HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO LUẬT

1983

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - 2007

BỘ GIÁO LUẬT 1983

Văn phòng Thư ký Hội đồng Giám mục Việt Nam
chịu trách nhiệm xuất bản và phát hành.

HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO LUẬT 1983

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI – 2006

NIHIL OBSTAT

Qui Nhơn, ngày 29-6-2006

✠ Phêrô Nguyễn Soạn

Giám Mục giáo phận Qui Nhơn

Tổng thư ký HĐGMVN

IMPRIMATUR

Nha Trang, ngày 25-8-2006

✠ Phaolô Nguyễn Văn Hoà

Giám Mục giáo phận Nha Trang

Chủ tịch HĐGMVN

ĐÔI LỜI DẪN NHẬP VÀ CÁM ƠN

Khi ban hành Bộ Giáo Luật mới vào ngày 25 tháng giêng năm 1983, Đức Cố Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã ước mong Bộ Giáo Luật mới này sẽ trở thành phương tiện hữu hiệu để Giáo Hội thăng tiến theo tinh thần Công Đồng Vaticanô II và ngày càng thích ứng hơn trong công trình cứu độ thế giới.

Để thực hiện niềm ước mong này, Bộ Giáo Luật cần được mọi người biết đến, không những là đối tượng khảo cứu cần thiết cho các chuyên viên giáo luật, mà còn là cẩm nang cho tất cả mọi thành phần Dân Chúa.

Thế nên Bộ Giáo Luật đã được dịch từ chính bản Latinh sang hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới. Do đó, trong thời gian từ năm 1983 đến nay đã có nhiều luật gia ở trong nước cũng như ở ngoại quốc đã chuyển ngữ Bộ Giáo Luật sang tiếng Việt.

Những bản dịch trên có thể nói là những tác phẩm cá nhân hay của một nhóm người. Tuy nhiên các dịch giả của

những tác phẩm ấy là những vị có công khai mở và đáng được trân trọng vì đã góp phần không nhỏ trong việc phổ biến giáo luật.

Những người đi sau nhờ các người đi trước, nên công việc dịch thuật và sửa chữa được nhẹ nhàng hơn.

Tuy được ban hành vào năm 1983, nhưng Bộ Giáo Luật mới đã được cưu mang từ năm 1959, với thời gian chuẩn bị suốt 24 năm trường. Cũng với thời gian gần tương tự như thế, bản dịch Việt ngữ chính thức của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam ra đời sau 23 năm chờ đợi.

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam xin hết lòng cám ơn tất cả các chuyên viên và những ai cách này hay cách khác đã góp phần hoàn chỉnh bản dịch của Bộ Giáo Luật mới này. Xin Chúa chúc lành và trả công bội hậu cho tất cả quý vị.

Qui Nhơn, ngày 29-6-2006

✠ Phêrô Nguyễn Soạn

Giám Mục giáo phận Qui Nhơn

Tổng thư ký HĐGMVN

TÔNG HIẾN
«SACRAE DISCIPLINAE LEGES»
(Các luật lệ của kỷ luật thánh)

Thân gửi các anh em đáng kính, Hồng Y,
Tổng Giám Mục, Giám Mục, linh mục, phó tế
và tất cả thành phần khác của Dân Thiên Chúa.

GIOAN PHAOLÔ, Giám Mục
Tôi tớ của các tôi tớ
để ghi nhớ muôn đời.

Qua dòng thời gian, Giáo Hội Công giáo vẫn thường cải tổ và canh tân các luật lệ của kỷ luật thánh cho phù hợp với sứ mệnh cứu rỗi đã được trao cho mình, mà vẫn luôn trung thành với Đấng Sáng Lập thần linh.

Để giữ nguyên đường hướng đó và để đáp ứng lòng mong đợi của toàn thế giới Công giáo, hôm nay ngày 25

tháng giêng năm 1983, Chúng tôi ra sắc lệnh ban hành Bộ Giáo Luật đã được tu chỉnh. Trong khi quyết định như thế, Chúng tôi nhớ lại là cũng vào ngày này năm 1959, vị tiền nhiệm của Chúng tôi là Đức Gioan XXIII đã công khai loan báo lần đầu tiên việc cải tổ Bộ Giáo Luật hiện hành đã được ban hành năm 1917 trong dịp mừng trọng thể lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống.

Trong cùng một ngày, chính Đức Giáo Hoàng đã đề cập đến việc quyết định canh tân Bộ Giáo Luật cùng với hai quyết định khác, đó là ý định triệu tập công nghị giáo phận Rôma và mở Công Đồng chung. Trong hai biến cố ấy, tuy biến cố thứ nhất không có tương quan trực tiếp với việc cải tổ giáo luật, nhưng biến cố thứ hai, tức là Công Đồng, có một tầm quan trọng chủ yếu trong vấn đề của chúng ta và chỉ gắn bó mật thiết với vấn đề này.

Nếu có người thắc mắc muốn biết vì sao Đức Gioan XXIII cảm thấy cần phải cải tổ Bộ Luật hiện hành, thì câu trả lời có thể được tìm thấy trong chính Bộ Luật được ban hành năm 1917. Tuy nhiên, cũng còn một câu trả lời khác mang tính cách quyết định: đó là chính Công Đồng mong

muốn và yêu cầu cải tổ Bộ Giáo Luật, bởi vì Công Đồng đã hết sức quan tâm đến Giáo Hội.

Rõ ràng là khi công bố lời loan báo đầu tiên về việc canh tân Bộ Giáo Luật, thì Công Đồng lúc ấy còn là vấn đề tương lai. Phải thêm điều này là các văn kiện huấn giáo của Công Đồng và nhất là giáo lý về Giáo Hội chỉ được hiệu chỉnh vào những năm 1962-1965; dù vậy, không ai chối cãi được là trực giác của Đức Gioan XXIII chính xác đến mức nào và phải khẳng định là quyết định của ngài nhằm lợi ích của Giáo Hội.

Vậy thì Bộ Giáo Luật mới được công bố hôm nay tất nhiên đòi phải có tác động của Công Đồng trước đã; và mặc dù được loan báo đồng thời với việc triệu tập Công Đồng chung, nhưng tính theo thời gian thì Bộ Giáo Luật mới lại sinh ra sau Công Đồng, bởi vì việc chuẩn bị biên soạn phải dựa vào Công Đồng và chỉ có thể bắt đầu sau khi Công Đồng kết thúc.

Nếu hôm nay chúng ta hồi tưởng lại khởi điểm của bước tiến này, tức là ngày 25 tháng giêng năm 1959, và hướng về chính bản thân Đức Gioan XXIII là vị khởi xướng việc tu chỉnh Bộ Luật, chúng ta phải nhận rằng Bộ Luật này

phát sinh từ một mục đích duy nhất, đó là phục hưng đời sống Kitô giáo; thật vậy, chính từ mục đích này, mà toàn bộ tác phẩm của Công Đồng đã rút ra các luật lệ và hướng đi của mình.

Giờ đây, nếu chúng ta nhìn lại các việc đã làm trước khi ban hành Bộ Giáo Luật cũng như cách thức làm, đặc biệt dưới các triều đại của Đức Phaolô VI và của Đức Gioan Phaolô I, rồi từ đó cho đến nay, thì tất nhiên cần phải đề cao một cách rõ ràng là các công việc đã được hoàn thành cách tuyệt vời trong tinh thần tập đoàn. Tinh thần ấy không những được thể hiện trong hình thức biên soạn, mà còn trong chiều sâu, đối với nội dung các điều luật đã được soạn thảo nữa.

Tính cách tập đoàn đánh dấu rõ nét tiến trình phát sinh Bộ Luật này, hoàn toàn phù hợp với giáo huấn và đặc tính của Công Đồng Vatican II. Do đó Bộ Giáo Luật, không những trong nội dung, mà ngay việc khai sinh, đã thể hiện tinh thần của Công Đồng. Thật vậy, các Văn kiện công đồng trình bày Giáo Hội, “bí tích phổ quát của ơn cứu rỗi” (x. Hiến chế Lumen gentium, 1, 9, 48), như là Dân Chúa,

với cơ cấu phẩm trật của Giáo Hội dựa trên Giám Mục đoàn, hiệp nhất với vị thủ lãnh của mình.

Chính vì lý do ấy mà các Giám Mục và các Hội đồng Giám Mục đã được mời gọi cộng tác vào việc chuẩn bị Bộ Luật mới, để qua chặng đường dài này, nhờ phương pháp tập đoàn trong mức độ có thể, các công thức pháp lý dần dần được chín muồi, và sau đó phải được sử dụng trong toàn thể Giáo Hội. Mặt khác, còn có sự cộng tác của các chuyên viên trong mọi giai đoạn của công việc này, tức là các nhà chuyên môn về thần học, lịch sử, nhất là giáo luật, được tuyển chọn từ khắp nơi trên thế giới.

Hôm nay, Chúng tôi muốn bày tỏ lòng tri ân sâu xa đối với tất cả và từng người một.

Trước hết, Chúng tôi tưởng nhớ các vị Hồng Y Chủ Tịch Uỷ Ban Chuẩn Bị đã qua đời: Đức Hồng Y Phêrô Ciriaci là vị đã khởi sự công việc này và Đức Hồng Y Pericles Felici là vị đã hướng dẫn tiến trình làm việc trong nhiều năm, cho đến lúc gần như hoàn tất. Tiếp đến, Chúng tôi nhớ đến các vị tổng thư ký của chính Uỷ Ban này: Đức Ông Giacômô Violardo, sau này được cất nhắc làm Hồng Y, và linh mục Raymondo Bidagor, Dòng Tên, cả hai đã dốc hết tài lực về

kiến thức và khôn ngoan để chu toàn trách nhiệm. Cùng với các vị đó, Chúng tôi nhớ đến các Hồng Y, Tổng Giám Mục, Giám Mục và tất cả các thành viên của Uỷ Ban này, cũng như các cố vấn của các nhóm làm việc khác nhau đã dấn thân vào một công tác rất khó khăn suốt bao năm nay và trong thời gian đó, đã được Chúa gọi về lãnh phần thưởng đời đời. Chúng tôi dâng lời cầu nguyện lên Chúa cho từng vị ấy.

Chúng tôi cũng muốn nhớ đến những người đang còn sống, trước hết là vị đương kim quyền chủ tịch Uỷ Ban, Đức Ông Rosalio Castillo Lara, người anh em đáng kính, đã làm việc cách hoàn hảo trong thời gian rất dài với một trách nhiệm rất nặng nề; tiếp đến là Đức Ông Villelmo Onclin, người con yêu quý của Chúng tôi, đã chuyên cần và nhiệt tâm góp phần vào việc kết thúc công trình này cách tốt đẹp; rồi đến tất cả các vị khác trong Uỷ Ban đã góp phần quý báu vào việc biên soạn và hoàn chỉnh một công trình vừa lâu dài vừa phức tạp, với tư cách hoặc là Hồng Y thành viên, hoặc là hội viên, cố vấn và cộng tác viên trong các nhóm làm việc khác nhau hay trong các phận vụ khác.

Hôm nay, khi ban hành Bộ Giáo Luật, Chúng tôi hoàn

toàn ý thức rằng hành vi này là một sự biểu lộ quyền giáo hoàng của Chúng tôi, và do đó mang một đặc tính tối thượng. Tuy nhiên, Chúng tôi cũng ý thức rằng Bộ Giáo Luật này, xét theo nội dung khách quan, phản ảnh mối ưu tư tập đoàn của các anh em Chúng tôi trong chức Giám Mục đối với Giáo Hội. Hơn nữa, phần nào giống như Công Đồng, Bộ Giáo Luật này phải được coi như là thành quả của một sự hợp tác tập đoàn, bởi lẽ được phát sinh từ sự phối hợp sức lực của những cá nhân và những cơ quan chuyên môn trong Giáo Hội toàn cầu.

Một vấn nạn thứ hai về chính bản chất của Bộ Giáo Luật được đặt ra. Để trả lời đúng câu hỏi này, cần phải hướng tâm trí về di sản xa xưa của luật pháp được hàm chứa trong các sách Cựu Ước và Tân Ước, là nơi đã phát xuất toàn bộ truyền thống lề luật pháp chế của Giáo Hội, như nguồn mạch tiên khởi.

Thực vậy, Chúa Kitô không hề muốn hủy bỏ di sản cổ xưa của lề luật và của các tiên tri đã được hình thành dần dần qua lịch sử và kinh nghiệm của Dân Chúa trong Cựu Ước, nhưng Ngài đã đến kiện toàn di sản ấy (x. Mt 5, 17),

đến nỗi di sản ấy đã trở thành một phần của di sản Tân Ước, dưới một bộ mặt mới mẻ và cao siêu hơn.

Vì vậy, mặc dù khi trình bày mầu nhiệm Vượt qua, thánh Phaolô đã dạy rằng sự công chính hóa có được không phải là nhờ công việc của luật pháp mà nhờ Đức tin (x. Rm 3, 28; X. Gal 2, 16), nhưng ngài không loại bỏ tính cách bó buộc của thập giới (x. Rm 13,8-10; x. Gal 5, 13-25; 6, 2), và cũng chẳng phủ nhận tầm quan trọng của kỷ luật trong Giáo Hội (x. 1Cor 5 và 6).

Do đó, các sách của Tân Ước cho phép chúng ta hiểu rõ hơn tầm quan trọng của kỷ luật và giúp chúng ta thấy rõ hơn mối liên hệ giữa kỷ luật và đặc tính cứu rỗi của sứ điệp Tin Mừng như thế nào.

Sự việc như thế rõ ràng cho thấy Bộ Giáo Luật không nhằm thay thế đức tin, ân sủng, các đoàn sủng và nhất là đức ái trong đời sống của Giáo Hội và của các tín hữu. Trái lại, mục đích của Bộ Giáo Luật là thành lập một trật tự trong cộng đồng Giáo Hội, chẳng hạn như khi xếp đức ái, ân sủng và các đoàn sủng vào hàng đầu, Bộ Giáo Luật đồng thời cũng giúp đức ái, ân sủng và các đoàn sủng được phát triển dễ dàng hơn trong đời sống của cộng đồng Giáo

Hội cũng như trong đời sống của từng cá nhân là thành phần của cộng đồng ấy.

Phải xem giáo luật là một văn kiện luật pháp chính yếu của Giáo Hội dựa trên di sản luật lệ pháp chế của Mạc khải và Thánh truyền, và là dụng cụ nòng cốt để bảo đảm trật tự phải có trong đời sống cá nhân và cộng đồng, cũng như trong sinh hoạt của Giáo Hội. Vì thế, ngoài các yếu tố căn bản của cơ cấu phẩm trật và cơ cấu tổ chức của Giáo Hội, như ý muốn của Đấng Sáng Lập thần linh, hoặc căn cứ trên truyền thống rất cổ xưa, và ngoài các quy tắc tổng quát quy định việc thi hành ba nhiệm vụ đã được trao cho Giáo Hội, Bộ Giáo Luật cũng phải xác định một số quy tắc và chuẩn mực hành động nữa.

Bộ Giáo Luật là một dụng cụ hoàn toàn phù hợp với bản chất của Giáo Hội, đặc biệt đã được trình bày qua giáo huấn của Công Đồng Vatican II nói chung, và cách riêng trong học thuyết về Giáo Hội. Theo một nghĩa nào đó, người ta có thể thấy trong Bộ Giáo Luật một cố gắng phi thường để diễn đạt giáo lý công đồng về Giáo Hội bằng ngôn từ giáo luật. Tuy nhiên, nếu không thể diễn đạt hoàn toàn bằng ngôn ngữ giáo luật hình ảnh Giáo Hội theo Công

Đồng, thì ít ra Bộ Luật này cũng phải luôn luôn quy chiếu về hình ảnh ấy như khuôn mẫu tiên khởi, và nhờ chính bản chất của mình diễn tả được những đường nét của hình ảnh ấy ngần nào có thể.

Từ đó, người ta có thể rút ra vài tiêu chuẩn căn bản hướng dẫn tất cả Bộ Giáo Luật mới, trong khuôn khổ của lĩnh vực chuyên môn, cũng như trong ngôn ngữ được dùng. Người ta cũng có thể nói rằng chính từ đó mà Bộ Giáo Luật mang đặc tính bổ túc đối với Giáo Huấn của Công Đồng Vatican II, và cách riêng đối với hai Hiến chế, Tín lý và Mục vụ.

Bởi vậy, điều tạo nên sự mới mẻ chính yếu của Công Đồng Vatican II, trong sự liên tục với truyền thống lập pháp của Giáo Hội, nhất là trong những gì liên quan đến Giáo Hội học, cũng làm nên sự mới mẻ của Bộ Giáo Luật mới.

Trong các yếu tố diễn tả hình ảnh trung thực và chân chính của Giáo Hội, chúng ta phải làm nổi bật nhất là những điểm sau đây: giáo lý trình bày Giáo Hội như là Dân Chúa (x. Hiến chế Lumen gentium, 2) và quyền bính phẩm trật như là việc phục vụ (x. Hiến chế Lumen gentium, 3); rồi giáo lý bày tỏ Giáo Hội như mối hiệp thông và do đó ấn định những mối liên hệ hỗ tương phải có giữa Giáo Hội

địa phương và Giáo Hội phổ quát, giữa tập đoàn tính và quyền tối thượng; rồi giáo lý về việc tham dự của tất cả các thành phần Dân Thiên Chúa, mỗi người tùy theo thể thức của mình, vào ba chức vụ của Đức Kitô: tư tế, tiên tri và vương giả; gắn liền với giáo lý ấy, là giáo lý liên quan đến các nghĩa vụ và quyền lợi của các tín hữu, và cách riêng của giáo dân; sau cùng là việc dấn thân của Giáo Hội vào phong trào đại kết.

Vì vậy, nếu Công Đồng Vatican II đã rút ra từ kho tàng của Thánh Truyền cũ và mới, và nếu điều mới đó chính là những yếu tố chúng ta vừa nêu trên, thì rõ ràng là Bộ Giáo Luật phải phản chiếu tính cách trung thành trong sự mới mẻ và tính cách mới mẻ trong sự trung thành, và phải phù hợp với tính cách đó trong lĩnh vực riêng của mình và trong cách thế diễn tả riêng của mình.

Bộ Giáo Luật mới ra đời vào lúc các Giám Mục trong toàn thể Giáo Hội không những yêu cầu ban hành mà hầu như còn nôn nóng thúc bách mạnh mẽ.

Thật ra, Bộ Giáo Luật rất cần cho Giáo Hội. Vì được tổ chức như một xã hội hữu hình, Giáo Hội cũng cần có những quy tắc: hoặc để phân định rõ rệt cơ cấu phẩm trật

và cơ cấu tổ chức, hoặc để tổ chức cách xứng hợp việc thi hành các nhiệm vụ được Thiên Chúa trao phó, cách riêng những nhiệm vụ của thánh quyền và của việc cử hành các bí tích, hoặc để điều chỉnh các mối tương quan giữa các tín hữu với nhau dựa trên một sự công bằng đặt nền trên đức ái, nhờ việc xác định và bảo đảm quyền lợi của cá nhân; sau hết để nâng đỡ, củng cố và cổ vũ những sáng kiến chung nhắm tới một đời sống Kitô giáo càng ngày càng hoàn hảo hơn nhờ giáo luật.

Sau cùng, các luật lệ của giáo luật tự bản tính đòi buộc phải được tuân giữ. Vì lý do đó, trong thời gian lâu dài chuẩn bị Bộ Luật, các nhà soạn luật đã hết sức quan tâm đến cách thức diễn tả các quy tắc, và để cho các quy tắc ấy có một nền tảng vững chắc về pháp lý, giáo luật và thần học.

Sau tất cả những nhận định trên, điều rất đáng mong ước là Bộ Giáo Luật mới này sẽ trở nên dụng cụ hữu hiệu để nhờ đó Giáo Hội có thể thăng tiến theo tinh thần Công Đồng Vatican II và ngày càng trở nên thích nghi hơn để chu toàn sứ mệnh cứu rỗi của mình trong thế giới.

Với niềm hân hoan và tin tưởng, Chúng tôi muốn chia

sẻ những nhận định trên vào chính lúc Chúng tôi ban hành Bộ Giáo Luật chính yếu dành cho Giáo Hội Latinh.

Nguyện xin Thiên Chúa làm cho niềm vui, bình an, công bình và vâng phục trở thành những điều bảo đảm cho Bộ Luật; và ước mong tất cả những điều do Đầu truyền ban đều được Thân Thể tuân giữ.

Do đó, tin tưởng vào sự trợ giúp của ơn thánh và dựa vào quyền hành của các thánh Phêrô và Phaolô tông đồ, ý thức rõ ràng hành vi Chúng tôi đang thực hiện và thuận theo các đề nghị của các Giám Mục khắp hoàn cầu đã cộng tác với Chúng tôi trong một tinh thần tập đoàn, do quyền bính tối cao của Chúng tôi, Tông Hiến này có hiệu lực trong tương lai, Chúng tôi ban hành Bộ Luật hiện có như đã được chấn chỉnh và duyệt lại. Và Chúng tôi truyền từ nay về sau Bộ Luật này có giá trị pháp lý trong toàn thể Giáo Hội Latinh và Chúng tôi ủy thác cho tất cả các vị hữu trách nhiệm vụ theo dõi, để Bộ Luật được tuân giữ.

Và để mọi người có thể tìm hiểu và lĩnh hội tường tận những quy định này, trước khi Bộ Luật có hiệu lực pháp lý, Chúng tôi tuyên bố và quyết định các quy định ấy chỉ có hiệu lực pháp lý kể từ ngày đầu tiên của Mùa Vọng năm

1983. Điều này đương nhiên bất chấp mọi quy định, hiến chế, đặc ân (cho dù đáng nhắc nhớ cách riêng hay cách đặc biệt) và các tục lệ trái ngược.

Do đó, Chúng tôi kêu mời tất cả mọi tín hữu hãy tuân thủ những quy tắc đã được đề xuất, với một tâm hồn chân thành và thiện chí trong niềm hy vọng rằng kỷ luật canh tân của Giáo Hội sẽ lại khởi sắc, để phần rỗi các linh hồn càng ngày càng được cổ vũ, nhờ sự trợ giúp của Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ của Giáo Hội.

Ban hành tại Rôma,
tại điện Vatican, ngày 25 tháng giêng năm 1983,
năm thứ năm triều đại giáo hoàng của Chúng tôi.

Gioan Phaolô II

LỜI TỰA

Ngay từ thời sơ khai của Giáo Hội, đã có thói quen thu thập các khoản thánh luật thành bộ sưu tập, để việc nghiên cứu, sử dụng và thi hành được dễ dàng hơn, nhất là đối với các thừa tác viên có chức thánh, vì "không một linh mục nào được phép không biết luật" như Đức Giáo Hoàng Celestino đã viết trong tông thư đề ngày 21-06-429 gửi các Giám Mục miền Apulia và Calabria (x. Jaffe n. 371; Mansi IV, col. 469); Công Đồng Toledo IV (năm 633), đồng thuận với các lời trên đây, sau khi kỷ luật của Giáo Hội được tái lập thoát khỏi ảnh hưởng của giáo phái Ariô trong vương quốc Wisigoth, đã chỉ thị: "Các linh mục phải biết Thánh Kinh và giáo luật" bởi vì "sự dốt nát là mẹ sinh ra các sai lạc, phải được loại bỏ nhất là nơi các linh mục của Thiên Chúa" (can. 25 - Mansi X, col. 627).

Thực tế, trong mười thế kỷ đầu, những bản sưu tập giáo luật đã xuất hiện nhiều hầu như không đếm xuể, phần nhiều

là do sáng kiến riêng tư, những bản sưu tập này chứa đựng những quy tắc đã được các Công Đồng và các Đức Giáo Hoàng ban bố, cũng như những quy tắc xuất phát từ các nguồn ít quan trọng khác. Giữa thế kỷ XII, cũng do sáng kiến riêng của tu sĩ Gratianô, cái khối sưu tập và những quy tắc nhiều khi mâu thuẫn nhau ấy đã được thu góp lại thành một tổng hợp sưu tập và luật lệ. Bản tổng hợp ấy sau này được gọi là Sắc luật Gratianô (Decretum Gratiani), làm thành phần một của một sưu tập lớn các luật lệ Giáo Hội, và được gọi là Bộ Giáo Luật (Corpus Juris Canonici), bắt chước tên Bộ Luật Dân Sự (Corpus Juris Civilis) của hoàng để Justinô, và gồm chứa các luật lệ trong gần hai thế kỷ, do quyền tối thượng của các Đức Giáo Hoàng đã thiết lập, với sự trợ giúp của các chuyên viên giáo luật, gọi là các nhà chú giải. Ngoài Sắc luật Gratianô là bản sưu tầm những luật lệ cổ xưa, Bộ Giáo Luật gồm sách Extra của Đức Grêgôriô IX, Đệ Lục Thư (Liber VI) của Đức Bônifaciô VIII, sách Clementinis, tức là bộ sưu tập của Đức Clêmentê V do Đức Gioan XXII công bố, thêm vào đó, bộ Extravagantes và bộ Extravagantes communes, cũng của ngài, tức là các tập tông thư của nhiều vị Giáo Hoàng chưa bao giờ được

thu thập lại thành một sưu tập chính thức. Luật Giáo Hội, mà Bộ Luật này thu thập, làm nên luật cổ điển của Giáo Hội Công giáo và thường được gọi bằng danh xưng này.

Tương ứng một cách nào đó với Bộ Luật của Giáo Hội Latinh là Bộ Sưu Tập Luật (Syntagma Canonum) hay là Bộ Giáo Luật Đông Phương của Giáo Hội Hy Lạp.

Các luật lệ sau này, nhất là những luật lệ do Công Đồng Tridentinô ban hành vào thời cải cách Công giáo, cũng như những luật lệ do các Thánh Bộ Rôma ban hành tiếp theo, mà chưa bao giờ được sắp xếp lại thành bộ sưu tập duy nhất; đó là lý do tại sao các luật lệ tản mát ngoài giáo luật, với thời gian đã trở thành một "khối khổng lồ những luật lệ chồng chất lên nhau". Tính cách hỗn tạp, mập mờ, vô bổ và thiếu sót như thế của rất nhiều khoản luật đã làm cho chính kỷ luật Giáo Hội ngày càng lâm vào tình trạng nguy kịch.

Vì lẽ đó, ngay trong thời chuẩn bị Công Đồng Vatican I, nhiều Giám Mục đã đòi có một sưu tập mới và duy nhất các khoản luật để việc chăm sóc dân Chúa được thể hiện cách chắc chắn và hữu hiệu hơn. Công cuộc ấy đã không thể thực hiện được trong thời gian Công Đồng họp, nên

sau đó Tòa Thánh đã quyết định sắp xếp lại theo thứ tự mới chỉ những gì xem ra cấp bách hơn và có liên quan gần với kỷ luật hơn. Sau cùng, Đức Piô X, ngay từ đầu triều đại của mình, đã đảm nhận công việc ấy, khi ngài có ý định sưu tập, tu chỉnh các luật lệ Giáo Hội, và ấn định công việc phải được hoàn thành dưới sự hướng dẫn của Đức Hồng Y Phêrô Gasparri.

Để thực hiện công cuộc lớn lao và cam go như thế, việc trước tiên là giải quyết vấn đề nội dung và hình thức của bộ sưu tập mới. Cách sao chép các khoản luật lòng thòng y nguyên như bản gốc không được chấp nhận, nên phương cách biên tập pháp điển hiện nay đã được chọn, nghĩa là bản văn chứa đựng và trình bày một điều luật, phải được soạn lại dưới một hình thức mới và gọn hơn; còn tất cả tài liệu thì được chia thành năm quyển, về căn bản giống như hệ thống luật Rôma liên quan đến con người, sự vật và hành vi.

Công việc được thực hiện trong 12 năm với sự trợ giúp của các nhà chuyên môn, các cố vấn và các Giám Mục của toàn thể Giáo Hội. Đặc tính của Bộ Luật mới được trình bày rõ ràng trong phần mở đầu, ở điều 6 như sau: “Bộ

Luật giữ lại hầu hết kỷ luật vẫn hiện hành cho đến nay, tuy có những sửa đổi”. Như vậy, không phải là làm luật mới, nhưng chỉ là sắp xếp lại cách mới mẻ luật vẫn hiện hành đến nay. Đức Piô X qua đời, bộ sưu tập phổ quát, chuyên nhất, chính thức này được đấng kế vị là Đức Bênêdictô XV công bố ngày 27-5-1917, và có hiệu lực từ ngày 19-5-1918.

Luật phổ quát của Bộ Luật Piô-Bềnêdictô này được mọi người đồng thuận và ngay cả trong thời đại ngày nay, đã giúp thúc đẩy cách hữu hiệu công cuộc mục vụ trong toàn thể Giáo Hội, và trong thời gian qua Giáo Hội đã tiếp nhận được những sức tăng trưởng mới.

Tuy nhiên, một phần vì những hoàn cảnh ngoại tại của Giáo Hội trong thế giới hiện nay, một thế giới chỉ trong ít thập niên đã chứng kiến bao xáo trộn mau lẹ, bao đổi thay quan trọng trong phong tục; phần khác vì sự biến chuyển của những hoàn cảnh nội tại trong Giáo Hội, nên việc duyệt lại giáo luật ngày càng trở nên cấp bách và cũng đã được yêu cầu.

Đức Gioan XXIII đã sáng suốt nhận thấy những thời triệu, khi vào ngày 25-1-1959, ngài loan báo triệu tập Công Đồng Rôma và Công Đồng chung và một trật tuyên bố rằng

những biến cố này là một chuẩn bị cần thiết cho việc canh tân giáo luật đã từng được mong đợi.

Thực ra, khi Công Đồng chung đã khởi sự, mặc dù Uỷ ban duyệt lại giáo luật đã được thiết lập ngày 28-3-1963 với Đức Hồng Y Phêrô Ciriaci làm chủ tịch và Đức ông Giacomo Violardo làm thư ký, nhưng trong phiên họp ngày 12 tháng 11 cùng năm, các Đức Hồng Y thành viên của Uỷ ban này đã thỏa thuận và đồng ý với vị chủ tịch rằng công việc duyệt lại thực sự và chính thức phải hoãn đến sau, và chỉ khởi sự một khi Công Đồng bế mạc, vì việc tu chỉnh phải được thực hiện phù hợp với những khuyến dụ và nguyên tắc do chính Công Đồng chỉ định.

Mặt khác, Uỷ ban do Đức Gioan XXIII thiết lập đã được Đức Phaolô VI bổ sung thêm 70 cố vấn vào ngày 17-4-1964, và sau này ngài đặt thêm các thành viên Hồng Y khác, với nhiều cố vấn từ khắp hoàn cầu để hợp tác hoàn thành công việc. Ngày 24-2-1965, Đức Giáo Hoàng đã chỉ định linh mục Raymundo Bidagor S.J. làm tân thư ký Uỷ Ban, còn Đức ông Violardo được thăng nhiệm thư ký Thánh Bộ Kỷ Luật Bí Tích, và ngày 17 tháng 11 cùng năm, ngài đặt Đức ông Guilelmo Onclin làm thư ký phụ tá Uỷ ban.

Đức Hồng Y Ciriaci qua đời ngày 21-2-1967, một vị quyền chủ tịch được chọn là Đức Tổng Giám Mục Pericles Felici, trước đó là tổng thư ký Công Đồng Vatican II, ngày 26 tháng 6 cùng năm lại được gia nhập Hồng Y đoàn, và từ đó nhận trách nhiệm chủ tịch Uỷ ban. Nhưng ngày 1-11-1973, linh mục Bidagor thôi nhiệm vụ thư ký, vì đã trọn 80 tuổi, nên ngày 12-2-1975, Đức Cha Rosalio Castillo Lara S.D.B., Giám Mục hiệu tòa Praecausense và phụ tá Truxilense bên Venezuela được bổ nhiệm làm tân thư ký Uỷ ban, rồi ngày 17-5-1982 làm quyền chủ tịch Uỷ ban thay Đức Hồng Y Pericles Felici mới qua đời.

Công Đồng Vatican II sắp bế mạc, và để công khai khởi sự công cuộc duyệt lại giáo luật, ngày 20-11-1965, trước sự hiện diện của Đức Phaolô VI, đã diễn ra một phiên họp long trọng của các Hồng Y thành viên, các thư ký, các cố vấn, các nhân viên văn phòng đã được tuyển chọn vào thời kỳ đó. Trong bài huấn từ của Đức Giáo Hoàng,

một cách nào đó ngài đã đặt nền móng cho tất cả công trình và đã thực sự nhắc nhớ rằng Giáo Luật phát xuất từ bản tính Giáo Hội, rằng nguồn gốc luật lệ là quyền tài phán Chúa Kitô đã trao cho Giáo Hội nhằm chăm sóc các linh

hồn, để họ đạt tới ơn cứu rỗi đời đời; đàng khác, bản chất luật Giáo Hội được sáng tỏ, tính cách cần thiết của luật được minh chứng để đương đầu với những lời phản đối ngày càng phổ biến, lịch trình tiến triển của luật và các sưu tập được trình bày, nhưng nhất là nhu cầu khẩn thiết duyệt mới lại được nêu ra ánh sáng, để kỷ luật Giáo Hội phù hợp với các hoàn cảnh đã thay đổi.

Lại nữa, Đức Giáo Hoàng cũng chỉ cho Uỷ ban hai nguyên tắc phải hướng dẫn toàn thể công trình. Thứ nhất, không phải như trong việc hình thành Bộ Luật Piô-Bềnêdictô, chỉ xếp đặt lại các khoản luật, nhưng nhất là sửa lại các khoản luật cho thích hợp với cách suy nghĩ mới, với những nhu cầu mới, dù có lấy luật cũ làm nền tảng. Thứ hai, trong công việc duyệt lại này, phải đặt trước mắt tất cả các sắc lệnh, các văn kiện Công Đồng Vatican II vì trong đó có các nét riêng biệt cho việc lập pháp mới, bởi lẽ các luật lệ đã được ban bố có liên quan trực tiếp đến các thiết lập mới và kỷ luật của Giáo Hội, hoặc bởi lẽ các giáo huấn dồi dào của Công Đồng đã giúp rất nhiều cho đời sống mục vụ, thì cũng đem lại nhiều hiệu lực và sự bổ túc cần thiết cho việc lập pháp.

Trong những năm sau, qua các huấn từ, huấn lệnh và khuyến cáo, Đức Giáo Hoàng đã nhắc nhớ lại hai nguyên tắc này cho các thành viên của Uỷ ban, và thực sự ngài đã không hề ngừng hướng dẫn toàn bộ công việc tiến tới và ân cần theo dõi.

Để các tiểu ban hay nhóm làm việc có thể bắt đầu công việc một cách có tổ chức, trước tiên cần đưa ra và chấp thuận một số nguyên tắc vạch ra con đường phải theo trong việc duyệt lại toàn Bộ Luật. Theo lệnh Đức Giáo Hoàng, một nhóm trung ương các cố vấn chuẩn bị văn bản tài liệu và trình cho cuộc họp chung của Thượng Hội Đồng Giám Mục xem xét vào tháng 10 năm 1967.

Với sự đồng thuận hầu như trọn vẹn, các nguyên tắc sau đây đã được thông qua: 1) Trong luật canh tân, tính cách tài phán của luật mới mà bản chất xã hội của Giáo Hội đòi buộc, phải được tuyệt đối bảo toàn. Vì thế việc của giáo luật là trình bày những quy tắc, để các Kitô hữu trong cuộc sống đạo được thông phần các thiện ích mà Giáo Hội thông ban, hầu dẫn tới ơn cứu rỗi đời đời. Vì vậy, để đạt được mục đích ấy, giáo luật phải quy định và canh chừng, để quyền lợi và nghĩa vụ mỗi người đối với nhau và đối với

cộng đồng Giáo Hội, hướng tới việc tôn thờ Thiên Chúa và phần rỗi linh hồn. 2) Có sự phối hợp giữa tòa ngoài và tòa trong, đó là một đặc điểm của Giáo Hội và đã có từ ngàn xưa, nên phải tránh xung đột giữa hai tòa. 3) Để tán trợ việc chăm sóc mục vụ các linh hồn, trong luật mới, ngoài đức công bằng, cũng còn phải dành chỗ cho đức ái, tiết độ, nhân đạo, chừng mực, nhờ đó không những giữ được trung dung trong việc các mục tử áp dụng luật, mà còn trong chính việc lập luật, và vì thế nên loại bỏ các khoản quá cứng nhắc; hơn nữa, mỗi khi không cần có những khoản luật nhặt nhằm phục Vụ công ích và kỷ luật chung của Giáo Hội, thì nên sử dụng khuyến dụ, khuyến cáo. 4) Để nhà lập luật tối cao và các Giám Mục hành động hài hòa trong việc chăm sóc các linh hồn, và để trách nhiệm mục tử tỏ ra có tính tích cực hơn, thì các năng quyền cho đến nay vốn là ngoại thường để chuẩn các luật chung, từ nay sẽ là thông thường, chỉ giữ lại cho quyền tối thượng của Giáo Hội phổ quát và các thẩm quyền thượng cấp khác những đòi buộc ngoại lệ vì công ích. 5) Chú ý cách riêng đến nguyên tắc xuất phát từ nguyên tắc trên đây, và gọi là nguyên tắc phụ đới; nguyên tắc này càng phải được áp dụng nhiều hơn

trong Giáo Hội, vì chức năng của Giám Mục cùng với các quyên hành kèm theo, là thuộc thần quyền. Do nguyên tắc này, và miễn là khi sự thống nhất luật pháp và quyền phổ quát được bảo toàn, thì trước hết nên và cần bảo vệ những thiện ích của mỗi tổ chức qua các quyền riêng và qua Sự độc lập chân chính về quyền hành pháp riêng đã được công nhận cho các tổ chức ấy. Vì thế, cũng dựa vào nguyên tắc ấy, luật mới trao cho các quy luật riêng hoặc cho quyền hành pháp phần Vụ chuyên lo về những gì không cần thiết cho sự thống nhất của kỷ luật Giáo Hội toàn cầu, để gầy dựng cách thích hợp điều được gọi là "sự tản quyền" lành mạnh, nhưng tránh nguy cơ gây phân hóa hoặc làm phát sinh các giáo hội quốc gia. 6) Vì sự bình đẳng căn bản giữa các Kitô hữu cũng như sự khác biệt giữa các chức vụ và trách nhiệm dựa trên chính trật tự phẩm trật của Giáo Hội, nên các quyền lợi của mỗi người cần được minh định và bảo vệ chắc chắn. Điều đó làm cho việc thi hành quyền bính tỏ ra cách rõ ràng hơn như là một việc phục vụ thực sự, và việc sử dụng quyền bính được bảo đảm và tránh được các lạm dụng. 7) Để những nguyên tắc ấy được đem ra thực hành cách thích hợp, thì cần chú tâm cách riêng đến

việc điều chỉnh thủ tục tố tụng để bảo vệ nhân quyền. Vì thế, trong việc canh tân luật, cần chú ý đến những gì người ta rất mong đợi trong vấn đề này là quyền kháng cáo hành chính và quản lý tư pháp. Để đạt điều đó, cần phân biệt rõ ràng các thẩm quyền trong Giáo Hội, như quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, lại phải chỉ định rõ ràng cơ quan nào đảm trách nhiệm vụ nào. 8) Một cách nào đó, phải nhìn nhận nguyên tắc duy trì tính cách địa hạt trong phạm vi thi hành quyền quản trị trong Giáo Hội; vì việc tông đồ ngày nay hình như đòi hỏi việc thiết lập các đơn vị tài phán tòng nhân. Vì vậy, trong luật mới sẽ có nguyên tắc, theo đó, cứ luật chung quyền quản trị dân Chúa được hạn định theo địa giới; tuy nhiên, khi vì lợi ích, thì không gì ngăn cản việc chấp nhận các tiêu chuẩn khác, ít nhất là cùng lúc với tiêu chuẩn địa hạt, để thiết lập các cộng đoàn tín hữu. 9) Giáo Hội, xét là một xã hội ngoại tại, hữu hình và độc lập, không thể từ bỏ quyền cưỡng chế, nhưng các hình phạt thường là hậu kết và chỉ được tuyên và tha ở tòa ngoài. Hình phạt tiền kết còn dành cho một số ít trường hợp, và chỉ dành cho những tội ác nặng nề. 10) Sau cùng, như mọi người đồng ý, cách xếp đặt mới và có hệ thống của Bộ Luật như công

cuộc duyệt lại đòi buộc, đã được phác họa ngay từ ban đầu nhưng không thể xác định và giải quyết cách chính xác được. Công việc đó chỉ được hoàn thành sau khi duyệt lại mỗi phần, hơn nữa, chỉ sau khi hầu như toàn bộ đã hình thành.

Những nguyên tắc trên đây vạch ra con đường phải theo trong công cuộc duyệt lại luật này, và cho thấy rõ sự cần thiết phải áp dụng giáo lý mà Công Đồng Vatican II đã trình bày về Giáo Hội trong mọi lĩnh vực, tất nhiên không những phải chú ý đến các lý do ngoại tại và xã hội của Nhiệm Thể Chúa Kitô, mà cũng và nhất là chú ý đến đời sống nội tâm nữa.

Và thật sự, trong việc soạn thảo văn bản Bộ Giáo Luật mới, các cố vấn đã được các nguyên tắc hướng dẫn.

Trong khi đó, ngày 15-01-1966, Đức Hồng Y chủ tịch Uỷ ban đã gửi thư đến các Chủ tịch Hội Đồng Giám Mục, xin tất cả các Giám Mục toàn thế giới Công giáo cho biết ước nguyện và gợi ý liên quan đến Bộ Luật phải hoàn thành cũng như phương cách mà các Hội Đồng Giám Mục và Uỷ ban có thể dễ dàng liên lạc với nhau, nhất là trong vấn đề này, để có thể kiến tạo một sự hợp tác chặt chẽ hết sức vì

công ích của Giáo Hội. Đàng khác, cũng xin gửi cho văn phòng thư ký Uỷ ban, danh sách các người thông thạo giáo luật, mà các Giám Mục trong miền nhận định là những người có học thức nổi hơn, cũng chỉ rõ ngành chuyên môn của họ, để trong số ấy có thể lựa chọn và đặt làm cố vấn. Thực ra, từ đầu và trong quá trình biên soạn, ngoài các thành viên, cũng đã tuyển lựa làm cố vấn cho Uỷ ban nhiều Giám Mục, linh mục, tu sĩ và giáo dân thông thạo giáo luật cũng như thần học, mục vụ và luật dân sự để hợp tác vào công cuộc soạn thảo Bộ Giáo Luật mới. Qua suốt thời gian làm việc của Uỷ ban, từ năm châu và 31 quốc gia, đã có 105 Hồng Y, 77 Tổng Giám Mục và Giám Mục, 73 linh mục triều, 47 linh mục dòng, 3 nữ tu, 12 giáo dân đã góp phần với tư cách là thành viên, cố vấn và cộng tác viên.

Ngay trước phiên họp cuối cùng của Công Đồng Vatican II, ngày 6-5-1965 các vị cố vấn của Uỷ ban đã được triệu tập trong một phiên họp riêng, trong đó, với sự đồng ý của Đức Thánh Cha, chủ tịch Uỷ ban đã trao cho các vị 3 câu hỏi để nghiên cứu, đó là: có nên soạn thảo hai bộ luật không, tức là một bộ luật Latinh và một bộ luật Đông Phương; việc soạn thảo phải theo phương pháp nào, nghĩa

là Uỷ ban và các cơ quan phụ thuộc phải tiến hành ra sao; sau cùng phân chia công việc cho các tiểu ban thế nào cho thích hợp để cùng làm việc một trật.

Các báo cáo về các câu hỏi này đã được 3 nhóm làm việc soạn thảo và đã gửi đến tất cả các thành viên.

Về các câu hỏi ấy, các Hồng Y thành viên của Uỷ ban đã họp phiên thứ hai, ngày 25-11-1965, trong đó các ngài được yêu cầu giải đáp một ít thắc mắc đã phát sinh chung quanh vấn đề.

Về cách xếp đặt nội dung Bộ Giáo Luật cho có hệ thống, ban cố vấn trung ương họp từ ngày 3 đến ngày 7-4-1967, đề nghị những gì thu thập được về vấn đề này phải được trình lên Thượng Hội Đồng Giám Mục. Sau phiên họp của Thượng Hội Đồng, vì thấy thích hợp, nên một ủy ban cố vấn riêng biệt để nghiên cứu về nội dung đã được thành lập trong tháng 11 năm 1967.

Trong phiên họp của Uỷ ban này vào đầu tháng 4 năm 1968, mọi người đều đồng ý không đưa vào Bộ Giáo Luật mới các luật phụng vụ và những quy tắc về án chân phước và hiển thánh và cả những gì liên quan đến ngành ngoại giao của Giáo Hội. Mọi người cũng đồng ý rằng trong phần bàn

về Dân Chúa, sẽ đưa quy chế cá nhân của mọi Kitô hữu vào và sẽ bàn riêng biệt về các quyền bính và các năng quyền liên quan đến việc thi hành các giáo vụ và bổn phận khác nhau. Sau cùng, mọi người đồng ý rằng cách xếp đặt của Bộ Giáo Luật Piô-Bênêdictô không thể được giữ nguyên vẹn trong Bộ Giáo Luật mới.

Trong phiên họp thứ ba của các Đức Hồng Y thành viên vào ngày 28-5-1968, về căn bản, các ngài đã chấp thuận các đề mục nghiên cứu đã được tạm thời sắp xếp trước đây, sẽ được xếp lại theo thứ tự mới: "Về sự sắp xếp Bộ Luật theo phương pháp", "Về những quy tắc tổng quát", "Về hàng giáo phẩm", "Về các tổ chức hướng tới sự hoàn thiện", "Về giáo dân", "Về thể nhân và pháp nhân nói chung", "Về hôn nhân", "Về các bí tích, trừ hôn nhân", "Về huấn quyền Giáo Hội", "Về quyền tài sản của Giáo Hội", "Về tố tụng", "Về hình luật".

Nội dung đề mục "Về thể nhân và pháp nhân" (đó là danh xưng từ đây) được cho kết hợp với quyển "Về những quy tắc tổng quát" Đàng khác, thật là thích hợp nên đặt thành một mục "Về nơi chốn, về thời gian thánh cũng như việc phụng tự". Vì tính cách bao trùm rộng hơn, mấy mục

khác cũng được đổi tên: mục "Về giáo dân" được đổi là "Về quyền lợi các tín hữu và về các hiệp hội cũng như về giáo dân"; mục "Về các tu sĩ" được đổi là "Về các tổ chức hướng tới sự hoàn thiện" và sau cùng là "Về các tổ chức đời sống thánh hiến qua việc tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm".

Về cách thức làm việc duyệt lại trong hơn 16 năm qua, nên nhắc lại những điểm chính yếu - các cố vấn của mỗi nhóm đã tận tâm tận lực thể hiện một công việc thật tốt đẹp, chỉ nhắm đến công ích của Giáo Hội, hoặc trong việc soạn thảo các kiến nghị về các phần lược đồ riêng của nhóm, hoặc trong các thảo luận suốt các phiên họp ở Rôma theo thời biểu, hoặc trong việc xem xét các lưu ý, nguyện vọng, ý kiến gửi đến Uỷ ban về chính lược đồ.

Cách tiến hành công việc như sau - một lược đồ dựa trên giáo luật hiện hành được trao cho mỗi cố vấn trong một nhóm nghiên cứu từ tám đến mười bốn vị, để duyệt lại. Sau khi nghiên cứu vấn đề, mỗi vị viết ý kiến gửi đến văn phòng Uỷ ban, và bản sao gửi đến thuyết trình viên, và nếu có thì giờ, thì gửi đến mọi thành viên nhóm nghiên cứu. Trong các phiên họp tại Rôma theo lịch trình làm việc,

các cố vấn quy tụ lại và sau khi thuyết trình viên trình bày, tất cả các thắc mắc, các ý kiến được cân nhắc kỹ lưỡng cho đến khi bản văn Bộ Luật từng phần được bỏ phiếu chấp thuận và soạn thành sơ đồ. Trong phiên họp, thuyết trình viên được một thư ký phụ giúp.

Số các phiên họp của mỗi nhóm nhiều ít tùy sự việc cụ thể, và công việc đã kéo dài nhiều năm.

Trong thời gian tiếp theo, có nhiều nhóm hỗn hợp đã được thành lập, mục đích để các cố vấn các nhóm khác nhau cùng thảo luận về các luận chứng trực tiếp liên hệ đến nhiều nhóm, và cần phải được ý kiến chung chấp thuận.

Sau khi một vài phác thảo lược đồ nào đó được nhóm nghiên cứu hoàn thành, thì xin Đức Thánh Cha ban các chỉ dẫn cụ thể để tiếp tục công việc; đường lối tiếp tục theo các quy tắc sau đây.

Các lược đồ cùng với bản giải thích được trình lên Đức Thánh Cha, ngài sẽ quyết định xem có cần tổ chức hỏi ý kiến chung hay không. Sau khi được phép tổ chức hỏi ý kiến chung, các lược đồ được in và gửi đi xin ý kiến các Giám Mục và các cơ quan tư vấn khác (đó là các Bộ của Giáo Triều Rôma, các đại học và phân khoa giáo sĩ, liên

hiệp các Bề Trên tổng quyền) để các cơ quan ấy cho ý kiến sau thời gian vừa đủ đã ấn định trước, nhưng không bao giờ dưới sáu tháng. Các lược đồ cũng được gửi đến các Hồng Y thành viên Uỷ ban, để các ngài cho nhận xét tổng quát hay chi tiết về giai đoạn này của công Việc.

Đây là thứ tự các lược đồ đã được gửi đi để tham khảo ý kiến: năm 1972; "Thủ tục hành chính tố tụng"; năm 1973: "Về chế tài trong Giáo Hội"; năm 1975: "Về các bí tích"; năm 1976: "Về cách bênh vực quyền lợi hay về các án vụ"; năm 1977: "Về các tổ chức đời sống thánh hiến qua việc tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm"; "Về các quy tắc tổng quát"; "Về Dân Thiên Chúa"; "Về quyền giáo huấn của Giáo Hội"; "Về nơi chốn và thời gian thánh cũng như về việc phụng tự"; "Về quyền tài sản của Giáo Hội".

Không thể nghi ngờ rằng việc duyệt lại Bộ Giáo Luật đã không thể thành hình đúng mức nếu không có sự cộng tác quý báu liên lỉ qua vô số những nhận xét có giá trị, nhất là trên phương diện mục vụ do các Giám Mục và các Hội Đồng Giám Mục gửi đến Uỷ ban. Thực ra, các Giám Mục đã gửi đến rất nhiều nhận xét, hoặc chung về các lược đồ, hoặc riêng về từng khoản luật.

Đàng khác, cũng thật là hữu ích các nhận xét dựa trên kinh nghiệm quản trị trung ương của các Thánh Bộ, các tòa án, các cơ quan của Giáo Triều Rôma, các đề nghị và gợi ý có tính cách khoa học và chuyên môn của các đại học, các phân khoa giáo sĩ liên quan đến nhiều trường phái và nhiều lối suy tư.

Nghiên cứu, xem xét và thảo luận tập đoàn về tất cả những nhận xét chung và riêng gửi đến Uỷ ban, là một công việc thật bao la nặng nề kéo dài suốt 7 năm. Văn phòng thư ký Uỷ ban hết sức lưu tâm để các nhận xét, đề nghị, gợi ý được sắp xếp trật tự và đặt thành từng chủ đề, gửi đến các cố vấn để được xem xét can thận, rồi được nghị luận trong các phiên họp chung của 10 nhóm nghiên cứu.

Không một nhận xét nào mà không được chú tâm cân nhắc hết sức cẩn thận. Cũng thế, các nhận xét mâu thuẫn nhau (không phải là ít), không những được cân nhắc vì thế giá xã hội học (nghĩa là theo số các cơ quan tư vấn và số người đề nghị), mà nhất là vì giá trị giáo lý và mục vụ, và vì tính cách phù hợp với giáo lý và các quy tắc áp dụng của Công Đồng Vatican II cũng như với quyền giáo huấn; còn đối với những gì liên quan đến lĩnh vực thuần

túy chuyên môn và khoa học, tính chất phù hợp tất yếu với hệ thống giáo luật cũng được xem xét. Hơn nữa, mỗi khi có nghi ngờ hay một vấn nạn quan trọng nổi lên thì lại xin ý kiến của các Hồng Y thành viên của Uỷ ban họp trong một phiên họp toàn thể. Còn trong các trường hợp khác, tùy theo đề mục tranh luận mà hỏi Thánh Bộ Đức Tin hoặc các Bộ khác của Giáo Triều Rôma. Sau cùng, nhiều sửa đổi hay thay thế trong các khoản của các lược đồ trước, đã được đặt để theo yêu cầu hay gợi ý của các Giám Mục và các cơ quan tư vấn khác, cho nên nhiều lược đồ đã được hoàn toàn đổi mới hay sửa chữa.

Duyệt lại mọi lược đồ xong, văn phòng thư ký Uỷ ban và các cố vấn lại miệt mài bắt tay vào công việc nặng nhọc sau cùng. Đó là phối trí tất cả các lược đồ lại với nhau, bảo đảm sử dụng thuật ngữ đồng nhất, cách riêng về phương diện chuyên luật, về cách biên thảo các khoản luật cô đọng, và sau cùng, quyết định dứt khoát về một bố cục có hệ thống, để tất cả và từng lược đồ do các nhóm khác nhau biên soạn, trở nên Bộ Luật duy nhất hoàn toàn ăn khớp với nhau.

Như tự hình thành từ một công việc dần dần chín muồi,

cách xếp đặt có hệ thống mới này đáp ứng được hai đòi hỏi, một là trung thành với những nguyên tắc tổng quát do nhóm trung ương ấn định từ đầu; hai là thực dụng, nên Bộ Giáo Luật mới có thể dễ sử dụng không những đối với các nhà thông thạo, mà cả đối với các mục tử, hơn nữa đối với cả các tín hữu.

Như vậy, Bộ Giáo Luật mới gồm bảy quyển với tiêu đề: Về những quy tắc tổng quát, Về Dân Thiên Chúa, Về nhiệm vụ giáo huấn của Giáo Hội, Về nhiệm vụ thánh hóa của Giáo Hội, Về tài sản vật chất của Giáo Hội, Về chế tài trong Giáo Hội, Về tố tụng. Mặc dù tiêu đề khác nhau của Bộ Luật cũ và Bộ Luật mới đã cho thấy sự khác biệt giữa hai hệ thống luật, nhưng nếu xét đến các phần, các phân đoạn, các tiêu đề, các chỉ dẫn thì tính cách mới mẻ trong hệ thống xếp đặt càng tỏ rõ hơn. Nhưng chắc chắn rằng cách xếp đặt mới thì hơn cách xếp đặt cũ, không những vì cách xếp đặt mới đáp ứng với nội dung và bản chất của giáo luật hơn, mà điều quan trọng nhất là vì cách xếp đặt này ăn khớp với Giáo hội học của Công Đồng Vatican II hơn, cũng như với các nguyên tắc của Công Đồng đã được đề xuất từ lúc khởi đầu công cuộc duyệt lại này.

Ngày 29-6-1980, lễ trọng kính các thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô, lược đồ toàn Bộ Giáo Luật đã được in và trình lên Đức Giáo Hoàng, ngài truyền gửi đến từng vị Hồng Y thành viên của Uỷ ban để xem xét và cho ý kiến chung cục.

Để biểu lộ rõ ràng hơn sự tham gia của toàn thể Giáo Hội trong giai đoạn cuối cùng của công việc, Đức Giáo Hoàng đã quyết định đặt thêm các thành viên mới cho Uỷ ban, các Hồng Y và cả các Giám Mục được lựa chọn từ trong toàn thể Giáo Hội theo đề nghị của các Hội Đồng Giám Mục hay các liên hiệp Hội Đồng Giám Mục, và như vậy lần này được bổ sung đến 74 thành viên.

Đầu năm 1981, các vị này đã gửi một số lớn nhận xét về văn phòng thư ký Uỷ ban, và nhờ sự hợp tác nhiệt tình của các cố vấn đặc biệt thông thạo trong từng ngành chuyên môn, các nhận xét ấy đã được trình duyệt, nghiên cứu và thảo luận chung. Bản tổng hợp tất cả các nhận xét, cùng với các giải đáp do văn phòng thư ký và các cố vấn gửi đến đều được chuyển đến các thành viên Uỷ ban vào tháng 8 năm 1981.

Theo lệnh Đức Giáo Hoàng triệu tập để thảo luận và bỏ phiếu về bản văn Bộ Giáo Luật mới, một đại hội đã họp từ

20 đến 28-10-1981 trong đại sảnh Thượng Hội Đồng Giám Mục, và đại hội đặc biệt thảo luận không những về 6 vấn đề lớn quan trọng hơn, mà còn về các vấn đề khác, theo yêu cầu của ít là 10 vị Hồng Y.

Sau phiên đại nghị này, một nghi vấn được đặt ra là các Nghị Phụ có hài lòng về lược đồ của Bộ Giáo Luật vừa được xem xét trong đại nghi với các tu chính đã được thêm vào, dĩ nhiên với những sửa đổi theo đa số trong đại nghị và những chú ý đã được nêu lên, và cũng hiểu ngầm rằng cách hành văn và La ngữ phải được chỉnh lại (công việc này được trao cho chủ tịch và văn phòng thư ký), và các vị ấy có cho rằng lược đồ này đáng được trình lên Đức Thánh Cha sớm hết sức để ngài công bố thành Luật tùy lúc và tùy cách ngài cho là xứng hợp không? Tất cả các Nghị Phụ nhất trí trả lời đồng ý.

Toàn thể văn bản Bộ Luật được sửa chữa và chấp thuận, với các khoản lược đồ Luật cơ bản của Giáo Hội được thêm vào vì tính chất thích hợp, và cũng được gọt giũa về phương diện La ngữ, sau cùng được in lại và trình lên Đức Giáo Hoàng ngày 22-4-1982.

Tuy nhiên, với sự giúp đỡ của một ít chuyên gia, và sau

khi nghe vị quyền chủ tịch Uỷ ban giáo hoàng duyệt Bộ Giáo Luật trình bày, Đức Giáo Hoàng đã đích thân xem xét lại tất cả lược đồ sau cùng này, và sau khi cẩn thận cân nhắc mọi điều, ngài đã ấn định Bộ Giáo Luật mới sẽ được công bố vào ngày 25-1-1983, tức là ngày kỷ niệm lần đầu tiên Đức Gioan XXIII loan báo dự án duyệt lại giáo luật.

Vì Uỷ ban giáo hoàng được thành lập cho công việc này đã hoàn thành tốt đẹp công việc đã được trao phó sau gần 20 năm làm việc cam go, nên các chủ chăn và Kitô hữu có sẵn được Bộ Giáo Luật mới đơn sơ, rõ ràng, thanh nhã và không thiếu tính cách luật học; hơn nữa, vì không xa đức bác ái, công minh, nhân bản, lại được thấm nhuần tinh thần Kitô giáo chân chính, nên Bộ Luật này thích ứng được với bản chất ngoại tại và nội tại Thiên Chúa ban cho Giáo Hội, và một trật đáp ứng được các hoàn cảnh và nhu cầu của Giáo Hội trong thế giới hôm nay.

Nếu vì những thay đổi quá mau lẹ của xã hội trần thế ngày nay, một số sự việc ngay trong thời gian duyệt luật đã trở nên ít thích hợp và cần duyệt lại nữa, thì Giáo Hội cũng có đủ năng lực, không thua kém các thế kỷ qua, để lại chọn được con đường canh tân luật sống của mình.

Giờ đây không còn được phép không biết luật nữa; các mục tử có được những quy luật chắc chắn để điều hành đúng đắn công việc mục vụ; từ nay mỗi người có đủ cách thế để nhận biết quyền lợi và nhiệm vụ riêng mình, và cái lối làm theo ngẫu hứng đã được bít lại; những lạm dụng xâm nhập vào đời sống kỷ luật Giáo Hội vì thiếu luật, có thể dễ dàng được tẩy trừ và ngăn chặn; và sau cùng, tất cả các việc tông đồ đã được thiết lập hay khởi sự, chắc chắn có được chỗ dựa để tiến triển và bành trướng, vì một trật tự pháp quy lành mạnh là tuyệt đối cần thiết để cộng đoàn Giáo Hội cường thịnh, thăng tiến và triển nở.

Xin Thiên Chúa vô cùng lân ái phù trì, nhờ rất thánh Trinh Nữ Maria, Mẹ Giáo Hội, và Bạn trăm năm của Ngài là thánh Giuse, quan thầy Giáo Hội, cùng thánh Phêrô và thánh Phaolô cầu thay nguyện giúp.

QUYỂN I
NHỮNG QUY TẮC TỔNG QUÁT

Điều 1

Các điều của Bộ Luật này chỉ chi phối Giáo Hội Latinh mà thôi.

Điều 2

Nói chung, Bộ Luật này không ấn định những nghi thức phải tuân giữ trong các buổi cử hành phụng vụ, cho nên vẫn buộc phải tuân giữ những luật phụng vụ hiện đang còn hiệu lực, trừ khi có luật nào trong những luật đó trái ngược với các điều của Bộ Luật này.

Điều 3

Các điều của Bộ Luật này không bãi bỏ và không sửa đổi các hiệp ước mà Tông Tòa đã ký với các quốc gia hoặc xã hội chính trị khác; do đó, các hiệp ước này vẫn có hiệu lực y như bây giờ, bất kể các quy định trái ngược của Bộ Luật này.

Điều 4

Những quyền lợi thủ đắc cũng như những đặc ân do Tông Tòa ban cho các thể nhân hoặc pháp nhân từ trước đến nay đang còn hiệu lực và không bị thu hồi, thì vẫn còn giá trị, nếu không bị các điều của Bộ Luật này thu hồi cách minh nhiên.

Điều 5

§1. Các tục lệ phổ quát hay các tục lệ địa phương hiện đang còn hiệu lực mà lại trái ngược với những quy định của các điều này, và bị chính các điều của Bộ Luật này bác bỏ, thì bị hủy bỏ hoàn toàn và không được phép phục hồi lại; các tục lệ trái ngược khác cũng được coi là bị hủy bỏ, trừ khi Bộ Luật đã minh nhiên dự liệu cách khác, tuy nhiên, các tục lệ đã có từ trăm năm hay từ lâu đời có thể được châm chước nếu, theo sự phán đoán của Đấng Bản Quyền sau khi đã xem xét những hoàn cảnh địa phương và con người, không thể bị hủy bỏ.

§2. Các tục lệ phổ quát hay các tục lệ địa phương ngoại luật hiện đang còn hiệu lực, thì được duy trì.

Điều 6

§1. Từ khi có hiệu lực, Bộ Luật này bãi bỏ:

1° bộ Giáo Luật ban hành năm 1917;

2° những luật phổ quát hoặc những luật địa phương khác ngược với các quy định của Bộ Luật này, trừ khi có một quy định minh nhiên khác liên quan đến những luật địa phương;

3° tất cả mọi luật hình sự phổ quát hay luật hình sự địa phương do Tông Tòa ban hành, trừ những luật được Bộ Luật này giữ lại;

4° những luật phổ quát khác về kỷ luật có liên quan đến một vấn đề đã được Bộ Luật này cải tổ hoàn toàn.

§2. Cũng phải dựa vào truyền thống của giáo luật để giải thích những điều của Bộ Luật này trong mức độ những điều này lập lại luật cũ.

ĐỀ MỤC I
LUẬT GIÁO HỘI

Điều 7

Luật được thiết lập khi được ban hành.

Điều 8

§1. Những luật phổ quát của Giáo Hội được ban hành bằng việc công bố trên báo Acta Apostolicae Sedis, trừ khi có một hình thức ban hành khác được quy định cho những trường hợp đặc thù, và những luật này chỉ có hiệu lực sau ba tháng, kể từ ngày được ghi trong số báo Acta, trừ khi những luật này buộc tức khắc do bản chất của sự việc, hay chính luật đã minh nhiên ấn định cách đặc biệt một thời hạn ngắn hơn hay dài hơn.

§2. Những luật địa phương được công bố theo thể thức do nhà lập pháp xác định và bắt đầu buộc sau một tháng, kể từ ngày được ban hành, nếu chính luật đó không ấn định một thời hạn nào cả.

Điều 9

Các luật nhằm tương lai, chứ không nhằm quá khứ, trừ khi luật đã dự liệu đích danh về những việc quá khứ.

Điều 10

Chỉ những luật nào minh nhiên ấn định rằng một hành vi không có hiệu lực hoặc một người không có khả năng, thì mới được xem là luật bãi hiệu hoặc luật bãi năng.

Điều 11

Những người đã được rửa tội trong Giáo Hội Công giáo hay những người đã được được nhận vào Giáo Hội Công giáo và là những người đã sử dụng đủ trí khôn và, nếu luật không minh nhiên dự liệu cách khác, đã được bảy tuổi trọn, buộc phải giữ những luật thuần túy Giáo Hội.

Điều 12

§1. Những luật phổ quát buộc tất cả những người mà luật nhằm đến trong bất cứ lãnh thổ nào.

§2. Tuy nhiên, tất cả những người hiện đang cư ngụ trong một lãnh thổ mà các luật phổ quát không có hiệu lực, thì họ không buộc phải giữ những luật đó.

§3. Các luật được thiết lập cho một lãnh thổ đặc thù thì buộc những người mà luật nhằm đến, và là những người có cư sở hay bán cư sở đồng thời hiện đang cư ngụ ở đó, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 13.

Điều 13

§1. Các luật địa phương không được suy đoán là luật tòng nhân nhưng là luật tòng thổ, trừ khi đã rõ cách khác.

§2. Các lữ khách không buộc phải giữ:

1° những luật địa phương của lãnh thổ họ, bao lâu họ còn vắng mặt, trừ khi việc vi phạm luật ấy gây thiệt hại cho lãnh thổ họ, hoặc vì những luật ấy là luật tòng nhân;

2° các luật của lãnh thổ họ đang cư ngụ, ngoại trừ những luật về trật tự công cộng, hoặc những luật xác định những thể thức của hành vi pháp lý, hoặc những luật liên can đến bất động sản trong lãnh thổ đó. §3. Những người không có cư sở buộc phải tuân giữ cả những luật phổ quát và những luật địa phương hiện đang có hiệu lực tại nơi họ cư ngụ.

Điều 14

Trong trường hợp hồ nghi về pháp luật, luật không buộc, kể cả những luật bãi hiệu hay bãi năng; trong trường hợp hồ nghi về sự kiện, thì các Đấng Bản Quyền có thể chuẩn những luật đó, với điều kiện, nếu là một sự miễn chuẩn được dành riêng, nhà chức trách chuẩn ngăn trở dành riêng vẫn thường ban phép chuẩn này.

Điều 15

§1. Sự không biết hay sự lầm lẫn về những luật bãi hiệu

hay bãi năng không làm cho những luật này mất hiệu lực, trừ khi luật đã minh nhiên ấn định cách khác.

§2. Sự không biết hay sự lầm lẫn về luật hoặc về hình phạt, Về sự kiện của riêng mình hoặc về sự kiện hiển nhiên của người khác, đều không được suy đoán; sự không biết hay sự lầm lẫn về sự kiện không hiển nhiên của người khác thì được suy đoán cho đến khi có chứng cớ ngược lại.

Điều 16

§1. Người giải thích luật cách chính thức là nhà lập pháp, cũng như người được vị này ủy quyền giải thích luật cách chính thức.

§2. Sự giải thích chính thức được thực hiện theo thể thức luật, thì có cùng hiệu lực như chính luật và phải được ban hành; nếu chỉ tuyên bố là ý nghĩa ngôn từ của luật tự nó đã chính xác rồi, thì sự giải thích chính thức có hiệu lực hồi tố; nếu giới hạn hay nới rộng luật hoặc vạch rõ một luật hồ nghi, thì sự giải thích chính thức không có hiệu lực hồi tố.

§3. Tuy nhiên, sự giải thích theo thể thức của một bản án tại tòa hay theo thể thức của một văn kiện hành chính trong một vấn đề riêng biệt, thì không có hiệu lực pháp lý,

và sự giải thích này chỉ ràng buộc những người nào và chỉ liên quan đến những vấn đề nào mà luật nhắm tới.

Điều 17

Luật Giáo Hội phải được hiểu theo nghĩa đen của từ ngữ trong bản văn và trong mạch văn; nếu còn hồ nghi và tối nghĩa thì phải nại đến những chỗ tương tự, nếu có, đến mục đích và những hoàn cảnh của luật cũng như đến ý định của nhà lập pháp.

Điều 18

Những luật ấn định một hình phạt hay hạn chế tự do sử dụng các quyền lợi hoặc hàm chứa một điều ngoại lệ, thì phải được giải thích theo nghĩa hẹp.

Điều 19

Trong một trường hợp đã được xác định, nếu không có quy định minh nhiên của luật phổ quát hay của luật địa phương hoặc nếu không có tục lệ, thì sự việc phải được giải quyết theo những luật đã được ban hành trong những trường hợp tương tự, theo những nguyên tắc tổng quát của luật đã được áp dụng với sự hợp tình hợp lý của giáo luật, theo án lệ và cách thực hành của Giáo Triều Rôma, theo ý

kiến chung và kiên định của các học giả, trừ khi đó là vụ án hình sự.

Điều 20

Luật sau bãi bỏ hoặc sửa đổi luật trước, nếu luật sau minh nhiên quy định như vậy, hoặc trực tiếp ngược với luật trước, hoặc đã sắp xếp lại toàn bộ nội dung luật trước. Nhưng luật phổ quát không sửa đổi luật địa phương hay luật đặc biệt, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

Điều 21

Trong trường hợp hồ nghi, không được suy đoán là luật trước đã bị thu hồi, nhưng các luật sau phải được liên kết và phải được dung hòa với các luật trước bao nhiêu có thể.

Điều 22

Những luật dân sự được luật Giáo Hội dẫn chiếu phải được tuân giữ trong giáo luật với cùng những hiệu lực pháp lý, trong mức độ những luật đó không trái với luật Thiên Chúa, và nếu giáo luật không dự liệu cách khác.

ĐỀ MỤC 2
TỤC LỆ

Điều 23

Một tục lệ do một cộng đoàn tín hữu du nhập có hiệu lực pháp lý khi được nhà lập pháp chuẩn nhận, chiếu theo quy tắc của các điều khoản sau đây.

Điều 24

§1. Không một tục lệ nào trái ngược với luật Thiên Chúa lại có thể có hiệu lực pháp lý.

§2. Cũng không có tục lệ nào trái ngược hoặc ngoài giáo luật có thể có hiệu lực pháp lý, trừ khi tục lệ này hợp lý; nhưng một tục lệ nào đó đã bị luật minh nhiên bác bỏ thì không còn hợp lý.

Điều 25

Không một tục lệ nào có hiệu lực pháp lý, trừ khi được tuân giữ do một cộng đoàn có khả năng ít là tiếp nhận một luật với ý định du nhập một luật.

Điều 26

Trừ khi có sự chuẩn nhận đặc biệt của nhà lập pháp có thẩm quyền, một tục lệ trái ngược với giáo luật đang có

hiệu lực hoặc ngoài giáo luật, chỉ có hiệu lực pháp lý, khi được tuân giữ một cách hợp pháp và liên tục suốt ba mươi năm trọn; chỉ tục lệ nào đã có hàng trăm năm hoặc đã lâu đời mới có thể chiếm ưu thế hơn một điều luật hàm chứa một điều khoản cấm các tục lệ mới.

Điều 27

Tục lệ là cách giải thích tốt nhất của luật.

Điều 28

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 5, một tục lệ hoặc một luật trái ngược thu hồi tục lệ trái ngược hoặc ngoại luật. Nhưng nếu luật không minh nhiên nhắc tới, thì luật không thu hồi những tục lệ đã có hàng trăm năm hoặc đã lâu đời và luật phổ quát không thu hồi các tục lệ địa phương.

ĐỀ MỤC 3
NHỮNG SẮC LUẬT VÀ NHỮNG HUẤN THỊ

Điều 29

Qua những sắc luật, nhà lập pháp có thẩm quyền ban hành những quy định chung cho một cộng đoàn có khả năng tiếp nhận luật; những sắc luật thực sự là những luật

và được chi phối bởi những quy định của các điều liên quan đến luật.

Điều 30

Người nào chỉ có quyền hành pháp mà thôi thì không thể ban hành sắc luật được nói đến ở điều 29, trừ khi trong những trường hợp đặc biệt, họ được nhà lập pháp có thẩm quyền minh nhiên ban cho quyền này chiếu theo luật, khi đó họ phải tuân giữ những điều kiện đã được ấn định trong văn bản ban nhượng.

Điều 31

§1. Trong giới hạn thẩm quyền của mình, những người có quyền hành pháp có thể ban hành những sắc luật chấp hành, tức là những sắc luật ấn định chính xác hơn những thể thức phải giữ khi áp dụng luật hoặc thúc bách việc tuân giữ luật.

§2. Về việc ban hành và về thời hạn để các sắc luật bắt đầu có hiệu lực được nói đến ở §1, thì phải tuân giữ những quy định của điều 8.

Điều 32

Những sắc luật chấp hành ấn định cách thức áp dụng

hay thúc bách việc tuân giữ luật thì buộc những người nào phải giữ những luật ấy.

Điều 33

§1. Những sắc luật chấp hành, ngay cả khi được in trong các kim chỉ nam hay trong bất cứ một tài liệu nào khác, thì không sửa đổi luật, và những quy định nào của những sắc luật đó trái với luật thì sẽ không có hiệu lực.

§2. Những sắc luật chấp hành ấy hết hiệu lực khi nhà chức trách có thẩm quyền đã minh nhiên hay mặc nhiên thu hồi, và khi luật vì đó mà các sắc luật được ban bố để quy định việc chấp hành không còn nữa; nhưng các sắc luật không hết hiệu lực khi người ban hành đã hết quyền, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu ngược lại.

Điều 34

§1. Những huấn thị minh giải các quy định của luật, triển khai và ấn định những phương cách phải giữ khi thi hành những quy định này, thì được ban hành cho những người có nhiệm vụ lo cho luật được chấp hành và buộc họ phải giữ khi chấp hành. Trong giới hạn thẩm quyền của mình, những người nào có quyền hành pháp mới ban hành các huấn thị này cách hợp pháp.

§2. Những quy định trong các huấn thị đó không sửa đổi luật và nếu không thể dung hòa được với những quy định của luật, thì không có hiệu lực.

§3. Những huấn thị hết hiệu lực không những do sự thu hồi minh nhiên hoặc mặc nhiên của nhà chức trách có thẩm quyền ban hành huấn thị hoặc của nhà chức trách cấp trên, mà còn do sự chấm dứt của luật vì đó mà các huấn thị được ban bố để minh giải luật hoặc truyền thi hành luật.

ĐỀ MỤC 4
CÁC HÀNH VI HÀNH CHÍNH RIÊNG BIỆT

CHƯƠNG 1
NHỮNG QUY TẮC CHUNG

Điều 35

Một hành vi hành chính riêng biệt dù là một sắc lệnh, một mệnh lệnh, hay là một phúc chiếu, có thể được người có quyền hành pháp ban hành, trong giới hạn thẩm quyền của mình, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 76 §1.

Điều 36

§1. Một văn kiện hành chính phải được hiểu theo nghĩa đen của từ ngữ và theo ngôn ngữ thường dùng; trong trường hợp hồ nghi, những văn kiện hành chính liên quan đến tranh tụng, ngăm đe hay tuyên kết một hình phạt, hạn chế quyền lợi của cá nhân, xâm phạm quyền thủ đắc của người khác hoặc ngược với một luật có lợi cho tư nhân, thì phải được giải thích theo nghĩa hẹp; còn những hành vi hành chính khác phải được giải thích theo nghĩa rộng.

§2. Một hành vi hành chính không được nới rộng sang những trường hợp khác ngoài các trường hợp đã được nêu ra.

Điều 37

Một hành vi hành chính liên quan đến tòa ngoài phải được ghi trong văn bản; cũng vậy, nếu hành vi hành chính được ban hành theo hình thức ủy thác, thì lệnh thi hành cũng phải được ghi lại trong văn bản.

Điều 38

Một hành vi hành chính, dù là một phúc chiếu được ban dưới hình thức Tự sắc, cũng vô hiệu nếu xâm phạm đến

một quyền lợi thủ đắc hoặc ngược với một luật hay một tục lệ đã được chuẩn nhận, trừ khi nhà chức trách có thẩm quyền đã minh nhiên thêm một điều khoản sửa đổi lại.

Điều 39

Các điều kiện trong một văn kiện hành chính chỉ được xem là chi phối sự hữu hiệu khi được diễn tả bằng những liên từ: nếu, trừ khi, miễn là.

Điều 40

Người phải chấp hành một hành vi hành chính sẽ không thi hành nhiệm vụ của mình cách hữu hiệu trước khi nhận được văn thư và trước khi kiểm chứng tính xác thực và sự toàn vẹn của văn thư, trừ khi nhà chức trách đưa ra hành vi hành chính đó đã thông báo trước cho đương sự biết nội dung của văn thư.

Điều 41

Người nào phải chấp hành một hành vi hành chính mà chỉ được ủy thác nguyên việc thi hành, thì không thể từ chối thực hiện hành vi đó trừ khi thấy rõ là hành vi ấy vô giá trị hoặc không thể chấp nhận được vì một lý do quan trọng khác, hoặc những điều kiện được đặt ra trong hành vi hành

chính không thể thực hiện được; tuy nhiên, nếu việc thực hiện hành vi hành chính xem ra không thích hợp do hoàn cảnh con người hay địa phương, thì đương sự phải đình hoãn việc thi hành; trong những trường hợp này, đương sự phải thông báo ngay cho nhà chức trách đã đưa ra hành vi đó.

Điều 42

Người chấp hành một hành vi hành chính phải tiến hành chiếu theo quy tắc của sự ủy nhiệm; nhưng việc thi hành ấy sẽ vô hiệu, nếu người ấy không hoàn thành các điều kiện thiết yếu được đặt ra trong văn thư và nếu không tuân giữ những thể thức căn bản của thủ tục.

Điều 43

Tùy theo sự phán đoán thận trọng của mình, người chấp hành một hành vi hành chính có thể cử người khác thay thế mình, nếu việc thay thế đã không bị cấm hoặc nếu đương sự đã không được chọn do phẩm cách cá nhân hoặc nếu người thay thế đã không được chỉ định trước; tuy nhiên trong những trường hợp này, người thi hành vẫn được phép ủy thác cho một người khác thực hiện những việc chuẩn bị.

Điều 44

Người kế nhiệm người chấp hành hành vi hành chính cũng có thể thực hiện hành vi đó, trừ trường hợp người chấp hành đã được chọn vì phẩm cách cá nhân.

Điều 45

Nếu đã phạm sai lầm nào đó trong khi thực hiện hành vi hành chính, người chấp hành vẫn được phép thực hiện lại hành vi đó.

Điều 46

Hành vi hành chính không chấm dứt khi người ban cấp hết quyền, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

Điều 47

Việc thu hồi một hành vi hành chính do một hành vi hành chính khác của nhà chức trách có thẩm quyền chỉ có hiệu lực kể từ khi việc thu hồi được thông báo cách hợp pháp cho người mà hành vi hành chính đó được ban cho.

CHƯƠNG 2
NHỮNG NGHỊ ĐỊNH VÀ NHỮNG MỆNH LỆNH

Điều 48

Nghị định là văn kiện hành chính do nhà chức trách hành pháp ban hành chiếu theo quy tắc luật định, nhằm đưa ra một quyết định hay một việc dự phòng trong một trường hợp đặc biệt; theo bản chất, việc quyết định và việc dự phòng này không giả thiết là phải có người yêu cầu.

Điều 49

Mệnh lệnh là sắc lệnh buộc cách trực tiếp và hợp pháp một cá nhân hay nhiều người nhất định phải làm hoặc bỏ một điều gì, nhất là để thúc bách họ giữ luật.

Điều 50

Trước khi ban hành một nghị định, nhà chức trách phải truy tầm các thông tin và chứng cớ cần thiết, và ngần nào có thể, phải lắng nghe những người mà quyền lợi của họ có thể bị tổn thương.

Điều 51

Sắc lệnh phải được ban hành bằng văn bản, nếu là một quyết định thì phải trình bày các lý do, ít là cách sơ lược.

Điều 52

Nghị định chỉ có hiệu lực đối với sự việc đã được ấn định và đối với những người đã được nhằm đến; nghị định ràng buộc những người này bất kỳ ở đâu, trừ khi đã rõ cách khác.

Điều 53

Nếu các sắc lệnh trái ngược nhau, thì nghị định có giá trị hơn sắc luật trong những điểm được nêu lên cách riêng; nếu cả hai sắc lệnh đều là nghị định hay sắc luật, thì sắc lệnh sau sửa đổi sắc lệnh trước trong những gì ngược với sắc lệnh trước.

Điều 54

§1. Khi việc áp dụng một nghị định được ủy thác cho một người thi hành, thì nghị định có hiệu lực từ khi thi hành; nếu không, thì nghị định có hiệu lực từ lúc nhà chức trách ban hành nghị định thông báo cho đương sự biết.

§2. Để có thể thúc bách việc thi hành nghị định, phải

thông báo nghị định bằng văn thư hợp pháp chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 55

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 37 và 51, khi có một lý do rất nghiêm trọng ngăn trở việc trao văn bản, sắc lệnh vẫn được xem như đã được thông báo, nếu đã được đọc cho đương sự nghe trước mặt một công chứng viên hay trước mặt hai nhân chứng, sau đó phải lập biên bản và tất cả những người hiện diện phải ký tên vào đó.

Điều 56

Một sắc lệnh được xem như đã được thông báo, nếu đương sự đã được triệu tập cách hợp lệ để nhận hay nghe đọc sắc lệnh, nhưng đã không chịu đến hay không chịu ký tên, dù không có lý do chính đáng.

Điều 57

§1. Mỗi khi luật buộc phải ban hành sắc lệnh hay khi đương sự thỉnh cầu hoặc thượng cầu một cách hợp pháp để được một sắc lệnh, thì nhà chức trách có thẩm quyền phải phúc đáp trong vòng ba tháng kể từ khi nhận được đơn

thỉnh cầu hay đơn thượng cầu, trừ khi luật đã ấn định một thời hạn khác.

§2. Hết thời hạn này, nếu sắc lệnh chưa được ban hành thì việc trả lời được suy đoán là bị từ chối đối với việc trình bày trong đơn thượng cầu sau.

§3. Dù việc trả lời được suy đoán là bị từ chối, nhà chức trách có thẩm quyền vẫn phải giữ nghĩa vụ ban hành sắc lệnh và cả nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nếu có, chiếu theo quy tắc của điều 128.

Điều 58

§1. Một nghị định hết hiệu lực do sự thu hồi cách hợp pháp của nhà chức trách có thẩm quyền cũng như do sự chấm dứt của luật vì đó mà nghị định được ban để thi hành.

§2. Một mệnh lệnh không được ban hành chính thức bằng một văn bản sẽ chấm dứt do sự mãn nhiệm của người đã ban hành mệnh lệnh.

CHƯƠNG 3
PHÚC CHIẾU

Điều 59

§1. Phúc chiếu là hành vi hành chính do nhà chức trách

có thẩm quyền hành pháp ban hành bằng văn bản; tự bản chất, phúc chiếu ban một đặc ân, một ơn miễn chuẩn hay một ân huệ nào khác, theo sự thỉnh cầu của một người.

§2. Những quy định về phúc chiếu cũng có giá trị đối với việc ban phép hay ban ân huệ bằng miệng, trừ khi đã rõ cách khác.

Điều 60

Tất cả những ai không bị cấm cách minh nhiên đều có thể xin bất cứ phúc chiếu nào.

Điều 61

Trừ khi đã rõ cách khác, có thể xin phúc chiếu cho một người khác, ngay cả khi người đó không đồng ý, và phúc chiếu có hiệu lực cả trước khi người đó chấp thuận, miễn là vẫn giữ nguyên những điều khoản trái ngược.

Điều 62

Một phúc chiếu không chỉ định người chấp hành thì có hiệu lực kể từ lúc ban văn thư, còn những phúc chiếu khác có hiệu lực kể từ lúc được chấp hành.

Điều 63

§1. Sự ẩn khai hoặc che giấu sự thật sẽ vô hiệu hóa phúc

chiếu, nếu trong đơn xin đã không trình bày điều cần phải trình bày để thành sự, chiếu theo luật, theo cách thức hành văn và theo thủ tục giáo luật, trừ khi đó là một phúc chiếu ban ân huệ được ban dưới hình thức Tự sắc.

§2. Sự mạo khai hay khai điều giả dối cũng vô hiệu hóa phúc chiếu, nếu trong số những lý do được viện dẫn không có một lý do nào là đúng sự thực.

§3. Đối với những phúc chiếu không có người thi hành, thì lý do được viện dẫn phải đúng sự thực kể từ lúc ban hành phúc chiếu; còn đối với những phúc chiếu khác, thì kể từ lúc được chấp hành.

Điều 64

Miễn là vẫn giữ nguyên quyền của Tòa Ân Giải đối với tòa trong, một ân huệ đã bị một Bộ của Giáo Triều Rôma khước từ, thì không có Bộ nào khác của cùng Giáo Triều hay không có một nhà chức trách có thẩm quyền nào khác dưới Đức Giáo Hoàng có thể ban cách hữu hiệu được, nếu không có sự chấp thuận của Bộ đã cứu xét đầu tiên.

Điều 65

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của §§2 và

3, không ai được xin một Đấng Bản Quyền khác ban cho một ân huệ đã bị Đấng Bản Quyền của mình từ chối, trừ khi họ có đề cập đến việc từ chối ấy; nhưng cho dù việc từ chối đã được đề cập thì Đấng Bản Quyền khác không nên ban ân huệ, trừ khi được Đấng Bản Quyền trước cho biết các lý do từ chối.

§2. Ân huệ đã bị Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục từ chối thì không có Đại Diện nào khác của cùng Giám Mục đó có thể ban cách hữu hiệu ân huệ đó, cho dù đã biết được các lý do từ chối của vị Đại Diện trước.

§3. Ân huệ đã bị Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục từ chối, sau đó lại được Giám Mục giáo phận ban mà không đề cập đến sự từ chối này, thì vẫn vô hiệu; còn ân huệ đã bị Giám Mục giáo phận từ chối thì Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục không có quyền ban cách hữu hiệu, cho dù có đề cập đến sự từ chối ấy, nếu Giám Mục không ưng thuận.

Điều 66

Phúc chiếu không trở thành vô hiệu vì sự sai lầm về danh tính người nhận hay người ban hành phúc chiếu, hoặc về nơi cư trú hay về sự việc liên quan, miễn là theo phán

đoán của Đấng Bản Quyền, không có hồ nghi gì về người hay về sự việc.

Điều 67

§1. Nếu trong cùng một vấn đề mà có hai phúc chiếu trái ngược nhau, thì phúc chiếu riêng có giá trị hơn phúc chiếu chung trong những điều có tính cách riêng biệt.

§2. Nếu cả hai đều là phúc chiếu riêng hoặc phúc chiếu chung, thì phúc chiếu trước có giá trị hơn phúc chiếu sau, trừ khi phúc chiếu sau minh nhiên đề cập đến phúc chiếu trước, hoặc người được ban phúc chiếu trước đã không sử dụng phúc chiếu vì man trá hoặc quá lơ đễnh.

§3. Nếu hồ nghi không biết phúc chiếu có vô hiệu hay không, thì phải thỉnh ý người đã ban phúc chiếu.

Điều 68

Một phúc chiếu của Tòa Thánh trong đó không nói rõ người thi hành, thì chỉ phải trình với Đấng Bản Quyền của người nhận phúc chiếu, khi điều đó được quy định trong văn thư, hoặc khi có liên quan đến các việc công, hoặc khi phải kiểm chứng các điều kiện.

Điều 69

Phúc chiếu nào không quy định thời hạn phải trình, thì có thể trình với người thi hành lúc nào tùy ý, miễn là không có lừa đảo và man trá.

Điều 70

Nếu chính việc ban ân huệ trong phúc chiếu được ủy thác cho một người thi hành, thì người này ban ân huệ hoặc từ chối tùy theo lương tâm và sự phán đoán thận trọng của mình.

Điều 71

Không ai bị buộc phải sử dụng một phúc chiếu được ban vì ích lợi cá nhân mình, trừ khi bị một nghĩa vụ giáo luật buộc sử dụng vì nguyên do nào khác.

Điều 72

Những phúc chiếu do Tòa Thánh ban đã hết hạn có thể được Giám Mục giáo phận gia hạn một lần khi có một lý do chính đáng, nhưng không quá ba tháng.

Điều 73

Không một phúc chiếu nào bị thu hồi do một luật trái ngược, trừ khi chính luật đó đã dự liệu cách khác.

Điều 74

Cho dù một người có thể sử dụng ở tòa trong một ân huệ được ban bằng miệng, thì người ấy vẫn phải chứng minh ân huệ đó ở tòa ngoài, mỗi khi họ được hỏi cách hợp pháp.

Điều 75

Nếu phúc chiếu bao hàm một đặc ân hay một sự miễn chuẩn, thì còn phải giữ những quy định của các điều khoản sau đây.

CHƯƠNG 4
ĐẶC ÂN

Điều 76

§1. Đặc ân là ân huệ được ban bằng một hành vi riêng biệt vì lợi ích của một số thể nhân hay pháp nhân nào đó; nhà lập pháp cũng như nhà chức trách hành pháp đã được nhà lập pháp ủy quyền có thể ban đặc ân.

§2. Việc chấp hữu đặc ân từ trăm năm hay từ lâu đời cho phép Suy đoán là đặc ân đã được ban.

Điều 77

Đặc ân phải được giải thích chiếu theo quy tắc của điều

36 §1; nhưng phải luôn giải thích thế nào để những người hưởng đặc ân thực sự lãnh nhận được một ân huệ nào đó.

Điều 78

§1. Đặc ân được suy đoán là vĩnh viễn, trừ khi có chứng cớ ngược lại.

§2. Đặc ân tòng nhân, tức là đặc ân gắn liền với con người, chấm dứt khi người ấy chết.

§3. Đặc ân tòng sở chấm dứt khi sự vật hay nơi chốn bị hủy hoại hoàn toàn; nhưng đặc ân tòng sở được tái sinh nếu nơi ấy được phục hồi trong vòng năm mươi năm.

Điều 79

Đặc ân chấm dứt do sự thu hồi của nhà chức trách có thẩm quyền chiếu theo quy tắc của điều 47, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 46.

Điều 80

§1. Không một đặc ân nào chấm dứt do việc từ chối, trừ khi nhà chức trách có thẩm quyền chấp nhận sự từ chối ấy.

§2. Bất cứ thể nhân nào cũng có thể từ chối một đặc ân được ban vì lợi ích cá nhân mình.

§3. Các cá nhân không thể từ chối một đặc ân được ban

cho pháp nhân, hoặc được ban vì phẩm cách của một nơi chốn hay của một sự vật, và chính pháp nhân cũng không thể từ chối một đặc ân đã được ban cho mình, nếu sự từ chối đó gây thiệt hại cho Giáo Hội hay cho những người khác.

Điều 81

Đặc ân không chấm dứt khi người ban cấp hết quyền, trừ trường hợp đặc ân được ban với điều khoản "theo sở thích của chúng tôi" hay với một điều khoản khác tương đương.

Điều 82

Đặc ân nào không tạo gánh nặng cho kẻ khác thì sẽ không chấm dứt khi không được sử dụng hay khi được sử dụng ngược lại; còn đặc ân nào tạo gánh nặng cho kẻ khác thì sẽ chấm dứt, nếu thời hiệu hợp pháp xảy đến.

Điều 83

§1. Đặc ân chấm dứt do mãn hạn hay do hết số trường hợp đã dành để ban đặc ân, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 142 §2.

§2. Đặc ân cũng chấm dứt nếu, theo sự phán đoán của

nhà chức trách có thẩm quyền, những hoàn cảnh đã thay đổi với thời gian, đến nỗi đặc ân trở thành nguy hại, hoặc việc sử dụng đặc ân trở thành bất hợp pháp.

Điều 84

Người nào lạm dụng quyền hành do đặc ân ban cho thì đáng bị tước bỏ đặc ân ấy; vì thế, sau khi đã cảnh cáo người hưởng đặc ân mà không có hiệu quả, Đấng Bản Quyền phải tước bỏ đặc ân do chính mình ban bị lạm dụng một cách nghiêm trọng; và nếu đặc ân do Tông Tòa ban, thì Đấng Bản Quyền phải thông báo cho Tông Tòa biết.

CHƯƠNG 5
MIỄN CHUẨN

Điều 85

Miễn chuẩn, hay là sự nới lỏng một luật thuần túy Giáo Hội trong một trường hợp đặc biệt, có thể được ban do những người có quyền hành pháp, trong giới hạn thẩm quyền của mình, cũng như do những người minh nhiên hay mặc nhiên có quyền miễn chuẩn, hoặc do chính luật, hoặc do một sự ủy quyền hợp pháp.

Điều 86

Không thể miễn chuẩn những luật ấn định những yếu tố thiết yếu làm nên các định chế hay các hành vi pháp lý.

Điều 87

§1. Mỗi khi xét thấy có lợi ích thiêng liêng cho các tín hữu, Giám Mục giáo phận có quyền miễn chuẩn cho họ khỏi phải giữ những luật có tính cách kỷ luật, dù là luật phổ quát hay là luật địa phương, do quyền bính tối cao của Giáo Hội đã ban hành cho lãnh thổ hay cho các người thuộc quyền mình, nhưng không được miễn chuẩn những luật hình sự hoặc tố tụng, cũng như những luật mà việc miễn chuẩn được đặc biệt dành riêng cho Tông Tòa hay cho một nhà chức trách khác.

§2. Nếu khó thượng cầu lên Tòa Thánh và đồng thời có nguy cơ thiệt hại nặng do việc trì hoãn, thì bất cứ Đấng Bản Quyền nào cũng có quyền miễn chuẩn những luật đó, ngay cả khi sự miễn chuẩn được dành cho Tòa Thánh, miễn là sự miễn chuẩn đó được Tòa Thánh quen ban trong những hoàn cảnh như vậy và vẫn giữ nguyên những quy định của điều 291.

Điều 88

Đấng Bản Quyền địa phương có quyền miễn chuẩn những luật giáo phận, và mỗi khi xét thấy có ích cho tín hữu, thì có quyền miễn chuẩn những luật do công đồng giáo miền hay công đồng giáo tỉnh hoặc do Hội đồng Giám Mục ban hành.

Điều 89

Cha sở và những linh mục khác hoặc những phó tế không thể miễn chuẩn một luật phổ quát hay một luật địa phương, trừ khi quyền đó được minh nhiên ban cho các vị.

Điều 90

§1. Không được miễn chuẩn một luật Giáo Hội khi không có một lý do chính đáng và hợp lý, sau khi đã cân nhắc các hoàn cảnh của trường hợp và tầm quan trọng của chính luật được miễn chuẩn; nếu không, sự miễn chuẩn là bất hợp pháp và, nếu sự miễn chuẩn đó không được chính nhà lập pháp hay cấp trên của người này ban cho, thì còn vô hiệu nữa.

§2. Việc miễn chuẩn vẫn được ban cách hữu hiệu và hợp pháp trong trường hợp hồ nghi có đủ lý do hay không.

Điều 91

Người nào có quyền miễn chuẩn, thì có thể thi hành quyền đó ngay cả khi ở ngoài địa hạt của mình, đối với các người thuộc quyền mình, cho dù họ không ở trong địa hạt, và đối với những lữ khách hiện đang ở trong địa hạt, nếu không minh nhiên ấn định ngược lại, cũng như đối với chính bản thân nữa.

Điều 92

Không những sự miễn chuẩn phải được giải thích theo nghĩa hẹp chiếu theo quy tắc của điều 36 §1, mà cả quyền miễn chuẩn được ban trong một trường hợp nhất định.

Điều 93

Sự miễn chuẩn với việc áp dụng kéo dài sẽ chấm dứt theo cách thức tương tự như những đặc ân, cũng như do sự chấm dứt chắc chắn và hoàn toàn của lý do xin miễn chuẩn.

ĐỀ MỤC 5
CÁC QUY CHẾ VÀ NỘI QUY

Điều 94

§1. Theo nghĩa đen, những quy chế là những quy định được thiết lập chiếu theo luật cho những tập hợp nhân sự

hoặc sự vật, nhằm ấn định mục đích, cơ cấu, việc điều hành và những thể thức hành động.

§2. Những quy chế của một tập hợp nhân sự chỉ buộc những người là thành viên hợp pháp của tập hợp đó; còn quy chế của một tập hợp sự vật thì buộc những người điều hành nó.

§3. Những quy định của quy chế do quyền lập pháp thiết lập và công bố thì được chi phối bởi những quy định của các điều liên quan về luật.

Điều 95

§1. Những nội quy là những điều lệ hay những quy tắc phải tuân giữ trong các cuộc hội họp do nhà chức trách Giáo Hội triệu tập, hoặc do các Kitô hữu tự ý tụ họp, cũng như trong các cuộc cử hành khác, điều lệ xác định cơ cấu, việc điều hành và cách thức làm việc.

§2. Những người tham dự các cuộc họp hoặc các cuộc cử hành buộc phải giữ những điều lệ của nội quy.

ĐỀ MỤC 6
CÁC THỂ NHÂN VÀ PHÁP NHÂN

CHƯƠNG 1
TÌNH TRẠNG GIÁO LUẬT CỦA CÁC THỂ NHÂN

Điều 96

Nhờ bí tích Rửa Tội, con người được sáp nhập vào Giáo Hội Chúa Kitô và trở thành một thể nhân trong Giáo Hội, Với những nghĩa vụ và quyền lợi riêng của người Kitô hữu, tùy theo hoàn cảnh của họ, trong mức độ họ hiệp thông với Giáo Hội, Và miễn là họ không bị ngăn trở bởi một hình phạt đã được tuyên bố cách hợp pháp.

Điều 97

§1. Một người đã được mười tám tuổi trọn là thành niên; dưới tuổi đó là vị thành niên.

§2. Người vị thành niên trước khi được bảy tuổi trọn được gọi là nhi đồng và được xem như không làm chủ bản thân, một khi được bảy tuổi trọn, thì được suy đoán là đã biết sử dụng trí khôn.

Điều 98

§1. Người thành niên có toàn quyền sử dụng các quyền của mình.

§2. Người vị thành niên khi sử dụng các quyền của mình phải tùy thuộc uy quyền của cha mẹ hay của người giám hộ, trừ những quyền mà luật Thiên Chúa hay giáo luật đã miễn cho họ khỏi uy quyền của các vị ấy; về việc chỉ định người giám hộ và quyền giám hộ, thì phải giữ những quy định của luật dân sự, trừ khi giáo luật dự liệu cách khác, hoặc nếu Giám Mục giáo phận, trong một số trường hợp nhất định và vì một lý do chính đáng, xét thấy cần phải chỉ định một người giám hộ khác.

Điều 99

Người nào thường xuyên không sử dụng đầy đủ trí khôn, thì được coi như là không làm chủ bản thân và được đồng hóa với nhi đồng.

Điều 100

Một người được gọi là người thường trú, khi họ ở tại nơi mà họ có cư sở; được gọi là người tạm trú, khi họ ở tại nơi mà họ có bán cư sở; được gọi là ngoại cư, nếu họ ở

ngoài cư sở hoặc bán cư sở mà họ vẫn còn giữ; được gọi là người không có cư sở, nếu họ không có cư sở hay bán cư sở ở bất cứ nơi nào.

Điều 101

§1. Nguyên quán của người con, kể cả của người tân tòng, là nơi mà, khi người con sinh ra, cha mẹ có cư sở hay bán cư sở, nếu không có cư sở, và nếu cha mẹ không có chung một cư sở hay bán cư sở, thì nguyên quán của người con là cư sở hay bán cư sở của người mẹ.

§2. Nếu là con của người không có cư sở, thì nguyên quán là chính nơi người con được sinh ra; nếu là con bị bỏ rơi, thì nguyên quán là nơi người con đã được tìm thấy.

Điều 102

§1. Cư sở được thủ đắc do việc cư ngụ trong địa hạt của một giáo xứ hay ít ra của một giáo phận, với ý định sẽ ở đó vĩnh viễn, nếu không có gì thay đổi, hoặc việc cư ngụ đã được kéo dài năm năm trọn.

§2. Bán cư sở được thủ đắc do việc cư ngụ trong địa hạt của một giáo xứ hay ít ra của một giáo phận, với ý định sẽ

ở đó ít là ba tháng nếu không có gì thay đổi, hoặc việc cư ngụ đã thực sự được kéo dài suốt ba tháng.

§3. Cư sở hay bán cư sở trong địa hạt của một giáo xứ được gọi là cư sở hay bán cư sở thuộc giáo xứ, trong địa hạt của một giáo phận, dầu không ở trong giáo xứ, thì được gọi là cư sở hay bán cư sở thuộc giáo phận.

Điều 103

Những thành viên các hội dòng và của các tu đoàn tông đồ thủ đắc cư sở tại nơi tọa lạc của nhà mà họ trực thuộc; họ thủ đắc bán cư sở tại nhà họ đang ở, chiếu theo quy tắc của điều 102 §1.

Điều 104

Vợ chồng có chung một cư sở hoặc bán cư sở; vì lý do ly thân hợp pháp hay vì một lý do chính đáng khác, mỗi người có thể có cư sở hoặc bán cư sở riêng.

Điều 105

§1. Người vị thành niên nhất thiết phải giữ cư sở hoặc bán cư sở của người họ thuộc quyền. Quá tuổi nhi đồng, người vị thành niên cũng có thể thủ đắc bán cư sở riêng;

và nếu đã được thoát quyền cách hợp pháp chiếu theo luật dân sự, thì người vị thành niên cũng có thể có cư sở riêng.

§2. Người nào được trao cho người khác giám hộ hay quản tài cách hợp pháp vì một lý do nào khác ngoài lý do vị thành niên, thì lấy cư sở hay bán cư sở của người giám hộ hay người quản tài.

Điều 106

Cư sở và bán cư sở bị mất do việc rời khỏi nơi ấy với ý định không trở về lại, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 105.

Điều 107

§1. Do cư sở cũng như do bán cư sở, mỗi người có cha sở và Đấng Bản Quyền của mình.

§2. Cha sở hay Đấng Bản Quyền riêng của người không có cư sở là cha sở hay Đấng Bản Quyền nơi người ấy hiện đang cư ngụ.

§3. Người nào chỉ có một cư sở hay một bán cư sở thuộc giáo phận thì cha sở riêng là cha sở nơi họ hiện đang cư ngụ.

Điều 108

§1. Huyết tộc được tính theo hàng và bậc.

§2. Trong hàng dọc, có bao nhiêu đời thì có bấy nhiêu bậc, nghĩa là có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu bậc, không tính gốc tổ chung.

§3. Trong hàng ngang, có bao nhiêu người tính chung cả hai hàng thì có bấy nhiêu bậc, không tính gốc tổ chung.

Điều 109

§1. Họ kết bạn phát sinh do hôn nhân thành sự, cho dù bất hoàn hợp, và tồn tại giữa người chồng với huyết tộc của người vợ, cũng như giữa người vợ với huyết tộc của người chồng.

§2. Họ kết bạn được tính như thế này: huyết tộc của người chồng có họ kết bạn với người vợ ở cùng hàng và cùng bậc, và ngược lại.

Điều 110

Những đứa con được nhận làm dưỡng tử chiếu theo luật dân sự thì được coi như con ruột của một người hay của những người đã nhận nuôi chúng.

Điều 111

§I. Do việc lãnh nhận bí tích Rửa Tội, con cái được ghi danh vào Giáo Hội Latinh, nếu cha mẹ họ thuộc về Giáo Hội đó, cũng vậy, nếu một trong hai không thuộc Giáo Hội Latinh, nhưng cả hai đều đồng ý để con cái được rửa tội trong Giáo Hội Latinh; trong trường hợp bất đồng ý kiến, con cái được ghi danh vào Giáo Hội lễ điển của người cha.

§2. Sau khi đã được mười bốn tuổi trọn, người xin rửa tội có thể tự do chọn được rửa tội trong Giáo Hội Latinh hoặc trong Giáo Hội nghi lễ tự lập khác; trong trường hợp ấy, họ thuộc về Giáo Hội họ đã chọn.

Điều 112

§1. Sau khi nhận bí tích Rửa Tội, những người sau đây được ghi danh vào Giáo Hội nghi lễ tự lập khác:

1° người đã được Tông Tòa ban phép;

2° người phối ngẫu, khi kết hôn hay trong đời sống hôn nhân, đã tuyên bố chuyển sang Giáo Hội nghi lễ tự lập của người phối ngẫu kia; nhưng một khi hôn

nhân đã đoạn tiêu, người ấy có thể tự do trở lại Giáo Hội Latinh;

3° con cái của những người được nói đến ở 1° và 2° chưa đủ mười bốn tuổi trọn, cũng như trong một đôi hôn nhân hỗn hợp, con cái của bên Công giáo đã chuyển qua Giáo Hội nghi lễ khác cách hợp pháp; nhưng khi qua tuổi trên rồi, chúng có thể trở lại Giáo Hội Latinh.

§2. Thói quen lãnh nhận các bí tích theo nghi thức của một Giáo Hội nghi lễ tự lập, mặc dầu đã có từ lâu, không đòi hỏi việc ghi danh vào Giáo Hội ấy.

CHƯƠNG 2
CÁC PHÁP NHÂN

Điều 113

§1. Giáo Hội Công giáo và Tông Tòa đều có tư cách pháp nhân, do chính ý định của Thiên Chúa.

§2. Ngoài các thể nhân, trong Giáo Hội cũng còn có những pháp nhân, nghĩa là, đối với giáo luật, những chủ thể của những nghĩa vụ và quyền lợi tương xứng với bản chất riêng của họ.

Điều 114

§1. Những tập hợp nhân sự hoặc sự vật, nhằm một mục đích phù hợp với sứ mạng của Giáo Hội và vượt trên mục đích của các cá nhân, được thiết lập thành các pháp nhân, do chính quy định của luật hoặc do nhà chức trách có thẩm quyền ban cách đặc biệt qua sắc lệnh.

§2. Những mục đích được nói đến ở §1 được hiểu là những việc liên quan đến hoạt động đạo đức, tông đồ hay bác ái, hoặc thiêng liêng hoặc thế tục.

§3. Nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội chỉ nên ban tư cách pháp nhân cho những tập hợp nhân sự hoặc sự vật theo đuổi một mục đích thật sự hữu ích, và có đủ các phương tiện để đạt được mục đích đó, sau khi cân nhắc mọi mặt.

Điều 115

§1. Các pháp nhân trong Giáo Hội là những tập hợp nhân sự hoặc là những tập hợp sự vật.

§2. Một tập hợp nhân sự có thể được thiết lập khi có ít nhất là ba người; tập hợp đó có tính cách hiệp đoàn, nếu các thành viên ấn định hoạt động của tập hợp bằng cách

đồng tham gia vào việc quyết định chung, dù đồng quyền hay không, chiếu theo quy tắc của luật và của các quy chế; nếu không, thì tập hợp đó không có tính cách hiệp đoàn.

§3. Tập hợp sự vật hay quỹ tự trị, gồm những tài sản hay sự vật, hoặc tinh thần hoặc vật chất, chiếu theo quy tắc của luật và của các quy chế, được một hoặc nhiều thể nhân hoặc một hiệp đoàn quản trị.

Điều 116

§l. Các pháp nhân công là những tập hợp nhân sự hoặc sự vật được nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội thiết lập, để trong những giới hạn đã được ấn định, họ nhân danh Giáo Hội chu toàn nhiệm vụ riêng đã được trao cho vì lợi ích chung, chiếu theo những quy định của luật; những pháp nhân khác là những pháp nhân tư.

§2. Các pháp nhân công có tư cách pháp nhân, hoặc do chính luật hoặc do một sắc lệnh đặc biệt của nhà chức trách có thẩm quyền ban cách minh nhiên; các pháp nhân tư chỉ có được tư cách này do sắc lệnh đặc biệt của nhà chức trách có thẩm quyền ban tư cách này cách minh nhiên.

Điều 117

Không một tập hợp nhân sự hay sự vật nào muốn có tư cách pháp nhân mà có thể có được tư cách ấy, trừ khi quy chế của tập hợp đã được nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn.

Điều 118

Những người đại diện pháp nhân công và hành động nhân danh pháp nhân ấy, là những người được luật phổ quát hay luật địa phương hoặc quy chế riêng công nhận họ có thẩm quyền này; những người đại diện pháp nhân tư là những người được quy chế trao cho thẩm quyền này.

Điều 119

Đối với các hành vi hiệp đoàn, trừ khi luật hay quy chế đã dự liệu cách khác, thì:

1° nếu là việc bầu cử, điều gì được đa số tuyệt đối những người hiện diện đồng ý, thì điều ấy có giá trị pháp luật, miễn là đa số những người phải được triệu tập đã hiện diện; sau hai lần bỏ phiếu vô hiệu, phải dồn phiếu cho hai ứng viên đã được nhiều phiếu nhất, hoặc nếu có nhiều ứng viên như vậy, thì phải

dồn phiếu cho hai ứng viên nhiều tuổi hơn; sau lần bỏ phiếu thứ ba, nếu các ứng viên có số phiếu ngang nhau, thì ứng viên cao niên nhất sẽ đắc cử;

2° nếu là các vấn đề khác, điều gì được đa số tuyệt đối những người hiện diện đồng ý, thì điều ấy có giá trị pháp luật, miễn là đa số những người phải được triệu tập đã hiện diện; nếu sau hai lần bỏ phiếu mà số phiếu vẫn ngang nhau, thì vị chủ tọa có thể dùng phiếu của mình để tiêu hủy sự ngang phiếu đó;

3° nếu vấn đề liên quan đến tất cả mọi người cũng như từng người, thì phải được mọi người chấp thuận.

Điều 120

§1. Pháp nhân tự bản chất là vĩnh viễn; tuy nhiên, pháp nhân cũng chấm dứt, nếu bị nhà chức trách có thẩm quyền chính thức bãi bỏ, hoặc đã ngưng hoạt động từ một trăm năm, pháp nhân tư cũng chấm dứt, nếu chính hiệp hội bị giải thể chiếu theo quy chế, hoặc nếu theo sự phán đoán của nhà chức trách có thẩm quyền, chính quỹ cũng không còn nữa, chiếu theo quy chế.

§2. Nếu số thành viên của pháp nhân có tính cách hiệp đoàn chỉ còn một người, và nếu tập hợp nhân sự chiếu theo

quy chế vẫn không chấm dứt, thì việc sử dụng mọi quyền của tập hợp thuộc về thành viên ấy.

Điều 121

Nếu nhiều tập hợp nhân sự hoặc sự vật là pháp nhân công sáp nhập lại thành một tập hợp cũng có tư cách pháp nhân, thì pháp nhân mới này sẽ được thừa hưởng những của cải và những quyền lợi thuộc sản nghiệp riêng của các pháp nhân trước, cũng như đảm nhận những nghĩa vụ mà các pháp nhân trước đã gánh chịu; nhưng phải tôn trọng ý muốn của những người sáng lập và của những người dâng cúng, cũng như những quyền lợi thủ đắc, nhất là trong việc sử dụng của cải và chu toàn các nghĩa vụ.

Điều 122

Nếu một tập hợp có tư cách pháp nhân công được phân chia thế nào để sáp nhập một phần của tập hợp ấy vào một pháp nhân khác, hoặc để thành lập một pháp nhân công biệt lập từ phần được phân chia ra, thì nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội có quyền phân chia, nhưng trước hết phải tôn trọng cả ý muốn của những người sáng lập và dâng cúng, cả những quyền lợi thủ đắc, cũng như những

quy chế đã được chuẩn nhận, đồng thời phải đích thân hay nhờ người thi hành lo liệu:

1° để phân chia những của cải và những quyền lợi thuộc sản nghiệp chung có thể phân chia được, cũng như những món nợ và những nghĩa vụ khác, giữa các pháp nhân liên hệ, theo một tỷ lệ hợp tình hợp lý, sau khi đã xét mọi hoàn cảnh và nhu cầu của mỗi bên;

2° để mỗi pháp nhân có quyền sử dụng và hưởng hoa lợi của những tài sản chung không thể phân chia được, cũng như có trách nhiệm gánh chịu những nghĩa vụ gắn liền với những tài sản đó, cũng theo một tỷ lệ hợp tình hợp lý sẽ được ấn định.

Điều 123

Khi một pháp nhân công chấm dứt, việc sử dụng của cải và những quyền lợi thuộc sản nghiệp, cũng như những nghĩa vụ của pháp nhân đó, phải được điều hành theo luật và các quy chế, nếu luật và các quy chế không nói gì thì những của cải, quyền lợi và nghĩa vụ ấy thuộc về pháp nhân trực tiếp cao hơn, nhưng luôn luôn phải tôn trọng ý muốn của những người sáng lập hay dâng cúng cũng như những quyền lợi thủ đắc; khi pháp nhân tư chấm dứt, việc

sử dụng những của cải và nghĩa vụ phải được điều hành theo quy chế riêng.

ĐỀ MỤC 7
CÁC HÀNH VI PHÁP LÝ

Điều 124

§1. Để được hữu hiệu, một hành vi pháp lý phải do một người có khả năng hành động thực hiện và phải hội đủ những yếu tố cấu thành bản chất của hành vi ấy, cũng như phải giữ những thể thức và những điều kiện mà luật đòi hỏi để hành vi được hữu hiệu.

§2. Một hành vi pháp lý được thực hiện hợp lệ xét theo các yếu tố bên ngoài, thì được suy đoán là hữu hiệu.

Điều 125

§1. Một hành vi do một người thực hiện vì bạo lực từ bên ngoài mà không thể chống lại được, thì kể như không có.

§2. Một hành vi được thực hiện do sợ hãi nghiêm trọng được gây ra cách bất công, hoặc do man trá, thì vẫn hữu hiệu, trừ khi luật đã dự liệu cách khác; tuy nhiên, hành vi ấy có thể bị hủy bỏ do bản án của thẩm phán, hoặc theo sự

thỉnh cầu của đương sự bị thiệt hại, hay của những người thừa kế người ấy chiếu theo luật, hoặc chiếu theo chức vụ.

Điều 126

Một hành vi được thực hiện do không biết hoặc do lầm lẫn về yếu tố cấu thành bản chất của hành vi, hoặc về điều kiện tất yếu, thì vô giá trị; ngoài các trường hợp ấy, hành vi vẫn có giá trị, trừ khi luật đã dự liệu cách khác; tuy nhiên, hành vi được thực hiện do không biết hoặc do lầm lẫn có thể sinh ra tố quyền bãi tiêu chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 127

§1. Khi luật ấn định rằng, để thực hiện các hành vi, Bề Trên cần có sự ưng thuận hay ý kiến của một hiệp đoàn hoặc của một nhóm người, thì hiệp đoàn hay nhóm người đó phải được triệu tập chiếu theo quy tắc của điều 166, trừ khi luật địa phương hay luật riêng đã dự liệu cách khác trong trường hợp chỉ cần hỏi ý kiến; nhưng để các hành vi được hữu hiệu, Bề Trên cần phải có sự đồng ý của đa số tuyệt đối những người hiện diện hoặc phải hỏi ý kiến mọi người.

§2. Khi luật ấn định rằng, để thực hiện các hành vi, Bề

Trên cần có sự ưng thuận hay ý kiến của một số người, xét như từng cá nhân.

1° nếu luật đòi phải có sự ưng thuận, thì hành vi sẽ vô hiệu, khi Bề Trên không có sự ưng thuận của họ, hoặc hành động trái ý họ hay trái ý một người nào trong họ;

2° nếu luật đòi phải hỏi ý kiến, thì hành vi sẽ vô hiệu, khi Bề Trên không bàn hỏi với họ; mặc dầu không buộc theo ý kiến của họ, ngay cả khi họ nhất trí, nhưng nếu không có lý do nào mạnh hơn theo thẩm định của mình, thì Bề Trên không nên làm trái ý kiến của họ, nhất là khi họ nhất trí.

§3. Tất cả những người mà luật đòi phải có sự ưng thuận hay phải cho ý kiến đều có nghĩa vụ bày tỏ ý kiến của họ một cách thành thật, và nếu tầm quan trọng của sự việc đòi hỏi, họ phải cẩn thận giữ bí mật, là nghĩa vụ mà Bề Trên có thể đòi hỏi họ.

Điều 128

Bất cứ ai gây ra một thiệt hại cho người khác cách bất hợp pháp bằng một hành vi pháp lý hay bằng một hành vi

nào khác được thực hiện với sự man trá hay lầm lẫn, thì buộc phải bồi thường thiệt hại đã gây ra.

ĐỀ MỤC 8
QUYỀN LÃNH ĐẠO

Điều 129

§1. Những người có năng cách giữ quyền lãnh đạo trong Giáo Hội, là quyền do thiên định và cũng được gọi là quyền tài phán, chiếu theo quy tắc luật định, là những người đã lãnh nhận chức thánh.

§2. Các giáo dân có thể cộng tác vào việc hành sử quyền này, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 130

Quyền lãnh đạo tự nó được hành sử ở tòa ngoài, nhưng đôi khi chỉ được hành sử ở tòa trong mà thôi, do đó những hiệu quả mà việc hành sử quyền ấy phát sinh ở tòa ngoài thì không được tòa này công nhận, trừ khi luật ấn định điều đó trong những trường hợp đã được xác định.

Điều 131

§1. Quyền lãnh đạo được gọi là thường quyền khi nó được gắn liền với một giáo vụ do chính luật; được gọi là

quyền thừa ủy, khi nó được ban cho một người không qua trung gian của một giáo vụ.

§2. Thường quyền có thể hoặc là quyền riêng hoặc là quyền thay thế.

§3. Người nào quả quyết mình có quyền thừa ủy, thì buộc phải chứng minh việc ủy quyền ấy.

Điều 132

§1. Các năng quyền thường xuyên được chi phối do những quy định về quyền thừa ủy.

§2. Tuy nhiên, một năng quyền thường xuyên được ban cho một Đấng Bản Quyền sẽ không chấm dứt khi vị ấy hết quyền, ngay cả khi vị ấy đã bắt đầu hành sử quyền đó, nhưng năng quyền ấy chuyển sang bất cứ Đấng Bản Quyền nào kế vị trong chức vụ lãnh đạo, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác trong chính hành vi ban năng quyền, hoặc nếu bản thân được chọn vì phẩm cách cá nhân.

Điều 133

§1. Người được ủy quyền sẽ hành động vô hiệu, nếu vượt quá giới hạn được ủy nhiệm có liên quan đến các sự vật hoặc đến các nhân sự.

§2. Người được ủy quyền vẫn làm trọn những gì đã được ủy nhiệm dù theo một phương thức khác không được xác định trong ủy nhiệm thư, thì không vượt quá giới hạn được ủy nhiệm của mình, trừ khi chính người ủy nhiệm đã quy định phương thức phải làm để thành sự.

Điều 134

§1. Trong luật, Đấng Bản Quyền ám chỉ, ngoài Đức Giáo Hoàng ra, các Giám Mục giáo phận và các vị lãnh đạo một Giáo Hội địa phương hay một cộng đoàn tương đương với Giáo Hội địa phương, dầu chỉ là tạm thời, chiếu theo quy tắc của điều 368, cũng như những vị có quyền hành pháp tổng quát thông thường trong các nơi ấy, tức là các vị Tổng Đại Diện, các vị Đại Diện Giám Mục; lại nữa, các Bề Trên cấp cao của các hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng và các tu đoàn tông đồ giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng, là những vị nắm giữ ít là quyền hành pháp thông thường đối với các thành viên của mình.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương ám chỉ tất cả những vị được liệt kê ở §1, trừ các vị Bề Trên của các hội dòng và của các tu đoàn tông đồ.

§3. Những gì các điều luật gán đích danh cho Giám

Mục giáo phận trong phạm vi quyền hành pháp thì được coi là chỉ thuộc thẩm quyền Giám Mục giáo phận và các vị tương đương với Giám Mục theo điều 381 §2; chứ không thuộc thẩm quyền vị Tổng Đại Diện và vị Đại Diện Giám Mục, trừ khi các vị này có ủy nhiệm thư đặc biệt.

Điều 135

§1. Quyền lãnh đạo được phân chia thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

§2. Quyền lập pháp phải được hành sử theo thể thức do luật quy định, và quyền lập pháp do một nhà lập pháp dưới quyền bính tối cao nắm giữ thì không thể được ủy quyền cách thành sự, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác; nhà lập pháp cấp dưới không thể ban hành cách thành sự một luật trái ngược với luật cấp trên đã ban.

§3. Quyền tư pháp của các thẩm phán hay của các thẩm phán đoàn phải được hành sử theo thể thức do luật quy định, và không thể được ủy quyền, trừ khi để hoàn thành các hành vi chuẩn bị cho một sắc lệnh hoặc một bản án.

§4. Còn về việc hành sử quyền hành pháp, phải giữ những quy định của các điều khoản sau đây.

Điều 136

Người có quyền hành pháp, ngay khi ở ngoài địa hạt của mình, vẫn có thể hành sử quyền ấy đối với các người thuộc quyền, cả khi họ vắng mặt khỏi địa hạt, trừ khi thấy rõ cách khác do bản chất sự việc hoặc do quy định của luật; người này cũng có thể thi hành quyền ấy đối với những lữ khách hiện đang cư ngụ trong địa hạt của mình, nếu liên quan tới việc ban ân huệ hoặc thi hành những luật phổ quát hoặc luật địa phương mà họ buộc phải giữ chiếu theo quy tắc của điều 13 §2, 2°.

Điều 137

§1. Quyền hành pháp thông thường có thể được thừa ủy đối với một hành vi riêng biệt hoặc đối với một tập hợp các trường hợp, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

§2. Quyền hành pháp được Tông Tòa thừa ủy có thể được chuyển ủy đối với một hành vi riêng biệt hoặc đối với một tập hợp các trường hợp, trừ khi đương sự được chọn vì các phẩm cách cá nhân, hoặc việc chuyển ủy đã minh nhiên bị cấm.

§3. Quyền hành pháp được thừa ủy do một quyền bính khác có thường quyền, nếu đã được thừa ủy đối với một tập

hợp các trường hợp, thì chỉ có thể được chuyển ủy đối với từng trường hợp một; còn nếu quyền hành pháp đã được thừa ủy đối với một hành vi riêng biệt hoặc cho nhiều hành vi nhất định, thì không thể được chuyển ủy, trừ khi vị ủy quyền minh nhiên ban phép.

§4. Không một quyền nào đã được chuyển ủy, lại có thể được chuyển ủy lần nữa, trừ khi vị ủy quyền minh nhiên cho phép.

Điều 138

Quyền hành pháp thông thường và quyền thừa ủy đối với một tập hợp các trường hợp phải được giải thích theo nghĩa rộng, còn những quyền khác phải được giải thích theo nghĩa hẹp; tuy nhiên, người nào được thừa ủy một quyền nào đó thì cũng được hiểu là họ đã được ban những năng quyền cần thiết để hành sử quyền ấy.

Điều 139

§1. Trừ khi luật đã ấn định cách khác, việc một người nại đến một nhà chức trách có thẩm quyền nào đó, dù là nhà chức trách cấp trên, không đình chỉ quyền hành pháp thông thường hoặc thừa ủy của một nhà chức trách có thẩm quyền.

§2. Tuy nhiên, một nhà chức trách cấp dưới không nên xen vào công việc đã được trình lên một nhà chức trách cấp trên, trừ khi có một lý do nghiêm trọng và khẩn cấp; trong trường hợp này, nhà chức trách cấp dưới phải tức khắc báo cho nhà chức trách cấp trên biết.

Điều 140

§1. Khi nhiều người đã được thừa ủy theo cách liên đới để làm cùng một công việc, người nào đã khởi sự làm trước, thì sẽ loại trừ những người khác khỏi công việc đó, trừ khi sau đó người ấy bị cản trở hoặc không muốn tiếp tục làm nữa.

§2. Khi nhiều người đã được thừa ủy theo cách hiệp đoàn để làm một công việc, thì mọi người đều phải làm chiếu theo quy tắc của điều 119, trừ khi ủy nhiệm thư đã dự liệu cách khác.

§3. Một quyền hành pháp được thừa ủy cho nhiều người, thì được suy đoán là đã được thừa ủy cho họ cách liên đới.

Điều 141

Khi có nhiều người được thừa ủy kế tiếp nhau, người

phải giải quyết công việc là người nhận được ủy nhiệm thư trước hết và ủy nhiệm thư đó chưa bị thu hồi.

Điều 142

§1. Quyền thừa ủy chấm dứt khi đã hoàn tất việc ủy nhiệm, khi thời hạn đã mãn hay khi đã hết số trường hợp đã được thừa ủy; khi mục đích của việc thừa ủy không còn nữa; khi người thừa ủy trực tiếp thông báo cho người được thừa ủy biết lệnh thu hồi, cũng như khi người được thừa ủy thông báo cho người thừa ủy biết là mình từ chối sự ủy nhiệm và sự từ chối này đã được người thừa ủy chấp nhận; nhưng việc thừa ủy không chấm dứt, khi người thừa ủy hết quyền trừ khi thấy rõ điều đó trong những điều khoản đính kèm.

§2. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào một quyền thừa ủy chỉ được thi hành ở tòa trong mà thôi, người được thừa ủy hoàn thành một hành vi vì vô ý, khi thời hạn ủy nhiệm đã mãn, thì hành vi đó vẫn thành sự.

Điều 143

§1. Thường quyền chấm dứt khi giáo vụ gắn liền với quyền ấy bị mất.

§2. Trừ khi luật dự liệu cách khác, thường quyền bi đình chỉ nếu có kháng cáo hay thượng cầu hợp pháp chống lại việc bãi nhiệm hay giải nhiệm.

Điều 144

§1. Khi có lầm lẫn chung hoặc về sự kiện hoặc về luật, cũng như khi có hồ nghi tích cực và hợp lý hoặc về luật hoặc về sự kiện, thì Giáo Hội bổ khuyết quyền hành pháp lãnh đạo ở cả tòa trong lẫn tòa ngoài.

§2. Quy tắc này cũng được áp dụng cho những năng quyền được nói đến ở những điều 882, 883, 966 và 1111 §1.

ĐỀ MỤC 9
GIÁO VỤ

Điều 145

§1. Giáo vụ là bất cứ nhiệm vụ nào đã được thiết lập một cách bền vững hoặc do ý định của Thiên Chúa hay của Giáo Hội để được thi hành nhằm một mục đích thiêng liêng.

§2. Những nghĩa vụ và những quyền lợi riêng của từng giáo vụ được ấn định hoặc do chính luật thiết lập giáo vụ

hoặc do sắc lệnh của nhà chức trách có thẩm quyền vừa thiết lập vừa trao ban giáo vụ ấy.

CHƯƠNG 1
BỔ NHIỆM VÀO GIÁO VỤ

Điều 146

Giáo vụ không thể được thủ đắc cách thành sự nếu không có sự bổ nhiệm theo giáo luật.

Điều 147

Việc bổ nhiệm vào một giáo vụ được thực hiện do sự tự ý trao ban của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội, do sự cắt đặt của nhà chức trách đó sau khi được giới thiệu, do sự chuẩn y của nhà chức trách đó sau khi bầu cử hoặc do sự chấp nhận của nhà chức trách đó sau khi thỉnh cử, và sau hết, do việc bầu cử đơn thường và do sự chấp nhận của người đắc cử, nếu việc bầu cử không cần được chuẩn y.

Điều 148

Việc bổ nhiệm vào giáo vụ thuộc thẩm quyền nhà chức trách nào thiết lập, canh tân và bãi bỏ giáo vụ, trừ khi luật đã ấn định cách khác.

Điều 149

§1. Để có thể được đề cử vào một giáo vụ, đương sự phải thông hiệp với Giáo Hội và có khả năng xứng hợp, nghĩa là hội đủ những đức tính mà luật phổ quát hay luật địa phương hoặc luật thành lập đòi phải có đối với giáo vụ ấy.

§2. Việc bổ nhiệm một người thiếu những đức tính cần thiết vào một giáo vụ chỉ vô hiệu khi luật phổ quát hay luật địa phương hoặc luật thành lập minh nhiên đòi phải có để việc bổ nhiệm được hữu hiệu, bằng không, việc bổ nhiệm vẫn thành sự, nhưng có thể bị hủy bỏ do sắc lệnh của nhà chức trách có thẩm quyền hoặc do bản án của tòa án hành chính.

§3. Việc bổ nhiệm vào một giáo vụ do mại thánh, đương nhiên là vô hiệu.

Điều 150

Một giáo vụ hàm chứa toàn bộ việc coi sóc các linh hồn mà việc chu toàn giáo vụ này đòi phải thi hành chức tư tế, thì không thể trao ban cách hữu hiệu cho người chưa có chức ấy.

Điều 151

Không được trì hoãn việc bổ nhiệm vào một giáo vụ hàm chứa việc coi sóc các linh hồn, khi không có lý do nghiêm trọng.

Điều 152

Không được trao cho ai hai hay nhiều giáo vụ không tương hợp với nhau, nghĩa là những giáo vụ không thể được chu toàn trong cùng một lúc và do cùng một người.

Điều 153

§1. Việc bổ nhiệm vào một giáo vụ không khuyết vị theo luật thì đương nhiên vô hiệu, và không trở thành hữu hiệu do sự khuyết vị sau đó.

§2. Tuy nhiên, nếu là một giáo vụ được trao ban trong một thời gian nhất định chiếu theo luật, thì việc bổ nhiệm có thể được thực hiện trong vòng sáu tháng trước khi hết hạn, và có hiệu lực kể từ ngày giáo vụ khuyết Vị.

§3. Lời hứa ban một giáo vụ của bất cứ người nào không có một hiệu lực pháp lý nào cả.

Điều 154

Một giáo vụ khuyết vị chiếu theo luật vẫn đang bị chiếm

giữ cách bất hợp pháp có thể được trao ban, miễn là đã hợp thức tuyên bố rằng việc chiếm giữ trên là bất hợp pháp, và phải ghi lời tuyên bố đó trong văn thư trao ban.

Điều 155

Người nào thay thế một người lơ đễnh hay bị cản trở để trao ban một giáo vụ, thì không vì thế mà có một quyền hành nào trên người đã nhận giáo vụ, nhưng tình trạng pháp lý của người này được thiết lập thích đáng như thể là việc bổ nhiệm đã được thực hiện chiếu theo quy tắc thông thường của luật.

Điều 156

Việc bổ nhiệm vào bất cứ giáo vụ nào phải được ghi trong văn bản.

TIẾT I
TỰ Ý TRAO BAN

Điều 157

Nếu luật không minh nhiên ấn định cách khác, việc bổ nhiệm vào những giáo vụ trong Giáo Hội địa phương qua việc tự ý trao ban thuộc về Giám Mục giáo phận.

TIẾT 2
GIỚI THIỆU

Điều 158

§1. Người nào có quyền giới thiệu vào một giáo vụ thì phải giới thiệu lên nhà chức trách có quyền bổ nhiệm vào giáo vụ đó trong vòng ba tháng, kể từ khi biết tin giáo vụ khuyết vị, trừ khi đã được quy định cách khác hợp pháp.

§2. Nếu quyền giới thiệu thuộc về một hiệp đoàn hay một nhóm người, thì việc chỉ định người được giới thiệu phải được tiến hành theo những quy định của các điều 165-179.

Điều 159

Không được giới thiệu ai khi họ không muốn, vì thế, người được đề nghị có thể được giới thiệu, nếu họ không từ chối trong vòng tám ngày hữu dụng, sau khi đã được hỏi ý kiến.

Điều 160

§1. Người nào có quyền giới thiệu thì có thể giới thiệu một hay nhiều người hoặc cùng một lúc hoặc kế tiếp nhau.

§2. Không ai có thể tự giới thiệu mình, nhưng một hiệp

đoàn hay một nhóm người có thể giới thiệu một trong những thành viên của mình.

Điều 161

§1. Nếu luật không ấn định cách khác, ai đã giới thiệu một người bị nhận xét là không có khả năng xứng hợp, thì có thể giới thiệu một người khác trong vòng một tháng, nhưng chỉ một lần mà thôi.

§2. Nếu người được giới thiệu từ chối hoặc qua đời trước khi được bổ nhiệm, thì người có quyền giới thiệu có thể sử dụng quyền của mình một lần nữa trong vòng một tháng, kể từ khi biết tin người đó từ chối hoặc qua đời.

Điều 162

Người nào trong thời hạn hữu dụng chiếu theo các điều 158 §1 và 161, đã không giới thiệu, cũng như người nào đã hai lần giới thiệu một người bị nhận xét là không có khả năng xứng hợp, thì mất quyền giới thiệu trong trường hợp này; và nhà chức trách nào có nhiệm vụ bổ nhiệm thì phải tự ý bổ nhiệm vào giáo vụ khuyết vị, nhưng phải được Đấng Bản Quyền riêng của người được bổ nhiệm đồng ý.

Điều 163

Nhà chức trách nào, chiếu theo quy tắc của luật, có nhiệm vụ bổ nhiệm người đã được giới thiệu, thì phải bổ nhiệm người đã được giới thiệu cách hợp pháp mà họ nhận xét là có khả năng xứng hợp và đã chấp nhận; còn nếu nhiều người được giới thiệu cách hợp pháp đều được nhận xét là có khả năng xứng hợp, thì nhà chức trách ấy phải bổ nhiệm một trong những người đó.

TIẾT 3
BẦU CỬ

Điều 164

Trừ khi luật đã dự liệu cách khác, phải giữ những quy định của các điều khoản sau đây trong các cuộc bầu cử theo giáo luật.

Điều 165

Trừ khi luật hay quy chế hợp pháp của hiệp đoàn hoặc của nhóm đã dự liệu cách khác, nếu một hiệp đoàn hay một nhóm người nào có quyền bầu cử vào một giáo vụ, thì không được hoãn việc bầu cử quá ba tháng hữu dụng, tính từ khi biết tin giáo vụ khuyết vị; khi thời hạn ấy trôi qua

vô ích, thì nhà chức trách Giáo Hội có quyền chuẩn y việc bầu cử hay nhà chức trách Giáo Hội có quyền bổ nhiệm kế tiếp phải tự ý bổ nhiệm vào giáo vụ khuyết vị.

Điều 166

§1. Chủ tịch hiệp đoàn hoặc nhóm phải triệu tập mọi người thuộc hiệp đoàn hay thuộc nhóm; nhưng khi mang tính cách cá nhân, thì việc triệu tập có giá trị, nếu được thực hiện tại nơi họ có cư sở hay bán cư sở hoặc nơi họ cư ngụ.

§2. Nếu một người nào đó trong số những người phải được triệu tập bị bỏ sót cho nên vắng mặt, thì việc bầu cử vẫn hữu hiệu; tuy nhiên, theo lời yêu cầu của đương sự, với điều kiện là có bằng chứng về sự bỏ sót và sự vắng mặt, thì nhà chức trách có thẩm quyền phải hủy bỏ cuộc bầu cử, dù đã được chuẩn y, miễn là phải rõ ràng theo pháp lý là việc khiếu nại đã được chuyển đi trễ nhất là ba ngày, kể từ khi biết có cuộc bầu cử.

§3. Nếu hơn một phần ba cử tri bị bỏ sót, cuộc bầu cử đương nhiên vô hiệu, trừ khi mọi người bị bỏ sót đã thực Sự có mặt.

Điều 167

§1. Sau khi đã được triệu tập cách hợp pháp, những người hiện diện đúng ngày và đúng nơi đã được ấn định trong lệnh triệu tập có quyền bỏ phiếu; không được bỏ phiếu qua thư hay qua người đại diện, trừ khi quy chế đã dự liệu cách khác hợp pháp.

§2. Nếu một người nào đó trong số các cử tri hiện diện tại nhà diễn ra cuộc bầu cử, nhưng không tham dự cuộc bầu cử được vì lý do sức khoẻ, thì những người kiểm phiếu phải thu phiếu do người ấy viết.

Điều 168

Dù một người có quyền nhân danh cá nhân mình bỏ phiếu với nhiều danh nghĩa, họ cũng chỉ có thể bỏ một phiếu mà thôi.

Điều 169

Để một cuộc bầu cử được hữu hiệu, không một người nào có thể được chấp nhận cho bỏ phiếu nếu không thuộc về hiệp đoàn hay nhóm.

Điều 170

Cuộc bầu cử đương nhiên vô hiệu, nếu trong đó tự do đã thực sự bị cản trở bằng bất cứ cách nào.

Điều 171

§1. Không có tư cách để bỏ phiếu:

1° người không có khả năng thực hiện một hành vi nhân linh;

2° người không có quyền bầu cử,

3° người bị tuyên kết hay tuyên bố vạ tuyệt thông, hoặc do bản án của tòa án, hoặc do sắc lệnh;

4° người đã hiển nhiên lìa bỏ sự hiệp thông với Giáo Hội.

§2. Nếu một trong những người kể trên được chấp nhận cho bỏ phiếu, thì phiếu của người ấy không có giá trị, nhưng cuộc bầu cử vẫn hữu hiệu, trừ khi thấy rõ là người đắc cử sẽ không hội đủ số phiếu cần thiết, nếu loại phiếu ấy ra.

Điều 172

§1. Để thành sự, phiếu phải là:

1° phiếu tự do; cho nên người nào do sợ hãi nghiêm trọng hoặc do man trá bị ép buộc trực tiếp hay gián

tiếp phải bầu một người nhất định hoặc nhiều người riêng rẽ, thì phiếu của người ấy vô giá trị;

2° phiếu kín, chắc chắn, tuyệt đối, xác định.

§2. Các điều kiện đã được đặt ra cho việc bỏ phiếu trước khi bầu cử đều phải được coi như không có.

Điều 173

§1. Trước khi cuộc bầu cử bắt đầu, phải chỉ định ít nhất là hai người kiểm phiếu trong số những thành viên của hiệp đoàn hay của nhóm.

§2. Người kiểm phiếu phải thu phiếu và phải kiểm tra trước mặt vị chủ tọa cuộc bầu cử xem số phiếu có đúng với số cử tri không, sau đó kiểm phiếu và công bố mỗi người được bao nhiêu phiếu.

§3. Nếu số phiếu vượt quá số người bỏ phiếu, thì cuộc bầu cử vô giá trị.

§4. Tất cả mọi văn bản của cuộc bầu cử phải được người giữ nhiệm vụ thư ký ghi chép cẩn thận, ít nhất phải có chữ ký của người ấy, của vị chủ tọa và của các người kiểm phiếu, và phải được lưu trữ cẩn mật trong văn khố của hiệp đoàn.

Điều 174

§1. Trừ khi luật hoặc quy chế đã dự liệu cách khác, cuộc bầu cử cũng có thể được thực hiện bằng cách hiệp thương, miễn là các cử tri nhất trí thỏa thuận với nhau bằng văn bản để chuyển nhượng quyền bầu cử lần ấy cho một hay nhiều người có khả năng xứng hợp, hoặc thuộc về hiệp đoàn, hoặc ở ngoài hiệp đoàn, những người đó sẽ bầu cử nhân danh mọi người, do năng quyền đã được lãnh nhận.

§2. Trong trường hợp một hiệp đoàn hoặc một nhóm chỉ gồm các giáo sĩ mà thôi, thì những người được chuyển nhượng quyền bầu cử phải có chức thánh; bằng không, cuộc bầu cử sẽ vô giá trị.

§3. Những người được chuyển nhượng quyền bầu cử phải tuân theo những quy định của luật về bầu cử, và phải giữ các điều kiện không trái ngược với luật được đặt ra cho việc hiệp thông, để cuộc bầu cử được hữu hiệu; còn những điều kiện trái ngược với luật phải được coi như không có.

Điều 175

Việc hiệp thương chấm dứt và quyền bỏ phiếu được trả về cho những người chuyển nhượng quyền:

1° do hiệp đoàn hay do nhóm thu hồi trước khi bắt đầu thi hành;

2° do không thi hành một điều kiện nào đó được đặt ra cho việc hiệp thương;

3° do cuộc bầu cử đã xong, nhưng vô hiệu.

Điều 176

Trừ khi luật hay quy chế đã dự liệu cách khác, người nào đạt được số phiếu cần thiết, thì được coi như đắc cử và vị chủ tịch hiệp đoàn hay nhóm phải tuyên bố như vậy, chiếu theo quy tắc của điều 119, 1°.

Điều 177

§1. Việc bầu cử phải được thông báo ngay cho người đắc cử; người này phải cho vị chủ tịch hiệp đoàn hoặc nhóm biết mình có chấp nhận hay không trong vòng tám ngày hữu dụng, kể từ khi nhận được thông báo; nếu không, việc bầu cử sẽ không có hiệu lực.

§2. Nếu người đắc cử không chấp nhận, thì họ sẽ mất mọi quyền lợi bắt nguồn từ việc bầu cử, dù sau đó có chấp nhận, họ cũng không lấy lại được những quyền ấy, nhưng họ có thể được bầu lại; hiệp đoàn hay nhóm phải tiến hành

một cuộc bầu cử khác trong vòng một tháng, kể từ khi biết tin người đắc cử không chấp nhận.

Điều 178

Ngay sau khi chấp nhận việc bầu cử, người đắc cử giữ giáo vụ ngay với đầy đủ mọi quyền lợi, nếu việc bầu cử không cần được chuẩn y; bằng không, họ chỉ được quyền nhận giáo vụ.

Điều 179

§1. Nếu việc bầu cử cần phải được chuẩn y, thì người đắc cử phải đích thân hoặc nhờ người khác xin nhà chức trách có thẩm quyền chuẩn y trong vòng tám ngày hữu dụng, kể từ khi chấp nhận việc bầu cử; bằng không, họ sẽ mất mọi quyền lợi, trừ khi họ chứng minh được rằng mình chưa xin chuẩn y được vì có một ngăn trở chính đáng.

§2. Nếu thấy người đắc cử có khả năng xứng hợp chiếu theo quy tắc của điều 149 §1, và nếu việc bầu cử đã được thực hiện đúng luật, thì nhà chức trách có thẩm quyền không thể từ chối việc chuẩn y.

§3. Việc chuẩn y phải được viết trên giấy tờ.

§4. Trước khi nhận được văn thư chuẩn y, người đắc

cử không được phép xen mình vào việc thi hành giáo vụ về mặt thiêng liêng hoặc về mặt vật chất, và giả như họ có thực hiện hành vi nào, thì hành vi đó sẽ vô hiệu.

§5. Ngay sau khi nhận được văn thư chuẩn y, người đắc cử đương nhiên giữ giáo vụ, trừ khi luật đã dự liệu cách khác.

TIẾT 4
THỈNH CỬ

Điều 180

§1. Nếu người mà các cử tri nhận thấy là có khả năng hơn và họ ưng ý hơn, lại mắc một ngăn trở theo giáo luật và ngăn trở ấy có thể được miễn chuẩn và thường được miễn chuẩn, thì họ có thể thỉnh cử người ấy lên thẩm quyền qua lá phiếu của mình, trừ khi luật định cách khác.

§2. Những người được chuyển nhượng quyền bầu cử không thể thỉnh cử, trừ khi điều đó đã được ghi trong bản hiệp thương.

Điều 181

§1. Để việc thỉnh cử được hữu hiệu, cần phải có ít là hai phần ba tổng số phiếu bầu.

§2. Phiếu thỉnh cử phải được diễn tả bằng những từ: tôi thỉnh cử, hoặc bằng những từ tương đương; công thức: tôi bầu hay tôi thỉnh cử hoặc công thức tương đương, có giá trị cho việc bầu cử nếu không có ngăn trở; còn nếu có ngăn trở, thì có giá trị cho việc thỉnh cử.

Điều 182

§1. Vị chủ tịch phải chuyển đạt sự thỉnh cử lên nhà chức trách có thẩm quyền chuẩn y việc bầu cử trong vòng tám ngày hữu dụng; nhà chức trách này miễn chuẩn ngăn trở, hoặc nếu không có quyền miễn chuẩn này, thì xin nhà chức trách cấp trên miễn chuẩn; nếu việc chuẩn y không cần thiết, thì sự thỉnh cử phải được gửi lên nhà chức trách có thẩm quyền để được miễn chuẩn.

§2: Nếu sự thỉnh cử không được chuyển đạt trong thời hạn đã được ấn định, thì đương nhiên vô hiệu, và lần này, hiệp đoàn hoặc nhóm mất quyền bầu cử hoặc thỉnh cử, trừ khi chứng minh được rằng vị chủ tịch đã không chuyển đạt sự thỉnh cử vì một ngăn trở chính đáng; hoặc đã không chuyển đạt sự thỉnh cử đúng thời hạn vì man trá hay vì lơ đễnh.

§3. Sự thỉnh cử không đem lại quyền lợi nào cho người

được thỉnh cử; nhà chức trách có thẩm quyền không buộc phải chấp nhận việc thỉnh cử.

§4. Các cử tri không thể rút lại sự thỉnh cử đã được chuyển đạt lên nhà chức trách có thẩm quyền, trừ khi có sự đồng ý của nhà chức trách ấy.

Điều 183

§1. Nếu nhà chức trách có thẩm quyền không chấp nhận sự thỉnh cử, quyền bầu cử lại thuộc về hiệp đoàn hoặc nhóm.

§2. Nếu sự thỉnh cử đã được chấp thuận, phải thông báo cho người được thỉnh cử biết, người này phải trả lời chiếu theo quy tắc của điều 177 §1.

§3. Người nào ưng nhận sự thỉnh cử đã được chấp thuận, thì giữ giáo vụ ngay với đầy đủ mọi quyền lợi.

CHƯƠNG 2
CHẤM DỨT GIÁO VỤ

Điều 184

§1. Một giáo vụ chấm dứt do mãn thời hạn đã được ấn định, do đã đến tuổi luật định, do từ nhiệm, do thuyên chuyển, do giải nhiệm và do bãi nhiệm.

§2. Giáo vụ không chấm dứt khi nhà chức trách đã trao ban một giáo vụ hết quyền dưới bất cứ hình thức nào, nếu luật không dự liệu cách khác.

§3. Khi việc chấm dứt giáo vụ đã có hiệu lực, phải thông báo sớm hết sức cho tất cả những người có quyền trong việc bổ nhiệm giáo vụ.

Điều 185

Tước hiệu danh dự có thể được tặng cho người đã chấm dứt giáo vụ do quá hạn tuổi, hoặc do sự từ nhiệm đã được chấp nhận.

Điều 186

Việc chấm dứt giáo vụ do mãn thời hạn đã được ấn định hay do quá hạn tuổi chỉ có hiệu lực từ khi nhà chức trách có thẩm quyền thông báo điều đó bằng văn thư.

TIẾT I
TỪ NHIỆM

Điều 187

Bất cứ ai còn làm chủ được bản thân mình đều có thể từ bỏ một giáo vụ vì một lý do chính đáng.

Điều 188

Việc từ nhiệm do một sự sợ hãi nghiêm trọng phải chịu cách bất công, do man trá hay do lầm lẫn về bản thể, hoặc do mại thánh, thì đương nhiên vô hiệu.

Điều 189

§1. Dù có cần được chấp thuận hay không, đơn xin từ nhiệm phải được đệ nạp lên thẩm quyền có quyền bổ nhiệm vào giáo vụ và phải được thực hiện bằng giấy tờ hoặc bằng miệng trước mặt hai nhân chứng, thì mới hữu hiệu.

§2. Nhà chức trách không nên chấp thuận một sự từ nhiệm không dựa trên một lý do chính đáng và cân xứng.

§3. Nếu việc từ nhiệm nào đòi hỏi sự chấp thuận mà không được chấp thuận trong vòng ba tháng thì việc từ nhiệm đó không có hiệu lực; còn việc từ nhiệm nào không đòi hỏi sự chấp thuận thì có hiệu lực ngay, khi người từ nhiệm thông báo điều đó chiếu theo quy tắc của luật.

§4. Bao lâu việc từ nhiệm chưa có hiệu lực, người từ nhiệm có thể rút lại sự từ nhiệm; khi đã có hiệu lực rồi, thì không thể rút lại được nữa, nhưng người từ nhiệm có thể xin giữ giáo vụ với một danh nghĩa khác.

TIẾT 2
THUYÊN CHUYỂN

Điều 190

§1. Việc thuyên chuyển chỉ có thể được thực hiện do người có quyền bổ nhiệm vào giáo vụ đã được chấm dứt cũng như vào giáo vụ được trao ban.

§2. Nếu việc thuyên chuyển trái với ý muốn của người đang giữ giáo vụ, thì cần phải có một lý do nghiêm trọng và phải tuân giữ thủ tục do luật quy định, miễn là đương sự vẫn luôn luôn có quyền trình bày những lý do ngược lại.

§3. Để có hiệu lực, việc thuyên chuyển phải được thông báo bằng văn bản.

Điều 191

§1. Trong trường hợp thuyên chuyển, giáo vụ cũ trở thành khuyết vị do việc nhận chức trong giáo vụ mới theo đúng luật định, trừ khi luật đã dự liệu cách khác hoặc nhà chức trách có thẩm quyền quy định cách khác.

§2. Người được thuyên chuyển vẫn hưởng lương bổng gắn liền với giáo vụ cũ, cho tới khi nhận chức trong giáo vụ mới theo đúng luật định.

TIẾT 3
GIẢI NHIỆM

Điều 192

Một người bị giải nhiệm do sắc lệnh được nhà chức trách có thẩm quyền ban hành cách hợp pháp, miễn là vẫn được giữ nguyên những quyền lợi đã thủ đắc do khế ước, hay do chính luật chiếu theo quy tắc của điều 194.

Điều 193

§1. Không thể giải nhiệm một người được trao ban giáo vụ với một thời hạn vô định, trừ khi có những lý do nghiêm trọng, và phải tuân giữ thủ tục do luật quy định,

§2. Điều trên cũng có giá trị đối với việc giải nhiệm một người được trao ban giáo vụ với một thời gian xác định trước khi mãn hạn, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 624 §3.

§3. Nhà chức trách có thẩm quyền đã trao ban giáo vụ cho người nào chiếu theo những quy định của luật, thì có thể giải nhiệm người ấy vì một lý do chính đáng, theo sự suy xét thận trọng của mình.

§4. Để có hiệu lực, sắc lệnh giải nhiệm phải được thông báo bằng văn bản.

Điều 194

§1. Do chính luật, bị giải nhiệm khỏi giáo vụ:

1° người đã mất bậc giáo sĩ;

2° người đã công khai từ bỏ đức tin Công giáo, hoặc không còn hiệp thông với Giáo Hội;

3° giáo sĩ đã mưu toan kết hôn, dù chỉ là hôn nhân theo luật dân sự. §2. Chỉ có thể thúc bách việc giải nhiệm được nói đến ở 2° và 3°, nếu chắc chắn nhà chức trách có thẩm quyền đã công bố việc đó.

Điều 195

Nếu một người bị giải nhiệm không phải do luật nhưng do sắc lệnh của nhà chức trách có thẩm quyền khỏi một giáo vụ đang đảm bảo đời sống của mình, thì nhà chức trách ấy phải lo liệu trợ cấp cho đương sự trong một thời gian thích hợp, trừ khi đã dự liệu cách khác.

TIẾT 4
BÃI NHIỆM

Điều 196

§1. Sự bãi nhiệm, như hình phạt dành cho một tội phạm, chỉ có thể được thực hiện chiếu theo quy tắc của luật.

§2. Việc bãi nhiệm có hiệu lực chiếu theo những quy định của các điều trong luật hình sự.

ĐỀ MỤC 10
THỜI HIỆU

Điều 197

Giáo Hội chấp nhận thời hiệu, xét như là phương thế để thủ đắc hay tiêu hủy một quyền lợi chủ quan hoặc để thoát khỏi những nghĩa vụ, như sẵn có trong luật dân sự của mỗi nước, miễn là vẫn giữ nguyên những điều ngoại lệ đã được ấn định trong Bộ Luật này.

Điều 198

Không thời hiệu nào có hiệu lực, nếu không dựa trên sự ngay tình, chẳng những lúc khởi đầu, nhưng còn suốt thời

gian mà thời hiệu đòi hỏi, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1362.

Điều 199

Không bị lệ thuộc thời hiệu:

1° những quyền lợi và nghĩa vụ thuộc thiên luật tự nhiên hay thiết định;

2° những quyền lợi chỉ có thể được thủ đắc do đặc ân Tông Tòa:

3° những quyền lợi và nghĩa vụ liên hệ trực tiếp đến đời sống thiêng liêng của các Kitô hữu;

4° ranh giới chắc chắn và không nghi ngờ của các địa hạt Giáo Hội;

5° các bổng lễ và nghĩa vụ dâng lễ;

6° việc bổ nhiệm vào giáo vụ chiếu theo quy tắc của luật đòi hỏi việc thi hành chức thánh;

7° quyền kinh lý và nghĩa vụ vâng phục đến nỗi các Kitô hữu không còn được nhà chức trách Giáo Hội

nào thăm viếng nữa và họ cũng không tùng phục một nhà chức trách Giáo Hội nào nữa.

ĐỀ MỤC 11
CÁCH TÍNH THỜI GIAN

Điều 200

Trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác, thời gian phải được tính chiếu theo quy tắc của các điều khoản sau đây:

Điều 201

§1. Thời gian liên tục được hiểu là thời gian không bị gián đoạn.

§2. Thời gian hữu dụng được hiểu là thời gian dành cho một người để thi hành hoặc để đòi được hưởng quyền của mình, đến nỗi thời gian ấy không qua đi đối với những người không biết hoặc không thể hành động được.

Điều 202

§1. Trong luật, ngày được hiểu là khoảng cách 24 giờ được tính cách liên tục và bắt đầu từ nửa đêm, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác; tuần là khoảng cách 7 ngày; tháng là khoảng cách 30 ngày và năm là khoảng

cách 365 ngày, trừ khi nói rằng tháng và năm phải tính như trong lịch.

§2. Phải tính tháng và năm như trong lịch, nếu là thời gian liên tục.

Điều 203

§1. Ngày khởi hạn không được tính vào thời hạn, trừ khi lúc bắt đầu của thời hạn ấy trùng với lúc bắt đầu của ngày, hoặc trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

§2. Nếu luật không ấn định ngược lại, ngày đáo hạn được tính vào thời hạn, nếu thời gian gồm một hay nhiều tháng hoặc năm, một hay nhiều tuần, thì thời hạn chấm dứt vào cuối ngày sau cùng mang cùng một số, hoặc nếu tháng ấy không có ngày mang cùng một số, thì thời hạn chấm dứt vào cuối ngày cuối tháng.

QUYỂN II
DÂN THIÊN CHÚA

PHẦN I
CÁC KITÔ HỮU

Điều 204

§1. Với tư cách là những người đã được sáp nhập vào Đức Kitô nhờ bí tích Rửa Tội, các Kitô hữu tạo thành dân Chúa, và vì lý do này, họ được tham dự vào chức vụ tư tế, ngôn sứ và vương giả của Đức Kitô theo cách thế riêng của mình, mỗi người tùy theo hoàn cảnh riêng của mình được kêu gọi thi hành sứ mạng Thiên Chúa đã ủy thác cho Giáo Hội chu toàn trên trần gian.

§2. Được thiết lập và được tổ chức trên trần gian này như một xã hội, Giáo Hội này tồn tại trong Giáo Hội Công giáo, do Đấng kế vị thánh Phêrô và các Giám Mục hiệp thông với ngài cai quản.

Điều 205

Những người đã được rửa tội, liên kết với Đức Kitô trong cơ cấu hữu hình của Giáo Hội Công giáo bằng những dây liên kết của việc tuyên xưng đức tin, của các bí tích và của việc lãnh đạo của Giáo Hội, thì được hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo trên địa cầu này.

Điều 206

§1. Được liên kết với Giáo Hội một cách đặc biệt, dưới sự thúc đẩy của Chúa Thánh Thần, những người dự tòng tự ý xin sáp nhập vào Giáo Hội một cách minh nhiên, và nhờ lòng ước ao đó cũng như nhờ đời sống tin, cậy, mến của họ, mà họ được liên kết với Giáo Hội và Giáo Hội chăm sóc họ như thành viên của mình.

§2. Giáo Hội quan tâm cách đặc biệt đến những người dự tòng: khi mời gọi họ sống đời Phúc Âm và dẫn họ tới việc cử hành các nghi thức thánh, Giáo Hội đã ban cho họ những đặc ân khác nhau vốn dành riêng cho các Kitô hữu.

Điều 207

§1. Do sự thiết định của Thiên Chúa, trong Giáo Hội, giữa các Kitô hữu có những thừa tác viên có chức thánh,

theo luật được gọi là giáo sĩ, và những người khác, được gọi là giáo dân.

§2. Trong cả hai thành phần ấy, có những Kitô hữu được thánh hiến cho Thiên Chúa một cách đặc biệt và phục vụ sứ mạng cứu độ của Giáo Hội do việc tuyên giữ các lời khuyên Phúc Âm bằng những lời khấn hoặc những mối ràng buộc thánh khác, được Giáo Hội công nhận và phê chuẩn; tuy bậc sống của họ không thuộc Về cơ cấu phẩm trật của Giáo Hội, nhưng thuộc về đời sống và sự thánh thiện của Giáo Hội.

ĐỀ MỤC I
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI
CỦA MỌI KITÔ HỮU

Điều 208

Nhờ được tái sinh trong Đức Kitô, tất cả mọi Kitô hữu đều thực sự bình đẳng với nhau về phẩm giá và về hành động, nhờ đó họ cùng cộng tác vào việc xây dựng Thân Mình Đức Kitô, tùy theo hoàn cảnh và nhiệm vụ riêng của mình.

Điều 209

§1. Các Kitô hữu có nghĩa vụ phải luôn luôn duy trì sự hiệp thông với Giáo Hội, ngay trong cách hành động của mình.

§2. Các Kitô hữu phải ân cần chu toàn các bổn phận đối với Giáo Hội toàn cầu cũng như đối với Giáo Hội địa phương mà họ trực thuộc chiếu theo những quy định của luật.

Điều 210

Tất cả mọi Kitô hữu, tùy theo hoàn cảnh riêng của mỗi người, phải cố gắng sống thánh thiện và cổ vũ cho Giáo Hội được phát triển và được thánh hóa không ngừng.

Điều 211

Tất cả mọi Kitô hữu có bổn phận và có quyền hoạt động để cho sứ điệp cứu độ của Thiên Chúa càng ngày càng được truyền đạt tới toàn thể nhân loại trong mọi thời và mọi nơi.

Điều 212

§1. Ý thức trách nhiệm của mình, với lòng vâng phục Kitô giáo, các Kitô hữu phải tuân theo những điều mà các vị Chủ Chăn có chức thánh, là những người đại diện Đức

Kitô, công bố với tư cách là những thầy dạy đức tin hoặc ấn định với tư cách là những người lãnh đạo Giáo Hội.

§2. Các Kitô hữu có trọn quyền bày tỏ cho các vị Chủ Chăn của Giáo Hội biết những nhu cầu của họ, nhất là những nhu cầu thiêng liêng, và những nguyện vọng của họ.

§3. Tùy theo kiến thức, thẩm quyền và uy tín bản thân, các Kitô hữu có quyền, và đôi khi có cả bổn phận phải bày tỏ cho các vị Chủ Chăn có chức thánh biết ý kiến của họ liên quan tới lợi ích của Giáo Hội, họ cũng có quyền bộc lộ ý kiến của họ cho các Kitô hữu khác, miễn là bảo vệ được sự toàn vẹn của tín lý và luân lý, cũng như lòng kính trọng các vị chủ chăn, và phải lưu ý đến công ích và phẩm giá của tha nhân.

Điều 213

Các Kitô hữu có quyền được lãnh nhận từ các vị Chủ Chăn có chức thánh sự giúp đỡ do các ơn thiêng liêng của Giáo Hội, nhất là Lời Chúa và các bí tích.

Điều 214

Các Kitô hữu có quyền thờ phượng Thiên Chúa theo những quy định của lễ nghi riêng đã được các vị Chủ Chăn

hợp pháp của Giáo Hội chuẩn y và có quyền theo một hình thức của đời sống thiêng liêng phù hợp với giáo huấn của Giáo Hội.

Điều 215

Các Kitô hữu có trọn quyền thành lập và điều hành các hiệp hội nhằm mục đích từ thiện hoặc đạo đức, hoặc nhằm cổ vũ ơn gọi Kitô giáo trong thế giới, họ cũng được trọn quyền tự do hội họp để cùng nhau theo đuổi các mục đích đó.

Điều 216

Vì được tham dự vào sứ mạng của Giáo Hội, tất cả mọi Kitô hữu có quyền cổ vũ và nâng đỡ hoạt động tông đồ, kể cả bằng những sáng kiến riêng, tùy theo bậc sống và hoàn cảnh của mỗi người; tuy nhiên, không một sáng kiến nào được mệnh danh là Công giáo nếu không được sự đồng ý của nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội.

Điều 217

Vì được bí tích Rửa Tội mời gọi sống phù hợp với giáo huấn Phúc Âm, các Kitô hữu có quyền được hấp thụ nền giáo dục Kitô giáo, nhờ đó, họ được đào tạo thích đáng

để đạt tới sự trưởng thành nhân bản, đồng thời, để biết và sống mầu nhiệm cứu độ.

Điều 218

Những chuyên viên về các thánh khoa được hưởng sự tự do chính đáng để nghiên cứu và trình bày ý kiến cách thận trọng trong các lĩnh vực chuyên môn của mình, nhưng vẫn phải giữ lòng vâng phục phải có đối với huấn quyền của Giáo Hội.

Điều 219

Tất cả mọi Kitô hữu có quyền tự do lựa chọn bậc sống mà không phải chịu bất kỳ một sự cưỡng bách nào.

Điều 220

Không ai được làm tổn thương đến thanh danh của người khác một cách bất hợp pháp, và cũng không được xâm phạm đến quyền giữ bí mật riêng tư của họ.

Điều 221

§1. Các Kitô hữu có quyền đòi hỏi cách hợp pháp những quyền lợi mà họ được hưởng trong Giáo Hội và có quyền bênh vực những quyền lợi đó trước tòa án Giáo Hội có thẩm quyền, chiếu theo quy tắc của luật.

§2. Nếu bị nhà chức trách có thẩm quyền triệu ra tòa, các Kitô hữu cũng có quyền được xử theo những quy định của luật pháp, và những quy định này phải được áp dụng cách hợp tình hợp lý.

§3. Các Kitô hữu chỉ bị thụ án phạt theo giáo luật chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 222

§1. Các Kitô hữu có nghĩa vụ trợ cấp cho những nhu cầu của Giáo Hội, để Giáo Hội sẵn có những gì cần thiết cho việc thờ phượng Thiên Chúa, cho những công việc tông đồ và bác ái, và cho việc nuôi sống các thừa tác viên cách xứng đáng.

§2. Họ cũng có nghĩa vụ cổ vũ công bằng xã hội và dùng hoa lợi riêng của mình để giúp đỡ những người nghèo khó, theo lệnh truyền của Chúa.

Điều 223

§1. Khi hành sử các quyền của mình, với tính cách cá nhân hay tập hợp thành những hiệp hội, các Kitô hữu phải xét đến lợi ích chung của Giáo Hội cũng như quyền lợi của người khác, và những bổn phận của họ đối với tha nhân.

§2. Vì lợi ích chung, nhà chức trách Giáo Hội quy định việc thi hành các quyền riêng cho các Kitô hữu.

ĐỀ MỤC 2
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI
CỦA GIÁO DÂN

Điều 224

Ngoài những nghĩa vụ và những quyền lợi chung cho mọi Kitô hữu và những gì được ấn định trong các điều luật khác, giáo dân còn có những nghĩa vụ và quyền lợi được liệt kê trong những điều luật của đề mục này.

Điều 225

§1. Vì các giáo dân cũng như mọi Kitô hữu đều được Thiên Chúa ủy nhiệm sứ vụ tông đồ qua phép Rửa Tội và phép Thêm Sức, cho nên họ có những nghĩa vụ chung và với tính cách cá nhân hay tập hợp thành những hiệp hội, họ có quyền làm cho sứ điệp cứu độ của Thiên Chúa được mọi người khắp thế giới nhận biết và đón nhận; nghĩa vụ này càng thúc bách hơn trong những hoàn cảnh mà chỉ nhờ họ, người ta mới có thể nghe Phúc Âm và nhận biết Đức Kitô.

§2. Tùy theo hoàn cảnh riêng của mỗi người, các giáo dân có bổn phận đặc biệt phải làm cho trật tự các thực tại trần thế được thấm nhuần tinh thần Phúc Âm và được kiện toàn và họ phải làm chứng cho Đức Kitô một cách đặc biệt khi điều hành trật tự này, cũng như khi hoàn thành những trách nhiệm trần thế.

Điều 226

§1. Những người sống trong bậc hôn nhân theo ơn gọi riêng có bổn phận đặc biệt phải hoạt động để xây dựng dân Chúa bằng đời sống hôn nhân và gia đình.

§2. Do việc thông ban sự sống cho con cái, cha mẹ có nghĩa vụ nghiêm nhặt giáo dục con cái và có quyền giáo dục con cái; vì thế, việc bảo đảm cho con cái có được một nền giáo dục Kitô giáo theo đạo lý do Giáo Hội truyền lại thuộc về các bậc cha mẹ Kitô giáo trước tiên.

Điều 227

Các giáo dân có quyền được công nhận là mình có tự do trong các lĩnh vực trần thế như mọi công dân; nhưng khi sử dụng quyền tự do này, họ phải liệu sao để mọi hành động của họ được thấm nhuần tinh thần Phúc Âm, và phải lưu tâm đến đạo lý do huấn quyền Giáo Hội đề ra; nhưng họ

phải cẩn thận đừng trình bày ý kiến riêng của mình như là giáo huấn của Giáo Hội trong các vấn đề đang còn bỏ ngỏ cho các ý kiến khác nhau.

Điều 228

§1. Những giáo dân nào được nhận thấy có khả năng xứng hợp thì có năng cách được các Chủ Chăn có chức thánh mời đảm nhận các giáo vụ và nhiệm vụ trong Giáo Hội mà họ có thể thi hành chiếu theo quy tắc luật định.

§2. Những giáo dân trổi vượt về kiến thức, khôn ngoan và hạnh kiểm thì có năng cách giúp các chủ chăn của Giáo Hội với tư cách là chuyên viên hoặc cố vấn, kể cả trong các hội đồng chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 229

§1. Để có thể sống theo giáo lý Kitô giáo, tự rao giảng và biện hộ cho giáo lý ấy nếu cần, và để có thể góp phần mình vào việc hoạt động tông đồ, các giáo dân có nghĩa vụ và có quyền học hỏi giáo lý hợp với khả năng và hoàn cảnh của mỗi người.

§2. Họ cũng có quyền thủ đắc một kiến thức chuyên sâu hơn trong những thánh khoa được dạy tại các đại học và

các phân khoa giáo sĩ hoặc tại các học viện khoa học tôn giáo, bằng cách dự các khóa học và lấy các bằng cấp đại học.

§3. Cũng vậy, sau khi đã tuân giữ những quy định liên quan đến năng lực cần phải có, những giáo dân có năng cách được nhà chức trách hợp pháp của Giáo Hội ủy nhiệm để giảng dạy các thánh khoa.

Điều 230

§1. Những nam giáo dân nào đủ tuổi và đủ những đức tính cần thiết do sắc lệnh của Hội Đồng Giám Mục ấn định có thể lãnh những thừa tác vụ đọc sách và giúp lễ cách cố định, trong một nghi thức phụng vụ đã được quy định. Tuy nhiên, việc trao các thừa tác vụ này không ban cho họ quyền được Giáo Hội trợ cấp hoặc trả một khoản thù lao.

§2. Căn cứ vào một sự ủy nhiệm tạm thời, các giáo dân có thể đảm nhận việc đọc sách trong các sinh hoạt phụng vụ; cũng thế, mọi giáo dân đều có thể đảm nhận những công việc của dẫn giải viên, của ca viên hoặc các nhiệm vụ khác chiếu theo quy tắc của luật.

§3. Nơi nào nhu cầu Giáo Hội đòi hỏi vì thiếu thừa tác viên, các giáo dân dù không phải là thừa tác viên đọc sách

hay giúp lễ, Cũng có thể thay thế họ để làm một số việc, như thi hành thừa tác vụ Lời Chúa, chủ tọa các buổi cầu nguyện theo phụng vụ, ban phép Rửa Tội và cho rước lễ theo những quy định của luật.

Điều 231

§1. Những giáo dân nào được cử vào công tác đặc biệt của Giáo Hội, cách thường xuyên hay tạm thời, thì buộc phải được đào tạo cách thích hợp và cần thiết để chu toàn nhiệm vụ của mình cách xứng đáng và buộc phải hoàn thành nhiệm vụ này một cách ý thức, tận tâm và cần mẫn.

§2. Miễn là vẫn tôn trọng những quy định của điều 230 §1, các giáo dân có quyền được nhận một khoản thù lao xứng hợp với địa vị của mình; nhờ đó, họ có thể chu cấp các nhu cầu riêng và các nhu cầu của gia đình một cách thích đáng theo những quy tắc của luật dân sự; ngoài ra, họ có quyền được hưởng dự phòng, bảo hiểm xã hội và trợ cấp y tế.

ĐỀ MỤC 3
THỪA TÁC VIÊN CÓ CHỨC THÁNH HAY GIÁO SĨ

CHƯƠNG 1
VIỆC ĐÀO TẠO GIÁO SĨ

Điều 232

Giáo Hội có bổn phận, có quyền riêng và độc hữu trong việc đào tạo những nhân sự được chỉ định vào các thừa tác vụ thánh.

Điều 233

§1. Toàn thể cộng đồng Kitô giáo có bổn phận phải cổ động các ơn gọi để đáp ứng đủ những nhu cầu của thừa tác vụ thánh trong toàn thể Giáo Hội; bổn phận này bó buộc cách riêng các gia đình Kitô giáo, các nhà giáo dục, và đặc biệt là các tư tế, nhất là các cha sở. Các Giám Mục giáo phận là những người quan tâm hơn cả về việc cổ động các ơn gọi, phải dạy cho giáo dân của mình biết tầm quan trọng của thừa tác vụ thánh và sự cần thiết của các thừa tác viên có chức thánh trong Giáo Hội, các ngài phải khơi dậy và

nâng đỡ những sáng kiến cổ động các ơn gọi, nhất là qua các cơ sở đã được thành lập nhằm mục đích ấy.

§2. Ngoài ra, các tư tế, và nhất là các Giám Mục giáo phận, phải ân cần dùng lời nói và việc làm để giúp đỡ cách khôn ngoan, và chuẩn bị cách thích đáng cho những người nam đứng tuổi cảm thấy mình được gọi vào thừa tác vụ thánh.

Điều 234

§1. Nơi nào đã có các tiểu chủng viện hoặc các học viện khác tương tự, trong đó việc chuyên đào tạo tôn giáo cũng như giáo dục về mặt nhân bản và khoa học được thực hiện kỹ càng, nhằm cổ vũ các ơn gọi, thì phải được duy trì và khuyến khích; hơn nữa, nơi nào Giám Mục giáo phận xét thấy thuận lợi, thì phải dự kiến việc thành lập một tiểu chủng viện hoặc một học viện tương tự.

§2. Ngoại trừ một số trường hợp mà hoàn cảnh khuyên làm cách khác, các thanh niên ước muốn tiến lên chức tư tế cần phải được đào tạo về mặt nhân bản và khoa học, như các thanh niên trong vùng của họ được chuẩn bị theo học các lớp cao đẳng.

Điều 235

§1. Các thanh thiếu niên ước muốn tiến lên chức tư tế phải được đào tạo về mặt thiêng liêng cách xứng hợp và phải được chuẩn bị về các phận vụ riêng tại một đại chủng viện trong suốt thời gian đào tạo, hoặc ít là trong bốn năm, nếu hoàn cảnh đòi hỏi như vậy, theo sự thẩm định của Giám Mục giáo phận.

§2. Những người cư ngụ cách hợp pháp ngoài chủng viện phải được Giám Mục giáo phận trao phó cho một tư tế đạo đức và có khả năng xứng hợp, tư tế này phải lo cho họ được đào tạo kỹ lưỡng về đời sống thiêng liêng và về kỷ luật.

Điều 236

Theo những quy định của Hội Đồng Giám Mục, các ứng sinh lên chức phó tế vĩnh viễn phải được đào tạo để nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng và phải được hướng dẫn để chu toàn đúng cách các phận vụ riêng của chức thánh ấy:

1° các thanh thiếu niên phải sống ít là ba năm tại một

nhà dành riêng, trừ khi Giám Mục giáo phận ấn định cách khác, vì những lý do nghiêm trọng;

2° các ứng sinh đứng tuổi, dù độc thân hay đã kết bạn, phải được đào tạo theo một chương trình ba năm do Hội Đồng Giám Mục ấn định.

Điều 237

§1. Trong mỗi giáo phận, nơi nào có thể và thấy hữu ích, phải có một đại chủng viện; nếu không, phải gửi các chủng sinh đang chuẩn bị lãnh thừa tác vụ thánh vào các chủng viện khác, hoặc phải thành lập một chủng viện liên giáo phận.

§2. Không một chủng viện liên giáo phận nào được thành lập do Hội Đồng Giám Mục, nếu đó là một chủng viện cho toàn địa hạt, hoặc do các Giám Mục liên hệ, nếu không có sự phê chuẩn trước của Tông Tòa về việc thành lập cũng như về những quy chế của chính chủng viện đó.

Điều 238

§1. Các chủng viện đã được thành lập hợp pháp thì đương nhiên được hưởng tư cách pháp nhân trong Giáo Hội.

§2. Vị giám đốc nhân danh chủng viện điều hành tất cả

mọi công việc, ngoại trừ những việc rõ ràng đã được nhà chức trách có thẩm quyền ấn định cách khác.

Điều 239

§1. Trong mỗi chủng viện phải có một giám đốc đứng đầu, và nếu cần, phải có một phó giám đốc, một quản lý, và nếu các chủng sinh học ngay trong chủng viện đó, thì phải có các giáo sư giảng dạy những môn học khác nhau được tổ chức theo một chương trình thích hợp.

§2. Trong mỗi chủng viện phải có ít là một vị linh hướng, tuy nhiên, các chủng sinh vẫn được tự do đến với các tư tế khác đã được Giám Mục chỉ định vào nhiệm vụ này.

§3. Quy chế chủng viện phải có những phương thức nhờ đó các vị điều hành khác, các giáo sư và ngay cả các chủng sinh đều có thể tham gia vào trách nhiệm của vị giám đốc, nhất là trong việc duy trì kỷ luật.

Điều 240

§1. Ngoài các cha giải tội thường lệ, các cha giải tội khác phải tới chủng viện cách đều đặn, và các chủng sinh luôn luôn có trọn quyền đến với bất kỳ cha giải tội nào

trong hoặc ngoài chủng viện, nhưng phải tôn trọng kỷ luật của chủng viện.

§2. Trong việc quyết định chấp nhận các chủng sinh tiến chức hoặc sa thải họ khỏi chủng viện, không bao giờ được hỏi ý kiến của vị linh hướng và các cha giải tội.

Điều 241

§1. Giám Mục giáo phận chỉ nên nhận vào đại chủng viện những người được thẩm định là có đủ khả năng hiến thân vĩnh viễn cho các thừa tác vụ thánh, căn cứ vào các đức tính nhân bản và luân lý, tinh thần và trí tuệ, vào sức khoẻ thể lý và tâm lý cũng như vào ý chí ngay lành của họ.

§2. Trước khi được nhận, các chủng sinh phải xuất trình chứng thư rửa tội và thêm sức, cũng như các hồ sơ khác buộc phải có chiếu theo những quy định của chương trình đào tạo tư tế.

§3. Hơn nữa, nếu nhận những người đã bị một chủng viện khác hoặc một hội dòng sa thải, thì cần phải có chứng từ của Bề Trên liên hệ, nhất là về lý do của sự sa thải hoặc của sự rời bỏ.

Điều 242

§1. Trong mỗi quốc gia phải có một chương trình đào tạo tư tế do Hội Đồng Giám Mục thiết lập, căn cứ trên các quy tắc do Quyền Bính Tối Cao của Giáo Hội ban hành, và được Tông Tòa phê chuẩn, và khi phải thích nghi với những hoàn cảnh mới, chương trình này cũng cần phải có sự phê chuẩn của Tông Tòa; chương trình đào tạo này phải ấn định những nguyên tắc nền tảng về việc đào tạo phải có trong các chủng viện và những quy tắc tổng quát thích nghi với những nhu cầu mục vụ của mỗi miền hoặc mỗi giáo tỉnh.

§2. Những quy định về chương trình được nói đến ở §1 phải được tuân giữ trong tất cả mọi chủng viện thuộc giáo phận cũng như liên giáo phận.

Điều 243

Hơn nữa, mỗi chủng viện phải có nội quy riêng được Giám Mục giáo phận phê chuẩn, hoặc được các Giám Mục liên hệ phê chuẩn. nếu là chủng viện liên giáo phận; nội quy này phải thích nghi với những quy định của chương trình đào tạo tư tế trong những hoàn cảnh riêng biệt và phải xác định cách rõ ràng nhất là những điểm kỷ luật liên quan

đến đời sống hằng ngày của các chủng sinh và đến việc tổ chức của toàn thể chủng viện.

Điều 244

Trong chủng viện, việc đào tạo về mặt thiêng liêng và việc giảng dạy học thuyết cho các chủng sinh phải được kết hợp hài hòa với nhau, và như vậy phải được tổ chức để cho mỗi chủng sinh, tùy theo cá tính riêng của mình, thủ đắc được cùng một lúc sự trưởng thành nhân bản, cần phải có tinh thần Phúc Âm và sự kết hợp mật thiết với Đức Kitô.

Điều 245

§1. Nhờ việc đào tạo thiêng liêng, các chủng sinh phải trở thành những người có đủ năng lực để thi hành có hiệu quả thừa tác vụ mục vụ và phải được đào tạo về tinh thần truyền giáo, họ phải nhận thức rằng thừa tác vụ luôn được thực hiện với một đức tin sống động và với đức ái sẽ góp phần vào việc thánh hóa bản thân mình; ngoài ra, các chủng sinh phải biết vun trồng những nhân đức được quý trọng trong cộng đồng nhân loại, để họ có thể dung hòa những giá trị nhân bản với những giá trị siêu nhiên một cách thích hợp.

§2. Các chủng sinh phải được đào tạo thế nào để sau khi

được thấm nhuần lòng yêu mến Giáo Hội Đức Kitô, họ liên kết với Đức Giáo Hoàng Rôma, Đấng kế vị thánh Phêrô, với lòng mến khiêm tốn và hiếu thảo, họ gắn bó với Giám Mục của mình như những cộng sự viên trung thành, và cộng tác với các anh em; nhờ đời sống chung trong chủng viện và nhờ mối tương quan bằng hữu và hòa hợp với đồng bạn, họ phải được chuẩn bị để có tình hiệp nhất huynh đệ với linh mục đoàn trong giáo phận mà họ sẽ là thành viên trong việc phục vụ Giáo Hội.

Điều 246

§1. Việc cử hành Thánh Lễ phải là trung tâm của toàn thể đời sống chủng viện, nhờ vậy mà hằng ngày, khi thông phần đức ái của Đức Kitô, các chủng sinh múc lấy sức mạnh tâm hồn cần thiết cho hoạt động tông đồ và cho đời sống thiêng liêng của họ từ nguồn mạch rất phong phú này.

§2. Họ phải được đào tạo để cử hành phụng vụ các giờ kinh, nhờ đó, các thừa tác viên của Thiên Chúa, nhân danh Giáo Hội, cầu nguyện Thiên Chúa cho toàn dân đã được trao phó cho họ, và cho toàn thể thế giới nữa.

§3. Phải cổ vũ lòng tôn kính Đức Trinh Nữ Maria, kể cả việc lần chuỗi Mân Côi, cũng như việc thực hành tâm

nguyện và những việc đạo đức khác, để nhờ đó các chủng sinh tập được tinh thần cầu nguyện và được vững mạnh trong ơn gọi của mình.

§4. Các chủng sinh phải có thói quen thường xuyên lãnh nhận bí tích Sám Hối và khuyên mỗi người phải có một vị điều hành do họ tự do lựa chọn cho đời sống thiêng liêng của mình, để họ có thể tin tưởng tỏ bày lương tâm.

§5. Hằng năm, các chủng sinh phải dự những cuộc tĩnh tâm.

Điều 247

§1. Các chủng sinh phải được chuẩn bị bằng nền giáo dục xứng hợp để sống độc thân và phải học biết quý trọng bậc sống ấy như một hồng ân riêng của Thiên Chúa.

§2. Các chủng sinh phải ý thức rõ ràng về những bổn phận và những trọng trách riêng của các thừa tác viên có chức thánh của Giáo Hội, không được giấu giếm họ một khó khăn nào của đời sống tư tế.

Điều 248

Việc đào tạo về đạo lý phải được truyền đạt để giúp các chủng sinh có một nền đạo lý sâu rộng và vững chắc

trong các môn học thánh, được kết hợp với một kiến thức tổng quát phù hợp với những nhu cầu của mỗi thời và mỗi nơi; khi đức tin của họ đã có nền tảng và được nuôi dưỡng như thế, họ có thể loan báo giáo huấn Phúc Âm một cách thích hợp cho người đương thời, phù hợp với não trạng của những người này.

Điều 249

Chương trình đào tạo tư tế phải dự liệu để các chủng sinh không những được học hỏi kỹ lưỡng về tiếng mẹ đẻ, mà còn thông thạo tiếng Latinh cũng như có kiến thức phù hợp về những ngoại ngữ nào xem ra cần thiết hoặc hữu ích cho việc đào tạo họ hoặc cho việc thi hành thừa tác vụ mục vụ.

Điều 250

Các môn triết học và thần học trong chủng viện có thể được giảng dạy kế tiếp nhau hoặc đồng thời với nhau, tùy theo chương trình đào tạo tư tế; những môn này phải kéo dài trong một thời gian tối thiểu là sáu năm trọn; hai năm dành cho các môn triết học và bốn năm dành cho các môn thần học.

Điều 251

Việc đào tạo triết học phải dựa vào di sản triết học có giá trị vĩnh cửu và cũng phải lưu tâm đến những tiến bộ của việc nghiên cứu triết học, việc đào tạo này phải được truyền đạt thế nào để hoàn chỉnh việc đào tạo nhân bản của các chủng sinh, để làm cho trí tuệ của họ được nhạy bén và để chuẩn bị cho họ có khả năng hơn để theo các lớp thần học.

Điều 252

§1. Việc đào tạo thần học phải được truyền đạt thế nào để các chủng sinh, trong ánh sáng đức tin và dưới sự hướng dẫn của Huấn Quyền, am tường toàn bộ giáo lý Công giáo dựa trên mặc khải của Thiên Chúa, tìm được lương thực cho đời sống thiêng liêng của họ ở đó và họ có thể loan truyền và biện hộ cho giáo lý ấy một cách đúng đắn trong khi thi hành thừa tác vụ.

§2. Các chủng sinh phải học Thánh Kinh một cách đặc biệt kỹ lưỡng để có được một cái nhìn về toàn bộ Thánh Kinh.

§3. Phải có các lớp học thần học tín lý, luôn dựa vào Lời Chúa chứa đựng trong Thánh Kinh cùng với Thánh

Truyền, để nhờ đó, với thánh Tôma làm tôn sư đặc biệt, các chủng sinh sẽ học biết tường tận hơn các mầu nhiệm cứu độ; ngoài ra, cũng phải có các lớp thần học luân lý và mục vụ, giáo luật, phụng vụ, giáo sử và những môn phụ hoặc chuyên ngành khác, chiếu theo những quy định của chương trình đào tạo tư tế.

Điều 253

§1. Giám Mục hoặc các Giám Mục liên hệ chỉ nên bổ nhiệm vào chức giáo sư các môn triết học, thần học và giáo luật, những người trổi vượt về nhân đức, có học vị tiến sĩ hoặc cử nhân của một đại học hoặc phân khoa được Tông Tòa công nhận.

§2. Phải liệu bổ nhiệm những giáo sư riêng biệt để dạy Thánh Kinh, thần học tín lý, thần học luân lý, phụng vụ, triết học, giáo luật, giáo sử và các môn khác theo phương pháp riêng.

§3. Giáo sư nào thiếu sót nghiêm trọng trong nhiệm vụ mình sẽ bị nhà chức trách được nói đến ở §1 giải nhiệm.

Điều 254

§1. Khi giảng dạy, các giáo sư luôn phải lưu ý đến tính

thống nhất mật thiết và tính hòa hợp của toàn bộ giáo lý đức tin, để các chủng sinh ý thức được mình đang học một khoa học duy nhất; để đạt mục tiêu đó cách tốt đẹp, phải có một vị chịu trách nhiệm điều hành việc tổ chức toàn bộ các môn học trong chủng viện.

§2. Phải đào tạo các chủng sinh thế nào để họ trở thành những người có khả năng tìm hiểu các vấn đề bằng những việc nghiên cứu thích hợp và theo phương pháp khoa học; vì vậy, họ phải có những sinh hoạt thực tập, trong đó họ học làm quen với một vài môn học bằng cách làm việc riêng, dưới sự hướng dẫn của các giáo sư.

Điều 255

Mặc dù toàn bộ việc đào tạo chủng sinh trong chủng viện đều nhằm mục đích mục vụ, nhưng phải có một chương trình đào tạo chuyên biệt về mục vụ; nhờ đó các chủng sinh học biết các nguyên tắc và phương pháp liên quan tới việc thực hành thừa tác vụ giảng dạy, thánh hóa và lãnh đạo dân Chúa, tuy vẫn phải lưu ý tới các nhu cầu của mỗi thời và mỗi nơi.

Điều 256

§ 1. Các chủng sinh phải được đào tạo chu đáo trong

các lĩnh vực đặc biệt liên quan đến thừa tác vụ thánh, nhất là về việc thực hành huấn giáo và giảng thuyết, về việc thờ phượng Thiên Chúa, cách riêng là việc cử hành các bí tích, về việc giao tiếp với mọi người, kể cả những người ngoài Công giáo hoặc những người không tin, về việc điều hành giáo xứ và những trách vụ khác phải chu toàn.

§2. Phải dạy cho các chủng sinh biết những nhu cầu của Giáo Hội phổ quát, để họ quan tâm đến việc cổ vũ các ơn gọi, các vấn đề truyền giáo, đại kết và các vấn đề cấp bách khác, kể cả những vấn đề xã hội.

Điều 257

§1. Phải đào tạo các chủng sinh thế nào để họ không những quan tâm đến Giáo Hội địa phương nơi họ nhập tịch để phục vụ, mà còn quan tâm đến Giáo Hội phổ quát nữa, và sẵn sàng hiến thân cho các Giáo Hội địa phương đang có những nhu cầu thiết yếu.

§2. Giám Mục giáo phận phải lo liệu cho các giáo sĩ có ý định rời Giáo Hội địa phương của họ để tới một Giáo Hội địa phương thuộc miền khác được chuẩn bị thích đáng để thi hành thừa tác vụ thánh tại đó, cụ thể là học ngôn ngữ

địa phương, am tường những định chế, những điều kiện xã hội, những phong tục và tập quán của miền đó.

Điều 258

Để học hỏi nghệ thuật tông đồ bằng việc thực hành trong thời gian học, và đặc biệt trong những kỳ nghỉ, luôn dưới sự hướng dẫn của một tư tế có kinh nghiệm, các chủng sinh phải khởi sự thực tập việc mục vụ bằng những công tác thích hợp và phù hợp với lứa tuổi của họ cũng như với những hoàn cảnh địa phương, được xác định theo sự phán đoán của Đấng Bản Quyền.

Điều 259

§1. Giám Mục giáo phận, hoặc các Giám Mục liên hệ, nếu là chủng viện liên giáo phận, quyết định về những gì liên quan đến việc chỉ đạo tối cao và việc quản trị chung của chủng viện.

§2. Giám Mục giáo phận, hoặc các Giám Mục liên hệ, nếu là chủng viện liên giáo phận, phải thường xuyên đích thân đến thăm chủng viện; các ngài phải theo dõi việc đào tạo các chủng sinh của mình, việc giảng dạy triết học và thần học tại chủng viện; các ngài còn phải tìm hiểu về ơn

gọi, tính tình, lòng đạo đức và sự tiến bộ của các chủng sinh, nhất là để truyền các chức thánh.

Điều 260

Trong khi chu toàn nhiệm vụ riêng của mình, tất cả mọi người phải vâng lời vị giám đốc là người có trách nhiệm điều hành chủng viện hằng ngày, chiếu theo chương trình đào tạo tư tế và nội quy của chủng viện.

Điều 261

§1. Giám đốc chủng viện, và dưới quyền ngài là các vị điều hành và các giáo sư, mỗi người theo phận sự của mình, phải lo liệu để các chủng sinh giữ đúng mọi quy tắc trong chương trình đào tạo tư tế và nội quy của chủng viện.

§2. Giám đốc chủng viện và giám học phải ân cần lo cho các giáo sư chu toàn đúng phận sự của họ theo những quy định của chương trình đào tạo tư tế và nội quy của chủng viện.

Điều 262

Chủng viện phải được miễn khỏi quyền lãnh đạo của giáo xứ; giám đốc chủng viện hoặc người được ngài ủy quyền phải thi hành chức vụ cha sở đối với hết mọi người

trong chủng viện, ngoại trừ vấn đề hôn nhân và miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 985.

Điều 263

Giám Mục giáo phận, hoặc các Giám Mục liên hệ, nếu là chủng viện liên giáo phận, theo phần đã được các ngài ấn định qua một sự thỏa thuận chung, phải lo cung ứng cho việc xây dựng và bảo trì chủng viện, việc nuôi dưỡng các chủng sinh, thù lao cho các giáo sư và các nhu cầu khác của chủng viện.

Điều 264

§1. Để cung ứng cho các nhu cầu của chủng viện, ngoài tiền quyên góp được nói đến ở điều 1266, Giám Mục có thể bổ một khoản đóng góp trong giáo phận.

§2. Tất cả mọi pháp nhân thuộc Giáo Hội, kể cả các pháp nhân tư, có trụ sở trong giáo phận, phải đóng góp cho chủng viện, trừ khi những pháp nhân đó chỉ sống nhờ của bố thí hoặc trong những pháp nhân ấy hiện có một hiệp đoàn giáo sư hay sinh viên nhằm mục đích cổ động cho công ích của Giáo Hội; sự đóng góp này có tính cách phổ quát, tương xứng với hoa lợi của những người đóng góp và được ấn định tùy theo những nhu cầu của chủng viện.

CHƯƠNG 2
SỰ NHẬP TỊCH CỦA CÁC GIÁO SĨ

Điều 265

Bất cứ giáo sĩ nào cũng phải nhập tịch hoặc vào một Giáo Hội địa phương hay vào một hạt giám chức tòng nhân, hoặc vào một tu hội thánh hiến hay vào một tu đoàn có năng quyền đó; như vậy, tuyệt đối không chấp nhận các giáo sĩ không có Bề Trên hoặc không có cư sở.

Điều 266

§1. Do việc lãnh chức phó tế, một người trở thành giáo sĩ và được nhập tịch vào một Giáo Hội địa phương hoặc một hạt giám chức tòng nhân mà họ được tiến chức để phục vụ.

§2. Thành viên đã khấn trọn đời trong một hội dòng hoặc đã vĩnh viễn gia nhập một tu đoàn tông đồ giáo sĩ được nhập tịch như một giáo sĩ vào hội dòng hay tu đoàn ấy do việc lãnh chức phó tế, trừ khi hiến pháp của tu đoàn ấn định cách khác.

§3. Do việc lãnh chức phó tế, thành viên của một tu hội đời được nhập tịch vào Giáo Hội địa phương nơi họ được

tiến chức để phục vụ, trừ khi được Tông Tòa chuẩn nhượng cho nhập tịch vào chính tu hội.

Điều 267

§1. Để được nhập tịch hữu hiệu vào một Giáo Hội địa phương khác, một giáo sĩ đã nhập tịch rồi cần phải có văn thư xuất tịch của Giám Mục giáo phận do chính ngài ký tên; và cũng phải được Giám Mục giáo phận của Giáo Hội địa phương tại nơi giáo sĩ ước muốn nhập tịch ban văn thư nhập tịch do chính ngài ký tên.

§2. Như vậy, việc xuất tịch được cấp chỉ có hiệu lực sau khi đã được nhập tịch vào một Giáo Hội địa phương khác.

Điều 268

§1. Giáo sĩ nào đã rời Giáo Hội địa phương của mình sang một Giáo Hội địa phương khác cách hợp pháp, thì chiếu theo luật định sẽ được nhập tịch vào Giáo Hội địa phương đó sau năm năm, nếu đương sự đã viết đơn ngỏ ý với Giám Mục giáo phận của Giáo Hội tiếp nhận, cũng như với Giám Mục riêng của mình, và nếu không vị nào trong hai vị tỏ ý phản kháng bằng văn thư trong thời gian bốn tháng kể từ ngày nhận được đơn.

§2. Do việc được thâu nhận trọn đời hay vĩnh viễn vào một tu hội thánh hiến hay một tu đoàn tông đồ, giáo sĩ nào, chiếu theo quy tắc của điều 266 §2, đã được nhập tịch vào tu hội hoặc tu đoàn ấy thì được xuất tịch khỏi Giáo Hội địa phương của mình.

Điều 269

Giám Mục giáo phận không được cho phép một giáo sĩ nhập tịch trừ khi:

1° nhu cầu hoặc ích lợi của Giáo Hội địa phương đòi hỏi, và phải tuân giữ những quy định của luật liên quan tới việc cấp dưỡng xứng hợp cho các giáo sĩ.

2° ngài biết chắc phép xuất tịch đã được ban qua một văn thư hợp pháp, và ngài còn được Giám Mục giáo phận cho xuất tịch cung cấp những chứng từ thích hợp, một cách bí mật nếu cần, về đời sống, tư cách và việc học hành của giáo sĩ.

3° giáo sĩ đã tỏ bày bằng văn thư với chính Giám Mục

giáo phận rằng mình muốn hiến thân phục vụ Giáo Hội địa phương mới, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 270

Chỉ có thể cho phép xuất tịch một cách hợp pháp khi có những lý do chính đáng, chẳng hạn như lợi ích của Giáo Hội hoặc thiện ích của chính giáo sĩ; tuy nhiên, không được từ chối ban phép xuất tịch, trừ khi có những lý do quan trọng, nhưng giáo sĩ nào thấy mình bị thiệt thòi và tìm được một Giám Mục đón nhận thì được phép thượng cầu chống lại quyết định ấy.

Điều 271

§1. Ngoài trường hợp thật sự cần thiết cho Giáo Hội địa phương mình, Giám Mục giáo phận không được từ chối cho phép các giáo sĩ mà ngài biết là họ đã sẵn sàng và có đủ khả năng đi tới những miền thiếu giáo sĩ nghiêm trọng để thi hành thừa tác vụ thánh, tuy nhiên, ngài phải liệu sao để các quyền lợi và nhiệm vụ của những giáo sĩ ấy được ấn định qua một văn thư thỏa thuận với Giám Mục giáo phận tại nơi họ đến.

§2. Giám Mục giáo phận có thể cho phép các giáo sĩ của mình tới một Giáo Hội địa phương khác trong một

thời gian nhất định, tuy có thể gia hạn nhiều lần, tuy nhiên, những giáo sĩ đó vẫn nhập tịch tại Giáo Hội địa phương của mình, và khi trở về, họ vẫn được hưởng mọi quyền lợi vốn có, như thể họ đã thi hành thừa tác vụ thánh tại đây.

§3. Giáo sĩ nào đã chuyển sang một Giáo Hội địa phương khác cách hợp lệ, nhưng còn nhập tịch tại Giáo Hội mình, thì vẫn có thể bị Giám Mục giáo phận mình triệu hồi vì một lý do chính đáng, miễn là vẫn tôn trọng những thỏa thuận đã ký kết với Giám Mục kia, cũng như sự hợp tình hợp lý tự nhiên; cũng thế, một khi đã tuân giữ cùng những điều kiện đó, Giám Mục của giáo phận kia có thể từ chối cho phép giáo sĩ lưu lại trong địa hạt của ngài vì một lý do chính đáng.

Điều 272

Giám Quản giáo phận không thể ban phép xuất tịch và nhập tịch, cũng không thể ban phép chuyển sang một Giáo Hội địa phương khác, trừ khi tòa giám mục đã khuyết vị được một năm và có sự đồng ý của ban tư vấn.

CHƯƠNG 3
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA GIÁO SĨ

Điều 273

Các giáo sĩ có nghĩa vụ đặc biệt phải tỏ lòng kính trọng và vâng phục Đức Giáo Hoàng và Đấng Bản Quyền của mình.

Điều 274

§1. Chỉ các giáo sĩ mới có thể đảm nhận những giáo vụ mà việc thi hành đòi phải có quyền thánh chức hoặc quyền lãnh đạo trong Giáo Hội.

§2. Trừ khi có ngăn trở hợp pháp miễn cho, các giáo sĩ buộc phải lãnh nhận và trung thành chu toàn nhiệm vụ được Đấng Bản Quyền của mình trao phó.

Điều 275

§1. Vì hoạt động của tất cả các giáo sĩ đều nhằm đến việc xây dựng Thân Mình Đức Kitô, nên họ phải hiệp nhất với nhau trong tình huynh đệ và lời cầu nguyện, và phải cộng tác với nhau theo những quy định của luật riêng.

§2. Các giáo sĩ phải nhìn nhận và cổ vũ sứ mạng mà các

giáo dân thi hành, mỗi người theo phần mình, trong Giáo Hội và trong thế giới.

Điều 276

§ 1. Trong cuộc sống của mình, các giáo sĩ buộc phải theo đuổi sự thánh thiện vì một lý do đặc biệt, bởi vì do việc lãnh bí tích truyền chức, họ đã được thánh hiến cho Thiên Chúa với một tước hiệu mới, họ là những người phân phát các mầu nhiệm của Thiên Chúa để phục vụ dân Ngài.

§2. Để có thể đạt tới sự trọn lành ấy:

1° trước hết, họ phải chu toàn những nghĩa vụ của thừa tác vụ mục vụ một cách trung thành và không mệt mỏi;

2° họ phải nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng của mình bằng hai bàn tiệc Thánh Kinh và Thánh Thể; vì thế, các tư tế được khẩn khoản mời gọi dâng Thánh Lễ mỗi ngày; còn các phó tế thì phải tham dự hiến lễ ấy hằng ngày;

3° các tư tế cũng như các phó tế chuẩn bị làm linh mục, hằng ngày buộc phải chu toàn các giờ kinh phụng vụ theo những sách phụng vụ riêng đã được phê chuẩn;

còn các phó tế vĩnh viễn chỉ buộc chu toàn phần nào đã được Hội Đồng Giám Mục ấn định;

4° họ cũng buộc tham dự tĩnh tâm, theo những quy định của luật địa phương.

5° họ được khuyến khích thực hành việc tâm nguyện cách đều đặn, siêng năng lãnh nhận bí tích sám hối, tôn sùng Đức Trinh Nữ Mẹ Thiên Chúa cách đặc biệt, và sử dụng các phương thế thánh hóa khác, chung hay riêng.

Điều 277

§1. Các giáo sĩ buộc phải giữ đức khiết tịnh hoàn toàn và vĩnh viễn vì Nước Trời, vì vậy, họ phải sống bậc độc thân là một hồng ân riêng của Thiên Chúa, nhờ đó, các thừa tác viên có chức thánh có thể kết hợp với Đức Kitô dễ dàng hơn bằng một con tim không chia sẻ và được thong dong hơn để hiến thân phụng sự Thiên Chúa và nhân loại.

§2. Các giáo sĩ phải hết sức thận trọng khi giao tiếp với những người mà việc năng lui tới có thể gây nguy hại cho nghĩa vụ giữ đức khiết tịnh của mình hoặc sinh gương xấu cho các tín hữu.

§3. Giám Mục giáo phận ấn định những quy tắc rõ ràng

hơn về vấn đề này, và thẩm định việc tuân giữ nghĩa vụ này trong những trường hợp đặc biệt.

Điều 278

§1. Các giáo sĩ triều có quyền thành lập hiệp hội cùng với những người khác nhằm theo đuổi những mục đích phù hợp với bậc giáo sĩ.

§2. Các giáo sĩ triều phải thấy tầm quan trọng của các hiệp hội, nhất là các hiệp hội mà nội quy đã được nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn, nhằm thúc giục nhau nên thánh trong việc thi hành tác vụ, giúp các giáo sĩ hiệp nhất với nhau và với Giám Mục của mình, nhờ có một luật sống thích hợp và được chấp nhận hợp lệ, cũng như nhờ sự tương trợ huynh đệ.

§3. Các giáo sĩ không được thiết lập hay tham gia các hiệp hội mà mục đích cũng như hoạt động không tương hợp với những nghĩa vụ riêng của bậc giáo sĩ, hoặc có thể gây trở ngại cho việc cần mẫn chu toàn các nhiệm vụ do nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội trao phó.

Điều 279

§1. Ngay cả sau khi đã chịu chức tư tế, các giáo sĩ phải

tiếp tục học các môn thánh khoa; phải theo sát học thuyết vững chắc dựa trên Thánh Kinh, được tiền nhân truyền lại và đã được tiếp nhận chung trong Giáo Hội, như đã được xác định, nhất là trong những văn kiện của các Công Đồng và của các Đức Giáo Hoàng; họ nên tránh những trào lưu thế tục mới lạ và những khoa học giả hiệu.

§2. Dựa theo quy định của luật địa phương, các tư tế phải tham dự những khóa mục vụ được tổ chức sau khi đã chịu chức tư tế; và vào những thời kỳ do luật ấy ấn định, họ cũng phải tham dự những lớp học khác, những buổi hội thảo về thần học hoặc những buổi thuyết trình, nhờ đó, họ có cơ hội thu thập kiến thức sâu rộng hơn về các thánh khoa và về các phương pháp mục vụ.

§3. Các linh mục cũng phải tiếp tục thu thập kiến thức về những khoa học khác, nhất là những khoa học có liên hệ với những thánh khoa, đặc biệt khi kiến thức ấy giúp ích cho việc thi hành thừa tác vụ mục vụ.

Điều 280

Hết sức khuyến khích các giáo sĩ nên có một đời sống chung theo một hình thức nào đó; và ở đâu đã có đời sống chung thì phải duy trì hết sức có thể.

Điều 281

§1. Khi hiến thân cho thừa tác vụ của Giáo Hội, các giáo sĩ đáng được hưởng thù lao tương xứng với địa vị của họ, xét theo bản chất nhiệm vụ đảm trách cũng như các hoàn cảnh mỗi thời và mỗi nơi; nhờ đó họ có thể đáp ứng các nhu cầu cá nhân và trả công xứng đáng cho những người phục vụ họ.

§2. Cũng phải liệu sao để các giáo sĩ được hưởng trợ cấp xã hội, nhờ đó có thể chu cấp thích đáng cho những nhu cầu của họ trong trường hợp đau yếu, tàn tật hoặc cao niên.

§3. Các phó tế đã kết bạn hiến thân trọn vẹn cho tác vụ của Giáo Hội thì đáng được hưởng một khoản thù lao để có thể chu cấp cho những nhu cầu của bản thân và gia đình; còn những vị được hưởng một khoản thù lao hợp tình hợp lý do nghề nghiệp dân sự họ đang làm hay đã làm trước đây, thì hãy dùng lợi tức nghề nghiệp để lo liệu chu cấp cho những nhu cầu của bản thân và gia đình.

Điều 282

§1. Các giáo sĩ phải có một nếp sống giản dị và phải xa lánh tất cả những gì có vẻ hào nhoáng.

§2. Những gì nhận được khi thi hành giáo vụ, sau khi đã chu cấp xứng đáng cho bản thân và cho việc chu toàn mọi bổn phận của bậc mình, các giáo sĩ phải dành phần dư thừa cho lợi ích của Giáo Hội và những công cuộc bác ái.

Điều 283

§1. Dù không có giáo vụ gắn liền với trú sở, các giáo sĩ không được rời khỏi giáo phận trong một thời gian đáng kể, theo sự ấn định của luật địa phương, nếu không có phép Đấng Bản Quyền của mình, ít là được suy đoán.

§2. Tuy nhiên, hằng năm các giáo sĩ được hưởng một kỳ nghỉ phải chăng và vừa đủ, do luật phổ quát hoặc luật địa phương ấn định.

Điều 284

Các giáo sĩ phải mặc tu phục Giáo Hội xứng hợp, theo những quy tắc do Hội Đồng Giám Mục ban hành và theo tập tục hợp lệ tại địa phương.

Điều 285

§1. Các giáo sĩ phải tuyệt đối xa lánh tất cả những điều bất xứng với bậc mình, theo những quy định của luật địa phương.

§2. Họ phải tránh tất cả những điều, tuy không bất xứng, nhưng xa lạ với bậc giáo sĩ.

§3. Cấm các giáo sĩ đảm nhận những chức vụ công quyền bao hàm sự tham gia vào việc hành sử quyền bính dân sự.

§4. Không có phép của Đấng Bản Quyền, các giáo sĩ không được quản trị những tài sản thuộc về giáo dân hoặc những chức vụ trần thế kèm theo nghĩa vụ phải tường trình sổ sách; cũng không được đứng ra bảo đảm, cho dù dựa vào tài sản riêng mình, nếu không tham khảo ý kiến của Đấng Bản Quyền riêng; cũng thế, họ phải tránh ký kết những thương phiếu tài chính vì đó mà họ buộc phải trả tiền, dù không xác định rõ nguyên do.

Điều 286

Cấm các giáo sĩ đích thân hoặc nhờ người khác kinh doanh hoặc buôn bán nhằm kiếm lợi cho bản thân hoặc cho người khác, khi không có phép của nhà chức trách Giáo Hội hợp pháp.

Điều 287

§1. Các giáo sĩ phải luôn luôn hết sức cố gắng duy trì

sự hòa bình và hòa hợp giữa mọi người, dựa trên nền tảng công lý.

§2. Các giáo sĩ không được tích cực tham gia vào các đảng phái chính trị, hoặc lãnh đạo các nghiệp đoàn, trừ khi theo phán đoán của nhà chức trách có thẩm quyền trong Giáo Hội, việc bảo vệ quyền lợi của Giáo Hội và việc cổ vũ công ích đòi hỏi như vậy.

Điều 288

Các phó tế vĩnh viễn không buộc giữ những quy định của các điều 284, 285 §§3 và 4, 286, 287 §2, trừ khi luật địa phương ấn định cách khác.

Điều 289

§1. Vì nghĩa vụ quân sự hầu như không thích hợp cho bậc giáo sĩ, cho nên các giáo sĩ cũng như các ứng sinh chuẩn bị lãnh chức thánh không được tình nguyện tòng quân, nếu không có phép của Đấng Bản Quyền mình.

§2. Các giáo sĩ phải được hưởng những đặc miễn khỏi thi hành các nhiệm vụ và các chức vụ công quyền không thích hợp với bậc giáo sĩ mà luật dân sự, các hiệp định,

hoặc các tập tục dành cho họ, trừ khi Đấng Bản Quyền riêng đã định cách khác trong những trường hợp đặc biệt.

CHƯƠNG 4
MẤT BẬC GIÁO SĨ

Điều 290

Việc phong chức thánh, một khi được lãnh nhận hữu hiệu, không bao giờ trở nên vô hiệu. Tuy nhiên, một giáo sĩ có thể mất bậc giáo sĩ;

1° do bản án tại tòa hoặc do sắc lệnh hành chính tuyên bố việc phong chức thánh vô hiệu;

2° do hình phạt sa thải đã được tuyên kết hợp lệ;

3° do phúc chiếu của Tông Tòa; nhưng Tông Tòa chỉ ban phúc chiếu này cho các phó tế khi có lý do nghiêm trọng, và cho các linh mục khi có lý do rất nghiêm trọng mà thôi.

Điều 291

Ngoài trường hợp được nói đến ở điều 290, 1°, sự mất hàng giáo sĩ không bao hàm việc miễn chuẩn nghĩa vụ độc thân, quyền miễn chuẩn này chỉ do một mình Đức Giáo Hoàng Rôma ban mà thôi.

Điều 292

Giáo sĩ nào mất bậc giáo sĩ chiếu theo quy tắc của luật, thì đồng thời mất mọi quyền lợi riêng của bậc giáo sĩ và không buộc giữ những nghĩa vụ của bậc giáo sĩ nữa, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 291; đương sự bị cấm thi hành quyền chức thánh, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 976; đương sự cũng bị tước mọi giáo vụ, mọi trọng trách và mọi quyền thừa ủy.

Điều 293

Giáo sĩ nào đã mất bậc giáo sĩ thì không thể tái gia nhập hàng giáo sĩ, nếu không có phúc chiếu của Tông Tòa.

ĐỀ MỤC 4
HẠT GIÁM CHỨC TÒNG NHÂN

Điều 294

Nhằm cổ vũ việc phân phối hợp lý các linh mục, hoặc để thực hiện những công tác mục vụ hay truyền giáo riêng cho những miền khác nhau hoặc cho những nhóm khác nhau trong xã hội, Tông Tòa có thể thiết lập các hạt giám chức tòng nhân gồm các linh mục và các phó tế thuộc hàng

giáo sĩ triều, sau khi đã tham khảo các Hội Đồng Giám Mục liên hệ.

Điều 295

§1. Hạt giám chức tòng nhân được điều hành bởi những quy chế do Tông Tòa soạn thảo, có một vị Giám Chức đứng đầu như là Đấng Bản Quyền riêng; vị này có quyền lập một chủng viện quốc gia hoặc quốc tế cũng như có quyền cho các chủng sinh nhập tịch và tiến cử họ lên chức thánh với danh nghĩa là để phục vụ hạt giám chức.

§2. Vị Giám Chức phải quan tâm đến việc đào tạo thiêng liêng cho những người được tiến cử với danh nghĩa nói trên, cũng như đến việc chu cấp xứng đáng cho họ.

Điều 296

Các giáo dân có thể dấn thân làm việc tông đồ cho hạt giám chức tòng nhân theo những thỏa thuận đã được ký kết với vị Giám Chức; nhưng phương thức tổ chức việc cộng tác này cũng như những nghĩa vụ và quyền lợi chính yếu của hạt giám chức phải được xác định rõ ràng trong quy chế.

Điều 297

Quy chế cũng phải xác định những tương quan giữa hạt giám chức tòng nhân với các Đấng Bản Quyền địa phương của các Giáo Hội địa phương, là nơi mà hạt giám chức đang thực hiện hoặc ước ao thực hiện những công tác mục vụ hay truyền giáo, với sự đồng ý trước của Giám Mục giáo phận.

ĐỀ MỤC 5
CÁC HIỆP HỘI KITÔ HỮU

CHƯƠNG 1
NHỮNG QUY TẮC CHUNG

Điều 298

§1. Trong Giáo Hội có những hiệp hội khác với các tu hội thánh hiến và các tu đoàn tông đồ, trong đó, các Kitô hữu, hoặc giáo sĩ hoặc giáo dân, hoặc cả giáo sĩ lẫn giáo dân cùng chung sức hoạt động nhằm phát triển một đời sống hoàn thiện hơn, hoặc cổ vũ việc phụng tự công hay học thuyết Kitô giáo, hoặc thực hiện các việc tông đồ khác,

như truyền bá Phúc Âm, thi hành các việc đạo đức hoặc bác ái, và đem tinh thần Kitô giáo vào lĩnh vực trần thế.

§2. Các Kitô hữu nên ưu tiên ghi tên vào những hiệp hội nào đã được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội thiết lập, ban khen hoặc giới thiệu.

Điều 299

§1. Các Kitô hữu có trọn quyền thỏa thuận riêng với nhau để thành lập các hiệp hội, nhằm theo đuổi những mục đích được nói đến ở điều 298 §1, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 301 §1.

§2. Các hiệp hội như vậy, dù được nhà chức trách Giáo Hội ban khen hoặc giới thiệu, vẫn được gọi là hiệp hội tư.

§3. Không hiệp hội tư nào của các Kitô hữu được công nhận trong Giáo Hội, nếu quy chế của hiệp hội ấy không được nhà chức trách có thẩm quyền duyệt y.

Điều 300

Không hiệp hội nào được mang danh là "Công giáo" nếu không có sự đồng ý của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội, chiếu theo quy tắc của điều 312.

Điều 301

§1. Chỉ có nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội thành lập các hiệp hội Kitô hữu nhằm giảng dạy học thuyết Kitô giáo nhân danh Giáo Hội, hoặc cổ động việc phụng tự công, hay những hiệp hội nhằm những mục đích khác mà việc theo đuổi tự bản chất được dành cho nhà chức trách Giáo Hội.

§2. Nếu thấy hữu ích, nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội cũng có thể thành lập các hiệp hội Kitô hữu nhằm theo đuổi, trực tiếp hoặc gián tiếp, những mục tiêu thiêng liêng khác, mà những sáng kiến riêng tư đã không đáp ứng đủ.

§3. Các hiệp hội Kitô hữu do nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội thành lập được gọi là hiệp hội công.

Điều 302

Những hiệp hội Kitô hữu nào thuộc quyền điều hành của các giáo Sĩ, đảm nhận việc thi hành thánh chức và được nhà chức trách có thẩm quyền nhìn nhận như vậy, thì được gọi là hiệp hội giáo sĩ.

Điều 303

Những hiệp hội nào gồm các thành viên sống giữa đời nhưng thông dự vào tinh thần của một hội dòng, sống đời tông đồ và tiến đến sự trọn lành Kitô giáo dưới sự điều hành tối cao của hội dòng đó, thì được gọi là dòng ba hay bằng một danh xưng thích hợp khác.

Điều 304

§1. Tất cả mọi hiệp hội Kitô hữu, công hay tư, dù mang danh hiệu hay danh xưng nào đi nữa, đều phải có quy chế riêng xác định mục đích hoặc đối tượng xã hội, trụ sở, việc điều hành và các điều kiện cần thiết để gia nhập, cũng như đường hướng hoạt động, xét theo nhu cầu hoặc lợi ích của mỗi thời và mỗi nơi.

§2. Các hiệp hội phải chọn một danh hiệu hay danh xưng thích hợp với phong tục của mỗi thời và mỗi nơi, nhất là hợp với mục đích mà hiệp hội theo đuổi.

Điều 305

§1. Tất cả mọi hiệp hội Kitô hữu đều được đặt dưới sự giám sát của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội, nhà chức trách này quan tâm đến sự toàn vẹn của đức tin

và sự bảo toàn của phong hóa trong hiệp hội, và liệu sao để kỷ luật của Giáo Hội không bị lạm dụng; vì thế, nhà chức trách này có nghĩa vụ và có quyền thi hành việc giám sát chiếu theo quy tắc của luật và của quy chế; các hiệp hội ấy còn được đặt dưới quyền lãnh đạo của nhà chức trách nói trên theo những quy định của các điều khoản sau đây.

§2. Các hiệp hội thuộc bất cứ hình thức nào đều được đặt dưới sự giám sát của Tòa Thánh; chỉ có các hiệp hội giáo phận cũng như các hiệp hội khác theo mức độ đang hoạt động trong giáo phận mới được đặt dưới sự giám sát của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 306

Để được hưởng các quyền lợi và các đặc ân, các ân xá, và các ơn ích thiêng liêng khác đã được ban cho một hiệp hội, thì điều kiện cần và đủ là đương sự đã được nhận vào hiệp hội cách hữu hiệu và đã không bị sa thải khỏi hiệp hội cách hợp pháp, theo những quy định của luật và những quy chế riêng của hiệp hội.

Điều 307

§1. Việc nhận các thành viên phải được thực hiện chiếu theo quy tắc của luật và quy chế của mỗi hiệp hội.

§2. Một người có thể ghi danh gia nhập nhiều hiệp hội.

§3. Những thành viên của các hội dòng có thể ghi danh gia nhập các hiệp hội chiếu theo quy tắc của luật riêng, Với sự ưng thuận của Bề Trên mình.

Điều 308

Một khi đã gia nhập một hiệp hội cách hợp lệ, không người nào bị sa thải khỏi hiệp hội, nếu không có một lý do chính đáng chiếu theo quy tắc của luật và quy chế.

Điều 309

Các hiệp hội được thiết lập hợp pháp, chiếu theo quy tắc của luật và quy chế, có quyền ban hành những quy tắc riêng liên quan đến chính hiệp hội, tổ chức những buổi họp, chỉ định những người điều hành, những viên chức, những nhân viên và những người quản trị tài sản.

Điều 310

Một hiệp hội tư chưa được cấp tư cách pháp nhân, thì không thể là chủ thể có nghĩa vụ và quyền lợi với tư cách đó; tuy nhiên, các Kitô hữu đã gia nhập hiệp hội có thể cùng nhau kết lập các nghĩa vụ, thủ đắc và chấp hữu các quyền và các tài sản như những đồng sở hữu và đồng chấp

hữu; họ có thể hành sử các quyền lợi và nghĩa vụ ấy qua người thụ ủy hoặc người đại diện.

Điều 311

Các thành viên của các tu hội thánh hiến lãnh đạo hoặc trợ giúp những hiệp hội được liên kết với tu hội mình theo một hình thức nào đó, phải liệu sao cho những hiệp hội đó giúp các việc tông đồ hiện có trong giáo phận, nhất là hợp tác với các hiệp hội có mục đích làm việc tông đồ trong giáo phận, dưới sự hướng dẫn của Đấng Bản Quyền địa phương.

CHƯƠNG 2
CÁC HIỆP HỘI CÔNG CỦA KITÔ HỮU

Điều 312

§1. Nhà chức trách có thẩm quyền thành lập các hiệp hội công là:

1° Tòa Thánh, đối với các hiệp hội toàn cầu và quốc tế;

2° Hội Đồng Giám Mục trong địa hạt của mình, đối

với các hiệp hội quốc gia, tức là các hiệp hội được thành lập để hoạt động trong toàn quốc;

3° Giám Mục giáo phận trong địa hạt mình, đối với các hiệp hội thuộc giáo phận, chứ không phải vị Giám Quản giáo phận, đừng kể những hiệp hội mà quyền thành lập đã được đặc ân Tòa Thánh dành cho những người khác.

§2. Để thành lập một hiệp hội hoặc một chi nhánh của hiệp hội trong giáo phận cách hữu hiệu, dù quyền thành lập do đặc ân Tòa Thánh cấp, cần phải có sự đồng ý bằng văn thư của Giám Mục giáo phận; tuy nhiên, sự đồng ý của Giám Mục giáo phận ban phép thiết lập một nhà của hội dòng cũng có giá trị để thiết lập một hiệp hội riêng cho hội dòng ở trong chính nhà đó hay ở nhà thờ thuộc về nhà đó.

Điều 313

Hiệp hội công, cũng như liên hiệp các hiệp hội công, trở thành pháp nhân do chính sắc lệnh thành lập của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội chiếu theo quy tắc của điều 312, và nhận lãnh sứ mạng, trong mức độ cần thiết, để theo đuổi những mục đích mà hiệp hội đã tự đề ra cho mình nhân danh Giáo Hội.

Điều 314

Những quy chế của bất cứ hiệp hội công nào, cũng như việc tu chính hoặc thay đổi, đều cần phải có sự phê chuẩn của nhà chức trách Giáo Hội có quyền thành lập hiệp hội ấy chiếu theo quy tắc của điều 312 §1.

Điều 315

Các hiệp hội công có thể tự mình thực hiện những dự án phù hợp với bản chất riêng và được điều hành chiếu theo quy tắc của những quy chế, nhưng dưới sự hướng dẫn tối cao của nhà chức trách Giáo Hội được nói đến ở điều 312 §1.

Điều 316

§1. Người nào đã công khai chối bỏ đức tin Công giáo hoặc không còn hiệp thông với Giáo Hội, hoặc bị vạ tuyệt thông đã tuyên kết hay đã tuyên bố, thì không thể được nhận vào các hiệp hội công cách thành sự.

§2. Những người đã gia nhập cách hợp lệ mà rơi vào một trường hợp của §1, sau khi đã bị cảnh cáo, phải bị sa thải khỏi hiệp hội, vẫn giữ những quy chế và quyền thượng

cầu lên nhà chức trách Giáo Hội được nói đến ở điều 312 §1.

Điều 317

§1. Nếu quy chế không dự liệu cách khác, thì việc chuẩn y vị điều hành hiệp hội công do chính hiệp hội bầu lên, hoặc bổ nhiệm người đã được đề cử, hoặc chỉ định theo quyền riêng thuộc về nhà chức trách Giáo Hội được nói đến ở điều 312 §1; chính nhà chức trách Giáo Hội ấy bổ nhiệm vị tuyên uý hoặc trợ uý, sau khi đã tham khảo ý kiến của các thành viên cấp cao của hiệp hội khi thấy thuận tiện.

§2. Quy tắc ở §1 cũng có giá trị đối với các hiệp hội do những thành viên của các hội dòng thành lập ngoài các nhà thờ hay nhà riêng của hội dòng, nhờ đặc ân Tòa Thánh; còn các hiệp hội do những thành viên của các hội dòng thành lập tại các nhà thờ hay tại nhà riêng của hội dòng, thì việc bổ nhiệm hay chuẩn y vị điều hành và vị tuyên uý thuộc về Bề Trên hội dòng chiếu theo quy tắc của các quy chế.

§3. Trong những hiệp hội không thuộc giáo sĩ, các giáo dân có thể giữ nhiệm vụ điều hành; vị tuyên uý hoặc trợ uý không được đảm nhận nhiệm vụ này, trừ khi quy chế đã dự liệu cách khác.

§4. Trong các hiệp hội công của Kitô hữu trực tiếp nhằm việc thi hành việc tông đồ, những người đang giữ nhiệm vụ lãnh đạo trong các đảng phái chính trị không được làm vị điều hành.

Điều 318

§1. Trong những hoàn cảnh đặc biệt, nơi nào có lý do nghiêm trọng đòi hỏi, nhà chức trách Giáo Hội được nói đến ở điều 312 §1 có thể chỉ định một ủy viên để nhân danh mình tạm thời điều khiển hiệp hội.

§2. Người nào đã bổ nhiệm hoặc chuẩn y vị điều hành của một hiệp hội công thì có thể giải nhiệm vị này vì một lý do chính đáng, nhưng sau khi đã tham khảo chính vị điều hành cũng như những viên chức cấp cao của hiệp hội, chiếu theo quy tắc của các quy chế, người nào đã bổ nhiệm vị tuyên uý thì có thể sa thải vị này chiếu theo quy tắc của các điều 192-195.

Điều 319

§1. Trừ khi luật quy định cách khác, hiệp hội công nào được thành lập hợp pháp sẽ quản trị tài sản hiện có chiếu theo quy tắc của các quy chế dưới sự chỉ đạo tối cao của nhà chức trách Giáo Hội được nói đến ở điều 312 §1, và

hằng năm hiệp hội phải tường trình việc quản trị với nhà chức trách Giáo Hội.

§2. Hiệp hội cũng phải tường trình trung thực với nhà chức trách Giáo Hội ấy về việc sử dụng các của dâng cúng và bố thí đã nhận được.

Điều 320

§1. Chỉ có Tòa Thánh mới có thể giải thể các hiệp hội do mình thành lập.

§2. Vì những lý do nghiêm trọng, Hội Đồng Giám Mục có thể giải thể các hiệp hội do chính mình thành lập; Giám Mục giáo phận có thể giải thể các hiệp hội do chính ngài thành lập, và cả những hiệp hội do những thành viên của các hội dòng thành lập nhờ một đặc ân Tông Tòa với sự ưng thuận của Giám Mục giáo phận.

§3. Nhà chức trách có thẩm quyền không được giải thể một hiệp hội công, nếu chưa tham khảo vị điều hành và các viên chức cấp cao khác.

CHƯƠNG 3
CÁC HIỆP HỘI TƯ CỦA KITÔ HỮU

Điều 321

Các Kitô hữu điều hành và lãnh đạo các hiệp hội tư theo những quy định của quy chế.

Điều 322

§1. Một hiệp hội tư của Kitô hữu có thể thủ đắc tư cách pháp nhân do sắc lệnh chính thức của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội được nói đến ở điều 312.

§2. Không hiệp hội tư nào của Kitô hữu có thể thủ đắc tư cách pháp nhân, nếu quy chế của hiệp hội chưa được nhà chức trách Giáo Hội được nói đến ở điều 312 §1 phê chuẩn. Tuy nhiên, việc phê chuẩn quy chế không thay đổi tính cách tư của hiệp hội.

Điều 323

§1. Mặc dù các hiệp hội tư của Kitô hữu được quyền tự trị chiếu theo quy tắc của điều 321, nhưng vẫn được đặt dưới sự giám sát của nhà chức trách Giáo Hội chiếu theo quy tắc của điều 305, cũng như dưới sự lãnh đạo của quyền bính ấy.

§2. Tuy vẫn tôn trọng quyền tự trị của các hiệp hội tư, nhưng việc quan tâm thế nào để tránh sự phân tán sức lực và hướng hoạt động tông đồ của các hiệp hội vào ích lợi chung còn thuộc về nhà chức trách Giáo Hội.

Điều 324

§1. Hiệp hội tư của Kitô hữu được tự do chỉ định vị điều hành và các viên chức chiếu theo quy tắc của các quy chế.

§2. Nếu muốn, hiệp hội tư của Kitô hữu có thể tự do chọn một vị cố vấn thiêng liêng giữa các tư tế đang thi hành tác vụ trong giáo phận cách hợp lệ; tuy nhiên, vị này phải được Đấng Bản Quyền địa phương chuẩn y.

Điều 325

§1. Hiệp hội tư của Kitô hữu được tự do quản trị tài sản hiện có, theo những quy định của quy chế, miễn là vẫn tôn trọng quyền giám sát của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội về việc sử dụng tài sản vào những mục đích của hiệp hội.

§2. Hiệp hội tư được đặt dưới quyền Đấng Bản Quyền địa phương chiếu theo quy tắc của điều 1301 trong những gì liên quan tới việc quản trị và phân phối các tài sản được

dâng tặng hay được trao cho hiệp hội nhằm những mục tiêu đạo đức.

Điều 326

§1. Hiệp hội tư của Kitô hữu chấm dứt chiếu theo quy tắc của các quy chế, hiệp hội cũng có thể bị nhà chức trách có thẩm quyền giải thể, nếu hoạt động của hội gây ra một sự thiệt hại nghiêm trọng cho học thuyết hay kỷ luật của Giáo Hội, hoặc sinh gương xấu cho các tín hữu.

§2. Việc sử dụng tài sản của một hiệp hội đã bị giải thể phải được xác định chiếu theo quy tắc của các quy chế, miễn là vẫn tôn trọng những quyền lợi đã được thủ đắc và ý muốn của những người dâng tặng.

CHƯƠNG 4
QUY TẮC RIÊNG
CHO CÁC HIỆP HỘI GIÁO DÂN

Điều 327

Giáo dân phải coi trọng các hiệp hội được thiết lập nhằm những mục đích thiêng liêng được nói đến ở điều 298, đặc biệt các hiệp hội có mục đích làm cho lĩnh vực trần thế

được thấm nhuần tinh thần Kitô giáo, và nhờ đó phát triển sự liên kết khắng khít hơn giữa đức tin và đời sống.

Điều 328

Những vị điều hành các hiệp hội giáo dân, kể cả các hiệp hội được thành lập do đặc ân Tông Tòa, phải liệu sao để hiệp hội của họ cộng tác với các hiệp hội Kitô hữu khác, ở đâu thấy hữu ích, hầu sẵn lòng giúp đỡ các công cuộc Kitô giáo khác, nhất là các công cuộc hiện có trong cùng địa hạt.

Điều 329

Những vị điều hành các hiệp hội giáo dân phải liệu sao cho các hội viên được đào tạo đúng mức để làm việc tông đồ riêng của giáo dân.

PHẦN II
CƠ CẤU PHẨM TRẬT CỦA GIÁO HỘI

THIÊN 1
QUYỀN TỐI THƯỢNG CỦA GIÁO HỘI

CHƯƠNG 1
ĐỨC GIÁO HOÀNG VÀ GIÁM MỤC ĐOÀN

Điều 330

Cũng như do ý định của Thiên Chúa, thánh Phêrô và các Tông Đồ khác đã hình thành một hiệp đoàn thế nào, thì Đức Giáo Hoàng Rôma, Đấng kế vị thánh Phêrô, và các Giám Mục, những người kế vị các Tông Đồ, cũng liên kết với nhau như vậy.

TIẾT I
ĐỨC GIÁO HOÀNG RÔMA

Điều 331

Giám Mục của Giáo Hội Rôma là người giữ nhiệm vụ Chúa đã trao ban cách đặc biệt cho thánh Phêrô, thủ lãnh của các Tông Đồ, và nhiệm vụ đó phải được truyền lại cho

các người kế vị ngài, ngài là thủ lãnh của Giám Mục đoàn, là Đấng Đại Diện Đức Kitô và là Chủ Chăn của toàn thể Giáo Hội trên trần gian; vì thế, do nhiệm vụ mình, ngài có thường quyền tối cao, trọn vẹn, trực tiếp và phổ quát trong Giáo Hội, và ngài luôn luôn có thể tự do thi hành quyền ấy.

Điều 332

§1. Đức Giáo Hoàng Rôma nhận lãnh quyền trọn vẹn và tối cao trong Giáo Hội do việc bầu cử hợp pháp mà ngài đã chấp nhận cùng với sự tấn phong Giám Mục. Vì thế, vị nào đắc cử Giáo Hoàng mà đã có chức Giám Mục, thì lãnh nhận quyền ấy ngay chính lúc ngài ưng nhận. Nhưng nếu vị đắc cử không có chức Giám Mục, thì ngài phải được tấn phong Giám Mục ngay lập tức.

§2. Nếu xảy ra trường hợp Đức Giáo Hoàng Rôma từ nhiệm, việc từ nhiệm phải được tự do và phải được bày tỏ cách hợp thức thì mới hữu hiệu, nhưng không cần được bất cứ ai chấp nhận.

Điều 333

§1. Do nhiệm vụ của ngài, Đức Giáo Hoàng Rôma không những có quyền trên Giáo Hội phổ quát, mà còn có thường quyền tối cao trên tất cả các Giáo Hội địa phương và những

hợp đoàn của các Giáo Hội ấy, quyền tối cao này đồng thời củng cố và bảo đảm quyền riêng, thông thường và trực tiếp của các Giám Mục trong các Giáo Hội địa phương được trao phó cho các ngài coi sóc.

§2. Khi chu toàn nhiệm vụ mục tử tối cao trong Giáo Hội, Đức Giáo Hoàng luôn luôn hiệp thông với các Giám Mục khác cũng như với Giáo Hội phổ quát; tuy nhiên, ngài có quyền xác định cách thức thi hành nhiệm vụ này, hoặc đơn phương, hoặc với hiệp đoàn, tùy theo các nhu cầu của Giáo Hội.

§3. Không được kháng cáo và cũng không được thượng cầu chống lại một phán quyết hay một sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng Rôma.

Điều 334

Các Giám Mục hỗ trợ Đức Giáo Hoàng Rôma trong khi ngài thi hành nhiệm vụ, bằng cách cộng tác với ngài dưới những hình thức khác nhau, như Thượng Hội Đồng Giám Mục. Ngoài ra, ngài còn được sự trợ giúp của các Nghị Phụ Hồng Y cũng như của những nhân vật khác và của những tổ chức khác nhau, tùy theo những nhu cầu của thời đại; nhân danh ngài và dưới quyền ngài, tất cả các nhân vật và

các tổ chức này chu toàn nhiệm vụ đã được ủy thác cho họ để mưu cầu thiện ích cho tất cả các Giáo Hội, theo những quy tắc do luật ấn định.

Điều 335

Khi Tòa Rôma khuyết vị hoặc hoàn toàn bị cản trở, thì không được thay đổi bất cứ điều gì trong việc lãnh đạo Giáo Hội phổ quát nhưng phải tuân hành những luật lệ đặc biệt đã được ban hành cho những hoàn cảnh ấy.

TIẾT 2
GIÁM MỤC ĐOÀN

Điều 336

Giám Mục đoàn gồm có đầu là Đức Giáo Hoàng và những chi thể là các Giám Mục do việc thánh hiến bằng bí tích và bởi sự hiệp thông phẩm trật với đầu và với các chi thể của hiệp đoàn, trong đó, đoàn Tông Đồ được duy trì mãi mãi, Giám Mục đoàn cũng hiệp nhất với vị thủ lãnh, và không bao giờ được thiếu vị thủ lãnh là chủ thể của quyền tối cao và trọn vẹn trong Giáo Hội phổ quát.

Điều 337

§1. Giám Mục đoàn thi hành quyền bính trên Giáo Hội phổ quát cách long trọng tại Công Đồng chung.

§2. Giám Mục đoàn thi hành chính quyền bính ấy qua hành động hiệp nhất của các Giám Mục tản mác khắp thế giới, một hành động như thế phải do Đức Giáo Hoàng yêu cầu hoặc được ngài tự do chấp thuận, nhờ đó trở nên một hành động thực sự mang tính hiệp đoàn.

§3. Tùy nhu cầu Giáo Hội, Đức Giáo Hoàng Rôma tuyển chọn và đề xướng những cách thức để Giám Mục đoàn thi hành nhiệm vụ của mình với tính hiệp đoàn đối với Giáo Hội phổ quát.

Điều 338

§1. Chỉ một mình Đức Giáo Hoàng Rôma triệu tập Công Đồng chung, đích thân hoặc nhờ những người khác chủ tọa, cũng như di chuyển, đình hoãn hoặc giải tán Công Đồng, và phê chuẩn các sắc lệnh của Công Đồng.

§2. Đức Giáo Hoàng Rôma cũng ấn định những vấn đề sẽ được bàn luận trong Công Đồng và thiết lập nội quy phải giữ; các Nghị Phụ công đồng có thể thêm những vấn

đề khác vào những vấn đề đã được Đức Giáo Hoàng Rôma đề xướng, nhưng phải được sự chuẩn y của ngài.

Điều 339

§1. Tất cả các Giám Mục thành viên trong Giám Mục đoàn và chỉ các ngài mới có quyền và bổn phận tham dự Công Đồng chung với quyền biểu quyết.

§2. Một số người khác không có phẩm chức Giám Mục cũng có thể được Quyền Bính Tối Cao trong Giáo Hội mời tham dự Công Đồng chung, và chính quyền bính ấy phải chỉ định vai trò của họ trong Công Đồng.

Điều 340

Nếu xảy ra trường hợp Tông Tòa khuyết vị trong thời gian họp Công Đồng, thì đương nhiên Công Đồng sẽ bị gián đoạn cho tới khi vị tân Giáo Hoàng truyền lệnh tiếp tục hoặc giải tán Công Đồng.

Điều 341

§1. Các sắc lệnh của Công Đồng chung chỉ có hiệu lực bắt buộc khi đã được Đức Giáo Hoàng Rôma cùng với các Nghị Phụ Công Đồng phê chuẩn, và sau đó được ngài chuẩn y và truyền ban hành.

§2. Các sắc lệnh do Giám Mục đoàn ban hành bằng một hành động mang tính hiệp đoàn, theo một hình thức khác được Đức Giáo Hoàng Rôma đề xuất hoặc được ngài tự do chấp thuận, cũng cần phải có sự chuẩn y và công bố như trên mới có hiệu lực bắt buộc.

CHƯƠNG 2
THƯỢNG HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC

Điều 342

Thượng Hội Đồng Giám Mục là hội nghị các Giám Mục được tuyển chọn từ các miền khác nhau trên thế giới, nhóm họp định kỳ để cổ vũ sự hiệp nhất mật thiết giữa Đức Giáo Hoàng Rôma và các Giám Mục, để góp ý kiến giúp Đức Giáo Hoàng trong việc bảo toàn và thăng tiến đức tin và phong hóa, cũng như trong việc duy trì và củng cố kỷ luật Giáo Hội, và cũng để nghiên cứu các vấn đề liên quan tới hoạt động của Giáo Hội trong thế giới.

Điều 343

Thượng Hội Đồng Giám Mục bàn thảo những vấn đề được đề ra và bày tỏ những nguyện vọng, nhưng không được giải quyết những vấn đề đó và cũng không được ban

hành các sắc lệnh về các vấn đề đó; trừ khi được Đức Giáo Hoàng cho quyền biểu quyết trong những trường hợp nhất định, trong trường hợp này, ngài phê chuẩn các quyết định của Thượng Hội Đồng.

Điều 344

Thượng Hội Đồng Giám Mục phục tùng trực tiếp quyền bính của Đức Giáo Hoàng Rôma là vị:

1° triệu tập Thượng Hội Đồng mỗi khi thấy thuận tiện và chỉ định nơi hội họp;

2° phê chuẩn việc lựa chọn các thành viên được bầu chiếu theo quy tắc của luật riêng, chỉ định và bổ nhiệm các thành viên khác;

3° ấn định đề tài của những vấn đề sẽ được bàn luận

vào thời điểm thích hợp chiếu theo quy tắc của luật riêng và trước khi Thượng Hội Đồng khai mạc;

4° hoạch định chương trình nghị sự;

5° đích thân hay nhờ những người khác chủ tọa Thượng Hội Đồng;

6° bế mạc, di chuyển, đình hoãn và giải tán Thượng Hội Đồng.

Điều 345

Thượng Hội Đồng Giám Mục có thể được họp trong một đại hội chung, hoặc thường lệ, hoặc ngoại lệ, để thảo luận về những vấn đề liên quan trực tiếp đến lợi ích của Giáo Hội phổ quát, hoặc có thể được họp trong một đại hội đặc biệt, để thảo luận về những vấn đề liên quan trực tiếp đến một hoặc nhiều miền nhất định.

Điều 346

§1 Thượng Hội Đồng Giám Mục được họp trong đại hội chung thường lệ gồm những thành viên phần đông là Giám Mục được các Hội Đồng Giám Mục chọn cho từng đại hội, tùy theo những quy định do luật riêng của Thượng Hội Đồng ấn định; những thành viên khác được chỉ định

do chính luật riêng đó; những thành viên khác nữa do Đức Giáo Hoàng trực tiếp chỉ định; thêm vào đó là một số thành viên của các hội dòng giáo sĩ được lựa chọn chiếu theo quy tắc của luật riêng ấy.

§2. Thượng Hội Đồng Giám Mục được họp trong đại hội chung ngoại lệ để bàn về những vấn đề đòi hỏi phải có một quyết định mau lẹ, gồm những thành viên phần đông là Giám Mục do luật riêng của Thượng Hội Đồng chỉ định chiếu theo chức vụ các ngài đang đảm nhiệm; những thành viên khác do Đức Giáo Hoàng trực tiếp chỉ định; thêm vào đó là một số thành viên của các hội dòng giáo sĩ được lựa chọn chiếu theo quy tắc của luật riêng ấy.

§3. Thượng Hội Đồng Giám Mục được họp trong đại hội đặc biệt gồm những thành viên được lựa chọn, chủ yếu trong những miền mà vì đó Thượng Hội Đồng được triệu tập, chiếu theo quy tắc của luật riêng điều hành Thượng Hội Đồng.

Điều 347

§1. Nhiệm vụ được trao cho các Giám Mục và các thành viên khác trong Thượng Hội Đồng chấm dứt khi Đức Giáo

Hoàng tuyên bố bế mạc hội nghị của Thượng Hội Đồng Giám Mục.

§2. Nếu Tông Tòa khuyết vị sau khi đã triệu tập Thượng Hội Đồng hoặc đang khi họp, thì hội nghị của Thượng Hội Đồng đương nhiên bị đình hoãn, và nhiệm vụ được trao cho các thành viên của Thượng Hội Đồng cũng bị đình hoãn cho đến khi vị tân Giáo Hoàng ra sắc lệnh giải tán hoặc tiếp tục hội nghị.

Điều 348

§1. Thượng Hội Đồng Giám Mục có một văn phòng tổng thư ký thường trực dưới sự điều hành của một tổng thư ký được Đức Giáo Hoàng Rôma bổ nhiệm, để giúp đỡ tổng thư ký có một hội đồng thư ký gồm các Giám Mục, trong đó, một số vị được chính Thượng Hội Đồng Giám Mục lựa chọn chiếu theo quy tắc của luật riêng, một số khác được Đức Giáo Hoàng Rôma bổ nhiệm; nhiệm vụ của tất cả những vị này chấm dứt khi hội nghị chung lần sau bắt đầu.

§2. Ngoài ra, còn đặt một hoặc nhiều thư ký đặc biệt do Đức Giáo Hoàng Rôma bổ nhiệm cho mỗi kỳ hội nghị của Thượng Hội Đồng Giám Mục; những vị này chỉ giữ nhiệm

vụ đã được trao phó cho tới khi hội nghị của Thượng Hội Đồng kết thúc.

CHƯƠNG 3
CÁC HỒNG Y GIÁO HỘI RÔMA

Điều 349

Các Hồng Y của Giáo Hội Rôma tạo thành một hiệp đoàn riêng, hiệp đoàn này lo liệu việc bầu cử Đức Giáo Hoàng Rôma chiếu theo quy tắc của luật riêng; các Hồng Y cũng trợ giúp Đức Giáo Hoàng bằng hành động mang tính hiệp đoàn, khi các ngài được triệu tập để cùng bàn luận những vấn đề quan trọng; hoặc với tính cách cá nhân bằng cách giúp Đức Giáo Hoàng Rôma qua những nhiệm vụ khác nhau mà các ngài đang đảm nhận, nhất là qua việc chăm lo hằng ngày cho Giáo Hội phổ quát.

Điều 350

§1. Hồng Y đoàn được chia thành ba đẳng cấp: đẳng Giám Mục, gồm các Hồng Y được Đức Giáo Hoàng Rôma chỉ định cho một tước hiệu của một giáo phận ngoại thành Rôma cũng như các Thượng Phụ Đông Phương đã được nhập vào Hồng Y đoàn; đẳng linh mục và đẳng phó tế.

§2. Mỗi Hồng Y thuộc đẳng linh mục và đẳng phó tế được Đức Giáo Hoàng chỉ định cho một tước hiệu hoặc phó tế hiệu trong thành Rôma.

§3. Các Thượng Phụ Đông Phương được nhập Hồng Y đoàn vẫn giữ nguyên tước hiệu của tòa thượng phụ.

§4. Hồng Y niên trưởng giữ tước hiệu giáo phận Ostia, đồng thời vẫn giữ nguyên tước hiệu của giáo phận ngài đã có từ trước.

§5. Tuy vẫn giữ nguyên quyền ưu tiên về thứ vị đẳng cấp và ngày tiến cử, do sự lựa chọn được thực hiện trong Cơ Mật Viện và được Đức Giáo Hoàng phê chuẩn, nhưng các Hồng Y đẳng linh mục có thể chuyển qua tước hiệu khác; và các Hồng Y đẳng phó tế cũng có thể chuyển qua phó tế hiệu khác, và nếu các ngài đã ở trọn mười năm trong đẳng phó tế, thì có thể được chuyển qua đẳng linh mục.

§6. Hồng Y đẳng phó tế được chuyển qua đẳng linh mục do sự lựa chọn sẽ giữ thứ vị trên tất cả các Hồng Y đẳng linh mục nào gia nhập Hồng Y đoàn sau ngài.

Điều 351

§1. Để tiến cử làm Hồng Y, Đức Giáo Hoàng Rôma tự do chọn lựa những người thuộc nam giới, ít là phải có chức

linh mục, trổi vượt về học thuyết, tác phong, đạo đức và khôn ngoan xử lý công việc; tuy nhiên, những vị chưa là Giám Mục, phải được thụ phong Giám Mục.

§2. Các Hồng Y được tấn phong do sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng Rôma được công bố trước Hồng Y đoàn; kể từ lúc được công bố, các ngài buộc phải giữ các bổn phận và được hưởng mọi quyền lợi do luật ấn định.

§3. Vị nào được tiến cử Hồng Y và được Đức Giáo Hoàng Rôma loan báo, nhưng không tiết lộ danh tính, thì trong thời gian ấy không buộc giữ bổn phận nào và không được hưởng quyền lợi nào của Hồng Y; tuy nhiên, sau khi Đức Giáo Hoàng Rôma đã công bố danh tính, vị ấy buộc phải giữ mọi bổn phận và được hưởng mọi quyền lợi; còn quyền ngôi thứ thì được từ ngày danh tính vị ấy không được tiết lộ.

Điều 352

§1. Hồng Y niên trưởng đứng đầu Hồng Y đoàn; khi bị ngăn trở, ngài sẽ được Hồng Y phó niên trưởng thay thế, Hồng Y niên trưởng hoặc phó niên trưởng không có một quyền lãnh đạo nào trên các Hồng Y khác, nhưng được coi là người đứng đầu trong số những người ngang quyền.

§2. Khi chức vụ Hồng Y niên trưởng khuyết vị, các Hồng Y có tước hiệu của một giáo phận ngoại thành Rôma, và chỉ có các vị này, dưới sự chủ tọa của Hồng Y phó niên trưởng, nếu ngài có mặt, hoặc của vị cao niên nhất trong số các ngài, mới có quyền bầu một vị trong nhóm của mình làm niên trưởng Hồng Y đoàn; các ngài phải trình báo danh tính vị đó lên Đức Giáo Hoàng Rôma để ngài chuẩn nhận vị đắc cử.

§3. Hồng Y phó niên trưởng cũng được bầu theo thể thức được nói đến ở §2, dưới sự chủ tọa của Hồng Y niên trưởng; cũng chính Đức Giáo Hoàng Rôma chuẩn nhận việc bầu cử Hồng Y phó niên trưởng.

§4. Nếu Hồng Y niên trưởng và Hồng Y phó niên trưởng không có cư sở tại thành phố Rôma, thì các ngài phải thủ đắc một cư sở tại đó.

Điều 353

§1. Các Hồng Y giúp đỡ vị Chủ Chăn Tối Cao của Giáo Hội bằng một hành động mang tính hiệp đoàn, nhất là trong các Cơ Mật Viện, là nơi các ngài họp nhau theo lệnh và dưới sự chủ tọa của Đức Giáo Hoàng Rôma; có những Cơ Mật Viện thường lệ hoặc ngoại lệ.

§2. Tất cả các Hồng Y, ít là những vị đang hiện diện tại Rôma, được triệu tập họp Cơ Mật Viện thường lệ để được tham khảo về một số công việc quan trọng nhưng thường hay xảy ra, hoặc để thực hiện một số hành vi đặc biệt trang trọng.

§3. Tất cả các Hồng Y được triệu tập họp Cơ Mật Viện ngoại lệ, được tổ chức mỗi khi Giáo Hội có các nhu cầu đặc biệt hoặc để học hỏi những vấn đề có tầm quan trọng.

§4. Chỉ có Cơ Mật Viện thường lệ, trong đó cử hành một số nghi thức trang trọng, mới có thể công khai, nghĩa là ngoài các Hồng Y, còn có sự tham dự của các giám chức, các đại diện của các quốc gia và các khách mời khác.

Điều 354

Khi đã được bảy mươi lăm tuổi trọn, các Nghị Phụ Hồng Y đứng đầu các thánh bộ và các cơ quan thường trực khác của Giáo Triều Rôma và của Thành Vatican được yêu cầu đệ đơn từ nhiệm lên Đức Giáo Hoàng Rôma, để ngài định liệu sau khi đã cân nhắc mọi hoàn cảnh.

Điều 355

§1. Hồng Y niên trưởng truyền chức Giám Mục cho

vị đắc cử Giáo Hoàng Rôma, nếu vị này chưa lãnh chức Giám Mục; nếu Hồng Y niên trưởng bị ngăn trở, thì quyền ấy thuộc về Hồng Y phó niên trưởng, và nếu vị này cũng bị ngăn trở, thì quyền ấy thuộc về Hồng Y cao niên nhất thuộc đẳng Giám Mục.

§2. Hồng Y trưởng đẳng phó tế công bố cho dân chúng biết danh tính vị tân Giáo Hoàng vừa đắc cử; ngoài ra, ngài thay mặt Đức Giáo Hoàng Rôma để trao dây pallium cho các Tổng Giám Mục hoặc gửi qua những người đại diện của các vị ấy.

Điều 356

Các Hồng Y có nghĩa vụ cộng tác đắc lực với Đức Giáo Hoàng Rôma; vì thế, các Hồng Y đảm nhận bất cứ giáo vụ nào trong Giáo Triều, mà không phải là Giám Mục giáo phận, thì buộc phải cư trú tại Rôma; các Hồng Y nào coi sóc giáo phận như các Giám Mục giáo phận, thì phải đến Rôma mỗi khi được Đức Giáo Hoàng Rôma triệu tập.

Điều 357

§1. Các Hồng Y đã được chỉ định tước hiệu một giáo phận ngoại thành hoặc một nhà thờ nội thành Rôma, thì sau khi đã nhận tước hiệu. Phải cổ vũ lợi ích của những

giáo phận và của những nhà thờ ấy bằng lời khuyên nhủ và bằng việc bảo trợ; tuy nhiên, các ngài không có quyền lãnh đạo nào ở các nơi ấy và cũng không được can thiệp bằng bất cứ cách nào vào các vấn đề liên quan tới việc quản trị các tài sản, kỷ luật hoặc việc phục vụ của các nhà thờ ấy.

§2. Trong những gì liên quan đến bản thân, các Hồng Y ở ngoại thành Rôma và ở ngoài giáo phận riêng của mình được miễn khỏi quyền lãnh đạo của Giám Mục giáo phận nơi các ngài đang trú ngụ.

Điều 358

Vị Hồng Y được Đức Giáo Hoàng Rôma trao cho nhiệm vụ đại diện ngài trong một dịp lễ trọng thể hoặc trong một hội nghị với tư cách là Đặc Sứ a latere, có nghĩa là như bản thân khác của ngài, và cũng như thế, vị Hồng Y được Đức Giáo Hoàng Rôma trao cho nhiệm vụ thi hành một công tác mục vụ với tư cách là đặc phái viên của ngài, thì chỉ có thẩm quyền trong những vấn đề đã được Đức Giáo Hoàng ủy thác.

Điều 359

Trong Giáo Hội, khi Tông Tòa khuyết vị, Hồng Y đoàn chỉ có quyền mà luật riêng đã ban cho.

CHƯƠNG 4
GIÁO TRIỀU RÔMA

Điều 360

Giáo Triều Rôma thường được Đức Giáo Hoàng dùng để giải quyết những vấn đề của Giáo Hội phổ quát, hoàn thành nhiệm vụ của mình nhân danh và dưới quyền Đức Giáo Hoàng để mưu ích và phục vụ các Giáo Hội; Giáo Triều Rôma gồm có phủ Quốc Vụ Khanh hay Văn Phòng Thư Ký của Đức Giáo Hoàng, Hội Đồng Công Vụ Giáo Hội, các Bộ, các Tòa Án, và các cơ quan khác; cơ cấu và thẩm quyền của những tổ chức đó do luật riêng ấn định.

Điều 361

Trong Bộ Luật này, từ ngữ Tông Tòa hoặc Tòa Thánh được áp dụng không những cho Đức Giáo Hoàng Rôma, mà cho cả phủ Quốc Vụ Khanh, Hội Đồng Công Vụ Giáo Hội và những cơ quan khác của Giáo Triều Rôma, trừ khi bản chất sự việc hay mạch văn cho hiểu cách khác.

CHƯƠNG 5
CÁC ĐẶC SỨ CỦA ĐỨC GIÁO HOÀNG

Điều 362

Đức Giáo Hoàng có quyền bẩm sinh và độc lập để bổ nhiệm và gửi các Đặc Sứ của ngài tới các Giáo Hội địa Phương tại các nước hay các miền khác nhau, hoặc đồng thời tới các quốc gia hay các chính phủ, cũng như để thuyên chuyển và triệu hồi các vị ấy, tuy vẫn tôn trọng những quy tắc của công pháp quốc tế liên quan tới việc gửi và triệu hồi những đặc sứ được ủy nhiệm tại các quốc gia.

Điều 363

§1. Các Đặc Sứ của Đức Giáo Hoàng Rôma được ủy thác nhiệm vụ làm đại diện thường trực cho ngài tại các Giáo Hội địa phương hay tại các quốc gia và các chính phủ mà các vị đã được sai đến.

§2. Những vị được chỉ định vào một phái đoàn giáo hoàng với tư cách Đại Biểu hay Quan Sát Viên tại các Uỷ Ban quốc tế hoặc tại các cuộc Hội Thảo và Hội Nghị, cũng có tư cách thay mặt Tông Tòa.

Điều 364

Nhiệm vụ chính yếu của Đặc Sứ giáo hoàng là làm cho mối dây hiệp nhất giữa Tông Tòa với các Giáo Hội địa phương được bền vững và hữu hiệu hơn. Vì thế, trong quyền hạn của mình, các Đặc Sứ giáo hoàng:

1° thông báo cho Tông Tòa biết tình hình của các Giáo Hội địa phương và tất cả những gì liên hệ tới đời sống của Giáo Hội và lợi ích của các linh hồn;

2° giúp đỡ các Giám Mục bằng hành động hay bằng ý kiến, nhưng vẫn tôn trọng việc thi hành quyền bính hợp lệ của các ngài;

3° cổ vũ những liên lạc thường xuyên với Hội Đồng Giám Mục bằng mọi hình thức hỗ trợ có thể;

4° đối với việc bổ nhiệm Giám Mục, gửi hoặc đề nghị danh tính các ứng viên cho Tông Tòa, cũng như điều tra về những người được đề cử, theo các quy tắc do Tông Tòa đặt ra;

5° gắng sức cổ vũ những công việc liên quan đến công cuộc hòa bình, phát triển và hợp tác giữa các dân tộc;

6° cộng tác với các Giám Mục để phát triển những liên

lạc thích hợp giữa Giáo Hội Công giáo với các Giáo Hội khác hay với các cộng đoàn Giáo Hội khác, và với cả các tôn giáo ngoài Kitô giáo;

7° phối hợp với các Giám Mục để bênh vực những gì liên quan tới sứ mạng của Giáo Hội và của Tông Tòa trước mặt các vị lãnh đạo quốc gia;

8° sau cùng, thi hành mọi năng quyền và chu toàn những nhiệm vụ mà Tông Tòa đã ủy nhiệm.

Điều 365

§1. Đặc Sứ giáo hoàng được đồng thời ủy nhiệm tại các quốc gia theo các quy tắc của luật quốc tế còn có nhiệm vụ riêng là:

1° cổ vũ và duy trì các mối quan hệ giữa Tông Tòa với các chính quyền;

2° dàn xếp những vấn đề liên hệ đến mối tương quan giữa Giáo Hội với Quốc Gia, và đặc biệt là lo việc soạn thảo và thực thi những thỏa ước và các hiệp định khác tương tự;

§2. Khi xử lý những công việc được nói đến ở §1, tùy theo hoàn cảnh đòi hỏi, Đặc Sứ giáo hoàng phải tham khảo

ý kiến và bàn bạc với các Giám Mục thuộc giáo miền và thông báo cho các ngài biết diễn tiến của những công việc ấy.

Điều 366

Vì tính cách đặc biệt của nhiệm vụ Đặc Sứ:

1° trụ sở của Đặc Sứ giáo hoàng được miễn trừ khỏi quyền lãnh đạo của Đấng Bản Quyền địa phương, ngoại trừ việc cử hành hôn nhân;

2° sau khi đã thông báo cho Đấng Bản Quyền địa phương trong mức độ có thể, Đặc Sứ giáo hoàng có thể cử hành các nghi lễ phụng vụ, kể cả nghi lễ đại triều, trong tất cả các nhà thờ thuộc địa hạt đặc phái của ngài.

Điều 367

Nhiệm vụ của Đặc Sứ giáo hoàng không chấm dứt khi Tông Tòa khuyết vị, trừ khi ủy nhiệm thư giáo hoàng ấn định cách khác; tuy nhiên, nhiệm vụ ấy chấm dứt khi ủy nhiệm thư mãn hạn, khi lệnh triệu hồi đã được thông báo cho ngài và khi sự từ nhiệm đã được Đức Giáo Hoàng Rôma chấp thuận.

THIÊN 2
CÁC GIÁO HỘI ĐỊA PHƯƠNG
VÀ CÁC HỢP ĐOÀN GIÁO HỘI ĐỊA PHƯƠNG

ĐỀ MỤC I
CÁC GIÁO HỘI ĐỊA PHƯƠNG
VÀ QUYỀN BÍNH

CHƯƠNG 1
CÁC GIÁO HỘI ĐỊA PHƯƠNG

Điều 368

Trong các Giáo Hội địa phương và từ các Giáo Hội địa phương hiện hữu một Giáo Hội Công giáo duy nhất; các Giáo Hội địa phương ám chỉ trước hết là các giáo phận và, nếu không định rõ cách khác, tương đương với giáo phận là hạt giám chức tòng thổ và đan viện tòng thổ, hạt đại diện tông tòa và hạt phủ doãn tông tòa, cũng như hạt giám quản tông tòa được thiết lập cách cố định.

Điều 369

Giáo phận là một phần dân Chúa được trao phó cho một Giám Mục chăn dắt, với sự cộng tác của linh mục đoàn,

nhờ sự gắn bó với chủ chăn của mình và được ngài tập hợp trong Chúa Thánh Thần nhờ Phúc Âm và Thánh Thể, phần dân ấy tạo thành một Giáo Hội địa phương, trong đó Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, Công giáo và tông truyền của Đức Kitô hiện diện và hoạt động thực sự.

Điều 370

Hạt giám chức tòng thổ hoặc đan viện tòng thổ là một phần dân Chúa được xác định trong một địa hạt, vì hoàn cảnh đặc biệt được trao phó cho một Giám Chức hoặc một Viện Phụ chăm sóc, vị này lãnh đạo phần dân này với tư cách là chủ chăn riêng, như một Giám Mục giáo phận.

Điều 371

§1. Hạt đại diện tông tòa hoặc hạt phủ doãn tông tòa là một phần dân Chúa chưa được thiết lập thành giáo phận vì hoàn cảnh riêng và việc chăm sóc mục vụ được trao phó cho một vị Đại Diện tông tòa hoặc một vị Phủ Doãn tông tòa, vị này nhân danh Đức Giáo Hoàng lãnh đạo địa hạt ấy.

§2. Hạt giám quản tông tòa là một phần dân Chúa không được Đức Giáo Hoàng thiết lập thành giáo phận vì những lý do hết sức đặc biệt và nghiêm trọng, và việc chăm sóc

mục vụ được trao phó cho một vị Giám Quản tông tòa để ngài nhân danh Đức Giáo Hoàng lãnh đạo địa hạt ấy.

Điều 372

§1. Trên nguyên tắc, phần dân Chúa tạo thành một giáo phận hoặc một Giáo Hội địa phương khác phải được giới hạn trong một địa hạt nhất định bao gồm tất cả các tín hữu đang cư ngụ trong địa hạt ấy.

§2. Tuy nhiên, theo sự phán đoán của quyền bính tối cao trong Giáo Hội, sau khi đã tham khảo ý kiến của các Hội Đồng Giám Mục liên hệ, ở đâu xét thấy hữu ích, thì có thể thiết lập ở đó nhiều Giáo Hội địa phương khác nhau vì lễ điển của tín hữu hoặc vì bất cứ lý do nào khác tương tự.

Điều 373

Chỉ một mình quyền bính tối cao thiết lập các Giáo Hội địa phương; một khi đã được thiết lập hợp lệ, các Giáo Hội địa phương này đương nhiên được hưởng tư cách pháp nhân.

Điều 374

§1. Tất cả các giáo phận hoặc tất cả các Giáo Hội địa

phương khác phải được phân chia thành nhiều phần riêng biệt hoặc thành các giáo xứ.

§2. Để cổ vũ việc chăm sóc mục vụ bằng một hoạt động chung, nhiều giáo xứ gần nhau có thể hợp thành những nhóm riêng, chẳng hạn như các giáo hạt.

CHƯƠNG 2
CÁC GIÁM MỤC

TIẾT I
CÁC GIÁM MỤC NÓI CHUNG

Điều 375

§1. Do sự thiết lập của Thiên Chúa, các Giám Mục kế vị các Tông Đồ nhờ Chúa Thánh Thần là Đấng đã được ban cho các ngài; các ngài được đặt làm Chủ Chăn trong Giáo Hội để làm những thầy dạy học thuyết, tư tế phụng tự thánh và thừa tác viên lãnh đạo.

§2. Do chính việc tấn phong Giám Mục, ngoài nhiệm vụ thánh hóa, các Giám Mục còn nhận lãnh các nhiệm vụ giảng dạy và lãnh đạo, tuy nhiên, do bản chất của chúng, các ngài chỉ có thể thi hành những nhiệm vụ này trong sự

hiệp thông phẩm trật với thủ lãnh và với mọi thành viên của Giám Mục đoàn.

Điều 376

Các Giám Mục giáo phận là những vị được trao cho nhiệm vụ coi sóc một giáo phận; các vị khác được gọi là Giám Mục hiệu tòa.

Điều 377

§1. Đức Giáo Hoàng được tự do bổ nhiệm các Giám Mục, hoặc phê chuẩn những vị đã đắc cử cách hợp pháp.

§2. Ít là ba năm một lần, các Giám Mục thuộc một giáo tỉnh, hoặc ở đâu mà hoàn cảnh khuyến khích, các Hội Đồng Giám Mục phải thỏa thuận với nhau và bí mật lập một danh sách các linh mục có đủ tư cách tiến chức Giám Mục, gồm cả những thành viên thuộc các tu hội thánh hiến, để gửi về Tông Tòa, miễn là vẫn tôn trọng quyền của mỗi Giám Mục trong việc thông báo riêng cho Tông Tòa biết danh tính những linh mục được ngài xét là xứng đáng và có khả năng xứng hợp với nhiệm vụ Giám Mục.

§3. Trừ khi luật đã ấn định hợp lệ cách khác, mỗi khi phải bổ nhiệm một Giám Mục giáo phận hoặc một Giám

Mục phó, thì đối với danh tính ba vị được đề nghị lên Tông Tòa, Đặc Sứ giáo hoàng điều tra từng vị một và thông báo cho Tông Tòa biết ý kiến riêng của mình và những ý kiến của Tổng Giám Mục và các Giám Mục trong giáo tỉnh mà giáo phận ấy trực thuộc hay được sáp nhập vào, cũng như của chủ tịch Hội Đồng Giám Mục; ngoài ra, Đặc Sứ giáo hoàng phải hỏi ý kiến những thành viên của ban tư vấn và của hội kinh sĩ nhà thờ chính tòa, và nếu xét thấy thiết thực, phải bàn hỏi riêng rẽ và cách kín đáo với một số thành viên thuộc hàng giáo sĩ dòng và triều, cũng như với những giáo dân có tiếng là khôn ngoan.

§4. Trừ khi luật đã dự liệu hợp lệ cách khác, Giám Mục giáo phận nào nhận thấy cần phải đặt một Giám Mục phụ tá cho giáo phận mình, thì phải đệ trình lên Tông Tòa một danh sách ít nhất là ba linh mục có đủ tư cách nhất để lãnh nhận giáo vụ này.

§5. Từ nay, các chính quyền dân sự không còn quyền hay đặc ân bầu cử, bổ nhiệm, giới thiệu hoặc chỉ định các Giám Mục nữa.

Điều 378

§1. Để được coi là có khả năng xứng hợp tiến chức Giám Mục, đương sự cần phải:

1° trổi vượt về đức tin vững vàng, hạnh kiểm tốt, đạo đức, nhiệt thành với các linh hồn, thông thái, khôn ngoan và các nhân đức nhân bản, và có những tài năng khác giúp mình đủ sức chu toàn giáo Vụ;

2° có thanh danh;

3° được ít nhất là ba mươi lăm tuổi;

4° là linh mục ít nhất là năm năm;

5° có học vị tiến sĩ, hoặc ít là cử nhân Thánh Kinh, thần học hoặc giáo luật trong một học viện cao đẳng được Tông Tòa công nhận hoặc ít ra phải thực sự thông thạo về những môn đó.

§2. Sự phán quyết tối hậu về khả năng xứng đáng của ứng viên được tiến cử thuộc về Tông Tòa.

Điều 379

Nếu không bị ngăn trở hợp lệ, người được tiến cử lên chức Giám Mục phải được tấn phong trong vòng ba tháng

kể từ ngày nhận được văn thư của Tòa Thánh, và trước khi nhận giáo vụ.

Điều 380

Trước khi nhận giáo vụ theo giáo luật, người được tiến cử phải tuyên xưng đức tin và phải tuyên thệ trung thành với Tông Tòa theo công thức do Tông Tòa phê chuẩn.

TIẾT 2
CÁC GIÁM MỤC GIÁO PHẬN

Điều 381

§1. Giám Mục giáo phận có mọi quyền thông thường, riêng biệt và trực tiếp trong giáo phận được ủy thác cho ngài, để thi hành nhiệm vụ mục vụ, ngoại trừ những trường hợp mà luật hoặc một sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng dành riêng cho Quyền Bính Tối Cao hoặc cho một quyền bính nào khác trong Giáo Hội.

§2. Những vị đứng đầu các cộng đồng tín hữu khác được nói đến ở điều 368, được luật đồng hóa với các Giám Mục giáo phận, trừ khi đã rõ cách khác theo bản tính sự việc hoặc theo những quy định của luật.

Điều 382

§1. Giám Mục được tiến cử không được xen vào việc thi hành giáo vụ đã được trao phó trước khi nhận giáo phận theo giáo luật; tuy nhiên, ngài có thể thi hành các giáo vụ ngài đã giữ trong giáo phận đó trước khi được tiến cử, miễn là vẫn tôn trọng những quy định của điều 409 §2.

§2. Trừ khi bị ngăn trở hợp lệ, người được tiến cử lên chức Giám Mục giáo phận, nếu chưa được thụ phong Giám Mục, phải nhậm chức trong giáo phận theo giáo luật trong vòng bốn tháng, kể từ khi nhận được tông thư, nếu đương sự đã thụ phong Giám Mục rồi, thì trong vòng hai tháng, kể từ khi nhận được tông thư.

§3. Trong chính giáo phận mình, Giám Mục nhậm chức theo giáo luật kể từ lúc ngài đích thân hoặc nhờ đại diện trình tông thư cho ban tư vấn trước sự hiện diện của chưởng ấn tòa giám mục, và vị này lập biên bản về việc nhậm chức; hoặc trong những giáo phận mới được thiết lập, ngài nhậm chức kể từ lúc ngài thông báo tông thư đó cho hàng giáo sĩ và giáo dân hiện diện trong nhà thờ chính tòa; linh mục cao niên nhất trong số các linh mục hiện diện phải lập biên bản về việc nhậm chức.

§4. Việc nhậm chức theo giáo luật rất được khuyến khích thực hiện trong một nghi thức phụng vụ tại nhà thờ chính tòa, trước sự hiện diện của hàng giáo sĩ và giáo dân.

Điều 383

§1. Trong khi thi hành nhiệm vụ chủ chăn, Giám Mục giáo phận phải tỏ ra ân cần đối với mọi Kitô hữu đã được trao phó cho ngài chăm sóc, bất kỳ tuổi tác, địa vị, hoặc quốc tịch của họ, dù họ là người cư ngụ trong địa hạt của ngài, hoặc là người ở đó tạm thời; ngài phải biểu lộ lòng nhiệt thành tông đồ với cả những người không thể được chăm sóc đầy đủ về phương diện mục vụ thông thường vì hoàn cảnh sinh sống của họ, cũng như những người không còn sống đạo.

§2. Nếu trong giáo phận có những tín hữu thuộc lễ điển khác, ngài phải đáp ứng những nhu cầu thiêng liêng của họ nhờ các tư tế hay các cha sở thuộc lễ điển đó, hoặc nhờ một vị Đại Diện Giám Mục.

§3. Đối với những anh em không còn hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo, ngài phải cư xử với lòng nhân từ và bác ái bằng cách cổ vũ phong trào đại kết theo ý hướng của Giáo Hội.

§4. Ngài phải coi những người không được rửa tội như những người được Chúa trao phó cho mình, ngõ hầu đức ái của Chúa Kitô mà Giám Mục phải là chứng nhân trước mặt mọi người cũng được tỏ lộ cho họ.

Điều 384

Giám Mục giáo phận phải quan tâm đặc biệt đến các linh mục mà ngài phải lắng nghe như những phụ tá và cố vấn của mình: ngài phải bênh vực các quyền lợi của họ và phải liệu sao để họ chu toàn đầy đủ những nghĩa vụ hợp với bậc mình và có những phương tiện và những định chế cần thiết để thăng tiến đời sống thiêng liêng và trí tuệ; cũng vậy, ngài phải liệu sao để họ được trợ cấp xứng đáng và có bảo hiểm xã hội chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 385

Giám Mục giáo phận phải hết sức cổ vũ các ơn gọi cho các tác vụ khác nhau và cho đời thánh hiến, đặc biệt quan tâm đến các ơn gọi tư tế và thừa sai.

Điều 386

§1. Giám Mục giáo phận buộc phải năng đích thân giảng dạy để trình bày và giải thích cho các tín hữu những chân

lý đức tin họ phải tin và phải áp dụng vào cuộc sống; ngài cũng phải liệu sao để những quy định giáo luật về tác vụ Lời Chúa, nhất là những quy định về bài giảng lễ và về việc huấn giáo được tuân hành chu đáo, đến mức toàn bộ học thuyết Kitô giáo được truyền đạt cho tất cả mọi người.

§2. Ngài phải cương quyết bảo vệ tính toàn vẹn và duy nhất của đức tin bằng những phương thế thích hợp nhất, nhưng phải công nhận sự tự do chính đáng trong việc nghiên cứu chân lý cách sâu rộng hơn.

Điều 387

Ý thức mình phải nêu gương thánh thiện trong đức ái, trong sự khiêm tốn và trong nếp sống giản dị, Giám Mục giáo phận phải hết sức cổ vũ sự thánh thiện của Kitô hữu, theo ơn gọi của mỗi người, và vì ngài là người phân phát chính các mầu nhiệm của Thiên Chúa, ngài phải phấn đấu để mọi Kitô hữu được ủy thác cho ngài săn sóc được tăng trưởng trong ân sủng nhờ việc cử hành các bí tích, và để họ nhận biết và sống mầu nhiệm Phục Sinh.

Điều 388

§1. Sau khi nhậm chức trong giáo phận, Giám Mục giáo phận phải dâng lễ cầu cho đoàn dân đã được ủy thác cho

ngài mỗi ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc khác trong miền của ngài.

§2. Giám Mục phải đích thân cử hành và dâng lễ cầu cho đoàn dân trong những ngày đã được nói đến ở §1; nếu ngài bị ngăn trở chính đáng không dâng lễ được, thì ngài phải nhờ người khác dâng lễ trong những ngày đó, hoặc đích thân dâng lễ vào những ngày khác.

§3. Giám Mục nào, ngoài giáo phận riêng, còn kiêm nhiệm giáo phận khác, ngay cả với tước hiệu Giám Quản, thì chỉ buộc dâng một Thánh Lễ cho tất cả đoàn dân đã được ủy thác cho ngài.

§4. Giám Mục nào chưa chu toàn nghĩa vụ được nói đến ở các §§1-3, hễ bỏ sót bao nhiêu lễ, thì phải dâng đủ bấy nhiêu lễ cầu cho đoàn dân sớm hết sức có thể.

Điều 389

Giám Mục phải thường xuyên chủ sự Thánh Lễ tại nhà thờ chính tòa của mình hoặc tại một nhà thờ khác thuộc giáo phận ngài, nhất là trong những lễ buộc và những lễ trọng khác.

Điều 390

Giám Mục giáo phận có thể cử hành nghi lễ đại triều trong toàn giáo phận của ngài, nhưng ngoài giáo phận riêng thì không được, nếu không có sự đồng ý minh nhiên hoặc ít là được suy đoán cách hợp lý của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 391

§1. Giám Mục giáo phận lãnh đạo Giáo Hội địa phương đã được ủy thác cho mình với quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp chiếu theo quy tắc của luật.

§2. Giám Mục đích thân thi hành quyền lập pháp; ngài đích thân hoặc nhờ các Tổng Đại Diện hay các Đại Diện Giám Mục thi hành quyền hành pháp, chiếu theo quy tắc của luật; ngài đích thân hoặc nhờ vị Đại Diện tư pháp và các thẩm phán thi hành quyền tư pháp, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 392

§1. Vì phải bảo vệ sự hiệp nhất của Giáo Hội phổ quát, Giám Mục buộc phải cổ vũ kỷ luật chung của toàn thể Giáo

Hội, và vì thế, ngài phải thúc bách việc tuân giữ tất cả mọi luật của Giáo Hội.

§2. Ngài phải liệu sao để cho kỷ luật của Giáo Hội không bị lạm dụng, nhất là trong những điều liên quan đến tác vụ Lời Chúa, đến việc cử hành các bí tích và các á bí tích, đến việc tôn thờ Thiên Chúa và việc tôn kính các thánh, cũng như đến việc quản trị tài sản.

Điều 393

Giám Mục giáo phận đại diện cho giáo phận trong mọi công việc pháp lý của giáo phận.

Điều 394

§1. Giám Mục phải cổ vũ những hình thức khác nhau của việc tông đồ trong giáo phận, và phải liệu sao cho mọi hoạt động tông đồ trong toàn giáo phận hoặc trong những địa hạt riêng của giáo phận được phối trí với nhau dưới sự điều khiển của ngài, tuy vẫn tôn trọng tính cách riêng của mỗi hoạt động.

§2. Ngài phải nhắc nhở cho tín hữu biết họ có bổn phận làm việc tông đồ, tùy theo hoàn cảnh và khả năng của mỗi người, và phải khuyến khích họ tham gia và giúp đỡ những

hoạt động tông đồ khác nhau, tùy theo nhu cầu của mỗi thời và mỗi nơi.

Điều 395

§1. Giám Mục giáo phận buộc phải giữ luật đích thân cư trú trong giáo phận mình, dù ngài đã có Giám Mục phó hay Giám Mục phụ tá.

§2. Trừ khi đi viếng ad limina, đi dự các Công Đồng, Thượng Hội Đồng Giám Mục, Hội Đồng Giám Mục, hay khi phải vắng mặt vì một giáo vụ được ủy nhiệm cách hợp pháp, Giám Mục giáo phận có thể vắng mặt khỏi giáo phận vì lý do chính đáng, nhưng không quá một tháng, hoặc liên tục hoặc cách quãng, miễn là phải liệu sao để sự vắng mặt của mình không gây thiệt hại nào cho giáo phận.

§3. Giám Mục giáo phận không được vắng mặt khỏi giáo phận trong ngày lễ Giáng Sinh, Tuần Thánh và lễ Phục Sinh, lễ Hiện Xuống và lễ Mình Máu Thánh Chúa Kitô, trừ khi có một lý do nghiêm trọng và khẩn cấp.

§4. Nếu Giám Mục vắng mặt khỏi giáo phận cách bất hợp pháp quá sáu tháng, Tổng Giám Mục phải thông báo cho Tông Tòa biết sự vắng mặt này; nếu Tổng Giám Mục

vắng mặt bất hợp pháp, thì Giám Mục cao niên nhất trong giáo tỉnh phải báo cáo.

Điều 396

§1. Hằng năm, Giám Mục buộc phải đi kinh lý toàn giáo phận hoặc một phần giáo phận, sao cho ít là trong vòng năm năm có thể kinh lý toàn giáo phận, hoặc đích thân, hoặc nếu ngài bị ngăn trở chính đáng thì ngài nhờ Giám Mục phó hay Giám Mục phụ tá, Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục, hay một linh mục khác.

§2. Giám Mục có quyền tùy ý chọn một số giáo sĩ để tháp tùng và giúp đỡ ngài trong cuộc kinh lý, mọi đặc ân và mọi tục lệ trái ngược đều bị bãi bỏ.

Điều 397

§1. Các nhân sự, các cơ sở Công giáo, các sự vật và các nơi thánh nằm trong giáo phận phải thuộc quyền kinh lý thông thường của Giám Mục.

§2. Giám Mục chỉ có thể kinh lý các thành viên của các hội dòng thuộc luật giáo hoàng và các nhà của họ trong những trường hợp được luật dự trù cách minh nhiên.

Điều 398

Giám Mục phải gắng chu toàn việc kinh lý mục vụ cách chu đáo; ngài phải lưu tâm đừng trở nên gánh nặng cho ai vì những chi phí dư thừa.

Điều 399

§1. Cứ năm năm một lần, Giám Mục giáo phận phải đệ nạp lên Đức Giáo Hoàng bản phúc trình về tình trạng của giáo phận đã được ủy thác cho ngài, theo biểu mẫu và vào thời điểm do Tông Tòa ấn định.

§2. Nếu toàn bộ hoặc một phần của năm được ấn định để đệ nạp bản phúc trình trùng hợp với hai năm đầu kể từ khi khởi sự nhận lãnh đạo giáo phận, thì lần đó Giám Mục không phải soạn thảo và cũng không phải gửi bản phúc trình.

Điều 400

§1. Vào đúng năm đệ nạp bản phúc trình lên Đức Giáo Hoàng, nếu Tông Tòa không ấn định cách khác, Giám Mục giáo phận phải về Rôma để viếng mộ các thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô và phải yết kiến Đức Giáo Hoàng Rôma.

§2. Giám Mục phải tự mình chu toàn nghĩa vụ nói trên,

trừ khi bị ngăn trở chính đáng; trong trường hợp này, ngài phải nhờ Giám Mục phó, nếu có, hoặc Giám Mục phụ tá, hay một tư tế có khả năng xứng hợp thuộc linh mục đoàn hiện đang cư ngụ trong giáo phận của ngài để thay ngài chu toàn nghĩa vụ đó.

§3. Vị Đại Diện tông tòa có thể nhờ một người đại diện để thay ngài chu toàn nghĩa vụ đó, ngay cả khi họ đang ở Rôma; vị Phủ Doãn tông tòa không có nghĩa vụ này.

Điều 401

§1. Giám Mục giáo phận đã trọn bảy mươi lăm tuổi được yêu cầu đệ đơn từ nhiệm lên Đức Giáo Hoàng, và Đức Giáo Hoàng sẽ định liệu sau khi cân nhắc tất cả mọi hoàn cảnh.

§2. Giám Mục giáo phận được khẩn khoản yêu cầu đệ đơn từ nhiệm vì lý do sức khoẻ hay vì bất cứ một lý do nghiêm trọng nào khác khiến ngài không đủ khả năng chu toàn giáo vụ của mình.

Điều 402

§1. Một khi đơn từ nhiệm đã được chấp thuận, Giám Mục sẽ giữ tước hiệu nguyên Giám Mục của giáo phận

mình, và nếu muốn, ngài vẫn có thể cư trú ngay trong giáo phận đó, trừ khi Tông Tòa đã dự liệu cách khác trong một số trường hợp vì hoàn cảnh đặc biệt.

§2. Hội Đồng Giám Mục phải liệu sao để Giám Mục đã từ nhiệm được trợ cấp cách phù hợp và xứng đáng, tuy nhiên, nghĩa vụ này trước hết thuộc về giáo phận mà ngài đã phục vụ.

TIẾT 3
CÁC GIÁM MỤC PHÓ VÀ GIÁM MỤC PHỤ TÁ

Điều 403

§1. Khi nhu cầu mục vụ của giáo phận đòi hỏi, phải đặt một hay nhiều Giám Mục phụ tá theo sự yêu cầu của Giám Mục giáo phận; Giám Mục phụ tá không có quyền kế vị.

§2. Trong những hoàn cảnh nghiêm trọng hơn, ngay cả khi có tính cách cá nhân, có thể ban cho Giám Mục giáo phận một Giám Mục phụ tá với những năng quyền đặc biệt.

§3. Nếu xét thấy thuận lợi, Tòa Thánh có thể chiếu theo chức vụ đặt một Giám Mục phó với những năng quyền đặc biệt; Giám Mục phó có quyền kế vị.

Điều 404

§1. Giám Mục phó nhậm chức khi ngài đích thân hoặc nhờ một người đại diện trình tông thư bổ nhiệm cho Giám Mục giáo phận và ban tư vấn, trước sự hiện diện của vị chưởng ấn tòa giám mục, và vị này lập biên bản về việc nhậm chức.

§2. Giám Mục phụ tá nhậm chức khi ngài trình tông thư bổ nhiệm cho Giám Mục giáo phận, trước sự hiện diện của vị chưởng ấn tòa giám mục, và vị này lập biên bản về việc nhậm chức.

§3. Trong trường hợp Giám Mục giáo phận bị ngăn trở hoàn toàn, Giám Mục phó cũng như Giám Mục phụ tá chỉ cần trình tông thư bổ nhiệm cho ban tư vấn, trước sự hiện diện của vị chưởng ấn tòa giám mục.

Điều 405

§1. Giám Mục phó cũng như Giám Mục phụ tá có những bổn phận và quyền lợi được ấn định trong các điều khoản sau đây và được xác định trong văn thư bổ nhiệm.

§2. Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá được nói đến ở điều 403 §2, giúp đỡ Giám Mục giáo phận lãnh đạo toàn

giáo phận và thay thế ngài khi ngài vắng mặt hoặc bị ngăn trở.

Điều 406

§1. Giám Mục phó cũng như Giám Mục phụ tá, được nói đến ở điều 403 §2, phải được Giám Mục giáo phận đặt làm Tổng Đại Diện; hơn nữa, Giám Mục giáo phận phải ưu tiên ủy thác cho vị Tổng Đại Diện hơn những người khác các công việc mà luật đòi hỏi phải có sự ủy nhiệm đặc biệt.

§2. Nếu tông thư không dự liệu cách khác, miễn là vẫn tôn trọng những quy định của §1, Giám Mục giáo phận phải đặt vị phụ tá hoặc các phụ tá của ngài làm Tổng Đại Diện hoặc ít là Đại Diện Giám Mục, và các vị này chỉ lệ thuộc quyền ngài, hoặc quyền Giám Mục phó, hoặc quyền Giám Mục phụ tá được nói đến ở điều 403 §2.

Điều 407

§1. Nhằm cổ vũ lợi ích hiện tại và tương lai của giáo phận một cách tối đa, Giám Mục giáo phận, Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá được nói đến ở điều 403 §2, phải hội ý với nhau trong những vấn đề quan trọng hơn.

§2. Khi phải giải quyết những vấn đề quan trọng hơn,

nhất là những vấn đề có tính mục vụ, Giám Mục giáo phận phải ưu tiên hội ý với các Giám Mục phụ tá trước những người khác.

§3. Vì được mời gọi chia sẻ trách nhiệm với Giám Mục giáo phận, nên Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá phải thi hành nhiệm vụ của mình thế nào để có sự hiệp nhất với ngài trong tinh thần cũng như trong hành động.

Điều 408

§1. Mỗi khi được Giám Mục giáo phận yêu cầu và nếu không bị ngăn trở chính đáng, Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá buộc phải cử hành các nghi lễ đại triều và các nghi lễ khác thuộc bổn phận của Giám Mục giáo phận.

§2. Giám Mục giáo phận không được thường xuyên ủy thác cho người khác những quyền lợi và những nhiệm vụ thuộc về Giám Mục mà Giám Mục phó hoặc Giám Mục phụ tá có thể thi hành.

Điều 409

§1. Khi tòa giám mục khuyết vị, Giám Mục phó tức khắc trở thành Giám Mục của giáo phận vì đó mà ngài đã được đặt lên, miễn là ngài đã nhậm chức hợp lệ.

§2. Trong lúc tòa giám mục khuyết vị, nếu nhà chức trách có thẩm quyền không ấn định cách khác, thì Giám Mục phụ tá chỉ duy trì tất cả những quyền hành và những năng quyền mà ngài đã có như vị Tổng Đại Diện hoặc vị Đại Diện Giám Mục, lúc tòa chưa khuyết vị, cho tới khi tân Giám Mục nhậm chức; và nếu không được chỉ định làm Giám Quản giáo phận, Giám Mục phụ tá phải thi hành quyền mà luật đã ban cho ngài, dưới quyền Giám Quản giáo phận là người lãnh đạo giáo phận.

Điều 410

Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá, cũng như Giám Mục giáo phận, buộc phải cư trú trong giáo phận, các ngài chỉ được rời giáo phận trong thời gian ngắn, trừ khi phải thi hành một nhiệm vụ ngoài giáo phận hoặc khi đi nghỉ, nhưng kỳ nghỉ không được quá một tháng.

Điều 411

Những quy định của điều 401 và 402 §2 về sự từ nhiệm cũng được áp dụng cho Giám Mục phó và Giám Mục phụ tá.

CHƯƠNG 3
CẢN TOÀ VÀ KHUYẾT VỊ

Điều 412

Tòa giám mục được coi là bị cản trở, nếu Giám Mục giáo phận không thể chu toàn nhiệm vụ mục vụ của mình trong giáo phận, đến nỗi ngài không thể giao thiệp với những người trong giáo phận, ngay cả bằng thư từ, vì bị giam cầm, bị quản thúc, bị lưu đày hoặc vì trở thành vô năng.

Điều 413

§1. Khi tòa giám mục bị cản trở, nếu Tòa Thánh không dự liệu cách khác, việc lãnh đạo giáo phận thuộc quyền Giám Mục phó, nếu có; nếu không có Giám Mục phó hoặc ngài bị ngăn trở, thì thuộc quyền một trong các Giám Mục phụ tá hoặc một Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục, hoặc một tư tế nào khác, theo thứ tự đã được ấn định trong danh sách mà Giám Mục giáo phận phải lập ngay sau khi nhậm chức trong giáo phận; danh sách ấy phải được ngài thông báo cho vị Trưởng Giáo Tỉnh, phải được duyệt lại ít

là ba năm một lần và phải được vị chưởng ấn bí mật lưu giữ.

§2. Nếu không có Giám Mục phó hoặc nếu ngài bị ngăn trở, và nếu không có danh sách được nói đến ở §1, thì ban tư vấn chọn một tư tế để lãnh đạo giáo phận.

§3. Vị nào nhận việc lãnh đạo giáo phận chiếu theo quy tắc của §§1 và 2, thì vị ấy phải thông báo sớm hết sức cho Tòa Thánh biết tòa giám mục bị cản trở và mình đã nhận nhiệm vụ.

Điều 414

Bất cứ vị nào chiếu theo quy tắc của điều 413 được gọi để tạm thời đảm nhận trách nhiệm mục vụ của giáo phận chỉ trong thời gian cản tòa mà thôi, thì trong khi thi hành nhiệm vụ mục vụ của giáo phận, vị ấy buộc phải giữ các nghĩa vụ và có mọi quyền mà luật dành cho Giám Quản giáo phận.

Điều 415

Nếu Giám Mục giáo phận bị một hình phạt của Giáo Hội cấm thi hành nhiệm vụ, thì vị Trưởng Giáo Tỉnh, hoặc nếu không có vị Trưởng Giáo Tỉnh, hoặc chính ngài bị phạt, thì

Giám Mục thâm niên nhất tính theo thời gian thăng chức phải lập tức trình lên Tòa Thánh để Tòa Thánh dự liệu.

TIẾT 2
KHUYẾT VỊ

Điều 416

Tòa giám mục khuyết vị khi Giám Mục giáo phận qua đời, khi sự từ nhiệm của ngài được Đức Giáo Hoàng chấp thuận, khi ngài được thuyên chuyển và khi lệnh bãi nhiệm được thông báo cho ngài.

Điều 417

Tất cả những hành vi mà vị Tổng Đại Diện hoặc vị Đại Diện Giám Mục đã thực hiện đều có hiệu lực hoàn toàn cho tới khi các ngài biết được tin chắc chắn là Giám Mục giáo phận đã từ trần; cũng tương tự như thế, những hành vi mà Giám Mục giáo phận, Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục đã thực hiện đều có hiệu lực cho tới khi các ngài nhận được tin chắc chắn về các văn thư kể trên của Đức Giáo Hoàng.

Điều 418

§1. Trong vòng hai tháng kể từ khi nhận được tin chắc

chắn về sự thuyên chuyển, Giám Mục phải đến giáo phận mà ngài được sai đến và nhậm chức theo giáo luật; và kể từ ngày ngài nhậm chức trong giáo phận mới, giáo phận cũ của ngài trở thành khuyết vị.

§2. Từ khi nhận được tin chắc chắn về sự thuyên chuyển cho tới khi nhậm chức theo giáo luật tại giáo phận mới, thì trong giáo phận cũ, Giám Mục được thuyên chuyển:

1° có quyền và có các nghĩa vụ tương đương như Giám Quản giáo phận; mọi quyền bính của Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục chấm dứt, miễn là vẫn giữ nguyên điều 409 §2.

2° được hưởng trọn vẹn khoản thù lao dành cho giáo vụ.

Điều 419

Trong lúc tòa khuyết vị, việc lãnh đạo giáo phận thuộc quyền Giám Mục phụ tá cho tới lúc đặt Giám Quản giáo phận, và nếu có nhiều Giám Mục phụ tá, thì việc lãnh đạo giáo phận thuộc quyền vị nào thâm niên nhất tính theo thời gian thăng chức; nếu không có Giám Mục phụ tá, thì việc lãnh đạo giáo phận thuộc quyền ban tư vấn, trừ khi Tòa Thánh dự liệu cách khác. Vị nào đảm nhiệm việc lãnh đạo

giáo phận như vậy phải lập tức triệu tập Hội Đồng có thẩm quyền để chỉ định vị Giám Quản giáo phận.

Điều 420

Nếu Tòa Thánh không ấn định cách khác, khi hạt đại diện tông tòa hoặc hạt phủ doãn tông tòa khuyết vị, việc lãnh đạo sẽ được đảm nhận do vị Quyền Đại Diện hoặc vị Quyền Phủ Doãn được vị Đại Diện hoặc vị Phủ Doãn bổ nhiệm chỉ vì mục đích ấy ngay sau khi nhậm chức.

Điều 421

§1. Trong vòng tám ngày kể từ khi nhận được tin tòa giám mục khuyết vị, ban tư vấn phải bầu vị Giám Quản giáo phận, tức là người phải tạm thời lãnh đạo giáo phận, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 502 §3.

§2. Nếu trong thời gian quy định, vị Giám Quản giáo phận chưa được bầu cử hợp lệ vì bất cứ lý do nào, thì việc chỉ định Giám Quản giáo phận thuộc quyền vị Trưởng Giáo Tỉnh, và nếu chính tòa Trưởng Giáo Tỉnh cũng khuyết vị, hoặc nếu tòa Trưởng Giáo Tỉnh bị trống cùng một lúc với một tòa thuộc Giáo Tỉnh, thì việc chỉ định Giám Quản giáo phận thuộc quyền Giám Mục thâm niên nhất trong giáo tỉnh, tính theo thời gian thăng chức.

Điều 422

Giám Mục phụ tá, và nếu không có Giám Mục phụ tá thì ban tư vấn, phải thông báo sớm hết sức cho Tông Tòa biết tin Giám Mục từ trần; vị được bầu làm Giám Quản giáo phận phải thông báo sớm hết sức cho Tông Tòa biết mình đã được chọn.

Điều 423

§1. Chỉ được chỉ định một vị Giám Quản giáo phận mà thôi; mọi tục lệ trái ngược đều phải bị bãi bỏ, nếu không, việc bầu cử sẽ vô hiệu. §2. Giám Quản giáo phận không được kiêm nhiệm chức quản lý; vì thế, nếu quản lý của giáo phận được bầu làm Giám Quản, hội đồng kinh tế phải bầu một người khác làm quản lý tạm thời.

Điều 424

Phải bầu vị Giám Quản giáo phận chiếu theo quy tắc của các điều 165-178.

Điều 425

§1. Chỉ tư tế nào đã đủ ba mươi lăm tuổi và chưa bao giờ được chọn, được bổ nhiệm hoặc được đề cử cho chính

tòa bị khuyết vị ấy mới có thể được chỉ định thành sự vào chức vụ Giám Quản giáo phận.

§2. Tư tế được chọn làm Giám Quản giáo phận phải là người trổi vượt về đạo đức và khôn ngoan.

§3. Nếu các điều kiện được quy định ở §1 không được tôn trọng, thì vị Trưởng Giáo Tỉnh, hoặc nếu tòa Trưởng Giáo Tỉnh khuyết vị, thì Giám Mục thâm niên nhất trong giáo tỉnh tính theo thời gian thăng chức, sau khi đã biết rõ sự thực, phải chỉ định Giám Quản cho lần đó; các hành vi của người đã được chọn trái ngược với những quy định ở §1 đương nhiên vô hiệu.

Điều 426

Trong lúc tòa khuyết vị và trước khi Giám Quản giáo phận được chỉ định, vị nào lãnh đạo giáo phận thì được hưởng quyền mà luật dành cho vị Tổng Đại Diện.

Điều 427

§1. Giám Quản giáo phận buộc phải giữ các nghĩa vụ của Giám Mục giáo phận và ngài có quyền của Giám Mục giáo phận, ngoại trừ những gì bản chất sự việc hoặc chính luật đã loại trừ.

§2. Một khi đã chấp nhận việc đắc cử, Giám Quản giáo phận có quyền ngay mà không cần sự phê chuẩn của ai khác, nhưng phải giữ những nghĩa vụ được nói đến ở điều 833 §4.

Điều 428

§1. Trong lúc tòa khuyết vị, không được đổi mới bất cứ điều gì.

§2. Những người tạm thời lãnh đạo giáo phận không được làm bất cứ điều gì có thể gây thiệt hại cho giáo phận hoặc cho các quyền của Giám Mục; đặc biệt cấm các vị ấy và bất cứ ai khác không được tự mình hay nhờ người khác lấy hoặc hủy bất cứ tài liệu nào của tòa giám mục, hoặc sửa đổi những tài liệu ấy.

Điều 429

Giám Quản giáo phận buộc phải giữ nghĩa vụ cư trú trong giáo phận và phải dâng Thánh Lễ cầu cho đoàn dân chiếu theo quy tắc của điều 388.

Điều 430

§1. Nhiệm Vụ Giám Quản giáo phận chấm dứt khi tân Giám Mục nhậm chức trong giáo phận.

§2. Việc giải nhiệm Giám Quản giáo phận dành riêng cho Tòa Thánh; nếu chính vị Giám Quản giáo phận từ nhiệm, thì đơn từ nhiệm phải làm đúng thể thức và phải được trình cho Hội Đồng có thẩm quyền bầu chọn, và sự từ nhiệm không cần phải được chấp thuận; trong trường hợp Giám Quản giáo phận bị giải nhiệm, hoặc từ nhiệm, hoặc qua đời, thì phải bầu một Giám Quản giáo phận khác chiếu theo quy tắc của điều 421.

ĐỀ MỤC 2
CÁC HỢP ĐOÀN
GIÁO HỘI ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG 1
CÁC GIÁO TỈNH VÀ CÁC GIÁO MIỀN

Điều 431

§1. Để cổ vũ hoạt động mục vụ chung giữa nhiều giáo phận gần nhau, tùy theo hoàn cảnh con người và địa phương, cũng như để thắt chặt mối quan hệ tương trợ giữa các Giám Mục giáo phận hơn nữa, các Giáo Hội địa phương gần nhau phải được kết hợp thành các giáo tỉnh được giới hạn trong một địa hạt nhất định.

§2. Trên nguyên tắc, từ nay sẽ không còn các giáo phận được miễn trừ, vì thế, mỗi giáo phận và các Giáo Hội địa phương khác ở trong địa hạt của một giáo tỉnh phải được sáp nhập vào giáo tỉnh đó.

§3. Chỉ có Quyền Bính Tối Cao của Giáo Hội mới có quyền thiết lập, bãi bỏ, hoặc thay đổi các giáo tỉnh, sau khi đã hội ý với các Giám Mục liên hệ.

Điều 432

§1. Công đồng giáo tỉnh và vị Trưởng Giáo Tỉnh có quyền trong giáo tỉnh chiếu theo quy tắc của luật.

§2. Giáo tỉnh đương nhiên được hưởng tư cách pháp nhân.

Điều 433

§1. Nếu thấy ích lợi, nhất là trong các quốc gia có rất nhiều Giáo Hội địa phương, các giáo tỉnh gần nhau có thể được Tông Tòa cho kết hợp thành các giáo miền, theo đề nghị của Hội Đồng Giám Mục

§2. Giáo miền có thể được thiết lập thành pháp nhân.

Điều 434

Việc thắt chặt sự hợp tác và hoạt động mục vụ chung

trong miền thuộc về Hội nghị các Giám Mục thuộc giáo miền; tuy nhiên, những quyền mà các điều trong Bộ Giáo Luật này ban cho Hội Đồng Giám Mục không thuộc thẩm quyền của hội nghị này, trừ một số quyền đã được Tòa Thánh ban cách đặc biệt.

CHƯƠNG 2
CÁC VỊ TRƯỞNG GIÁO TỈNH

Điều 435

Đứng đầu giáo tỉnh là vị Trưởng Giáo Tỉnh, vị này là Tổng Giám Mục của giáo phận đã được trao cho ngài; giáo vụ này gắn liền với tòa giám mục đã được Đức Giáo Hoàng chỉ định hoặc phê chuẩn.

Điều 436

§1. Trong các giáo phận thuộc giáo tỉnh, vị Trưởng Giáo Tỉnh:

1° liệu sao để đức tin và kỷ luật Giáo Hội được tuân giữ cách chu đáo, và nếu có những lạm dụng thì thông báo cho Đức Giáo Hoàng Rôma biết;

2° thực hiện việc kinh lý theo giáo luật, nếu Giám Mục

thuộc giáo tỉnh đã lơ đễnh việc này, sự kiện này phải được Tông Tòa phê chuẩn trước;

3° bổ nhiệm vị Giám Quản giáo phận chiếu theo quy tắc của các điều 421 §2 và 425 §3.

§2. Khi hoàn cảnh đòi hỏi, Tông Tòa có thể trao cho vị Trưởng Giáo Tỉnh những nhiệm vụ và một quyền hạn đặc biệt do luật riêng xác định.

§3. Vị Trưởng Giáo Tỉnh không có một quyền lãnh đạo nào trong các giáo phận thuộc giáo tỉnh; tuy có thể cử hành các nghi lễ thánh trong tất cả mọi nhà thờ như Giám Mục trong giáo phận riêng của mình, sau khi đã thông báo cho Giám Mục giáo phận biết, nếu ngài cử hành trong nhà thờ chính tòa.

Điều 437

§1. Vị Trưởng Giáo Tỉnh có nghĩa vụ phải đích thân hoặc nhờ người đại diện xin Đức Giáo Hoàng ban dây pallium trong vòng ba tháng kể từ ngày được tấn phong Giám Mục, hoặc nếu đã được tấn phong Giám Mục rồi, thì kể từ lúc được bổ nhiệm theo giáo luật; dây pallium biểu hiện quyền hành mà luật dành cho vị Trưởng Giáo Tỉnh trong giáo tỉnh của ngài, trong sự hiệp thông với Giáo Hội Rôma.

§2. Vị Trưởng Giáo Tỉnh, chiếu theo quy tắc của luật phụng vụ, có thể mang dây pallium trong bất cứ nhà thờ nào thuộc giáo tỉnh mà ngài đứng đầu; nhưng ngoài giáo tỉnh, thì tuyệt đối không được mang dây ấy, cho dù có sự đồng ý của Giám Mục giáo phận.

§3. Nếu vị Trưởng Giáo Tỉnh được thuyên chuyển sang một tòa Trưởng Giáo Tỉnh khác thì cần phải xin một dây pallium mới.

Điều 438

Ngoại trừ ân hàm danh dự, tước hiệu Thượng Phụ và Giáo Chủ không bao hàm một quyền lãnh đạo nào trong Giáo Hội Latinh, trừ khi đã rõ cách khác đối với một vài vị, do một đặc ân của Tông Tòa hoặc do một tục lệ đã được công nhận.

CHƯƠNG 3
CÁC CÔNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 439

§1. Công đồng giáo miền là công đồng tập họp tất cả các Giáo Hội địa phương thuộc cùng một Hội Đồng Giám Mục, phải được tổ chức mỗi khi Hội Đồng Giám Mục ấy

xét thấy cần thiết hay hữu ích, với sự phê chuẩn của Tông Tòa.

§2. Quy tắc được ấn định ở §1 cũng được áp dụng cho việc tổ chức công đồng giáo tỉnh trong một giáo tỉnh mà ranh giới trùng với địa hạt của quốc gia.

Điều 440

§1. Công đồng giáo tỉnh tập họp nhiều Giáo Hội địa phương thuộc cùng một giáo tỉnh, phải được tổ chức mỗi khi đa số các Giám Mục giáo phận trong giáo tỉnh xét thấy thuận lợi, miễn là vẫn giữ nguyên điều 439 §2.

§2. Không được triệu tập công đồng giáo tỉnh khi tòa của vị Trưởng Giáo Tỉnh khuyết vị.

Điều 441

Hội Đồng Giám Mục:

1° triệu tập công đồng giáo miền;

2° chọn địa điểm để tổ chức công đồng trong địa hạt của Hội Đồng Giám Mục;

3° bầu vị chủ tịch của công đồng giáo miền trong số

các Giám Mục giáo phận; vị này phải được Tông Tòa phê chuẩn;

4° thiết lập chương trình nghị sự và xác định các vấn đề cần được thảo luận, ấn định ngày khai mạc và thời gian họp của công đồng giáo miền; chuyển dời, kéo dài và bế mạc công đồng giáo miền.

Điều 442

§1. Vị Trưởng Giáo Tỉnh, với sự đồng ý của đa số các Giám Mục thuộc giáo tỉnh:

1° triệu tập công đồng giáo tỉnh;

2° chọn địa điểm để tổ chức công đồng giáo tỉnh trong địa hạt của giáo tỉnh;

3° thiết lập chương trình nghị sự và xác định các vấn đề cần được thảo luận; ấn định ngày khai mạc và thời gian họp của công đồng giáo tỉnh; di chuyển, kéo dài và bế mạc công đồng giáo tỉnh.

§2. Vị Trưởng Giáo Tỉnh chủ tọa công đồng giáo tỉnh, và nếu ngài bị ngăn trở chính đáng, thì Giám Mục thuộc giáo tỉnh được các Giám Mục khác thuộc giáo tỉnh bầu lên có quyền đó.

Điều 443

§1. Những vị sau đây phải được triệu tập tham dự các công đồng địa phương với quyền biểu quyết:

1° các Giám Mục giáo phận;

2° các Giám Mục phó và phụ tá;

3° các Giám Mục hiệu tòa khác đang đảm nhận trong địa hạt đó một nhiệm vụ đặc biệt do Tông Tòa hoặc Hội Đồng Giám Mục ủy nhiệm. §2. Những Giám Mục hiệu tòa khác, kể cả những vị nguyên Giám Mục đang cư trú trong địa hạt, có thể được mời tham dự các công đồng địa phương; những vị này cũng có quyền biểu quyết.

§3. Phải mời những vị sau đây tham dự các công đồng địa phương với quyền tư vấn mà thôi:

1° các Tổng Đại Diện và các Đại Diện Giám Mục thuộc tất cả mọi Giáo Hội địa phương trong địa hạt;

2° các Bề Trên cấp cao của các hội dòng và các tu đoàn tông đồ, tuy nhiên số người, cả nam lẫn nữ, phải do Hội Đồng Giám Mục hoặc các Giám Mục thuộc giáo tỉnh ấn định; những vị ấy được tất cả các Bề Trên cấp

cao của các hôi dòng và các tu đoàn có trụ sở trong địa hạt bầu lên;

3° các Viện Trưởng trường đại học giáo sĩ và trường đại học Công giáo, cũng như các Khoa Trưởng các phân khoa thần học và giáo luật có trụ sở trong địa hạt;

4° một số Giám Đốc các đại chủng Viện, nhưng số lượng phải được ấn định như đã được nói đến ở 2°, các vị này được các Giám Đốc chủng viện ở trong địa hạt bầu lên.

§4. Các linh mục và các Kitô hữu khác nữa cũng có thể được mời tham dự các công đồng địa phương với quyền tư vấn mà thôi; tuy nhiên, số người không vượt quá phân nửa những thành viên được nói đến ở §§1-3.

§5. Ngoài ra, cũng phải mời các kinh sĩ nhà thờ chính tòa cũng như hội đồng linh mục và hội đồng mục vụ của mỗi Giáo Hội địa phương tham dự các công đồng giáo tỉnh, nhưng mỗi đơn vị chỉ được gửi hai thành viên do họ chỉ định cách hiệp đoàn; tuy nhiên, những người này chỉ có quyền tư vấn mà thôi.

§6. Cũng có thể mời những người khác tham dự các

công đồng địa phương với tư cách là thượng khách, nếu Hội Đồng Giám Mục xét là thích hợp đối với công đồng giáo miền, hoặc nếu vị Trưởng Giáo Tỉnh cùng với các Giám Mục thuộc giáo tỉnh xét là thích hợp đối với công đồng giáo tỉnh.

Điều 444

§1. Tất cả những người được triệu tập tham dự các công đồng địa phương thì phải tham dự, trừ khi bị một ngăn trở chính đáng, nhưng họ phải báo cho vị chủ tọa công đồng biết điều đó.

§2. Những người được triệu tập tham dự các công đồng địa phương với quyền biểu quyết có thể cử một người đại diện đi dự, nếu họ bị một ngăn trở chính đáng; người đại diện này chỉ có quyền tư vấn mà thôi.

Điều 445

Công đồng địa phương phải liệu sao để đáp ứng mọi nhu cầu mục vụ cho dân Chúa trong địa hạt của mình; công đồng địa phương có quyền lãnh đạo, đặc biệt là quyền lập pháp, tuy vẫn luôn luôn tuân giữ luật phổ quát của Giáo Hội, sao cho có thể quyết định những gì xét là thích hợp để làm cho đức tin được tăng trưởng, để chỉ đạo hoạt động

mục vụ chung, để điều chỉnh các phong tục, để cổ vũ việc tuân giữ và bảo vệ kỷ luật chung của Giáo Hội.

Điều 446

Một khi công đồng địa phương đã bế mạc, vị chủ tọa phải liệu sao để chuyển tất cả mọi văn kiện của công đồng về Tông Tòa; các sắc lệnh do công đồng biểu quyết chỉ được ban hành sau khi đã được Tông Tòa duyệt y; chính công đồng xác định thể thức ban hành các sắc lệnh và các thời hạn mà các sắc lệnh được ban hành bắt đầu có hiệu lực bó buộc.

CHƯƠNG 4
CÁC HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC

Điều 447

Hội Đồng Giám Mục, một định chế có tính cách thường trực, là đoàn thể các Giám Mục của một quốc gia hoặc một địa hạt nhất định, cùng nhau thi hành một số nhiệm vụ mục vụ cho các Kitô hữu thuộc địa hạt đó, nhằm cổ vũ lợi ích lớn hơn mà Giáo Hội cống hiến cho mọi người, nhất là qua các hình thức và các phương pháp làm việc tông đồ được

thích nghi cho phù hợp với những hoàn cảnh của mỗi thời và mỗi nơi, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 448

§1. Hội Đồng Giám Mục, theo quy tắc chung, gồm các vị lãnh đạo của tất cả các Giáo Hội địa phương thuộc cùng một quốc gia, chiếu theo quy tắc của điều 450.

§2. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh con người hoặc sự việc đòi hỏi, theo sự thẩm định của Tông Tòa, sau khi đã bàn hỏi với các Giám Mục giáo phận liên hệ, một Hội Đồng Giám Mục có thể được thiết lập cho một địa hạt lớn hay nhỏ; như vậy, Hội Đồng hoặc chỉ gồm những Giám Mục của một số Giáo Hội địa phương được thiết lập trong một địa hạt nhất định, hoặc gồm các vị lãnh đạo của các Giáo Hội địa phương thuộc các quốc gia khác nhau; chính Tông Tòa ấn định các quy tắc riêng cho mỗi Hội Đồng Giám Mục.

Điều 449

§1. Chỉ có Quyền Bính Tối Cao của Giáo Hội, sau khi đã tham khảo ý kiến của các Giám Mục liên hệ, thành lập, bãi bỏ hoặc thay đổi các Hội Đồng Giám Mục.

§2. Hội Đồng Giám Mục được thành lập cách hợp pháp đương nhiên được hưởng tư cách pháp nhân.

Điều 450

§1. Tất cả các Giám Mục giáo phận trong địa hạt và tất cả các vị được luật đồng hóa với các ngài, cũng như các Giám Mục phó, các Giám Mục phụ tá và các Giám Mục hiệu tòa khác đang đảm nhận trong cùng địa hạt đó một nhiệm vụ đặc biệt do Tông Tòa hoặc do Hội Đồng Giám Mục ủy thác, là thành viên đương nhiên của Hội Đồng Giám Mục, các Đấng Bản Quyền thuộc một lễ điển khác cũng có thể được mời tham dự, nhưng các vị này chỉ có quyền tư vấn mà thôi, trừ khi quy chế của Hội Đồng Giám Mục ấn định cách khác.

§2. Các Giám Mục hiệu tòa khác và các Đặc Sứ của Đức Giáo Hoàng, theo luật chung, không phải là thành viên của Hội Đồng Giám Mục.

Điều 451

Mỗi Hội Đồng Giám Mục phải soạn thảo quy chế riêng, và các quy chế này phải được Tông Tòa chuẩn y, trong đó, ngoài các vấn đề khác, phải dự kiến các phiên họp khoáng đại của hội đồng và phải dự trù thành lập ban thường vụ

các Giám Mục và văn phòng tổng thư ký của hội đồng, cũng như các chức vụ và các ủy ban khác, để giúp theo đuổi mục đích cách hữu hiệu nhất, theo sự thẩm định của Hội Đồng.

Điều 452

§1. Mỗi Hội Đồng Giám Mục phải bầu vị chủ tịch Hội Đồng, phải xác định người nào sẽ đảm nhận chức vụ quyền chủ tịch trong trường hợp chủ tịch bị ngăn trở chính đáng, và phải chỉ định một tổng thư ký, chiếu theo quy tắc của các quy chế.

§2. Chủ tịch hội đồng, và khi vị này bị ngăn trở chính đáng, thì phó chủ tịch chủ tọa không những các phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục mà còn chủ tọa cả ban thường vụ nữa.

Điều 453

Các phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục phải được tổ chức ít nhất là mỗi năm một lần và mỗi khi các hoàn cảnh riêng đòi hỏi, theo những quy định của quy chế.

Điều 454

§1. Trong các phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục, các Giám Mục giáo phận cũng như các vị được luật đồng hóa với các ngài, và các Giám Mục phó đương nhiên có quyền biểu quyết.

§2. Các Giám Mục phụ tá và các Giám Mục hiệu tòa khác thuộc Hội Đông Giám Mục có quyền biểu quyết hoặc quyền tư vấn tùy theo những quy định của quy chế hội đồng; tuy nhiên, phải nắm vững điều này là khi bàn về việc soạn thảo hoặc sửa đổi quy chế, thì chỉ có những vị được nói đến ở §1 mới có quyền biểu quyết.

Điều 455

§1. Hội Đồng Giám Mục chỉ có thể ban hành những sắc luật trong những vấn đề mà luật phổ quát đã quy định, hay khi một quyết định riêng của Tông Tòa đã ấn định điều đó bằng Tự sắc, hoặc do lời thỉnh cầu của chính Hội Đồng.

§2. Để được ban hành hữu hiệu trong phiên họp khoáng đại, các sắc luật được nói đến ở §1 cần phải hội đủ ít là hai phần ba số phiếu của các Giám Mục có quyền biểu quyết trong Hội Đồng; và các sắc luật chỉ có hiệu lực khi đã được chính thức ban hành, sau khi đã được Tông Tòa chuẩn y.

§3. Cách thức ban hành và thời gian các sắc luật bắt đầu có hiệu lực phải do chính Hội Đồng Giám Mục ấn định.

§4. Trong những trường hợp luật phổ quát cũng như ủy nhiệm riêng của Tông Tòa không cấp cho Hội Đồng Giám Mục quyền được nói đến ở §1, thì mỗi Giám Mục giáo phận vẫn giữ trọn thẩm quyền của mình; Hội Đồng hoặc chủ tịch hội đồng đều không thể hành động nhân danh tất cả các Giám Mục, nếu không được sự đồng ý của tất cả và của từng Giám Mục.

Điều 456

Một khi phiên họp khoáng đại của Hội Đồng Giám Mục đã bế mạc, chủ tịch phải gửi về Tông Tòa bản phúc trình về các công việc cũng như các sắc lệnh của Hội Đồng, để tường trình cho Tông Tòa biết các công việc đó và để Tông Tòa chuẩn nhận các sắc luật, nếu có.

Điều 457

Ban thường vụ của các Giám Mục chuẩn bị những vấn đề sẽ được bàn thảo trong phiên họp khoáng đại của Hội Đồng và việc thi hành những quyết định đã được biểu quyết trong phiên họp khoáng đại; ban thường vụ cũng giải quyết

những vấn đề khác đã được ủy thác chiếu theo quy tắc của các quy chế.

Điều 458

Văn phòng tổng thư ký:

1° soạn thảo bản phúc trình về các công việc và các sắc lệnh của phiên họp khoáng đại của Hội Đồng cũng như các văn kiện của ban thường vụ các Giám Mục, và gửi cho tất cả các thành viên của Hội Đồng, soạn thảo các văn kiện khác đã được chủ tịch hội đồng hoặc ban thường vụ ủy thác;

2° trao đổi với các Hội Đồng Giám Mục kế cận nhau các văn kiện và tài liệu mà Hội Đồng trong phiên họp khoáng đại hoặc ban thường vụ các Giám Mục đã ấn định phải chuyển cho họ.

Điều 459

§1. Những quan hệ giữa các Hội Đồng Giám Mục, nhất là giữa các Hội Đồng Giám Mục kế cận với nhau phải được phát huy để cổ vũ và bảo đảm một lợi ích lớn lao hơn.

§2. Tuy nhiên, mỗi khi khởi xướng những hoạt động

hoặc đề cập đến những vấn đề có tính cách quốc tế, các hội đồng phải tham khảo ý kiến của Tòa Thánh.

ĐỀ MỤC 3
TỔ CHỨC NỘI BỘ
CỦA CÁC GIÁO HỘI ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG 1
CÔNG NGHỊ GIÁO PHẬN

Điều 460

Công nghị giáo phận là cuộc hội họp các đại biểu linh mục và các Kitô hữu khác của Giáo Hội địa phương nhằm mục đích giúp đỡ Giám Mục giáo phận trong việc mưu ích cho toàn thể cộng đồng giáo phận, chiếu theo quy tắc của những điều khoản sau đây.

Điều 461

§1. Công nghị giáo phận được tổ chức tại mỗi Giáo Hội địa phương mỗi khi các hoàn cảnh đòi hỏi, theo sự thẩm định của Giám Mục giáo phận, sau khi đã tham khảo ý kiến của hội đồng linh mục.

§2. Nếu một Giám Mục coi sóc nhiều giáo phận, hoặc

nếu ngài coi sóc một giáo phận như là Giám Mục riêng của giáo phận đó, nhưng lại coi sóc một giáo phận khác như là Giám Quản, thì ngài có thể chỉ triệu tập một công nghị cho tất cả các giáo phận đã được ủy thác cho ngài.

Điều 462

§1. Chỉ có Giám Mục giáo phận mới triệu tập công nghị giáo phận, chứ không phải vị tạm thời lãnh đạo giáo phận.

§2. Giám Mục giáo phận chủ tọa công nghị giáo phận, tuy nhiên, ngài có thể ủy quyền cho Tổng Đại Diện hoặc Đại Diện Giám Mục chu toàn giáo vụ này trong từng phiên họp của công nghị.

Điều 463

§1. Những vị sau đây phải được triệu tập tham dự công nghị giáo phận với tư cách là thành viên và buộc phải tham dự công nghị giáo phận:

1° Giám Mục phó và các Giám Mục phụ tá;

2° các Tổng Đại Diện, các Đại Diện Giám Mục, và Đại Diện tư pháp;

3° các kinh sĩ của nhà thờ chính tòa;

4° các thành viên của hội đồng linh mục;

5° các giáo dân, ngay cả khi họ là thành viên của các tu hội thánh hiến, được hội đồng mục vụ lựa chọn theo thể thức và số người do Giám Mục giáo phận ấn định, hoặc nơi nào không có hội đồng ấy, thì theo tiêu chuẩn do Giám Mục giáo phận ấn định;

6° Giám đốc đại chủng viện của giáo phận;

7° các linh mục quản hạt;

8° ít là một linh mục trong mỗi giáo hạt, được tất cả những vị đang coi sóc các linh hồn nơi đó chọn ra; ngoài ra, một linh mục khác được chọn để thay thế ngài, nếu ngài bị ngăn trở;

9° các Bề Trên của các hội dòng và các tu đoàn tông đồ có một nhà trong giáo phận; những vị này được

lựa chọn theo thể thức và số người do Giám Mục giáo phận ấn định.

§2. Giám Mục giáo phận có thể mời những người khác, hoặc là giáo sĩ, hoặc là thành viên của các tu hội thánh hiến, hoặc là giáo dân, tham dự công nghị giáo phận với tư cách là thành viên.

§3. Nếu xét thấy thuận lợi, Giám Mục giáo phận có thể mời các thừa tác viên hoặc thành viên của các Giáo Hội hoặc của các cộng đoàn Giáo Hội không hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo tham dự công nghị giáo phận với tư cách là quan sát viên.

Điều 464

Một thành viên của công nghị, nếu bị ngăn trở chính đáng, không có quyền cử một người đại diện tham dự nhân danh mình, nhưng phải thông báo cho Giám Mục biết ngăn trở đó.

Điều 465

Tất cả mọi vấn đề đã được đề nghị phải được đưa ra cho các thành viên tự do thảo luận trong các phiên họp của công nghị.

Điều 466

Trong công nghị giáo phận, Giám Mục giáo phận là nhà lập pháp duy nhất, các thành viên khác của công nghị chỉ có quyền tư vấn mà thôi; chỉ một mình ngài ký vào các bản tuyên ngôn và sắc lệnh của công nghị, chỉ có ngài mới có quyền ban hành các bản tuyên ngôn và các sắc lệnh đó.

Điều 467

Giám Mục giáo phận phải chuyển đạt cho vị Trưởng Giáo Tỉnh cũng như cho Hội Đồng Giám Mục văn bản của các tuyên ngôn và các sắc lệnh của công nghị.

Điều 468

§1. Giám Mục giáo phận, tùy theo sự thẩm định khôn ngoan của mình, đình hoãn và giải tán công nghị giáo phận.

§2. Khi tòa giám mục khuyết vị hoặc bị ngăn trở, công nghị đương nhiên bị đình hoãn chiếu theo luật cho đến khi Giám Mục giáo phận kế vị quyết định tiếp tục hoặc tuyên bố kết thúc công nghị.

CHƯƠNG 2
TOÀ GIÁM MỤC GIÁO PHẬN

Điều 469

Tòa giám mục giáo phận gồm những tổ chức và nhân viên giúp Giám Mục trong việc lãnh đạo toàn thể giáo phận, nhất là trong việc điều hành hoạt động mục vụ, trong việc quản trị giáo phận, cũng như trong việc thi hành quyền tư pháp.

Điều 470

Việc bổ nhiệm những người thi hành các giáo vụ tại tòa giám mục thuộc về Giám Mục giáo phận.

Điều 471

Tất cả những người nhận một giáo vụ trong tòa giám mục phải:

1° hứa trung thành chu toàn nhiệm vụ theo quy tắc do luật hoặc do Giám Mục ấn định;

2° giữ bí mật trong giới hạn và theo thể thức do luật hoặc do Giám Mục ấn định.

Điều 472

Đối với những vụ kiện và những nhân viên trong tòa

giám mục thuộc về việc thi hành quyền tư pháp, thì phải tuân giữ những quy định của quyển VII về Tố tụng; còn đối với những vụ kiện và những nhân viên thuộc về việc quản trị giáo phận, thì phải tuân giữ những quy định của những điều khoản sau đây.

Điều 473

§1. Giám Mục giáo phận phải liệu sao để mọi việc thuộc về việc quản trị của toàn giáo phận được phối trí cách hợp lý và được tổ chức thế nào để hết sức đảm bảo lợi ích của phần dân Chúa đã được trao phó cho ngài.

§2. Chính Giám Mục giáo phận phối trí công tác mục vụ của các Tổng Đại Diện hay Đại Diện Giám Mục, ở đâu thấy thích hợp, ngài có thể bổ nhiệm vị Điều Hành tòa giám mục, vị này phải là tư tế, dưới quyền Giám Mục, vị này phối trí mọi việc liên quan đến sự chỉ đạo trong công tác hành chính và liệu sao để các nhân viên tòa giám mục thực hiện chu toàn giáo vụ đã được ủy thác.

§3. Trừ khi hoàn cảnh địa phương đòi hỏi cách khác, theo thẩm định của Giám Mục, phải bổ nhiệm Tổng Đại Diện, hoặc, nếu có nhiều Tổng Đại Diện, thì phải bổ nhiệm một trong các vị ấy làm vị Điều Hành tòa giám mục.

§4. Ở đâu xét thấy là nên, Giám Mục có thể thiết lập ban cố vấn Giám Mục, gồm các Tổng Đại Diện và các Đại Diện Giám Mục, để giúp cho công tác mục vụ được hữu hiệu hơn.

Điều 474

Để có hiệu lực pháp lý và cũng để được thành sự, các văn kiện của tòa giám mục phải đồng thời có chữ ký của Đấng Bản Quyền đã ban hành và của chưởng ấn tòa giám mục hay của công chứng viên; nhưng chưởng ấn phải cho vị Điều Hành tòa giám mục biết các văn kiên đó.

TIẾT 1
CÁC TỔNG ĐẠI DIỆN
VÀ CÁC ĐẠI DIỆN GIÁM MỤC

Điều 475

§1. Trong mỗi giáo phận, Giám Mục giáo phận phải đặt một Tổng Đại Diện với quyền thông thường, chiếu theo quy tắc của những điều khoản sau đây, để giúp ngài trong việc lãnh đạo toàn giáo phận.

§2. Theo quy tắc chung, phải đặt một Tổng Đại Diện

mà thôi, trừ khi sự rộng lớn hay dân số của giáo phận hoặc những lý do mục vụ khuyên làm cách khác.

Điều 476

Mỗi khi việc lãnh đạo tốt đẹp giáo phận đòi hỏi, Giám Mục giáo phận cũng có thể đặt một hay nhiều Đại Diện Giám Mục; các vị này có quyền thông thường mà luật phổ quát dành cho Tổng Đại Diện, hoặc trong một phần nhất định của giáo phận, hoặc trong một số công việc nào đó, hoặc đối với các tín hữu thuộc một lễ điển nhất định, hoặc thuộc về một nhóm người nào đó, chiếu theo quy tắc của các điều khoản sau đây.

Điều 477

§1. Giám Mục giáo phận được tự do bổ nhiệm và giải nhiệm Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục, miễn là vẫn tôn trọng những quy định của điều 406; ngài phải bổ nhiệm Đại Diện Giám Mục, nếu không phải là Giám Mục phụ tá, trong một thời gian hữu hạn mà thôi, và điều này phải được xác định trong chính văn thư bổ nhiệm,

§2. Khi Tổng Đại Diện vắng mặt hoặc bị ngăn trở chính đáng, Giám Mục giáo phận có thể bổ nhiệm một vị khác

để thay thế; quy tắc này cũng được áp dụng cho Đại Diện Giám Mục.

Điều 478

§1. Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục phải là tư tế không dưới ba mươi tuổi, có học vị tiến sĩ hoặc cử nhân giáo luật hay thần học, hoặc ít là phải thực sự thông thạo các môn đó, trổi vượt về học thuyết lành mạnh, đức độ, khôn ngoan, và kinh nghiệm trong việc điều khiển công việc.

§2. Chức vụ Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục không thể kiêm nhiệm chức vụ kinh sĩ xá giải và cũng không thể trao cho người cùng huyết tộc với Giám Mục cho tới bậc thứ bốn.

Điều 479

§1. Tổng Đại Diện, chiếu theo chức vụ, trong toàn giáo phận có quyền hành pháp mà theo luật thuộc về Giám Mục giáo phận, tức là quyền thực hiện tất cả mọi công việc hành chính, trừ những công việc mà Giám Mục đã dành riêng cho mình hoặc những công việc mà luật đòi phải có sự ủy nhiệm đặc biệt của Giám Mục.

§2. Đại Diện Giám Mục đương nhiên cũng có quyền được nói đến ở §1, nhưng chỉ trong một phần nhất định của địa hạt, hoặc trong một số công việc, hoặc đối với các tín hữu thuộc một lễ điển nhất định, hoặc thuộc về một nhóm người vì họ mà ngài được đặt lên, trừ những vấn đề mà Giám Mục dành riêng cho mình hoặc cho Tổng Đại Diện, hoặc những vấn đề mà luật đòi phải có sự ủy nhiệm đặc biệt của Giám Mục.

§3. Các năng quyền thường xuyên mà Tông Tòa ban cho Giám Mục, cũng như quyền thi hành các phúc chiếu, cũng thuộc về Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục, trong phạm vi thẩm quyền của mình, trừ khi luật minh nhiên quy định cách khác, hoặc khi việc thi hành được trao cho Giám Mục giáo phận vì phẩm cách cá nhân của ngài.

Điều 480

Tổng Đại Diện và Đại Diện Giám Mục phải tường trình cho Giám Mục giáo phận biết những công việc quan trọng phải làm cũng như đã làm, và không bao giờ được hành động trái với ý muốn và ý hướng của Giám Mục giáo phận.

Điều 481

§1. Quyền hành của Tổng Đại Diện và của Đại Diện

Giám Mục chấm dứt khi sự ủy nhiệm mãn hạn, khi từ nhiệm, miễn là vẫn giữ các điều 406 và 409, khi sự giải nhiệm được Giám Mục giáo phận thông báo và khi tòa giám mục khuyết vị.

§2. Khi nhiệm vụ của Giám Mục giáo phận bị đình chỉ, thì quyền của Tổng Đại Diện và của Đại Diện Giám Mục cũng bị đình chỉ, trừ khi các ngài có chức Giám Mục.

TIẾT 2
CHƯỞNG ẤN
CÔNG CHỨNG VIÊN VÀ VĂN KHỐ

Điều 482

§1. Tại mỗi tòa giám mục, phải đặt một chưởng ấn mà nhiệm vụ chính là soạn thảo, gửi và lưu trữ các văn thư trong văn khố của tòa giám mục, nếu luật địa phương không ấn định cách khác.

§2. Nếu xét thấy cần, có thể đặt một phụ tá cho chưởng ấn, với chức danh phó chưởng ấn.

§3. Chưởng ấn và phó chưởng ấn đương nhiên là công chứng viên và thư ký của tòa giám mục.

Điều 483

§1. Ngoài chưởng ấn, có thể đặt thêm những công chứng viên khác, chữ viết hoặc chữ ký của họ có giá trị chứng thực đối với tất cả các văn thư, hoặc đối với các văn thư tòa án mà thôi, hoặc đối với các án từ của một vụ kiện hay một công việc nhất định.

§2. Chưởng ấn và các công chứng viên phải là những người có thanh danh và không có gì đáng nghi ngờ; trong những vụ án liên quan đến thanh danh của một tư tế, công chứng viên phải là một tư tế.

Điều 484

Nhiệm vụ các công chứng viên là:

1° soạn thảo các văn thư và tài liệu liên quan tới các sắc lệnh, các quy định, các nghĩa vụ hoặc các văn kiện khác cần đến sự can thiệp của họ;

2° lập biên bản cách trung thực về những việc đã tiến hành, ghi rõ nơi, ngày, tháng, năm và ký tên;

3° cung cấp các văn thư và tài liệu được rút ra từ sổ cái cho những người xin cách hợp lệ, miễn là giữ những

gì phải giữ, và chứng thực các bản sao là phù hợp với bản chính.

Điều 485

Giám Mục giáo phận có thể tự do giải nhiệm chưởng ấn và các công chứng viên khác; nhưng Giám Quản giáo phận không có quyền đó, nếu không có sự đồng ý của ban tư vấn.

Điều 486

§1. Tất cả mọi tài liệu liên quan đến giáo phận hay các giáo xứ phải được lưu giữ hết sức cẩn thận.

§2. Tại mỗi tòa giám mục, phải lập một văn khố giáo phận hoặc nơi lưu trữ văn thư của giáo phận tại một nơi an toàn, các tài liệu và các văn bản liên quan đến các công việc đạo đời của giáo phận được lưu giữ trong đó, được sắp xếp theo thứ tự rõ ràng và được khóa giữ cẩn thận.

§3. Phải lập một bản kê khai hay một danh mục các tài liệu có trong văn khố, với một bản tóm lược ngắn gọn của mỗi tài liệu.

Điều 487

§1. Văn khố phải được khóa, chỉ có Giám Mục và chưởng

ấn có chìa khóa mà thôi, không ai được vào trong văn khố, nếu không có phép của Giám Mục, hoặc của vị Điều Hành tòa giám mục, cũng như của chưởng ấn.

§2. Những người liên hệ có quyền đích thân hoặc nhờ người đại diện nhận bản sao chính thức được viết tay hay được chụp của những tài liệu tự bản chất là công khai và liên quan đến tình trạng nhân thân của họ.

Điều 488

Không được phép lấy các tài liệu ra khỏi văn khố, ngoại trừ trong một thời gian ngắn và với sự đồng ý của Giám Mục hoặc của vị Điều Hành tòa giám mục cùng với chưởng ấn.

Điều 489

§1. Trong tòa giám mục cũng phải có một văn khố mật, hoặc ít ra trong văn khố chung phải có một tủ hoặc một hòm được khóa kỹ lưỡng và bất di bất dịch, trong đó được lưu giữ rất cẩn thận những tài liệu phải được giữ bí mật.

§2. Hằng năm, phải hủy bỏ những tài liệu về các vụ án hình sự liên quan đến phẩm hạnh của những can phạm đã chết, hoặc những tài liệu về các vụ án hình sự đã được kết

thúc bằng một bản án xử phạt đã được mười năm; chỉ phải lưu lại một bản tóm tắt ngắn về sự kiện cùng với văn bản của bản án chung quyết.

Điều 490

§1. Chỉ một mình Giám Mục có chìa khóa văn khố mật mà thôi.

§2. Trong khi tòa khuyết vị, không được mở văn khố mật hoặc tủ mật, trừ trường hợp thật sự cần thiết, do Giám Quản giáo phận đích thân mở.

§3. Không được lấy các tài liệu ra khỏi văn khố mật hoặc tủ mật.

Điều 491

§1. Giám Mục giáo phận phải liệu sao để các văn thư và tài liệu trong các văn khố của các nhà thờ chính tòa, của các nhà thờ hiệp đoàn, của các nhà thờ giáo xứ và của các nhà thờ khác trong địa hạt mình cũng được bảo quản cẩn thận, và phải liệu sao để các bản kê khai hoặc các bản danh mục được lập thành hai bản, một bản phải được giữ tại văn khố riêng, bản khác phải được giữ tại văn khố giáo phận.

§2. Giám Mục cũng phải liệu sao để trong giáo phận có

một văn khố lịch sử, trong đó các tài liệu có giá trị lịch sử được bảo quản cẩn thận và được xếp đặt có hệ thống.

§3. Để tham khảo hoặc để mang ra khỏi văn khố các văn thư và các tài liệu được nói đến ở các §§1 và 2, phải tuân giữ các quy tắc được Giám Mục giáo phận thiết lập.

TIẾT 3
HỘI ĐỒNG KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

Điều 492

§1. Trong mỗi giáo phận phải thiết lập một hội đồng kinh tế mà chủ tịch là chính Giám Mục giáo phận hoặc là người được ngài ủy nhiệm; hội đồng này gồm ít nhất là ba Kitô hữu thực sự thông thạo trong lĩnh vực kinh tế cũng như trong luật dân sự và nổi tiếng là thanh liêm, do Giám Mục bổ nhiệm.

§2. Các thành viên của hội đồng kinh tế phải được bổ nhiệm với nhiệm kỳ là năm năm, nhưng khi mãn hạn, họ có thể được tái bổ nhiệm cho những nhiệm kỳ năm năm khác.

§3. Không được bổ nhiệm vào hội đồng kinh tế những

người có họ với Giám Mục do huyết tộc hoặc do họ kết bạn tới bậc thứ tư.

Điều 493

Ngoài những nhiệm vụ được được nói đến ở quyển V về Tài sản vật chất của Giáo Hội, nhiệm vụ của hội đồng kinh tế là hằng năm, theo chỉ thị của Giám Mục giáo phận, phải chuẩn bị ngân sách các khoản thu chi dự trù cho việc lãnh đạo chung của giáo phận trong năm tới, và cuối năm phải chứng thực sổ thu chi.

Điều 494

§1. Trong mỗi giáo phận, sau khi tham khảo ý kiến với ban tư vấn và hội đồng kinh tế, Giám Mục phải bổ nhiệm một quản lý, vị này phải thực sự thông thạo trong lĩnh vực kinh tế và nổi tiếng là thanh liêm.

§2. Quản lý phải được bổ nhiệm với nhiệm kỳ là năm năm, nhưng khi mãn hạn, có thể được tái bổ nhiệm cho những nhiệm kỳ năm năm khác; không được giải nhiệm quản lý trong thời gian tại chức, nếu không có một lý do nghiêm trọng theo sự nhận định của Giám Mục, sau khi đã tham khảo ý kiến của ban tư vấn và của hội đồng kinh tế.

§3. Theo các chỉ thị do hội đồng kinh tế ấn định, quản lý quản trị tài sản của giáo phận dưới quyền Giám Mục và, từ nguồn vốn đã được thiết lập trong giáo phận, phải chi những khoản mà Giám Mục và những người khác được ngài ủy quyền đã ra lệnh cách hợp pháp.

§4. Cuối năm, quản lý phải tường trình cho hội đồng kinh tế về việc thu chi.

CHƯƠNG 3
HỘI ĐỒNG LINH MỤC VÀ BAN TƯ VẤN

Điều 495

§1. Trong mỗi giáo phận phải thiết lập hội đồng linh mục, tức là đoàn thể tư tế, giống như nghị viện của Giám Mục, đại diện cho linh mục đoàn, hội đồng này giúp ngài lãnh đạo giáo phận chiếu theo quy tắc của luật, nhằm mục đích cổ vũ tối đa lợi ích mục vụ của phần dân Chúa được ủy thác cho ngài.

§2. Trong những hạt đại diện tông tòa và những hạt phủ doãn tông tòa, vị Đại Diện hoặc vị Phủ Doãn phải thiết lập một hội đồng gồm ít nhất là ba linh mục thừa sai mà ngài

phải tham khảo ý kiến trong những công việc hết sức quan trọng, kể cả bằng thư từ.

Điều 496

Hội đồng linh mục phải có quy chế riêng được Giám Mục giáo phận phê chuẩn, nhưng phải lưu ý đến những quy tắc do Hội Đồng Giám Mục thiết lập.

Điều 497

Trong việc chỉ định những thành viên của hội đồng linh mục:

1° chừng một nửa số thành viên phải được chính các tư tế tự do lựa chọn chiếu theo quy tắc của những điều khoản sau đây và của quy chế;

2° một số tư tế, chiếu theo quy tắc của các quy chế, phải là những thành viên đương nhiên, tức là thuộc

hội đồng chiếu theo chức vụ đã được ủy thác cho các ngài;

3° một số thành viên khác được Giám Mục giáo phận trọn quyền bổ nhiệm.

Điều 498

§1. Có quyền bầu cử và ứng cử để thiết lập hội đồng linh mục:

1° tất cả các tư tế triều đã nhập tịch trong giáo phận;

2° các tư tế triều không nhập tịch giáo phận, cũng như các tư tế thành viên của một hội dòng hoặc của một tu đoàn tông đồ, cư ngụ trong giáo phận và đang thi hành một giáo vụ ở đó vì lợi ích của giáo phận.

§2. Trong mức độ mà các quy chế dự liệu, có thể ban quyền bầu cử và ứng cử cho những tư tế khác có cư sở hay bán cư sở trong giáo phận.

Điều 499

Quy chế phải xác định thể thức bầu các thành viên của hội đồng linh mục, làm sao cho trong mức độ có thể, các tư tế trong linh mục đoàn đều có đại diện, nhưng đặc biệt

phải lưu ý tới các thừa tác vụ khác nhau và các vùng khác nhau của giáo phận.

Điều 500

§1. Giám Mục giáo phận có quyền triệu tập hội đồng linh mục, chủ tọa và xác định những vấn đề sẽ được thảo luận trong hội đồng, hoặc chấp nhận các đề nghị do các thành viên đề nghị.

§2. Hội đồng linh mục chỉ có quyền tư vấn mà thôi; Giám Mục giáo phận phải tham khảo ý kiến của hội đồng trong những việc rất quan trọng, nhưng chỉ cần sự đồng ý của hội đồng trong những trường hợp mà luật đã minh nhiên ấn định.

§3. Hội đồng linh mục không bao giờ có thể hành động mà không có Giám Mục giáo phận; chỉ một mình ngài có trách nhiệm phổ biến những điều đã được quyết định chiếu theo quy tắc của §2.

Điều 501

§1. Các thành viên của hội đồng linh mục phải được chỉ định cho một nhiệm kỳ do quy chế ấn định, nhưng phải

làm sao để cho toàn bộ hoặc một phần của hội đồng được đổi mới trong vòng năm năm.

§2. Khi tòa giám mục khuyết vị, hội đồng linh mục chấm dứt và ban tư vấn đảm nhiệm các nhiệm vụ của hội đồng, trong vòng một năm kể từ khi nhậm chức, Giám Mục phải thiết lập lại hội đồng linh mục.

§3. Nếu hội đồng linh mục không chu toàn nhiệm vụ đã được ủy thác vì lợi ích của giáo phận hoặc lạm dụng nhiệm vụ cách nghiêm trọng, thì Giám Mục giáo phận có thể giải tán hội đồng, sau khi đã tham khảo ý kiến của vị Trưởng Giáo Tỉnh, hoặc nếu là vấn đề của tòa Trưởng Giáo Tỉnh, thì sau khi đã tham khảo ý kiến của Giám Mục thâm niên nhất thuộc giáo tỉnh, tính theo thời gian thăng chức, nhưng ngài phải thiết lập lại hội đồng trong vòng một năm.

Điều 502

§1. Trong số các thành viên của hội đồng linh mục, Giám Mục giáo phận được tự do bổ nhiệm một số tư tế, không dưới sáu người và không quá mười hai người, để thiết lập ban tư vấn trong một nhiệm kỳ năm năm, với những nhiệm vụ do luật ấn định; tuy nhiên, khi mãn nhiệm kỳ năm năm,

ban tư vấn vẫn tiếp tục thi hành các nhiệm vụ riêng của mình cho tới khi thiết lập ban tư vấn mới.

§2. Giám Mục giáo phận là chủ tịch của ban tư vấn; nhưng khi tòa bị ngăn trở hoặc khuyết vị, thì vị chủ tịch là người tạm thời thay thế Giám Mục, hoặc nếu chưa đặt được người thay thế, thì là tư tế thâm niên nhất trong ban tư vấn, tính theo ngày chịu chức.

§3. Hội Đồng Giám Mục có thể ấn định việc ủy thác các nhiệm vụ của ban tư vấn cho hội kinh sĩ nhà thờ chính tòa.

§4. Trong các hạt đại diện và phủ doãn tông tòa, nhiệm vụ của ban tư vấn thuộc về hội đồng thừa sai được nói đến ở điều 495 §2, trừ khi luật đã ấn định cách khác.

CHƯƠNG 4
CÁC HỘI KINH SĨ

Điều 503

Hội kinh sĩ, hoặc ở nhà thờ chính tòa hoặc ở nhà thờ hiệp đoàn, là hội các tư tế, hội này cử hành những nghi lễ phụng vụ trọng thể hơn tại nhà thờ chính tòa hoặc nhà thờ hiệp đoàn; ngoài ra, hội kinh sĩ nhà thờ chính tòa còn phải

chu toàn những nhiệm vụ mà luật hoặc Giám Mục giáo phận đã trao phó.

Điều 504

Việc thành lập, thay đổi hoặc giải tán hội kinh sĩ nhà thờ chính tòa được dành riêng cho Tông Tòa.

Điều 505

Mỗi hội kinh sĩ, dù thuộc nhà thờ chính tòa hay thuộc nhà thờ hiệp đoàn, phải có quy chế riêng được thiết lập do một văn thư chính thức của hội và được Giám Mục giáo phận phê chuẩn; không được thay đổi hoặc bãi bỏ quy chế đó, nếu không được sự chấp thuận của chính Giám Mục giáo phận.

Điều 506

§1. Miễn là phải luôn luôn tôn trọng các luật thành lập, các quy chế của hội kinh sĩ phải xác định cơ cấu và số kinh sĩ của hội, phải xác định những điều mà hội và mỗi kinh sĩ phải làm để chu toàn việc thờ phượng Thiên Chúa và thừa tác vụ, phải ấn định các phiên họp để bàn thảo về các công việc của hội, và phải xác định những điều kiện cần thiết để

các công việc được thành sự và hợp pháp, nhưng phải giữ nguyên những quy định của luật phổ quát.

§2. Trong các quy chế cũng phải xác định những khoản thù lao cố định và những khoản thù lao phải trả vào dịp thi hành một nhiệm vụ, cũng như những huy hiệu của các kinh sĩ, nhưng vẫn phải tuân giữ những quy tắc do Tòa Thánh ban hành.

Điều 507

§1. Phải đặt một vị trong số các kinh sĩ làm chủ tịch của hội; các giáo vụ khác phải được thiết lập chiếu theo quy tắc của các quy chế, nhưng vẫn phải lưu ý đến những tục lệ hiện hành trong vùng.

§2. Có thể trao các giáo vụ khác cho các giáo sĩ không thuộc về hội và các vị này phải giúp đỡ các kinh sĩ chiếu theo quy tắc của các quy chế.

Điều 508

§1. Chiếu theo chức vụ, kinh sĩ xá giải thuộc nhà thờ chính tòa cũng như thuộc nhà thờ hiệp đoàn có năng quyền thông thường để tha ở tòa bí tích các vạ tiền kết chưa tuyên bố và không dành riêng cho Tòa Thánh cho những người

ngoài đang ở trong giáo phận lẫn những người thuộc giáo phận đang ở ngoài địa hạt giáo phận; ngài không thể thừa ủy năng quyền này cho những người khác.

§2. Ở đâu không có hội kinh sĩ, thì Giám Mục giáo phận phải đặt một tư tế để chu toàn nhiệm vụ đó.

Điều 509

§1. Sau khi tham khảo ý kiến của hội kinh Sĩ, Giám Mục giáo phận, chứ không phải Giám Quản giáo phận, trao ban tất cả và mỗi chức vụ kinh sĩ tại nhà thờ chính tòa hoặc nhà thờ hiệp đoàn, mọi đặc ân trái ngược đều bị bãi bỏ; cũng chính Giám Mục giáo phận phê chuẩn người đã được chính hội kinh sĩ bầu làm chủ tịch.

§2. Giám Mục giáo phận chỉ nên trao ban chức vụ kinh sĩ cho những tư tế trổi vượt về đạo lý, về đời sống thanh liêm, và đã thi hành thừa tác vụ một cách đáng khen.

Điều 510

§1. Không được liên kết các giáo xứ với hội kinh sĩ nữa; những giáo xứ nào đã liên kết với một hội kinh sĩ rồi, thì phải được Giám Mục giáo phận tách rời khỏi hội kinh sĩ.

§2. Trong một nhà thờ vừa thuộc giáo xứ vừa thuộc hội

kinh sĩ, cha sở phải được chỉ định trong số những thành viên của hội hoặc ngoài hội; cha sở ấy buộc giữ tất cả mọi nghĩa vụ và được hưởng các quyền và các năng quyền dành cho cha sở chiếu theo quy tắc của luật.

§3. Giám Mục giáo phận ấn định các quy tắc rõ ràng để phối trí cách thích hợp các giáo vụ có tính cách mục vụ của cha sở và những nhiệm vụ riêng của hội, nhưng phải tránh đừng để cho cha sở trở thành một trở ngại cho những nhiệm vụ thuộc hội kinh sĩ và đừng để cho hội trở thành một trở ngại cho những nhiệm vụ thuộc giáo xứ; Giám Mục giáo phận phải dàn xếp những tranh chấp có thể xảy ra và phải liệu sao để trước hết đáp ứng cách thỏa đáng những nhu cầu mục vụ của các tín hữu.

§4. Các của dâng cúng cho một nhà thờ vừa thuộc giáo xứ vừa thuộc hội kinh sĩ được suy đoán là dâng cúng cho giáo xứ, trừ khi đã rõ cách khác.

CHƯƠNG 5
HỘI ĐỒNG MỤC VỤ

Điều 511

Theo mức độ mà hoàn cảnh mục vụ khuyên, trong mỗi

giáo phận nên thiết lập một hội đồng mục vụ; hội đồng này, dưới quyền Giám Mục, nghiên cứu và thẩm định những gì liên quan tới hoạt động mục vụ trong giáo phận, rồi đưa ra những kết luận thực tiễn.

Điều 512

§1. Hội đồng mục vụ gồm những Kitô hữu đang hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo, hoặc là giáo sĩ, hoặc là thành viên của các tu hội thánh hiến, và nhất là giáo dân; tất cả đều được chỉ định theo thể thức do Giám Mục giáo phận ấn định.

§2. Các Kitô hữu được đề cử vào hội đồng mục vụ phải được tuyển chọn cách nào để họ thật sự đại diện cho toàn thể phần dân Chúa tạo thành giáo phận, xét theo các miền khác nhau trong giáo phận, xét theo hoàn cảnh xã hội và nghề nghiệp, và xét theo phần đóng góp hoặc riêng rẽ hoặc chung với người khác trong hoạt động tông đồ.

§3. Chỉ nên đề cử vào hội đồng mục vụ những Kitô hữu trổi vượt về đức tin vững vàng, về hạnh kiểm tốt và về sự khôn ngoan.

Điều 513

§1. Hội đồng mục vụ được thiết lập cho một nhiệm kỳ theo quy định của các quy chế được Giám Mục thiết lập.

§2. Khi tòa giám mục khuyết vị, hội đồng mục vụ chấm dứt.

Điều 514

§1. Việc triệu tập và chủ tọa hội đồng mục vụ, tùy theo các nhu cầu của việc tông đồ, thuộc về một mình Giám Mục giáo phận; việc công bố những gì đã được thảo luận trong hội đồng thuộc về một mình ngài; hội đồng mục vụ chỉ có quyền tư vấn mà thôi.

§2. Hội đồng mục vụ phải được triệu tập ít là mỗi năm một lần.

CHƯƠNG 6
CÁC GIÁO XỨ
CÁC CHA SỞ VÀ CÁC CHA PHÓ

Điều 515

§1. Giáo xứ là một cộng đoàn Kitô hữu nhất định được thiết lập cách bền vững trong Giáo Hội địa phương, mà trách nhiệm mục vụ được ủy thác cho cha sở như là chủ

chăn riêng của giáo xứ ấy, dưới quyền Giám Mục giáo phận.

§2. Chỉ một mình Giám Mục giáo phận thành lập, bãi bỏ hoặc thay đổi giáo xứ, ngài không nên thành lập, giải thể hoặc thay đổi các giáo xứ một cách đáng kể mà không tham khảo ý kiến của hội đồng linh mục.

§3. Một khi đã được thành lập hợp lệ, giáo xứ đương nhiên được hưởng tư cách pháp nhân.

Điều 516

§1. Trừ khi luật đã dự liệu cách khác, chuẩn giáo xứ được đồng hóa với giáo xứ; chuẩn giáo xứ là một cộng đoàn Kitô hữu nhất định trong Giáo Hội địa phương được ủy thác cho một tư tế như là chủ chăn riêng của chuẩn giáo xứ ấy, nhưng vì hoàn cảnh đặc biệt chưa được thiết lập thành giáo xứ.

§2. Ở đâu có các cộng đoàn không thể được thiết lập thành giáo xứ hay chuẩn giáo xứ, Giám Mục giáo phận phải có trách nhiệm mục vụ đối với họ bằng thể thức khác.

Điều 517

§1. Ở đâu hoàn cảnh đòi hỏi, trách nhiệm mục vụ của

một giáo xứ hoặc của nhiều giáo xứ cùng một lúc có thể được ủy thác cách liên đới cho nhiều tư tế, với điều kiện là một vị trong các tư tế ấy phải là người điều hành việc thi hành trách nhiệm mục vụ; nghĩa là vị này phải chỉ đạo hoạt động chung và phải chịu trách nhiệm trước Giám Mục về hoạt động ấy.

§2. Nếu vì thiếu các tư tế, Giám Mục giáo phận xét thấy cần phải ủy thác cho một phó tế, hoặc cho một người không có chức tư tế, hoặc cho một nhóm người, được tham gia vào việc thi hành trách nhiệm mục vụ của một giáo xứ, thì ngài phải đặt một tư tế có các quyền và các năng quyền của một cha sở làm người điều hành trách nhiệm mục vụ.

Điều 518

Theo luật chung, giáo xứ phải có tính cách tòng thổ, nghĩa là bao gồm tất cả các Kitô hữu thuộc một địa hạt nhất định; tuy nhiên, ở đâu thấy thuận lợi, thì phải thiết lập các giáo xứ tòng nhân, xét theo lễ điển, ngôn ngữ, quốc tịch của các Kitô hữu trong một địa hạt, và còn xét theo bất cứ một lý do nào khác.

Điều 519

Cha sở là chủ chăn riêng của giáo xứ được trao phó cho

ngài và ngài thi hành trách nhiệm mục vụ của cộng đoàn được ủy thác cho ngài, dưới quyền Giám Mục giáo phận, mà ngài đã được kêu gọi để chia sẻ thừa tác vụ của Đức Kitô, ngõ hầu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, thánh hóa và lãnh đạo đối với cộng đoàn ấy, với sự cộng tác của các linh mục hoặc các phó tế khác và với sự giúp đỡ của các giáo dân, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 520

§1. Cha sở không thể là một pháp nhân; tuy nhiên, Giám Mục giáo phận, chứ không phải Giám Quản giáo phận, với sự đồng ý của Bề Trên có thẩm quyền, có thể ủy thác một giáo xứ cho một hội dòng giáo sĩ hoặc cho một tu đoàn tông đồ giáo sĩ, kể cả bằng việc thành lập giáo xứ trong chính nguyện đường của hội dòng hay của tu đoàn, nhưng với điều kiện là chỉ có một linh mục là cha sở của giáo xứ, hoặc nếu trách nhiệm mục vụ được ủy thác cách liên đới cho nhiều linh mục, thì chỉ có một linh mục là người điều hành, như đã được nói đến ở điều 517 §1.

§2. Việc ủy thác một giáo xứ được nói đến ở §1 có thể là vĩnh viễn hoặc chỉ trong một thời gian nhất định; trong cả hai trường hợp, việc ủy thác phải có hợp đồng bằng văn

bản giữa Giám Mục giáo phận và Bề Trên có thẩm quyền của hội dòng hay của tu đoàn; trong bản hợp đồng đó, ngoài những điều khác, phải xác định rõ ràng và kỹ lưỡng công việc phải thực hiện, nhân sự lãnh trách nhiệm và những vấn đề tài chính.

Điều 521

§1. Để được bổ nhiệm thành sự làm cha sở, ứng viên phải có thánh chức linh mục.

§2. Ngoài ra, đương sự phải trổi vượt về đạo lý lành mạnh và hạnh kiểm đứng đắn, có lòng nhiệt thành với các linh hồn và những nhân đức khác, hơn nữa còn phải có những đức tính mà luật phổ quát hoặc luật địa phương đòi buộc để lãnh trách nhiệm mục vụ nơi giáo xứ.

§3. Để trao giáo vụ cha sở cho người nào, thì cần phải biết rõ khả năng của người ấy, theo thể thức do Giám Mục giáo phận ấn định, kể cả bằng việc khảo hạch.

Điều 522

Cha sở phải được hưởng sự ổn định, vì thế ngài phải được bổ nhiệm cho một thời gian vô hạn; Giám Mục giáo phận có thể bổ nhiệm cha sở cho một thời gian hữu hạn,

nếu Hội Đồng Giám Mục đã chấp nhận điều đó qua một sắc lệnh.

Điều 523

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 682 §1, việc chỉ định giữ giáo vụ cha sở thuộc về Giám Mục giáo phận, qua việc tự ý trao ban; trừ khi có người nào được hưởng quyền đề cử hoặc bầu cử.

Điều 524

Sau khi đã cân nhắc mọi hoàn cảnh, Giám Mục giáo phận phải ủy thác một giáo xứ đang khuyết vị cho người mà ngài xét là có đủ khả năng xứng hợp để chu toàn trách nhiệm mục vụ ở đó, và phải tránh mọi thiên vị; để thẩm định về khả năng xứng hợp này, ngài phải tham khảo ý kiến của cha quản hạt và phải điều tra thích đáng bằng cách tham khảo ý kiến, nếu có thể được, của một số linh mục cũng như của giáo dân.

Điều 525

Trong lúc tòa giám mục khuyết vị hoặc bị cản trở, thuộc về Giám Quản giáo phận hoặc vị tạm thời lãnh đạo giáo phận:

1° việc cắt đặt hoặc phê chuẩn những linh mục đã được đề cử hoặc bầu cử hợp lệ để coi một giáo xứ;

2° việc bổ nhiệm các cha sở, nếu tòa bị khuyết vị hay bị ngăn trở đã được một năm.

Điều 526

§1. Mỗi cha sở chỉ lãnh trách nhiệm chủ chăn một giáo xứ mà thôi; tuy nhiên, vì thiếu tư tế hoặc vì những hoàn cảnh khác, có thể ủy thác việc coi sóc nhiều giáo xứ gần nhau cho cùng một cha sở.

§2. Trong cùng một giáo xứ, chỉ có một cha sở mà thôi, hoặc một vị điều hành chiếu theo quy tắc của điều 517 §1; mọi tập tục trái ngược đều bị bãi bỏ và mọi đặc ân trái ngược đều bị thu hồi.

Điều 527

§1. Ai đã được tiến cử để thi hành trách nhiệm mục vụ cho một giáo xứ, thì nhận lãnh trách nhiệm đó và buộc phải thi hành kể từ khi nhậm chức.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương hoặc một tư tế được ngài ủy quyền dẫn cha sở đến nhậm chức, theo thể thức được luật địa phương dự liệu hoặc được tục lệ hợp pháp

chấp nhận; tuy nhiên, khi có một lý do chính đáng, Đấng Bản Quyền có thể miễn chuẩn thể thức ấy; trong trường hợp này, việc thông báo sự miễn chuẩn cho giáo xứ thay thế việc nhậm chức.

§3. Đấng Bản Quyền địa phương phải ấn định thời hạn để cha sở nhậm chức, nếu thời gian hữu dụng qua đi mà không có ngăn trở chính đáng, ngài có thể tuyên bố giáo xứ khuyết vị.

Điều 528

§1. Cha sở buộc phải liệu sao để Lời Chúa được rao truyền cách toàn vẹn cho những người đang sinh sống trong giáo xứ, vì thế, ngài phải lo giảng dạy giáo dân về các chân lý đức tin, nhất là qua bài giảng trong các ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc, cũng như qua việc đào tạo giáo lý; ngài phải ủng hộ những công việc cổ động tinh thần Phúc Âm, cả những việc liên quan đến công bình xã hội; ngài phải quan tâm cách riêng tới việc giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên; ngài phải cố gắng bằng mọi cách, với sự hợp tác của các Kitô hữu, để Tin Mừng cũng được loan báo cho những người không còn thực hành việc sống đạo nữa hoặc không tuyên xưng đức tin chân thật.

§2. Cha sở phải liệu sao để Thánh Thể trở thành trung tâm của việc tập họp các tín hữu trong giáo xứ; ngài phải cố gắng lo cho các Kitô hữu được nuôi dưỡng nhờ việc sốt sắng cử hành các bí tích, và nhất là thường xuyên đến gần bí tích Thánh Thể và bí tích sám hối; ngài cũng phải cố gắng hướng dẫn cho họ biết cầu nguyện ngay trong gia đình và biết ý thức tích cực tham gia vào việc phụng vụ thánh, mà ngài, là cha sở, phải điều hành trong giáo xứ của ngài, dưới quyền Giám Mục giáo phận, và ngài phải canh chừng đừng để xảy ra một sự lạm dụng nào.

Điều 529

§1. Để nhiệt thành chu toàn trách nhiệm chủ chăn, cha sở phải cố gắng tìm hiểu các tín hữu đã được trao cho ngài coi sóc; ngài cũng phải đi thăm các gia đình, chia sẻ những nỗi lo âu, nhất là những ưu tư và tang tóc của các tín hữu, bằng cách nâng đỡ họ trong Chúa và sửa dạy họ cách khôn khéo, nếu họ có sai sót cách nào đó; ngài phải giúp đỡ những người đau yếu, nhất là những người đang hấp hối với một lòng bác ái vô biên, bằng cách ân cần ban các bí tích tăng sức cho họ và phó dâng linh hồn họ cho Thiên Chúa; ngài phải đặc biệt quan tâm đến những người

nghèo, những người bệnh tật, những người cô đơn, những người tha hương, cũng như những người đang gặp những khó khăn đặc biệt; ngài cũng phải ra sức nâng đỡ các bậc vợ chồng và các bậc cha mẹ trong việc chu toàn bổn phận riêng của họ và phải cổ vũ sự thăng tiến đời sống Kitô giáo trong gia đình.

§2. Cha sở phải nhận biết và cổ vũ phần đóng góp riêng của giáo dân trong sứ mạng của Giáo Hội, bằng cách cổ động các hội đoàn của họ nhằm các mục tiêu tôn giáo. Ngài phải cộng tác với Giám Mục của mình và với linh mục đoàn của giáo phận, và ngài cũng phải làm sao để các tín hữu biết quan tâm đến sự hiệp thông trong giáo xứ, để họ cảm thấy mình vừa là thành phần của giáo phận, vừa là thành phần của Giáo Hội phổ quát, và để họ biết tham gia và nâng đỡ những công cuộc nhằm mục đích cổ vũ sự hiệp thông đó.

Điều 530

Những nhiệm vụ đã được ủy thác đặc biệt cho cha sở là:

1° ban bí tích Rửa Tội;
2° ban bí tích Thêm Sức cho những người nguy tử, chiếu theo quy tắc của điều 883, 3°;
3° ban Của Ăn Đàng và bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân, miễn là vẫn tôn trọng những quy định của điều 1003 §§2 và 3; cũng như ban phép lành Tông Tòa;
4° chứng hôn và chúc hôn;
5° cử hành lễ nghi an táng;
6° làm phép giếng rửa tội trong mùa Phục Sinh, chủ sự các cuộc rước kiệu ngoài nhà thờ, cũng như ban phép lành trọng thể ngoài nhà thờ;
7° cử hành Thánh Lễ cách trọng thể hơn trong các ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc.

Điều 531

Cho dù người nào đã thực hiện một nhiệm vụ thuộc giáo xứ đi nữa, thì mọi của dâng cúng của các Kitô hữu mà người ấy đã nhận được trong dịp này đều được sung vào quỹ của giáo xứ, trừ khi điều này rõ ràng đi ngược với ý muốn của người dâng cúng đối với những của tự nguyện dâng cúng; Giám Mục giáo phận, sau khi tham khảo ý kiến

của hội đồng linh mục, ấn định những quy định về việc sử dụng các của dâng cúng ấy cũng như về khoản thù lao cho các giáo sĩ thực hiện nhiệm vụ này.

Điều 532

Cha sở đại diện giáo xứ trong mọi công việc có tính cách pháp lý, chiếu theo quy tắc của luật; ngài phải quan tâm đến việc quản trị tài sản của giáo xứ chiếu theo quy tắc của các điều 1281-1288.

Điều 533

§1. Cha sở buộc phải ở trong nhà xứ gần nhà thờ, tuy nhiên. trong những trường hợp đặc biệt, vì một lý do chính đáng, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép cha sở ở nơi khác, nhất là tại một nhà chung cho nhiều tư tế, miễn là phải liệu sao để chu toàn những nhiệm vụ thuộc giáo xứ một cách thuận lợi và đều đặn.

§2. Trừ khi có lý do nghiêm trọng, mỗi năm cha sở được phép vắng mặt khỏi giáo xứ để đi nghỉ, tối đa là một tháng, liên tục hoặc gián đoạn; những ngày cha sở vắng mặt để dự tĩnh tâm mỗi năm một lần không tính vào thời gian đi nghỉ; nhưng hễ vắng mặt khỏi giáo xứ quá một tuần lễ, cha sở

buộc phải báo cho Đấng Bản Quyền địa phương biết điều đó.

§3. Giám Mục giáo phận ấn định những quy tắc, để việc coi sóc giáo xứ được một linh mục có những năng quyền cần thiết đảm nhận, trong thời gian cha sở vắng mặt.

Điều 534

§1. Sau khi nhậm chức ở giáo xứ, cha sở có nghĩa vụ phải dâng ý lễ cầu cho đoàn dân được trao phó cho ngài vào mỗi ngày Chúa Nhật và lễ buộc trong giáo phận; nếu mắc ngăn trở chính đáng không dâng ý lễ như vậy được, ngài phải nhờ một linh mục khác dâng ý lễ thay trong chính các ngày đó, hoặc chính ngài phải dâng ý lễ bù lại vào các ngày khác.

§2. Cha sở nào coi sóc nhiều giáo xứ, thì chỉ buộc dâng một ý lễ, vào những ngày được nói đến ở §1, để cầu cho tất cả đoàn dân đã được trao phó cho ngài.

§3. Cha sở nào đã không chu toàn nghĩa vụ được nói đến ở các §§1 và 2, nếu đã bỏ bao nhiêu ý lễ, thì ngài phải sớm hết sức dâng đủ bấy nhiêu ý lễ để cầu cho đoàn dân.

Điều 535

§ 1. Trong mỗi giáo xứ phải có những sổ sách của giáo xứ, tức là sổ rửa tội, sổ hôn phối, sổ tử và những sổ khác theo những quy định của Hội Đồng Giám Mục hoặc của Giám Mục giáo phận; cha sở phải liệu để những sổ sách ấy được ghi chép kỹ lưỡng và được giữ gìn cẩn thận.

§2. Trong sổ rửa tội cũng phải ghi chú việc chịu phép thêm sức và những gì thuộc về tình trạng giáo luật của các Kitô hữu, như hôn phối, trừ những quy định của điều 1133, việc nhận dưỡng tử, việc lãnh chức thánh, việc tuyên khấn vĩnh viễn trong một hội dòng, cũng như việc thay đối lễ điển; tất cả những điều này luôn luôn phải được ghi lại trong chứng chỉ rửa tội.

§3. Mỗi giáo xứ phải có một con dấu riêng; các chứng chỉ về tình trạng giáo luật của các Kitô hữu, cũng như tất cả các văn thư có tầm quan trọng pháp lý đều phải được chính cha sở hoặc người thụ ủy ký tên và phải đóng dấu của giáo xứ.

§4. Mỗi giáo xứ phải có một tủ hoặc một văn khố để lưu giữ sổ sách của giáo xứ cùng với các thư từ của Giám Mục và các tài liệu khác cần được lưu giữ vì nhu cầu hoặc

vì lợi ích; tất cả các giấy tờ này phải được Giám Mục giáo phận hoặc người thụ ủy kiểm tra trong dịp kinh lý hay vào một dịp thuận tiện khác; cha sở phải liệu sao đừng để các sổ sách đó lọt vào tay người ngoài.

§5. Những sổ sách lâu đời của giáo xứ cũng phải được giữ gìn cẩn thận, theo những quy định của luật địa phương.

Điều 536

§1. Nếu Giám Mục giáo phận xét thấy thuận lợi, sau khi đã tham khảo ý kiến của hội đồng linh mục, thì nên thiết lập trong mỗi giáo xứ một hội đồng mục vụ, do cha sở đứng đầu, trong hội đồng này, các Kitô hữu cùng với những người tham gia vào trách nhiệm mục vụ của giáo xứ, chiếu theo chức vụ của họ, phải góp phần cổ vũ sinh hoạt mục vụ.

§2. Hội đồng mục vụ chỉ có quyền tư vấn và được điều hành theo các quy tắc do Giám Mục giáo phận thiết lập.

Điều 537

Mỗi giáo xứ phải có một hội đồng kinh tế được điều hành không những theo luật phổ quát, mà còn theo các quy tắc do Giám Mục giáo phận ban hành; trong hội đồng ấy,

các Kitô hữu được tuyển chọn theo các quy tắc này phải giúp cha sở trong việc quản trị tài sản của giáo xứ, miễn là vẫn tôn trọng những quy định của điều 532.

Điều 538

§1. Cha sở chấm dứt nhiệm vụ do Giám Mục giáo phận giải nhiệm hoặc do thuyên chuyển chiếu theo quy tắc của luật, do tự ý từ nhiệm với một lý do chính đáng, và để được hữu hiệu, đơn xin từ nhiệm phải được chính Giám Mục giáo phận chấp thuận, và sau hết do thời hạn đã mãn, nếu cha sở đã được đặt lên cho một thời hạn nhất định chiếu theo những quy định của luật địa phương được nói đến ở điều 522.

§2. Việc giải nhiệm một cha sở là thành viên của một hội dòng hoặc đã nhập tịch vào một tu đoàn tông đồ phải được thực hiện chiếu theo quy tắc của điều 682 §2.

§3. Khi đã được bảy mươi lăm tuổi trọn, cha sở được yêu cầu đệ đơn từ nhiệm lên Giám Mục giáo phận; sau khi đã xem xét mọi hoàn cảnh con người và địa phương, chính Giám Mục phải quyết định chấp nhận hoặc hoãn lại việc từ nhiệm; Giám Mục giáo phận phải cấp cho vị từ nhiệm

một nơi ăn chốn ở xứng hợp, theo các quy tắc do Hội Đồng Giám Mục ban hành.

Điều 539

Khi giáo xứ khuyết vị hoặc khi cha sở bị ngăn trở không thể thi hành trách nhiệm mục vụ trong giáo xứ được vì bị giam cầm, bị lưu đày hoặc bị sa thải, không có năng lực hoặc vì thiếu sức khoẻ, hoặc vì một lý do nào khác, Giám Mục giáo phận phải chỉ định càng sớm càng tốt một giám quản giáo xứ, tức là một tư tế để thay thế cha sở chiếu theo quy tắc của điều 540.

Điều 540

§1. Giám quản giáo xứ cũng có các nghĩa vụ và cũng được hưởng các quyền lợi như cha sở, trừ khi Giám Mục giáo phận ấn định cách khác.

§2. Giám quản giáo xứ không được phép làm điều gì có thể gây thiệt hại cho các quyền của cha sở hoặc có thể làm tổn thất tài sản của giáo Xứ.

§3. Sau khi đã hoàn tất nhiệm vụ, giám quản giáo xứ phải phúc trình với cha sở.

Điều 541

§1. Khi giáo xứ khuyết vị hoặc khi cha sở bị cản trở không thi hành trách nhiệm mục vụ được, thì việc tạm thời lãnh đạo giáo xứ phải do cha phó đảm nhận, trước khi vị giám quản giáo xứ được đặt lên; nếu có nhiều cha phó, thì phải do cha phó nào được bổ nhiệm trước hết, nếu không có cha phó, thì phải do cha sở nào được luật địa phương chỉ định.

§2. Ai đảm nhiệm việc lãnh đạo giáo xứ chiếu theo quy tắc của §1, phải lập tức báo cho Đấng Bản Quyền địa phương biết tin giáo xứ khuyết vị.

Điều 542

Khi trách nhiệm mục vụ của một giáo xứ hoặc của nhiều giáo xứ cùng một lúc được trao cho các tư tế cách liên đới, chiếu theo quy tắc của điều 517 §1, thì những vị này:

1° phải có đủ những đức tính được nói đến ở điều 521;

2° phải được bổ nhiệm hoặc được cắt đặt chiếu theo những quy định của các điều 522 và 524;

3° chỉ phải đảm nhận trách nhiệm mục vụ kể từ khi nhậm chức: vị điều hành các tư tế phải nhậm chức

chiếu theo quy tắc của điều 527 §2; còn các tư tế khác phải tuyên xưng đức tin cách hợp pháp thay cho việc nhậm chức.

Điều 543

§1. Nếu trách nhiệm mục vụ của một giáo xứ hoặc của nhiều giáo xứ cùng một lúc được trao cho các tư tế cách liên đới, thì mỗi vị trong các ngài, theo quy tắc do chính các ngài thiết lập, buộc phải chu toàn những công việc và những nhiệm vụ của cha Sở, được nói đến ở các điều 528, 529 và 530; tất cả các tư tế này đều có năng quyền chứng hôn cũng như mọi quyền miễn chuẩn mà luật dành cho cha sở, nhưng các năng quyền và các quyền này phải được thi hành dưới sự hướng dẫn của vị điều hành.

§2. Tất cả các tư tế trong nhóm:

1° buộc phải giữ luật về cư trú;

2° phải thỏa thuận với nhau để ấn định nội quy theo đó một vị trong nhóm phải dâng ý lễ cầu cho đoàn dân chiếu theo quy tắc của điều 534;

3° trong các công việc có tính cách pháp lý, chỉ một

mình vị điều hành đại diện cho giáo xứ hoặc cho nhóm giáo xứ.

Điều 544

Khi một tư tế thuộc nhóm được nói đến ở điều 517 §1, hoặc vị điều hành của nhóm mãn nhiệm, cũng như khi một vị trong nhóm không có năng lực để thi hành trách nhiệm mục vụ nữa, thì giáo xứ hoặc các giáo xứ đã được ủy thác cho nhóm này không bị khuyết vị; tuy nhiên, Giám Mục giáo phận bổ nhiệm một vị điều hành khác; nhưng trước khi Giám Mục bổ nhiệm người khác, thì tư tế nào trong nhóm được bổ nhiệm trước hết phải chu toàn trách nhiệm đó.

Điều 545

§1. Mỗi khi xét thấy cần thiết hoặc thuận lợi cho việc chu toàn thích đáng trách nhiệm mục vụ trong một giáo xứ, có thể ban thêm cho cha sở một hay nhiều cha phó; với tư cách là những cộng tác viên của cha sở, chia sẻ mối bận tâm của ngài, cùng ngài bàn bạc và nghiên cứu, các vị này phải đảm nhận thừa tác mục vụ dưới quyền ngài.

§2. Một cha phó có thể được đặt để phụ trách toàn bộ thừa tác mục vụ cho toàn thể giáo xứ, hoặc cho một phần

nhất định của giáo xứ, hoặc cho một nhóm Kitô hữu nhất định của giáo xứ, hay để đảm nhận việc thi hành một thừa tác vụ nhất định trong nhiều giáo xứ một trật.

Điều 546

Để được bổ nhiệm làm cha phó cách hữu hiệu, đương sự phải có thánh chức linh mục.

Điều 547

Giám Mục giáo phận được tự do bổ nhiệm cha phó, nếu xét thấy thuận tiện, sau khi đã tham khảo ý kiến của cha sở hoặc của các cha sở của những giáo xứ vì đó mà cha phó được đặt lên, cũng như của cha quản hạt, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 682 §1.

Điều 548

§1. Các nghĩa vụ và các quyền của cha phó chẳng những được ấn định trong những điều của chương này, trong quy chế của giáo phận và trong văn thư của Giám Mục giáo phận, mà còn được xác định cách đặc biệt bằng sự ủy nhiệm của cha sở.

§2. Trừ khi văn thư của Giám Mục giáo phận đã minh nhiên dự liệu cách khác, cha phó chiếu theo chức vụ buộc

phải giúp đỡ cha sở trong toàn bộ thừa tác vụ của giáo xứ, ngoại trừ việc dâng ý lễ cầu cho đoàn dân, và nếu trường hợp xảy ra chiếu theo quy tắc của luật, phải thay thế cha sở.

§3. Cha phó phải tường trình đều đặn cho cha sở biết những chương trình mục vụ được hoạch định và đang tiến hành thế nào để cha sở và cha phó, hoặc các cha phó, có thể hợp lực với nhau để đảm nhận việc mục vụ giáo xứ mà các ngài cùng chịu trách nhiệm.

Điều 549

Trong lúc cha sở vắng mặt, trừ khi Giám Mục giáo phận đã dự liệu cách khác chiếu theo quy tắc của điều 533 §3, và trừ khi đã đặt một vị giám quản giáo xứ, thì phải giữ những quy định của điều 541 §1; trong trường hợp ấy, cha phó buộc phải giữ mọi nghĩa vụ của cha sở, trừ nghĩa vụ dâng ý lễ cầu cho đoàn dân.

Điều 550

§1. Cha phó buộc phải ở trong giáo xứ, hoặc nếu ngài được đặt làm cha phó cho nhiều giáo xứ một trật, thì ngài phải ở tại một trong các giáo xứ ấy; tuy nhiên, vì một lý do chính đáng, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép

ngài ở nơi khác, nhất là tại một nhà chung cho các linh mục, miễn là việc chu toàn trách nhiệm mục vụ không gây ra một thiệt hại nào.

§2. Ở đâu có thể, Đấng Bản Quyền địa phương phải cổ vũ một nếp sống chung nào đó giữa cha sở và các cha phó tại nhà xứ.

§3. Về thời gian đi nghỉ, cha phó được hưởng cùng một quyền như cha sở.

Điều 551

Về những của dâng cúng mà các Kitô hữu dành cho cha phó nhân dịp thi hành thừa tác mục vụ, thì phải tuân giữ những quy định của điều 531.

Điều 552

Cha phó có thể bị Giám Mục giáo phận hoặc Giám Quản giáo phận bãi nhiệm, vì một lý do chính đáng, miễn là phải tôn trọng những quy định của điều 682 §2.

CHƯƠNG 7
CÁC CHA QUẢN HẠT

Điều 553

§1. Cha quản hạt, còn được gọi là cha hạt trưởng, hoặc

linh mục trưởng hạt, hoặc một danh hiệu khác, là một tư tế được đặt làm đầu một giáo hạt.

§2. Nếu luật địa phương không ấn định cách khác, thì cha quản hạt do Giám Mục giáo phận bổ nhiệm, tùy theo sự phán đoán khôn ngoan của ngài, sau khi đã tham khảo ý kiến của các tư tế đang thi hành thừa tác vụ trong giáo hạt đó.

Điều 554

§1. Để bổ nhiệm vào giáo vụ của quản hạt, là giáo vụ không gắn liền với giáo vụ của cha sở của một giáo xứ nào nhất định, Giám Mục giáo phận phải chọn một tư tế mà ngài xét thấy là xứng hợp, sau khi đã cân nhắc mọi hoàn cảnh mỗi thời và mỗi nơi.

§2. Cha quản hạt được bổ nhiệm cho một thời hạn nhất định do luật địa phương ấn định.

§3. Theo sự phán đoán khôn ngoan của mình, Giám Mục giáo phận có thể tự do bãi nhiệm cha quản hạt vì một lý do chính đáng.

Điều 555

§1. Ngoài những năng quyền mà luật địa phương đã ban

cho ngài cách hợp lệ, cha quản hạt còn có những nghĩa vụ và những quyền:

1° cổ vũ và phối trí hoạt động mục vụ chung trong giáo hạt;

2° liệu sao cho các giáo sĩ trong giáo hạt sống xứng đáng với bậc mình và cẩn thận chu toàn giáo vụ của mình;

3° liệu sao cho các nghi lễ tôn giáo được cử hành đúng theo những quy định của phụng vụ thánh, cho việc trang hoàng và vẻ mỹ quan của các nhà thờ và các đồ vật thánh được tuân giữ cẩn thận, nhất là trong việc cử hành Thánh Lễ và lưu giữ Thánh Thể, cho các sổ sách của giáo xứ được ghi chép đúng cách và được giữ gìn hẳn hoi, cho tài sản của Giáo Hội được quản trị cách chu đáo, và sau cùng, cho nhà xứ được bảo trì cẩn thận.

§2. Trong giáo hạt đã được ủy thác cho ngài, vị quản hạt phải:

1° làm thế nào để các giáo sĩ, theo những quy định của luật địa phương, tham dự các khóa học, các khóa hội

thảo về thần học hoặc các buổi thuyết trình, vào thời gian đã định, chiếu theo quy tắc của điều 279 §2;

2° liệu sao cho các linh mục trong hạt được nâng đỡ về mặt thiêng liêng, và phải đặc biệt quan tâm đến những vị đang lâm vào những hoàn cảnh khó khăn hoặc đang gặp nhiều vấn đề tế nhị.

§3. Cha quản hạt phải liệu sao cho các cha sở trong hạt mà ngài biết là đang đau bệnh nặng được trợ giúp đầy đủ về tinh thần cũng như vật chất, cho các vị ấy được an táng cách xứng đáng, nếu các vị qua đời, ngài cũng phải liệu sao cho các sổ sách, tài liệu, đồ vật thánh và các đồ vật khác thuộc về Giáo Hội không bị hư hại hay bị thất thoát, trong trường hợp các cha sở lâm bệnh hoặc qua đời.

§4. Cha quản hạt buộc phải thăm viếng các giáo xứ thuộc hạt của mình theo sự chỉ đạo được Giám Mục giáo phận ban hành.

CHƯƠNG 8
CÁC CHA QUẢN NHIỆM NHÀ THỜ VÀ CÁC CHA TUYÊN UÝ

TIẾT 1
CÁC CHA QUẢN NHIỆM NHÀ THỜ

Điều 556

Các cha quản nhiệm nhà thờ được hiểu ở đây là các tư tế được ủy thác việc coi sóc một nhà thờ không thuộc giáo xứ, không thuộc hội kinh sĩ, cũng không thuộc một cộng đoàn tu sĩ hay một tu đoàn tông đồ nào, trong đó cộng đoàn hay tu đoàn cử hành các nghi thức.

Điều 557

§1. Giám Mục giáo phận được tự do bổ nhiệm cha quản nhiệm nhà thờ, miễn là vẫn tôn trọng quyền bầu cử hoặc đề cử thuộc về người nào đó cách hợp pháp; trong trường hợp này, Giám Mục giáo phận chuẩn y hoặc đặt cha quản nhiệm.

§2. Ngay cả khi nhà thờ thuộc một hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng, Giám Mục giáo phận đặt một cha quản nhiệm do Bề Trên đề cử.

§3. Cha quản nhiệm của một nhà thờ gắn liền với một chủng viện hoặc một trường học do các giáo sĩ điều hành là cha giám đốc chủng viện hoặc của trường học ấy, trừ khi Giám Mục giáo phận thiết lập cách khác.

Điều 558

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 262, cha quản nhiệm không được phép thi hành trong nhà thờ đã được ủy thác cho ngài những nhiệm vụ thuộc giáo xứ được nói đến ở điều 530, 1°- 6°, trừ khi được cha sở chấp thuận hoặc ủy quyền, nếu cần.

Điều 559

Trong nhà thờ đã được ủy thác cho ngài, cha quản nhiệm có thể thực hiện các cuộc cử hành phụng vụ, dù là trọng thể, miễn là vẫn giữ nguyên những luật hợp pháp về việc thành lập, và miễn là những cuộc cử hành đó, theo sự thẩm định của Đấng Bản Quyền địa phương, không gây phương hại cách nào cho thừa tác vụ của giáo xứ.

Điều 560

Ở đâu thấy thuận lợi, Đấng Bản Quyền địa phương có thể truyền cho cha quản nhiệm phải cử hành cho đoàn dân

các nghi lễ nhất định, dù thuộc giáo xứ, trong nhà thờ của ngài, và phải mở cửa nhà thờ cho các nhóm Kitô hữu để họ thực hiện những cuộc cử hành phụng vụ.

Điều 561

Nếu không có phép của cha quản nhiệm hoặc của một Bề Trên hợp lệ khác, không ai được phép cử hành Thánh Lễ, ban các bí tích, hoặc thực hiện các nghi lễ thánh khác trong nhà thờ; phép này phải được ban hoặc bị từ chối chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 562

Dưới quyền Đấng Bản Quyền địa phương và theo các quy chế hợp pháp và những quyền thủ đắc, cha quản nhiệm nhà thờ buộc phải liệu sao cho các nghi lễ thánh được cử hành xứng đáng trong nhà thờ theo những quy tắc phụng vụ và những quy định của giáo luật, cho các nghĩa vụ mà nhà thờ buộc gánh chịu được chu toàn cách trung thành, cho tài sản được quản trị cách chu đáo, cho các đồ thánh và nơi thánh được bảo trì và được trang hoàng, Và phải liệu sao đừng để xảy ra điều gì không xứng hợp với nơi thánh cũng như với sự kính trọng phải có đối với nhà Chúa, dù bằng cách nào.

Điều 563

Theo sự phán đoán khôn ngoan của mình, Đấng Bản Quyền địa phương có thể giải nhiệm cha quản nhiệm nhà thờ vì một lý do chính đáng, cho dù vị đó đã được những người khác bầu lên hoặc giới thiệu, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 682 §2.

TIẾT 2
CÁC CHA TUYÊN UÝ

Điều 564

Cha tuyên uý là một tư tế được ủy thác cách cố định, ít là một phần, trách nhiệm mục vụ của một cộng đoàn hoặc của một nhóm Kitô hữu đặc biệt mà ngài phải thi hành chiếu theo quy tắc của luật phổ quát và luật địa phương.

Điều 565

Trừ khi luật đã dự liệu cách khác hoặc người nào khác đã có những quyền đặc biệt hợp pháp, việc bổ nhiệm cha tuyên uý, cũng như việc đặt người đã được đề cử hoặc phê chuẩn người đã được đắc cử thuộc về Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 566

§1. Cha tuyên uý phải có tất cả mọi năng quyền mà việc thi hành trách nhiệm mục vụ đòi hỏi. Ngoài những năng quyền do luật địa phương ban hoặc do sự ủy nhiệm đặc biệt, cha tuyên uý chiếu theo chức vụ có năng quyền giải tội cho các tín hữu đã được trao phó cho ngài săn sóc, rao giảng Lời Chúa cho họ, ban Của Ăn Đàng và ban bí tích xức dầu bệnh nhân, cũng như bí tích thêm sức cho những người đang lâm cơn nguy tử.

§2. Tại các bệnh xá, nhà tù và trong các cuộc hành trình đường thủy, cha tuyên uý còn có năng quyền giải các vạ tiền kết không dành riêng và chưa tuyên bố, nhưng ngài chỉ có thể thi hành năng quyền ấy trong những nơi đó mà thôi, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 976.

Điều 567

§1. Đấng Bản Quyền địa phương không nên xúc tiến việc bổ nhiệm cha tuyên uý cho một nhà của hội dòng giáo dân mà không tham khảo ý kiến của vị Bề Trên có quyền đề cử một tư tế nào đó, sau khi đã tham khảo ý kiến của cộng đoàn.

§2. Cha tuyên uý cử hành hoặc điều hành các nghi lễ

phụng vụ, nhưng không được xen vào việc lãnh đạo nội bộ của hội dòng.

Điều 568

Trong mức độ có thể, phải đặt các cha tuyên uý cho những người không thể được hưởng nhờ thừa tác vụ thông thường của cha sở, vì hoàn cảnh sinh sống của họ, chẳng hạn như những người di cư, những người lưu vong, những người tị nạn, những người du mục, những người đi biển.

Điều 569

Các cha tuyên uý quân đội được chi phối bởi những luật riêng.

Điều 570

Nếu một nhà thờ không thuộc giáo xứ gắn liền với trụ sở của một cộng đoàn hoặc của một nhóm người, thì cha tuyên uý phải là cha quản nhiệm của nhà thờ ấy, trừ khi việc coi sóc cộng đoàn hoặc nhà thờ đòi hỏi cách khác.

Điều 571

Trong khi thi hành trách nhiệm mục vụ, cha tuyên uý phải duy trì mối quan hệ cần thiết với cha sở.

Điều 572

Về việc bãi nhiệm cha tuyên uý, phải giữ những quy định của điều 563.

PHẦN III
CÁC TU HỘI THÁNH HIẾN
VÀ CÁC TU ĐOÀN TÔNG ĐỒ

THIÊN 1
CÁC TU HỘI THÁNH HIẾN

ĐỀ MỤC 1
QUY TẮC CHUNG CHO TẤT CẢ
CÁC TU HỘI THÁNH HIẾN

Điều 573

§1. Đời sống thánh hiến qua việc tuyên khấn các lời khuyên Phúc Âm là một lối sống bền vững, nhờ đó, các tín hữu theo sát Đức Kitô hơn, dưới tác động của Chúa Thánh Thần, tự hiến hoàn toàn cho Thiên Chúa mà họ yêu mến trên hết mọi sự, để một khi đã hiến thân cho việc tôn vinh Thiên Chúa, cho việc xây dựng Giáo Hội và cho phần rỗi thế giới, với một danh nghĩa mới mẻ và đặc biệt, họ đạt tới

sự hoàn hảo của đức ái trong việc phụng sự Nước Chúa, và một khi đã trở nên dấu chỉ rực rỡ trong Giáo Hội, họ tiên báo vinh quang thiên quốc.

§2. Các Kitô hữu được tự do đảm nhận lối sống ấy trong các tu hội thánh hiến đã được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội thiết lập theo giáo luật, bằng những lời khấn hoặc bằng những mối ràng buộc thánh khác theo luật riêng của tu hội, họ tuyên khấn các lời khuyên Phúc Âm về đức khiết tịnh, nghèo khó và vâng phục, và họ được kết hợp cách đặc biệt với Giáo Hội và với mầu nhiệm Giáo Hội nhờ đức ái mà các lời khuyên này dẫn tới.

Điều 574

§1. Bậc sống của những người tuyên khấn các lời khuyên Phúc Âm trong các tu hội như thế thuộc về đời sống và sự thánh thiện của Giáo Hội, do đó phải được mọi người trong Giáo Hội khích lệ và cổ vũ.

§2. Một số Kitô hữu được Thiên Chúa đặc biệt mời gọi vào bậc sống ấy, để hưởng một hồng ân đặc biệt trong đời sống Giáo Hội và để góp phần vào sứ mạng cứu rỗi của Giáo Hội, theo mục tiêu và tinh thần của tu hội.

Điều 575

Các lời khuyên Phúc Âm, dựa trên giáo huấn và gương mẫu của Đức Kitô là Thầy, là một hồng ân thần linh mà Giáo Hội đã nhận lãnh nơi Chúa và luôn luôn gìn giữ nhờ ân sủng của Người.

Điều 576

Nhà chức trách có thẩm quyền Giáo Hội giải thích các lời khuyên Phúc Âm, điều chỉnh việc thi hành bằng các luật lệ và thiết lập các hình thức sống các lời khuyên đó cách bền vững bằng việc phê chuẩn theo giáo luật; về phần mình, nhà chức trách cũng liệu sao cho các tu hội tăng trưởng và phát triển theo tinh thần của các vị sáng lập và theo các truyền thống lành mạnh.

Điều 577

Trong Giáo Hội có rất nhiều tu hội thánh hiến, với những hồng ân khác nhau tùy theo ân sủng đã được ban cho tu hội: thật vậy, các tu hội theo sát Đức Kitô cầu nguyện, hoặc loan báo Nước Thiên Chúa, hoặc thi ân cho người ta, hoặc sống với người ta giữa trần gian, nhưng luôn luôn làm trọn ý của Chúa Cha.

Điều 578

Mọi người phải trung thành duy trì tư tưởng và chủ trương của các vị sáng lập liên quan đến bản chất, mục đích, tinh thần và đặc tính của tu hội mà nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội đã thừa nhận, cũng như liên quan đến những truyền thống lành mạnh của tu hội, tất cả những điều ấy tạo thành gia sản của tu hội.

Điều 579

Trong địa hạt của mình, các Giám Mục giáo phận có thể ban hành sắc lệnh chính thức để thành lập các tu hội thánh hiến, miễn là đã tham khảo ý kiến của Tông Tòa.

Điều 580

Việc liên kết một tu hội thánh hiến với một tu hội khác được dành cho nhà chức trách có thẩm quyền của tu hội nhận liên kết, miễn là vẫn giữ quyền tự trị theo giáo luật của tu hội được liên kết.

Điều 581

Việc phân chia một tu hội thành nhiều phân chi, dù dưới bất kỳ danh xưng nào, thành lập các phân chi mới, hiệp nhất hay giới hạn phạm vi của các phân chi đã được thành

lập trước thuộc về nhà chức trách có thẩm quyền của tu hội, chiếu theo quy tắc của hiến pháp.

Điều 582

Việc sáp nhập hay hiệp nhất các tu hội thánh hiến được dành riêng cho Tông Tòa mà thôi; việc thành lập liên hiệp hay liên minh cũng được dành riêng cho Tông Tòa.

Điều 583

Nếu không có phép của Tông Tòa, thì các tu hội thánh hiến không thể thay đổi được điều gì liên quan đến những điểm đã được Tông Tòa phê chuẩn.

Điều 584

Việc giải thể một tu hội thuộc về một mình Tông Tòa, và việc định đoạt tài sản vật chất của tu hội ấy cũng thuộc về Tông Tòa.

Điều 585

Việc giải thể phân chi này hay phân chi kia của chính tu hội thuộc về nhà chức trách có thẩm quyền của tu hội.

Điều 586

§1. Mỗi tu hội được thừa nhận có quyền tự trị chính đáng trong sinh hoạt, nhất là trong việc lãnh đạo, nhờ đó,

tu hội có một kỷ luật riêng trong Giáo Hội và có thể bảo toàn nguyên vẹn gia sản của mình được nói đến ở điều 587.

§2. Việc duy trì và bảo vệ quyền tự trị ấy thuộc về các Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 587

§1. Để bảo vệ ơn gọi riêng và căn tính của mỗi tu hội cách trung thành hơn, ngoài những gì mà điều 578 đã ấn định phải duy trì, luật căn bản hay hiến pháp của bất cứ tu hội nào cũng phải có những quy tắc căn bản về việc lãnh đạo của tu hội và về kỷ luật của các thành viên, về việc thâu nhận và đào tạo các thành viên, cũng như về đối tượng riêng của dây ràng buộc thánh.

§2. Bộ luật ấy phải được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội phê chuẩn và chỉ được thay đổi với sự đồng ý của cùng nhà chức trách này.

§3. Trong bộ luật ấy, các yếu tố thiêng liêng và các yếu tố pháp lý phải được kết hợp hài hòa với nhau, nhưng không được tăng thêm các quy tắc khi không cần thiết.

§4. Các quy tắc khác do nhà chức trách có thẩm quyền của tu hội ấn định phải được tập hợp cách thích đáng trong các bộ luật khác, nhưng các quy tắc này có thể được duyệt

lại và được thích nghi cách xứng hợp tùy theo nhu cầu của mỗi thời và mỗi nơi.

Điều 588

§1. Bậc sống thánh hiến, tự bản chất, không thuộc hàng giáo sĩ, cũng chẳng thuộc hàng giáo dân.

§2. Tu hội giáo sĩ là tu hội được các giáo sĩ lãnh đạo, do mục đích hoặc do ý định của vị sáng lập hoặc do một truyền thống chính đáng, đảm nhận việc thi hành chức thánh và được quyền bính Giáo Hội công nhận như vậy.

§3. Tu hội giáo dân là tu hội được nhà chức trách Giáo Hội công nhận như vậy, do bản chất, do đặc tính và do mục đích của mình, tu hội có một nhiệm vụ riêng được vị sáng lập hoặc được truyền thống chính đáng xác định, và nhiệm vụ này không bao hàm việc thi hành chức thánh.

Điều 589

Một tu hội thánh hiến được coi là thuộc luật giáo hoàng, nếu đã được Tông Tòa thành lập hay phê chuẩn bằng một sắc lệnh chính thức; nhưng một tu hội thánh hiến được coi là thuộc luật giáo phận, nếu đã được Giám Mục giáo phận thành lập mà không có sắc lệnh phê chuẩn của Tông Tòa.

Điều 590

§1. Các tu hội thánh hiến phục tùng cách riêng quyền bính tối cao của Giáo Hội, với tư cách là đã hiến thân phục vụ Thiên Chúa và toàn thể Giáo Hội cách đặc biệt.

§2. Mỗi thành viên buộc phải vâng phục Đức Giáo Hoàng như Bề Trên tối cao của mình, cũng do dây ràng buộc thánh của đức vâng phục.

Điều 591

Để đáp ứng tốt hơn với thiện ích của các tu hội và những nhu cầu của việc tông đồ, Đức Giáo Hoàng, do quyền tối thượng trên toàn Giáo Hội và vì lợi ích chung, có thể miễn cho các tu hội thánh hiến khỏi quyền lãnh đạo của các Đấng Bản Quyền địa phương và đặt họ dưới quyền một mình ngài hay dưới một quyền bính khác của Giáo Hội.

Điều 592

§1. Để cổ vũ sự hiệp thông giữa các tu hội với Tông Tòa cách đắc lực nhất, mỗi vị Điều Hành tổng quyền phải gửi về Tông Tòa một bản tường trình ngắn gọn về tình trạng và đời sống của tu hội, theo cách thức và vào thời gian do Tông Tòa ấn định.

§2. Các vị Điều Hành của mỗi tu hội phải phổ biến các tài liệu của Tòa Thánh liên quan đến những thành viên đã được trao phó cho mình và phải liệu sao cho họ tuân giữ các văn kiện ấy.

Điều 593

Các tu hội thuộc luật giáo hoàng tùy thuộc trực tiếp và chỉ tùy thuộc quyền Tông Tòa trong việc lãnh đạo nội bộ và kỷ luật, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 586.

Điều 594

Một tu hội thuộc luật giáo phận được đặt dưới sự chăm sóc đặc biệt của Giám Mục giáo phận miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 586.

Điều 595

§1. Giám Mục của trụ sở chính phê chuẩn hiến pháp và chuẩn y các thay đổi được đưa vào hiến pháp cách hợp lệ, ngoại trừ những điều mà Tông Tòa đã can thiệp vào, ngài cũng giải quyết những vấn đề quan trọng liên quan tới toàn thể tu hội và vượt quá quyền hạn của quyền bính nội bộ, nhưng sau khi đã tham khảo ý kiến của các Giám Mục giáo

phận khác nữa, nếu tu hội đã mở rộng trong nhiều giáo phận.

§2. Giám Mục giáo phận có thể miễn chuẩn hiến pháp trong những trường hợp đặc biệt.

Điều 596

§1. Các Bề Trên và các công nghị của tu hội có quyền trên các thành viên do luật phổ quát và hiến pháp quy định.

§2. Nhưng trong các hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng, các Bề Trên còn có quyền lãnh đạo của Giáo Hội ở tòa ngoài cũng như ở tòa trong.

§3. Phải áp dụng những quy định của các điều 131, 133, 137-144 cho quyền được nói đến ở §1.

Điều 597

§1. Mọi người Công giáo có ý muốn ngay lành, hội đủ các đức tính do luật phổ quát và luật riêng đòi hỏi và không vướng mắc một ngăn trở nào, đều có thể được nhận vào một tu hội thánh hiến.

§2. Không ai có thể được nhận vào mà không được chuẩn bị thích đáng.

Điều 598

§1. Mỗi tu hội, xét theo đặc tính và mục đích riêng, phải quy định trong hiến pháp cách thức tuân giữ các lời khuyên Phúc Âm về đức khiết tịnh, nghèo khó và vâng phục trong lối sống của mình.

§2. Tất cả các thành viên không những phải trung thành tuân giữ toàn vẹn các lời khuyên Phúc Âm, mà còn phải điều chỉnh đời sống mình cho hợp với luật riêng của tu hội và như thế họ phải vươn tới sự trọn lành của bậc mình.

Điều 599

Lời khuyên Phúc Âm về đức khiết tịnh được đảm nhận vì Nước Trời là dấu chỉ của thế giới sẽ đến, là nguồn sinh lực phong phú hơn trong một con tim không chia sẻ, và bao hàm nghĩa vụ tiết dục hoàn toàn trong bậc độc thân.

Điều 600

Lời khuyên Phúc Âm về đức nghèo khó theo gương Đức Kitô là Đấng từ chỗ giàu sang đã trở nên nghèo khó vì chúng ta, ngoài một nếp sống nghèo khó trong thực tế và trong tinh thần, cần cù và đạm bạc, thanh thoát với của cải thế gian, còn bao hàm sự lệ thuộc và sự hạn chế trong việc

sử dụng và định đoạt tài sản chiếu theo quy tắc luật riêng của mỗi tu hội.

Điều 601

Lời khuyên Phúc Âm về đức vâng phục, được đảm nhận trong tinh thần đức tin và đức ái để theo bước Đức Kitô là Đấng đã vâng phục cho đến chết, đòi buộc ý chí một sự tùng phục các Bề Trên hợp pháp, khi các ngài đại diện Thiên Chúa ban lệnh hợp theo hiến pháp riêng.

Điều 602

Đời sống huynh đệ, thích hợp với mỗi tu hội, nhờ đó tất cả các thành viên được hiệp nhất với nhau trong Đức Kitô như trong một gia đình riêng, phải được xác định thế nào để trở nên một sự tương trợ lẫn nhau cho tất cả các thành viên trong việc chu toàn ơn gọi của mình. Như vậy, nhờ sự hiệp thông huynh đệ được bén rễ và được xây dựng trên đức ái, các thành viên phải trở nên một mẫu gương của sự hòa giải đại đồng trong Đức Kitô.

Điều 603

§1. Ngoài các tu hội thánh hiến, Giáo Hội còn nhìn nhận nếp sống ẩn tu hay độc tu, qua đó các Kitô hữu hiến dâng

đời mình để ngợi khen Thiên Chúa và mưu cầu phần rỗi cho thế giới bằng việc sống cách biệt với thế gian hơn, trong sự thinh lặng đơn độc, trong việc chuyên cần cầu nguyện và trong sự sám hối.

§2. Vị ẩn tu được luật nhìn nhận như là người dâng mình cho Thiên Chúa trong đời thánh hiến, nếu họ công khai tuyên giữ ba lời khuyên Phúc Âm, bằng một lời khấn hoặc bằng một dây ràng buộc khác trong tay Giám Mục giáo phận và nếu họ tuân giữ chương trình sống riêng của mình dưới sự hướng dẫn của ngài.

Điều 604

§1. Ngoài những hình thức của đời thánh hiến này còn có bậc các trinh nữ là những người nói lên sự quyết tâm lành thánh theo sát Đức Kitô, họ được Giám Mục giáo phận cung hiến cho Thiên Chúa theo nghi thức phụng vụ được phê chuẩn, họ đính hôn cách huyền nhiệm với Đức Kitô, Con Thiên Chúa, và hiến thân phục vụ Giáo Hội.

§2. Các trinh nữ có thể liên kết với nhau để giữ sự quyết tâm của mình cách trung thành hơn và để giúp nhau chu toàn việc phục vụ Giáo Hội thích hợp với bậc mình.

Điều 605

Việc phê chuẩn các hình thức mới của đời thánh hiến được dành riêng cho Tông Tòa. Tuy nhiên, các Giám Mục giáo phận phải nỗ lực phân định các hồng ân mới của đời thánh hiến do Chúa Thánh Thần trao phó cho Giáo Hội, phải giúp đỡ những vị khởi xướng biểu lộ quyết tâm của họ tốt chừng nào hay chừng nấy và phải bảo vệ họ bằng những quy chế thích hợp, nhất là phải áp dụng các quy tắc tổng quát được chứa đựng trong phần này.

Điều 606

Điều gì đã được ấn định về các tu hội thánh hiến và các thành viên của họ đều có giá trị như nhau cho cả hai phái nam nữ, trừ khi đã thấy rõ cách khác do văn mạch hay do bản chất sự việc.

ĐỀ MỤC 2
CÁC HỘI DÒNG

Điều 607

§1. Xét như là sự thánh hiến toàn thân, đời sống tu trì biểu lộ trong Giáo Hội hôn ước kỳ diệu được Thiên Chúa thiết lập như dấu chỉ của thế giới mai sau. Như vậy, người

tu sĩ hiến dâng trọn vẹn thân mình như một hy lễ được dâng lên Thiên Chúa, nhờ đó tất cả cuộc sống họ trở nên một việc liên lỉ thờ phượng Thiên Chúa trong đức ái.

§2. Hội dòng là một xã hội, trong đó các thành viên tuyên giữ các lời khấn công vĩnh viễn hay tạm thời, nhưng họ phải tuyên khấn lại khi mãn hạn, tùy theo luật riêng, và chung sống đời huynh đệ.

§3. Việc các tu sĩ phải làm chứng công khai cho Đức Kitô và cho Giáo Hội bao hàm sự xa cách thế gian là điều hợp với đặc tính và mục tiêu của mỗi tu hội.

CHƯƠNG 1
CÁC NHÀ DÒNG, VIỆC THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ CÁC NHÀ DÒNG

Điều 608

Cộng đoàn tu sĩ phải ở trong một nhà được chính thức thành lập, dưới quyền Bề Trên được chỉ định chiếu theo quy tắc của luật; mỗi nhà phải có ít là một nguyện đường là nơi cử hành Thánh Lễ và lưu giữ Thánh Thể, để thật sự là trung tâm của cộng đoàn.

Điều 609

§1. Những nhà của một hội dòng được nhà chức trách có thẩm quyền thành lập theo hiến pháp, với sự đồng ý bằng văn bản của Giám Mục giáo phận.

§2. Để thành lập một nữ đan viện, còn phải có phép Tông Tòa.

Điều 610

§1. Việc thành lập các nhà đòi phải lưu ý đến ích lợi của Giáo Hội và của tu hội, và phải bảo đảm những gì cần thiết để các thành viên có thể sống đời tu xứng hợp, theo những mục đích riêng cũng như theo tinh thần của tu hội.

§2. Không nên thành lập một nhà nào, nếu không thể dự liệu cách khôn ngoan rằng các nhu cầu của các thành viên sẽ được đáp ứng cách thích đáng.

Điều 611

Việc Giám Mục giáo phận chấp thuận cho tu hội thành lập một nhà dòng bao hàm quyền:

1° sống một đời sống phù hợp với đặc tính và các mục đích riêng của tu hội;

2° thực hiện các công việc riêng của tu hội chiếu theo

quy tắc của luật, miễn là vẫn tôn trọng các điều kiện đã được đặt ra trong việc chấp thuận;

3° có một nhà thờ, đối với các tu hội giáo sĩ, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1215 §3, và thi hành thừa tác vụ thánh chức, miễn là vẫn giữ những luật phải giữ.

Điều 612

Để một nhà dòng được chuyển sang làm những việc tông đồ khác với những việc vì đó mà nhà dòng đã được thiết lập, thì cần phải có sự chấp thuận của Giám Mục giáo phận; nhưng sự chấp thuận này không cần thiết, nếu đó là một sự thay đổi chỉ liên quan đến việc lãnh đạo nội bộ và kỷ luật, miễn là vẫn giữ nguyên các luật tặng lập.

Điều 613

§1. Một nhà dòng của các kinh sĩ dòng và đan sĩ dưới sự lãnh đạo và coi sóc của vị Điều Hành riêng có quyền tự trị, trừ khi hiến pháp quy định cách khác.

§2. Chiếu theo luật, vị Điều Hành của một nhà tự trị là Bề Trên cấp cao.

Điều 614

Các nữ đan viện đã được liên kết với một tu hội nam thì vẫn duy trì cách sống và việc lãnh đạo riêng theo hiến pháp. Các quyền lợi và nghĩa vụ hỗ tương cần được xác định thế nào để việc liên kết có thể đem lại lợi ích thiêng liêng.

Điều 615

Đan viện tự trị nào không có Bề Trên cấp cao nào khác ngoài vị Điều Hành riêng, và cũng không được liên kết với một tu hội khác của nam tu sĩ, đến nỗi Bề Trên của chính tu hội này có một quyền thật sự được xác định trong hiến pháp, thì được ủy thác cho Giám Mục giáo phận trông coi cách đặc biệt chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 616

§1. Một nhà dòng được chính thức thành lập có thể bị vị Điều Hành giải thể chiếu theo quy tắc của hiến pháp, sau khi đã tham khảo ý kiến của Giám Mục giáo phận. Còn tài sản của nhà dòng bị giải thể thì phải được luật riêng của tu hội định liệu, miễn là vẫn tôn trọng ý muốn của các người

sáng lập hay của các người dâng cúng, cũng như các quyền lợi đã được thủ đắc cách hợp pháp.

§2. Việc giải thể ngôi nhà duy nhất của một tu hội thuộc về Tòa Thánh, và trong trường hợp này, việc định đoạt tài sản cũng thuộc về Tòa Thánh.

§3. Việc giải thể một đan viện tự trị được được nói đến ở điều 613 thuộc về tổng công nghị, trừ khi hiến pháp quy định cách khác.

§4. Việc giải thể một nữ đan viện tự trị thuộc về Tòa Thánh, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của hiến pháp trong trong những gì liên quan đến tài sản.

CHƯƠNG 2
VIỆC LÃNH ĐẠO HỘI DÒNG

TIẾT 1
CÁC BỀ TRÊN VÀ BAN CỐ VẤN

Điều 617

Các Bề Trên phải chu toàn trách nhiệm của mình và phải thi hành quyền của mình chiếu theo quy tắc của luật phổ quát và luật riêng.

Điều 618

Các Bề Trên phải thi hành quyền đã được lãnh nhận từ Thiên Chúa qua thừa tác vụ của Giáo Hội trong tinh thần phục vụ. Vì vậy, ngoan ngoãn theo ý muốn của Thiên Chúa trong khi thi hành trách nhiệm, các Bề Trên phải lãnh đạo các người thuộc quyền như con cái của Thiên Chúa, và để khuyến khích họ tự nguyện vâng phục trong sự tôn trọng nhân vị, các Bề Trên phải sẵn sàng lắng nghe họ và phải cổ vũ họ cộng tác vì lợi ích của tu hội và của Giáo Hội, nhưng vẫn giữ nguyên quyền quyết định của mình cũng như quyền truyền dạy điều gì phải làm.

Điều 619

Các Bề Trên phải tận lực thi hành nhiệm vụ của mình, và trong sự hiệp nhất với các thành viên được trao phó cho mình, các ngài phải tìm cách xây dựng một cộng đoàn huynh đệ trong Đức Kitô, nơi đó Thiên Chúa được tìm kiếm và được yêu mến trên hết mọi sự. Vì vậy, chính các Bề Trên phải thường xuyên nuôi dưỡng các thành viên bằng lương thực Lời Chúa và phải dẫn đưa họ tới việc cử hành phụng vụ. Các Bề Trên phải nêu gương cho họ trong việc thực hành các nhân đức, trong việc tuân giữ các luật

lệ và các truyền thống của tu hội mình; các Bề Trên phải chu cấp xứng đáng các nhu cầu cá nhân của họ, phải ân cần chăm lo và viếng thăm những người đau yếu, phải sửa dạy những người vô kỷ luật, phải an ủi những người nhút nhát, và phải nhẫn nại với hết mọi người.

Điều 620

Những vị Bề Trên cấp cao là những người lãnh đạo toàn thể tu hội, hoặc một tỉnh dòng, hoặc một phần tương đương với tỉnh dòng, hoặc một nhà tự trị, cũng như những người đại diện của các vị ấy. Viện Phụ tổng quyền và Bề Trên của một hội dòng đan tu cũng là những vị Bề Trên cấp cao, nhưng những vị này lại không có mọi quyền mà luật phổ quát dành cho các Bề Trên cấp cao.

Điều 621

Tỉnh dòng là liên hiệp nhiều nhà thành một phần trực tiếp của cùng một tu hội, dưới quyền cùng một Bề Trên, và được nhà chức trách hợp pháp thiết lập theo giáo luật.

Điều 622

Vị Điều Hành tổng quyền có quyền trên mọi tỉnh dòng, các nhà và các thành viên của tu hội và phải thi hành quyền

ấy theo luật riêng; các Bề Trên khác có quyền này trong giới hạn nhiệm vụ của mình.

Điều 623

Để được bổ nhiệm hay được bầu vào chức vụ Bề Trên cách hữu hiệu, các thành viên của hội dòng, sau khi tuyên khấn trọn đời hay vĩnh viễn, buộc phải có một thời gian xứng hợp do luật riêng ấn định, hoặc nếu là Bề Trên cấp cao, thì do hiến pháp.

Điều 624

§1. Các Bề Trên phải được đặt lên cho một thời gian nhất định và xứng hợp tùy theo bản chất và nhu cầu của tu hội, trừ khi hiến pháp quy định cách khác về vị Điều Hành tổng quyền và các Bề Trên nhà tự trị.

§2. Luật riêng phải liệu sao có những quy tắc thích hợp để các Bề Trên được đặt lên cho một thời gian nhất định đừng ở trong chức vụ lãnh đạo quá lâu mà không cách quãng.

§3. Tuy nhiên, trong thời gian tại chức, các vị có thể bị giải nhiệm hoặc được thuyên chuyển sang một chức vụ khác vì những lý do được quy định trong luật riêng.

Điều 625

§1. Vị Điều Hành tổng quyền của một tu hội phải được chỉ định bằng việc bầu cử đúng giáo luật chiếu theo các quy tắc của hiến pháp.

§2. Giám Mục tại nơi có trụ sở chính chủ tọa cuộc bầu cử Bề Trên đan viện tự trị được nói đến ở điều 615, và cuộc bầu cử vị Điều Hành tổng quyền của tu hội thuộc luật giáo phận.

§3. Các Bề Trên khác phải được đặt lên chiếu theo quy tắc của hiến pháp, nhưng nếu các vị được bầu, thì các vị phải được sự chuẩn y của Bề Trên cấp cao có thẩm quyền; nếu các vị được Bề Trên bổ nhiệm, thì trước đó phải có sự tham khảo ý kiến cách thích đáng.

Điều 626

Các Bề Trên khi trao chức vụ, và các thành viên khi bầu cử, phải giữ các quy tắc của luật phổ quát và của luật riêng. Các Bề Trên và các thành viên phải tránh mọi lạm dụng và thiên vị, và trong khi chỉ hướng về Thiên Chúa và nhằm lợi ích của tu hội, họ phải bổ nhiệm hoặc bầu những người mà trước mặt Chúa họ phải xét là thực sự xứng đáng và có khả năng. Ngoài ra, trong các cuộc bầu cử, họ phải tránh

việc vận động phiếu cách trực tiếp hay gián tiếp, cho chính mình hay cho người khác.

Điều 627

§1. Chiếu theo quy tắc của hiến pháp, các Bề Trên phải có hội đồng riêng và phải nhờ đến hội đồng ấy khi thi hành nhiệm vụ.

§2. Ngoài những trường hợp do luật phổ quát quy định, luật riêng phải xác định những trường hợp nào buộc phải có sự chấp thuận hay buộc phải hỏi ý kiến để hành vi được hữu hiệu chiếu theo quy tắc của điều 127.

Điều 628

§1. Các Bề Trên đã được luật riêng của tu hội chỉ định vào nhiệm vụ này phải đi thăm các nhà và các thành viên đã được trao phó cho mình, vào thời gian đã được ấn định, theo các quy tắc của luật riêng ấy.

§2. Giám Mục giáo phận có quyền và có bổn phận phải kinh lý, ngay cả trong phương diện kỷ luật tu trì:

1° các đan viện tự trị được nói đến ở điều 615;

2° từng nhà của tu hội thuộc luật giáo phận ở trong địa hạt của ngài. §3. Các thành viên phải tỏ lòng tin

tưởng đối với vị kinh lý và buộc phải trả lời theo sự thật và trong đức ái, khi ngài hỏi họ cách chính đáng; không ai được phép làm bất cứ cách nào khác để các thành viên tránh né nghĩa vụ này, hoặc để gây cản trở cho mục đích của việc kinh lý bằng cách khác.

Điều 629

Các Bề Trên phải ở tại nhà mình và không được vắng nhà, trừ trường hợp chiếu theo quy tắc của luật riêng.

Điều 630

§1. Các Bề Trên phải nhìn nhận sự tự do chính đáng của các thành viên trong những gì liên quan đến bí tích Sám Hối và việc linh hướng, miễn là vẫn giữ nguyên kỷ luật của tu hội.

§2. Các Bề Trên, chiếu theo quy tắc của luật riêng, phải liệu sao cho các cha giải tội có khả năng luôn sẵn sàng để các thành viên có thể thường xuyên xưng tội với các ngài.

§3. Trong các nữ đan viện, trong các nhà đào tạo, và trong các cộng đoàn đông người thuộc hàng giáo dân, phải có các cha giải tội thường lệ được Đấng Bản Quyền địa

phương chuẩn nhận, sau khi đã tham khảo ý kiến của cộng đoàn, tuy nhiên, họ không buộc phải xưng tội với các vị ấy.

§4. Các Bề Trên đừng giải tội cho những người thuộc quyền mình, trừ khi những người này tự ý yêu cầu điều này.

§5. Các thành viên phải đến với các Bề Trên của mình với lòng tin tưởng, họ có thể tự do và tự ý cởi mở tâm hồn với các ngài. Tuy nhiên, các Bề Trên không được xúi giục họ giãi bày lương tâm bằng bất cứ cách nào.

TIẾT 2
CÁC CÔNG NGHỊ

Điều 631

§1. Có quyền tối cao trong tu hội chiếu theo quy tắc của hiến pháp, tổng công nghị phải được thành lập thế nào để đại diện cho toàn thể tu hội và có thể trở nên dấu chỉ thực sự của sự hiệp nhất trong đức ái. Tổng công nghị có sứ mạng chính là bảo vệ gia sản của tu hội đã được nói đến ở điều 578, cổ vũ việc canh tân và thích nghi hợp với gia sản ấy, bầu cử vị Điều Hành tổng quyền, giải quyết các vấn đề

quan trọng cũng như ban hành các quy tắc buộc mọi người phải tuân theo.

§2. Thành phần và quyền hạn của tổng công nghị phải được quy định trong hiến pháp; luật riêng còn phải xác định nội quy phải giữ trong khi họp tổng công nghị, nhất là trong những gì liên quan đến việc bầu cử và chương trình nghị sự.

§3. Theo các quy tắc được xác định trong luật riêng, không những các tỉnh dòng và các cộng đoàn địa phương, mà bất kỳ thành viên nào của hội dòng cũng đều được tự do gửi các nguyện vọng và các đề nghị của mình lên tổng công nghị.

Điều 632

Luật riêng phải cẩn thận xác định những gì liên quan đến những công nghị khác của tu hội hoặc những cuộc hội nghị tương tự khác, tức là phải xác định bản chất, quyền bính, thành phần, cách tiến hành và thời gian họp của các cuộc họp đó.

Điều 633

§1. Các cơ quan tham dự hoặc tham khảo phải trung

thành chu toàn trách nhiệm đã được trao phó cho mình chiếu theo quy tắc của luật phổ quát và của luật riêng, và phải theo cách thức riêng của mình để bày tỏ sự quan tâm và sự tham gia của tất cả các thành viên đối với lợi ích của toàn thể tu hội hay của cộng đoàn.

§2. Phải thận trọng khôn ngoan trong việc thành lập và sử dụng các phương cách tham dự hay tham khảo, và việc tiến hành của các phương cách ấy phải phù hợp với đặc tính và mục đích của tu hội.

TIẾT 3
TÀI SẢN VẬT CHẤT
VÀ VIỆC QUẢN TRỊ TÀI SẢN

Điều 634

§1. Các tu hội, các tỉnh dòng và các nhà, với tư cách là các pháp nhân theo luật, có khả năng thủ đắc, chấp hữu, quản trị và chuyển nhượng tài sản, trừ khi khả năng ấy đã bị hiến pháp loại trừ hay hạn chế.

§2. Tuy nhiên, các tu hội, các tỉnh dòng và các nhà phải tránh mọi hình thức xa hoa, trục lợi quá đáng và tích lũy tài sản.

Điều 635

§1. Tài sản vật chất của các hội dòng, với tư cách là tài sản Giáo Hội, được chi phối bởi những quy định của quyển V về Tài sản vật chất của Giáo Hội, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

§2. Tuy nhiên, mỗi tu hội phải ấn định các quy tắc thích hợp về việc sử dụng và quản trị tài sản, để cổ vũ, bảo vệ và biểu lộ sự nghèo khó riêng của mình.

Điều 636

§1. Trong mỗi tu hội cũng như mỗi tỉnh dòng do một Bề Trên cấp cao lãnh đạo, phải có một người quản lý khác với Bề Trên cấp cao được đặt lên chiếu theo quy tắc của luật riêng, người này phải quản trị tài sản dưới sự hướng dẫn của Bề Trên liên hệ. Ngay cả trong các cộng đoàn địa phương, trong mức độ có thể, cũng phải đặt một người quản lý khác với Bề Trên địa phương.

§2. Vào thời kỳ và theo cách thức do luật riêng ấn định, các quản lý và các người quản trị khác phải tường trình cho nhà chức trách có thẩm quyền về việc quản trị.

Điều 637

Các đan viện tự trị được nói đến ở điều 615 phải tường trình cho Đấng Bản Quyền địa phương mỗi năm một lần về việc quản trị; ngoài ra, Đấng Bản Quyền địa phương có quyền biết việc kế toán của một nhà dòng thuộc luật giáo phận.

Điều 638

§1. Trong khuôn khổ của luật phổ quát, việc xác định những hành vi nào vượt quá giới hạn và thể thức quản trị thông thường và việc ấn định những điều cần thiết để thực hiện thành sự một hành vi quản trị ngoại thường thuộc về luật riêng.

§2. Ngoài các Bề Trên, các viên chức được luật riêng chỉ định vào việc quản trị cũng có thể thực hiện thành sự các việc chi tiêu và các hành vi pháp lý thuộc việc quản trị thông thường, trong giới hạn trách nhiệm của mình.

§3. Để được hữu hiệu, việc chuyển nhượng và bất cứ việc gì khiến cho tình trạng di sản của pháp nhận bị thiệt thòi, phải có phép bằng văn bản của Bề Trên có thẩm quyền, với sự chấp thuận của hội đồng của ngài. Ngoài ra, còn buộc phải có phép của Tòa Thánh, nếu là một việc chi tiêu vượt

quá số tiền được Tông Tòa ấn định cho mỗi miền, hoặc nếu là tài sản được dâng cho Giáo Hội do lời khấn, hoặc nếu là các đồ vật quý giá vì giá trị nghệ thuật hay lịch sử.

§4. Đối với các đan viện tự trị được nói đến ở điều 615 và đối với các tu hội thuộc luật giáo phận, phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 639

§1. Nếu một pháp nhân mắc nợ và mắc các nghĩa vụ, ngay cả khi có phép của Bề Trên, thì chính pháp nhân ấy buộc phải chịu trách nhiệm về các món nợ và các nghĩa vụ đó.

§2. Nếu một thành viên được phép Bề Trên ký hợp đồng liên quan đến tài sản riêng tư của mình, thì chính đương sự phải chịu trách nhiệm về hợp đồng đó; nhưng nếu đương sự được Bề Trên ủy quyền để giải quyết một công việc của tu hội, thì tu hội phải chịu trách nhiệm về việc đó.

§3. Nếu một tu sĩ đã ký hợp đồng mà không có phép của các Bề Trên, thì chính đương sự phải chịu trách nhiệm, chứ không phải pháp nhân.

§4. Tuy nhiên, vẫn giữ nguyên tắc là luôn luôn có thể khởi tố người đã thủ lợi từ hợp đồng đã được ký kết.

§5. Các Bề Trên dòng phải thận trọng đừng cho phép vay nợ, trừ khi biết chắc rằng có thể trả tiền lãi nhờ hoa lợi thông thường và có thể hoàn lại tiền vốn bằng cách trả góp một cách chính đáng trong một thời gian không quá lâu.

Điều 640

Các tu hội, tùy hoàn cảnh địa phương, phải cố gắng làm chứng cho đức bác ái và đức nghèo khó cách tập thể và phải đóng góp tài sản mình để đáp ứng những nhu cầu của Giáo Hội cũng như việc cứu trợ những người nghèo, tùy phương tiện của mình.

CHƯƠNG 3
VIỆC THÂU NHẬN ỨNG SINH VÀ ĐÀO TẠO CÁC TU SĨ

TIẾT 1
VIỆC THÂU NHẬN VÀO TẬP VIỆN

Điều 641

Việc thâu nhận ứng sinh vào tập viện thuộc về các Bề Trên cấp cao chiếu theo các quy tắc của luật riêng.

Điều 642

Các Bề Trên phải cẩn thận liệu sao để chỉ thâu nhận những ứng sinh không những đủ độ tuổi đòi buộc, mà còn có sức khoẻ, tính tình thích hợp và đầy đủ các đức tính của sự trưởng thành, để đảm nhận nếp sống riêng của tu hội; nếu cần, phải nhờ đến những người giám định để xác minh sức khoẻ, tính tình và sự trưởng thành, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 220.

Điều 643

§1. Việc thâu nhận những người sau đây vào tập viện sẽ vô hiệu:

1° người chưa đủ mười bảy tuổi trọn;

2° người phối ngẫu, bao lâu hôn nhân còn hiệu lực;

3° người đang còn liên kết với một tu hội thánh hiến bằng mối ràng buộc thánh hay đã nhập tịch vào một tu đoàn tông đồ, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 684;

4° người vào tu hội do ảnh hưởng của bạo lực, sợ hãi

nghiêm trọng hay man trá, hoặc người được Bề Trên nhận vào dưới một ảnh hưởng tương tự như thế;

5° người giấu giếm việc mình đã gia nhập một tu hội thánh hiến hay một tu đoàn tông đồ.

§2. Luật riêng có thể thiết lập các ngăn trở khác liên quan cả đến sự hữu hiệu của việc thâu nhận, hoặc đặt thêm các điều kiện khác trong việc thâu nhận.

Điều 644

Các Bề Trên không được thâu nhận các giáo sĩ triều vào tập viện mà không tham khảo Đấng Bản Quyền riêng của những người này và cũng không được thâu nhận những người mắc những món nợ không thể chi trả.

Điều 645

§1. Trước khi được thâu nhận vào tập viện, các ứng sinh phải xuất trình chứng thư rửa tội và chứng thư thêm sức, cũng như giấy chứng nhận tình trạng thong dong.

§2. Nếu là việc thâu nhận các giáo sĩ hoặc các ứng sinh đã từng được nhận vào một tu hội thánh hiến khác, một tu đoàn tông đồ hay một chủng viện, thì tùy theo trường hợp buộc phải có thêm một chứng thư của Đấng Bản Quyền

địa phương hoặc của Bề Trên cấp cao của tu hội hay của tu đoàn, hoặc của giám đốc chủng viện.

§3. Luật riêng có thể đòi hỏi những chứng từ khác về khả năng mà ứng sinh buộc phải có, cũng như về việc không mắc ngăn trở.

§4. Nếu thấy cần, các Bề Trên còn có thể yêu cầu những thông tin khác nữa, với điều kiện phải giữ bí mật.

TIẾT 2
TẬP VIỆN
VÀ VIỆC ĐÀO TẠO TẬP SINH

Điều 646

Tập viện, nơi khởi đầu đời sống trong tu hội, được tổ chức thế nào để các tập sinh có một nhận thức tốt nhất về ơn gọi thần linh, cũng là ơn gọi riêng của tu hội, để họ thử nghiệm nếp sống của tu hội, để họ làm cho lòng trí mình được thấm nhuần tinh thần của hội dòng, cũng như để họ chứng minh ý định và khả năng của mình.

Điều 647

§1. Việc thiết lập, di chuyển và giải thể tập viện phải được thực hiện do sắc lệnh bằng văn thư của vị Điều Hành

tổng quyền của tu hội, với sự chấp thuận của ban cố vấn của vị này.

§2. Để được hữu hiệu, việc tập tu phải được thực hiện trong một nhà được chỉ định hợp pháp cho mục đích ấy. Trong những trường hợp đặc biệt và ngoại lệ, vị Điều Hành tổng quyền, với sự chấp thuận của ban cố vấn của ngài, có thể cho phép một ứng sinh thực hiện việc tập tu tại một nhà khác của tu hội, dưới sự hướng dẫn của một tu sĩ có kinh nghiệm trong nhiệm vụ giáo tập.

§3. Bề Trên cấp cao có thể cho phép một nhóm tập sinh lưu trú một thời gian tại một nhà khác của tu hội do chính ngài chỉ định.

Điều 648

§1. Để được hữu hiệu, việc tập tu phải kéo dài mười hai tháng trong chính cộng đoàn tập viện, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 647 §3.

§2. Để hoàn tất việc đào tạo các tập sinh, ngoài thời gian được nói đến ở §1, hiến pháp có thể ấn định thêm một hay nhiều thời gian sinh hoạt tông đồ ở ngoài cộng đoàn tập viện.

§3. Việc tập tu không được kéo dài quá hai năm.

Điều 649

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 647 §3 và 648 §2, sự vắng mặt khỏi tập viện quá ba tháng, dù liên tục hay cách quãng, sẽ vô hiệu hóa việc tập tu. sự vắng mặt quá mười lăm ngày phải được bù lại.

§2. Với phép của Bề Trên cấp cao có thẩm quyền, việc khấn lần đầu có thể được thực hiện trước kỳ hạn, nhưng không được sớm hơn mười lăm ngày.

Điều 650

§1. Mục đích của năm tập đòi các tập sinh phải được đào tạo dưới sự hướng dẫn của vị giáo tập, theo một chương trình đào tạo do luật riêng quy định.

§2. Việc lãnh đạo các tập sinh dành riêng cho một mình vị giáo tập duy nhất dưới quyền các Bề Trên cấp cao.

Điều 651

§1. Vị giáo tập phải là thành viên của tu hội, đã tuyên khấn trọn đời và được chỉ định hợp pháp.

§2. Nếu cần, có thể đặt thêm các phụ tá cho vị giáo tập, những người này phải tùy thuộc vị giáo tập trong việc hướng dẫn việc tập tu và trong chương trình đào tạo.

§3. Phải cắt đặt những thành viên đã được chuẩn bị kỹ lưỡng và không vướng mắc những trách nhiệm khác vào việc đào tạo tập sinh, để có thể chu toàn phận sự một cách hiệu quả và bền vững.

Điều 652

§1. Vị giáo tập và các cộng tác viên nhận định và trắc nghiệm ơn gọi của các tập sinh và đào tạo họ từng bước để họ sống đời trọn lành thích hợp với tu hội.

§2. Các tập sinh phải được hướng dẫn để phát huy các nhân đức nhân bản và các nhân đức Kitô giáo; họ phải được đưa vào một con đường trọn lành nhất nhờ lời cầu nguyện và từ bỏ mình; họ phải được đào tạo về cách chiêm ngắm mầu nhiệm cứu độ, cách đọc và suy gẫm Thánh Kinh; họ phải được chuẩn bị để cử hành việc tôn thờ Thiên Chúa trong phụng vụ thánh; họ phải học hỏi cách sống đời thánh hiến cho Thiên Chúa và cho nhân loại trong Đức Kitô bằng các lời khuyên Phúc Âm; họ phải được giáo huấn về đặc tính và tinh thần, mục đích và kỷ luật, lịch sử và đời sống của tu hội; họ phải được thấm nhuần lòng yêu mến Giáo Hội cũng như các vị Chủ Chăn có chức thánh của Giáo Hội.

§3. Ý thức trách nhiệm riêng của mình, các tập sinh phải tích cực cộng tác với vị giáo tập để trung thành đáp lại ơn gọi của Chúa.

§4. Các thành viên của tu hội phải hết lòng cộng tác, theo cách của mình, vào việc đào tạo các tập sinh, bằng gương sáng đời sống và bằng lời cầu nguyện.

§5. Thời gian của việc tập tu, được nói đến ở điều 648 §1, phải được dùng vào việc đào tạo thực sự, vì vậy, các tập sinh không phải bận rộn với việc học hành và các công tác không trực tiếp góp phần vào việc đào tạo ấy.

Điều 653

§1. Tập sinh có thể tự do rời bỏ tu hội và nhà chức trách có thẩm quyền của tu hội có thể sa thải tập sinh.

§2. Khi việc tập tu kết thúc, tập sinh phải được nhận cho khấn tạm, nếu được xét là có khả năng xứng hợp; nếu không thì phải bị sa thải. Nếu còn hồ nghi về khả năng xứng hợp của tập sinh, Bề Trên cấp cao có thể kéo dài thời gian thử luyện chiếu theo quy tắc của luật riêng, nhưng không được quá sáu tháng.

TIẾT 3
VIỆC TUYÊN KHẤN

Điều 654

Do việc khấn dòng, các thành viên cam kết tuân giữ ba lời khuyên Phúc Âm bằng lời khấn công, họ được thánh hiến cho Thiên Chúa qua thừa tác vụ của Giáo Hội và được gia nhập vào tu hội, với những quyền lợi và những bổn phận do luật quy định.

Điều 655

Việc khấn tạm phải được tuyên khấn cho một thời gian do luật riêng ấn định, thời gian ấy không được dưới ba năm và không được quá sáu năm.

Điều 656

Để được hữu hiệu, việc khấn tạm đòi buộc:

1° người sắp tuyên khấn tối thiểu phải được mười tám tuổi trọn;

2° việc tập tu đã được thực hiện hữu hiệu;

3° việc nhận cho khấn phải được tự do thực hiện do

Bề Trên có thẩm quyền với sự biểu quyết của ban cố vấn chiếu theo quy tắc của luật;

4° lời tuyên khấn phải được phát biểu cách minh nhiên và không do bạo lực, sợ hãi nghiêm trọng hoặc man trá;

5° việc nhận lời khấn phải được thực hiện do chính Bề Trên hợp pháp, hoặc nhờ một người khác.

Điều 657

§1. Khi mãn thời gian giữ lời khấn, tu sĩ nào tự ý xin khấn và được xét là có khả năng xứng hợp, thì phải được nhận cho tái khấn hoặc cho khấn trọn đời, nếu không thì phải ra khỏi hội dòng.

§2. Tuy nhiên, nếu thấy thuận tiện, Bề Trên có thẩm quyền có thể kéo dài thời gian khấn tạm, tùy theo luật riêng, nhưng tổng số thời gian mà thành viên ấy bị ràng buộc bởi lời khấn tạm không được quá chín năm.

§3. Vì một lý do chính đáng, việc khấn trọn đời có thể được thực hiện trước kỳ hạn, nhưng không được sớm hơn ba tháng.

Điều 658

Ngoài những điều kiện đã được nói đến ở điều 656, 3°, 4° và 5°, và những điều kiện khác được luật riêng thêm vào, để lời khấn trọn đời được hữu hiệu, khấn sinh buộc:

1° tối thiểu phải đủ hai mươi mốt tuổi trọn;

2° phải khấn tạm trước thời gian đó ít là ba năm, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 657 §3.

TIẾT 4
VIỆC ĐÀO TẠO CÁC TU SĨ

Điều 659

§1. Trong mỗi tu hội, sau khi tuyên khấn lần đầu, tất cả mọi thành viên phải được tiếp tục đào tạo, để sống nếp sống riêng của tu hội cách trọn vẹn hơn và thực hiện sứ mạng của tu hội cách phù hợp hơn.

§2. Bởi vậy, luật riêng phải quy định chương trình và thời gian đào tạo ấy, xét theo các nhu cầu của Giáo Hội, các hoàn cảnh của con người và của thời cuộc, cũng như mục đích và đặc tính của tu hội đòi hỏi.

§3. Việc đào tạo các thành viên chuẩn bị lãnh chức thánh

được chi phối do luật phổ quát và chương trình học vấn riêng của tu hội.

Điều 660

§1. Việc đào tạo phải có hệ thống, thích ứng với khả năng của các thành viên, phải có các phương diện thiêng liêng và tông đồ, lý thuyết và thực hành cùng một lúc, và nếu thuận tiện, phải gồm cả việc thi lấy các bằng cấp thích hợp, đạo cũng như đời.

§2. Trong thời gian đào tạo này, không được trao cho các thành viên một giáo vụ hay một công việc nào gây cản trở cho việc đào tạo.

Điều 661

Suốt đời, các tu sĩ phải chăm chú tiếp tục việc đào tạo về các phương diện thiêng liêng, lý thuyết và thực hành, và các Bề Trên phải cung cấp cho họ các phương tiện và thời giờ cần thiết cho việc đào tạo.

CHƯƠNG 4
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA CÁC TU HỘI VÀ CÁC THÀNH VIÊN

Điều 662

Các tu sĩ phải coi việc đi theo Đức Kitô do Phúc Am đề ra và được trình bày trong hiến pháp của tu hội là luật tối thượng của đời sống.

Điều 663

§1. Chiêm ngắm các thực tại của Thiên Chúa và kết hợp liên lỉ với Ngài trong cầu nguyện phải là bổn phận hàng đầu và chính yếu của mọi tu sĩ.

§2. Hằng ngày, các thành viên phải tham dự hiến lễ tạ ơn, nếu có thể, phải rước Mình Thánh Chúa Kitô và phải tôn thờ chính Chúa hiện diện trong bí tích.

§3. Họ phải chuyên cần đọc Thánh Kinh và thực hành tâm nguyện, họ phải cử hành cách xứng đáng các giờ kinh phụng vụ, theo những quy định của luật riêng, miễn là vẫn giữ nguyên nghĩa vụ của các giáo sĩ được nói đến ở điều 276 §2, 3°, và phải thực hành các việc đạo đức khác.

§4. Họ phải đặc biệt tôn kính Đức Trinh Nữ Mẹ Thiên

Chúa, là mẫu gương và là Đấng bảo trợ đời thánh hiến, nhất là bằng việc lần chuỗi Mân Côi.

§5. Họ phải trung thành tuân giữ thời gian tĩnh tâm hằng năm.

Điều 664

Các tu sĩ phải kiên trì hướng tâm hồn lên Chúa, phải xét mình hằng ngày và phải năng lãnh nhận bí tích Sám Hối.

Điều 665

§1. Các tu sĩ phải ở tại nhà dòng của mình, giữ đời sống chung và không được vắng nhà nếu không có phép Bề Trên. Tuy nhiên, nếu là vấn đề vắng mặt lâu ngày, thì Bề Trên cấp cao, với sự chấp thuận của ban cố vấn, và vì một lý do chính đáng, có thể cho phép một thành viên ở ngoài một nhà của tu hội, nhưng không được quá một năm, trừ khi vì lý do chữa bệnh, vì lý do học hành hoặc phải làm việc tông đồ nhân danh tu hội.

§2. Khi một thành viên vắng khỏi nhà dòng cách bất hợp pháp với ý định tránh khỏi quyền Bề Trên, thì chính các Bề Trên phải ân cần tìm kiếm họ, phải giúp họ trở về và bền đỗ trong ơn gọi của mình.

Điều 666

Trong việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội, phải giữ sự phán đoán cần thiết và phải tránh những gì có hại cho ơn gọi riêng và nguy hiểm cho đức khiết tịnh của một người đã được thánh hiến.

Điều 667

§1. Trong tất cả các nhà, phải giữ nội vi thích hợp với đặc tính và sứ mạng của tu hội theo những quy định của luật riêng, một phần của nhà dòng luôn luôn được dành riêng cho các thành viên mà thôi.

§2. Kỷ luật của nội vi phải được tuân giữ nghiêm nhặt hơn trong các đan viện chuyên sống đời chiêm niệm.

§3. Các nữ đan viện hoàn toàn chuyên sống đời chiêm niệm phải tuân giữ nội vi giáo hoàng, nghĩa là theo các quy tắc do Tông Tòa ban hành. Các nữ đan viện khác phải tuân giữ nội vi thích hợp với đặc tính riêng đã được quy định trong hiến pháp.

§4. Giám Mục giáo phận có năng quyền vào trong nội vi của các nữ đan viện ở trong giáo phận mình vì một lý do chính đáng, và có năng quyền ban phép, vì một lý do

nghiêm trọng và với sự đồng ý của Bề Trên, cho những người khác vào trong nội vi và cho các nữ tu ra khỏi nội vi trong một thời gian thực sự cần thiết.

Điều 668

§1. Trước khi khấn lần đầu, các thành viên phải nhượng quyền quản trị tài sản riêng cho người mình muốn và họ phải được tự do định đoạt về việc sử dụng tài sản cũng như các hoa lợi của tài sản, trừ khi hiến pháp quy định cách khác. Ít là trước khi khấn trọn đời, các thành viên phải lập một chúc thư có giá trị đối với cả luật dân sự.

§2. Để thay đổi các việc định đoạt ấy vì một lý do chính đáng, cũng như để làm một hành vi nào đó liên quan đến tài sản vật chất, họ cần phải được phép của Bề Trên có thẩm quyền chiếu theo quy tắc của luật riêng.

§3. Tất cả những gì tu sĩ thủ đắc do công lao của mình hoặc nhân danh tu hội thì đều thuộc về tu hội. Những tài sản tu sĩ nhận được bằng bất cứ cách nào dưới danh nghĩa cấp dưỡng, trợ cấp, hoặc bảo hiểm thì đều thuộc về tu hội, trừ khi luật riêng ấn định cách khác.

§4. Thành viên nào phải từ bỏ hoàn toàn các tài sản của mình do bản chất của tu hội, thì phải thể hiện sự từ bỏ ấy

trước khi khấn trọn đời, theo một thể thức có giá trị, trong mức độ có thể, đối với cả luật dân sự, và sự từ bỏ đó có hiệu lực kể từ ngày khấn. Tu sĩ đã khấn trọn đời, chiếu theo quy tắc của luật riêng, muốn từ bỏ một phần hay toàn bộ tài sản của mình, cũng phải làm như thế với phép của vị Điều Hành tổng quyền.

§5. Tu sĩ nào phải từ bỏ hoàn toàn những tài sản của mình, do bản chất của tu hội, thì mất khả năng thủ đắc và chấp hữu, vì vậy, các hành vi nghịch với lời khấn nghèo khó do tu sĩ ấy thực hiện sẽ vô hiệu. Những tài sản tu sĩ ấy có được sau hành vi từ bỏ của mình đều thuộc về tu hội chiếu theo quy tắc của luật riêng.

Điều 669

§ 1. Các tu sĩ phải mặc tu phục của tu hội mình được may chiếu theo quy tắc của luật riêng, để làm dấu chỉ của sự thánh hiến và làm chứng cho đức nghèo khó.

§2. Các tu sĩ thuộc hàng giáo sĩ của một tu hội không có tu phục riêng phải mặc tu phục của giáo sĩ chiếu theo quy tắc của điều 284.

Điều 670

Tu hội phải cung cấp cho các thành viên tất cả những gì cần thiết chiếu theo quy tắc của hiến pháp để họ đạt được mục đích ơn gọi của họ.

Điều 671

Các tu sĩ không được nhận lãnh các trách nhiệm và các giáo vụ ở ngoài tu hội của mình, khi không có phép của Bề Trên hợp pháp.

Điều 672

Các tu sĩ bị ràng buộc bởi những quy định của các điều 277, 285, 286, 287 và 289, ngoài ra, các tu sĩ thuộc hàng giáo sĩ còn phải tuân giữ những quy định của điều 279 §2; trong các tu hội giáo dân thuộc luật giáo hoàng, Bề Trên cấp cao có thể ban phép được nói đến ở điều 285 §4.

CHƯƠNG 5
VIỆC TÔNG ĐỒ CỦA CÁC TU HỘI

Điều 673

Việc tông đồ của mọi tu sĩ trước tiên hệ tại ở chứng tá đời sống thánh hiến của họ mà họ có bổn phận phải gìn giữ bằng lời cầu nguyện và bằng việc sám hối.

Điều 674

Các tu hội chuyên chiêm niệm luôn luôn có một chỗ đứng nổi bật trong nhiệm thể Đức Kitô: thật vậy, họ dâng lên Thiên Chúa một hy lễ ngợi khen tuyệt vời, làm vẻ vang dân Chúa bằng những hoa trái thánh thiện, họ khích lệ dân Chúa bằng gương sáng, và làm cho dân Chúa phát triển nhờ thành quả của việc tông đồ âm thầm. Vì vậy, dù những nhu cầu của hoạt động tông đồ thật cấp bách, thì cũng không thể kêu gọi những thành viên của các tu hội ấy cộng tác vào các thừa tác mục vụ khác nhau.

Điều 675

§1. Trong những tu hội chuyên hoạt động tông đồ, việc tông đồ thuộc về chính bản tính của những hội dòng ấy. Vì vậy, toàn thể đời sống của các thành viên phải được thấm nhuần tinh thần tông đồ và tinh thần tu trì phải thúc đẩy toàn thể hoạt động tông đồ.

§2. Hoạt động tông đồ luôn luôn phải bắt nguồn từ việc kết hợp mật thiết với Thiên Chúa, đồng thời phải củng cố và hun đúc việc kết hợp ấy.

§3. Hoạt động tông đồ phải được thi hành nhân danh

và thừa lệnh của Giáo Hội, cũng như phải được thực hiện trong sự thông hiệp với Giáo Hội.

Điều 676

Các tu hội giáo dân, dù nam hay nữ, đều tham gia vào trách nhiệm mục vụ của Giáo Hội bằng những công tác từ thiện về mặt thiêng liêng hay thể xác, và đều phục vụ nhân loại dưới nhiều hình thức nhau; vì vậy, họ phải kiên trì một cách trung thành trong ơn gọi của mình.

Điều 677

§1. Các Bề Trên và các thành viên phải trung thành giữ sứ mạng và các hoạt động riêng của tu hội; tuy nhiên, xét theo nhu cầu của mỗi thời và mỗi nơi, họ phải khôn ngoan thích nghi những hoạt động này bằng cách sử dụng các phương tiện tân tiến và thích hợp.

§2. Nếu những tu hội nào có các hiệp hội Kitô hữu được kết nạp, thì những tu hội đó phải ân cần giúp đỡ họ cách đặc biệt, để họ được thấm nhuần tinh thần đích thực của gia đình tu hội.

Điều 678

§1. Trong những gì liên quan đến việc coi sóc các linh

hồn, việc cử hành công khai thờ phượng Thiên Chúa và các việc tông đồ khác, các tu sĩ phải tùy thuộc quyền của các Giám Mục, mà họ có bổn phận phải tận tình suy phục và kính trọng.

§2. Khi làm việc tông đồ ở ngoài, các tu sĩ còn phải tùy thuộc quyền các Bề Trên của mình và phải trung thành với kỷ luật của tu hội; chính các Giám Mục phải nhớ thúc bách họ giữ nghĩa vụ ấy, khi hoàn cảnh đòi hỏi.

§3.Trong khi tổ chức việc tông đồ của các tu sĩ, các Giám Mục giáo phận và các Bề Trên dòng phải đồng lòng với nhau trong hành động.

Điều 679

Vì lý do rất nghiêm trọng thúc bách, Giám Mục giáo phận có thể cấm một thành viên của một hội dòng không được ở trong giáo phận của ngài, nếu Bề Trên cấp cao của tu sĩ ấy đã xao lãng không liệu việc đó, sau khi đã được thông báo, nhưng phải trình sự việc lên Tòa Thánh ngay.

Điều 680

Giữa các tu hội với nhau cũng như giữa các tu hội với hàng giáo sĩ triều, phải cổ vũ một sự cộng tác có tổ chức

cũng như một sự phối trí mọi việc và mọi hoạt động tông đồ, dưới sự chỉ đạo của Giám Mục giáo phận, miễn là vẫn phải tôn trọng đặc tính và mục đích của mỗi hội dòng và các luật tặng lập.

Điều 681

§1. Những công việc do Giám Mục giáo phận đã trao cho các tu sĩ, thì tùy thuộc quyền bính và sự chỉ đạo của Giám Mục ấy, miễn là vẫn tôn trọng quyền của các Bề Trên dòng chiếu theo quy tắc của điều 678 §§2 và 3.

§2. Trong những trường hợp ấy, Giám Mục giáo phận và Bề Trên có thẩm quyền của tu hội phải lập một văn bản hợp đồng, trong đó, ngoài những điều khác, phải xác định rõ ràng và kỹ lưỡng công việc phải thực hiện, nhân sự lãnh trách nhiệm và những vấn đề tài chính.

Điều 682

§1. Nếu là việc trao một giáo vụ trong giáo phận cho một tu sĩ, thì chính Giám Mục giáo phận phải bổ nhiệm tu sĩ nào được Bề Trên có thẩm quyền đề cử hay ít là có sự chấp thuận của Bề Trên này.

§2. Tu sĩ có thể bị giải nhiệm khỏi giáo vụ đã được trao

cho mình, hoặc do quyết định đơn phương của nhà chức trách đã trao giáo vụ, sau khi đã thông báo cho Bề Trên dòng biết, hoặc do quyết định đơn phương của Bề Trên, sau khi đã thông báo cho người đã trao giáo vụ biết; không cần có sự chấp thuận của phía bên kia.

Điều 683

§1. Trong thời gian kinh lý mục vụ và ngay cả trong trường hợp cần thiết, Giám Mục giáo phận có thể đích thân hay nhờ người khác kinh lý các nhà thờ và các nhà nguyện mà các Kitô hữu thường hay lui tới, các trường học và các công trình tôn giáo hay bác ái khác, về mặt tinh thần hay vật chất, đã được trao cho các tu sĩ; nhưng việc kinh lý ấy không liên quan đến các trường học được mở riêng cho các học viên của tu hội.

§2. Nếu tình cờ Giám Mục giáo phận phát hiện ra những lạm dụng và sau khi đã khuyến cáo Bề Trên dòng, nhưng vô hiệu, thì ngài có thể dùng quyền riêng của mình để đích thân định liệu.

CHƯƠNG 6
CÁC THÀNH VIÊN RỜI BỎ TU HỘI

TIẾT 1
VIỆC CHUYỂN SANG TU HỘI KHÁC

Điều 684

§1. Một thành viên đã khấn trọn đời không thể chuyển từ hội dòng mình sang một hội dòng khác, trừ khi có phép của vị Điều Hành tổng quyền của mỗi tu hội, và được sự chấp thuận của ban cố vấn của mỗi vị.

§2. Sau khi đã mãn thời gian thử luyện ít là ba năm, thành viên có thể được nhận cho khấn trọn đời trong tu hội mới. Tuy nhiên, nếu đương sự từ chối việc tuyên khấn này, hoặc không được các Bề Trên có thẩm quyền chấp nhận cho khấn, thì đương sự phải trở về tu hội đầu tiên, trừ khi đã được đặc ân hồi tục.

§3. Để một tu sĩ có thể chuyển từ một đan viện tự trị này sang một đan viện tự trị khác của cùng tu hội, hoặc của cùng liên minh hoặc của cùng liên hiệp, điều kiện cần và đủ là sự chấp thuận của Bề Trên cấp cao của mỗi đan viện, cũng như sự chấp thuận của công nghị đan viện tiếp nhận,

miễn là vẫn giữ nguyên những điều kiện khác do luật riêng quy định; không đòi buộc phải khấn lại.

§4. Luật riêng phải xác định thời gian và cách thức thử luyện trước khi một thành viên được tuyên khấn trong tu hội mới.

§5. Để chuyển sang một tu hội đời hay một tu đoàn tông đồ, cũng như để chuyển từ một tu hội đời hay từ một tu đoàn tông đồ sang một hội dòng, thì phải có phép của Tòa Thánh và phải tuân theo các chỉ thị của Tòa Thánh.

Điều 685

§1. Cho đến khi tuyên khấn trong tu hội mới, tuy vẫn phải giữ các lời khấn, các quyền lợi và các nghĩa vụ mà thành viên có trong tu hội đầu tiên đều bị đình chỉ, tuy nhiên, kể từ lúc bắt đầu thử luyện, đương sự buộc phải tuân giữ luật riêng của tu hội mới.

§2. Do việc tuyên khấn trong tu hội mới, thành viên ấy được gia nhập vào tu hội này, trong khi đó các lời khấn, các quyền lợi và các nghĩa vụ trước kia đều chấm dứt.

TIẾT 2
VIỆC RỜI BỎ TU HỘI

Điều 686

§1. Khi có lý do nghiêm trọng, vị Điều Hành tổng quyền, với sự chấp thuận của ban cố vấn, có thể ban đặc ân sống ngoài nội vi nhưng không quá ba năm cho một tu sĩ đã khấn trọn đời, và nếu là giáo sĩ, thì phải có sự chấp thuận trước của Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi đương sự phải ở. Việc gia hạn đặc ân hoặc ban một đặc ân quá ba năm được dành riêng cho Tòa Thánh, hoặc cho Giám Mục giáo phận, nếu điều đó liên quan đến các tu hội thuộc luật giáo phận.

§2. Việc ban đặc ân sống ngoài nội vi cho các nữ đan sĩ thuộc về một mình Tông Tòa.

§3. Theo lời thỉnh cầu của vị Điều Hành tổng quyền với sự chấp thuận của ban cố vấn, Tòa Thánh có thể áp đặt một thành viên của một tu hội thuộc luật giáo hoàng, hoặc Giám Mục giáo phận có thể áp đặt một thành viên của một tu hội thuộc luật giáo phận phải sống ngoài nội vi, vì những lý do nghiêm trọng, nhưng phải giữ sự hợp tình hợp lý và đức bác ái.

Điều 687

Thành viên sống ngoài nội vi được miễn giữ những nghĩa vụ không tương hợp với tình trạng sống mới của mình, nhưng vẫn tùy thuộc quyền của các Bề Trên cũng như của Đấng Bản Quyền địa phương và vẫn được các ngài săn sóc, nhất là khi đương sự là giáo sĩ. Thành viên ấy có thể mặc tu phục của tu hội, trừ khi đặc ân đã ấn định cách khác. Tuy nhiên, đương sự mất quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 688

§1. Thành viên nào muốn rời bỏ tu hội khi mãn hạn giữ lời khấn, thì đều có thể rời bỏ tu hội.

§2. Trong thời gian giữ lời khấn tạm, thành viên nào xin rời bỏ tu hội vì một lý do nghiêm trọng, vị Điều Hành tổng quyền có thể ban đặc ân hồi tục trong một tu hội thuộc luật giáo hoàng, Với sự chấp thuận của ban cố vấn; nhưng trong các tu hội thuộc luật giáo phận và trong các đan viện tự trị được nói đến ở điều 615, để đặc ân hồi tục được hữu hiệu, thì phải có sự phê chuẩn của Giám Mục tại nơi có nhà đã được chỉ định cho đương sự ở.

Điều 689

§1. Khi mãn hạn giữ lời khấn tạm, nếu có những lý do chính đáng, một thành viên có thể bị Bề Trên cấp cao có thẩm quyền loại bỏ không cho khấn tiếp, sau khi đã tham khảo ý kiến của ban cố vấn.

§2. Một bệnh thể lý hay một bệnh tâm thần đã mắc phải kể cả sau khi tuyên khấn, theo ý của các giám định viên, khiến cho thành viên được nói đến ở §1 không có khả năng sống trong tu hội, tạo thành một lý do khiến cho đương sự không được nhận để khấn lại hoặc khấn trọn đời, trừ khi đương sự mắc phải bệnh ấy là do sự chểnh mảng của tu hội hoặc do công việc làm trong tu hội.

§3. Nếu xảy ra việc một tu sĩ mất trí trong thời gian giữ lời khấn tạm, cho dù không đủ điều kiện để khấn lại, đương sự không thể bị sa thải khỏi tu hội.

Điều 690

§l. Người nào đã rời bỏ tu hội cách hợp pháp, sau khi đã mãn việc tập tu hoặc sau khi hết hạn giữ lời khấn, thì có thể được vị Điều Hành tổng quyền nhận lại với sự chấp thuận của ban cố vấn, mà không buộc phải bắt đầu lại thời kỳ tập tu; nhưng chính vị Điều Hành xác định việc thử luyện

thích hợp trước khi cho khấn tạm, cũng như thời gian phải giữ các lời khấn trước khi cho khấn trọn đời, chiếu theo quy tắc của các điều 655 và 657.

§2. Bề Trên một đan viện tự trị có cùng năng quyền như vậy, với sự chấp thuận của ban cố vấn.

Điều 691

§1. Một người đã khấn trọn đời không được xin đặc ân rời bỏ tu hội, nếu không có những lý do rất nghiêm trọng phải cân nhắc trước mặt Chúa; đương sự phải đệ đơn lên vị Điều Hành tổng quyền của tu hội, để ngài chuyển lên đấng có thẩm quyền, kèm theo ý kiến riêng của ngài và của ban cố vấn.

§2. Trong các tu hội thuộc luật giáo hoàng, đặc ân hồi tục được dành riêng cho Tông Tòa; nhưng trong các tu hội thuộc luật giáo phận, Giám Mục giáo phận tại nơi có nhà được chỉ định cho đương sự ở cũng có thể ban đặc ân này.

Điều 692

Đặc ân hồi tục, một khi đã được ban và được thông báo cách chính thức cho thành viên biết, đương nhiên bao hàm sự miễn chuẩn các lời khấn, cũng như mọi nghĩa vụ phát

xuất từ việc tuyên khấn, trừ khi chính thành viên ấy từ chối đặc ân, ngay khi được thông báo.

Điều 693

Nếu thành viên là một giáo sĩ, thì đặc ân chỉ được ban sau khi thành viên ấy đã tìm được một Giám Mục nhận cho nhập tịch vào giáo phận của ngài, hoặc ít là nhận để thử luyện. Nếu được nhận để thử luyện, thì thành viên đương nhiên được nhập tịch vào giáo phận sau năm năm, trừ khi đương sự đã bị Giám Mục từ chối.

TIẾT 3
VIỆC SA THẢI CÁC THÀNH VIÊN

Điều 694

§1. Phải được kể là đương nhiên bị sa thải khỏi tu hội thành viên nào:

1° đã hiển nhiên chối bỏ đức tin Công giáo;

2° đã kết hôn hoặc mưu toan kết hôn, dù chỉ là hôn nhân dân sự;

§2. Trong các trường hợp ấy, Bề Trên cấp cao cùng với ban cố vấn phải tuyên bố sự kiện không chút trì hoãn, sau

khi đã thu thập các bằng chứng của việc kết hôn, để thực hiện việc sa thải về mặt pháp lý.

Điều 695

§1. Một thành viên phải bị sa thải vì các tội phạm được nói đến ở các điều 1397, 1398 và 1395, trừ khi đối với những tội phạm được nói đến ở điều 1395 §2, Bề Trên xét thấy là việc sa thải không hoàn toàn cần thiết và có thể giúp cho đương sự sửa mình, việc bồi thường theo đức công bằng cũng như việc sửa chữa gương xấu có thể được giải quyết đầy đủ bằng cách khác.

§2. Trong các trường hợp như thế, sau khi đã thu thập các bằng chứng về sự kiện và về việc quy trách nhiệm, Bề Trên cấp cao thông báo cho đương sự sắp bị sa thải biết lời tố cáo và các bằng chứng, và cho đương sự năng quyền tự biện hộ. Tất cả các văn kiện được Bề Trên cấp cao và công chứng viên ký tên, cùng với các câu trả lời do đương sự viết và ký, phải được chuyển lên vị Điều Hành tổng quyền.

Điều 696

§1. Một thành viên cũng có thể bị sa thải vì những lý do khác, miễn là những lý do ấy nghiêm trọng, bên ngoài, có thể quy trách nhiệm và được chứng minh theo pháp lý,

chẳng hạn như: thường xuyên chểnh mảng các nghĩa vụ đời thánh hiến; nhiều lần tái phạm các lời khấn; ngoan cố không tuân giữ những quy định hợp pháp của Bề Trên trong vấn đề quan trọng; sinh gương xấu trầm trọng do cách xử sự sai lỗi của thành viên; ngoan cố ủng hộ hay truyền bá các học thuyết đã bị huấn quyền Giáo Hội kết án; công khai tán đồng các ý thức hệ nhiễm thuyết duy vật hay vô thần; sự vắng mặt bất hợp pháp được nói đến ở điều 665 §2 được kéo dài đến sáu tháng; và các lý do nghiêm trọng khác tương tự như thế mà luật riêng của tu hội phải ấn định.

§2. Các lý do dù kém nghiêm trọng hơn được luật riêng xác định cũng đủ để sa thải một tu sĩ khấn tạm.

Điều 697

Trong những trường hợp được nói đến ở điều 696, sau khi đã tham khảo ý kiến của ban cố vấn, nếu xét rằng phải bắt đầu thủ tục sa thải, thì Bề Trên cấp cao phải:

1° thu thập và bổ túc các bằng chứng;

2° gửi cho thành viên một lời cảnh cáo bằng văn bản hoặc trước mặt hai nhân chứng với lời ngăm đe rõ ràng sẽ bị sa thải, nếu không có lòng hối cải, bằng cách thông báo cho thành viên biết rõ nguyên nhân

sa thải và cho thành viên năng quyền tự biện hộ; nếu lời cảnh cáo vô hiệu, thì ngài phải tiến hành cảnh cáo lần thứ hai, sau một thời hạn ít nhất là mười lăm ngày;

3° Nếu lời cảnh cáo này cũng vô hiệu, và nếu Bề Trên cấp cao, cùng với ban cố vấn, nhận thấy là đương sự không thể sửa mình được và những lời biện hộ của đương sự không đủ, thì sau thời hạn mười lăm ngày đã trôi qua vô ích kể từ lần cảnh cáo cuối cùng, ngài phải chuyển lên vị Điều Hành tổng quyền tất cả các văn bản do chính ngài và công chứng viên ký tên, cùng với những câu trả lời của thành viên do chính thành viên ký tên.

Điều 698

Trong tất cả các trường hợp được nói đến ở điều 695 và 696, phải luôn luôn tôn trọng quyền của thành viên được liên lạc với vị Điều Hành tổng quyền và trực tiếp trình bày với ngài những lời tự biện hộ.

Điều 699

§1. Vị Điều Hành tổng quyền cùng với ban cố vấn phải gồm ít nhất là bốn thành viên mới thành sự, cùng tiến hành

cách hiệp đoàn để cân nhắc cẩn thận các bằng chứng, các lý luận và các lời biện hộ; nếu việc sa thải đã được quyết định sau một cuộc bỏ phiếu kín, thì vị Điều Hành tổng quyền phải ban hành sắc lệnh sa thải, và để được hữu hiệu, sắc lệnh phải trình bày ít là cách sơ lược các lý do theo luật và theo sự kiện.

§2. Trong những đan viện tự trị được nói đến ở điều 615, việc ra sắc lệnh sa thải thuộc về Giám Mục giáo phận và Bề Trên phải trình lên Giám Mục các văn bản đã được ban cố vấn của mình xác minh.

Điều 700

Sắc lệnh sa thải không có hiệu lực, nếu đã không có sự chuẩn y của Tòa Thánh, là nơi mà sắc lệnh và tất cả các văn bản phải được chuyển lên; nếu là một tu hội thuộc luật giáo phận, việc chuẩn y thuộc về Giám Mục giáo phận tại nơi có nhà được chỉ định cho tu sĩ ở. Tuy nhiên, để được hữu hiệu, sắc lệnh phải nói rõ là thành viên bị sa thải có quyền kháng cáo lên nhà chức trách có thẩm quyền trong vòng mười ngày kể từ lúc nhận được thông báo. Việc kháng cáo này có hiệu quả đình hoãn.

Điều 701

Do việc sa thải hợp pháp, các lời khấn cũng như các quyền lợi và các nghĩa vụ phát sinh từ việc tuyên khấn đương nhiên chấm dứt. Tuy nhiên, nếu thành viên là giáo sĩ, thì không thể thi hành chức thánh cho đến khi tìm được một Giám Mục nhận vào giáo phận của ngài sau một thời gian thử luyện xứng hợp, chiếu theo quy tắc của điều 693, hoặc ít là cho phép thi hành chức thánh.

Điều 702

§1. Những thành viên đã ra khỏi hội dòng cách hợp pháp hoặc đã bị sa thải khỏi hội dòng cách hợp pháp, thì không được đòi hỏi hội dòng điều gì về bất cứ công việc nào đã làm trong đó.

§2. Tuy nhiên, tu hội phải giữ sự hợp tình hợp lý và đức bác ái của Phúc Âm đối với thành viên đã rời khỏi tu hội.

Điều 703

Trong trường hợp sinh gương xấu nặng bên ngoài hoặc sắp xảy ra một thiệt hại nặng cho tu hội, thì Bề Trên cấp cao, hoặc nếu chờ đợi sẽ có nguy hại, thì Bề Trên địa phương, với sự chấp thuận của ban cố vấn, có thể sa thải một thành

viên ra khỏi nhà dòng ngay tức khắc. Nếu cần, Bề Trên cấp cao phải lo tiến hành thủ tục sa thải chiếu theo quy tắc của luật hoặc phải đệ trình sự việc lên Tòa Thánh.

Điều 704

Trong bản tường trình phải gửi về Tông Tòa được nói đến ở điều 592 §1, phải kể ra các thành viên đã rời bỏ tu hội bất cứ vì lý do nào.

CHƯƠNG 7
TU SĨ ĐƯỢC THĂNG CHỨC GIÁM MỤC

Điều 705

Một tu sĩ được thăng chức Giám Mục vẫn còn là thành viên của tu hội mình, nhưng do lời khấn vâng phục, tu sĩ ấy chỉ phải tùy thuộc một mình Đức Giáo Hoàng Rôma mà thôi, và không buộc phải giữ những nghĩa vụ mà chính tu sĩ ấy, do sự khôn ngoan của mình, xét thấy là không tương hợp với địa vị của mình.

Điều 706

Tu sĩ được nói đến trên đây:

1° nếu đã mất quyền sở hữu tài sản do lời khấn, thì sẽ có quyền sử dụng, quyền hưởng hoa lợi và quyền

quản trị tài sản nhận được; tuy nhiên, một Giám Mục giáo phận và những vị được nói đến ở điều 381 §2, thủ đắc quyền sở hữu cho Giáo Hội địa phương; những vị khác thủ đắc quyền này cho tu hội hay cho Tòa Thánh, tùy tu hội có khả năng để chấp hữu hay không;

2° nếu đã không mất quyền sở hữu tài sản do lời khấn, thì sẽ nhận lại quyền sử dụng, quyền hưởng hoa lợi và quyền quản trị tài sản đã có trước đây; còn các tài sản có sau đó, thì được toàn quyền thủ đắc cho mình;

3° tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, đương sự phải định đoạt các tài sản đã nhận được không phải vì danh nghĩa cá nhân theo ý muốn của người dâng cúng.

Điều 707

§1. Một nguyên Giám Mục dòng có thể ở nơi mình chọn, kể cả ở ngoài một nhà của tu hội, trừ khi Tòa Thánh đã dự liệu cách khác.

§2. Về việc cấp dưỡng thích hợp và xứng đáng cho vị ấy, trong trường hợp ngài đã phục vụ một giáo phận, thì phải tuân giữ điều 402 §2, trừ khi tu hội của ngài muốn

đảm nhận việc cấp dưỡng ấy, nếu không, Tông Tòa phải lo liệu cách khác.

CHƯƠNG 8
HỘI ĐỒNG CÁC BỀ TRÊN CẤP CAO

Điều 708

Các Bề Trên cấp cao có thể hợp lại một cách hữu ích trong các hội đồng hay hội nghị, hầu hợp lực cộng tác với nhau để thực hiện mục đích của mỗi tu hội cách hoàn toàn hơn, miễn là vẫn luôn tôn trọng quyền tự trị, đặc tính và tinh thần riêng của các tu hội, hoặc để giải quyết các công việc chung, hoặc để phối trí và cộng tác cách thích hợp với các Hội Đồng Giám Mục cũng như với mỗi Giám Mục.

Điều 709

Các hội đồng Bề Trên cấp cao phải có quy chế riêng do Tòa Thánh phê chuẩn, có thể được một mình Tòa Thánh thiết lập thành những pháp nhân, và ở dưới quyền chỉ đạo tối cao của Tòa Thánh.

ĐỀ MỤC 3
CÁC TU HỘI ĐỜI

Điều 710

Tu hội đời là một tu hội thánh hiến, trong đó các Kitô hữu sống giữa thế giới cố gắng vươn tới sự hoàn hảo của đức ái và góp phần vào việc thánh hóa thế giới một cách đặc biệt từ bên trong.

Điều 711

Sự thánh hiến của một thành viên thuộc tu hội đời không làm thay đổi địa vị của họ giữa dân Chúa, xét theo giáo luật, dù là giáo dân hay giáo sĩ, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của luật liên quan đến các tu hội thánh hiến.

Điều 712

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 598-601, hiến pháp phải ấn định các mối ràng buộc thánh, nhờ đó các lời khuyên Phúc Âm trong tu hội được đảm nhận, và phải quy định các nghĩa vụ phát sinh từ các mối ràng buộc ấy, nhưng vẫn luôn tôn trọng tính cách thế tục riêng trong lối sống của tu hội.

Điều 713

§1. Các thành viên của các tu hội này diễn tả và thể hiện sự thánh hiến của mình trong hoạt động tông đồ, và tựa như men, họ cố gắng làm cho mọi sự được thấm nhuần tinh thần Phúc Âm, để củng cố và phát triển Thân Mình Đức Kitô.

§2. Các thành viên giáo dân tham gia vào nhiệm vụ rao truyền Phúc Âm của Giáo Hội, giữa thế giới và từ thế giới, bằng chứng tá của đời sống Kitô giáo và của lòng trung thành với sự thánh hiến của họ, hoặc bằng sự giúp đỡ của họ để quy hướng các thực tại trần thế theo ý Thiên Chúa và để làm cho sức mạnh của Phúc Âm thấm nhập vào thế giới. Họ cũng cộng tác vào việc phục vụ cộng đoàn Giáo Hội theo lối sống thế tục riêng của họ.

§3. Các thành viên giáo sĩ, bằng chứng tá của đời thánh hiến, nhất là trong linh mục đoàn, giúp đỡ các đồng nghiệp vì đức ái tông đồ đặc biệt, và trong dân Chúa, họ ra sức thánh hóa thế giới bằng thừa tác vụ thánh của mình.

Điều 714

Các thành viên phải sống trong những điều kiện bình thường của thế giới, hoặc một mình, hoặc mỗi người trong

gia đình mình, hoặc sống như anh chị em trong một nhóm, chiếu theo quy tắc của hiến pháp.

Điều 715

§1: Các thành viên giáo sĩ đã nhập tịch vào một giáo phận thì lệ thuộc Giám Mục giáo phận, trừ những gì liên quan đến đời sống thánh hiến trong tu hội mình.

§2. Đối với các thành viên giáo sĩ đã nhập tịch vào một tu hôi chiếu theo quy tắc của điều 266 §3, nếu họ được chỉ định vào các công việc riêng của tu hội hoặc vào việc lãnh đạo tu hội, thì họ lệ thuộc Giám Mục giống như các tu sĩ.

Điều 716

§1. Tất cả các thành viên phải tích cực tham gia vào đời sống của tu hội theo luật riêng.

§2. Các thành viên trong cùng tu hội phải hiệp thông với nhau và phải ân cần giữ tinh thần hiệp nhất cũng như tình huynh đệ chân thật.

Điều 717

§1. Hiến pháp phải thiết lập thể thức lãnh đạo riêng và phải xác định thời gian mà các vị Điều Hành phải thi hành giáo vụ của mình, cũng như thể thức chỉ định các vị ấy.

§2. Không ai có thể được chỉ định làm vị Điều Hành tổng quyền, nếu không được gia nhập vào tu hội một cách dứt khoát.

§3. Những vị có trách nhiệm lãnh đạo tu hội phải liệu sao để giữ tinh thần hiệp nhất và để cổ vũ các thành viên tích cực tham gia.

Điều 718

Việc quản trị tài sản của tu hội phải diễn tả và khuyến khích sự nghèo khó của Phúc Âm, việc quản trị này được chi phối bởi các quy tắc của quyển V về Tài sản vật chất của Giáo Hội, cũng như bởi luật riêng của tu hội. Cũng vậy, luật riêng phải quy định các nghĩa vụ của tu hội đối với các thành viên làm việc cho tu hội, nhất là các nghĩa vụ kinh tế.

Điều 719

§1. Để trung thành đáp lại ơn gọi của mình và để hoạt động tông đồ của mình được phát xuất từ sự kết hợp với Đức Kitô, các thành viên phải chuyên cần cầu nguyện, phải chăm chỉ đọc Thánh Kinh theo cách thích hợp, phải tĩnh tâm hằng năm, và phải chu toàn các việc thiêng liêng khác theo luật riêng.

§2. Việc cử hành Thánh Lễ hằng ngày, nếu có thể, phải là nguồn mạch và là sức mạnh của toàn thể cuộc đời thánh hiến của họ.

§3. Họ phải được tự do và phải thường xuyên lãnh nhận bí tích Sám Hối.

§4. Họ phải được tự do trong việc linh hướng cần thiết, và nếu muốn, họ phải xin những lời khuyên bảo trong lĩnh vực này, kể cả nơi các vị Điều Hành của họ.

Điều 720

Việc thâu nhận vào tu hội để thử luyện hay để cam kết giữ các mối ràng buộc thánh, hoặc tạm thời, hoặc trọn đời, hoặc vĩnh viễn, thuộc về các vị Điều Hành cấp cao cùng với ban cố vấn chiếu theo quy tắc của hiến pháp.

Điều 721

§1. Thâu nhận những người sau đây để bắt đầu thử luyện sẽ vô hiệu:

1° người chưa đến tuổi trưởng thành;

2° người đang bị một mối dây thánh ràng buộc trong

một tu hội thánh hiến hoặc đã gia nhập vào một tu đoàn tông đồ;

3° người phối ngẫu, bao lâu hôn nhân còn hiệu lực.

§2. Hiến pháp có thể ấn định các ngăn trở cho việc thâu nhận, kể cả cho việc thành sự, hoặc đặt thêm các điều kiện khác cho việc thâu nhận.

§3. Ngoài ra, người được thâu nhận phải có sự trưởng thành cần thiết để theo đuổi nếp sống riêng của tu hội.

Điều 722

§1. Giai đoạn thử luyện ban đầu phải được tổ chức thế nào để cho các ứng sinh biết rõ ơn thiên triệu của mình, cũng là ơn gọi phù hợp với tu hội, và được đào tạo theo tinh thần và theo lối sống của tu hội.

§2. Các ứng sinh phải được đào tạo thích đáng để sống theo các lời khuyên Phúc Âm và hướng toàn thể cuộc đời mình vào việc tông đồ, bằng cách sử dụng những hình thức rao truyền Phúc Âm thích hợp hơn với mục đích, tinh thần và đặc tính của tu hội.

§3. Hiến pháp phải quy định những thể thức và thời gian

thử luyện trước khi cam kết giữ những ràng buộc đầu tiên trong tu hội, thời gian ấy không được dưới hai năm.

Điều 723

§1. Khi thời gian thử luyện ban đầu đã mãn, ứng sinh nào được xét là có khả năng xứng hợp thì phải đảm nhận ba lời khuyên Phúc Âm được đóng ấn bằng một mối ràng buộc thánh, hoặc phải rời bỏ tu hội.

§2. Sự gia nhập lần đầu ấy phải là tạm thời chiếu theo quy tắc của hiến pháp và không dưới năm năm.

§3. Khi thời gian gia nhập đã mãn, thành viên nào được xét là có khả năng xứng hợp thì phải được nhận cho gia nhập trọn đời hoặc dứt khoát, bằng cách phải luôn luôn lặp lại những mối ràng buộc tạm thời.

§4. Việc gia nhập dứt khoát tương đương với việc gia nhập trọn đời đối với một số hiệu quả pháp lý phải được ấn định trong hiến pháp.

Điều 724

§1. Sau khi đã đảm nhận các mối ràng buộc thánh đầu tiên, việc đào tạo phải được tiếp tục không ngừng chiếu theo hiến pháp.

§2. Các thành viên phải được đào tạo cùng một trật về các phương diện đạo đức và nhân bản; các vị Điều Hành tu hội phải quan tâm đến việc thường huấn của các thành viên về phương diện thiêng liêng.

Điều 725

Bằng một mối ràng buộc được xác định trong hiến pháp, một tu hội có thể kết nạp những Kitô hữu nào muốn tiến tới sự trọn lành của Phúc Âm theo tinh thần của tu hội và tham gia vào sứ mạng của tu hội.

Điều 726

§1. Khi thời gian gia nhập tạm thời đã mãn, thành viên có thể tự do rời bỏ tu hội, hoặc có thể bị vị Điều Hành cấp cao sa thải không cho lặp lại những mối ràng buộc thánh, vì một lý do chính đáng, sau khi đã tham khảo ý kiến của ban cố vấn.

§2. Thành viên đã được gia nhập tạm thời có thể được vị Điều Hành tổng quyền, với sự chấp thuận của ban cố vấn, ban cho đặc ân xuất tu, vì một lý do nghiêm trọng, nếu tự ý xin điều đó.

Điều 727

§1. Một thành viên đã được gia nhập trọn đời muốn bỏ tu hội, thì sau khi cân nhắc chín chắn vấn đề trước mặt Chúa, phải xin Tông Tòa ban cho một đặc ân xuất tu qua trung gian của vị Điều Hành tổng quyền, nếu tu hội thuộc luật giáo hoàng; nếu không, đương sự cũng có thể xin Giám Mục giáo phận ban cho đặc ân đó, như đã được quy định trong hiến pháp.

§2. Nếu là một giáo sĩ đã được nhập tịch vào tu hội, thì phải giữ những quy định của điều 693.

Điều 728

Do việc ban đặc ân xuất tu cách hợp pháp, tất cả mọi ràng buộc cũng như các quyền lợi và các nghĩa vụ phát xuất từ việc gia nhập đều chấm dứt.

Điều 729

Một thành viên bị sa thải khỏi tu hội chiếu theo quy tắc của các điều 694 và 695; ngoài ra, hiến pháp phải quy định thêm các lý do sa thải khác, miễn là các lý do ấy phải nghiêm trọng cân xứng, có thể quy trách nhiệm và được chứng minh theo pháp lý, và miễn là phải giữ thủ tục đã

được thiết lập trong các điều 697-700. Những quy định của điều 701 được áp dụng cho thành viên bị sa thải.

Điều 730

Để chuyển từ một tu hội đời sang một tu hội đời khác, thành viên phải giữ những quy định của các điều 684 §§ 1, 2, 4 và 685; để chuyển sang một hội dòng hay một tu đoàn tông đồ, hoặc chuyển từ những nơi ấy sang tu hội đời, thì phải có phép của Tông Tòa và phải tuân theo các chỉ thị của Tông Tòa.

THIÊN 2
CÁC TU ĐOÀN TÔNG ĐỒ

Điều 731

§1. Bên cạnh các tu hội thánh hiến là các tu đoàn tông đồ, mà các thành viên theo đuổi mục đích tông đồ riêng của tu đoàn, dù không có lời khấn dòng, và sống chung như anh chị em theo một lối sống riêng, để vươn tới sự hoàn hảo của đức ái qua việc tuân giữ hiến pháp.

§2. Trong số các tu đoàn ấy, có những tu đoàn mà các thành viên đảm nhận các lời khuyên Phúc Âm bằng một mối ràng buộc nào đó do hiến pháp quy định.

Điều 732

Những gì đã được ấn định trong các điều 578-579 và 606 được áp dụng cho các tu đoàn tông đồ, miễn là vẫn tôn trọng bản chất của mỗi tu đoàn; nhưng các điều 598-602 cũng được áp dụng cho các tu đoàn được nói đến ở điều 731 §2.

Điều 733

§1. Nhà chức trách có thẩm quyền của tu đoàn thiết lập một nhà cũng như thành lập một cộng đoàn địa phương, với sự chấp thuận trước bằng văn thư của Giám Mục giáo phận, và cũng phải tham khảo ý kiến của ngài, khi giải thể nhà hay cộng đoàn đó.

§2. Sự chấp thuận cho thành lập một nhà bao hàm quyền được có ít là một nhà nguyện, là nơi cử hành Thánh Lễ và lưu giữ Thánh Thể.

Điều 734

Hiến Pháp xác định việc lãnh đạo của tu đoàn, với việc tuân giữ các điều 617-633, tùy theo bản chất của mỗi tu đoàn.

Điều 735

§1. Luật riêng của mỗi tu đoàn xác định việc thâu nhận, việc thử luyện, việc gia nhập và việc đào tạo các thành viên.

§2. Về việc thâu nhận vào tu đoàn, phải giữ các điều kiện đã được ấn định trong các điều 642-645.

§3. Luật riêng phải xác định thể thức thử luyện và đào tạo phù hợp với mục đích và bản chất của tu đoàn, đặc biệt về mặt học thuyết, thiêng liêng và tông đồ, sao cho các thành viên nhận biết ơn thiên triệu của họ và được chuẩn bị thích đáng cho sứ mạng và cho đời sống của tu đoàn.

Điều 736

§1. Trong các tu đoàn giáo sĩ, các giáo sĩ được nhập tịch vào chính tu đoàn, trừ khi hiến pháp quy định cách khác.

§2. Trong những gì liên quan đến chương trình học và việc chịu chức thánh, thì phải giữ các quy tắc của giáo sĩ triều, miễn là phải giữ nguyên §1.

Điều 737

Về phía các thành viên, sự gia nhập bao hàm các nghĩa vụ và các quyền lợi được quy định trong hiến pháp, còn

về phía tu đoàn, thì phải có trách nhiệm dẫn đưa các thành viên tới mục đích của ơn gọi riêng, theo hiến pháp.

Điều 738

§1. Tất cả các thành viên phải phục tùng các vị Điều Hành riêng chiếu theo quy tắc của hiến pháp trong những gì liên quan đến đời sống nội bộ và kỷ luật của tu đoàn.

§2. Tất cả các thành viên cũng phải phục tùng Giám Mục giáo phận trong những gì liên quan đến việc phụng tự công, việc coi sóc các linh hồn và các hoạt động tông đồ khác, nhưng phải lưu ý đến các điều 679-683.

§3. Các tương quan của thành viên đã được nhập tịch vào một giáo phận với Giám Mục riêng được quy định trong hiến pháp hay trong những hợp đồng riêng.

Điều 739

Ngoài các nghĩa vụ phải tuân giữ theo hiến pháp với tư cách là thành viên, các thành viên còn buộc phải tuân giữ những nghĩa vụ chung của các giáo sĩ, trừ khi bản chất sự việc hay mạch văn cho hiểu cách khác.

Điều 740

Các thành viên phải ở trong một nhà hoặc trong một

cộng đoàn đã được thiết lập cách hợp pháp và phải giữ đời sống chung, chiếu theo quy tắc của luật riêng, và luật này cũng chi phối sự vắng mặt khỏi nhà hoặc cộng đoàn.

Điều 741

§1. Trừ khi hiến pháp quy định cách khác, các tu đoàn, các phần và các nhà của tu đoàn đều là các pháp nhân, và với tư cách đó, đều có khả năng thủ đắc, chấp hữu, quản trị và chuyển nhượng tài sản vật chất, chiếu theo những quy định của quyển V về Tài sản vật chất của Giáo Hội, của các điều 636, 638 và 639, cũng như của luật riêng.

§2. Chiếu theo quy tắc của luật riêng, các thành viên cũng có khả năng thủ đắc, chấp hữu, quản trị và định đoạt tài sản vật chất, tuy nhiên, những gì họ nhận được với danh nghĩa tu đoàn thì thuộc về tu đoàn.

Điều 742

Việc rời bỏ tu đoàn và việc sa thải một thành viên chưa dứt khoát gia nhập được chi phối bởi hiến pháp của mỗi tu đoàn.

Điều 743

Với sự chấp thuận của ban cố vấn, vị Điều Hành tổng

quyền có thể ban đặc ân xuất tu cho thành viên đã dứt khoát gia nhập, trừ khi quyền ấy được hiến pháp dành riêng cho Tòa thánh, đặc ân này bao hàm sự chấm dứt các quyền lợi và các nghĩa vụ phát sinh từ việc gia nhập, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 693.

Điều 744

§1. Vi Điều Hành tổng quyền, với sự chấp thuận của ban cố vấn, có quyền cho phép một thành viên đã dứt khoát gia nhập được chuyển sang một tu đoàn tông đồ khác, trong thời gian đó, các quyền lợi và các nghĩa vụ trong tu đoàn trước bị đình chỉ, nhưng đương sự vẫn có quyền được trở lại trước khi dứt khoát gia nhập vào tu đoàn mới.

§2. Để chuyển sang một tu hội thánh hiến hay chuyển từ tu hội thánh hiến sang một tu đoàn tông đồ, phải có phép của Tòa Thánh và phải tuân theo các chỉ thị của Tòa Thánh.

Điều 745

Vị Điều Hành tổng quyền, với sự chấp thuận của ban cố vấn, có thể ban đặc ân sống ngoài tu đoàn cho một thành viên đã dứt khoát gia nhập, nhưng không được quá ba năm, các quyền lợi và các nghĩa vụ nào không tương hợp với hoàn cảnh mới đều bị đình chỉ; tuy nhiên đương sự vẫn

được các vị Điều Hành chăm sóc. Nếu là một giáo sĩ, thì cần phải có sự đồng ý của Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi đương sự phải cư trú, và đương sự vẫn được ngài chăm sóc, cũng như vẫn thuộc quyền của ngài.

Điều 746

Về việc sa thải một thành viên đã dứt khoát gia nhập, phải giữ các điều 694-704, với những thích nghi cần thiết.

QUYỂN III
NHIỆM VỤ GIÁO HUẤN CỦA GIÁO HỘI

Điều 747

§1. Chúa Kitô đã trao phó kho tàng đức tin cho Giáo Hội, để nhờ Chúa Thánh Thần phù trợ, Giáo Hội cung kính giữ gìn, tìm hiểu sâu sắc hơn, loan báo và trình bày chân lý mạc khải cách trung thành; không lệ thuộc bất cứ một quyền bính nào của con người, Giáo Hội có bổn phận và quyền bẩm sinh loan báo Tin Mừng cho mọi dân tộc bằng cả những phương tiện truyền thông xã hội thích hợp với mình.

§2. Giáo Hội phải loan báo các nguyên tắc luân lý trong mọi thời và ở mọi nơi, kể cả những nguyên tắc về trật tự xã hội, cũng như phải phán đoán về tất cả các thực tại nhân sinh, trong mức độ mà các quyền căn bản của con người hay việc cứu độ các linh hồn đòi hỏi.

Điều 748

§1. Tất cả mọi người buộc phải tìm kiếm chân lý trong những gì liên quan đến Thiên Chúa và Giáo Hội của Ngài, và khi đã biết được chân lý, họ bị ràng buộc do Luật Thiên

Chúa, cũng như có nghĩa vụ và có quyền chấp nhận và gìn giữ chân lý ấy.

§2. Không bao giờ được phép cưỡng bách ai chấp nhận đức tin Công giáo, trái với lương tâm họ.

Điều 749

§1. Do chức vụ của mình, Đức Giáo Hoàng được ơn bất khả ngộ trong quyền giáo huấn khi ngài tuyên bố một cách quả quyết là phải giữ một học thuyết về đức tin hay về luân lý, với tư cách là Chủ Chăn và là Tiến sĩ tối cao của tất cả mọi Kitô hữu, để củng cố anh em mình trong đức tin.

§2. Giám Mục đoàn cũng được ơn bất khả ngộ trong quyền giáo huấn, khi các Giám Mục hội họp trong Công Đồng chung thi hành quyền giáo huấn với tư cách là thầy dạy và là thẩm phán về đức tin và luân lý, khi các ngài tuyên bố toàn thể Giáo Hội phải dứt khoát tuân giữ một học thuyết liên quan đến đức tin hay luân lý, hoặc khi các Giám Mục tản mác khắp thế giới vẫn giữ mối dây hiệp thông với nhau và với Đấng kế vị Thánh Phêrô, chính thức giảng dạy những điều liên quan đến đức tin hay luân lý trong sự hiệp thông với Giáo Hoàng Rôma và đồng ý về một điều của học thuyết phải được dứt khoát tuân giữ.

§3. Không một học thuyết nào được coi là được định tín cách bất khả ngộ, trừ khi đã được xác định rõ ràng như vậy.

Điều 750

§1. Phải tin với đức tin thần khởi và Công giáo tất cả những gì hàm chứa trong Lời Chúa đã được viết ra hay được truyền lại. tức là trong kho tàng đức tin duy nhất đã được trao cho Giáo Hội, và đồng thời được trình bày như là do Chúa mạc khải hoặc bởi huấn quyền long trọng, hoặc bởi huấn quyền thông thường và phổ quát của Giáo Hội, tức là những gì được biểu lộ do sự gắn bó chung của các Kitô hữu dưới sự hướng dẫn của huấn quyền thánh; bởi thế, mọi người buộc phải tránh bất cứ học thuyết nào nghịch lại với điều ấy.

§2. Phải kiên quyết đón nhận và cũng phải tuân giữ tất cả và từng điều có liên quan đến đức tin và luân lý, mà huấn quyền Giáo Hội đã trình bày một cách dứt khoát, tức là buộc phải có những điều ấy để sốt sắng tuân giữ và trình bày cách trung thực kho tàng đức tin đó; người nào dứt khoát từ chối tuân giữ những mệnh đề ấy là chống lại học thuyết của Giáo Hội Công giáo.

Điều 751

Lạc giáo là ngoan cố chối bỏ một chân lý phải tin với đức tin thần khởi và Công giáo hoặc ngoan cố hồ nghi về chân lý ấy sau khi đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội; bội giáo là chối bỏ toàn bộ đức tin Kitô giáo; ly giáo là từ chối vâng phục Đức Giáo Hoàng hoặc từ chối hiệp thông với các chi thể của Giáo Hội thuộc quyền ngài.

Điều 752

Khi Đức Giáo Hoàng hoặc Giám Mục đoàn thi hành quyền giáo huấn chính thức để tuyên bố một đạo lý trong lĩnh vực đức tin hay luân lý, ngay cả khi các ngài không có ý công bố học thuyết đó bằng một hành vi nhất định, các Kitô hữu không buộc phải chấp nhận bằng đức tin, nhưng phải lấy trí khôn và ý chí để ngoan ngoãn vâng phục; vậy họ phải liệu sao để tránh những gì không phù hợp với đạo lý ấy.

Điều 753

Các Giám Mục hiệp thông với các thủ lãnh của Giám Mục đoàn và với các thành viên, hoặc cách riêng rẽ, hoặc khi họp nhau trong các Hội Đồng Giám Mục hay trong các

công đồng địa phương, mặc dầu không có ơn bất khả ngộ khi giảng dạy, các ngài vẫn là những tiến sĩ và thầy dạy chính thức về đức tin đối với các Kitô hữu được trao phó cho các ngài coi sóc, các Kitô hữu buộc phải chấp nhận huấn quyền chính thức của các Giám Mục mình với lòng cung kính vâng phục.

Điều 754

Tất cả các Kitô hữu buộc phải tuân theo các hiến chế và sắc lệnh do quyền bính hợp pháp của Giáo Hội ban hành để trình bày học thuyết và để bác bỏ các quan niệm sai lầm, và cách riêng phải tuân theo các hiến chế và sắc lệnh do Đức Giáo Hoàng hay Giám Mục đoàn ban hành.

Điều 755

§1. Trước tiên, toàn thể Giám Mục đoàn và Tông Tòa cổ vũ và hướng dân phong trào đại kết nơi người Công giáo, nhằm mục đích tái lập sự hiệp nhất giữa tất cả mọi Kitô hữu; Giáo Hội buộc phải phát huy sự hiệp nhất ấy theo ý muốn của Đức Kitô.

§2. Cũng vậy, các Giám Mục và, chiếu theo quy tắc của luật, các Hội Đồng Giám Mục cổ vũ chính sự hiệp nhất ấy và ban hành những quy tắc cụ thể, theo những nhu cầu

khác nhau hoặc theo những hoàn cảnh thuận lợi, bằng cách lưu ý đến các quy định do quyền bính tối cao của Giáo Hội ban hành.

ĐỀ MỤC 1
THỪA TÁC VỤ LỜI CHÚA

Điều 756

§1. Trong những gì liên quan đến Giáo Hội phổ quát, nhiệm vụ loan báo Tin Mừng chủ yếu được ủy thác cho Đức Giáo Hoàng Rôma và Giám Mục đoàn.

§2. Trong những gì liên quan đến Giáo Hội địa phương đã được trao phó cho mình, mỗi Giám Mục thi hành nhiệm vụ ấy trong Giáo Hội địa phương với tư cách là vị điều hành toàn bộ thừa tác vụ Lời Chúa, nhưng đôi khi một số Giám Mục cùng nhau thi hành nhiệm vụ ấy cho nhiều giáo phận cùng một lúc, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 757

Việc loan báo Tin Mừng của Thiên Chúa thuộc về riêng các linh mục, với tư cách là cộng sự viên của các Giám Mục; chủ yếu là các cha sở và các linh mục khác đã nhận lãnh việc coi sóc các linh hồn đều buộc phải giữ bổn phận

này đối với đoàn dân đã được trao phó cho mình; các phó tế cũng phục vụ dân Chúa bằng thừa tác vụ Lời Chúa trong sự hiệp thông với Giám Mục và linh mục đoàn của ngài.

Điều 758

Các thành viên của các tu hội thánh hiến làm chứng cho Tin Mừng bằng một thể thức riêng, do việc được thánh hiến cho Thiên Chúa, và họ phải được Giám Mục chọn làm người trợ giúp theo thể thức thích hợp để loan báo Tin Mừng.

Điều 759

Do bí tích Rửa Tội và Thêm Sức, giáo dân là những chứng nhân của sứ điệp Tin Mừng bằng lời nói và bằng gương sáng đời sống Kitô giáo; họ cũng có thể được mời gọi cộng tác với Giám Mục và các linh mục trong việc thi hành thừa tác vụ Lời Chúa.

Điều 760

Mầu nhiệm Đức Kitô phải được trình bày cách nguyên vẹn và trung thành trong thừa tác vụ Lời Chúa, và thừa tác vụ Lời Chúa phải dựa trên Thánh Kinh, Thánh Truyền, phụng vụ, huấn quyền và đời sống của Giáo Hội.

Điều 761

Để loan báo học thuyết Kitô giáo, người ta phải dùng những phương tiện khác nhau sẵn có, trước hết việc giảng thuyết và huấn giáo luôn chiếm vị trí chủ yếu, tiếp đến là việc giảng dạy giáo lý trong các trường học, trong các học viện, trong các buổi thuyết trình và các cuộc hội họp dưới mọi hình thức, cũng như việc phổ biến giáo lý bằng những bản tuyên ngôn công khai do quyền bính hợp pháp thực hiện qua báo chí và các phương tiện truyền thông xã hội vào dịp xảy ra một biến cố nào đó.

CHƯƠNG 1
RAO GIẢNG LỜI CHÚA

Điều 762

Vì đoàn dân Chúa được quy tụ trước hết nhờ Lời Chúa hằng sống, cho nên việc chờ đợi Lời Chúa từ môi miệng các tư tế là điều chính đáng, và các thừa tác viên có chức thánh phải coi trọng trách nhiệm giảng thuyết, bởi vì việc loan báo Tin Mừng của Chúa cho mọi người là một trong những bổn phận chính của các ngài.

Điều 763

Các Giám Mục có quyền giảng Lời Chúa khắp mọi nơi, kể cả trong các nhà thờ và nhà nguyện của các hội dòng thuộc luật giáo hoàng, trừ khi Giám Mục địa phương đã minh nhiên cấm giảng trong những trường hợp đặc biệt.

Điều 764

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 765, các linh mục và phó tế có năng quyền giảng khắp mọi nơi, với sự đồng ý, ít là được suy đoán, của cha quản nhiệm nhà thờ, trừ khi Đấng Bản Quyền có thẩm quyền đã hạn chế hoặc đã rút lại năng quyền ấy, hoặc trừ khi luật địa phương đòi phải có phép minh nhiên.

Điều 765

Để giảng cho các tu sĩ trong các nhà thờ hay trong các nhà nguyện của họ, thì phải có phép của Bề Trên có thẩm quyền chiếu theo quy tắc của hiến pháp.

Điều 766

Có thể chấp nhận cho giáo dân giảng trong một nhà thờ hay một nhà nguyện, nếu nhu cầu đòi hỏi điều đó trong một số hoàn cảnh nhất định, hoặc nếu điều đó hữu ích

trong những trường hợp đặc biệt, theo những quy định của Hội Đồng Giám Mục, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 767 §1.

Điều 767

§1. Trong các hình thức giảng, bài giảng lễ giữ một vị trí trổi vượt, là một phần của chính phụng vụ và được dành riêng cho tư tế hoặc phó tế, trong suốt năm phụng vụ, phải dựa vào bản văn Thánh Kinh để trình bày các mầu nhiệm đức tin và các quy tắc của đời sống Kitô giáo trong bài giảng lễ.

§2. Trong mọi Thánh Lễ được cử hành vào các ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc với sự tham dự của dân chúng, thì buộc phải giảng lễ và không được bỏ bài giảng lễ, nếu không có một lý do nghiêm trọng.

§3. Khuyến khích nên giảng lễ, nếu có khá đông dân chúng tham dự, kể cả trong các Thánh Lễ được cử hành trong tuần, nhất là trong Mùa Vọng và Mùa Chay, hoặc vào một dịp lễ, hoặc khi có một biến cố đau thương.

§4. Việc liệu sao cho các quy định này được tuân giữ một cách trang nghiêm thuộc về cha sở hoặc cha quản nhiệm nhà thờ.

Điều 768

§1. Những người giảng Lời Chúa trước hết phải trình bày cho các Kitô hữu biết những điều phải tin và những việc phải làm vì vinh quang của Thiên Chúa và phần rỗi loài người.

§2. Họ cũng phải truyền đạt cho các tín hữu biết học thuyết của huấn quyền Giáo Hội về phẩm giá và tự do của con người, về sự duy nhất và sự vững bền cũng như các trách nhiệm của gia đình, về những nghĩa vụ liên quan đến những người được liên kết với nhau trong xã hội, và về việc tổ chức các việc trần thế theo trật tự Thiên Chúa đã thiết lập.

Điều 769

Học thuyết Kitô giáo phải được trình bày một cách thích hợp với hoàn cảnh của các thính giả và phù hợp với các nhu cầu của thời đại.

Điều 770

Vào những thời kỳ nhất định, chiếu theo các quy định của Giám Mục giáo phận, các cha sở phải tổ chức những buổi giảng thuyết được gọi là tĩnh tâm và những tuần đại

phúc, hay những hình thức giảng thuyết khác phù hợp với nhu cầu.

Điều 771

§1. Các vị chủ chăn các linh hồn, nhất là các Giám Mục và các cha sở, phải quan tâm thế nào để Lời Chúa cũng được loan báo cho các tín hữu không được hưởng nhờ đầy đủ sự chăm sóc mục vụ chung và thông thường, hoặc hoàn toàn không được hưởng nhờ sự chăm sóc này, vì hoàn cảnh sinh sống của họ.

§2. Các ngài cũng phải liệu sao để sứ điệp Tin Mừng được truyền đến những người không tin đang ở trong địa hạt mình, bởi vì việc coi sóc các linh hồn phải được nới rộng tới họ cũng như tới các tín hữu.

Điều 772

§1. Về việc giảng thuyết, mọi người còn phải tuân giữ các quy tắc do Giám Mục giáo phận thiết lập.

§2. Để giảng học thuyết Kitô giáo trên truyền thanh hoặc truyền hình, thì phải tuân giữ các quy định do Hội Đồng Giám Mục thiết lập.

CHƯƠNG 2
HUẤN GIÁO

Điều 773

Nhiệm vụ riêng và quan trọng của các chủ chăn, nhất là những vị coi sóc các linh hồn, là phải bảo đảm việc huấn giáo cho dân Chúa, để đức tin các tín hữu trở nên sống động, sáng suốt và hiệu nghiệm nhờ việc dạy giáo lý và nhờ kinh nghiệm đời sống Kitô giáo.

Điều 774

§1. Việc quan tâm đến huấn giáo, dưới sự điều hành của nhà chức trách Giáo Hội hợp pháp, thuộc về tất cả mọi thành phần của Giáo Hội, mỗi người theo phần mình.

§2.Trước hết, các bậc cha mẹ buộc phải dùng lời nói và gương sáng để đào tạo con cái mình trong đức tin và trong việc thực hành đời sống Kitô giáo; các người thay quyền cha mẹ cũng như các người đỡ đầu đều có cùng một nghĩa vụ như nhau.

Điều 775

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên các quy định do Tông Tòa ban hành, Giám Mục giáo phận ban hành những quy tắc

về việc huấn giáo và liệu sao để có sẵn những phương tiện thích hợp cho việc huấn giáo, kế cả việc soạn sách giáo lý, nếu thấy thuận lợi, cũng như cổ vũ và phối trí các sáng kiến trong lĩnh vực này.

§2. Nếu thấy hữu ích, Hội Đồng Giám Mục liệu sao để phát hành sách giáo lý trong địa hạt mình, với sự phê chuẩn trước của Tông Tòa.

§3. Hội Đồng Giám Mục có thể thành lập một văn phòng huấn giáo mà nhiệm vụ chính là phải giúp đỡ mỗi giáo phận trong việc huấn giáo.

Điều 776

Cha sở, do nhiệm vụ mình, buộc phải huấn giáo các người thành niên, thanh thiếu niên và trẻ em; để đạt được mục đích này, ngài phải nhờ đến sự cộng tác của các giáo sĩ thuộc giáo xứ, của các thành viên các tu hội thánh hiến và của các thành viên các tu đoàn tông đồ, nhưng phải lưu ý đến đặc tính của mỗi hội dòng, cũng như phải nhờ đến sự cộng tác của giáo dân, nhất là của các giáo lý viên; mọi người trên đây phải sẵn lòng cộng tác, trừ khi có ngăn trở chính đáng. Cha sở phải giúp đỡ và cổ vũ trách nhiệm của

các bậc cha mẹ về việc huấn giáo trong gia đình, được nói đến ở điều 774 §2.

Điều 777

Chiếu theo các quy tắc do Giám Mục giáo phận thiết lập, cha sở phải đặc biệt liệu sao để:

1° huấn giáo thích hợp nhằm việc cử hành các bí tích;

2° các trẻ em được chuẩn bị đúng cách về việc xưng tội và rước lễ lần đầu, cũng như việc lãnh nhận bí tích Thêm Sức, nhờ việc giảng dạy giáo lý trong một thời gian thích hợp;

3° các em này được đào tạo về giáo lý một cách dồi dào hơn và thâm sâu hơn, sau khi đã được rước lễ lần đầu;

4° huấn giáo cả những người tàn tật về thể xác hoặc tinh thần, trong mức độ mà hoàn cảnh của họ cho phép;

5° đức tin của thanh thiếu niên và của người thành

niên được củng cố, được soi sáng và được phát triển nhờ những thể thức và những sáng kiến khác nhau.

Điều 778

Các Bề Trên của các hội dòng và của các tu đoàn tông đồ phải liệu sao để ân cần thực hiện việc giảng dạy giáo lý trong các nhà thờ, các trường học và các cơ sở khác đã được ủy thác cho mình cách nào đó.

Điều 779

Phải dùng mọi cách thế, mọi phương tiện chuyên môn và mọi phương tiện truyền thông xã hội được xem là hữu hiệu nhất để giảng dạy giáo lý, ngõ hầu các tín hữu có thể học giáo lý Công giáo cách thấu đáo, theo một phương pháp thích hợp với tính tình, khả năng, tuổi tác và hoàn cảnh sinh sống của họ, và đem ra thực hành cách chu đáo hơn.

Điều 780

Các Đấng Bản Quyền địa phương phải liệu sao cho các giáo lý viên được chuẩn bị kỹ càng để chu toàn nhiệm vụ của mình, nghĩa là họ phải được đào tạo liên tục, phải thông thạo giáo lý của Giáo Hội và phải học hỏi các nguyên tắc

riêng của khoa sư phạm, trên lý thuyết cũng như trong thực hành.

ĐỀ MỤC 2
HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO CỦA GIÁO HỘI

Điều 781

Vì toàn thể Giáo Hội mang tính cách truyền giáo do bản chất của mình và vì việc truyền giáo phải được coi là một bổn phận căn bản của dân Chúa, cho nên mọi Kitô hữu ý thức được trách nhiệm riêng của mình phải tham gia vào công cuộc truyền giáo.

Điều 782

§1. Việc chỉ đạo tối cao cũng như việc phối trí các sáng kiến và các hoạt động liên quan đến công cuộc truyền giáo và đến sự cộng tác truyền giáo thuộc thẩm quyền của Đức Giáo Hoàng Rôma và Giám Mục đoàn.

§2. Mỗi Giám Mục, với tư cách là người chia sẻ trách nhiệm của Giáo Hội phổ quát và của mọi Giáo Hội, phải đặc biệt quan tâm đến công cuộc truyền giáo, nhất là bằng cách phát động, cổ vũ và nâng đỡ các sáng kiến truyền giáo trong Giáo Hội địa phương của mình.

Điều 783

Vì các thành viên của các tu hội thánh hiến dấn thân phục vụ Giáo Hội do chính sự thánh hiến của mình, cho nên họ buộc phải hoạt động cách đặc biệt cho công cuộc truyền giáo, theo thể thức riêng của hội dòng.

Điều 784

Các vị thừa sai, tức là những người được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội sai đi để thực hiện công cuộc truyền giáo, có thể được tuyển chọn từ những người bản xứ hay không, hoặc là những giáo sĩ triều, hoặc là những thành viên của các tu hội thánh hiến hay của các tu đoàn tông đồ, hoặc là những giáo dân khác.

Điều 785

§1. Để thực hiện công cuộc truyền giáo, phải chọn các giáo lý viên, tức là những giáo dân đã được đào tạo thích đáng và nổi bật về đời sống Kitô hữu, để họ chuyên lo việc giảng dạy giáo lý Phúc Âm dưới sự hướng dẫn của vị thừa sai, cũng như việc tổ chức các buổi cử hành phụng vụ và các việc bác ái.

§2. Các giáo lý viên phải được đào tạo trong các trường

học dành cho mục đích ấy, nếu không có các trường đó, thì họ phải được các thừa sai hướng dẫn.

Điều 786

Nhờ hoạt động truyền giáo đích thực, Giáo Hội hội nhập vào những dân tộc hay những sắc dân nơi Giáo Hội chưa bén rễ, nhất là Giáo Hội thực hiện hoạt động này bằng cách sai các sứ giả Tin Mừng, cho đến khi những Giáo Hội mới được thiết lập toàn vẹn, nghĩa là khi những Giáo Hội này có sức sống riêng và có đủ phương tiện để có thể tự đảm nhận công việc truyền giáo.

Điều 787

§1. Bằng chứng tá đời sống và bằng lời nói của mình, các thừa sai phải chân thành đối thoại với những người không tin vào Đức Kitô, để mở ra cho họ những con đường có thể dẫn họ tới việc nhận biết sứ điệp Tin Mừng, bằng một phương thế thích hợp với tâm tình và văn hóa của họ.

§2. Các ngài phải giảng dạy những chân lý đức tin cho những người mà các ngài xét là đã sẵn sàng đón nhận sứ điệp Tin Mừng, để họ có thể được nhận lãnh bí tích Rửa Tội, khi họ tự ý xin điều ấy.

Điều 788

§1. Những ai đã tỏ ý muốn tin nhận Đức Kitô, một khi đã mãn thời gian tiền dự tòng, phải được nhận vào hàng dự tòng bằng những nghi thức phụng vụ và tên của họ phải được ghi vào một cuốn sổ dành cho việc ấy.

§2. Nhờ việc đào tạo và tập luyện đời sống Kitô giáo, các dự tòng phải được khai tâm về mầu nhiệm cứu độ và phải được dẫn vào đời sống đức tin, phụng vụ và bác ái của dân Chúa, cũng như vào việc tông đồ.

§3. Hội Đồng Giám Mục ban hành những quy chế tổ chức tình trạng dự tòng, bằng cách xác định những điều kiện mà các dự tòng buộc phải có và quy định những đặc ân họ được hưởng.

Điều 789

Các tân tòng phải được đào tạo bằng một lối giảng dạy thích hợp để nhận biết chân lý Tin Mừng sâu sắc hơn và để chu toàn các bổn phận đã được lãnh nhận qua bí tích Rửa Tội, họ phải được thấm nhuần tình yêu chân thành đối với Đức Kitô và Giáo Hội của Ngài.

Điều 790

§1. Các Giám Mục giáo phận trong các miền truyền giáo.

1° cổ vũ, điều khiển và phối trí các sáng kiến và công việc liên quan đến sinh hoạt truyền giáo;

2° liệu sao để ký các hợp đồng cần thiết với các vị Điều Hành các tu hội chuyên hoạt động truyền giáo và để cho mối tương quan với các vị ấy đem lại ích lợi cho việc truyền giáo.

§2. Tất cả các thừa sai, kể cả các tu sĩ, cũng như các trợ tá của họ đang sống dưới quyền tài phán của Giám Mục giáo phận, phải tuân theo các quy định do ngài ban hành được nói đến ở §1, 1°.

Điều 791

Để cổ vũ việc cộng tác truyền giáo, mỗi giáo phận phải:

1° khích lệ các ơn gọi truyền giáo;

2° cử một linh mục chịu trách nhiệm cổ vũ cách hữu

hiệu những công cuộc truyền giáo, nhất là các Hội Giáo Hoàng Truyền Giáo;

3° cử hành hằng năm ngày khánh nhật truyền giáo;

4° quyên góp cho việc truyền giáo một số tiền tương xứng và chuyển về Tòa Thánh hằng năm.

Điều 792

Các Hội Đồng Giám Mục phải thành lập và khuyến khích những tổ chức, nhờ đó những người từ các miền truyền giáo đến địa hạt của mình để làm việc hay để học hành được tiếp đón trong tình huynh đệ và được nâng đỡ một cách thích đáng về phương diện mục vụ.

ĐỀ MỤC 3
GIÁO DỤC CÔNG GIÁO

Điều 793

§1. Các bậc cha mẹ, cũng như những người thay quyền cha mẹ, có nghĩa vụ và có quyền giáo dục con cái mình; các bậc cha mẹ Công giáo cũng có nghĩa vụ và cũng có quyền chọn những phương tiện và những trường học, để nhờ đó họ có thể lo liệu việc giáo dục Công giáo cho con cái họ một cách chu đáo hơn, tùy theo hoàn cảnh địa phương.

§2. Các bậc cha mẹ cũng có quyền được xã hội dân sự giúp đỡ những gì họ cần đến để bảo đảm cho việc giáo dục Công giáo của con cái họ.

Điều 794

§1. Với tư cách đặc biệt, nghĩa vụ và quyền giáo dục thuộc về Giáo Hội, bởi vì chính Chúa đã trao cho Giáo Hội sứ mạng giúp đỡ loài người, để họ có thể đạt tới sự viên mãn của đời sống Kitô giáo.

§2. Các chủ chăn linh hồn có bổn phận phải chuẩn bị để mọi tín hữu đều được hưởng một nền giáo dục Công giáo.

Điều 795

Vì việc giáo dục chân chính phải nhằm mục đích đào tạo toàn diện con người, và đồng thời phải hướng về mục đích tối hậu của con người cũng như lợi ích chung của xã hội, cho nên các trẻ em và các thanh thiếu niên phải được đào tạo thế nào để họ có thể phát triển cách hài hòa những tài năng thể lý, luân lý và trí tuệ của mình, để họ có được một ý thức hoàn hảo hơn về trách nhiệm và biết sử dụng đúng đắn sự tự do của mình, và để họ trở thành những người có khả năng tham gia tích cực vào đời sống xã hội.

CHƯƠNG 1
TRƯỜNG HỌC

Điều 796

§1. Trong số các phương tiện giáo dục, các Kitô hữu phải nhận thức rằng các trường học có một tầm quan trọng đặc biệt, vì trường học là sự trợ lực chính yếu của cha mẹ trong nhiệm vụ giáo dục.

§2. Các bậc cha mẹ phải cộng tác chặt chẽ với các giáo viên trường học mà họ đã ủy thác việc giáo dục con cái mình; còn các giáo viên khi thi hành nghiệp vụ phải cộng tác chặt chẽ với các bậc cha mẹ và phải vui lòng lắng nghe họ; phải thành lập và phải đề cao những hiệp hội hoặc những buổi gặp gỡ các phụ huynh.

Điều 797

Các bậc cha mẹ phải được thực sự tự do trong việc chọn trường học; bởi vậy các Kitô hữu phải liệu sao cho xã hội dân sự công nhận các bậc cha mẹ có quyền tự do ấy, đồng thời bảo vệ quyền tự do ấy, kể cả bằng những trợ cấp dựa vào đức công bình phân phối.

Điều 798

Các bậc cha mẹ phải trao phó con cái mình cho những trường học nào có một nền giáo dục Công giáo; nếu không thể làm được như thế, các bậc cha mẹ buộc phải liệu sao để có được một nền giáo dục Công giáo cần thiết cho con cái mình ngoài trường học.

Điều 799

Các Kitô hữu phải cố gắng thế nào để trong xã hội dân sự có được các luật lệ chi phối việc đào tạo thanh thiếu niên và bảo đảm việc giáo dục tôn giáo và luân lý của thanh thiếu niên theo lương tâm của các bậc cha mẹ tại chính các trường học.

Điều 800

§1. Giáo Hội có quyền thành lập và điều khiển các trường thuộc mọi ngành, mọi loại và mọi cấp.

§2. Các Kitô hữu phải cổ vũ các trường Công giáo bằng cách góp phần vào việc thành lập và nâng đỡ các trường ấy, tùy theo khả năng của mình.

Điều 801

Các hội dòng nào có sứ mệnh chuyên về giáo dục, thì

phải trung thành duy trì sứ mệnh ấy và phải tích cực dấn thân vào việc giáo dục Công giáo, ngay cả trong những trường học của hội dòng được thành lập với sự chấp thuận của Giám Mục giáo phận.

Điều 802

§1. Nếu không có các trường học đảm nhận một nền giáo dục thấm nhuần tinh thần Kitô giáo, thì Giám Mục giáo phận phải liệu sao để các trường ấy được thành lập.

§2. Ở đâu thấy thuận lợi, Giám Mục giáo phận phải liệu sao để những trường chuyên nghiệp và kỹ thuật cũng được thành lập cùng với những trường học khác do nhu cầu đặc biệt đòi hỏi.

Điều 803

§1. Trường học Công giáo là trường học do nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội hoặc do một pháp nhân công của Giáo Hội điều hành, hoặc được nhà chức trách Giáo Hội nhìn nhận là như thế qua một văn bản.

§2. Việc dạy học và việc giáo dục trong một trường học Công giáo phải dựa trên những nguyên tắc của học thuyết

Công giáo; giáo viên phải trổi vượt về đạo lý chân chính và về đời sống trung thực.

§3. Không một trường học nào, dù thực sự là Công giáo, được mệnh danh là trường học Công giáo, nếu không được sự chấp thuận của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội.

Điều 804

§1. Việc dạy học và việc giáo dục tôn giáo mang tính cách Công giáo được thực hiện trong bất cứ trường học nào, hoặc được truyền đi bằng những phương tiện truyền thông xã hội khác nhau, đều phải tùy thuộc quyền bính của Giáo Hội; Hội Đồng Giám Mục ban hành những quy tắc tổng quát liên quan đến phạm vi hoạt động này, và các Giám Mục giáo phận tổ chức và giám sát phạm vi này.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương phải liệu sao cho những giáo viên được chỉ định dạy về tôn giáo trong các trường học, kể cả các trường học không Công giáo, phải là những người nổi bật về đạo lý chân chính, về chứng tá đời sống Kitô hữu và về chuyên môn sư phạm.

Điều 805

Đấng Bản Quyền địa phương có quyền bổ nhiệm hoặc chuẩn nhận các giáo viên trong giáo phận mình để dạy về tôn giáo và cũng có quyền giải nhiệm họ hoặc yêu cầu họ bãi nhiệm, nếu có một lý do tôn giáo hay thuần phong mỹ tục đòi buộc.

Điều 806

§1. Giám Mục giáo phận có quyền trông nom và đi thăm các trường học Công giáo ở trong địa hạt của mình, kể cả những trường do các thành viên của các hội dòng thành lập hay điều khiển; ngài cũng có quyền ban hành những quy định liên quan đến việc tổ chức chung của các trường học Công giáo: các quy định này cũng có giá trị đối với những trường do các thành viên của các hội dòng đó điều khiển, miễn là vẫn giữ nguyên tính cách tự trị của hội dòng về việc điều hành nội bộ của các trường ấy.

§2. Dưới sự giám sát của Đấng Bản Quyền địa phương, các vị Điều Hành các trường học Công giáo phải liệu sao để việc giảng dạy ở trường mình phải có ít là cùng một trình độ như ở các trường học khác trong miền, và phải trổi vượt về phương diện khoa học.

CHƯƠNG 2
CÁC ĐẠI HỌC CÔNG GIÁO VÀ CÁC VIỆN CAO HỌC KHÁC

Điều 807

Giáo Hội có quyền thành lập và điều khiển các trường đại học để góp phần đưa nền văn hóa nhân loại lên cao hơn và thăng tiến con người cách đầy đủ hơn, cũng như để chu toàn nhiệm vụ giáo huấn của chính mình.

Điều 808

Không một trường đại học nào, dù thực sự là Công giáo, được mang tước hiệu hay được mệnh danh là trường đại học Công giáo, nếu không được sự chấp thuận của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội.

Điều 809

Nếu có thể và nếu thuận lợi, các Hội Đồng Giám Mục phải liệu sao để có những đại học hoặc ít là những phân khoa được phân phối cách thích hợp trong địa hạt mình, nhằm đào sâu và giảng dạy các môn học khác nhau, tuy vẫn tôn trọng tính tự trị của các môn học ấy về mặt khoa học, nhưng phải lưu ý tới học thuyết Công giáo.

Điều 810

§1. Chiếu theo quy chế, nhà chức trách có thẩm quyền phải liệu sao để bổ nhiệm cho các đại học Công giáo những giảng viên trổi vượt chẳng những về khả năng khoa học và sư phạm, mà còn về giáo lý toàn vẹn và đời sống trung thực nữa, cũng như để giải nhiệm họ, nếu họ thiếu các điều kiện ấy, miễn là vẫn tôn trọng thủ tục do quy chế xác định.

§2. Các Hội Đồng Giám Mục và các Giám Mục giáo phận liên hệ có bổn phận và có quyền lo liệu thế nào để các nguyên tắc của học thuyết Công giáo được trung thành tuân giữ trong các trường đại học ấy.

Điều 811

§1. Nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội phải liệu sao để thành lập trong các trường đại học Công giáo một phân khoa, hoặc một học viện, hoặc ít là một diễn đàn thần học, trong đó cũng có những lớp học cho học viên giáo dân nữa.

§2. Trong mỗi trường đại học Công giáo phải có những lớp thảo luận nhất là về những vấn nạn thần học liên hệ đến các môn học được dạy trong những phân khoa ấy.

Điều 812

Những người dạy các môn thần học trong bất cứ viện cao học nào đều phải có ủy nhiệm thư của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội.

Điều 813

Giám Mục giáo phận phải tha thiết quan tâm đến việc mục vụ cho các học viên, kể cả bằng việc thành lập một giáo xứ, hay ít ra bằng việc bổ nhiệm những tư tế cho nhiệm vụ ấy cách cố định, và ngài phải liệu sao để bên cạnh các trường đại học, kể cả các trường đại học không Công giáo, có những trung tâm đại học Công giáo để giúp đỡ giới trẻ, nhất là về mặt thiêng liêng.

Điều 814

Những quy định đã được ấn định cho các trường đại học cũng có giá trị như thế đối với các viện cao học khác.

CHƯƠNG 3
CÁC ĐẠI HỌC VÀ CÁC PHÂN KHOA GIÁO SĨ

Điều 815

Do sứ mạng loan báo chân lý mạc khải, Giáo Hội có

những trường đại học riêng hay những phân khoa giáo sĩ, để đào sâu các môn học thánh hay các môn học liên hệ với các môn học thánh và để đào tạo những học viên trong chính các môn học ấy theo phương pháp khoa học.

Điều 816

§1. Các trường đại học và các phân khoa giáo sĩ chỉ có thể được thiết lập, nếu đã được Tông Tòa thiết lập hoặc phê chuẩn; việc chỉ đạo tối cao các trường đại học và các phân khoa ấy cũng thuộc về Tông Tòa.

§2. Mỗi trường đại học và mỗi phân khoa dành cho giáo sĩ phải có những quy chế riêng và chương trình học được Tông Tòa phê chuẩn.

Điều 817

Không một trường đại học nào hay một phân khoa nào có thể cấp văn bằng đại học có hiệu lực giáo luật trong Giáo Hội, nếu không được Tông Tòa thành lập hay phê chuẩn.

Điều 818

Những quy định đã được ấn định cho các trường đại học Công giáo trong các điều 810, 812 và 813, cũng có giá trị đối với các trường đại học và các phân khoa giáo sĩ.

Điều 819

Trong mức độ mà ích lợi của giáo phận hoặc của hội dòng, hoặc của chính Giáo Hội phổ quát đòi hỏi, các Giám Mục giáo phận hoặc các Bề Trên có thẩm quyền của các hội dòng phải gửi vào các trường đại học hay các phân khoa giáo sĩ những người trẻ, những giáo sĩ và những tu sĩ xuất sắc về tính tình, đức hạnh và tài năng.

Điều 820

Các vị Điều Hành và các giảng viên của các trường đại học và các phân khoa giáo sĩ phải liệu sao cho các phân khoa khác nhau của trường đại học cộng tác với nhau trong mức độ mà vấn đề cho phép, và cũng phải liệu sao cho trường đại học hay phân khoa riêng của mình cộng tác với các trường đại học và các phân khoa khác, cho dầu không dành cho giáo sĩ, nhờ sự cộng tác đó các trường đại học và các phân khoa ấy hiệp thương với nhau và cùng nhau làm việc qua những cuộc gặp gỡ, qua những cuộc nghiên cứu khoa học phối hợp và bằng những phương tiện khác, để làm cho khoa học tiến bộ thêm.

Điều 821

Ở đâu có thể được, Hội Đồng Giám Mục và Giám Mục giáo phận phải liệu sao để thành lập những viện cao học về khoa học tôn giáo, trong đó phải dạy các môn thần học và các môn học khác liên quan đến văn hóa Kitô giáo.

ĐỀ MỤC 4
CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG XÃ HỘI VÀ CÁCH RIÊNG SÁCH BÁO

Điều 822

§1. Khi sử dụng quyền riêng của Giáo Hội để chu toàn nhiệm vụ của mình, các vị chủ chăn của Giáo Hội phải cố gắng dùng các phương tiện truyền thông xã hội.

§2. Chính các vị chủ chăn ấy phải lo dạy các tín hữu biết bổn phận của họ là phải cộng tác thế nào để tinh thần nhân bản và Kitô giáo làm sinh động việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội.

§3. Tất cả mọi Kitô hữu, nhất là những người tham gia cách nào đó vào việc tổ chức hay sử dụng các phương tiện ấy, phải quan tâm giúp đỡ sinh hoạt mục vụ thế nào để

Giáo Hội thi hành nhiệm vụ của mình cách hữu hiệu qua các phương tiện ấy.

Điều 823

§1. Để bảo tồn sự toàn vẹn của đức tin và phong hóa, các chủ chăn của Giáo Hội có bổn phận và có quyền liệu sao cho các tác phẩm hay việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội không phương hại đến đức tin hay phong hóa của các Kitô hữu; các ngài cũng có bổn phận và có quyền đòi kiểm duyệt những tác phẩm liên quan đến đức tin hay phong hóa do các Kitô hữu đề nghị xuất bản và loại bỏ những tác phẩm nguy hại cho đức tin ngay lành và cho thuần phong mỹ tục.

§2. Bổn phận và quyền được nói đến ở §1 thuộc về các Giám Mục, cách riêng rẽ cũng như khi họp nhau trong các công đồng địa phương hay trong các Hội Đồng Giám Mục, đối với các Kitô hữu đã được trao cho các ngài coi sóc, nhưng bổn phận và quyền đó thuộc về quyền bính tối cao của Giáo Hội, đối với toàn thể dân Chúa.

Điều 824

§1. Trừ khi đã ấn định cách khác, Đấng Bản Quyền địa phương cho phép xuất bản sách hoặc phê chuẩn sách

để xuất bản, theo các điều của đề mục này, là Đấng Bản Quyền địa phương của tác giả hoặc Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi xuất bản sách.

§2. Những quy định về sách được ấn định trong các điều của đề mục này được áp dụng cho tất cả mọi tác phẩm được dự định xuất bản, trừ khi đã thấy rõ cách khác.

Điều 825

§1. Chỉ được xuất bản sách Thánh Kinh với sự phê chuẩn của Tông Tòa hoặc của Hội Đồng Giám Mục; cũng vậy, để xuất bản các bản dịch Thánh Kinh bằng tiếng bản xứ, các bản dịch ấy phải được chính nhà chức trách đó phê chuẩn và đồng thời phải có những chú giải cần thiết và đầy đủ.

§2. Với phép của Hội Đồng Giám Mục, các Kitô hữu Công giáo có thể soạn và xuất bản những bản dịch Thánh Kinh với những chú giải thích hợp, kể cả với sự cộng tác của các anh em ly khai.

Điều 826

§1. Phải giữ các quy định của điều 838 về các sách phụng vụ.

§2. Để tái bản các sách phụng vụ và các bản dịch của

sách phụng vụ sang tiếng bản xứ hoặc một phần của các sách ấy, thì phải chắc chắn là các sách ấy phù hợp với sách xuất bản đã được phê chuẩn do lời chứng thực của Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi xuất bản sách. §3. Không được xuất bản các sách kinh để các tín hữu dùng chung hoặc riêng, nếu không có phép của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 827

§1. Để xuất bản các sách giáo lý, hoặc các tác phẩm khác liên quan đến việc giảng dạy giáo lý, hoặc các bản dịch của các sách ấy, phải có sự phê chuẩn của Đấng Bản Quyền địa phương, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 775 §2.

§2. Trừ khi đã được xuất bản với sự phê chuẩn của nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội, hoặc được nhà chức trách này chuẩn nhận sau khi xuất bản, các sách bàn về những vấn đề liên quan đến Thánh Kinh, thần học, giáo luật, giáo sử hay các môn học về tôn giáo hay luân lý, không được sử dụng như là những bản văn căn bản để giảng dạy trong các trường tiểu học, trung học hoặc cao học.

§3. Nên trao cho Đấng Bản Quyền kiểm duyệt các sách

bàn về đến những vấn được đề nói đến ở §2, cho dù các sách đó không được dùng làm bản văn để giảng dạy, cũng như những tác phẩm có nội dung liên quan đặc biệt đến tôn giáo hay sự đứng đắn của phong hóa.

§4. Những sách hay những tác phẩm khác bàn về những vấn đề tôn giáo hay luân lý không thể được trưng bày, bán hoặc phát trong các nhà thờ hay nhà nguyện, nếu các sách ấy đã không được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội cho phép xuất bản hoặc đã không được nhà chức trách ấy chuẩn nhận sau khi xuất bản.

Điều 828

Không được phép tái bản những bộ sưu tập các sắc lệnh hoặc văn kiện đã được nhà chức trách Giáo Hội xuất bản, nếu không được chính nhà chức trách ấy cho phép trước và nếu không tuân giữ các điều kiện do chính nhà chức trách ấy đặt ra.

Điều 829

Việc phê chuẩn hay việc cho phép xuất bản một tác phẩm chỉ có giá trị đối với nguyên bản, chứ không có giá trị đối với các lần tái bản khác hay cho các bản dịch.

Điều 830

§1. Tuy mỗi Đấng Bản Quyền có toàn quyền trao việc kiểm duyệt các sách cho những người được ngài chuẩn nhận, nhưng Hội Đồng Giám Mục có thể lập một danh sách kiểm duyệt viên trổi vượt về kiến thức, về đạo lý ngay lành và về khôn ngoan, để phục vụ các tòa giám mục giáo phận, hoặc cũng có thể thiết lập một ban kiếm duyệt để các Đấng Bản Quyền địa phương có thể tham khảo ý kiến.

§2. Khi thi hành nhiệm vụ của mình, kiểm duyệt viên phải loại bỏ mọi thiên vị và chỉ cần chú ý đến học thuyết của Giáo Hội về đức tin và phong hóa mà thôi, như đã được huấn quyền của Giáo Hội trình bày.

§3. Kiểm duyệt viên phải cho biết ý kiến mình bằng văn bản, nếu là ý kiến thuận, thì Đấng Bản Quyền phải cho phép xuất bản, theo sự phán đoán khôn ngoan của mình, bằng cách ghi rõ tên mình, cũng như ngày và nơi cho phép; nếu Đấng Bản Quyền không cho phép xuất bản, thì ngài phải thông báo cho tác giả biết các lý do từ chối.

Điều 831

§ 1. Các Kitô hữu không được viết gì trong các nhật báo, tập san, tạp chí định kỳ thường công khai đả kích đạo

Công giáo hoặc thuần phong mỹ tục, nếu không có một lý do chính đáng và hợp lý; còn các giáo sĩ và các thành viên của hội dòng chỉ viết khi có phép của Đấng Bản Quyền địa phương mà thôi.

§2. Hội Đồng Giám Mục ấn định những quy tắc về những điều kiện phải có để cho phép các giáo sĩ và các thành viên của các hội dòng được tham gia vào các buổi phát thanh hoặc truyền hình bàn về những vấn đề liên quan đến học thuyết Công giáo hoặc phong hóa.

Điều 832

Để có thể xuất bản những tác phẩm đề cập đến những vấn đề tôn giáo hay luân lý, các thành viên của các tu hội dòng cũng phải có phép của Bề Trên cấp cao của mình chiếu theo hiến pháp.

ĐỀ MỤC 5
TUYÊN XƯNG ĐỨC TIN

Điều 833

Những vị sau đây buộc phải đích thân tuyên Xưng đức tin theo công thức do Tông Tòa phê chuẩn:

1° tất cả những vị tham dự Công Đồng chung hay

công đồng địa phương, Thượng Hội Đồng Giám Mục hay công nghị giáo phận, với quyền biểu quyết hay với quyền tư vấn phải tuyên xưng đức tin trước mặt vị chủ tịch hoặc vị thụ ủy của ngài; còn vị chủ tịch thì phải tuyên xưng đức tin trước Công Đồng hoặc Thượng Hội Đồng;

2° những vị được vinh thăng Hồng Y phải tuyên Xưng đức tin theo quy chế của Hồng Y đoàn;

3° tất cả những vị được thăng chức Giám Mục, cũng như những vị được đồng hóa với Giám Mục giáo phận phải tuyên xưng đức tin trước mặt vị thụ ủy của Tông Tòa;

4° Giám Quản giáo phận phải tuyên xưng đức tin trước ban tư vấn;

5° các Tổng Đại diện và các Đại diện Giám Mục, cùng các Đại Diện tư pháp phải tuyên xưng đức tin trước mặt Giám Mục giáo phận hay vị thụ ủy của ngài;

6° các cha sở, cha giám đốc và các giáo sư thần học và triết học trong các chủng viện khi nhậm chức, các

tiến chức phó tế, phải tuyên xưng đức tin trước mặt Đấng Bản Quyền địa phương hay vị thụ ủy của ngài;

7° viện trưởng đại học dành cho giáo sĩ hay đại học Công giáo khi nhậm chức, phải tuyên xưng đức tin trước mặt Vị Đại Chưởng Ấn, hoặc nếu không có vị này, thì trước mặt Đấng Bản Quyền địa phương hay các thụ ủy của các ngài. Còn các giảng viên dạy các môn học liên quan đến đức tin hay luân lý trong bất cứ đại học nào, khi nhậm chức, phải tuyên xưng đức tin trước mặt viện trưởng, nếu vị này là tư tế, hoặc trước mặt Đấng Bản Quyền địa phương hay các vị thụ ủy của các ngài;

8° các Bề Trên trong các hội dòng giáo sĩ và trong các tu đoàn tông đồ giáo sĩ phải tuyên xưng đức tin, chiếu theo quy tắc của hiến pháp.

QUYỂN IV
NHIỆM VỤ THÁNH HOÁ CỦA GIÁO HỘI

Điều 834

§1. Giáo Hội chu toàn nhiệm vụ thánh hóa của mình cách riêng nhờ phụng vụ thánh; thực vậy, phụng vụ thánh được coi là việc thi hành nhiệm vụ tư tế của Đức Giêsu Kitô, trong đó, bằng những dấu chỉ khả giác, việc thánh hóa con người được biểu hiện và được thể hiện theo cách thức riêng của mỗi dấu chỉ, đồng thời việc phụng tự công nguyên vẹn dâng lên Thiên Chúa được thực hiện do Đầu và các chi thể của Nhiệm Thể Đức Giêsu Kitô.

§2. Việc thờ phượng như thế được thực hiện mỗi khi được cử hành nhân danh Giáo Hội, do những người được đề cử cách hợp pháp, và bằng những hành vi được quyền bính của Giáo Hội chuẩn nhận.

Điều 835

§1. Nhiệm vụ thánh hóa được thi hành trước hết bởi các Giám Mục, là những vị đại tư tế, những người phân phát

chính yếu các mầu nhiệm của Thiên Chúa, là những người điều hành, những người cổ vũ, và là những người bảo toàn tất cả sinh hoạt phụng vụ trong Giáo Hội được trao phó cho các ngài.

§2. Các linh mục cũng thi hành nhiệm vụ thánh hóa, bởi vì chính các vị cũng thông phần vào chức tư tế của Đức Kitô với tư cách là những thừa tác viên của Ngài dưới quyền Giám Mục, các vị được thánh hiến để cử hành việc thờ phượng Thiên Chúa và để thánh hóa đoàn dân.

§3. Các phó tế thông phần vào việc cử hành việc thờ phượng Thiên Chúa, chiếu theo những quy định của luật.

§4. Các Kitô hữu khác cũng có phần vụ riêng của mình trong nhiệm vụ thánh hóa bằng cách tham dự hành động các việc cử hành phụng vụ, nhất là phụng vụ Thánh Thể, theo cách thế của mình; đặc biệt các bậc cha mẹ thông phần vào nhiệm vụ này bằng cách sống đời hôn nhân theo tinh thần Kitô giáo và liệu cho con cái có được một nền giáo dục Kitô giáo.

Điều 836

Vì việc phụng tự Kitô giáo, trong đó chức tư tế chung của các Kitô hữu được thi hành, là một việc phát xuất từ

đức tin và dựa vào đức tin, nên các thừa tác viên có chức thánh phải quan tâm khơi dậy và làm sáng tỏ đức tin, nhất là bằng thừa tác vụ Lời Chúa, nhờ đó đức tin nảy sinh và được nuôi dưỡng.

Điều 837

§1. Các hoạt động phụng vụ không phải là những hoạt động riêng tư, nhưng là những cử hành của chính Giáo Hội là "bí tích hiệp nhất", nghĩa là đoàn dân thánh được tập hợp và điều hành dưới quyền Giám Mục, vì thế, các hoạt động phụng vụ liên quan đến toàn thể thân mình của Giáo Hội, biểu lộ và tác động đến thân mình ấy, nhưng các hoạt động ấy liên hệ với mỗi chi thể của thân thể ấy một cách khác nhau, tùy theo sự khác biệt của chức vị, của nhiệm vụ và của việc tham dự hữu hiệu.

§2. Vì các hoạt động phụng vụ tự bản chất bao gồm một cuộc cử hành có tính cách cộng đoàn, nên phải cử hành các hoạt động ấy với sự hiện diện và tham dự tích cực của các Kitô hữu, ở đâu có thể.

Điều 838

§1. Việc điều hành phụng vụ thánh chỉ lệ thuộc quyền bính Giáo Hội mà thôi: quyền bính này thực sự thuộc Tông

Tòa và, chiếu theo quy tắc của luật, thuộc Giám Mục giáo phận.

§2. Việc tổ chức phụng vụ thánh của Giáo Hội toàn cầu, xuất bản các sách phụng vụ, phê chuẩn bản dịch các sách phụng vụ sang tiếng bản xứ và liệu sao cho những quy tắc về phụng vụ được trung thành tuân giữ khắp nơi đều thuộc về Tông Tòa.

§3. Việc soạn thảo các bản dịch sách phụng vụ sang tiếng bản xứ, với những thích nghi phù hợp trong giới hạn được các sách phụng vụ ấn định, và xuất bản các bản dịch ấy, sau khi có sự phê chuẩn của Tòa Thánh, thuộc về các Hội Đồng Giám Mục.

§4. Việc ban hành những quy tắc về phụng vụ mà mọi người buộc phải tuân giữ thuộc về Giám Mục giáo phận trong Giáo Hội được trao phó cho ngài và trong giới hạn thẩm quyền của ngài.

Điều 839

§1. Giáo Hội còn thực hiện nhiệm vụ thánh hóa của mình bằng những phương cách khác nữa: hoặc bằng những lời cầu nguyện nhờ đó Giáo Hội nài xin Thiên Chúa thánh hóa các Kitô hữu trong chân lý, hoặc bằng những việc sám hối

và bác ái, là những việc giúp rất nhiều cho Vương Quốc của Đức Kitô được bén rễ và được củng cố trong các tâm hồn và đem lại ơn cứu độ cho thế giới.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương phải liệu sao cho việc cầu nguyện cũng như các việc đạo đức và thánh thiêng của đoàn dân Kitô giáo được hoàn toàn phù hợp với những quy tắc của Giáo Hội.

PHẦN I
CÁC BÍ TÍCH

Điều 840

Các bí tích của Giao Ước mới, được Đức Kitô thiết lập và được ủy thác cho Giáo Hội, xét như là những hành động của Đức Kitô và của Giáo Hội, là những dấu chỉ và phương thế biểu lộ và củng cố đức tin, cử hành việc thờ phượng Thiên Chúa và thực hiện việc thánh hóa loài người, vì thế, các bí tích góp phần rất nhiều vào việc xây dựng, củng cố và biểu lộ sự hiệp thông của Giáo Hội; do đó, các thừa tác viên có chức thánh cũng như các Kitô hữu khác phải cử hành các bí tích với tất cả lòng kính cẩn và sự chăm chú cần thiết.

Điều 841

Vì các bí tích là như nhau đối với Giáo Hội toàn cầu và thuộc về kho tàng của Thiên Chúa, cho nên chỉ quyền bính tối cao của Giáo Hội phê chuẩn hoặc xác định những điều cần thiết cho tính thành sự của các bí tích; và chính quyền bính tối cao này hoặc bất cứ một nhà chức trách có thẩm quyền nào khác, chiếu theo quy tắc của điều 838 §§3 và 4, ấn định những điều cần thiết cho tính hợp thức của việc cử hành, ban và lãnh nhận các bí tích, cũng như những điều cần thiết cho nghi thức phải giữ trong lúc cử hành.

Điều 842

§1. Người nào đã không lãnh nhận bí tích Rửa Tội thì không thể lãnh nhận cách thành sự các bí tích khác.

§2. Các bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Thánh Thể liên kết chặt chẽ với nhau đến nỗi tất cả đều cần thiết cho việc khai tâm Kitô giáo được đầy đủ.

Điều 843

§1. Các thừa tác viên có chức thánh không thể từ chối ban các bí tích cho những người xin lãnh nhận các bí tích

cách thích đáng, đã được chuẩn bị đầy đủ và không bị luật cấm lãnh nhận các bí tích.

§2. Các vị chủ chăn các linh hồn và các Kitô hữu khác, mỗi người tùy theo nhiệm vụ của mình trong Giáo Hội, có bổn phận phải liệu sao cho những người xin lãnh nhận các bí tích được chuẩn bị bằng việc loan báo Tin Mừng cách thích hợp và bằng việc huấn giáo tương xứng để lãnh nhận các bí tích ấy, và phải lưu ý đến những quy tắc do nhà chức trách có thẩm quyền ban hành.

Điều 844

§1. Những thừa tác viên Công giáo chỉ ban bí tích cách hợp thức cho các Kitô hữu Công giáo mà thôi, cũng vậy, các Kitô hữu này chỉ lãnh nhận cách hợp thức các bí tích do những thừa tác viên Công giáo ban mà thôi, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của §§2, 3 và 4 của điều này và của điều 861 §2.

§2. Mỗi khi nhu cầu đòi hỏi hoặc khi có một lợi ích thiêng liêng thật sự, và với điều kiện là tránh được nguy cơ lầm lẫn hoặc tương đối tôn giáo, những Kitô hữu đang ở trong tình trạng bất khả thể lý hoặc luân lý không thể đến với một thừa tác viên Công giáo, thì được phép lãnh nhận

các bí tích Sám Hối, Thánh Thể và xức Dầu Bệnh Nhân từ những thừa tác viên không Công giáo, nếu các bí tích ấy được ban cách thành sự trong Giáo Hội của các vị đó.

§3. Các thừa tác viên Công giáo ban cách hợp thức các bí tích Sám Hối, Thánh Thể và xức Dầu Bệnh Nhân cho những thành viên của các Giáo Hội Đông Phương không hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo, nếu họ tự ý xin điều đó và nếu họ đã được chuẩn bị đầy đủ; điều này cũng có giá trị, trong những gì liên quan đến các bí tích, đối với những thành viên của các Giáo Hội khác đang ở trong cùng một tình trạng như các Giáo Hội Đông Phương nói trên, theo sự nhận định của Tông Tòa.

§4. Trong trường hợp nguy tử hoặc nếu, theo sự nhận định của Giám Mục giáo phận hay của Hội Đồng Giám Mục, có một nhu cầu quan trọng khác thúc bách, các thừa tác viên Công giáo có thể ban cách hợp thức các bí tích trên cho cả những Kitô hữu khác không hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo, khi họ không thể đến được với một thừa tác viên của cộng đoàn mình và khi họ tự ý xin điều đó, miễn là họ biểu lộ đức tin Công giáo về các bí tích ấy, và miễn là họ đã được chuẩn bị đầy đủ.

§5. Trong những trường hợp được nói đến ở các §§2, 3 và 4, Giám Mục giáo phận hay Hội Đồng Giám Mục không được ban hành những quy tắc tổng quát, trừ khi đã tham khảo ý kiến của nhà chức trách có thẩm quyền ít là cấp địa phương của Giáo Hội và của cộng đoàn không Công giáo liên hệ.

Điều 845

§1. Vì các bí tích Rửa Tội, Thêm Sức và Truyền Chức Thánh ghi một ấn tích, nên không thể được nhận lại lần nữa.

§2. Sau khi đã điều tra cẩn thận, nếu vẫn còn một lý do hồ nghi về việc lãnh nhận thật sự hoặc về tính thành sự của các bí tích được nói đến ở §1, thì phải ban các bí tích ấy với điều kiện.

Điều 846

§1. Khi cử hành các bí tích, phải trung thành tuân theo các sách phụng vụ đã được nhà chức trách có thẩm quyền phê chuẩn, vì thế, không ai được tự ý thêm, bớt hoặc sửa đối điều gì trong các sách ấy. §2. Thừa tác viên phải cử hành các bí tích theo lễ điển riêng của mình.

Điều 847

§1. Khi ban những bí tích đòi buộc phải sử dụng dầu thánh, thừa tác viên phải sử dụng dầu ôliu hoặc dầu thực vật khác mới được Giám Mục thánh hiến hoặc làm phép, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 999, 2°; thừa tác viên không được dùng dầu cũ, trừ trường hợp khẩn cấp.

§2. Cha sở phải xin các loại dầu thánh nơi Giám Mục của mình và phải bảo quản cẩn thận trong một chỗ xứng đáng.

Điều 848

Ngoài những của dâng cúng do nhà chức trách có thẩm quyền ấn định, thừa tác viên không được xin gì để ban các bí tích, và luôn luôn phải liệu sao đừng để những người nghèo không được hưởng nhờ ơn các bí tích vì sự túng thiếu của mình.

ĐỀ MỤC 1
BÍ TÍCH RỬA TỘI

Điều 849

Bí tích Rửa Tội là cửa dẫn vào các bí tích, cần thiết cho

ơn cứu rỗi và phải được lãnh nhận thật sự hoặc ít là trong ước muốn, nhờ bí tích này, con người được giải thoát khỏi tội lỗi, được tái sinh làm con Thiên Chúa, được nên đồng hình đồng dạng với Đức Kitô nhờ một ấn tích không thể xoá nhòa và được sáp nhập vào Giáo Hội, bí tích này chỉ được ban thành sự khi được rửa bằng nước thiên nhiên cùng với mô thể cần thiết.

CHƯƠNG 1
CỬ HÀNH BÍ TÍCH RỬA TỘI

Điều 850

Bí tích Rửa Tội được ban theo nghi thức được quy định trong các sách phụng vụ đã được phê chuẩn, trừ trường hợp có nhu cầu khẩn cấp, khi đó chỉ phải giữ những gì đòi buộc để bí tích được thành sự.

Điều 851

Việc cử hành bí tích Rửa Tội phải được chuẩn bị cách xứng hợp, bởi thế:

1° người thành niên muốn lãnh nhận bí tích Rửa Tội phải được nhận vào khóa dự tòng và, tùy mức độ có thể, phải được hướng dẫn vào việc khai tâm về bí

tích qua nhiều giai đoạn khác nhau, theo nghi thức khai tâm đã được Hội Đồng Giám Mục thích nghi và theo những quy tắc riêng do Hội Đồng Giám Mục ban hành,

2° cha mẹ của nhi đồng sắp được Rửa Tội, cũng như những người sắp đảm nhận nhiệm vụ đỡ đầu, phải được giáo huấn cách xứng hợp về ý nghĩa của bí tích này và về những nghĩa vụ gắn liền với bí tích; khi tập họp nhiều gia đình lại, và khi đi thăm họ, ở đâu có thể, cha sở, tự mình hoặc nhờ người khác, phải liệu sao để các bậc cha mẹ được chuẩn bị cách xứng hợp bằng những bài huấn dụ mục vụ, hơn nữa còn bằng việc cầu nguyện chung.

Điều 852

§1. Những gì đã được quy định trong những điều về bí tích Rửa Tội cho người thành niên cũng được áp dụng cho tất cả mọi người quá tuổi nhi đồng đã biết sử dụng trí khôn.

§2. Người nào không làm chủ được mình thì được đồng hóa với nhi đồng, cả trong vấn đề liên quan đến bí tích Rửa Tội.

Điều 853

Ngoài trường hợp cần thiết, nước dùng để ban bí tích Rửa Tội phải được làm phép theo những quy định của các sách phụng vụ.

Điều 854

Phải ban bí tích Rửa Tội hoặc bằng cách dìm xuống nước, hoặc bằng cách đổ nước, nhưng phải tuân giữ các quy định của Hội Đồng Giám Mục.

Điều 855

Cha mẹ, những người đỡ đầu và cha sở phải liệu sao để đừng đặt tên xa lạ với ý nghĩa Kitô giáo.

Điều 856

Mặc dù có thể cử hành bí tích Rửa Tội vào bất cứ ngày nào cũng được, nhưng thông thường, khuyên nên cử hành bí tích này vào ngày Chúa Nhật hoặc nếu có thể được, vào đêm vọng Phục Sinh.

Điều 857

§1. Ngoài trường hợp cần thiết, nơi dành riêng để ban bí tích Rửa Tội là nhà thờ hoặc nhà nguyện.

§2. Theo luật chung, phải ban bí tích Rửa Tội cho người

thành niên tại nhà thờ riêng của giáo xứ của họ và cho nhi đồng tại nhà thờ giáo xứ của cha mẹ chúng, trừ khi có một lý do chính đáng khuyên làm cách khác.

Điều 858

§1. Tất cả mọi nhà thờ giáo xứ phải có giếng Rửa Tội, miễn là vẫn giữ nguyên quyền có giếng Rửa Tội mà các nhà thờ khác đã thủ đắc.

§2. Để tiện lợi cho tín hữu, sau khi đã tham khảo ý kiến của cha sở, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép hoặc truyền lệnh làm giếng Rửa Tội cả trong một nhà thờ hoặc một nhà nguyện khác nằm trong ranh giới của giáo xứ.

Điều 859

Nếu người sắp được Rửa Tội, vì ở xa hoặc vì những hoàn cảnh khác, không thể đến hoặc không thể được đưa đến nhà thờ giáo xứ hoặc nhà thờ hay nhà nguyện khác được nói đến ở điều 858 §2 mà không có sự bất tiện lớn, thì có thể và phải được lãnh nhận bí tích Rửa Tội trong một nhà thờ hay một nhà nguyện khác gần hơn, hoặc tại một nơi khác xứng đáng.

Điều 860

§1. Ngoài trường hợp cần thiết, không được ban bí tích Rửa Tội tại tư gia, trừ khi Đấng Bản Quyền địa phương cho phép vì một lý do quan trọng.

§2. Nếu Giám Mục giáo phận không ấn định cách khác, không được cử hành bí tích Rửa Tội tại các bệnh viện, trừ trường hợp cần thiết hay vì một lý do mục vụ khác đòi buộc.

CHƯƠNG 2
THỪA TÁC VIÊN BÍ TÍCH RỬA TỘI

Điều 861

§1. Thừa tác viên thông thường của bí tích Rửa Tội là Giám Mục, linh mục và phó tế, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 530, 1°.

§2. Nếu thừa tác viên thông thường vắng mặt hoặc bị ngăn trở, thì một giáo lý viên hay một người khác được Đấng Bản Quyền địa phương ủy thác làm nhiệm vụ này, hơn nữa, trong trường hợp cần thiết, bất cứ người nào với ý hướng cần có, đều ban bí tích Rửa Tội cách hợp thức; các

vị chủ chăn các linh hồn, nhất là các cha sở, phải liệu sao để dạy cho các Kitô hữu biết Rửa Tội đúng cách.

Điều 862

Trừ trường hợp cần thiết, nếu không được phép buộc phải có, không ai có thể ban bí tích Rửa Tội trong một địa hạt khác, dù là ban cho những người thuộc quyền mình.

Điều 863

Việc ban bí tích Rửa Tội cho người thành niên, ít là cho những người đã được trọn mười bốn tuổi, nên được trình lên Giám Mục giáo phận, để chính ngài đích thân ban bí tích này, nếu ngài xét thấy điều đó thuận lợi.

CHƯƠNG 3
NHỮNG NGƯỜI LÃNH NHẬN BÍ TÍCH RỬA TỘI

Điều 864

Tất cả và chỉ những người chưa được Rửa Tội mới có khả năng lãnh nhận bí tích Rửa Tội.

Điều 865

§1. Để có thể được Rửa Tội, người thành niên phải bày tỏ ý muốn lãnh nhận bí tích Rửa Tội, phải được dạy dỗ đủ

về những chân lý đức tin và những nghĩa vụ Kitô giáo và phải được thử luyện sống đời Kitô hữu qua thời gian dự tòng; họ cũng được khuyên nhủ ăn năn tội lỗi của mình.

§2. Trong trường hợp nguy tử, người thành niên có thể được Rửa Tội, nếu sau khi đã có một vài nhận thức về những chân lý chính yếu của đức tin, họ tỏ ý muốn lãnh nhận bí tích Rửa Tội bằng bất cứ cách nào, và hứa sẽ tuân giữ các giới răn của Kitô giáo.

Điều 866

Trừ khi có một ngăn trở nghiêm trọng, người thành niên nào được Rửa Tội, thì cũng được lãnh nhận bí tích Thêm Sức ngay sau bí tích Rửa Tội, tham dự Thánh Lễ, cũng như rước lễ.

Điều 867

§1. Các bậc cha mẹ buộc phải lo cho con cái mình được Rửa Tội trong vòng những tuần lễ đầu tiên; vào dịp sớm nhất sau khi sinh và ngay cả trước khi sinh, họ phải đến gặp cha sở để xin ngài ban bí tích cho con mình và để được chuẩn bị kỹ lưỡng về bí tích ấy.

§2. Nếu nhi đồng đang lâm cơn nguy tử, thì được Rửa Tội ngay không chút trì hoãn.

Điều 868

§1. Để Rửa Tội một nhi đồng cách hợp thức, thì phải:

1° Có sự chấp thuận của cha mẹ, hay ít nhất của một trong hai người, hoặc của người thay quyền họ cách hợp pháp;

2° có một niềm hy vọng chắc chắn là em sẽ được giáo dục trong đạo Công giáo; nếu hoàn toàn thiếu niềm hy vọng này, thì phải hoãn ban bí tích Rửa Tội, chiếu theo những quy định của luật địa phương, sau khi đã thông báo cho cha mẹ biết lý do.

§2. Trong cơn nguy tử, nhi đồng của cha mẹ Công giáo cũng như của cả cha mẹ không Công giáo đều được Rửa Tội cách hợp thức, dù trái với ý muốn của cha mẹ.

Điều 869

§1. Nếu hồ nghi một người đã được Rửa Tội hay chưa, hoặc bí tích Rửa Tội được ban cho người đó có thành sự hay không, và nếu vẫn còn hồ nghi sau khi đã điều tra cặn kẽ, thì phải ban bí tích Rửa Tội cho họ với điều kiện.

§2. Những người đã được Rửa Tội trong một cộng đoàn Giáo Hội không Công giáo, thì không được Rửa Tội với điều kiện, trừ khi có một lý do nghiêm chỉnh để hồ nghi về tính thành sự của bí tích Rửa Tội, sau khi đã điều tra về chất thể và mô thể đã được dùng khi ban bí tích, cũng như về ý muốn của người thành niên được Rửa Tội và của thừa tác viên ban bí tích Rửa Tội.

§3. Nếu trong những trường hợp được nói đến ở §§1 và 2 vẫn còn hồ nghi về việc ban hoặc về tính thành sự của bí tích Rửa Tội, thì chỉ được ban bí tích Rửa Tội, sau khi đã trình bày đạo lý về bí tích Rửa Tội cho người lãnh nhận bí tích Rửa Tội, và sau khi đã cho chính đương sự, nếu là người thành niên, hoặc cho cha mẹ của đương sự, nếu là nhi đồng, biết những lý do hồ nghi về tính thành sự của bí tích đã được cử hành trước đây.

Điều 870

Phải ban bí tích Rửa Tội cho nhi đồng bị bỏ rơi hoặc vô thừa nhận, trừ khi việc điều tra cẩn thận cho biết em đã được Rửa Tội rồi.

Điều 871

Trong mức độ có thể, phải Rửa Tội cho những thai nhi bị sẩy, nếu chúng còn sống.

CHƯƠNG 4
NGƯỜI ĐỠ ĐẦU

Điều 872

Trong mức độ có thể, người sắp lãnh nhận bí tích Rửa Tội phải có một người đỡ đầu. Người này giúp người thành niên sắp lãnh nhận bí tích Rửa Tội trong việc khai tâm Kitô giáo; còn đối với nhi đồng sắp được Rửa Tội, thì người đỡ đầu cùng với cha mẹ đưa em đến chịu phép Rửa Tội và liệu sao cho em sau này sống một đời Kitô giáo xứng hợp với bí tích Rửa Tội và trung thành chu toàn những nghĩa vụ gắn liền với bí tích.

Điều 873

Phải nhận một cha đỡ đầu hoặc một mẹ đỡ đầu mà thôi, hoặc là cả cha và mẹ đỡ đầu.

Điều 874

§1. Để được chấp nhận giữ nhiệm vụ đỡ đầu, người đỡ đầu phải:

1° do chính người sắp được Rửa Tội chọn, hoặc do cha mẹ hay những người thay quyền cha mẹ chọn, hoặc nếu thiếu những người ấy, thì do cha sở hay do thừa tác viên chọn, và phải có khả năng và ý muốn đảm nhận nhiệm vụ này;

2° đủ mười sáu tuổi trọn, trừ khi Giám Mục giáo phận đã ấn định một mức tuổi khác, hoặc trừ khi cha sở hay thừa tác viên xét thấy phải chấp nhận, vì một lý do ngoại lệ,

3° là người Công giáo đã lãnh nhận bí tích Thêm Sức và bí tích Thánh Thể, và phải có đời sống xứng hợp với đời sống đức tin và nhiệm vụ phải đảm nhận;

4° không mắc một hình phạt của giáo luật đã được tuyên kết hay tuyên bố cách hợp pháp;

5° không là cha hoặc mẹ của người được Rửa Tội.

§2. Một người đã được Rửa Tội thuộc một cộng đoàn Giáo Hội không Công giáo chỉ được chấp nhận như là nhân chứng của bí tích Rửa Tội cùng với một người đỡ đầu Công giáo.

CHƯƠNG 5
CHỨNG MINH VÀ GHI SỔ
BAN BÍ TÍCH RỬA TỘI

Điều 875

Người nào ban bí tích Rửa Tội, thì phải liệu sao cho có được ít là một người làm chứng, để có thể chứng minh việc ban bí tích Rửa Tội, nếu không có người đỡ đầu.

Điều 876

Lời tuyên bố của một nhân chứng đáng tin cậy hay lời thề của chính người đã được Rửa Tội, nếu họ đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội ở tuổi thành niên, đủ để làm bằng chứng cho việc ban bí tích Rửa Tội, nếu điều đó không gây thiệt hại cho ai.

Điều 877

§l, Cha sở tại nơi cử hành bí tích Rửa Tội phải cẩn thận ghi ngay vào sổ Rửa Tội tên của những người đã được Rửa Tội, của thừa tác viên, của cha mẹ, của người đỡ đầu và của những nhân chứng, nếu có, ngày và nơi ban bí tích Rửa Tội, cũng như ngày và nơi sinh của họ.

§2. Trong trường hợp một đứa con của người mẹ không

có hôn phối, thì phải ghi tên người mẹ, nếu mẫu tính được biết cách công khai, hoặc nếu chính người mẹ tự ý yêu cầu điều đó bằng văn bản hay trước mặt hai nhân chứng, cũng phải ghi tên người cha, nếu phụ tính được chứng minh qua một tài liệu chính thức hay qua lời tuyên bố của đương sự trước mặt cha sở và hai nhân chứng; trong những trường hợp khác, chỉ phải ghi tên người được Rửa Tội mà thôi, chứ không ghi tên người cha hoặc tên cha mẹ.

§3. Nếu là con nuôi, thì phải ghi tên các người nuôi, ít là khi điều đó được thể hiện trong sổ hộ tịch địa phương, và tên cha mẹ ruột, chiếu theo quy tắc của §§1 và 2, và phải lưu ý đến những quy định của Hội Đồng Giám Mục.

Điều 878

Nếu cha sở không cử hành bí tích Rửa Tội và cũng không có mặt, thì thừa tác viên của bí tích Rửa Tội, dù là ai đi nữa, phải thông báo cho cha sở của giáo xứ nơi mà bí tích Rửa Tội đã được cử hành, để ngài ghi vào sổ chiếu theo quy tắc của điều 877 §1.

ĐỀ MỤC 2
BÍ TÍCH THÊM SỨC

Điều 879

Nhờ bí tích Thêm Sức in một ấn tích, những người đã được Rửa Tội đang tiếp tục con đường khai tâm Kitô giáo được dồi dào ơn Chúa Thánh Thần và được liên kết chặt chẽ hơn với Giáo Hội; bí tích này tăng sức cho họ và buộc họ cách nghiêm ngặt hơn phải trở nên nhân chứng của Đức Kitô bằng lời nói và bằng việc làm, cũng như phải truyền bá và bênh vực đức tin.

CHƯƠNG 1
CỬ HÀNH BÍ TÍCH THÊM SỨC

Điều 880

§1. Bí tích Thêm Sức được ban bằng việc xức dầu thánh hiến trên trán, được thực hiện bằng việc đặt tay và đọc những lời được quy định trong các sách phụng vụ đã được chuẩn nhận.

§2. Dầu thánh hiến dùng trong bí tích Thêm Sức phải được Giám Mục thánh hiến, kể cả khi bí tích này được linh mục ban.

Điều 881

Nên cử hành bí tích Thêm Sức trong một nhà thờ và trong Thánh Lễ, tuy nhiên, vì một lý do chính đáng và hợp lý, bí tích Thêm Sức có thể cử hành ngoài Thánh Lễ và tại bất cứ nơi nào xứng đáng.

CHƯƠNG 2
THỪA TÁC VIÊN BÍ TÍCH THÊM SỨC

Điều 882

Thừa tác viên thông thường của bí tích Thêm Sức là Giám Mục; linh mục cũng ban bí tích này thành sự, nếu có năng quyền đó chiếu theo luật Phổ quát, hoặc do nhà chức trách có thẩm quyền ban riêng cho.

Điều 883

Những vị sau đây đương nhiên có năng quyền ban bí tích Thêm Sức:

1° những vị được luật đồng hóa với Giám Mục giáo phận, trong giới hạn thẩm quyền của mình;

2° đối với người liên hệ, thì linh mục nào chiếu theo chức vụ hoặc được Giám Mục giáo phận ủy quyền Rửa Tội cho một người đã quá tuổi nhi đồng hoặc

tiếp nhận một người đã được Rửa Tội và hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo;

3° đối với những người trong cơn nguy tử, thì cha sở và thậm chí bất cứ linh mục nào.

Điều 884

§1. Giám Mục giáo phận phải đích thân ban bí tích Thêm Sức hoặc phải liệu sao để có một Giám Mục khác ban bí tích này; nhưng nếu cần, ngài có thể ban năng quyền cử hành bí tích Thêm Sức cho một hay nhiều linh mục nhất định.

§2. Vì một lý do nghiêm trọng, Giám Mục và cả linh mục nào có năng quyền ban bí tích Thêm Sức chiếu theo luật hoặc do nhà chức trách có thẩm quyền ban riêng cho, đều có thể mời các linh mục cùng ban bí tích với mình trong từng trường hợp.

Điều 885

§1. Giám Mục giáo phận buộc phải liệu sao để những người thuộc quyền mình được lãnh nhận bí tích Thêm Sức, khi họ xin điều đó cách thích đáng và hợp lý.

§2. Linh mục nào có năng quyền ban bí tích Thêm Sức,

thì phải sử dụng năng quyền này đối với những người mà vì ích lợi của họ năng quyền đã được ban cho ngài.

Điều 886

§1. Trong giáo phận mình, Giám Mục ban bí tích Thêm Sức cách hợp thức cho cả những tín hữu không thuộc quyền ngài, trừ khi Đấng Bản Quyền của họ đã minh nhiên ngăn cấm.

§2. Để ban bí tích Thêm Sức trong giáo phận khác cách hợp thức, một Giám Mục cần có phép, ít là được suy đoán cách hợp lý, của Giám Mục giáo phận, trừ khi đó là những người thuộc quyền mình.

Điều 887

Trong địa hạt đã được chỉ định cho mình, linh mục nào có năng quyền ban bí tích Thêm Sức cũng có thể ban bí tích này cách hợp thức cho những người ngoại cư, trừ khi Đấng Bản Quyền của họ đã minh nhiên ngăn cấm điều đó; nhưng ngài không thể ban ban bí tích Thêm Sức cách thành sự cho bất cứ ai trong một địa hạt khác, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 833,3°.

Điều 888

Trong địa hạt mà các thừa tác viên có năng quyền ban bí tích Thêm Sức, thì các ngài cũng có thể ban bí tích ấy trong những nơi miễn trừ.

CHƯƠNG 3
NHỮNG NGƯỜI LÃNH NHẬN BÍ TÍCH THÊM SỨC

Điều 889

§1. Mọi người và chỉ những người đã Rửa Tội mà chưa lãnh nhận bí tích Thêm Sức mới có khả năng lãnh nhận bí tích Thêm Sức.

§2. Ngoài trường hợp nguy tử, để lãnh nhận bí tích Thêm Sức cách hợp thức, nếu đương sự đã đến tuổi khôn, thì buộc phải học hỏi đúng mức, phải được chuẩn bị đầy đủ và phải có khả năng lặp lại các lời hứa khi chịu phép Rửa Tội.

Điều 890

Các tín hữu buộc phải lãnh nhận bí tích này vào thời gian thích hợp; các bậc cha mẹ, các vị chủ chăn, nhất là cha sở, phải liệu sao cho các tín hữu được học hỏi đúng

mức để lãnh nhận bí tích này, và được lãnh nhận vào thời gian thích hợp.

Điều 891

Phải ban bí tích Thêm Sức cho các tín hữu vào khoảng tuổi khôn, trừ khi Hội Đồng Giám Mục ấn định một mức tuổi khác, trừ trường hợp nguy tử, hoặc trừ khi có một lý do nghiêm trọng khuyên làm cách khác, theo sự phán đoán của thừa tác viên.

CHƯƠNG 4
NGƯỜI ĐỠ ĐẦU

Điều 892

Trong mức độ có thể, người lãnh nhận bí tích Thêm Sức phải có một người đỡ đầu hiện diện; người này liệu sao cho người đã lãnh nhận bí tích Thêm Sức biết cư xử như nhân chứng đích thực của Chúa Kitô và trung thành chu toàn các nghĩa vụ gắn liền với bí tích ấy.

Điều 893

§1. Để thi hành nhiệm vụ đỡ đầu, phải hội đủ các điều kiện được nói đến ở điều 874.

§2. Nên chọn người đỡ đầu là người đã đảm nhận nhiệm vụ ấy trong bí tích Rửa Tội.

CHƯƠNG 5
CHỨNG MINH
VÀ GHI SỔ BAN BÍ TÍCH THÊM SỨC

Điều 894

Để chứng minh việc ban bí tích Thêm Sức, phải tuân giữ những quy định của điều 876.

Điều 895

Phải ghi vào sổ Thêm Sức của tòa giám mục tên của những người đã lãnh nhận bí tích Thêm Sức, của thừa tác viên, của cha mẹ và của người đỡ đầu, nơi và ngày ban bí tích Thêm Sức, hoặc ở đâu mà Hội Đồng Giám Mục hay Giám Mục giáo phận quy định, thì phải ghi trong sổ được lưu giữ trong văn khố của giáo xứ, cha sở phải thông báo về việc ban bí tích Thêm Sức cho cha sở tại nơi ban bí tích Rửa Tội để ngài ghi việc ban bí tích Thêm Sức vào sổ Rửa Tội, chiếu theo quy tắc của điều 535 §2.

Điều 896

Nếu cha sở địa phương vắng mặt, thừa tác viên phải tự

mình hoặc nhờ người khác thông báo sớm hết sức cho ngài về việc ban bí tích Thêm Sức.

ĐỀ MỤC 3
BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Điều 897

Bí tích cao trọng nhất là bí tích Thánh Thể, trong đó chính Chúa Kitô hiện diện, được dâng hiến và trở nên lương thực, và nhờ đó mà Giáo Hội tiếp tục sống và tăng trưởng. Hiến Tế Thánh Thể tưởng niệm sự chết và sự sống lại của Chúa, là nơi Hiến Tế Thập Giá được tiếp diễn mãi đến muôn đời, là chóp đỉnh và nguồn mạch của tất cả việc thờ phượng và đời sống Kitô giáo, nhờ Hiến Tế Thánh Thể, sự hiệp nhất của dân Chúa được biểu lộ và được thực hiện, và việc xây dựng Thân Mình Đức Kitô được hoàn tất. Thật vậy, tất cả các bí tích khác và tất cả các hoạt động tông đồ của Giáo Hội đều liên kết mật thiết với bí tích Thánh Thể và quy hướng về bí tích Thánh Thể.

Điều 898

Các Kitô hữu phải hết sức tôn thờ bí tích Thánh Thể bằng cách tham dự tích cực vào việc cử hành Hiến Tế cực

trọng, siêng năng sốt sắng lãnh nhận bí tích này và hết lòng tôn sùng Thánh Thể; các vị chủ chăn các linh hồn phải chuyên cần dạy cho các tín hữu biết nghĩa vụ ấy khi giải thích đạo lý về bí tích này.

CHƯƠNG 1
CỬ HÀNH BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Điều 899

§1. Việc cử hành bí tích Thánh Thể là hành động của chính Đức Kitô và Giáo Hội, trong đó Chúa Kitô, qua thừa tác vụ của tư tế, hiện diện cách bản thể dưới hình bánh và rượu, dâng mình cho Thiên Chúa Cha và tự hiến mình làm của ăn thiêng liêng cho các tín hữu được kết hợp với lễ tế của Ngài.

§2. Trong bữa tiệc Thánh Thể, đoàn dân Chúa được triệu tập thành cộng đoàn dưới sự chủ tọa của Giám Mục hay của linh mục dưới quyền ngài, các vị này hành động với tư cách là chính Đức Kitô, và tất cả mọi tín hữu hiện diện ở đó, dù là giáo sĩ hay giáo dân, đều góp phần tích cực tham dự, mỗi người theo thể thức riêng của mình, tùy theo sự khác biệt về cấp bậc và chức năng phụng vụ.

§3. Việc cử hành bí tích Thánh Thể phải được tổ chức thế nào để cho mọi người tham dự đều nhận được ở đó những kết quả dồi dào, như Chúa Kitô mong muốn khi thiết lập Hiến Tế Thánh Thể.

TIẾT 1
THỪA TÁC VIÊN BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Điều 900

§1. Chỉ có tư tế đã được truyền chức thành sự là thừa tác viên có thể cử hành bí tích Thánh Thể với tư cách là chính Đức Kitô.

§2. Tư tế nào không bị ngăn trở do giáo luật, thì cử hành bí tích Thánh Thể cách hợp thức, nhưng vẫn giữ những quy định của các điều khoản sau đây.

Điều 901

Tư tế có trọn quyền dâng ý lễ cho những người còn sống cũng như cho những người đã qua đời.

Điều 902

Trừ khi lợi ích của các Kitô hữu đòi buộc hay khuyên làm cách khác, các tư tế có thể đồng tế Thánh Lễ, tuy mỗi vị vẫn có quyền tự do dâng lễ riêng, nhưng không được

cùng một lúc với Thánh Lễ đồng tế trong cùng một nhà thờ hay nhà nguyện.

Điều 903

Một tư tế phải được nhận cho cử hành Thánh Lễ mặc dù cha quản nhiệm nhà thờ không quen biết, miễn là ngài xuất trình thư giới thiệu do Đấng Bản Quyền hay của Bề Trên mình cấp chưa quá một năm, hoặc miễn là cha quản nhiệm có thể nhận định cách khôn ngoan là không có gì ngăn trở tư tế ấy cử hành Thánh Lễ.

Điều 904

Các tư tế phải năng cử hành Thánh Lễ và phải nhớ rằng công trình cứu chuộc được liên tục thực hiện trong mầu nhiệm Hiến Tế Thánh Thể: hơn nữa, các ngài được khẩn khoản kêu mời cử hành Thánh Lễ hằng ngày, ngay cả khi không có tín hữu tham dự, việc cử hành này vẫn là hành động của Đức Kitô và Giáo Hội; khi thực hiện việc cử hành như vậy, các tư tế chu toàn nhiệm vụ chính yếu của mình.

Điều 905

§1. Tư tế chỉ được phép cử hành mỗi ngày một Thánh Lễ, trừ những trường hợp chiếu theo quy tắc của luật được

phép cử hành hoặc đồng tế Thánh Lễ nhiều lần trong cùng một ngày.

§2. Nếu thiếu tư tế, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép các tư tế, khi có một lý do chính đáng, được cử hành hai Thánh Lễ mỗi ngày, hơn nữa, khi có nhu cầu mục vụ đòi hỏi, được cử hành ba Thánh Lễ trong các ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc.

Điều 906

Trừ khi có một lý do chính đáng và hợp lý, tư tế không được cử hành Hiến Tế Thánh Thể khi không có ít là một tín hữu tham dự.

Điều 907

Trong khi cử hành bí tích Thánh Thể, các phó tế và giáo dân không được phép đọc các lời nguyện, nhất là kinh nguyện Thánh Thể, hoặc làm các hành vi riêng của tư tế chủ lễ.

Điều 908

Cấm các tư tế Công giáo đồng tế Thánh Lễ với các tư tế hay thừa tác viên thuộc các Giáo Hội hay các cộng đoàn

Giáo Hội không hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo.

Điều 909

Tư tế đừng bỏ qua việc dọn mình cách xứng hợp bằng lời cầu nguyện để cử hành Hiến Tế Thánh Thể và đừng quên tạ ơn Thiên Chúa sau khi cử hành.

Điều 910

§1. Những thừa tác viên thông thường cho rước lễ là Giám Mục, linh mục và phó tế.

§2. Những thừa tác viên ngoại thường cho rước lễ là người đã nhận thừa tác vụ giúp lễ và bất cứ Kitô hữu nào đã được ủy quyền chiếu theo quy tắc của điều 230 §3.

Điều 911

§1. Cha sở và các cha phó, các cha tuyên uý có bổn phận và có quyền đưa Mình Thánh Chúa như Của Ăn Đàng cho bệnh nhân, cũng như Bề Trên cộng đoàn các hội dòng giáo sĩ hoặc các tu đoàn tông đồ có quyền và có bổn phận ấy đối với mọi người ở trong nhà mình.

§2. Trong trường hợp cần thiết hoặc có phép ít là được suy đoán của cha sở, của cha tuyên uý hay của Bề Trên, bất

cứ tư tế hay thừa tác viên nào có quyền cho rước lễ, đều phải làm việc ấy, nhưng sau đó phải báo lại cho vị đó biết.

TIẾT 2
THAM DỰ BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Điều 912

Tất cả mọi người đã được Rửa Tội và không bị luật ngăn cấm, đều có thể và phải được rước lễ.

Điều 913

§1. Để có thể được rước lễ, trẻ em buộc phải hiểu biết đủ và phải được chuẩn bị kỹ lưỡng đến độ hiểu được mầu nhiệm Đức Kitô theo khả năng của mình và có thể rước Mình Thánh Chúa với đức tin và lòng sốt sắng.

§2. Nhưng có thể cho trẻ em trong cơn nguy tử rước lễ, nếu chúng có thể phân biệt Mình Thánh Chúa với của ăn thường và có thể rước lễ với lòng cung kính.

Điều 914

Trước tiên là cha mẹ và những người thay quyền cha mẹ, kể cả cha sở, có bổn phận liệu sao cho nhi đồng đến tuổi khôn được chuẩn bị cách thích đáng và được nuôi dưỡng bằng lương thực thánh này càng sớm càng tốt, sau

khi đã lãnh nhận bí tích Sám Hối. Cha sở cũng liệu sao để nhi đồng chưa đến tuổi khôn, hoặc nhi đồng không được chuẩn bị đủ theo sự nhận xét của ngài không được rước lễ.

Điều 915

Những người bị vạ tuyệt thông và những người bị cấm chế sau khi hình phạt đã được tuyên kết hay tuyên bố, cũng như những người ngoan cố sống trong tội trọng tỏ tường, không được rước lễ.

Điều 916

Người nào ý thức mình đang mắc tội trọng thì không được cử hành Thánh Lễ và cũng không được rước Mình Thánh Chúa, nếu không nhận lãnh bí tích Sám Hối trước, trừ khi có một lý do nghiêm trọng và không có dịp để xưng tội, trong trường hợp này, người ấy phải nhớ rằng mình phải ăn năn tội cách trọn, trong đó bao gồm việc quyết tâm xưng tội sớm hết sức.

Điều 917

Người nào đã rước lễ rồi, thì có thể rước lễ lần nữa trong cùng một ngày, nhưng chỉ trong buổi cử hành Thánh Thể

mà họ tham dự, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 921 §2.

Điều 918

Hết sức khuyến khích các tín hữu rước lễ trong chính buổi cử hành Thánh Thể, nhưng đối với những người xin rước lễ vì một lý do chính đáng, thì phải cho họ rước lễ ngoài Thánh Lễ, nhưng vẫn phải giữ những nghi thức phụng vụ.

Điều 919

§1. Người nào muốn rước Thánh Thể, thì phải kiêng mọi thức ăn, thức uống, chỉ trừ nước lã và thuốc chữa bệnh, ít là khoảng một giờ trước khi rước lễ.

§2. Tư tế cử hành Thánh Lễ hai hoặc ba lần trong cùng một ngày có thể ăn uống chút ít trước khi cử hành Thánh Lễ lần thứ hai hay lần thứ ba, dẫu không cách quãng tới một giờ.

§3. Những người cao niên và bệnh tật, cũng như những người chăm sóc họ, có thể rước Thánh Thể, dù đã ăn uống chút ít trước đó không tới một giờ.

Điều 920

§1. Sau khi đã rước lễ lần đầu, tất cả mọi tín hữu buộc phải rước lễ mỗi năm ít là một lần.

§2. Phải chu toàn mệnh lệnh này trong mùa Phục Sinh, trừ khi phải chu toàn vào một thời gian khác trong năm vì một lý do chính đáng.

Điều 921

§ 1. Các Kitô hữu lâm cơn nguy tử vì bất cứ lý do nào, phải được rước lễ như Của Ăn Đàng.

§2. Hết sức khuyến khích những người lâm cơn nguy tử rước lễ lần nữa, mặc dù họ đã rước lễ trong ngày ấy rồi.

§3. Nên rước lễ nhiều lần vào những ngày khác nhau, bao lâu cơn nguy tử còn kéo dài.

Điều 922

Không được trì hoãn quá lâu việc cho các bệnh nhận lãnh nhận Của Ăn Đàng; những người có trách nhiệm coi sóc các linh hồn phải ân cần liệu sao cho bệnh nhân được lãnh nhận Của Ăn Đàng khi họ còn đủ tỉnh táo.

Điều 923

Các Kitô hữu có thể tham dự Hiến Tế Thánh Thể và

rước lễ trong bất cứ nghi lễ Công giáo nào, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 844.

TIẾT 3
NGHI LỄ VÀ NGHI THỨC
CỬ HÀNH BÍ TÍCH THÁNH THỂ

Điều 924

§1. Hiến Tế Thánh Thể phải được tiến dâng với bánh và rượu nho có pha một chút nước lã.

§2. Bánh phải được làm bằng bột lúa mì nguyên chất và mới làm để tránh mọi nguy cơ hư hại.

§3. Rượu nho phải là rượu tự nhiên từ trái nho và không bị hư.

Điều 925

Phải cho rước lễ dưới một hình bánh mà thôi hoặc chiếu theo quy tắc của luật phụng vụ dưới cả hai hình; nhưng trong trường hợp cần thiết, cũng có thể cho rước lễ dưới một hình rượu mà thôi.

Điều 926

Trong việc cử hành Thánh Thể, theo truyền thống cổ

kính trong Giáo Hội Latinh, tư tế phải dùng bánh không men, dù cử hành ở đâu.

Điều 927

Tuyệt đối cấm truyền phép một chất thể mà không có chất thể kia, hoặc truyền phép cả hai chất thể ngoài lúc cử hành Thánh Thể, ngay cả trong trường hợp khẩn cấp và hết sức cần thiết.

Điều 928

Phải cử hành Thánh Thể bằng tiếng Latinh hoặc bằng một ngôn ngữ khác, miễn là bản văn phụng vụ đã được chuẩn nhận cách hợp thức.

Điều 929

Để cử hành và ban Thánh Thể, các tư tế và các phó tế phải mặc lễ phục thánh theo quy định của luật chữ đỏ.

Điều 930

§1. Tư tế đau yếu hoặc cao niên có thể ngồi cử hành Hiến Tế Thánh Thể, nếu không thể đứng được, nhưng luôn luôn phải giữ các luật phụng vụ, tuy nhiên không được cử hành trước mặt dân chúng, trừ khi Đấng Bản Quyền địa phương cho phép.

§2. Tư tế bị mù lòa hoặc bị một tàn tật khác có thể cử hành Hiến Tế Thánh Thể cách hợp thức, với bất cứ bản văn Thánh Lễ nào đã được chuẩn nhận và với sự hiện diện, nếu cần, của một tư tế hay một phó tế khác, hoặc cả của một giáo dân đã được chỉ dẫn cách thích hợp để giúp ngài.

TIẾT 4
THỜI GIAN VÀ NƠI CỬ HÀNH BÍTÍCH THÁNH THỂ

Điều 931

Có thể cử hành bí tích Thánh Thể và cho rước lễ mọi ngày và vào bất cứ giờ nào, trừ khi điều đó bị cấm chiếu theo quy tắc của luật phụng vụ.

Điều 932

§1. Phải cử hành Thánh Thể trong một nơi thánh, trừ khi nhu cầu đòi hỏi cách khác trong một trường hợp đặc biệt; trong trường hợp này, phải cử hành ở một chỗ tôn nghiêm.

§2. Phải cử hành Thánh Thể trên một bàn thờ đã được cung hiến hoặc đã được làm phép; ngoài nơi thánh, có thể dùng một bàn xứng đáng, nhưng luôn luôn phải có khăn trải bàn thờ và khăn thánh.

Điều 933

Khi có một lý do chính đáng và khi có phép minh nhiên của Đấng Bản Quyền địa phương, tư tế được phép cử hành Thánh Thể trong đền thờ của một Giáo Hội hoặc của một cộng đoàn Giáo Hội không hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo, miễn là tránh mọi nguy cơ gây gương xấu.

CHƯƠNG 2
LƯU GIỮ VÀ TÔN THỜ THÁNH THỂ

Điều 934

§1. Thánh Thể:

1° phải được lưu giữ trong nhà thờ chính tòa hoặc trong một nhà thờ tương đương, trong bất cứ nhà thờ giáo xứ nào và trong nhà thờ hay nhà nguyện gắn liền với nhà của một hội dòng hoặc của một tu đoàn tông đồ;

2° có thể được lưu giữ tại nhà nguyện tư của Giám Mục và, với phép của Đấng Bản Quyền địa phương, tại các nhà thờ, nhà nguyện và nhà nguyện riêng khác.

§2. Trong những nơi thánh có lưu giữ Thánh Thể, luôn luôn phải có người coi sóc, và trong mức độ có thể, tư tế phải cử hành Thánh Lễ ở đấy ít nhất là hai lần trong tháng.

Điều 935

Không ai được phép lưu giữ Mình Thánh Chúa tại nhà mình hoặc đem theo Mình Thánh Chúa khi đi đường, trừ khi có một nhu cầu mục vụ khẩn cấp và với điều kiện là phải giữ những quy định của Giám Mục giáo phận.

Điều 936

Trong nhà của một hội dòng hay trong một thiện xá nào khác, Thánh Thể chỉ được lưu giữ trong nhà thờ hoặc nhà nguyện chính thuộc nhà ấy mà thôi; tuy nhiên vì một lý do chính đáng, Đấng Bản Quyền có thể cho phép lưu giữ Thánh Thể cả trong một nhà nguyện khác thuộc nhà ấy.

Điều 937

Trừ khi có một lý do nghiêm trọng ngăn cản, nhà thờ nào có lưu giữ Thánh Thể, thì phải mở cửa cho tín hữu, ít là vài giờ trong ngày, để họ có thể cầu nguyện trước Mình Thánh.

Điều 938

§1. Thường thường chỉ được lưu giữ Thánh Thể trong một nhà Tạm của nhà thờ hay nhà nguyện.

§2. Nhà Tạm có lưu giữ Thánh Thể phải được đặt tại một

vị trí nổi bật và dễ thấy trong nhà thờ hay nhà nguyện, được trang hoàng mỹ thuật và thích hợp cho việc cầu nguyện.

§3. Nhà Tạm có lưu giữ Thánh Thể thường ngày phải bất di dịch, phải được làm bằng chất liệu chắc chắn không trong suốt và phải khóa kín để tránh tối đa mọi nguy cơ phạm thánh.

§4. Vì một lý do nghiêm trọng, Thánh Thể có thể được lưu giữ tại một nơi khác an toàn và tôn nghiêm hơn, nhất là ban đêm.

§5. Người nào coi sóc nhà thờ hay nhà nguyện, phải liệu sao để chìa khóa nhà Tạm có lưu giữ Thánh Thể được gìn giữ hết sức cẩn thận.

Điều 939

Bánh lễ đã được truyền phép phải được lưu giữ trong một bình thánh hay trong một bình với số lượng vừa đủ cho nhu cầu của tín hữu, và phải được thay mới thường xuyên, sau khi đã rước hết những bánh thánh cũ cách thích hợp.

Điều 940

Trước nhà Tạm có lưu giữ Thánh Thể, phải thắp sáng

một ngọn đèn đặc biệt, để biểu thị và tôn kính sự hiện diện của Đức Kitô.

Điều 941

§1. Trong các nhà thờ hoặc nhà nguyện được phép lưu giữ Thánh Thể, có thể đặt Mình Thánh để chầu, hoặc trong bình thánh hoặc trong Mặt Nhật, nhưng phải giữ những quy tắc đã được quy định trong các sách phụng vụ.

§2. Trong khi cử hành Thánh Lễ, không được đặt Mình Thánh để chầu trong cùng một nơi của nhà thờ hay nhà nguyện.

Điều 942

Trong những nhà thờ và nhà nguyện nói trên, khuyên hằng năm nên tổ chức một buổi chầu Mình Thánh cách trọng thể trong một thời gian thích hợp, mặc dù không liên tục, để cộng đoàn địa phương suy niệm và tôn thờ mầu nhiệm Thánh Thể cách sâu xa hơn; tuy nhiên chỉ được tổ chức chầu Mình Thánh như thế, nếu biết trước là có đủ số tín hữu đến tham dự, nhưng vẫn phải giữ các quy tắc đã được quy định.

Điều 943

Thừa tác viên đặt Mình Thánh để chầu và ban phép lành Thánh Thể là tư tế hay phó tế, trong những hoàn cảnh riêng, thừa tác viên giúp lễ, thừa tác viên ngoại thường cho rước lễ hay một người nào khác được Đấng Bản Quyền địa phương ủy quyền, có thể đặt và cất Mình Thánh, chứ không ban phép lành, nhưng vẫn phải giữ những quy định của Giám Mục giáo phận.

Điều 944

§1. Ở đâu Giám Mục giáo phận xét là có thể, nên tổ chức một cuộc rước kiệu Thánh Thể qua các đường phố công cộng, nhất là trong ngày lễ trọng kính Mình và Máu Đức Kitô, để công khai tỏ lòng tôn thờ Thánh Thể.

§2. Giám Mục giáo phận ấn định những nội quy về việc tham dự rước kiệu và về tính cách trang nghiêm của cuộc rước kiệu.

CHƯƠNG 3
BỔNG LỄ ĐỂ CỬ HÀNH THÁNH LỄ

Điều 945

§1. Theo tục lệ đã được Giáo Hội chuẩn nhận, bất cứ

tư tế nào cử hành hoặc đồng tế Thánh Lễ cũng có thể nhận một bổng lễ để áp dụng lễ theo một ý chỉ nhất định.

§2. Rất khuyến khích các tư tế cử hành Thánh Lễ theo ý chỉ của các Kitô hữu, nhất là của những người nghèo túng, ngay cả khi không nhận bổng lễ.

Điều 946

Khi dâng bổng lễ để linh mục áp dụng lễ theo ý chỉ của mình, các Kitô hữu thông phần vào lợi ích của Giáo Hội, và bằng bổng lễ này, họ chia sẻ mối quan tâm của Giáo Hội trong việc nâng đỡ các thừa tác viên và các công việc của Giáo Hội.

Điều 947

Phải tuyệt đối tránh mọi hình thức thương mại hay buôn bán trong vấn đề bổng lễ.

Điều 948

Phải áp dụng từng lễ riêng theo từng ý chỉ của mỗi người, một khi bổng lễ đã được dâng và đã được chấp nhận, dù là nhỏ mọn.

Điều 949

Người nào buộc phải cử hành và áp dụng lễ theo ý chỉ

của những người đã dâng bổng lễ, thì vẫn buộc phải chu toàn bổn phận đó, ngay cả khi bị mất hết bổng lễ đã nhận mà không do lỗi của mình.

Điều 950

Nếu một số tiền được dâng để xin áp dụng lễ mà không định rõ số lễ phải cử hành, thì phải xác định số lễ này dựa vào giá bổng lễ đã được ấn định tại nơi người xin lễ ở, trừ khi ý của người xin lễ được suy đoán cách hợp thức là không phải như thế.

Điều 951

§1. Tư tế cử hành nhiều Thánh Lễ trong cùng một ngày có thể áp dụng mỗi lễ theo một ý chỉ vì đó mà bổng lễ đã được dâng; tuy nhiên, trừ ngày lễ Giáng Sinh, tư tế phải giữ luật này là chỉ được hưởng bổng lễ của một Thánh Lễ mà thôi và phải dành những bổng lễ khác vào những mục đích đã được Đấng Bản Quyền ấn định; nhưng được nhận một phần thù lao nào đó với danh nghĩa ngoại tại.

§2. Tư tế đồng tế Thánh Lễ thứ hai trong cùng một ngày, thì không thể nhận thêm một bổng lễ nữa dưới bất cứ danh nghĩa nào.

Điều 952

§1. Công đồng giáo tỉnh hay hội nghị Giám Mục giáo tỉnh ra sắc lệnh ấn định mức tiền của bổng lễ phải dâng để cử hành và để áp dụng lễ cho toàn giáo tỉnh, và tư tế không được phép đòi một số tiền nhiều hơn; nhưng ngài được phép nhận một bổng lễ cao hơn mức đã được ấn định để áp dụng lễ, nếu người ta tự nguyện dâng bổng lễ ấy, và cũng được phép nhận một bổng lễ thấp hơn.

§2. Ở đâu không có sắc lệnh như trên, thì phải giữ tục lệ hiện hành trong giáo phận.

§3. Các thành viên của bất cứ hội dòng nào cũng phải tôn trọng sắc lệnh ấy hoặc tục lệ địa phương được nói đến ở §§1 và 2.

Điều 953

Không ai được phép nhận bổng lễ để tự mình áp dụng lễ, nhiều đến nỗi không thể chỉ lễ hết trong vòng một năm.

Điều 954

Nếu trong một số nhà thờ hoặc nhà nguyện nào đó, số Thánh Lễ xin cử hành vượt quá số Thánh Lễ có thể được cử hành ở đấy, thì số Thánh Lễ dư có thể được cử hành ở

nơi khác, trừ khi những người xin lễ đã minh nhiên bày tỏ ý muốn trái ngược.

Điều 955

§1. Ai muốn trao cho những người khác việc cử hành Thánh Lễ phải áp dụng, thì phải trao việc cử hành Thánh Lễ ấy cho những tư tế mình muốn càng sớm càng tốt, miễn là mình biết rõ các vị đó không chút hồ nghi; phải chuyển nguyên bổng lễ nhận được, trừ khi biết chắc chắn số tiền vượt quá mức đã được ấn định trong giáo phận là cho cá nhân mình; và vẫn còn nghĩa vụ phải cử hành các Thánh Lễ ấy cho đến khi có bằng chứng là đã có người nhận nhiệm vụ dâng lễ và bổng lễ.

§2. Thời hạn phải cử hành Thánh Lễ bắt đầu từ ngày tư tế nhận cử hành các Thánh Lễ ấy, trừ khi đã thấy rõ cách khác.

§3. Ai trao các Thánh Lễ phải cử hành cho những người khác, thì phải ghi ngay vào sổ cả số lễ đã nhận, lẫn số lễ đã trao cho những người khác, cũng ghi luôn số tiền của những bổng lễ ấy.

§4. Bất cứ tư tế nào cũng phải ghi cẩn thận những Thánh

Lễ mình đã nhận cử hành cũng như những Thánh Lễ mình đã cử hành rồi.

Điều 956

Tất cả và từng người quản trị các việc nhằm mục tiêu đạo đức hoặc những người bị buộc cách nào đó phải chăm lo việc cử hành Thánh Lễ, dù là giáo sĩ hay giáo dân, đều phải chuyển cho Đấng Bản Quyền của mình những ý lễ đã không làm xong trong một năm, theo thể thức do các vị ấy ấn định.

Điều 957

Trong các nhà thờ thuộc giáo sĩ triều, nhiệm vụ và quyền chăm lo việc chu toàn các ý lễ thuộc về Đấng Bản Quyền địa phương; còn trong các nhà thờ thuộc những hội dòng hay tu đoàn tông đồ, thì nhiệm vụ và quyền ấy thuộc về các Bề Trên của hội dòng hay tu đoàn.

Điều 958

§1. Cha sở và cha quản nhiệm một nhà thờ hay một nơi thánh khác thường hay nhận bổng lễ, phải có một sổ riêng trong đó phải ghi cẩn thận số Thánh Lễ phải cử hành, ý chỉ, bổng lễ và những Thánh Lễ đã làm xong.

§2. Đấng Bản Quyền phải đích thân hoặc nhờ người khác kiểm soát mỗi năm những sổ lễ đó.

ĐỀ MỤC 4
BÍ TÍCH SÁM HỐI

Điều 959

Trong bí tích Sám Hối, các tín hữu nào thú tội mình với một thừa tác viên hợp pháp, ăn năn về những tội ấy và quyết tâm sửa mình, thì nhờ việc xá giải do chính thừa tác viên ấy ban, họ được Thiên Chúa tha thứ các tội đã phạm sau khi chịu phép Rửa Tội, và đồng thời được hòa giải với Giáo Hội mà họ đã làm tổn thương khi phạm tội.

CHƯƠNG 1
CỬ HÀNH BÍ TÍCH SÁM HỐI

Điều 960

Việc xưng tội riêng và xưng tội đầy đủ cùng với việc xá giải tạo thành phương cách thông thường duy nhất, nhờ đó một tín hữu ý thức mình có tội trọng được hòa giải với Thiên Chúa và với Giáo Hội; chỉ có sự bất lực thể lý hay luân lý mới miễn chuẩn việc xưng tội như trên, trong

trường hợp này, việc hòa giải cũng có thể được thực hiện bằng những cách khác.

Điều 961

§1. Không thể ban ơn xá giải chung cho nhiều hối nhân cùng một lúc, nếu mỗi cá nhân không thú tội trước, trừ:

1° trường hợp nguy tử sắp xảy ra và không đủ thời giờ để cho một hay nhiều tư tế nghe từng hối nhân xưng tội;

2° trường hợp có nhu cầu nghiêm trọng, nghĩa là khi có đông hối nhân mà không có đủ cha giải tội để nghe từng người xưng tội đúng cách trong một thời gian thích hợp, đến nỗi các hối nhân không được lãnh ơn của bí tích hoặc không được rước lễ trong thời gian lâu dài mà không do lỗi của họ, tuy nhiên, không được coi là có nhu cầu đủ, khi không có sẵn cha giải tội chỉ vì có đông hối nhân như có thể xảy ra trong một ngày lễ lớn hoặc trong một cuộc hành hương lớn nào đó.

§2. Việc nhận định xem những điều kiện cần thiết chiếu theo quy tắc của §1, 2° có hay không là thuộc về Giám Mục giáo phận; ngài có thể xác định những trường hợp có nhu

cầu như thế, dựa vào những tiêu chuẩn đã được thỏa thuận chung với các thành viên khác của Hội Đồng Giám Mục.

Điều 962

§1. Để hưởng nhờ hữu hiệu một ơn xá giải bí tích được ban cùng một lúc cho nhiều người, người Kitô hữu không những phải được chuẩn bị đầy đủ, mà đồng thời còn phải quyết tâm là sẽ đi xưng tội riêng vào thời gian thích hợp, về các tội trọng mà hiện tại họ không thể xưng thú như vậy được.

§2. Trong mức độ có thể, ngay vào dịp lãnh nhận một ơn xá giải chung, các Kitô hữu phải được dạy cho biết những điều kiện buộc phải có chiếu theo quy tắc của §1, và kể cả trong trường hợp nguy tử, nếu còn thời giờ, thì phải khuyên bảo trước khi xá giải chung, để mỗi người lo giục lòng ăn năn sám hối.

Điều 963

Miễn là vẫn giữ nguyên nghĩa vụ được nói đến ở điều 989, người nào được tha các tội trọng nhờ một ơn xá giải chung, thì phải đi xưng tội riêng sớm hết sức khi có dịp, trước khi lãnh nhận ơn xá giải chung một lần khác, trừ khi có một lý do chính đáng can thiệp vào.

Điều 964

§1. Nơi thường ban bí tích Sám Hối là nhà thờ hay nhà nguyện.

§2. Về tòa giải tội thì Hội Đồng Giám Mục phải ấn định những quy tắc, nhưng phải dự liệu đặt các tòa giải tội ở một nơi dễ thấy, các tòa này phải có một chấn song ngăn cách hối nhân với cha giải tội, và các tín hữu nào muốn thì có thể tự do đến tòa giải tội.

§3. Không được giải tội ở ngoài tòa giải tội, trừ khi có một lý do chính đáng.

CHƯƠNG 2
THỪA TÁC VIÊN BÍ TÍCH SÁM HỐI

Điều 965

Chỉ có tư tế là thừa tác viên bí tích Sám Hối.

Điều 966

§1. Để giải tội thành sự, ngoài quyền thánh chức, thừa tác viên buộc phải có năng quyền thi hành quyền thánh chức ấy đối với những tín hữu mà ngài ban ơn xá giải.

§2. Tư tế có thể có năng quyền này, hoặc chiếu theo

chính luật, hoặc do nhà chức trách có thẩm quyền ban chiếu theo quy tắc của điều 969.

Điều 967

§1. Ngoài Đức Giáo Hoàng ra, các vị Hồng Y đương nhiên có năng quyền giải tội cho các tín hữu ở khắp nơi trên thế giới; cũng vậy, các Giám Mục thi hành năng quyền ấy cách hợp thức ở khắp nơi, trừ khi Giám Mục giáo phận từ chối điều đó trong một trường hợp đặc biệt.

§2. Những vị có năng quyền giải tội thường xuyên chiếu theo chức vụ hoặc do Đấng Bản Quyền địa phương nơi nhập tịch hoặc nơi mình cư ngụ ban, có thể thi hành năng quyền ấy ở khắp nơi, trừ khi Đấng Bản Quyền địa phương từ chối điều đó trong một trường hợp đặc biệt, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 974 §§2 và 3.

§3. Những vị nào có năng quyền giải tội chiếu theo chức vụ hoặc do Bề Trên có thẩm quyền ban chiếu theo quy tắc của điều 968 §2 và 969 §2, thì đương nhiên có quyền ấy ở khắp nơi đối với các thành viên của hội dòng hay tu đoàn mình, cũng như đối với những người khác ngày đêm cư ngụ tại một trong các nhà của hội dòng hay tu đoàn; những vị ấy sử dụng hợp thức năng quyền này, trừ khi một Bề Trên

cấp cao từ chối điều đó đối với những người thuộc quyền ngài, trong một trường hợp đặc biệt.

Điều 968

§1. Chiếu theo chức vụ, Đấng Bản Quyền địa phương, vị kinh sĩ xá giải, cũng như cha sở và những người thay quyền cha sở, đều có năng quyền giải tội, và mỗi người trong quyền hạn của mình.

§2. Chiếu theo chức vụ, Bề Trên các hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng hoặc các tu đoàn tông đồ giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng có quyền hành pháp trong việc lãnh đạo chiếu theo quy tắc của hiến pháp, thì có năng quyền giải tội cho các người thuộc quyền mình và cho những người khác ngày đêm cư ngụ trong nhà mình, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 630 §4.

Điều 969

§1. Chỉ Đấng Bản Quyền địa phương có thẩm quyền ban cho bất cứ linh mục nào năng quyền giải tội cho bất cứ tín hữu nào, nhưng những linh mục là thành viên của một hội dòng không được dùng năng quyền ấy khi không có phép ít là được suy đoán của Bề Trên mình.

§2. Bề Trên của một hội dòng hoặc của một tu đoàn tông đồ được nói đến ở điều 968 §2, có thẩm quyền ban cho bất cứ linh mục nào năng quyền giải tội cho các người thuộc quyền mình và các người khác ngày đêm cư ngụ trong nhà mình.

Điều 970

Chỉ được ban năng quyền giải tội cho những linh mục nào đã được công nhận là có khả năng xứng hợp qua một cuộc khảo hạch hoặc khi đã biết rõ khả năng của họ bằng cách khác.

Điều 971

Đấng Bản Quyền địa phương không được ban năng quyền giải tội thường xuyên cho một linh mục, dù linh mục ấy có cư sở hay bán cư sở thuộc quyền hạn mình, nếu trước đó không tham khảo ý kiến Đấng Bản Quyền của linh mục ấy, trong mức độ có thể.

Điều 972

Nhà chức trách có thẩm quyền được nói đến ở điều 969 có thể ban năng quyền giải tội cho một thời gian hoặc vô hạn hoặc hữu hạn.

Điều 973

Năng quyền giải tội thường xuyên phải được ban bằng văn bản.

Điều 974

§1. Đấng Bản Quyền địa phương cũng như Bề Trên có thẩm quyền không được thu hồi năng quyền giải tội thường xuyên đã được ban, trừ khi có một lý do quan trọng.

§2. Khi năng quyền giải tội bị Đấng Bản Quyền địa phương đã ban năng quyền được nói đến ở điều 967 §2 thu hồi, thì linh mục mất năng quyền ấy ở bất cứ nơi nào; còn khi năng quyền giải tội bị một Đấng Bản Quyền địa phương nào khác thu hồi, thì linh mục chỉ mất năng quyền ấy trong địa hạt của Đấng Bản Quyển đã thu hồi năng quyền.

§3. Bất cứ Đấng Bản Quyền địa phương nào đã thu hồi năng quyền giải tội của một linh mục, thì phải báo cho Đấng Bản Quyền riêng tại nơi linh mục ấy đã nhập tịch, nhưng nếu là thành viên của một hội dòng, thì phải báo cho Bề Trên có thẩm quyền của đương sự.

§4. Khi bị Bề Trên cấp cao của mình thu hồi năng quyền giải tội, thì linh mục mất năng quyền ấy ở khắp nơi đối với

các thành viên của hội dòng; nhưng khi một Bề Trên có thẩm quyền khác thu hồi năng quyền giải tội thì linh mục chỉ mất năng quyền ấy đối với các thành viên thuộc quyền hạn của Bề Trên đó.

Điều 975

Ngoài trường hợp bị thu hồi, năng quyền được nói đến ở điều 967 §2 chấm dứt do việc mất giáo vụ, do xuất tịch và còn do mất cư sở.

Điều 976

Cho dù không có năng quyền giải tội, bất cứ tư tế nào cũng giải hết mọi vạ và mọi tội cách thành sự và hợp thức cho mọi hối nhân lâm cơn nguy tử, mặc dầu có sự hiện diện của một tư tế được chuẩn nhận.

Điều 977

Giải tội phạm điều răn thứ sáu cho người đồng lõa thì bất thành, trừ trường hợp nguy tử.

Điều 978

§1. Khi giải tội, tư tế phải nhớ rằng nhiệm vụ của mình vừa là thẩm phán, vừa là lương y, và đồng thời mình đã được Thiên Chúa đặt làm thừa tác viên của công lý và của

lòng nhân hậu của Chúa, để làm vinh danh Thiên Chúa và cứu độ các linh hồn.

§2. Với tư cách là thừa tác viên của Giáo Hội, khi ban bí tích, cha giải tội phải trung thành theo sát giáo huấn của huấn quyền và những quy tắc do nhà chức trách có thẩm quyền thiết lập.

Điều 979

Khi đặt những câu hỏi, tư tế phải tiến hành cách khôn ngoan và kín đáo, phải lưu ý đến địa vị và tuổi tác của hối nhân và phải tránh đừng hỏi tên người đồng lõa.

Điều 980

Nếu cha giải tội không hồ nghi về sự chuẩn bị của hối nhân, và nếu hối nhân xin xưng tội, thì ngài không được từ chối và cũng không được hoãn ban ơn xá giải.

Điều 981

Cha giải tội phải ra việc đền tội hữu ích và thích hợp cho hối nhân, tùy theo bản chất và số tội, nhưng phải lưu ý đến hoàn cảnh của hối nhân; chính hối nhân buộc phải tự mình thực hiện việc đền tội.

Điều 982

Người nào thú nhận là mình đã cáo gian với nhà chức trách Giáo Hội một cha giải tội vô tội đã dụ dỗ phạm tội nghịch điều răn thứ sáu của Thập Giới, thì chỉ được xá giải nếu trước đó đương sự đã chính thức rút lại lời cáo gian ấy và sẵn lòng đền bù những thiệt hại, nếu có.

Điều 983

§1. Ấn tín bí tích là điều bất khả xâm phạm, vì thế, tuyệt đối cấm cha giải tội không được tiết lộ hối nhân bằng lời nói hay bằng cách nào khác, và vì bất cứ lý do gì.

§2. Thông dịch viên, nếu có, và tất cả mọi người đã biết được tội bằng bất cứ cách nào, do việc thú tội, cũng đều buộc phải giữ bí mật.

Điều 984

§1. Tuyệt đối cấm cha giải tội dùng những kiến thức biết được trong lúc giải tội để làm hại hối nhân, mặc dù không có nguy cơ tiết lộ nào.

§2. Người cầm quyền không thể dùng những kiến thức biết được bất cứ lúc nào do việc giải tội, để lãnh đạo ở tòa ngoài, bằng bất cứ cách nào.

Điều 985

Vị giáo tập và cộng sự viên của mình, giám đốc của chủng viện hoặc của một cơ sở giáo dục khác, không được giải tội cho học sinh cư ngụ trong nhà mình, trừ khi những học sinh ấy tự nguyện xin điều đó trong những trường hợp đặc biệt.

Điều 986

§1. Những vị có nhiệm vụ coi sóc linh hồn buộc phải liệu sao cho những tín hữu đã được trao cho mình được xưng tội, mỗi khi họ xin cách hợp lý, và phải tạo cơ hội cho họ đến xưng tội riêng bằng cách ấn định ngày giờ thuận tiện cho họ.

§2. Trong trường hợp có nhu cầu khẩn cấp, bất cứ cha giải tội nào, và trong trường hợp nguy tử, thì bất cứ tư tế nào cũng buộc phải giải tội cho Kitô hữu.

CHƯƠNG 3
HỐI NHÂN

Điều 987

Để hưởng nhờ phương dược cứu độ của bí tích Sám Hối, người Kitô hữu phải được chuẩn bị thế nào để trở về

với Thiên Chúa bằng cách từ bỏ các tội đã phạm và quyết tâm sửa mình.

Điều 988

§1. Sau khi đã xét mình kỹ lưỡng và ý thức được tội của mình, người Kitô hữu buộc phải xưng các loại tội trọng và số tội trọng đã phạm sau khi lãnh nhận bí tích Rửa Tội, mà chưa được quyền tháo gỡ của Giáo Hội tha trực tiếp và họ chưa xưng trong lần xưng tội riêng.

§2. Khuyên các Kitô hữu cũng xưng cả những tội nhẹ nữa.

Điều 989

Mọi tín hữu, sau khi đến tuổi khôn, buộc phải xưng các tội trọng của mình một cách trung thực, một năm ít là một lần.

Điều 990

Không cấm xưng tội qua một thông dịch viên, nhưng phải tránh những lạm dụng và gương xấu, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 983 §2.

Điều 991

Mọi Kitô hữu có trọn quyền xưng tội với cha giải tội

nào đã được chuẩn nhận cách hợp thức mà mình thích, mặc dầu vị ấy thuộc một lễ điển khác.

CHƯƠNG 4
ÂN XÁ

Điều 992

Ân xá là việc tha trước mặt Thiên Chúa hình phạt tạm thời phải chịu vì các tội đã được xoá bỏ; Kitô hữu nào đã được chuẩn bị đầy đủ và đã thực hiện một số điều kiện đã được ấn định, thì được hưởng ơn tha thứ này nhờ sự trợ giúp của Giáo Hội; Với tư cách là thừa tác viên ơn cứu chuộc, Giáo Hội dùng quyền mình để phân phát và áp dụng kho tàng đền tội của Đức Kitô và các thánh.

Điều 993

Ân xá gồm có tiểu xá hoặc toàn xá, tùy theo ân xá tha một phần hay tha tất cả hình phạt tạm thời phải chịu vì tội.

Điều 994

Bất cứ tín hữu nào cũng có thể hưởng những ơn tiểu xá hoặc ơn toàn xá, hoặc cho chính mình, hoặc dành cho những người đã qua đời.

Điều 995

§1. Ngoài quyền bính tối cao của Giáo Hội, chỉ những vị nào được luật công nhận là có quyền, hoặc được Đức Giáo Hoàng Rôma ban quyền, mới có thể ban phát các ân xá.

§2. Không một quyền bính nào dưới quyền Đức Giáo Hoàng Rôma có thể trao cho người khác quyền ban ân xá, trừ khi được Tông Tòa minh nhiên ban cho quyền ấy.

Điều 996

§1. Để có thể hưởng ân xá, đương sự phải là người đã được Rửa Tội, không bị vạ tuyệt thông và sống trong tình trạng ân sủng, ít là vào lúc kết thúc các công việc đã được quy định.

§2. Tuy nhiên, để có thể hưởng ân xá, đương sự phải có ý hướng ít là tổng quát muốn thủ đắc các ân xá và phải chu toàn những việc buộc phải làm trong thời gian đã được ấn định và với cách thức đã được quy định, theo tinh thần của việc ban ân xá.

Điều 997

Về việc ban và hưởng ân xá, còn phải giữ các quy định khác trong luật riêng của Giáo Hội.

ĐỀ MỤC 5
BÍ TÍCH XỨC DẦU BỆNH NHÂN

Điều 998

Qua bí tích xức Dầu Bệnh Nhân, Giáo Hội phó thác những tín hữu bệnh tật hiểm nghèo cho Chúa chịu nạn và vinh quang để Người nâng đỡ và cứu chữa họ; bí tích này được ban bằng việc xức dầu trên bệnh nhân và đọc những lời đã được quy định trong sách phụng vụ.

CHƯƠNG 1
CỬ HÀNH BÍ TÍCH XỨC DẦU BỆNH NHÂN

Điều 999

Ngoài Giám Mục, những người sau đây có thể làm phép dầu để dùng vào việc xức dầu bệnh nhân:

1° những vị được luật đồng hóa với Giám Mục giáo phận;

2° trong trường hợp khẩn cấp, bất cứ linh mục nào nhưng trong chính lúc cử hành bí tích mà thôi.

Điều 1000

§1. Việc xức dầu phải được thực hiện cẩn thận với những lời đọc, theo thứ tự và thể thức đã được quy định trong các sách phụng vụ; nhưng trong trường hợp cần thiết, chỉ cần một lần xức dầu trên trán hoặc thậm chí trên một phần khác của thân thể, nhưng vẫn phải đọc trọn vẹn công thức.

§2. Thừa tác viên phải xức dầu bằng chính tay mình, trừ khi có một lý do nghiêm trọng khuyên dùng một dụng cụ.

Điều 1001

Các vị chủ chăn các linh hồn và các thân nhân của bệnh nhân phải liệu sao cho các bệnh nhân được lãnh nhận sự trợ lực của bí tích này vào lúc thuận tiện.

Điều 1002

Có thể xức dầu chung cho nhiều bệnh nhân cùng một lúc, theo các quy định của Giám Mục giáo phận nếu họ đã được chuẩn bị chu đáo và đã dọn mình đầy đủ.

CHƯƠNG 2
THỪA TÁC VIÊN
BÍ TÍCH XỨC DÂU BỆNH NHÂN

Điều 1003

§1. Tất cả mọi tư tế và chỉ có tư tế mới ban thành sự bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân.

§2. Tất cả mọi tư tế được ủy nhiệm coi sóc các linh hồn có bổn phận và có quyền ban bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân cho những tín hữu đã được ủy thác cho trách nhiệm mục vụ của mình; khi có một lý do hợp lý, bất cứ tư tế nào cũng có thể ban bí tích này với sự chấp thuận ít là được suy đoán của tư tế vừa được nói ở trên.

§3. Bất cứ tư tế nào cũng được mang theo dầu đã được làm phép, để có thể ban bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân trong trường hợp cần thiết.

CHƯƠNG 3
NHỮNG NGƯỜI LÃNH NHẬN
BÍ TÍCH XỨC DẦU BỆNH NHÂN

Điều 1004

§1. Có thể ban bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân cho tín hữu

đã biết sử dụng trí khôn, khi họ bắt đầu ở trong tình trạng hiểm nghèo vì bệnh tật hay vì tuổi già.

§2. Bí tích này có thể được ban lại, nếu sau khi hồi phục, bệnh nhân lại ngã bệnh nặng, hoặc nếu nguy cơ trở nên nghiêm trọng hơn trong cùng một cơn bệnh kéo dài.

Điều 1005

Phải ban bí tích này trong trường hợp hồ nghi bệnh nhân đã biết sử dụng trí khôn hay chưa, bệnh có hiểm nghèo hay không hoặc bệnh nhân đã chết hay chưa.

Điều 1006

Phải ban bí tích này cho các bệnh nhân nào đã xin nhận lãnh ít là cách mặc nhiên, lúc họ còn tỉnh táo.

Điều 1007

Không được ban bí tích xức Dầu Bệnh Nhân cho những người cố chấp sống trong tội trọng công khai.

ĐỀ MỤC 6
BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

Điều 1008

Do bí tích Truyền Chức Thánh đã được Thiên Chúa thiết

lập, một số Kitô hữu được đặt làm thừa tác viên có chức thánh, nhờ được ghi ấn tích không thể xoá nhòa, như thế họ được thánh hiến và được chỉ định, mỗi người tùy theo cấp bậc của mình, để chăn dắt đoàn dân Chúa, bằng cách chu toàn các nhiệm vụ giáo huấn, thánh hóa và lãnh đạo nhân danh Đức Kitô là Đầu.

Điều 1009

§ 1. Các chức thánh là chức Giám Mục, chức linh mục và chức phó tế.

S2. Những chức ấy được trao ban bằng việc đặt tay và bằng việc đọc lời nguyện thánh hiến đã được các sách phụng vụ quy định cho mỗi cấp bậc.

CHƯƠNG 1
VIỆC CỬ HÀNH VÀ THỪA TÁC VIÊN LỄ TRUYỀN CHỨC

Điều 1010

Phải cử hành bí tích Truyền Chức trong Thánh Lễ ngày Chúa Nhật hay một ngày lễ buộc, nhưng vì những lý do mục vụ có thể cử hành bí tích này vào những ngày khác, kể cả những ngày thường trong tuần.

Điều 1011

§1. Cách chung, lễ truyền chức phải được cử hành trong nhà thờ chính tòa; nhưng vì lý do mục vụ có thể được cử hành trong một nhà thờ hoặc một nhà nguyện khác.

§2. Phải mời các giáo sĩ và các Kitô hữu khác tham dự lễ truyền chức để buổi lễ có thật đông người tham dự.

Điều 1012

Thừa tác viên của bí tích Truyền Chức Thánh là Giám Mục đã được tấn phong.

Điều 1013

Không Giám Mục nào được phép tấn phong Giám Mục cho ai, nếu trước đó chưa có ủy nhiệm thư của Đức Giáo Hoàng.

Điều 1014

Trừ khi được Tông Tòa miễn chuẩn, trong lễ tấn phong Giám Mục, Giám Mục chủ phong phải có thêm ít là hai Giám Mục phụ phong khác, tuy nhiên, cùng với các vị ấy, tất cả các Giám Mục hiện diện cũng nên tấn phong người được tuyển chọn.

Điều 1015

§1. Mỗi tiến chức linh mục và mỗi tiến chức phó tế phải được chính Giám Mục của mình truyền chức, hoặc phải có thư giới thiệu hợp thức của ngài.

§2. Chính Giám Mục riêng phải đích thân truyền chức cho những người thuộc quyền mình, nếu ngài không bị một ngăn trở chính đáng; nhưng ngài không thể truyền chức cách hợp thức cho một người thuộc quyền nhưng lại theo nghi lễ Đông Phương, nếu không có một đặc ân của Tòa Thánh.

§3. Vị nào có thể cấp thư giới thiệu để chịu các chức thánh, thì vị ấy cũng có thể đích thân ban các chức ấy, nếu có ấn tích Giám Mục.

Điều 1016

Về việc truyền chức phó tế cho những người muốn gia nhập hàng giáo sĩ triều, Giám Mục riêng là Giám Mục giáo phận tại nơi tiến chức có cư sở hoặc Giám Mục giáo phận tại nơi tiến chức đã quyết định dấn thân phục vụ; về việc truyền chức linh mục cho các giáo sĩ triều, Giám Mục riêng là Giám Mục giáo phận tại nơi tiến chức đã nhập tịch khi chịu chức phó tế.

Điều 1017

Bất cứ một Giám Mục nào cũng không thể ban bí tích Truyền Chức ngoài quyền hạn của mình, nếu không có phép của Giám Mục giáo phận.

Điều 1018

§1. Các vị sau đây có thể cấp thư giới thiệu cho các giáo sĩ triều:

1° Giám Mục riêng được nói đến ở điều 1016.

2° Giám Quản tông tòa, cũng như Giám Quản giáo phận với sự chấp thuận của ban tư vấn; Quyền Đại Diện và Quyền Phủ Doãn tông tòa, với sự chấp thuận của hội đồng được nói đến ở điều 495 §2.

§2. Giám Quản giáo phận, Quyền Đại Diện và Quyền Phủ Doãn tông tòa không được cấp thư giới thiệu cho những người đã bị Giám Mục giáo phận hay Đại Diện hay Phủ Doãn tông tòa từ chối không cho tiến chức.

Điều 1019

§1. Bề Trên cấp cao của một hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng, hoặc của một tu đoàn tông đồ giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng cấp thư giới thiệu để chịu chức phó tế và chức

linh mục cho những người thuộc quyền mình đã được gia nhập vào hội dòng hay tu đoàn cách vĩnh viễn hoặc dứt khoát theo hiến pháp.

§2. Việc truyền chức cho tất cả những thành viên khác thuộc bất cứ hội dòng hoặc tu đoàn nào được chi phối bởi luật dành cho các giáo sĩ triều, mọi đặc ân đã được ban cho các Bề Trên đều bị thu hồi.

Điều 1020

Không được cấp thư giới thiệu, nếu trước đó không có tất cả các chứng thư và văn kiện mà luật buộc phải có chiếu theo quy tắc của các điều 1050 và 1051.

Điều 1021

Có thể gửi thư giới thiệu đến bất cứ Giám Mục nào hiệp thông với Tông Tòa, nhưng không được gửi đến một Giám Mục nào thuộc một lễ điển khác với lễ điển của người tiến chức, nếu không có một đặc ân của Tòa Thánh.

Điều 1022

Một khi đã nhận được thư giới thiệu chính thức, Giám Mục truyền chức không được tiến hành việc phong chức, nếu không hoàn toàn chắc chắn về tính xác thực của thư ấy.

Điều 1023

Các thư giới thiệu có thể bị giới hạn hoặc bị thu hồi do vị đã ban cấp hoặc do người kế vị, nhưng một khi đã được ban cấp, thư giới thiệu không mất hiệu lực khi vị ban cấp hết quyền.

CHƯƠNG 2
NHỮNG NGƯỜI NHẬN LÃNH CHỨC THÁNH

Điều 1024

Chỉ có người nam đã được Rửa Tội mới nhận lãnh thành sự bí tích Truyền Chức Thánh.

Điều 1025

§1. Để trao ban chức linh mục hay chức phó tế cách hợp thức, sau khi đã trải qua thời gian thử thách chiếu theo quy tắc của luật, ứng viên buộc phải hội đủ những đức tính thích hợp, theo sự nhận định của Giám Mục riêng hoặc của Bề Trên cấp cao có thẩm quyền, không bị một điều bất hợp luật hay một ngăn trở nào ràng buộc, và phải chu toàn các điều kiện tiên quyết chiếu theo quy tắc của các điều 1033-1039; ngoài ra, còn phải thu thập các văn kiện được nói

đến ở điều 1050 và phải thực hiện việc điều tra được dự liệu ở điều 1051.

§2. Hơn nữa, ứng viên phải được Bề Trên hợp pháp của mình nhận định là hữu ích cho thừa tác vụ của Giáo Hội.

§3. Giám Mục truyền chức cho một người thuộc quyền mình để phục vụ một giáo phận khác, thì phải chắc chắn là người nhận lãnh chức thánh sẽ gia nhập giáo phận ấy.

TIẾT I
NHỮNG ĐIỀU KIỆN BUỘC NGƯỜI NHẬN LÃNH CHỨC THÁNH PHẢI CÓ

Điều 1026

Để được thụ phong, đương sự phải được tự do hoàn toàn; tuyệt đối cấm cưỡng bách một người phải lãnh nhận chức thánh bằng bất cứ cách nào và vì bất cứ lý do nào, hoặc ngăn cản không cho một người có đủ khả năng xứng hợp theo giáo luật lãnh nhận các chức ấy.

Điều 1027

Các ứng viên phó tế và các ứng viên linh mục phải được

đào tạo và được chuẩn bị kỹ lưỡng, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 1028

Giám Mục giáo phận hoặc Bề Trên có thẩm quyền phải liệu sao cho các ứng viên, trước khi được gọi lên một chức nào, phải được giáo huấn đầy đủ về những điều liên quan đến chức ấy cùng những nghĩa vụ của chức ấy.

Điêu 1029

Dựa vào sự xét đoán khôn ngoan của mình, và sau khi đã cân nhắc mọi sự, Giám Mục riêng hoặc Bề Trên cấp cao có thẩm quyền chỉ nên cho tiến chức những ứng sinh có đức tin tinh tuyền, ý hướng ngay lành, kiến thức cần thiết, danh thơm tiếng tốt, đức hạnh vẹn toàn, nhân đức vững vàng và các đức tính khác về thể lý cũng như về tâm lý phù hợp với chức thánh sẽ lãnh nhận.

Điều 1030

Trừ khi có một lý do giáo luật, cho dầu còn kín, Giám Mục riêng hoặc Bề Trên cấp cao có thẩm quyền không được cấm các phó tế thuộc quyền mình tiến tới chức linh

mục, khi họ đã được đề cử tiến chức, và phải tôn trọng quyền thượng cầu chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 1031

§1. Chỉ được truyền chức linh mục cho những người đã trọn hai mươi lăm tuổi và đã đủ trưởng thành, ngoài ra, còn phải giữ khoảng cách ít là sáu tháng giữa chức phó tế và chức linh mục; ứng viên lên chức linh mục chỉ có thể được chịu chức chức phó tế sau khi đã trọn hai mươi ba tuổi.

§2. Một ứng viên phó tế vĩnh viễn không kết hôn chỉ được chịu chức phó tế, nếu đã đủ ít là hai mươi lăm tuổi trọn; một ứng viên phó tế vĩnh viễn đã kết hôn rồi, thì phải đủ ít là ba mươi lăm tuổi trọn và phải được sự chấp thuận của vợ mình.

§3. Các Hội Đồng Giám Mục có trọn quyền ấn định quy tắc đòi hỏi tuổi cao hơn để tiến chức linh mục và phó tế vĩnh viễn.

§4. Quyền miễn chuẩn quá một năm về tuổi buộc phải có chiếu theo quy tắc của các §§1 và 2, được dành riêng cho Tông Tòa.

Điều 1032

§1. Các ứng viên linh mục chỉ có thể chịu chức phó tế sau khi đã hoàn tất năm thứ năm của chu kỳ triết học và thần học.

§2. Sau khi đã hoàn tất chu kỳ học và trước khi được chịu chức linh mục, phó tế phải tham gia công tác mục vụ bằng cách thực hành chức phó tế trong một thời gian thích hợp do Giám Mục hay Bề Trên cấp cao có thẩm quyền xác định.

§3. Ứng viên phó tế vĩnh viễn chỉ được chịu chức này sau khi đã hoàn tất thời gian đào tạo.

TIẾT 2
NHỮNG ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ NHẬN LÃNH CHỨC THÁNH

Điều 1033

Chỉ có người nào đã lãnh nhận bí tích Thêm Sức rồi mới được lãnh nhận chức thánh cách hợp thức.

Điều 1034

§1. Chỉ được truyền chức cho một ứng viên phó tế hay một ứng viên linh mục, nếu trước đó đương sự đã được nhà

chức trách được nói đến ở điều 1016 và 1019 ghi vào số các ứng viên qua nghi thức tiếp nhận của phụng vụ, sau khi đương sự đã tự tay viết và ký tên vào đơn xin và đã được chính nhà chức trách ấy chấp nhận bằng văn bản.

§2. Người nào đã gia nhập vào một hội dòng giáo sĩ bằng những lời khấn, thì không buộc phải có nghi thức tiếp nhận.

Điều 1035

§1. Trước khi được tiến chức phó tế, dù là vĩnh viễn hay chuyển tiếp, đương sự buộc phải lãnh nhận và thi hành thừa tác vụ đọc sách và thừa tác vụ giúp lễ trong một thời gian thích hợp.

§2. Phải có một khoảng cách ít là sáu tháng, từ khi lãnh nhận thừa tác vụ giúp lễ cho đến khi chịu chức phó tế.

Điều 1036

Để có thể chịu chức phó tế hay chức linh mục, ứng viên phải đệ trình cho Giám Mục riêng hoặc cho Bề Trên cấp cao có thẩm quyền một bản tuyên bố do chính tay mình viết và ký tên, trong đó đương sự xác nhận rằng mình tự nguyện và tự do lãnh nhận chức thánh và sẽ vĩnh viễn dấn

thân cho thừa tác vụ của Giáo Hội, đồng thời xin được chấp nhận để chịu chức.

Điều 1037

Người sắp được tiến chức phó tế vĩnh viễn mà không kết hôn, cũng như người sắp được tiến chức linh mục, không được chấp nhận để chịu chức phó tế nếu họ đã không công khai đảm nhận nghĩa vụ sống độc thân trước Thiên Chúa và Giáo Hội, theo nghi thức đã được quy định, hoặc nếu họ đã không tuyên khấn vĩnh viễn trong một hội dòng.

Điều 1038

Phó tế từ chối tiến chức linh mục không thể bị cấm thi hành chức thánh đã lãnh nhận, trừ khi mắc một ngăn trở theo giáo luật hay khi có một lý do nghiêm trọng nào khác mà Giám Mục giáo phận hoặc Bề Trên cấp cao có thẩm quyền phải thẩm định theo sự phán đoán của mình.

Điều 1039

Tất cả những người sắp chịu một chức thánh nào đó đều phải tĩnh tâm ít là năm ngày, tại nơi và theo thể thức do Đấng Bản Quyền ấn định; trước khi truyền chức, Giám

Mục phải được thông báo về việc các ứng viên đã tĩnh tâm hợp lệ.

TIẾT 3
NHỮNG ĐIỀU BẤT HỢP LUẬT VÀ CÁC NGĂN TRỞ KHÁC

Điều 1040

Những người đang mắc một ngăn trở vĩnh viễn nào đó được gọi là bất hợp luật, hoặc một ngăn trở đơn thuần, thì không được lãnh nhận các chức thánh; nhưng không có một ngăn trở nào khác ngoài những ngăn trở được nêu ra trong các điều khoản sau đây.

Điều 1041

Những người sau đây được coi là bất hợp luật để chịu chức:

1 ° người mắc bệnh điên khùng theo một hình thức nào đó hoặc mắc bệnh tâm thần, mà theo ý kiến của các giám định viên, bệnh ấy là lý do khiến họ không có năng lực để chu toàn thừa tác vụ cách thích đáng;

2° người đã mắc tội bội giáo, lạc giáo hoặc ly giáo;

3° người đã mưu toan kết hôn, dầu chỉ là hôn nhân

theo luật dân sự, trong khi còn mắc ngăn trở không kết hôn được do dây hôn nhân, hoặc do chức thánh, hoặc do lời khấn công vĩnh viễn giữ đức khiết tịnh, hoặc vì đương sự đã kết hôn với một người nữ đã kết hôn thành sự hay đang bị ràng buộc bởi cùng lời khấn giữ đức khiết tịnh ấy;

4° người đã phạm tội sát nhân hoặc phá thai có hiệu quả và mọi người cộng tác tích cực vào các tội đó;

5° người đã chủ tâm hủy hoại thân thể mình hay thân thể người khác một cách nghiêm trọng hoặc người đã mưu toan tự vẫn;

6° người đã thực hiện một hành vi thuộc bí tích Truyền Chức dành riêng cho những vị có chức Giám Mục hay chức linh mục, khi không có chức thánh ấy, hoặc đã bị cấm thi hành chức thánh ấy do một hình phạt giáo luật đã được tuyên bố hay tuyên kết.

Điều 1042

Những người sau đây bị ngăn trở đơn thuần để chịu chức:

1° người đã lập gia đình, trừ khi đương sự dự định lãnh nhận chức phó tế vĩnh viễn cách hợp thức;

2° người giữ một chức vụ hay một nhiệm vụ quản trị có kèm theo việc phải tường trình mà các giáo sĩ không được làm chiếu theo quy tắc của các điều 285 và 286, cho đến khi nào hết đảm nhận chức vụ và việc quản trị đó, hay đã hoàn thành việc tường trình, đương sự mới được tự do;

3° người tân tòng, trừ khi Đấng Bản Quyền nhận xét là đương sự đã được thử thách đủ.

Điều 1043

Nếu biết có những ngăn trở lãnh nhận chức thánh, các Kitô hữu buộc phải trình báo cho Đấng Bản Quyền hay cho cha sở trước ngày truyền chức.

Điều 1044

§1. Những người sau đây được coi là bất hợp luật để thi hành chức thánh đã lãnh nhận:

1° người đã lãnh nhận các chức thánh cách bất hợp

pháp đang khi ở trong tình trạng bất hợp luật để lãnh nhận chức thánh;

2° người đã mắc tội phạm được nói đến ở điều 1041, 2°, nếu là tội phạm công khai;

3° người đã mắc tội phạm được nói đến ở điều 1041, 3°, 4°, 5°, 6°.

§2. Những người sau đây bị ngăn trở để thi hành chức thánh:

1° người đã lãnh nhận các chức thánh cách bất hợp pháp đang khi bị một ngăn trở để lãnh nhận chức thánh;

2° người mắc bệnh điên khùng hay một bệnh tâm thần nào. khác được nói đến ở điều 1041, 1°, cho đến khi Đấng Bản Quyền cho phép thi hành chức ấy, sau khi đã tham khảo ý kiến của giám định viên.

Điều 1045

Dù không biết là có những điều bất hợp luật và những ngăn trở, thì vẫn bị mắc những điều bất hợp luật và những ngăn trở ấy.

Điều 1046

Những điều bất hợp luật và những ngăn trở được nhân lên khi chúng phát xuất từ những nguyên nhân khác nhau, chứ không từ cùng một nguyên nhân được lặp đi lặp lại, trừ trường hợp bất hợp luật xuất phát từ tội sát nhân hoặc phá thai có hiệu quả.

Điều 1047

§1. Tông Tòa dành riêng cho mình quyền miễn chuẩn mọi điều bất hợp luật, nếu sự kiện nền tảng của những điều bất hợp luật ấy đã được đưa ra tòa án.

§2. Quyền miễn chuẩn những điều bất hợp luật và những ngăn trở sau đây để lãnh nhận chức thánh cũng được dành riêng cho Tông Tòa:

1° những điều bất hợp luật do tội phạm công khai được nói đến ở điều 1041, 2° và 3°;

2° điều bất hợp luật do tội phạm công khai hoặc kín đáo được nói đến ở điều 1041, 4°,

3° ngăn trở được nói đến ở điều 1042, 1°.

§3. Tông Tòa cũng dành riêng cho mình quyền miễn chuẩn những điều bất hợp luật để thi hành chức thánh đã

lãnh nhận được nói đến ở điều 1041, 3°, trong những trường hợp công khai mà thôi, và quyền miễn chuẩn những điều bất hợp luật cả trong những trường hợp kín đáo, được nói đến ở điều 1041, 4°.

§4. Đấng Bản Quyền có thể miễn chuẩn những điều bất hợp luật và những ngăn trở không được dành riêng cho Tòa Thánh.

Điều 1048

Trong những trường hợp kín đáo và khẩn cấp hơn, nếu không thể đến được với Đấng Bản Quyền hoặc Tòa Ân Giải đối với những điều bất hợp luật được nói đến ở điều 1041, 3° và 4°, và nếu nguy cơ thiệt hại nặng hoặc mất thanh danh sắp xảy ra, người bị ngăn trở không được thi hành chức thánh của mình do một điều bất hợp luật vẫn có thể thi hành chức thánh ấy, miễn là vẫn giữ nguyên nghĩa vụ phải đến với Đấng Bản Quyền hoặc Tòa Ân Giải sớm hết sức, qua trung gian của cha giải tội và không cần xưng danh tính.

Điều 1049

§1. Trong đơn xin miễn chuẩn những điều bất hợp luật và những ngăn trở, phải nêu rõ mọi điều bất hợp luật và

mọi ngăn trở; tuy nhiên, việc miễn chuẩn tổng quát cũng có hiệu lực đối với những điều bất hợp luật và những ngăn trở đã không được nêu ra vì ngay tình, trừ những điều bất hợp luật được nói đến ở điều 1041, 4° hay những điều bất hợp luật khác đã được đưa ra tòa án, nhưng không có hiệu lực đối với những điều bất hợp luật và những ngăn trở đã không được nêu ra vì gian ý.

§2. Nếu là điều bất hợp luật do tội sát nhân hoặc tội phá thai, cũng phải nêu rõ số lần phạm tội nữa để việc miễn chuẩn có hiệu lực.

§3. Việc miễn chuẩn tổng quát những điều bất hợp luật và những ngăn trở để lãnh nhận chức thánh có hiệu lực cho tất cả mọi chức thánh.

TIẾT 4
CÁC VĂN BẢN CẦN THIẾT VÀ VIỆC ĐIỀU TRA

Điều 1050

Để có thể được tiến cử lên các chức thánh, đương sự buộc phải có các văn bản sau đây:

1° giấy chứng nhận đã học xong chương trình chiếu theo quy tắc của điều 1032;

2° giấy chứng nhận đã chịu chức phó tế, nếu là những ứng sinh tiến chức linh mục;

3° giấy chứng nhận đã chịu phép Rửa Tội và phép Thêm Sức, cũng như đã lãnh nhận các thừa tác vụ được nói đến ở điều 1035, nếu là những ứng sinh tiến chức phó tế; hơn nữa, giấy chứng nhận đã làm bản tuyên bố được nói đến ở điều 1036, cũng như giấy chứng nhận đã cử hành bí tích Hôn Nhân và giấy chứng nhận đã được sự chấp thuận của người vợ, nếu là ứng sinh chịu chức phó tế vĩnh viễn đã lập gia đình.

Điều 1051

Về việc điều tra các đức tính cần thiết của người nhận lãnh chức thánh, phải giữ những quy định sau đây:

1° phải có giấy chứng nhận của giám đốc chủng viện hay giám đốc cơ sở đào tạo về các đức tính cần thiết để lãnh nhận chức thánh, tức là: học thuyết ngay lành, đạo đức chân thành, hạnh kiểm tốt, khả năng thi hành thừa tác vụ của ứng sinh; và còn phải có giấy chứng

nhận tình trạng sức khoẻ thể lý và tâm lý, sau khi đã khám nghiệm kỹ lưỡng;

2° để điều tra cách thích hợp, Giám Mục giáo phận hoặc Bề Trên cấp cao có thể dùng những phương thế khác được xem là hữu ích, tùy theo hoàn cảnh mỗi thời và mỗi nơi, chẳng hạn như các chứng thư, các thông báo hay các thông tin khác.

Điều 1052

§1. Để có thể tiến hành truyền chức, khi truyền chức do quyền riêng của mình, thì chính Giám Mục phải biết chắc là đã thu thập được những văn kiện được nói đến ở điều 1050, đã thực hiện việc điều tra chiếu theo quy tắc của luật, và đã có những chứng cớ xác thực về khả năng xứng hợp của ứng viên.

§2. Để tiến hành việc truyền chức thánh cho một người không thuộc quyền mình, Giám Mục chỉ cần thư giới thiệu xác nhận là đã thu thập những văn kiện ấy, đã thực hiện việc điều tra chiếu theo quy tắc của luật, và đã biết chắc chắn khả năng xứng hợp của ứng viên; nếu người nhận lãnh chức thánh là thành viên của một hội dòng hay của một tu đoàn tông đồ, thì những thư giới thiệu ấy còn phải chứng

nhận là đương sự đã vĩnh viễn gia nhập hội dòng hay tu đoàn, và là người thuộc quyền Bề Trên cấp thư giới thiệu.

§3. Mặc dù đã làm tất cả những việc nói trên, nếu có những lý do chắc chắn khiến cho Giám Mục hồ nghi ứng viên có khả năng xứng hợp để lãnh nhận các chức thánh hay không, thì ngài không được cho đương sự tiến chức.

CHƯƠNG 3
VIỆC GHI SỔ
VÀ CHỨNG THƯ TRUYỀN CHỨC

Điều 1053

§1. Sau khi đã truyền chức, phải ghi tên của từng người đã thụ phong và tên của thừa tác viên truyền chức, nơi và ngày truyền chức trong một cuốn sổ riêng được lưu giữ cẩn thận tại tòa giám mục ở nơi đã truyền chức và phải cẩn thận lưu giữ tất cả mọi văn kiện của mỗi lần truyền chức.

§2. Giám Mục truyền chức phải cấp cho mỗi người đã được thụ phong một giấy chứng nhận chính thức về việc nhận chức thánh; nếu được giới thiệu cho một Giám Mục khác truyền chức, thì các người mới thụ phong phải trình

những giấy chứng nhận ấy cho Đấng Bản Quyền của mình để ghi vào sổ riêng được lưu giữ trong văn khố.

Điều 1054

Đấng Bản Quyền địa phương, nếu những người thụ phong là giáo sĩ triều, hoặc Bề Trên cấp cao có thẩm quyền, nếu những người thụ phong là tu sĩ thuộc quyền mình, phải thông báo từng lần truyền chức cho cha sở tại nơi các đương sự đã được Rửa Tội, để ghi vào sổ Rửa Tội, chiếu theo quy tắc của điều 535 §2.

ĐỀ MỤC 7
BÍ TÍCH HÔN NHÂN

Điều 1055

§1. Do giao ước hôn nhân, một người nam và một người nữ tạo thành một sự hiệp thông trọn cả cuộc sống; tự bản chất, giao ước ấy hướng về lợi ích của đôi bạn, cũng như đến việc sinh sản và giáo dục con cái; Chúa Kitô đã nâng giao ước hôn nhân giữa hai người đã được Rửa Tội lên hàng bí tích.

§2. Vì thế, giữa hai người đã được Rửa Tội không thể

có khế ước hôn nhân thành sự, nếu đồng thời không phải là bí tích.

Điều 1056

Những đặc tính chính yếu của hôn nhân là sự đơn nhất và sự bất khả phân ly, những đặc tính này có một sự bền vững đặc biệt trong hôn nhân Kitô giáo, vì có tính cách bí tích.

Điều 1057

§1. Chính sự ưng thuận của đôi bên được biểu lộ cách hợp thức giữa những người có năng cách về mặt pháp lý làm nên hôn nhân và không một quyền lực nào của loài người có thể thay thế được sự ưng thuận ấy.

§2. Sự ưng thuận hôn nhân là một hành vi của ý chí, nhờ đó một người nam và một người nữ hiến thân cho nhau và chấp nhận nhau qua một giao ước bất khả thu hồi để tạo thành hôn nhân.

Điều 1058

Tất cả mọi người không bị luật cấm đều có thể kết hôn.

Điều 1059

Hôn nhân của những người Công giáo, cho dù chỉ có

một bên là Công giáo, bị chi phối không những bởi luật Thiên Chúa mà còn bởi luật Giáo Hội nữa, miễn là vẫn tôn trọng thẩm quyền của quyền bính dân sự đối với những hiệu quả thuần túy dân sự của chính hôn nhân này.

Điều 1060

Hôn nhân được luật ưu đãi, vì thế khi hồ nghi, hôn nhân vẫn được coi là thành sự cho đến khi có chứng cớ ngược lại.

Điều 1061

§1. Hôn nhân thành sự giữa hai người đã được Rửa Tội mới chỉ là hôn nhân thành nhận, nếu chưa có sự hoàn hợp; hôn nhân được gọi là thành nhận và hoàn hợp, nếu hai người phối ngẫu đã thực hiện hành vi vợ chồng với nhau theo cách thức hợp với nhân tính, mà hành vi này tự nó có khả năng dẫn tới sinh sản là mục tiêu tự nhiên của hôn nhân và do hành vi đó mà hai vợ chồng trở nên một xương một thịt.

§2. Sau khi đã cử hành hôn nhân, nếu hai người phối ngẫu đã sống chung với nhau, thì hôn nhân được suy đoán là đã hoàn hợp cho đến khi có chứng cớ ngược lại.

§3. Hôn nhân bất thành được gọi là hôn nhân giả định, nếu ít là một trong hai người phối ngẫu đã cử hành hôn nhân vì ngay tình, cho đến khi cả hai người biết chắc là hôn nhân ấy bất thành.

Điều 1062

§1. Lời hứa hôn đơn phương hoặc song phương, gọi là đính hôn, được chi phối bởi luật riêng do Hội Đồng Giám Mục ấn định, dựa theo phong tục và luật dân sự, nếu có.

§2. Lời hứa hôn không phát sinh tố quyền đòi phải cử hành hôn nhân, nhưng phát sinh tố quyền đòi đến bù thiệt hại theo mức độ đã gây ra.

CHƯƠNG 1
MỤC VỤ HÔN NHÂN VÀ NHỮNG VIỆC PHẢI LÀM
TRƯỚC KHI HÔN NHÂN ĐƯỢC CỬ HÀNH

Điều 1063

Các vị chủ chăn các linh hồn buộc phải liệu sao cho cộng đoàn Giáo Hội của mình biết trợ giúp các Kitô hữu, để bậc hôn nhân được bảo tồn trong tinh thần Kitô giáo và

tiến tới trong sự hoàn thiện. Việc trợ giúp này phải được thực hiện nhất là:

1° bằng việc giảng thuyết, bằng việc huấn giáo thích hợp cho nhi đồng, thanh niên và người thành niên, và cũng bằng việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội, nhờ đó các Kitô hữu được giáo huấn về ý nghĩa hôn nhân Kitô giáo và về vai trò của người phối ngẫu cũng như của các bậc cha mẹ Kitô giáo;

2° bằng việc chuẩn bị cá nhân để kết hôn, nhờ đó hai vợ chồng được sẵn sàng hướng đến sự thánh thiện cũng như những bổn phận của bậc sống mới;

3° bằng việc cử hành hôn nhân cách hữu hiệu theo phụng vụ, để minh họa rằng hai người phối ngẫu là biểu hiện của mầu nhiệm hiệp nhất và tình yêu phong phú giữa Chúa Kitô và Giáo Hội, và họ tham dự vào mầu nhiệm ấy,

4° bằng việc giúp đỡ các đôi vợ chồng, để khi trung thành gìn giữ và bảo vệ giao ước hôn nhân, họ biết

sống cuộc đời đôi bạn ngày càng thánh thiện và hoàn hảo hơn.

Điều 1064

Đấng Bản Quyền địa phương liệu sao để tổ chức chu đáo việc trợ giúp ấy, sau khi đã tham khảo ý kiến của các người nam cũng như nữ giàu kinh nghiệm và có chuyên môn, nếu thấy thuận tiện.

Điều 1065

§ I. Người Công giáo nào chưa lãnh bí tích Thêm Sức, thì phải lãnh bí tích ấy trước khi kết hôn, nếu điều đó có thể thực hiện được mà không có bất tiện nghiêm trọng.

§2. Để lãnh nhận bí tích hôn nhân cách hữu hiệu, tha thiết khuyên nhủ đôi bạn nên lãnh nhận bí tích Sám Hối và bí tích Thánh Thể.

Điều 1066

Trước khi cử hành bí tích Hôn Nhân phải biết chắc không có gì cản trở việc cử hành bí tích thành sự và hợp thức.

Điều 1067

Hội Đồng Giám Mục phải ấn định những quy tắc về việc khảo hạch các đôi bạn, cũng như về việc rao hôn phối và

về những phương thế thích hợp khác để thực hiện những cuộc điều tra, những việc đó là cần thiết trước khi cử hành hôn nhân; một khi những quy tắc ấy đã được tuân giữ cẩn thận, cha sở có thể tiến hành việc chứng hôn.

Điều 1068

Trong cơn nguy tử, nếu không thể có những chứng cớ khác và nếu không có những dấu chỉ nghịch lại, thì chỉ cần đôi bạn cam kết, với lời thề nếu cần, rằng mình đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội và không mắc ngăn trở nào.

Điều 1069

Tất cả mọi tín hữu buộc phải trình báo cho cha sở hoặc cho Đấng Bản Quyền địa phương những ngăn trở mà họ biết được, trước khi hôn nhân được cử hành.

Điều 1070

Nếu người thực hiện việc điều tra không phải là cha sở có thẩm quyền chứng hôn, thì người này phải thông báo sớm hết sức cho cha sở biết kết quả việc điều tra ấy bằng một văn thư chính thức.

Điều 1071

§1. Trừ trường hợp cần thiết, nếu không có phép Đấng Bản Quyền địa phương, không ai được chứng hôn:

1° hôn nhân của những người không có cư sở;

2° hôn nhân nào không thể được công nhận hay không thể được cử hành chiếu theo quy tắc của luật dân sự,

3° hôn nhân của người mắc những nghĩa vụ tự nhiên phát sinh do cuộc phối hợp trước, đối với bên kia hoặc đối với con cái;

4° hôn nhân của người đã hiển nhiên chối bỏ đức tin Công giáo;

5° hôn nhân của người còn đang bị mắc vạ;

6° hôn nhân của người vị thành niên, khi cha mẹ không hay biết hoặc đã phản đối cách hợp lý;

7° hôn nhân cử hành qua người đại diện, được nói đến ở điều 1015.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương không được ban phép chứng hôn cho người đã hiển nhiên chối bỏ đức tin Công giáo, trừ khi đã giữ những quy tắc được nói đến ở điều 1125, với những thích nghi cần thiết.

Điều 1072

Các vị chủ chăn các linh hồn phải liệu sao để ngăn cản việc cử hành hôn nhân của những người trẻ chưa tới tuổi, mà phong tục địa phương chấp nhận cho kết hôn.

CHƯƠNG 2
NGĂN TRỞ TIÊU HÔN NÓI CHUNG

Điều 1073

Ngăn trở tiêu hôn làm cho người ta không có năng cách để kết hôn thành sự.

Điều 1074

Ngăn trở được coi là công khai khi có thể chứng minh ở tòa ngoài; đối lại là ngăn trở kín đáo.

Điều 1075

§1. Việc chính thức tuyên bố khi nào luật Thiên Chúa cấm kết hôn hay tiêu hôn thuộc quyền bính tối cao của Giáo Hội mà thôi.

§2. Cũng chỉ có quyền bính tối cao ấy mới có quyền thiết lập những ngăn trở khác đối với những người đã được Rửa Tội.

Điều 1076

§1. Tục lệ nào du nhập một ngăn trở mới hoặc nghịch với những ngăn trở hiện có đều bị phi bác.

Điều 1077

§1. Trong một trường hợp đặc biệt, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cấm những người thuộc quyền mình đang ở bất cứ nơi nào và mọi người hiện đang cư ngụ trong địa hạt của mình không được kết hôn, nhưng chỉ trong một thời gian mà thôi, vì một lý do nghiêm trọng và bao lâu lý do ấy còn kéo dài.

§2. Chỉ có quyền bính tối cao của Giáo Hội mới có thể thêm một điều khoản tiêu hôn vào lệnh cấm ấy.

Điều 1078

§1. Đấng Bản Quyền địa phương có thể miễn chuẩn cho những người thuộc quyền mình đang ở bất cứ nơi nào và mọi người đang cư ngụ trong địa hạt của mình khỏi mọi ngăn trở thuộc luật Giáo Hội, trừ những ngăn trở mà Tông Tòa dành riêng cho mình quyền miễn chuẩn.

§2. Những ngăn trở mà Tông Tòa dành riêng cho mình quyền miễn chuẩn là:

1° ngăn trở do các chức thánh, hoặc do lời khấn công vĩnh viễn giữ đức khiết tịnh trong một hội dòng thuộc luật giáo hoàng;

2° ngăn trở do tội ác được nói đến ở điều 1090.

§3. Không bao giờ được miễn chuẩn những ngăn trở do họ máu hàng dọc hay họ máu hàng ngang bậc thứ hai.

Điều 1079

§1. Trong trường hợp nguy tử khẩn cấp, Đấng Bản Quyền địa phương có thể miễn chuẩn cho những người thuộc quyền mình đang ở bất cứ nơi nào hoặc mọi người đang cư ngụ trong địa hạt của mình khỏi phải giữ thể thức cử hành hôn nhân, và khỏi mọi ngăn trở, cũng như từng ngăn trở công khai hay kín đáo thuộc luật Giáo Hội, trừ ngăn trở do thánh chức linh mục.

§2. Trong cùng các hoàn cảnh được nói đến ở §1, nhưng chỉ trong những trường hợp không thể đến với Đấng Bản Quyền địa phương được, thì cả cha sở hay thừa tác viên có chức thánh đã được ủy quyền hợp pháp, lẫn tư tế hay phó tế chứng hôn chiếu theo quy tắc của điều 1116 §2, đều có cùng một quyền miễn chuẩn ấy.

§3. Trong cơn nguy tử, cha giải tội có quyền miễn chuẩn

những ngăn trở kín đáo ở tòa trong, vào lúc hoặc ngoài lúc ban bí tích Sám Hối.

§4. Trong trường hợp được nói đến ở §2, phải được coi là không thể đến với Đấng Bản Quyền địa phương được, nếu chỉ có thể liên lạc với ngài qua điện tín hoặc điện thoại.

Điều 1080

§1. Mỗi khi khám phá ra một ngăn trở vào lúc mọi sự đã sẵn sàng cho lễ cưới và không thể hoãn hôn lễ lại cho đến khi xin được phép chuẩn của nhà chức trách có thẩm quyền mà không có nguy cơ thiệt hại nặng nề có thể xảy ra, thì Đấng Bản Quyền địa phương có quyền miễn chuẩn tất cả mọi ngăn trở, trừ những ngăn trở được nói đến ở điều 107§ §2, 1°, và nếu ngăn trở còn kín đáo, thì tất cả những vị được nói đến ở điều 1079 §§2-3 cũng có quyền ấy, nhưng phải giữ những điều kiện mà điều này đòi buộc.

§2. Quyền này cũng có giá trị để thành sự hóa hôn nhân, nếu trì hoãn sẽ có nguy cơ như trên và nếu không đủ thời gian để nại đến Tông Tòa hoặc Đấng Bản Quyền địa phương, đối với những ngăn trở mà ngài có quyền miễn chuẩn được.

Điều 1081

Cha sở hoặc tư tế hay phó tế được nói đến ở điều 1079 §2 phải lập tức thông báo cho Đấng Bản Quyền địa phương biết phép chuẩn đã được ban ở tòa ngoài và phải ghi phép chuẩn ấy vào sổ hôn phối.

Điều 1082

Trừ khi phúc chiếu của Tòa Ân Giải quy định cách khác, phép chuẩn một ngăn trở kín đã được ban ở tòa trong nhưng ngoài bí tích, phải được ghi trong một cuốn sổ được lưu giữ cẩn thận tại văn khố mật của tòa giám mục, và nếu sau này ngăn trở kín trở thành công khai, thì không cần phải xin một phép chuẩn nào khác ở tòa ngoài.

CHƯƠNG 3
NGĂN TRỞ TIÊU HÔN NÓI RIÊNG

Điều 1083

§1. Người nam chưa trọn mười sáu tuổi, cũng như người nữ chưa trọn mười bốn tuổi, không thể kết hôn thành sự.

§2. Hội Đồng Giám Mục có trọn quyền ấn định tuổi cao hơn để kết hôn cách hợp thức.

Điều 1084

§1. Bất lực giao hợp có trước khi kết hôn và vĩnh viễn, hoặc phía bên nam hoặc phía bên nữ, hoặc tuyệt đối hoặc tương đối, tự bản chất hủy tiêu hôn nhân.

§2. Nếu hồ nghi có ngăn trở bất lực, dù hồ nghi về luật hay về sự kiện, thì không được ngăn cản hôn nhân và cũng không được tuyên bố là hôn nhân bất thành, bao lâu còn hồ nghi.

§3. Tình trạng son sẻ không ngăn cản và cũng không hủy tiêu hôn nhân, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1098.

Điều 1085

§1. Người đang bị ràng buộc bởi dây hôn nhân trước, dù chưa hoàn hợp, thì kết hôn cũng bất thành.

§2. Dù hôn nhân trước bất thành hoặc được tháo gỡ vì bất cứ lý do nào, thì không vì đó mà được phép kết hôn lần nữa, trước khi thấy rõ cách hợp thức và chắc chắn rằng hôn nhân trước đã bất thành hoặc đã được tháo gỡ.

Điều 1086

§1. Hôn nhân giữa một người đã được Rửa Tội trong

Giáo Hội Công giáo hoặc đã được nhận vào Giáo Hội ấy và không rời bỏ Giáo Hội ấy bằng một hành vi dứt khoát với một người không được Rửa Tội, thì bất thành.

§2. Không được miễn chuẩn ngăn trở này, trừ khi đã hội đủ các điều kiện được nói đến ở điều 1125 và 1126.

§3. Nếu vào lúc kết hôn, một bên vốn được coi là đã được Rửa Tội, hoặc hồ nghi về việc Rửa Tội của người ấy, thì chiếu theo quy tắc của điều 1060, hôn nhân phải được suy đoán là thành sự, cho đến khi chứng minh được cách chắc chắn là một bên đã được Rửa Tội, còn bên kia thì không.

Điều 1087

Những người đã lãnh nhận chức thánh kết hôn cũng bất thành.

Điều 1088

Những người bị ràng buộc bởi lời khấn công vĩnh viễn giữ đức khiết tịnh trong một hội dòng kết hôn cũng bất thành.

Điều 1089

Không thể có hôn nhân giữa một người nam và một

người nữ bị bắt cóc hay ít là bị giam giữ với chủ ý kết hôn với người nữ ấy, trừ khi người nữ tự ý lựa chọn cuộc hôn nhân ấy, sau khi đã được tách rời khỏi người bắt cóc và được đặt ở một nơi an toàn và tự do.

Điều 1090

§1. Kẻ chủ ý kết hôn với một người nào đó mà gây ra cái chết cho người phối ngẫu của người ấy hay của mình, thì việc kết hôn này bất thành.

§2. Những người đã cộng tác với nhau cách thể lý hay luân lý để giết người phối ngẫu của họ, dù kết hôn với nhau cũng bất thành.

Điều 1091

§l. Những người có họ máu hàng dọc, từ dưới lên và từ trên xuống, hoặc pháp lý hoặc tự nhiên, kết hôn với nhau bất thành.

§2. Trong họ máu hàng ngang, hôn nhân bất thành cho đến hết bậc thứ bốn.

§3. Ngăn trở họ máu không nhân cấp.

§4. Không bao giờ cho phép kết hôn, nếu còn hồ nghi

hai bên có họ máu với nhau ở bất cứ bậc nào thuộc hàng dọc hay ở bậc thứ hai thuộc hàng ngang.

Điều 1092

Những người có họ kết bạn ở bất cứ bậc nào thuộc hàng dọc kết hôn với nhau bất thành.

Điều 1093

Ngăn trở công hạnh phát sinh từ một cuộc hôn nhân bất thành sau khi đã sống chung do tư hôn công khai hay hiển nhiên; ngăn trở này tiêu hôn ở bậc thứ nhất thuộc hàng dọc giữa người chồng với những người nữ có họ máu với người vợ, và ngược lại.

Điều 1094

Những người có họ với nhau do việc nhận con nuôi được pháp luật công nhận kết hôn với nhau bất thành ở hàng dọc hoặc ở bậc thứ hai thuộc hàng ngang.

CHƯƠNG 4
SỰ ƯNG THUẬN HÔN NHÂN

Điều 1095

Không có khả năng kết hôn:

1° những người không sử dụng đủ trí khôn;

2° những người thiếu nghiêm trọng óc phán đoán về quyền lợi và nghĩa vụ chính yếu của việc trao ban và lãnh nhận nhau trong hôn nhân;

3° những người không thể đảm nhận những nghĩa vụ chính yếu của hôn nhân vì những nguyên nhân thuộc bản chất tâm lý.

Điều 1096

§1. Để có thể có sự ưng thuận hôn nhân, hai người kết ước ít nhất phải biết hôn nhân là một sự hiệp thông vĩnh viễn giữa một người nam và một người nữ, nhắm đến việc sinh sản con cái do một sự cộng tác nào đó thuộc phạm vi phái tính.

§2. Sau tuổi dậy thì, phải suy đoán là có sự hiểu biết trên đây.

Điều 1097

§1. Sự lầm lẫn về nhân thân làm cho hôn nhân bất thành.

§2. Sự lầm lẫn về tư cách của một người, ngay cả khi tư cách ấy là nguyên nhân của khế ước, không làm cho hôn

nhân bất thành, trừ khi tư cách ấy được nhắm đến cách trực tiếp và chủ yếu.

Điều 1098

Người kết hôn do bị lừa gạt về một tư cách nào đó của phía bên kia, với chủ ý để mình ưng thuận, và nếu tư cách ấy tự bản chất có thể làm xáo trộn nghiêm trọng sự hiệp thông vợ chồng, thì hôn nhân bất thành.

Điều 1099

Sự lầm lẫn về tính đơn nhất hay tính bất khả phân ly hoặc về phẩm giá bí tích của hôn nhân không làm cho sự ưng thuận hôn nhân bị hà tỳ, miễn là sự lầm lẫn ấy không chi phối ý chí.

Điều 1100

Việc biết hay tưởng rằng hôn nhân vô hiệu không nhất thiết loại trừ sự ưng thuận của hôn nhân.

Điều 1101

§1. Sự ưng thuận trong lòng được suy đoán là phù hợp với những lời nói hay những dấu chỉ được sử dụng trong khi cử hành hôn nhân.

§2. Nếu một bên hay cả hai bên, bằng một hành vi tích

cực của ý chí, loại trừ chính hôn nhân, hoặc một yếu tố chính yếu nào, hoặc một đặc tính chính yếu nào của hôn nhân, thì họ kết hôn với nhau bất thành.

Điều 1102

§1. Kết hôn với điều kiện về tương lai thì bất thành.

§2. Kết hôn với điều kiện về quá khứ hay hiện tại có thành sự hay không là tùy theo nội dung của điều kiện ấy có hay không.

§3. Tuy nhiên, điều kiện được nói đến ở §2 không thể được đặt ra cách hợp pháp, trừ khi Đấng Bản Quyền địa phương cho phép bằng văn bản.

Điều 1103

Hôn nhân bất thành, nếu vì bạo lực hay vì sợ hãi nghiêm trọng từ bên ngoài, mặc dầu không cố tình gây nên, người ta buộc phải lựa chọn hôn nhân để tự giải thoát.

Điều 1104

§1. Để kết hôn thành sự, hai bên kết ước cần phải có mặt cùng một lúc, hoặc đích thân, hoặc qua người đại diện.

§2. Hai vợ chồng phải biểu lộ sự ưng thuận hôn nhân

bằng lời nói, nhưng nếu không thể nói được, thì bằng những dấu hiệu tương đương.

Điều 1105

§1. Để việc kết hôn qua người đại diện được thành sự thì buộc:

1° phải có một sự ủy nhiệm đặc biệt để kết hôn với một người nhất định;

2° người đại diện phải được chính người ủy nhiệm chỉ định, và chính họ đích thân chu toàn phận sự.

§2. Để có hiệu lực, giấy ủy nhiệm phải được người ủy nhiệm ký tên, và ngoài ra còn phải có chữ ký của cha sở hay của Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi làm giấy ủy nhiệm, hoặc của một linh mục được một trong hai người ủy nhiệm, hoặc của ít nhất là hai nhân chứng, hoặc phải được soạn dựa vào một văn bản chính thức chiếu theo quy tắc của luật dân sự.

§3. Nếu người ủy nhiệm không biết viết, thì phải ghi chú điều ấy vào chính giấy ủy nhiệm và phải có thêm một nhân chứng khác, chính nhân chứng này cũng phải ký tên vào giấy ủy nhiệm; bằng không, giấy ủy nhiệm sẽ vô giá trị.

§4. Nếu người ủy nhiệm thu hồi giấy ủy nhiệm hoặc bị mất trí trước khi người đại diện kết hôn nhân danh người ủy nhiệm, thì hôn nhân bất thành, ngay cả khi người đại diện hay người kết ước kia không biết những việc đó.

Điều 1106

Có thể kết hôn qua thông dịch viên; tuy nhiên, cha sở không được chứng hôn, trừ khi biết rõ lòng trung thực của thông dịch viên.

Điều 1107

Ngay cả khi kết hôn bất thành vì có một ngăn trở hay vì thiếu thể thức, sự ưng thuận đã bày tỏ trước đây được suy đoán là vẫn còn, cho đến khi biết rõ là sự ưng thuận đã bị thu hồi lại.

CHƯƠNG 5
NGHI THỨC CỬ HÀNH HÔN NHÂN

Điều 1108

§1. Hôn nhân chỉ thành sự khi được kết ước trước mặt vị chứng hôn, là Đấng Bản Quyền địa phương hay cha sở, hoặc một tư tế hay một phó tế đã được một trong hai vị trên ủy quyền, và trước mặt hai nhân chứng, nhưng phải theo

những quy tắc được quy định trong những điều khoản sau đây, và miễn là vẫn giữ nguyên những biệt lệ được nói đến ở các điều 114, 1112 §1, 1116 và 1127 §§1-2.

§2. Vị chứng hôn chỉ được hiểu là người hiện diện để yêu cầu hai bên kết ước biểu lộ sự ưng thuận và để nhân danh Giáo Hội chấp nhận sự biểu lộ ấy.

Điều 1109

Chiếu theo chức vụ, Đấng Bản Quyền địa phương và cha sở chứng hôn thành sự trong giới hạn địa hạt của mình, chẳng những cho những người thuộc quyền, mà còn cho cả những người không thuộc quyền, miễn là một trong hai người thuộc lễ điển Latinh, trừ khi các vị ấy bị vạ tuyệt thông, hoặc bị vạ cấm chế, hoặc bị huyền chức do án lệnh hay do sắc lệnh, hoặc đã bị tuyên bố như vậy.

Điều 1110

Đấng Bản Quyền và cha sở tòng nhân, chiếu theo chức vụ, chỉ chứng hôn thành sự cho những đôi nào, mà ít ra một người kết ước là người thuộc quyền mình, trong giới hạn thẩm quyền của mình.

Điều 1111

§1. Bao lâu còn chu toàn giáo vụ của mình cách hữu hiệu, Đấng Bản Quyền địa phương và cha sở có thể ủy nhiệm năng quyền, kể cả năng quyền tổng quát, cho các tư tế và phó tế, để chứng hôn trong giới hạn của địa hạt mình.

§2. Để được hữu hiệu, việc ủy nhiệm năng quyền chứng hôn phải được minh nhiên ban cho những người nhất định; nếu là một sự ủy quyền riêng biệt, thì có giá trị đối với một đôi hôn nhân nhất định, còn nếu là một sự ủy quyền tổng quát, thì phải ban bằng văn bản.

Điều 1112

§1. Ở đâu thiếu tư tế và phó tế, Giám Mục giáo phận có thể ủy quyền cho giáo dân để chứng hôn, sau khi được Hội Đồng Giám Mục chấp thuận và được Tòa Thánh ban phép.

§2. Phải chọn một người giáo dân có khả năng xứng hợp để có thể đào tạo các đôi vợ chồng tương lai và có đủ tư cách cử hành phụng vụ hôn nhân cách đúng phép.

Điều 1113

Trước khi ban ủy quyền riêng biệt, phải chu toàn tất cả

những gì luật đã ấn định để chứng minh tình trạng thong dong của các bên.

Điều 1114

Người chứng hôn hành động bất hợp pháp, nếu họ không có sự xác tín về tình trạng thong dong những người kết ước chiếu theo quy tắc của luật cũng như về phép của cha sở, nếu có thể, mỗi khi họ chứng hôn do một sự ủy quyền tổng quát.

Điều 1115

Hôn nhân phải được cử hành tại giáo xứ mà một trong hai người kết ước có cư sở hoặc bán cư sở hay đã cư ngụ một tháng, hoặc nếu là những người không có cư sở, phải được cử hành tại giáo xứ mà họ đang cư ngụ; hôn nhân có thể được cử hành tại nơi khác, khi có phép của Đấng Bản Quyền riêng hay của cha sở riêng.

Điều 1116

§1. Nếu không thể có hay không thể đến với một vị chứng hôn có thẩm quyền chiếu theo quy tắc của luật, mà không gặp bất tiện nặng, thì những người nào muốn kết

hôn thật sự, có thể kết hôn cách thành sự và hợp pháp trước mặt các nhân chứng mà thôi:

1° trong trường hợp nguy tử;

2° ngoài trường hợp nguy tử, miễn là dự đoán theo sự khôn ngoan rằng tình trạng ấy sẽ kéo dài suốt tháng.

§2. Trong cả hai trường hợp, nếu có một tư tế hay một phó tế khác có thể hiện diện, thì phải mời vị ấy đến chứng kiến buổi cử hành hôn lễ cùng với các nhân chứng, mặc dù hôn nhân trước mặt các nhân chứng mà thôi vẫn thành sự.

Điều 1117

Phải tuân giữ thể thức ấn định ở trên, nếu ít là một trong hai bên kết ước đã được Rửa Tội trong Giáo Hội Công giáo hay đã được nhận vào Giáo Hội Công giáo và đã không rời bỏ Giáo Hội ấy bằng một hành vi dứt khoát, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định ở điều 1127 §2.

Điều 1118

§1. Hôn nhân giữa hai người Công giáo hoặc giữa một người Công giáo và một người đã được Rửa Tội ngoài Công giáo phải được cử hành trong nhà thờ giáo xứ, hôn nhân này có thể cử hành trong một nhà thờ khác hoặc trong

một nhà nguyện, nếu có phép của Đấng Bản Quyền địa phương hay của cha sở.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép cử hành hôn nhân tại một nơi thích hợp khác.

§3. Hôn nhân giữa một người Công giáo và một người không được Rửa Tội có thể được cử hành trong nhà thờ hay tại một nơi thích hợp khác.

Điều 1119

Ngoài trường hợp cần thiết, khi cử hành hôn nhân phải tuân giữ các nghi lễ đã được quy định trong các sách phụng vụ do Giáo Hội phê chuẩn, hoặc đã được du nhập do các tục lệ hợp pháp.

Điều 1120

Hội Đồng Giám Mục có thể soạn thảo một nghi lễ hôn nhân riêng, nghi lễ này phải được Tông Tòa chuẩn nhận và phải lưu ý đến những tục lệ địa phương và dân gian đã được thích nghi với tinh thần Kitô giáo, nhưng vẫn giữ nguyên luật buộc vị chứng hôn hiện diện phải yêu cầu những người kết ước biểu lộ sự ưng thuận và phải chấp nhận sự biểu lộ ấy.

Điều 1121

§1. Một khi hôn nhân đã được cử hành chiếu theo quy tắc của điều 1116, cha sở nơi cử hành hôn nhân hay vị thay thế ngài, cho dù không ai là người chứng hôn, phải sớm hết sức ghi vào sổ hôn nhân tên của đôi vợ chồng, của vị chứng hôn và của các nhân chứng, nơi và ngày cử hành hôn nhân, theo thể thức do Hội Đồng Giám Mục hay Giám Mục giáo phận quy định.

§2. Mỗi khi hôn nhân được kết ước chiếu theo quy tắc của điều 1116, tư tế hay phó tế, nếu đã có mặt trong hôn lễ, hoặc nếu không thì các nhân chứng, buộc phải liên đới với những người kết ước để thông báo sớm hết sức cho cha sở hoặc Đấng Bản Quyền địa phương biết hôn nhân đã được kết ước.

§3. Về hôn nhân đã được kết ước với phép chuẩn khỏi giữ thể thức giáo luật, Đấng Bản Quyền địa phương đã ban phép chuẩn phải liệu sao để phép chuẩn và việc cử hành được ghi vào sổ hôn nhân của tòa giám mục cũng như của giáo xứ riêng phía bên Công giáo mà cha sở đã điều tra về tình trạng thong dong. Người phối ngẫu Công giáo buộc phải thông báo sớm hết sức cho Đấng Bản Quyền và cha

sở biết là hôn nhân đã được cử hành, cũng phải chỉ rõ nơi cử hành và thể thức công khai đã tuân giữ.

Điều 1122

§1. Việc kết ước hôn nhân cũng phải được ghi chú vào sổ Rửa Tội, trong đó đã ghi việc lãnh nhận bí tích Rửa Tội của hai vợ chồng.

§2. Nếu một người phối ngẫu không kết ước hôn nhân trong giáo xứ mình đã được Rửa Tội, thì cha sở nơi cử hành hôn lễ phải thông báo sớm hết sức cho cha sở nơi đương sự đã được Rửa Tội biết là hôn nhân đã được kết ước.

Điều 1123

Mỗi khi hôn nhân hoặc được thành sự hóa ở tòa ngoài, hoặc được tuyên bố là bất thành, hoặc được tháo gỡ cách hợp thức vì một lý do khác ngoài lý do tử vong, thì phải thông báo cho cha sở nơi cử hành hôn nhân biết điều ấy, để ghi chú đầy đủ vào sổ hôn phối và sổ Rửa Tội.

CHƯƠNG 6
HÔN NHÂN HỖN HỢP

Điều 1124

Nếu không có phép minh nhiên của thẩm quyền, cấm

kết hôn giữa hai người đã được Rửa Tội, mà một người đã được Rửa Tội trong Giáo Hội Công giáo hoặc đã được nhận vào Giáo Hội Công giáo sau khi được Rửa Tội, và đã không từ bỏ Giáo Hội ấy bằng một hành vi dứt khoát, còn người kia đã gia nhập vào một Giáo Hội hoặc một cộng đoàn Giáo Hội không thông hiệp trọn vẹn với Giáo Hội Công giáo.

Điều 1125

Đấng Bản Quyền địa phương có thể ban phép trên đây, nếu có một lý do chính đáng và hợp lý, nhưng không được ban phép ấy, nếu không hội đủ điều kiện sau đây:

1° bên Công giáo phải tuyên bố mình sẵn sàng tránh mọi nguy cơ mất đức tin và thành thật cam kết sẽ làm hết sức để tất cả con cái được Rửa Tội và được giáo dục trong Giáo Hội Công giáo;

2° phải kịp thời thông báo thế nào cho bên không Công giáo biết những điều bên Công giáo phải cam kết, để họ ý thức thật sự về lời cam kết và nghĩa vụ của bên Công giáo;

3° cả hai bên phải được giáo huấn về những mục đích

và đặc tính chính yếu của hôn nhân mà không bên nào được phép loại bỏ.

Điều 1126

Hội Đồng Giám Mục ấn định thể thức làm tờ tuyên bố và cam kết mà luật luôn đòi buộc, cũng như quy định thể thức thực hiện ở tòa ngoài và thể thức thông báo cho bên không Công giáo biết điều ấy.

Điều 1127

§1. Về thể thức được áp dụng trong hôn nhân hỗn hợp, phải tuân giữ những quy định của điều 1108; tuy nhiên, nếu bên Công giáo kết hôn với bên không Công giáo thuộc lễ điển Đông Phương, thì thể thức cử hành theo giáo luật phải được tuân giữ để hôn nhân được hợp thức mà thôi; nhưng để hôn nhân được thành sự, thì buộc phải có sự can thiệp của thừa tác viên có chức thánh, miễn là vẫn giữ những luật khác phải giữ.

§2. Nếu có những khó khăn nghiêm trọng ngăn cản việc tuân giữ thể thức giáo luật, Đấng Bản Quyền địa phương bên Công giáo có quyền miễn chuẩn khỏi giữ thể thức ấy trong từng trường hợp, nhưng phải tham khảo ý kiến của Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi cử hành hôn nhân và

phải giữ một thể thức cử hành công khai nào đó, để hôn nhân được thành sự, việc ấn định những quy tắc để ban phép chuẩn nói trên một cách đồng nhất thuộc Hội Đồng Giám Mục.

§3. Dù trước hay sau khi cử hành hôn nhân theo giáo luật chiếu theo quy tắc của §1, cấm cử hành hôn nhân theo nghi thức tôn giáo một lần nữa để bày tỏ hay lặp lại sự ưng thuận hôn nhân; cũng không được cử hành nghi thức tôn giáo, trong đó vị chứng hôn Công giáo và thừa tác viên không Công giáo cùng yêu cầu các bên bày tỏ sự ưng thuận, mỗi vị cử hành theo nghi thức của mình.

Điều 1128

Các Đấng Bản Quyền địa phương và những vị chủ chăn các linh hồn khác phải liệu sao để người phối ngẫu Công giáo và con cái sinh ra do hôn nhân hỗn hợp không thiếu sự trợ giúp về phương diện thiêng liêng, để họ chu toàn nghĩa vụ của mình, và các ngài phải giúp đôi phối ngẫu hiệp nhất với nhau trong đời sống vợ chồng và gia đình.

Điều 1129

Các quy định của những điều 1127 và 1128 cũng được

áp dụng cho những hôn nhân mắc ngăn trở dị giáo được nói đến ở điều 1086 §1.

CHƯƠNG 7
CỬ HÀNH HÔN NHÂN CÁCH KÍN ĐÁO

Điều 1130

Vì một lý do nghiêm trọng và khẩn cấp, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép cử hành hôn nhân cách kín đáo.

Điều 1131

Phép cho cử hành hôn nhân cách kín đáo đòi buộc:

1° phải kín đáo thực hiện việc điều tra trước hôn nhân;

2° Đấng Bản Quyền địa phương, vị chứng hôn, các nhân chứng, đôi vợ chồng, phải giữ bí mật về hôn nhân đã được cử hành.

Điều 1132

Đấng Bản Quyền địa phương hết nghĩa vụ giữ bí mật được nói đến ở điều 1131, 2°, nếu việc giữ bí mật có nguy cơ sinh ra gương xấu nghiêm trọng, hoặc làm tổn thương sự thánh thiện của hôn nhân cách nặng nề, và phải thông báo cho đôi bạn biết điều đó trước khi cử hành hôn nhân.

Điều 1133

Hôn nhân đã được cử hành cách bí mật phải được ghi trong sổ riêng mà thôi và sổ này phải được lưu giữ trong văn khố mật của tòa giám mục.

CHƯƠNG 8
HIỆU QUẢ HÔN NHÂN

Điều 1134

Từ cuộc hôn nhân thành sự giữa những người phối ngẫu nảy sinh một mối dây liên kết vĩnh viễn và độc hữu tự bản chất; ngoài ra, trong hôn nhân Kitô giáo, những người phối ngẫu được củng cố và như được thánh hiến do một bí tích đặc biệt để chu toàn nghĩa vụ và nâng cao phẩm giá bậc sống của mình.

Điều 1135

Mỗi người phối ngẫu đều có nghĩa vụ và quyền lợi bình đẳng trong tất cả những gì liên quan đến sự hiệp thông vợ chồng.

Điều 1136

Các bậc cha mẹ có nghĩa vụ rất nặng nề và có quyền ưu tiên chăm lo giáo dục con cái hết sức mình vừa về phương

diện thể lý, xã hội và văn hóa, vừa về phương diện luân lý và tôn giáo.

Điều 1137

Con cái được thụ thai hoặc được sinh ra do hôn nhân thành sự hay giả định đều là con cái hợp thức.

Điều 1138

§1. Người cha là người được hôn nhân hợp pháp chỉ định, trừ khi có những luận chứng hiển nhiên chứng minh ngược lại.

§2. Những đứa con được sinh ra sau khi cử hành hôn nhân ít nhất là một trăm tám mươi ngày, hoặc trong vòng ba trăm ngày, kể từ khi đời sống vợ chồng tan vỡ, đều được coi là con cái hợp thức.

Điều 1139

Những đứa con bất hợp pháp được hợp thức hóa do hôn nhân sau của cha mẹ, dù là hôn nhân thành sự hay hôn nhân giả định, hoặc do phúc chiếu của Tòa Thánh.

Điều 1140

Về hiệu quả theo giáo luật, con cái đã được hợp thức

hóa cũng ngang hàng với con cái hợp thức trong mọi sự, trừ khi luật đã minh nhiên quy định cách khác.

CHƯƠNG 9
SỰ LY THÂN GIỮA VỢ CHỒNG

TIẾT 1
THÁO GỠ DÂY HÔN NHÂN

Điều 1141

Hôn nhân thành nhận và hoàn hợp không thể được tháo gỡ do bất cứ quyền bính nhân loại nào và vì bất cứ lý do nào, trừ lý do tử vong.

Điều 1142

Hôn nhân bất hoàn hợp giữa những người đã được Rửa Tội hay giữa một người đã được Rửa Tội và một không được Rửa Tội, có thể được Đức Giáo Hoàng Rôma tháo gỡ vì một lý do chính đáng, do lời thỉnh cầu của cả hai người hoặc của một người mà thôi, mặc dầu người kia không bằng lòng.

Điều 1143

§1. Hôn nhân giữa hai người không chịu phép Rửa Tội

được tháo gỡ nhờ đặc ân thánh Phaolô vì lợi ích đức tin của người đã được Rửa Tội do chính sự kiện người ấy tái hôn, miễn là người không được Rửa Tội chia tay người ấy.

§2. Người không chịu phép Rửa Tội được kể là chia tay, nếu không muốn sống chung với người đã được Rửa Tội hay không muốn sống chung hòa thuận mà không xúc phạm đến Đấng Tạo Hóa, trừ trường hợp sau khi chịu phép Rửa Tội, người được Rửa Tội đã gây ra nguyên nhân chính đáng để người kia chia tay.

Điều 1144

§1. Để người được Rửa Tội tái hôn thành sự, thì luôn luôn phải chất vấn người không chịu phép Rửa Tội để biết:

1° người này có muốn được Rửa Tội hay không;

2° ít là người này có muốn sống chung hòa thuận với người đã được Rửa Tội mà không xúc phạm đến Đấng Tạo Hóa hay không.

§2. Việc chất vấn này phải được thực hiện sau khi đương sự đã được Rửa Tội, nhưng vì một lý do quan trọng, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép thực hiện việc chất vấn ấy trước khi đương sự được Rửa Tội và cũng có thể miễn chuẩn khỏi phải chất vấn hoặc trước hoặc sau khi

lãnh nhận bí tích Rửa Tội, miễn sao thấy rõ là không thể thực hiện được việc chất vấn ấy hoặc có chất vấn cũng vô ích, qua một thủ tục ít là đơn giản và ngoài tòa án.

Điều 1145

§1. Theo nguyên tắc chung, quyền bính của Đấng Bản Quyền địa phương của bên đã trở lại phải thực hiện việc chất vấn ấy, Đấng Bản Quyền này phải cho người phối ngẫu kia một thời hạn để trả lời, nếu họ xin, nhưng phải cho họ biết rằng khi thời hạn đó trôi qua vô ích, thì sự im lặng của họ được coi là một lời từ chối.

§2. Việc chất vấn, ngay cả khi chính bên trở lại làm riêng tư, cũng có giá trị và hợp pháp nữa, nếu không thể tuân giữ thể thức đã được quy định ở trên.

§3. Trong cả hai trường hợp, sự kiện chất vấn và kết quả của việc chất vấn ấy phải được xác minh cách hợp thức ở tòa ngoài.

Điều 1146

Người đã được Rửa Tội có quyền tái hôn với người Công giáo:

1° nếu bên kia đã trả lời từ chối khi được chất vấn, hoặc nếu việc chất vấn đã được bỏ qua cách hợp thức;

2° nếu bên không chịu phép Rửa Tội, dù đã được chất vấn hay không, ban đầu vẫn sống chung hòa thuận mà không xúc phạm đến Đấng Tạo Hóa, sau đó đã chia tay mà không có một lý do chính đáng nào, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 1144 và 1145.

Điều 1147

Tuy nhiên, vì một lý do nghiêm trọng, Đấng Bản Quyền địa phương có thể cho phép bên đã được Rửa Tội dùng đặc ân thánh Phaolô để kết hôn với bên không Công giáo đã được Rửa Tội hay không, nhưng cũng phải tuân giữ những điều mà luật đã quy định về hôn nhân hỗn hợp.

Điều 1148

§1. Một người đàn ông chưa chịu phép Rửa Tội đồng thời có nhiều vợ không chịu phép Rửa Tội, sau khi đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội trong Giáo Hội Công giáo, nếu khó sống với người vợ cả, thì có thể giữ lại một trong số những người vợ ấy, sau khi đã bỏ những người vợ khác. Điều trên đây cũng có giá trị đối với những người phụ nữ chưa chịu

phép Rửa Tội đồng thời có nhiều chồng không chịu phép Rửa Tội.

§2. Trong trường hợp được nói đến ở §1, sau khi đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội, hôn nhân phải được cử hành theo thể thức hợp thức, và nếu cần thì cũng phải giữ những quy định về hôn nhân hỗn hợp, cũng như những quy định khác mà luật buộc phải giữ.

§3. Lưu ý đến hoàn cảnh luân lý, xã hội, kinh tế của địa phương và của con người, Đấng Bản Quyền địa phương phải liệu sao để bảo đảm đủ cho những nhu cầu của người vợ cả và những người vợ khác đã bị bỏ, theo quy tắc của đức công bình, của đức bác ái Kitô giáo và của sự hợp tình hợp lý tự nhiên.

Điều 1149

Một người chưa được Rửa Tội, sau khi đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội trong Giáo Hội Công giáo, do bị tù đày hay bị bách hại, nên không thể tái lập đời sống chung với người phối ngẫu không chịu phép Rửa Tội, thì có thể tái hôn, dù trong thời gian đó người phối ngẫu ấy đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1141.

Điều 1150

Trong trường hợp hồ nghi, đặc ân đức tin được luật ưu đãi.

TIẾT 2
LY THÂN MÀ DÂY HÔN NHÂN VẪN CÒN

Điều 1151

Những người phối ngẫu có bổn phận và có quyền bảo vệ đời sống chung vợ chồng, trừ khi được miễn vì một lý do hợp pháp.

Điều 1152

§1. Mặc dầu thiết tha khuyên nhủ người phối ngẫu vì đức bác ái Kitô giáo và vì ích lợi của gia đình, đừng từ chối tha thứ cho bên ngoại tình và đừng cắt đứt đời sống chung vợ chồng, tuy nhiên, nếu họ đã không minh nhiên hay mặc nhiên tha thứ lỗi lầm cho bên kia, thì họ có quyền cắt đứt đời sống chung vợ chồng, trừ khi họ đã chấp nhận việc ngoại tình, hoặc họ đã gây ra nguyên nhân của tội ngoại tình, hoặc họ cũng đã phạm tội ngoại tình.

§2. Có sự tha thứ mặc nhiên, nếu sau khi biết có tội ngoại tình, người phối ngẫu vô tội vẫn tự nguyện sống chung đời

vợ chồng với người phối ngẫu kia; nhưng sự tha thứ này được suy đoán, nếu người phối ngẫu vô tội vẫn sống chung vợ chồng trong sáu tháng và không nại đến nhà chức trách Giáo Hội hay chính quyền dân sự.

§3. Nếu người phối ngẫu vô tội tự ý cắt đứt đời sống chung vợ chồng, thì trong vòng sáu tháng phải đưa vụ án ly thân ra trước nhà chức trách Giáo Hội; sau khi đã xem xét tất cả mọi hoàn cảnh, nhà chức trách Giáo Hội phải thẩm định xem có thể làm cho người phối ngẫu vô tội tha thứ lỗi lầm và không kéo dài mãi cảnh ly thân hay không.

Điều 1153

§1. Nếu một trong hai người phối ngẫu gây nguy hiểm nghiêm trọng về tinh thần hay thể xác cho bên kia hoặc cho con cái, hay nếu bằng cách nào khác làm cho đời sống chung trở nên nặng nề, thì bên nọ tạo cho bên kia một lý do hợp pháp để ly thân, hoặc là do một sắc lệnh của Đấng Bản Quyền địa phương, hoặc là do quyền riêng của mình, nếu có nguy cơ phải chờ đợi.

§2. Trong tất cả mọi trường hợp, khi hết lý do ly thân thì phải lập lại cuộc sống chung vợ chồng, trừ khi nhà chức trách Giáo Hội đã ấn định cách khác.

Điều 1154

Một khi đã ly thân, những người phối ngẫu luôn luôn phải lo liệu cách thích hợp về việc chu cấp và giáo dục buộc phải có đối với con cái.

Điều 1155

Người phối ngẫu vô tội vẫn có thể chấp nhận cho người phối ngẫu kia trở về cuộc sống chung vợ chồng, và đó là điều đáng khen; trong trường hợp này, đương sự khước từ quyền ly thân.

CHƯƠNG 10
THÀNH SỰ HOÁ HÔN NHÂN

TIẾT 1
THÀNH SỰ HOÁ ĐƠN THUẦN

Điều 1156

§1. Để thành sự hóa một hôn nhân bất thành do một ngăn trở tiêu hôn, thì buộc ngăn trở phải chấm dứt hoặc được miễn chuẩn, và ít là bên biết có ngăn trở phải lặp lại sự ưng thuận.

§2. Luật Giáo Hội buộc phải lặp lại sự ưng thuận ấy để

việc thành sự hóa có hiệu lực, mặc dầu lúc đầu cả hai bên đã biểu lộ sự ưng thuận và sau đó đã không rút lại sự ưng thuận.

Điều 1157

Việc lặp lại sự ưng thuận phải là một hành vi mới của ý muốn kết hôn, mà bên lặp lại sự ưng thuận ấy biết hoặc quan niệm rằng hôn nhân đã bất thành ngay từ đầu.

Điều 1158

§ l. Nếu ngăn trở là công khai, cả hai bên đều phải lặp lại sự ưng thuận theo thể thức giáo luật, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1127 §2.

§2. Nếu không thể chứng minh được là có ngăn trở, thì chỉ cần bên biết có ngăn trở lặp lại sự ưng thuận cách riêng tư và kín đáo, miễn là bên kia vẫn duy trì sự ưng thuận đã được biểu lộ; hoặc cả hai bên phải lặp lại sự ưng thuận, nếu cả hai bên biết có ngăn trở.

Điều 1159

§1. Hôn nhân bất thành do thiếu sự ưng thuận sẽ được thành sự hóa, nếu bên trước kia đã không ưng thuận bây

giờ lại ưng thuận, miễn là bên kia vẫn còn duy trì sự ưng thuận đã được biểu lộ.

§2. Nếu không thể chứng minh được là thiếu sự ưng thuận, thì chỉ cần bên trước kia đã không ưng thuận bày tỏ sự ưng thuận cách riêng tư và kín đáo.

§3. Nếu có thể chứng minh được là thiếu sự ưng thuận, thì cần phải biểu lộ sự ưng thuận theo thể thức giáo luật.

Điều 1160

Để được thành sự hóa, hôn nhân bất thành do thiếu thể thức phải được kết ước lại theo thể thức giáo luật, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1127 §2.

TIẾT 2
ĐIỀU TRỊ TẠI CĂN

Điều 1161

§1. Điều trị tại căn một hôn nhân bất thành là việc thành sự hóa hôn nhân ấy mà không buộc phải lặp lại sự ưng thuận, do nhà chức trách có thẩm quyền ban, bao hàm việc miễn chuẩn một ngăn trở, nếu có, và thể thức giáo luật, nếu đã không được tuân giữ, cũng như sự hồi tố của những hiệu quả giáo luật.

§2. Việc điều trị tại căn được thực hiện từ lúc ban ân huệ; nhưng việc hồi tố được hiểu là có hiệu lực từ lúc hôn nhân được cử hành, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

§3. Không được ban việc điều trị tại căn, nếu không biết chắc là đôi bên muốn duy trì đời sống vợ chồng.

Điều 1162

§1. Hôn nhân không thể được điều trị tại căn, nếu thiếu sự ưng thuận của cả hai bên hay của một trong hai bên, hoặc là thiếu sự ưng thuận ngay từ đầu, hoặc là lúc đầu thì ưng thuận nhưng về sau đã rút lại.

§2. Tuy nhiên, nếu lúc đầu thiếu sự ưng thuận, nhưng về sau sự ưng thuận đã được biểu lộ, thì có thể ban việc điều trị tại căn từ lúc biểu lộ sự ưng thuận.

Điều 1163

§1. Hôn nhân bất thành do mắc ngăn trở hay do thiếu thể thức hợp thức có thể được điều trị tại căn, miễn là đôi bên vẫn còn duy trì sự ưng thuận.

§2. Hôn nhân bất thành do mắc ngăn trở thuộc luật tự

nhiên hoặc thuộc luật thiết định của Thiên Chúa chỉ có thể được điều trị tại căn sau khi đã hết ngăn trở.

Điều 1164

Việc điều trị tại căn có thể được ban thành sự ngay cả khi hai bên hoặc một bên không biết, nhưng chỉ được ban vì một lý do nghiêm trọng.

Điều 1165

§1. Tông Tòa có thể ban việc điều trị tại căn.

§2. Giám Mục giáo phận có thể ban việc điều trị tại căn trong từng trường hợp, ngay cả khi có nhiều lý do bất thành trong cùng một hôn nhân, khi đã hội đủ các điều kiện được nói đến ở điều 1125 đối với việc điều trị tại căn của hôn nhân hỗn hợp; nhưng Giám Mục giáo phận không thể ban việc điều trị tại căn, nếu có một ngăn trở mà Tông Tòa dành riêng cho mình quyền miễn chuẩn chiếu theo quy tắc của điều 1078 §2, hoặc nếu có một ngăn trở thuộc luật tự nhiên hoặc thuộc luật thiết định của Thiên Chúa, mặc dầu ngăn trở ấy đã chấm dứt.

PHẦN II
CÁC VIỆC PHỤNG TỰ KHÁC

ĐỀ MỤC 1
CÁC Á BÍ TÍCH

Điều 1166

Các á bí tích là những dấu chỉ thánh, nhờ đó, phần nào phỏng theo các bí tích, những hiệu quả, đặc biệt là những hiệu quả thiêng liêng, được biểu thị và được thông ban nhờ lời khẩn cầu của Giáo Hội.

Điều 1167

§1. Chỉ một mình Tông Tòa mới có thể thiết lập những á bí tích mới, hoặc chính thức giải thích những á bí tích đã được chấp nhận, hủy bỏ hoặc thay đổi á bí tích nào đó trong số các á bí tích ấy.

§2. Khi thiết lập hoặc ban các á bí tích, phải cẩn thận tuân giữ các nghi lễ và các thể thức đã được quyền bính Giáo Hội phê chuẩn.

Điều 1168

Thừa tác viên các á bí tích là giáo sĩ có quyền do luật

đòi hỏi; chiếu theo quy tắc của các sách phụng vụ, giáo dân có tư cách xứng hợp cũng có thể ban một số các á bí tích, tùy theo sự thẩm định của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 1169

§ l. Những vị có ấn tích Giám Mục cũng như các linh mục đã được luật cho phép hoặc đã được ban quyền cách hợp pháp, có thể cử hành thành sự việc thánh hiến và cung hiến.

§2. Bất cứ linh mục nào cũng có thể ban các phép lành, trừ những phép lành được dành riêng cho Đức Giáo Hoàng Rôma hoặc cho các Giám Mục.

§3. Phó tế chỉ có thể ban những phép lành mà luật minh nhiên cho phép.

Điều 1170

Các phép lành phải được ban trước hết cho những người Công giáo, nhưng cũng có thể được ban cho các dự tòng, và cho cả những người không Công giáo nữa, trừ khi Giáo Hội ngăn cản điều đó.

Điều 1171

Các đồ vật thánh đã được được cung hiến hay đã được

làm phép để dùng vào việc thờ phượng Thiên Chúa phải được sử dụng cách cung kính và không được dùng vào việc trần tục hay việc không thích hợp, mặc dù các đồ vật ấy thuộc quyền sở hữu cá nhân.

Điều 1172

§1. Không ai có thể trừ tà cách hợp pháp cho những người bị quỷ ám, trừ khi có phép đặc biệt và minh nhiên của Đấng Bản Quyền địa phương.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương chỉ ban phép trừ tà cho một linh mục đạo đức, sáng suốt, khôn ngoan và có đời sống vẹn toàn.

ĐỀ MỤC 2
PHỤNG VỤ CÁC GIỜ KINH

Điều 1173

Trong khi chu toàn nhiệm vụ tư tế của Đức Kitô, Giáo Hội cử hành phụng vụ các giờ kinh, nhờ đó Giáo Hội nghe Chúa nói với dân Ngài, tưởng nhớ Mầu Nhiệm Cứu Độ, không ngừng dùng lời kinh tiếng hát để ca ngợi và khẩn cầu Ngài ban ơn cứu độ cho toàn thế giới.

Điều 1174

§ 1. Các giáo sĩ buộc phải cử hành phụng vụ các giờ kinh, chiếu theo quy tắc của điều 276 §2, 3°, còn thành viên của các tu hội thánh hiến cũng như của các tu đoàn tông đồ buộc phải cử hành phụng vụ các giờ kinh chiếu theo quy tắc của hiến pháp.

§2. Tùy hoàn cảnh, các Kitô hữu khác cũng được tha thiết mời gọi tham dự phụng vụ các giờ kinh, vì đó là một hoạt động của Giáo Hội.

Điều 1175

Khi cử hành phụng vụ các giờ kinh, phải giữ đúng thời khắc thật của mỗi giờ kinh, ngần nào có thể.

ĐỀ MỤC 3
AN TÁNG THEO NGHI THỨC GIÁO HỘI

Điều 1176

§1. Các Kitô hữu đã qua đời phải được an táng theo nghi thức Giáo Hội chiếu theo quy tắc của luật.

§2. Qua nghi thức an táng được cử hành chiếu theo quy tắc của luật phụng vụ, Giáo Hội khẩn cầu ơn trợ giúp thiêng liêng cho những người quá cố, tôn kính thi hài của họ, và

đồng thời đem lại niềm an ủi đầy hy vọng cho những người còn sống.

§3. Giáo Hội tha thiết khuyên nhủ nên duy trì tục lệ lành thánh chôn xác người quá cố, tuy nhiên Giáo Hội không cấm hỏa táng, trừ khi chọn hỏa táng vì những lý do nghịch với đạo lý Kitô giáo.

CHƯƠNG 1
CỬ HÀNH NGHI THỨC AN TÁNG

Điều 1177

§ 1. Thông thường, nghi thức an táng của tất cả mọi tín hữu đã qua đời phải được cử hành trong nhà thờ giáo xứ của người ấy.

§2. Tuy nhiên, bất cứ tín hữu nào hoặc những người có nhiệm vụ an táng một tín hữu quá cố đều được phép chọn một nhà thờ khác để cử hành nghi thức an táng với sự chấp thuận của vị cai quản nhà thờ ấy, và sau khi đã thông báo cho cha sở riêng của người quá cố biết việc ấy.

§3. Nếu một người chết ngoài giáo xứ của mình và thi hài không được đưa về giáo xứ ấy, và nếu không chọn được một nhà thờ nào đó cách hợp pháp để cử hành nghi thức an

táng, thì phải cử hành nghi thức an táng trong nhà thờ giáo xứ tại nơi người ấy chết, trừ khi luật địa phương chỉ định nhà thờ khác.

Điều 1178

Nghi thức an táng Giám Mục giáo phận phải được cử hành trong nhà thờ chính tòa của ngài, trừ khi chính ngài đã chọn một nhà thờ khác.

Điều 1179

Thông thường, nghi thức an táng các tu sĩ hay các thành viên của một tu đoàn tông đồ phải được cử hành trong nhà thờ hoặc nhà nguyện riêng do cha Bề Trên, nếu là hội dòng hay tu đoàn giáo sĩ, bằng không thì do cha tuyên uý.

Điều 1180

§1. Nếu giáo xứ có nghĩa trang riêng, các tín hữu đã qua đời phải được an táng tại đó, trừ khi chính người quá cố hay những người có nhiệm vụ an táng người quá cố đã chọn một nghĩa trang khác cách hợp pháp.

§2. Tuy nhiên, mọi người đều được phép chọn nghĩa trang làm nơi an táng của mình, trừ khi bị luật cấm.

Điều 1181

Về những của dâng cúng nhân dịp lễ an táng, phải tuân giữ những quy định của điều 1264, nhưng phải liệu sao đừng để có sự thiên vị cá nhân trong việc cử hành lễ an táng, và cũng đừng để người nghèo không được an táng cách xứng hợp.

Điều 1182

Sau khi chôn cất xong, phải ghi vào sổ tử chiếu theo quy tắc của luật địa phương.

CHƯƠNG 2
NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC
HOẶC KHÔNG ĐƯỢC AN TÁNG
THEO NGHI THỨC GIÁO HỘI

Điều 1183

§1. Về những gì liên quan đến việc mai táng, các người dự tòng phải được coi như các Kitô hữu.

§2. Đấng Bản Quyền địa phương có thể ban phép cử hành an táng theo nghi thức Giáo Hội cho những nhi đồng nào mà cha mẹ đã có ý xin Rửa Tội, nhưng đã chết trước khi được Rửa Tội.

§3. Tùy việc xét đoán khôn ngoan của mình, Đấng Bản Quyền địa phương có thể ban phép cử hành an táng theo nghi thức Giáo Hội cho những người đã được Rửa Tội trong một Giáo Hội hoặc một cộng đoàn Giáo Hội không Công giáo, trừ khi thấy rõ họ muốn cách khác và với điều kiện là không thể có được thừa tác viên riêng của họ.

Điều 1184

§1. Trừ khi đã biểu lộ dấu chỉ sám hối nào đó trước khi qua đời, những người sau đây không được an táng theo nghi thức Giáo Hội:

1° những người bội giáo, những người lạc giáo và những người ly giáo hiển nhiên;

2° những người đã chọn hỏa táng thi hài mình vì những lý do nghịch với đức tin Kitô giáo;

3° những tội nhân hiển nhiên khác, mà việc an táng theo nghi thức Giáo Hội không thể không sinh gương xấu công khai cho các tín hữu.

§2. Nếu nảy sinh một hồ nghi nào, thì phải tham khảo ý kiến của Đấng Bản Quyền địa phương và phải tuân theo phán quyết của ngài.

Điều 1185

Cũng phải từ chối bất cứ Thánh Lễ an táng nào đối với người bị tước quyên được an táng theo nghi thức Giáo Hội.

ĐỀ MỤC 4
TÔN KÍNH CÁC THÁNH
ẢNH TƯỢNG THÁNH VÀ CÁC THÁNH TÍCH

Điều 1186

Để cổ vũ việc thánh hóa đoàn dân Chúa, Giáo Hội khuyên nhủ các Kitô hữu hãy lấy tình con thảo mà tôn kính đặc biệt Đức Maria rất thánh, trọn đời đồng trinh, là Mẹ Thiên Chúa, là Đấng đã được Đức Kitô đặt làm Mẹ mọi người, và Giáo Hội cổ vũ lòng sùng kính thành thật và chân chính đối với các vị thánh khác, là những Đấng thực ra đang dạy dỗ các Kitô hữu bằng gương sáng của mình và đang nâng đỡ họ bằng việc nguyện giúp cầu thay.

Điều 1187

Chỉ được phép công khai tôn kính những vị Tôi Tớ của Thiên Chúa đã được quyền bính Giáo Hội ghi vào sổ các bậc Hiển Thánh hay các Chân Phước.

Điều 1188

Phái duy trì thói quen trưng bày các ảnh tượng thánh trong các nhà thờ, để các tín hữu tôn kính; tuy nhiên, phải trưng bày các ảnh tượng ấy với số lượng chừng mực và theo một thứ tự thích hợp, để không gây bỡ ngỡ cho dân Kitô giáo và không tạo dịp cho lòng sùng kính mất tính cách chân chính.

Điều 1189

Khi cần phải sửa chữa các ảnh tượng quý giá, tức là các ảnh tượng nổi tiếng vì tính cách cổ kính, vì giá trị nghệ thuật hay vì là đồ vật dành cho việc phụng tự, và được trưng bày trong các nhà thờ hay nhà nguyện để cho tín hữu tôn kính, thì không bao giờ được phục chế, nếu không có phép bằng văn bản của Đấng Bản Quyền, mà trước khi ban, ngài phải tham khảo ý kiến của những chuyên viên.

Điều 1190

§1. Tuyệt đối cấm bán các thánh tích.

§2. Các thánh tích nổi tiếng và những thánh tích khác được dân chúng đặc biệt tôn kính không thể được chuyển nhượng thành sự bằng bất cứ cách nào và cũng không thể

được di chuyển vĩnh viễn đến nơi khác, nếu không có phép của Tông Tòa.

§3. Quy định của §2 cũng có giá trị đối với những ảnh tượng được dân chúng tôn kính đặc biệt trong một nhà thờ nào đó.

ĐỀ MỤC 5
LỜI KHẤN VÀ LỜI THỀ

CHƯƠNG 1
LỜI KHẤN

Điều 1191

§1. Lời khấn tức là lời hứa có suy nghĩ và tự do với Thiên Chúa về một ích lợi khả thi và tốt hơn; vì thuộc về nhân đức thờ phượng, lời khấn phải được thực hiện.

§2. Trừ khi bị luật cấm, tất cả mọi người biết sử dụng đủ trí khôn, đều có thể khấn.

§3. Lời khấn được tuyên hứa do một sự sợ hãi nghiêm trọng và bất công hay do man trá, thì đương nhiên bất thành.

Điều 1192

§1. Lời khấn là công, nếu được Bề Trên hợp pháp chấp nhận nhân danh Giáo Hội; nếu không thì lời khấn là tư.

§2. Lời khấn là trọng, nếu được Giáo Hội công nhận như vậy, nếu không thì lời khấn là đơn.

§3. Lời khấn là tòng nhân, khi người khấn cam đoan thực hiện một việc gì đó; lời khấn là tòng vật, khi hứa một vật gì đó; lời khấn là hỗn hợp, nếu đồng thời mang bản chất của lời khấn tòng nhân và của lời khấn tòng vật.

Điều 1193

Lời khấn tự nó chỉ buộc người khấn mà thôi.

Điều 1194

Lời khấn chấm dứt do mãn thời hạn ấn định để chu toàn nghĩa vụ, do thay đổi về nội dung của lời khấn, do thiếu điều kiện mà lời khấn tùy thuộc vào, do mục đích của lời khấn không còn, do được miễn chuẩn hoặc do được thay thế.

Điều 1195

Người nào có quyền trên nội dung lời khấn, thì có thể

đình chỉ tính cách bó buộc của lời khấn, bao lâu việc thi hành lời khấn gây thiệt hại cho mình.

Điều 1196

Ngoài Đức Giáo Hoàng Rôma, những vị sau đây đều có thể miễn chuẩn lời khấn tư vì một lý do chính đáng, miễn là việc miễn chuẩn không làm tổn thương đến quyền lợi thủ đắc của người khác:

1° Đấng Bản Quyền địa phương và cha sở đối với tất cả những người thuộc quyền mình, cũng như đối với những người ngoại cư;

2° Bề Trên của một hội dòng hoặc của một tu đoàn tông đồ đối với những thành viên, những tập sinh và những người ngày đêm cư ngụ trong nhà mình, nếu là hội dòng hoặc tu đoàn thuộc luật giáo hoàng;

3° Những vị được Tông Tòa hay Đấng Bản Quyền địa phương ủy quyền miễn chuẩn.

Điều 1197

Chính người khấn có thể thay thế việc đã hứa do lời khấn tư bằng một việc tốt lớn hơn hay tương đương; nhưng

người có quyền miễn chuẩn mới có thể thay thế bằng một việc tốt nhỏ hơn chiếu theo quy tắc của điều 1196.

Điều 1198

Những lời khấn đã được tuyên hứa trước khi khấn dòng được đình chỉ bao lâu người khấn còn ở trong hội dòng.

CHƯƠNG 2
LỜI THỀ

Điều 1199

§1. Lời thề tức là lời kêu cầu danh Chúa làm chứng cho chân lý, chỉ có thể được tuyên thệ trong sự thật, trong sự suy xét và trong công lý.

§2. Lời thề do giáo luật yêu cầu hoặc được giáo luật chấp nhận không thể được tuyên thệ thành sự qua người đại diện.

Điều 1200

§1. Người nào tự do thề rằng mình sẽ làm việc gì đó, thì buộc phải thực hiện điều mình đã quả quyết bằng lời thề, do sự đòi buộc đặc biệt của đức thờ phượng.

§2. Lời thề bị ép buộc do lường gạt, do bạo lực hoặc do sợ hãi nghiêm trọng, thì đương nhiên bất thành.

Điều 1201

§1. Lời thề có tính cách hứa hẹn đi theo bản chất và những điều kiện của hành vi liên hệ đến lời thề ấy.

§2. Nếu lời thề liên hệ đến một hành vi trực tiếp làm hại người khác, hoặc làm tổn thương công ích hay phần rỗi đời đời, thì hành vi này không có một hiệu lực nào của lời thề ấy.

Điều 1202

Nghĩa vụ phát sinh do lời thề có tính cách hứa hẹn chấm dứt:

1° nếu được người mà lời thề đã được tuyên thệ vì lợi ích của họ miễn xá cho;

2° nếu nội dung lời thề đã thay đổi, hoặc nếu nghĩa vụ trở nên tồi tệ hay hoàn toàn vô thưởng vô phạt do

hoàn cảnh đã thay đổi, hoặc sau hết, nếu nghĩa vụ ngăn cản một lợi ích lớn hơn;

3° nếu thiếu mục đích hoặc điều kiện vì đó mà lời thề đã được tuyên thệ;

4° nếu được miễn chuẩn hay được thay thế, chiếu theo quy tắc của điều 1203.

Điều 1203

Những vị có thể đình chỉ, miễn chuẩn hay thay thế một lời khấn, thì cũng có quyền như vậy và theo cùng một cách thức đối với lời thề có tính cách hứa hẹn, nhưng nếu việc miễn chuẩn lời thề gây thiệt hại cho những người khác và họ từ chối giải trừ nghĩa vụ, thì chỉ một mình Tông Tòa mới có thể miễn chuẩn lời thề ấy.

Điều 1204

Theo luật, lời thề phải được giải thích theo nghĩa hẹp và theo chủ ý của người thề, hoặc nếu người thề tuyên thệ vì man trá, thì phải theo chủ ý của người nhận lời thề.

PHẦN III
NƠI THÁNH VÀ THỜI GIAN THÁNH

ĐỀ MỤC 1
NƠI THÁNH

Điều 1205

Nơi thánh là những nơi đã được cung hiến hay được làm phép theo quy định của các sách phụng vụ, để dùng vào việc thờ phượng Thiên Chúa hay để mai táng các tín hữu.

Điều 1206

Việc cung hiến một nơi nào đó thuộc về Giám Mục giáo phận và những vị được luật coi là tương đương với Giám Mục; các vị này có thể ủy quyền cho bất cứ Giám Mục nào, hay cho một linh mục nào đó trong những trường hợp ngoại lệ, để thực hiện nghi thức cung hiến trong địa hạt riêng của mình.

Điều 1207

Đấng Bản Quyền làm phép các nơi thánh, nhưng việc làm phép các nhà thờ thì được dành riêng cho Giám Mục giáo phận; cả hai vị đều có thể ủy quyền cho một tư tế khác để làm việc ấy.

Điều 1208

Sau khi đã cung hiến hay làm phép nhà thờ, cũng như sau khi đã làm phép nghĩa địa, phải soạn thảo một chứng thư về việc ấy, một bản được lưu giữ tại tòa giám mục và một bản khác tại văn khố của nhà thờ.

Điều 1209

Việc cung hiến hay làm phép một nơi nào đó chỉ cần có một nhân chứng đáng tin làm chứng là đủ, miễn là việc làm chứng này không làm thiệt hại ai.

Điều 1210

Trong một nơi thánh chỉ được phép làm những việc giúp thi hành hay thăng tiến việc thờ phượng, lòng đạo đức và tôn giáo, và cấm làm bất cứ điều gì không xứng hợp với sự thánh thiện của nơi thánh. Tuy nhiên, Đấng Bản Quyền có thể cho phép sử dụng từng lần vào các việc khác, miễn là không nghịch với sự thánh thiện của nơi thánh.

Điều 1211

Những nơi thánh bị xúc phạm do những hành vi bất xứng nghiêm trọng đã phạm tại đó và đã gây gương xấu cho các tín hữu, theo sự xét đoán của Đấng Bản Quyền địa phương

những hành vi ấy có tính cách nghiêm trọng và nghịch với sự thánh thiện của nơi thánh, đến nỗi không được phép cử hành việc thờ phượng tại đó nữa, cho đến khi đền bù lại sự bất xứng đó bằng nghi thức sám hối chiếu theo quy tắc của các sách phụng vụ.

Điều 1212

Những nơi thánh mất tính cách đã được cung hiến hay đã được làm phép, nếu phần lớn đã bị phá hủy, hoặc được sử dụng vào những việc phàm tục một cách thường xuyên, hoặc do sắc lệnh của Đấng Bản Quyền có thẩm quyền, hoặc do thực tế.

Điều 1213

Nhà chức trách Giáo Hội được tự do thi hành các quyền và các nhiệm vụ của mình trong các nơi thánh.

CHƯƠNG 1
NHÀ THỜ

Điều 1214

Được hiểu là một tòa nhà thánh dành riêng cho việc thờ phượng Thiên Chúa, nhà thờ là nơi các tín hữu có quyền

vào để thi hành việc thờ phượng Thiên Chúa, nhất là việc thờ phượng công.

Điều 1215

§1. Không được xây dựng nhà thờ, nếu không có sự chấp thuận minh nhiên bằng văn bản của Giám Mục giáo phận.

§2. Giám Mục giáo phận chỉ nên chấp thuận, nếu sau khi đã tham khảo ý kiến của hội đồng linh mục và các vị quản nhiệm nhà thờ lân cận, ngài xét thấy là nhà thờ mới có thể đem lại lợi ích cho các linh hồn, và sẽ không thiếu những phương tiện cần thiết để xây dựng nhà thờ cũng như để thi hành việc thờ phượng Thiên Chúa.

§3. Dù đã được Giám Mục giáo phận chấp thuận cho phép thiết lập nhà mới trong giáo phận hay trong thành phố của ngài, các hội dòng cũng phải có phép của ngài trước khi xây dựng nhà thờ ở một nơi đích xác và nhất định.

Điều 1216

Khi xây dựng và sửa chữa nhà thờ, ngoài việc hỏi ý các chuyên viên, phải giữ những nguyên tắc và quy tắc phụng vụ và nghệ thuật thánh.

Điều 1217

§1. Một khi đã được xây dựng xong, nhà thờ mới phải được cung hiến sớm hết sức, hoặc ít là phải được làm phép, theo luật phụng vụ thánh.

§2. Các nhà thờ, nhất là nhà thờ chính tòa và nhà thờ giáo xứ, phải được cung hiến cách trọng thể.

Điều 1218

Mỗi nhà thờ phải có một tước hiệu riêng và một khi đã được cung hiến thì không được thay đổi tước hiệu này nữa.

Điều 1219

Trong một nhà thờ đã được cung hiến hay đã được làm phép một cách hợp pháp, thì có thể cử hành tất cả mọi hành vi thờ phượng Thiên Chúa, miễn là vẫn tôn trọng các quyền lợi của giáo xứ.

Điều 1220

§1. Việc chăm lo gìn giữ các nhà thờ được sạch sẽ và mỹ quan, xứng đáng là nhà Thiên Chúa, và loại bỏ những gì không thích hợp với sự thánh thiện của nhà thờ thuộc về tất cả những người có trách nhiệm coi sóc nhà thờ.

§2. Để gìn giữ những đồ thánh quý giá, phải thường

xuyên quan tâm đến việc bảo quản và phải sử dụng những phương tiện an toàn thích hợp.

Điều 1221

Phải được tự do và được miễn phí vào nhà thờ trong lúc cử hành các nghi lễ thánh.

Điều 1222

§1. Nếu một nhà thờ không thể được sử dụng vào việc thờ phượng Thiên Chúa bằng bất cứ cách nào và cũng không thể tu bổ được nữa, Giám Mục giáo phận có thể cho sử dụng nhà thờ đó vào một việc phàm tục tương hợp.

§2. Nơi nào có những lý do nghiêm trọng khác khuyên không nên sử dụng một nhà thờ nào đó vào việc thờ phượng Thiên Chúa nữa, thì Giám Mục giáo phận, sau khi đã tham khảo ý kiến của hội đồng linh mục, có thể cho sử dụng nhà thờ ấy vào một việc phàm tục tương hợp, với sự đồng ý của những người yêu sách quyền lợi của họ trên nhà thờ ấy cách hợp lệ, và miễn là không làm thiệt hại đến lợi ích của các linh hồn.

CHƯƠNG 2
NHÀ NGUYỆN VÀ NHÀ NGUYỆN TƯ

Điều 1223

Nhà nguyện được hiểu là một nơi được Đấng Bản Quyền ban phép dành vào việc thờ phượng Thiên Chúa, vì lợi ích của một cộng đoàn hay của một nhóm tín hữu quy tụ tại đó, các tín hữu khác cũng có thể vào nhà nguyện ấy với sự chấp thuận của Bề Trên có thẩm quyền.

Điều 1224

§1. Đấng Bản Quyền chỉ nên ban phép cần thiết để thiết lập một nhà nguyện, sau khi đã đích thân hay nhờ một người khác đến tham quan nơi dành làm nhà nguyện và đã thấy nơi ấy được bố trí thích hợp.

§2. Một khi đã được phép rồi, nhà nguyện không thể được sử dụng vào việc phàm tục, nếu không có phép của chính Đấng Bản Quyền ấy.

Điều 1225

Trong các nhà nguyện đã được thiết lập cách hợp pháp, có thể cử hành tất cả mọi nghi lễ thánh, trừ những nghi lễ

mà luật hoặc các quy định của Đấng Bản Quyền địa phương đã loại bỏ, hoặc nghịch với những quy tắc phụng vụ.

Điều 1226

Nhà nguyện tư được hiểu là một nơi đã được Đấng Bản Quyền địa phương ban phép dành vào việc thờ phượng Thiên Chúa, vì lợi ích của một hay nhiều thể nhân.

Điều 1227

Các Giám Mục có thể thiết lập cho mình một nhà nguyện tư, nhà nguyện tư này có cùng những quyền lợi của một nhà nguyện.

Điều 1228

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1227, để cử hành Thánh Lễ và các nghi lễ thánh khác trong một nhà nguyện tư nào đó, thì buộc phải có phép của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 1229

Nên làm phép nhà nguyện và nhà nguyện tư theo nghi lễ được quy định trong các sách phụng vụ, nhưng các nhà nguyện này phải được dành riêng vào việc thờ phượng

Thiên Chúa mà thôi, và không được sử dụng vào bất cứ việc gì trong nhà.

CHƯƠNG 3
ĐỀN THÁNH

Điều 1230

Đền thánh được hiểu là một nhà thờ hay một nơi thánh nào khác, mà nhiều tín hữu đi hành hương tới đó vì lòng đạo đức đặc biệt, với sự chấp thuận của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 1231

Để một đền thánh có thể được gọi là đền thánh quốc gia, thì phải được Hội Đồng Giám Mục phê chuẩn; để có thể được gọi là đền thánh quốc tế, thì buộc phải có sự phê chuẩn của Tòa Thánh.

Điều 1232

§1. Đấng Bản Quyền địa phương có thẩm quyền phê chuẩn các quy chế đền thánh giáo phận; Hội Đồng Giám Mục có thẩm quyền phê chuẩn các quy chế đền thánh quốc gia và chỉ một mình Tòa Thánh mới có thẩm quyền phê chuẩn các quy chế đền thánh quốc tế.

§2. Các quy chế phải đặc biệt xác định mục đích, quyền bính của cha quản nhiệm, quyền sở hữu và việc quản trị tài sản.

Điều 1233

Có thể ban cho các đền thánh một số đặc ân mỗi khi thấy hoàn cảnh địa phương, số người hành hương đông đảo và nhất là lợi ích của các tín hữu đòi hỏi điều đó.

Điều 1234

§1. Tại các đền thánh, phải cung cấp các phương tiện cứu độ cho các tín hữu một cách dồi dào, bằng cách nhiệt thành rao giảng Lời Chúa, cổ vũ cách thích hợp đời sống phụng vụ, đặc biệt là qua việc cử hành bí tích Thánh Thể và bí tích Sám Hối, cũng như bằng cách duy trì việc thực hành lòng sùng đạo bình dân đã được chuẩn nhận.

§2. Những kỷ vật dâng cúng có giá trị nghệ thuật bình dân và đạo đức được trưng bày trong các đền thánh hoặc trong các nơi kề cận phải được bảo tồn và gìn giữ an toàn.

CHƯƠNG 4
BÀN THỜ

Điều 1235

§1. Bàn thờ, tức là chiếc bàn mà Hiến Tế Thánh Thể được cử hành trên đó, được coi là cố định, nếu được xây gắn liền với nền nhà, đến nỗi không thể di chuyển được; được coi là di động, nếu có thể di chuyển được.

§2. Trong tất cả mọi nhà thờ, nên có một bàn thờ cố định; nhưng trong các nơi khác dành cho việc cử hành các nghi lễ thánh, bàn thờ có thể cố định hay di động.

Điều 1236

§1. Theo truyền thống thực tiễn của Giáo Hội, mặt bàn thờ cố định phải bằng đá, và còn phải bằng nguyên một phiến đá tự nhiên; tuy nhiên, cũng có thể chấp nhận cho dùng một vật liệu khác xứng đáng và rắn chắc, theo sự thẩm định của Hội Đồng Giám Mục. Còn phần chống đỡ hay chân bàn thờ có thể được làm bằng bất cứ vật liệu nào.

§2. Bàn thờ di động có thể được làm bằng bất cứ vật liệu rắn chắc nào hợp với việc sử dụng trong phụng vụ.

Điều 1237

§1. Các bàn thờ cố định phải được cung hiến, còn bàn thờ di động phải được cung hiến hoặc được làm phép theo nghi thức đã được quy định trong các sách phụng vụ.

§2.. Phải giữ gìn truyền thống cổ kính đặt các thánh tích của các thánh tử đạo hay của các thánh khác dưới bàn thờ cố định, theo các quy tắc được quy định trong các sách phụng vụ.

Điều 1238

§1. Một bàn thờ mất tính cách đã được cung hiến hay đã được làm phép chiếu theo quy tắc của điều 1212.

§2. Do sự kiện cho sử dụng nhà thờ hay một nơi thánh khác vào việc phàm tục, các bàn thờ cố định hay di động không mất tính cách đã được cung hiến, và cũng không mất tính cách đã được làm phép.

Điều 1239

§1. Cả bàn thờ cố định lẫn bàn thờ di động chỉ được dành riêng cho việc thờ phượng Thiên Chúa, tuyệt đối không được sử dụng vào bất cứ việc phàm tục nào.

§2. Không được chôn cất thi hài dưới bàn thờ; nếu có thì không được phép cử hành Thánh Lễ trên bàn thờ ấy.

CHƯƠNG 5
NGHĨA TRANG

Điều 1240

§1. Phải có những nghĩa trang riêng của Giáo Hội ở nơi nào có thể, hay ít ra phải có những khu vực dành cho các tín hữu đã qua đời trong những nghĩa trang dân sự, và những khu vực này phái được làm phép đúng nghi thức.

§2. Nếu không thể có các nghĩa trang riêng, thì phải làm phép các phần mộ từng lần một đúng nghi thức.

Điều 1241

§1. Các giáo xứ và các hội dòng có thể có nghĩa trang riêng.

§2. Các pháp nhân khác hay các gia đình cũng có thể có nghĩa trang hay hầm mộ riêng, nghĩa trang và hầm mộ này phải được làm phép, tùy theo sự thẩm định của Đấng Bản Quyền địa phương.

Điều 1242

Không được chôn cất các thi hài trong các nhà thờ, trừ

thi hài của Đức Giáo Hoàng Rôma, của các Hồng Y và của các Giám Mục giáo phận, ngay cả nguyên Giám Mục, thì phải được chôn cất trong nhà thờ của mình.

Điều 1243

Luật địa phương phải ấn định những quy tắc thích hợp về kỷ luật phải giữ trong các nghĩa trang, nhất là về những gì liên quan tới việc duy trì và bảo vệ tính cách thiêng liêng của những nơi ấy.

ĐỀ MỤC 2
THỜI GIAN THÁNH

Điều 1244

§1. Việc thiết lập, chuyển dời và hủy bỏ những ngày lễ cũng như các ngày sám hối chung cho Giáo Hội toàn cầu thuộc về một mình quyền bính tối cao của Giáo Hội; miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1246 §2.

§2. Các Giám Mục giáo phận có thể ấn định các ngày lễ hoặc các ngày sám hối riêng cho giáo phận hay cho một vài nơi trong giáo phận, nhưng chỉ từng lần mà thôi.

Điều 1245

Miễn là vẫn giữ nguyên quyền của Giám Mục giáo phận

được nói đến ở điều 87, vì một lý do chính đáng, và theo quy định của Giám Mục giáo phận, cha sở, trong từng trường hợp, có thể miễn chuẩn nghĩa vụ phải giữ một ngày lễ hay một ngày sám hối hoặc thay thế nghĩa vụ ấy bằng một việc đạo đức khác; Bề Trên của một hội dòng hay của một tu đoàn tông đồ cũng có những quyền ấy đối với những người thuộc quyền mình và những người khác đêm ngày cư ngụ trong nhà mình, nếu hội dòng và tu đoàn thuộc luật giáo hoàng.

CHƯƠNG 1
CÁC NGÀY LỄ

Điều 1246

§1. Theo truyền thống tông đồ, mầu nhiệm Vượt Qua được cử hành trong ngày Chúa Nhật, ngày đó phải được giữ như là ngày lễ buộc chính yếu trong Giáo Hội toàn cầu. Và cũng phải giữ như là ngày lễ buộc chính yếu những ngày lễ Sinh Nhật Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, lễ Hiển Linh, lễ Thăng Thiên, lễ Mình và Máu Rất Thánh Đức Kitô, lễ Thánh Maria Mẹ Thiên Chúa, lễ Đức Mẹ Vô Nhiễm và lễ

Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời, lễ Thánh Giuse, lễ hai thánh tông đồ Phêrô và Phaolô, và sau cùng là lễ các thánh.

§2. Tuy nhiên, với sự phê chuẩn trước của Tòa Thánh, Hội Đồng Giám Mục có thể hủy bỏ hoặc chuyển một số lễ buộc sang ngày Chúa Nhật.

Điều 1247

Các tín hữu buộc phải tham dự Thánh Lễ ngày Chúa Nhật và các ngày lễ buộc khác; hơn nữa, còn phải kiêng làm việc xác và những công việc gây trở ngại cho việc thờ phượng Thiên Chúa, cho niềm vui riêng trong ngày của Chúa, hoặc cho việc nghỉ ngơi cần thiết của tinh thần và thể xác.

Điều 1248

§1. Người nào tham dự Thánh Lễ được cử hành theo nghi thức Công giáo trong chính ngày lễ hoặc chiều ngày áp lễ ở bất cứ nơi nào, thì đã giữ trọn luật buộc phải tham dự Thánh Lễ.

§2. Nếu không thể tham dự việc cử hành Thánh Lễ vì thiếu thừa tác viên có chức thánh hay vì bất cứ một lý do nghiêm trọng nào khác, tha thiết khuyên nhủ các tín hữu

nên tham dự phụng vụ Lời Chúa được cử hành theo những quy định của Giám Mục giáo phận trong nhà thờ giáo xứ, nếu có, hoặc tại một nơi thánh nào khác, hoặc nên cầu nguyện trong một thời gian thích hợp, cách riêng tư hoặc với gia đình, hoặc với các nhóm gia đình, tùy dịp.

CHƯƠNG 2
CÁC NGÀY SÁM HỐI

Điều 1249

Luật Thiên Chúa buộc tất cả mọi Kitô hữu phải làm việc sám hối, mỗi người theo cách thức của mình, nhưng để mọi người được hiệp nhất trong cách tuân giữ chung việc sám hối, luật quy định những ngày sám hối, và trong những ngày ấy, các Kitô hữu phải cầu nguyện cách đặc biệt, phải thực hành việc đạo đức và bác ái, phải từ bỏ chính mình bằng cách chu toàn các nghĩa vụ của mình cách trung thành hơn, và nhất là bằng cách giữ chay và kiêng thịt, chiếu theo quy tắc của các điều khoản sau đây.

Điều 1250

Những ngày và mùa sám hối trong Giáo Hội toàn cầu là các ngày thứ sáu trong năm và mùa Chay.

Điều 1251

Vào các ngày thứ sáu trong năm, nếu không trùng với một trong những ngày lễ trọng, thì phải kiêng thịt hoặc phải kiêng một thức ăn nào khác, theo quy định của Hội Đồng Giám Mục; nhưng phải kiêng thịt và ăn chay trong ngày thứ tư Lễ Tro và ngày thứ sáu kính cuộc Thương Khó và Tử Nạn của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta.

Điều 1252

Những người đã được mười bốn tuổi trọn buộc phải giữ luật kiêng thịt, nhưng tất cả mọi người từ tuổi thành niên cho đến khi bắt đầu được sáu mươi tuổi phải giữ luật ăn chay. Tuy nhiên, các vị chủ chăn các linh hồn và các bậc cha mẹ phải liệu sao để cả những người trẻ được miễn khỏi giữ luật ăn chay kiêng thịt vì lý do tuổi tác cũng được giáo dục về ý nghĩa đích thực của việc sám hối.

Điều 1253

Hội Đồng Giám Mục có thể ấn định rõ ràng hơn những thể thức ăn chay và kiêng thịt, cũng như những hình thức sám hối khác, nhất là những công việc bác ái và những

việc đạo đức có thể thay thế toàn phần hay một phần việc kiêng thịt và ăn chay.

QUYỂN V
TÀI SẢN VẬT CHẤT CỦA GIÁO HỘI

Điều 1254

§1. Do quyền bẩm sinh, Giáo Hội Công giáo có thể thủ đắc, duy trì, quản trị và chuyển nhượng tài sản vật chất một cách độc lập với quyền bính dân sự, để theo đuổi những mục đích riêng của mình.

§2. Những mục đích riêng chính yếu là: tổ chức việc thờ phượng Thiên Chúa, trợ cấp thích đáng cho hàng giáo sĩ và các thừa tác viên khác, làm việc tông đồ và bác ái, nhất là đối với những người nghèo.

Điều 1255

Giáo Hội toàn cầu và Tông Tòa, các Giáo Hội địa phương cũng như tất cả mọi pháp nhân công hay tư, đều là những chủ thể có khả năng thủ đắc, duy trì, quản trị và chuyển nhượng tài sản vật chất chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 1256

Dưới quyền bính tối cao của Đức Giáo Hoàng Rôma,

quyền sở hữu tài sản thuộc về pháp nhân nào đã thủ đắc tài sản ấy cách hợp pháp.

Điều 1257

§1. Tất cả mọi tài sản vật chất thuộc về Giáo Hội toàn cầu, Tông Tòa hay các pháp nhân công khác trong Giáo Hội, đều là tài sản của Giáo Hội và được quản trị theo các điều luật sau đây, cũng như theo các quy chế riêng của những pháp nhân ấy.

§2. Các tài sản vật chất của một pháp nhân tư được quản trị theo các quy chế riêng của pháp nhân ấy, chứ không theo các điều luật này, trừ khi luật minh nhiên quy định cách khác.

Điều 1258

Trong các điều luật sau đây, từ ngữ Giáo Hội không những được hiểu là Giáo Hội toàn cầu hay Tông Tòa, nhưng còn được hiểu là bất cứ pháp nhân công nào trong Giáo Hội, trừ khi văn mạch hay bản chất sự việc cho hiểu cách khác.

ĐỀ MỤC 1
THỦ ĐẮC TÀI SẢN

Điều 1259

Giáo Hội có thể thủ đắc tài sản vật chất bằng mọi phương tiện chính đáng mà luật tự nhiên hoặc luật thiết định cho phép mọi người khác.

Điều 1260

Giáo Hội có quyền bẩm sinh đòi hỏi nơi các Kitô hữu những gì cần thiết cho các mục đích riêng của mình.

Điều 1261

§1. Các Kitô hữu có trọn quyền sử dụng tài sản vật chất của mình để giúp Giáo Hội.

§2. Giám Mục giáo phận buộc phải nhắc nhở các tín hữu về nghĩa vụ được nói đến ở điều 222 §1, và phải thúc bách họ thi hành nghĩa vụ ấy cách thích hợp.

Điều 1262

Các tín hữu phải giúp đỡ Giáo Hội bằng những việc đóng góp mà họ được yêu cầu, theo các quy tắc do Hội Đồng Giám Mục ban hành.

Điều 1263

Sau khi đã tham khảo ý kiến của hội đồng kinh tế và hội đồng linh mục, Giám Mục giáo phận có quyền đòi buộc các pháp nhân Công thuộc quyền lãnh đạo của ngài phải nộp một khoản thuế vừa phải và cân xứng với hoa lợi của họ, để đáp ứng những nhu cầu của giáo phận; còn đối với các thể nhân và pháp nhân khác, trong trường hợp hết sức cần thiết và với những điều kiện như trên, ngài chỉ được đòi một khoản đóng góp ngoại thường vừa phải, miễn là vẫn giữ nguyên những lề luật và những tục lệ địa phương đã dành cho ngài những quyền lớn hơn.

Điều 1264

Trừ khi luật đã dự liệu cách khác, hội nghị các Giám Mục thuộc giáo tỉnh:

1° ấn định các lệ phí đối với những hành vi thuộc quyền hành pháp cấp ban ân huệ, hoặc đối với việc thi hành

các phúc chiếu của Tông Tòa; lệ phí này phải được chính Tông Tòa phê chuẩn;

2° ấn định thù lao nhân dịp ban các bí tích và á bí tích.

Điều 1265

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên quyền của các tu sĩ hành khất, cấm tất cả mọi cá nhân, thể nhân hoặc pháp nhân, lạc quyên cho bất cứ việc đạo đức nào, hoặc tổ chức hay mục đích nào của Giáo Hội, khi không có phép bằng văn bản của Đấng Bản Quyền riêng hay của Đấng Bản Quyền địa phương.

§2. Hội Đồng Giám Mục có thể ấn định những quy tắc về việc tổ chức lạc quyên mà mọi người phải tuân giữ, kể cả những người theo định chế mang danh hành khất và thật sự là hành khất.

Điều 1266

Trong tất cả các nhà thờ và nhà nguyện, dù thuộc về các dòng tu mà trong thực tế thường xuyên mở cửa cho các Kitô hữu lui tới, Đấng Bản Quyền địa phương có thể ra lệnh thực hiện một cuộc lạc quyên đặc biệt cho những

dự án nhất định của giáo xứ, giáo phận, quốc gia, hay toàn cầu, và phải cẩn thận gửi tiền lạc quyên về tòa giám mục.

Điều 1267

§1. Các của dâng cúng cho các Bề Trên hay cho các người quản trị của bất cứ pháp nhân nào trong Giáo Hội, dù là pháp nhân tư, thì được kể là dâng cúng cho chính pháp nhân ấy, trừ khi thấy rõ ngược lại.

§2. Không được từ chối các của dâng cúng được nói đến ở §1, trừ khi có một lý do chính đáng, và trong những việc quan trọng hơn, thì phải có phép của Đấng Bản Quyền, nếu là một pháp nhân công; cũng cần phải có phép của chính Đấng Bản Quyền này, để nhận những của dâng cúng có kèm theo một hình thức trách nhiệm hay một điều kiện nào đó, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1295.

§3. Những của cải do các tín hữu dâng cúng vào một mục đích nhất định nào đó, thì chỉ có thể được sử dụng vào mục đích ấy mà thôi.

Điều 1268

Giáo Hội chấp nhận thời hiệu như là phương thế để thủ

đắc và để tự giải thoát trong lĩnh vực tài sản vật chất, chiếu theo quy tắc của các điều 197-199.

Điều 1269

Các tư nhân có thể thủ đắc các đồ vật thánh thuộc quyền sở hữu cá nhân nhờ thời hiệu, nhưng không được dùng vào việc phàm tục, trừ khi các đồ vật thánh ấy đã mất tính cách đã được cung hiến hay đã được làm phép; nhưng nếu các đồ vật thánh ấy thuộc về một pháp nhân công của Giáo Hội, thì chỉ một pháp nhân công khác của Giáo Hội mới có thể thủ đắc.

Điều 1270

Các bất động sản, các động sản quý giá, các quyền lợi và các tô quyền đối nhân hay đối vật thuộc về Tông Tòa, được thủ đắc nhờ thời hiệu sau một trăm năm, nếu thuộc về một pháp nhân công khác của Giáo Hội, thì được thủ đắc nhờ thời hiệu sau ba mươi năm.

Điều 1271

Vì mối dây hiệp nhất và bác ái và theo khả năng của Giáo phận mình, các Giám Mục phải giúp đỡ Tông Tòa bằng cách cung cấp những phương tiện mà Tông Tòa cần

đến, tùy hoàn cảnh thời gian, để Tông Tòa có thể phục vụ Giáo Hội toàn cầu một cách chu đáo.

Điều 1272

Ở những miền còn có các bổng lộc theo nghĩa hẹp, Hội Đồng Giám Mục thiết lập những quy tắc thích hợp được Tông Tòa chấp thuận và phê chuẩn, để quản trị các bổng lộc ấy theo cách nào mà dần dần hoa lợi và cả chính nguồn vốn của bổng lộc, trong mức độ có thể, đều được chuyển sang cho tổ chức được nói đến ở điều 1274 §1.

ĐỀ MỤC 2
QUẢN TRỊ TÀI SẢN

Điều 1273

Do quyền lãnh đạo tối thượng, Đức Giáo Hoàng Rôma là vị quản trị tối cao và là người phân phát tất cả mọi tài sản của Giáo Hội.

Điều 1274

§1. Trong mỗi giáo phận, phải có một tổ chức đặc biệt để thu góp các tài sản và các của dâng cúng nhằm trợ cấp cho các giáo sĩ đang phục vụ giáo phận, chiếu theo quy tắc của điều 281, trừ khi đã dự liệu cách khác cho họ.

§2. Ở đâu chưa có tổ chức dự phòng xã hội thích đáng cho hàng giáo sĩ, thì Hội Đồng Giám Mục phải liệu sao cho có được một tổ chức dự phòng đầy đủ việc bảo hiểm xã hội cho các giáo sĩ.

§3. Trong mỗi giáo phận, nếu cần, phải thiết lập một quỹ chung, để các Giám Mục có thể chu toàn nghĩa vụ của mình đối với những nhân viên khác đang phục vụ Giáo Hội và để chu cấp cho các nhu cầu khác nhau của giáo phận, cũng như để các giáo phận giàu hơn có thể giúp đỡ các giáo phận nghèo hơn.

§4. Tùy theo những hoàn cảnh địa phương khác nhau, các mục tiêu được nói đến ở §§2 và 3 có thể đạt được cách tốt đẹp hơn bằng một hội liên hiệp các tổ chức giáo phận, hoặc bằng một sự hợp tác, hoặc bằng một hiệp hội thích hợp, được thiết lập cho nhiều giáo phận khác nhau và ngay cả cho toàn địa hạt của chính Hội Đồng Giám Mục nữa.

§5. Các tổ chức trên đây, nếu có thể, phải được thiết lập thế nào để có giá trị trước luật dân sự nữa.

Điều 1275

Toàn bộ tài sản đến từ các giáo phận khác nhau phải được

quản trị theo những quy tắc đã được các Giám Mục liên hệ thiết lập cách thích hợp, với một sự thỏa thuận chung.

Điều 1276

§1. Đấng Bản Quyền giám sát cẩn thận việc quản trị mọi tài sản thuộc về những pháp nhân công ở dưới quyền mình, miễn là vẫn giữ nguyên những danh nghĩa hợp pháp dành cho ngài quyền lớn hơn.

§2. Các Đấng Bản Quyền phải lo tổ chức toàn bộ việc quản trị tài sản Giáo Hội, bằng cách ban hành những huấn thị riêng trong khuôn khổ của luật phổ quát và luật địa phương, mà vẫn lưu ý đến những quyền lợi, những tục lệ hợp pháp và những hoàn cảnh.

Điều 1277

Xét theo tình hình kinh tế của giáo phận, Giám Mục giáo phận phải tham khảo ý kiến của hội đồng kinh tế và ban tư vấn để thực hiện những hành vi quản trị quan trọng hơn; nhưng ngài cần có sự ưng thuận của hội đồng kinh tế và ban tư vấn để thực hiện các hành vi quản trị ngoại thường, trừ những trường hợp đã được luật phổ quát hoặc văn bản thành lập xác định cách đặc biệt. Hội Đồng Giám

Mục ấn định những hành vi nào được coi là những hành vi quản trị ngoại thường.

Điều 1278

Ngoài những nhiệm vụ được nói đến ở điều 494 §§3 và 4, Giám Mục giáo phận có thể ủy thác cho vị quản lý những nhiệm vụ được nói đến ở những điều 1276 §1 và 1279 §2.

Điều 1279

§1. Việc quản trị tài sản Giáo Hội thuộc về người trực tiếp điều hành pháp nhân có tài sản ấy, trừ khi luật địa phương, các quy chế hoặc một tục lệ hợp pháp quy định cách khác, và vẫn giữ nguyên quyền can thiệp của Đấng Bản Quyền trong trường hợp người quản trị xao lãng bổn phận.

§2. Trong việc quản trị những tài sản của một pháp nhân công, nếu luật, văn bản thành lập hoặc những quy chế riêng không dự liệu một người quản trị, thì Đấng Bản Quyền mà pháp nhân ấy trực thuộc phải chỉ định những người có khả năng xứng hợp trong thời hạn ba năm; Đấng Bản Quyền có thể tái bổ nhiệm những người này.

Điều 1280

Pháp nhân nào cũng phải có hội đồng kinh tế hay ít là hai người cố vấn, để giúp người quản trị chu toàn nhiệm vụ, chiếu theo quy tắc của các quy chế.

Điều 1281

§1. Các người quản trị thực hiện vô hiệu những hành vi vượt quá những giới hạn và cách thức của việc quản trị thông thường, trừ khi Đấng Bản Quyền đã ban năng quyền bằng văn bản cho họ trước, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các quy chế.

§2. Các quy chế phải ấn định những hành vi vượt quá giới hạn và cách thức của việc quản trị thông thường; nếu quy chế không nói gì về vấn đề này, thì Giám Mục giáo phận xác định những hành vi thuộc loại này là những hành vi nào cho những người thuộc quyền, sau khi tham khảo ý kiến của hội đồng kinh tế.

§3. Pháp nhân không buộc phải chịu trách nhiệm về những hành vi mà các người quản trị đã thực hiện vô hiệu, trừ khi và trong mức độ mà điều đó có lợi cho pháp nhân; nhưng chính pháp nhân phải chịu trách nhiệm về những hành vi mà các người quản trị đã thực hiện cách bất hợp

pháp nhưng lại thành sự, miễn là pháp nhân vẫn giữ nguyên quyền khởi tố hoặc quyền thượng cầu chống lại những người quản trị đã gây thiệt hại cho mình.

Điều 1282

Bất cứ người nào, dù là giáo sĩ hay giáo dân, tham gia vào việc quản trị tài sản của Giáo Hội dưới một danh nghĩa hợp pháp, buộc phải chu toàn nhiệm vụ nhân danh Giáo Hội, chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 1283

Trước khi bắt đầu nhiệm vụ của mình, các người quản trị:

1° tuyên thệ trước mặt Đấng Bản Quyền hay vị đại diện ngài là mình sẽ quản trị cách tận tụy và trung tín;

2° làm một bản kiểm kê chính xác và chi tiết các bất động sản, động sản quý giá hoặc có giá trị văn hóa cách nào đó, cũng như các tài sản khác, cùng với sự mô tả và thẩm định giá trị của những tài sản ấy, và họ

phải ký tên vào đó; một khi đã được thực hiện, bản kiểm kê này phải được xác nhận;

3° một bản của bản kiểm kê phải được lưu trữ trong văn khố quản trị, một bản trong văn khố của tòa giám mục; mọi thay đổi liên hệ đến di sản cần phải được ghi chú trong cả hai bản.

Điều 1284

§1. Tất cả mọi người quản trị buộc phải thực hiện nhiệm vụ của mình một cách chu đáo như một gia chủ tốt lành.

§2. Do đó, các người quản trị phải:

1° liệu sao để các tài sản được trao cho mình coi sóc không bị mất hoặc không bị hư hại bằng bất cứ cách nào, để đạt được mục đích ấy, họ phải ký những khế ước bảo hiểm, nếu cần;

2° liệu sao để bảo đảm quyền sở hữu các tài sản của Giáo Hội bằng những phương thế hữu hiệu theo luật dân sự;

3° tuân giữ những quy định của giáo luật cũng như của luật dân sự, hay những quy định mà người sáng lập, hoặc người dâng cúng, hoặc quyền bính hợp pháp đã

đặt ra, và nhất là phải ý tứ đừng để Giáo Hội bị thiệt hại vì không tuân giữ luật dân sự;

4° cẩn thận thu hoa lợi và doanh thu của tài sản vào thời gian thích hợp, phải bảo quản cách an toàn những của cải đã thu được và phải sử dụng những của cải ấy theo ý định của người sáng lập hoặc theo những quy tắc hợp pháp;

5° trả tiền lời do vay mượn hoặc do thế nợ vào thời hạn quy định, và phải hoàn lại vốn đúng lúc;

6° sử dụng số tiền thặng dư vào những mục đích của pháp nhân, với sự đồng ý của Đấng Bản Quyền, sau khi đã trả xong các chi phí, và số tiền thặng dư ấy có thể được đầu tư một cách hữu ích;

7° giữ sổ thu chi được ghi chép rõ ràng;

8° cuối năm phải làm bản tường trình về việc quản trị;

9° sắp xếp cẩn thận và lưu trữ trong một văn khố chắc chắn và thích hợp các văn kiện và các hồ sơ làm nền tảng cho quyền lợi của Giáo Hội hoặc của cơ sở trên các tài sản đó; hơn nữa, ở nơi nào có thể thực hiện

cách thuận tiện, phải gửi nộp cho văn khố tòa giám mục những bản sao xác thực của những văn kiện ấy.

§3. Thiết tha khuyên những người quản trị nên soạn thảo những bản dự thu và dự chi hằng năm; nhưng để cho luật riêng buộc những người quản trị phải soạn thảo những bản dự kiến và ấn định rõ ràng cách thức để trình bày những bản dự kiến ấy.

Điều 1285

Trong giới hạn của việc quản trị thông thường mà thôi, các người quản trị được phép biếu tặng những động sản không thuộc về di sản cố định, nhằm những mục đích đạo đức hoặc bác ái Kitô giáo.

Điều 1286

Các người quản trị tài sản phải:

1° tuân giữ đúng luật dân sự về lao động và đời sống xã hội trong việc thuê mướn nhân công, theo những nguyên tắc do Giáo Hội đề ra;

2° trả lương bổng cách công bằng và tươm tất cho công nhân đã ký hợp đồng làm việc, để họ có thể chu

cấp thích đáng những nhu cầu của chính mình và của những người thân.

Điều 1287

§1. Những người quản trị bất cứ tài sản nào của Giáo Hội, dù là giáo sĩ hay giáo dân, mà không được miễn trừ cách hợp pháp khỏi quyền lãnh đạo của Giám Mục giáo phận, thì hằng năm buộc phải nộp bản tường trình cho Đấng Bản Quyền địa phương, để ngài trao cho hội đồng kinh tế xét duyệt; mọi tục lệ trái ngược đều bị hủy bỏ.

§2. Những người quản trị phải tường trình cho các tín hữu về việc sử dụng những tài sản mà những người này đã dâng cúng cho Giáo Hội, theo những quy tắc do luật riêng ấn định.

Điều 1288

Các người quản trị không được khởi tố và cũng không được tranh luận trước tòa án dân sự nhân danh pháp nhân công, nếu không được phép bằng văn bản của Đấng Bản Quyền riêng.

Điều 1289

Mặc dù không buộc giữ chức vụ quản trị với danh nghĩa

một giáo vụ, các người quản trị không được tự ý bỏ nhiệm vụ đã nhận; nếu Giáo Hội chịu một sự thiệt hại nào đó do việc rút lui này, thì họ phải bồi thường.

ĐỀ MỤC 3
CÁC KHẾ ƯỚC
VÀ NHẤT LÀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG

Điều 1290

Những gì mà luật dân sự hiện hành trong một địa hạt ấn định về các hợp đồng nói chung hay nói riêng, và về những cách thức hết nghĩa vụ, phải được tuân giữ trong giáo luật, với những hiệu quả như trong luật dân sự, đối với những việc dưới quyền lãnh đạo của Giáo Hội, trừ khi những quy định ấy trái với luật Thiên Chúa hoặc trừ khi giáo luật đã dự liệu cách khác, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1547.

Điều 1291

Để chuyển nhượng thành sự những tài sản đã tạo thành di sản cố định của một pháp nhân công do sự chỉ định hợp pháp, và giá trị của những tài sản ấy vượt quá mức luật

định, thì phải có phép của nhà chức trách có thẩm quyền chiếu theo quy tắc của luật.

Điều 1292

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 638 §3, khi giá trị tài sản chuyển nhượng được dự kiến giữa mức tiền tối thiểu và tối đa, mà Hội Đồng Giám Mục phải ấn định cho miền của mình, thì nhà chức trách có thẩm quyền là người do quy chế riêng chỉ định, đối với những pháp nhân không thuộc quyền Giám Mục giáo phận; nếu không, nhà chức trách có thẩm quyền là Giám Mục giáo phận cùng với sự chấp thuận của hội đồng kinh tế và ban tư vấn, cũng như của những người liên hệ. Chính Giám Mục giáo phận cũng cần phải có sự ưng thuận của những người nói trên để chuyển nhượng tài sản của giáo phận.

§2. Tuy nhiên, nếu là trường hợp những tài sản có giá trị vượt mức tiền tối đa, hoặc trường hợp những tài sản đã được dâng cúng cho Giáo Hội do một lời khấn, hoặc trường hợp những tài sản có giá trị nghệ thuật hay lịch sử, thì còn buộc phải có phép của Tòa Thánh để việc chuyển nhượng được thành sự.

§3. Nếu tài sản chuyển nhượng có thể phân chia được,

thì khi xin phép chuyển nhượng, phải nói rõ những phần trước đây đã được chuyển nhượng rồi, nếu không, thì phép cho chuyển nhượng sẽ không có giá trị.

§4. Những ai phải đóng góp ý kiến hay phải ưng thuận trong việc chuyển nhượng tài sản không được góp ý hay ưng thuận trước khi am tường cặn kẽ về tình trạng kinh tế của pháp nhân có tài sản được dự định chuyển nhượng, cũng như về những việc chuyển nhượng đã được thực hiện rồi.

Điều 1293

§1. Hơn nữa, để chuyển nhượng tài sản có giá trị vượt mức tiền tối thiểu đã được ấn định, thì buộc:

1° phải có một lý do chính đáng, chẳng hạn như một sự cần thiết cấp bách, một lợi ích tỏ tường, việc đạo đức, bác ái hay bất cứ một lý do mục vụ quan trọng nào khác;

2° tài sản chuyển nhượng phải được các chuyên viên định giá trên văn bản.

§2. Để tránh thiệt hại cho Giáo Hội, phải giữ những điều đề phòng khác do quyền bính hợp pháp đã quy định.

Điều 1294

§1. Theo cách thông thường, không được chuyển nhượng một tài sản với giá thấp hơn giá trị đã được ghi trong bản định giá.

§2. Tiền thu được do việc chuyển nhượng phải được đầu tư cẩn thận nhằm sinh lợi cho Giáo Hội, hoặc được tiêu dùng cách khôn khéo phù hợp với những mục đích của việc chuyển nhượng.

Điều 1295

Các yêu sách chiếu theo quy tắc của điều 1291-1294 phải được tuân giữ chẳng những trong việc chuyển nhượng, mà còn trong bất cứ dịch vụ nào khiến cho điều kiện di sản của pháp nhân có thể bị suy giảm, những quy chế của các pháp nhân cũng phải được điều chỉnh hợp với những điều ấy.

Điều 1296

Nếu xảy ra trường hợp tài sản của Giáo Hội đã được chuyển nhượng không theo thể thức cần thiết của giáo luật, nhưng việc chuyển nhượng lại có giá trị theo luật dân sự, thì sau khi đã chín chắn cân nhắc mọi sự, nhà chức trách có thẩm quyền quyết định có nên sử dụng tố quyền hay

không và nên sử dụng tố quyền đối nhân hay đối vật, do ai sử dụng và sử dụng chống lại ai, để đòi lại những quyền lợi của Giáo Hội.

Điều 1297

Sau khi đã lưu ý tới những hoàn cảnh của địa phương, Hội Đồng Giám Mục ấn định những quy tắc về việc cho thuê mướn tài sản của Giáo Hội, nhất là về việc xin phép nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội.

Điều 1298

Không được bán tài sản của Giáo Hội cho chính những người quản trị tài sản ấy, hoặc cho những thân nhân của họ tính tới bậc thứ bốn thuộc họ máu hay họ kết bạn, và cũng không được cho những người ấy thuê mướn, nếu không có phép riêng bằng văn bản của nhà chức trách có thẩm quyền.

ĐỀ MỤC 4
CÁC THIỆN Ý NÓI CHUNG
VÀ CÁC THIỆN QUỸ

Điều 1299

§1. Người nào có thể tự do định đoạt tài sản của mình chiếu theo luật tự nhiên và giáo luật, thì cũng có thể để lại

tài sản nhằm những mục tiêu đạo đức, hoặc qua hành vi có giá trị khi còn sống hoặc qua hành vi có giá trị lúc đã chết.

§2. Trong những định đoạt có giá trị lúc đã chết nhằm lợi ích của Giáo Hội, phải tuân giữ hết sức có thể các thể thức của luật dân sự, nếu bó qua những thể thức này, phải thông báo cho những người kế thừa biết họ có nghĩa vụ buộc phải thi hành ý muốn của người lập di chúc.

Điều 1300

Các ý muốn của các tín hữu dâng cúng hoặc để lại tài sản nhằm những mục tiêu đạo đức, hoặc qua hành vi có giá trị khi còn sống hoặc qua hành vi có giá trị lúc đã chết, một khi đã được chấp nhận cách hợp pháp, phải được thi hành hết sức cẩn thận, ngay cả về cách thức quản trị và sử dụng tài sản, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1301 §3.

Điều 1301

§1. Đấng Bản Quyền là người thi hành tất cả mọi thiện ý, dù là qua hành vi có giá trị khi còn sống, dù là qua hành vi có giá trị lúc đã chết.

§2. Do quyền này, Đấng Bản Quyền có thể và phải theo

dõi việc thi hành thiện ý, kể cả bằng việc thanh tra, và các người thi hành khác buộc phải tường trình cho ngài, sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ của mình.

§3. Những điều khoản được thêm vào ý muốn cuối cùng ngược với quyền này của Đấng Bản Quyền phải được coi như không có.

Điều 1302

§1. Người nào đã nhận các tài sản theo hình thức tín thác nhằm những mục tiêu đạo đức bằng hành vi có giá trị khi còn sống hoặc do di chúc, phải thông báo với Đấng Bản Quyền biết việc tín thác cho mình, và phải chỉ rõ cho ngài mọi động sản hay bất động sản được nhận như thế, với những nghĩa vụ kèm theo, nhưng nếu người dâng cúng đã minh nhiên và tuyệt đối cấm thông báo, thì người ấy không được nhận sự tín thác di sản.

§2. Đấng Bản Quyền phải yêu cầu để các tài sản tín thác ở nơi an toàn, và phải quan tâm đến việc thi hành thiện ý chiếu theo quy tắc của điều 1301.

§3. Đối với các tài sản tín thác được trao phó cho một thành viên của một hội dòng hay của một tu đoàn tông đồ, nếu các tài sản được dành cho một nơi hoặc cho một giáo

phận, hoặc cho dân chúng của nơi hay của giáo phận ấy, hoặc dành cho những mục đích đạo đức, thì Đấng Bản Quyền được nói đến ở §§1 và 2 là Đấng Bản Quyền địa phương; nếu không, thì Đấng Bản Quyền là Bề Trên cấp cao trong một hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng và trong các tu đoàn tông đồ giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng, hoặc trong các hội dòng khác, thì Đấng Bản Quyền là Đấng Bản Quyền riêng của chính thành viên ấy.

Điều 1303

§1. Trong luật, danh xưng thiện quỹ bao hàm:

1° các thiện quỹ tự trị, tức là các tập hợp sự vật dành cho các mục đích được nói đến ở điều 114 §2 và được nhà chức trách có thẩm quyền của Giáo Hội thiết lập thành pháp nhân;

2° các thiện quỹ không tự trị, tức là các tài sản vật chất được ban tặng cho một pháp nhân công bằng bất cứ cách nào, với nghĩa vụ dùng các hoa lợi hằng năm để cử hành Thánh Lễ và để thực hiện các công việc khác của Giáo Hội đã được xác định, hoặc để theo

đuổi các mục đích được nói ở điều 114 §2, trong một thời gian khá lâu mà luật riêng phải ấn định.

§2. Một khi thời gian được quy định đã mãn, các tài sản của một thiện quỹ không tự trị phải được dành cho tổ chức được nói đến ở điều 1274 §1, nếu đã được trao phó cho một pháp nhân thuộc quyền Giám Mục giáo phận, trừ khi người tặng đã minh nhiên bày tỏ ý khác; nếu không, các tài sản được dành cho chính pháp nhân đó.

Điều 1304

§1. Để một pháp nhân có thể nhận một thiện quỹ cách thành sự, buộc phải có phép bằng văn bản của Đấng Bản Quyền; Đấng Bản Quyền này không được ban phép ấy trước khi thấy rõ cách hợp pháp là pháp nhân có thể chu toàn cả nghĩa vụ mới sắp lãnh nhận lẫn những nghĩa vụ đã lãnh nhận; trước hết, ngài phải liệu sao cho hoa lợi tương ứng cách chính xác với những nghĩa vụ kèm theo thiện quỹ, theo phong tục của mỗi địa phương hoặc mỗi miền.

§2. Luật riêng phải ấn định thêm những điều kiện liên quan đến việc thiết định và lãnh nhận các thiện quỹ.

Điều 1305

Tiền bạc và các động sản, được cho với danh nghĩa tặng vật, phải được cất ngay ở một nơi an toàn được Đấng Bản Quyền phê chuẩn, để món tiền đó hay giá trị của những động sản đó được bảo toàn và, theo sự phán đoán khôn ngoan của Đấng Bản Quyền ấy, sau khi đã tham khảo ý kiến của những người liên hệ và của hội đồng kinh tế của ngài, được đầu tư sớm hết sức một cách cẩn thận và hữu ích để làm lợi cho quỹ đó, có ghi chú rõ ràng và chi tiết về những nghĩa vụ.

Điều 1306

§1. Các thiện quỹ, dù được thiết lập bằng miệng, cũng phải được ghi trên giấy tờ.

§2. Một văn bản phải được lưu trữ an toàn tại văn khố của tòa giám mục, một bản khác trong văn khố của pháp nhân liên hệ đến thiện quỹ này.

Điều 1307

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 1300 - 1302 và 1287, phải làm một bản kê khai những

trách nhiệm do thiện quỹ và phải niêm yết ở nơi dễ thấy để khỏi quên lãng các nghĩa vụ phải chu toàn.

§2. Ngoài cuốn sổ được nói đến ở điều 958 §1, buộc phải có một sổ khác, trong đó phải ghi từng nghĩa vụ, việc thi hành nghĩa vụ cũng như những của dâng cúng; cha sở hay cha quản nhiệm buộc phải giữ cuốn sổ ấy.

Điều 1308

§1. Việc giảm thiểu nghĩa vụ dâng Thánh Lễ được dành cho Tông Tòa, và chỉ được thực hiện vì một lý do chính đáng và cần thiết, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định sau đây:

§2. Đấng Bản Quyền có thể giảm thiểu nghĩa vụ dâng Thánh Lễ vì hoa lợi đã sút giảm, nếu điều đó được minh nhiên dự liệu trong những văn bản thành lập.

§3. Giám Mục giáo phận có quyền giảm thiểu những Thánh Lễ phải dâng do của di tặng độc lập hay do quỹ bằng bất cứ cách nào, theo mức dâng cúng hiện hành cách hợp pháp trong giáo phận, vì hoa lợi đã sút giảm và bao lâu lý do này còn kéo dài, miễn là không ai bị buộc phải dâng cúng thêm và thực tế cũng không ai có thể bị cưỡng bách làm như vậy.

§4. Giám Mục giáo phận có quyền giảm thiểu những nghĩa vụ hay những của di tặng buộc một tổ chức Giáo Hội phải dâng Thánh Lễ, nếu hoa lợi đã không đủ để tổ chức ấy đạt được mục tiêu của mình cách hữu hiệu.

§5. Vị Điều Hành tối cao của một hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng có cùng những quyền được nói đến ở §§3 và 4.

Điều 1309

Khi có một lý do cân xứng, các quyền bính được nói đến ở điều 1308 còn có quyền chuyển các nghĩa vụ dâng lễ sang những ngày, nhà thờ và bàn thờ khác với ngày giờ và nơi chốn đã được quy định trong văn bản tặng lập.

Điều 1310

§1. Đấng Bản Quyền có thể giảm thiểu, điều hành, chuyển đổi ý muốn của các tín hữu đối với các mục đích đạo đức, nếu người tặng lập ban cho ngài quyền đó cách minh nhiên, và ngài chỉ thực hiện quyền đó vì một lý do chính đáng và cần thiết mà thôi.

§2. Nếu không thể thi hành được những nghĩa vụ mà quỹ bắt buộc, vì hoa lợi sút giảm hoặc vì một lý do nào

khác, mà không do lỗi của các người quản trị, Đấng Bản Quyền có thể giảm thiểu những nghĩa vụ ấy một cách hợp tình hợp lý, sau khi đã tham khảo ý kiến của những người liên hệ và của hội đồng kinh tế của mình, và phải duy trì ý muốn của người tặng lập cách tốt nhất có thể, ngoại trừ việc giảm thiểu nghĩa vụ dâng Thánh Lễ được chi phối bởi những quy định của điều 1308.

§3. Trong các trường hợp khác, phải thượng cầu lên Tông Tòa.

QUYỂN VI
CHẾ TÀI TRONG GIÁO HỘI

PHẦN I
TỘI PHẠM
VÀ HÌNH PHẠT NÓI CHUNG

ĐỀ MỤC 1
VIỆC TRỪNG PHẠT
CÁC TỘI PHẠM NÓI CHUNG

Điều 1311

Giáo Hội có quyền bẩm sinh và riêng biệt cưỡng chế các Kitô hữu phạm pháp bằng những chế tài hình sự.

Điều 1312

§1. Những chế tài hình sự trong Giáo Hội là:

1° các dược hình hay vạ, được liệt kê trong các điều 1331 - 1333;

2° các thục hình được nói đến ở điều 1336.

§2. Luật còn có thể thiết lập những thục hình khác khiến cho người Kitô hữu không được hưởng một lợi ích thiêng

liêng hay vật chất nào đó, và là những thục hình phù hợp với mục đích siêu nhiên của Giáo Hội.

§3. Ngoài ra, còn được dùng những dược hình và những việc sám hối, những dược hình đặc biệt là để ngăn ngừa tội phạm, còn việc sám hối đúng hơn là để thay thế hay gia tăng một hình phạt.

ĐỀ MỤC 2
LUẬT HÌNH SỰ
VẢ MỆNH LỆNH HÌNH SỰ

Điều 1313

§1. Nếu luật được thay đổi sau khi tội đã phạm thì phải áp dụng luật nào lợi hơn cho phạm nhân.

§2. Nếu luật sau bãi bỏ một luật, hay chỉ bãi bỏ một hình phạt, thì hình phạt này chấm dứt tức khắc.

Điều 1314

Thường thường, hình phạt là hậu kết, nghĩa là tội nhân không phải chịu hình phạt bao lâu chưa bị tuyên bố; còn hình phạt là tiền kết, nghĩa là phạm nhân phải chịu hình phạt tức khắc do chính sự kiện phạm tội, nếu luật và mệnh lệnh minh nhiên ấn định như thế.

Điều 1315

§1. Người nào có quyền lập pháp cũng có thể ban hành những luật hình sự, nhưng cũng có thể dùng luật của mình để thêm một hình phạt thích đáng vào một luật của Thiên Chúa hay một luật của Giáo Hội do một nhà chức trách cấp trên ban hành, miễn là vẫn tôn trọng các giới hạn của thẩm quyền đối địa hay đối nhân của mình.

§2. Chính luật có thể ấn định hình phạt hoặc để cho thẩm phán xác định theo sự đánh giá khôn ngoan của mình.

§3. Luật địa phương có thể thêm các hình phạt khác nữa, ngay cả khi một luật phổ quát đã thiết lập những hình phạt cho một tội phạm nào đó; tuy nhiên đừng làm như vậy, trừ khi có nhu cầu rất nghiêm trọng. Còn nếu luật phổ quát ngăm đe ra một hình phạt bất định hay tùy ý, thì luật địa phương cũng có thể thiết lập thay vào đó một hình phạt nhất định hay bắt buộc.

Điều 1316

Các Giám Mục giáo phận phải liệu sao để trong một nước hay một miền, những luật hình sự, nếu cần phải ban hành, được đồng nhất với nhau trong mức độ có thể.

Điều 1317

Chỉ nên thiết lập các hình phạt theo mức độ thực sự cần thiết để hỗ trợ kỷ luật Giáo Hội một cách thích hợp hơn. Tuy nhiên, luật địa phương không thể thiết lập hình phạt sa thải khỏi bậc giáo sĩ.

Điều 1318

Nhà lập pháp đừng dùng những hình phạt tiền kết để ngăm đe, trừ khi một vài tội phạm đặc biệt cố tình phạm có thể gây ra một gương xấu nặng hơn hoặc những hình phạt hậu kết không thể trừng phạt những tội phạm đó cách hữu hiệu; tuy nhiên, chỉ nên thiết lập các vạ, nhất là vạ tuyệt thông, một cách hết sức hạn chế và chỉ áp dụng cho những tội phạm rất nặng.

Điều 1319

§1. Do quyền lãnh đạo, một người có thể áp đặt những mệnh lệnh ở tòa ngoài đến mức độ nào, thì bằng mệnh lệnh cũng có thể dùng những hình phạt nhất định để ngăm đe đến mức độ ấy, trừ những thục hình vĩnh viễn.

§2. Chỉ được đưa ra một mệnh lệnh hình sự, sau khi đã chín chắn cân nhắc sự việc, và miễn là vẫn giữ nguyên

những quy định của các điều 1317 và 1318 về luật địa phương.

Điều 1320

Trong tất cả những lĩnh vực mà các tu sĩ phải tùy thuộc Đấng Bản Quyền địa phương, thì họ cũng có thể bị ngài cưỡng chế bằng hình phạt.

ĐỀ MỤC 3
CHỦ THỂ BỊ TRỪNG PHẠT

Điều 1321

§1. Không ai bị trừng phạt, nếu việc vi phạm luật hay mệnh lệnh bên ngoài không thể quy trách cho người đó cách nặng nề do cố tình hay do lầm lẫn.

§2. Người nào cố tình vi phạm luật hay mệnh lệnh thì phải chịu hình phạt do luật hay mệnh lệnh ấn định, nhưng người nào vi phạm luật hay mệnh lệnh vì thiếu sự thận trọng cần thiết thì không bị phạt, trừ khi luật hay mệnh lệnh quy định cách khác.

§3. Một khi đã có sự vi phạm bên ngoài, thì việc quy trách nhiệm được suy đoán, trừ khi đã rõ cách khác.

Điều 1322

Những người thường xuyên không sử dụng được trí khôn, thì dù họ vi phạm luật hay mệnh lệnh trong khi họ có vẻ sáng suốt, họ cũng được kể là người không có khả năng phạm tội.

Điều 1323

Những người sau đây vi phạm luật hay mệnh lệnh thì cũng không bị một hình phạt nào:

1° người chưa đủ mười sáu tuổi trọn;

2° người không biết là mình vi phạm một luật hay một mệnh lệnh, mà không do lỗi của mình, tuy nhiên, sự vô ý và lầm lẫn được đồng hóa với sự không biết;

3° người đã hành động dưới áp lực của bạo lực thể lý hay do một trường hợp ngẫu nhiên không thể thấy trước được, hoặc dù có thấy trước cũng không thể chống lại được;

4° người đã bị cưỡng ép hành động do sợ hãi nghiêm trọng dù chỉ có tính cách tương đối thôi, hoặc do nhu cầu thúc đẩy, hoặc để tránh một điều bất lợi nghiêm

trọng, nhưng trừ trường hợp hành động ấy thực chất là xấu hoặc gây thiệt hại cho các linh hồn;

5° người đã hành động trong tư thế tự vệ chính đáng chống lại một kẻ tấn công mình hay một người khác cách bất công, tuy vẫn giữ sự chừng mực cần thiết;

6° người không sử dụng được trí khôn, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 1324 §1, 2° và 1325;

7° người đã nghĩ rằng mình ở vào một trong những hoàn cảnh được nói đến ở 4° hay 5°, mà không do lỗi của mình.

Điều 1324

§1. Phạm nhân không được miễn khỏi hình phạt, nhưng hình phạt do luật hay mệnh lệnh ấn định phải được giảm nhẹ hay được thay thế bằng việc sám hối, nếu tội phạm đã xảy ra do:

1° người ấy chỉ sử dụng trí khôn cách bất toàn;

2° người ấy không sử dụng được trí khôn do say rượu

hay do thác loạn tâm thần khác tương tự vì lỗi của mình;

3° người ấy hành động do một đam mê mãnh liệt dù đam mê ấy không đi trước và không cản trở bất cứ sự suy tính nào của lý trí cũng như bất cứ sự ưng thuận nào của ý chí, và miễn là người đó không được cố tình kích thích hay nuôi dưỡng chính đam mê ấy;

4° người ấy là vị thành niên đã đủ mười sáu tuổi trọn;

5° người ấy bị cưỡng ép hành động do một sự sợ hãi nghiêm trọng, dù chỉ có tính cách tương đối mà thôi, hoặc do nhu cầu thúc đẩy, hoặc để tránh một điều bất lợi nghiêm trọng, nếu tội phạm thực chất là xấu hoặc gây thiệt hại cho các linh hồn;

6° người ấy đã không giữ được chừng mực cần thiết khi hành động trong tư thế tự vệ chính đáng chống lại kẻ đã tấn công mình hay một người khác cách bất công;

7° người ấy chống lại kẻ khiêu khích cách nghiêm trọng và bất công;

8° người ấy đã tin rằng mình ở vào một trong những

hoàn cảnh được nói đến ở điều 1323, 4° hay 5°, do lầm lẫn vì lỗi của mình;

9° người ấy không biết là có hình phạt kèm theo luật hay mệnh lệnh, mà không do lỗi của mình;

10° người ấy đã hành động mà không bị quy trách nhiệm hoàn toàn, miễn là sự quy trách nhiệm này vẫn còn nặng.

§2. Thẩm phán cũng có thể làm như vậy, nếu có một hoàn cảnh nào khác làm cho tội phạm được giảm nhẹ.

§3. Trong những hoàn cảnh được nói đến ở §1, phạm nhân không phải chịu một hình phạt tiền kết.

Điều 1325

Sự không biết vì lười biếng hay vì giả đò hay vì cố tình, không bao giờ được xét đến khi áp dụng những quy định của các điều 1323 và 1324; cũng không xét đến sự say rượu hay những thác loạn tâm thần khác, nếu chủ ý gây ra để thực hiện tội phạm hay để chữa mình, và đam mê được cố tình kích thích hay nuôi dưỡng.

Điều 1326

§1. Thẩm phán có thể trừng phạt bằng một hình phạt nặng hơn hình phạt mà luật hay mệnh lệnh đã ấn định

1° người nào sau khi bị kết án hay sau khi hình phạt đã được tuyên bố vẫn tiếp tục phạm tội, đến nỗi hoàn cảnh cho phép ước đoán cách khôn ngoan rằng người ấy ngoan cố trong ý xấu;

2° người có phẩm chức, hay người đã lạm dụng quyền hành hoặc chức vụ của mình để phạm tội;

3° phạm nhân nào đã tiên liệu biến cố, nhưng đã không thận trọng để tránh như bất cứ một người cẩn thận nào cũng phải làm, cho dù một hình phạt đã được thiết lập đối với một tội phạm cố tình.

§2. Trong những trường hợp được nói đến ở §1, nếu hình phạt được dự liệu là tiền kết, thì có thể thêm vào hình phạt ấy một hình phạt khác hay một việc sám hối.

Điều 1327

Ngoài những trường hợp được nói đến ở các điều 1323-1326, luật địa phương có thể ấn định những tình tiết tha hình phạt, giảm khinh hình phạt hay gia trọng hình phạt, hoặc

bằng một quy tắc tổng quát, hoặc đối với những tội phạm riêng. Cũng vậy, một mệnh lệnh có thể ấn định những tình tiết tha hình phạt mà mệnh lệnh dự liệu, giảm khinh hình phạt hay gia trọng hình phạt.

Điều 1328

§1. Người nào đã làm hay đã bỏ một hành vi để thực hiện tội phạm, nhưng đã không hoàn thành tội phạm được ngoài ý muốn, thì không phải chịu hình phạt đã được dự liệu đối với tội phạm đã được hoàn thành, trừ khi luật hay mệnh lệnh quy định cách khác về điều đó.

§2. Nếu những hành vi hay những sự thiếu sót tự bản chất dẫn đến việc thực hiện tội phạm, phạm nhân có thể bị buộc phải làm một việc sám hối hay phải chịu một dược hình, trừ khi đương sự tự ý không tiếp tục thực hiện tội phạm mà mình đã bắt đầu. Tuy nhiên, nếu đã xảy ra một gương xấu hay một thiệt hại nặng nề khác hay một nguy cơ nào đó, thì mặc dầu đã tự ý không tiếp tục nữa, đương sự vẫn có thể phải chịu một hình phạt chính đáng, nhưng nhẹ hơn hình phạt đã được dự liệu cho tội phạm đã được hoàn thành.

Điều 1329

§1. Những người đồng lõa phạm tội với chủ ý chung là thực hiện một tội phạm và không được luật hay mệnh lệnh minh nhiên nói đến, thì phải chịu cùng những hình phạt như phạm nhân chính, nếu những hình phạt hậu kết đã được thiết lập để chống lại phạm nhân, hoặc phải chịu những hình phạt khác cũng nặng như thế hoặc những hình phạt nhẹ hơn.

§2. Những người đồng lõa không được luật hay mệnh lệnh nói đến phải chịu hình phạt tiền kết gắn liền với tội phạm, trong trường hợp tội phạm đã không thể được thực hiện, nếu không có sự tham gia của họ, và nếu hình phạt tự bản chất có thể áp dụng cho họ; bằng không, họ có thể phải chịu những hình phạt hậu kết.

Điều 1330

Một tội phạm hệ tại ở một lời tuyên bố hay một sự bộc lộ khác về ý muốn, về học thuyết hay về kiến thức, thì không được coi là một tội phạm đã được hoàn thành, nếu không ai nhận thức được lời tuyên bố hay sự bộc lộ ấy.

ĐỀ MỤC 4
CÁC HÌNH PHẠT
VÀ CÁC SỰ TRỪNG PHẠT KHÁC

CHƯƠNG 1
DƯỢC HÌNH HAY VẠ

Điều 1331

§1. Cấm người bị vạ tuyệt thông:

1° tham dư cuộc cử hành Hiến Tế Thánh Thể và bất cứ nghi lễ phụng vụ nào khác bằng bất cứ cách nào với tư cách là thừa tác viên;

2° cử hành các bí tích hay các á bí tích, và lãnh nhận các bí tích;

3° thi hành các giáo vụ, các thừa tác vụ hay bất cứ nhiệm vụ nào, hoặc thực hiện những hành vi lãnh đạo.

§2. Nếu vạ tuyệt thông đã được tuyên kết hay đã được tuyên bố, phạm nhân:

1° phải bị loại ra, nếu muốn hành động nghịch lại quy định của §1, 1°, hoặc hành động phụng vụ phải bị

đình chỉ, trừ khi có một lý do quan trọng chống lại điều đó;

2° thực hiện vô hiệu những hành vi lãnh đạo mà chiếu theo quy tắc của §1, 3° đương sự không được phép làm;

3° không được phép hưởng những đặc ân đã được ban cho trước đây;

4° không thể lãnh nhận cách thành sự một phẩm chức, một giáo vụ, hay một nhiệm vụ nào khác trong Giáo Hội;

5° không được chiếm hữu cho mình các lợi lộc của một phẩm chức, một chức vụ, của bất cứ nhiệm vụ nào, hay của một khoản trợ cấp mà đương sự có được trong Giáo Hội.

Điều 1332

Người bị vạ cấm chế thì bị ràng buộc bởi những biện pháp được nói đến ở điều 1331 §1, 1° và 2°; nếu vạ cấm chế đã được tuyên kết, hoặc đã được tuyên bố, thì phải giữ những quy định của điều 1331 §2, 1°.

Điều 1333

§1. Vạ huyền chức chỉ chi phối các giáo sĩ mà thôi, vạ này cấm:

1° hoặc tất cả, hoặc một vài hành vi thuộc quyền thánh chức;

2° hoặc tất cả, hoặc một vài hành vi thuộc quyền lãnh đạo;

3° thi hành tất cả hoặc một số quyền lợi hay nghĩa vụ gắn liền với một giáo vụ.

§2. Trong luật hay trong mệnh lệnh có thể ấn định rằng, sau khi án lệnh đã được tuyên kết hay đã được tuyên bố, người bị vạ huyền chức không thể thực hiện cách thành sự những hành vi lãnh đạo.

§3. Lệnh cấm không bao giờ chi phối:

1° những giáo vụ hay quyền lãnh đạo nào không thuộc quyền bính của vị Bề Trên thiết lập hình phạt;

2° quyền cư trú, nếu phạm nhân có quyền ấy chiếu theo chức vụ;

3° quyền quản trị những tài sản được gắn liền với chức

vụ của chính người bị vạ huyền chức, nếu hình phạt là tiền kết.

§4. Vạ huyền chức cấm nhận hoa lợi, lương bổng, trợ cấp, hay bất cứ các thứ khác tương tự, và bao hàm nghĩa vụ phải hoàn lại tất cả những gì đã nhận được cách bất hợp pháp, dù là ngay tình.

Điều 1334

§1. Trong những giới hạn được điều luật trên đây ấn định, phạm vi của vạ huyền chức được chính luật hoặc mệnh lệnh, hoặc án lệnh, hoặc sắc lệnh tuyên kết hình phạt quy định.

§2. Luật, chứ không phải mệnh lệnh, có thể thiết lập một vạ huyền chức tiền kết, mà không có một lời giải thích hay một giới hạn nào được thêm vào, một hình phạt như vậy có tất cả mọi hiệu quả được nói đến ở điều 1333 §1.

Điều 1335

Nếu một vạ cấm cử hành các bí tích hay á bí tích hoặc cấm thi hành các hành vi lãnh đạo, thì lệnh cấm ấy bị đình chỉ, mỗi khi điều đó cần thiết để giúp các tín hữu lâm cơn nguy tử; nếu vạ tiền kết chưa được tuyên bố thì lệnh cấm

cũng bị đình chỉ, mỗi khi có tín hữu xin lãnh nhận một bí tích hay một á bí tích, hay một hành vi lãnh đạo; tín hữu được phép xin điều đó vì bất cứ lý do chính đáng nào.

CHƯƠNG 2
THỤC HÌNH

Điều 1336

§1. Thục hình có thể chi phối một phạm nhân hoặc suốt đời hoặc trong một thời gian được ấn định trước, hoặc trong một thời gian vô hạn, ngoài những hình phạt mà luật có thể đặt ra, thục hình gồm những loại sau đây:

1° cấm hay buộc phải cư ngụ tại một nơi hay một địa hạt nhất định;

2° tước đoạt một quyền bính, một giáo vụ, một nhiệm vụ, một quyền lợi, một đặc ân, một năng quyền, một ân huệ, một danh hiệu, một phù hiệu, dù chỉ là thuần túy danh dự;

3° cấm thi hành những điều kê khai ở 2° hay cấm thi hành những điều ấy trong một nơi hay ngoài một nơi

nhất định; những cấm đoán trên không bao giờ có thể trở thành vô hiệu nếu không tuân theo;

4° thuyên chuyển sang một giáo vụ khác với tính cách hình phạt;

5° sa thải khỏi bậc giáo sĩ.

§2. Chỉ có những thục hình được nêu lên ở §1, 3° mới có thể là những hình phạt tiền kết.

Điều 1337

§1. Vạ cấm cư ngụ tại một nơi hay một địa hạt nhất định có thể chi phối các giáo sĩ hoặc các tu sĩ, nhưng lệnh buộc cư ngụ ở đó có thể chi phối các giáo sĩ triều và, trong giới hạn của hiến pháp, các tu sĩ.

§2. Để tuyên kết lệnh buộc cư ngụ tại một nơi hay trong một địa hạt nhất định, cần phải có sự chấp thuận của Đấng Bản Quyền địa phương ấy, trừ khi chỗ đó có một nhà dành cho cả giáo sĩ ngoài giáo phận để đền tội hay sửa mình.

Điều 1338

§1. Những việc tước đoạt và cấm đoán được nói đến ở điều 1336 §1, 2° và 3° không bao giờ chi phối những quyền bính, giáo vụ, nhiệm vụ, quyền lợi, đặc ân, năng quyền, ân

huệ, danh hiệu, phù hiệu nào không ở dưới quyền bính của vị Bề Trên thiết lập hình phạt.

§2. Không thể ra vạ tước đoạt quyền thánh chức được, nhưng chỉ có thể cấm thi hành chức ấy hay một vài hành vi của chức ấy; cũng vậy, không thể ra vạ tước đoạt bằng cấp đại học được.

§3. Đối với những điều cấm được nói đến ở điều 1336 §1, 3° phải tuân giữ quy tắc được nói đến ở điều 1335 dành cho các vạ.

CHƯƠNG 3
NHỮNG DƯỢC HÌNH
VÀ NHỮNG VIỆC SÁM HỐI

Điều 1339

§1. Người nào sống trong dịp sắp thực hiện một tội phạm, hoặc bị nghi ngờ nghiêm trọng là đã thực hiện một tội phạm sau khi được điều tra kỹ lưỡng, thì Đấng Bản Quyền có thể đích thân hay nhờ người khác cảnh cáo người ấy.

§2. Theo cách thức thích hợp với hoàn cảnh riêng của con người và sự kiện, Đấng Bản Quyền cũng có thể khiển

trách người nào đã gây ra một gương xấu hoặc đã làm xáo trộn trật tự cách nghiêm trọng do lối ứng xử của họ.

§3. Phải luôn luôn giữ lại chứng từ chắc chắn về việc cảnh cáo hay khiển trách, ít là bằng một tài liệu nào đó được giữ trong văn khố mật của tòa giám mục.

Điều 1340

§1. Việc sám hối có thể bị áp đặt ở tòa ngoài hệ tại việc thực hiện một việc tôn giáo, đạo đức, hay bác ái.

§2. Không bao giờ được áp đặt một việc sám hối công khai cho một sự vi phạm kín đáo.

§3. Theo sự khôn ngoan của mình, Đấng Bản Quyền có thể thêm những việc sám hối vào dược hình cảnh cáo hay khiển trách.

ĐỀ MỤC 5
ÁP DỤNG HÌNH PHẠT

Điều 1341

Đấng Bản Quyền chỉ nên xúc tiến thủ tục tư pháp hay hành chính để tuyên kết hay tuyên bố một hình phạt, khi đã chắc chắn rằng việc sửa chữa trong tình huynh đệ, việc khiển trách hay các phương thế khác trong đường lối mục

vụ của ngài không thể sửa chữa gương xấu, tái lập công lý và cải thiện phạm nhân một cách đầy đủ được.

Điều 1342

§1. Mỗi khi có những lý do chính đáng ngăn cản việc tố tụng tại tòa, thì hình phạt có thể được tuyên kết hay tuyên bố bằng sắc lệnh ngoài tòa: tuy nhiên, các dược hình và các việc sám hối có thể được áp dụng bằng sắc lệnh trong bất cứ trường hợp nào.

§2. Sắc lệnh không thể tuyên kết hay tuyên bố những hình phạt chung thân và những hình phạt nào mà luật hay mệnh lệnh thiết lập đã cấm áp dụng bằng sắc lệnh.

§3. Những gì luật hay mệnh lệnh nói về thẩm phán liên quan tới việc tuyên kết hay tuyên bố một hình phạt trong việc xét xử, phải được áp dụng cho vị Bề Trên nào dùng sắc lệnh ngoài tòa để tuyên kết hay tuyên bố một hình phạt, trừ khi đã rõ cách khác hoặc trừ khi đó là những quy định chỉ liên quan đến thủ tục mà thôi.

Điều 1343

Nếu luật hay mệnh lệnh cho thẩm phán quyền áp dụng hay không áp dụng hình phạt, thì thẩm phán cũng có thể

giảm bớt hình phạt hay thay thế hình phạt bằng một việc sám hối, tùy theo lương tâm và sự khôn ngoan của mình.

Điều 1344

Mặc dù luật dùng những từ ngữ có tính cách ra lệnh, thẩm phán có thể tùy lương tâm và sự khôn ngoan của mình:

1° hoãn việc tuyên kết hình phạt đến một lúc nào thuận tiện hơn, nếu thấy trước rằng việc trừng phạt phạm nhân quá vội vàng sẽ gây ra những tác hại lớn hơn;

2° bỏ qua việc tuyên kết hình phạt, hoặc tuyên kết một hình phạt nhẹ hơn, hoặc áp dụng một việc sám hối, nếu phạm nhân đã sửa mình và đã sửa chữa gương xấu, hoặc nếu chính phạm nhân đã bị quyền bính dân sự phạt đủ rồi, hoặc thấy trước là phạm nhân sẽ bị phạt như vậy;

3° đình hoãn nghĩa vụ thực hiện hình phạt thục tội, nếu phạm nhân phạm tội lần đầu tiên sau khi đã sống một cuộc đời chính trực và nếu không cần phải sửa chữa gương xấu gấp; tuy nhiên, nếu phạm nhân thực hiện một tội phạm mới trong thời hạn được chính thẩm phán ấn định, thì phạm nhân phải chịu hình phạt của

cả hai tội phạm, trừ khi trong thời gian ấy, thời hiệu của tố quyền hình sự đối với tội phạm trước đã trôi qua.

Điều 1345

Mỗi khi một phạm nhân chỉ sử dụng được trí khôn một cách bất toàn, hay đã thực hiện một tội phạm, do sợ hãi, hoặc do nhu cầu, hoặc do đam mê, do say rượu, hoặc do bất cứ một thác loạn tâm thần nào khác tương tự, thì thẩm phán cũng có thể bỏ qua việc tuyên kết một sự trừng phạt nào đó, nếu nhận thấy là có thể dùng một phương thế tốt hơn để cải thiện phạm nhân.

Điều 1346

Mỗi khi phạm nhân đã thực hiện nhiều tội phạm, nếu sự chồng chất các hình phạt hậu kết có vẻ quá nặng, thì thẩm phán có quyền giảm bớt các hình phạt trong những giới hạn hợp tình hợp lý, tùy theo sự thẩm định khôn ngoan của mình.

Điều 1347

§1. Không thể tuyên kết một vạ cách thành sự, nếu trước đó phạm nhân đã không được cảnh cáo ít là một lần để

chấm dứt sự ngoan cố của mình, và nếu đã dành cho đương sự một thời gian thích hợp để hối cải.

§2. Phải kể như là phạm nhân đã hết ngoan cố, khi phạm nhân thật lòng hối hận về tội phạm của mình, và hơn nữa đã sửa chữa các thiệt hại và gương xấu cách xứng hợp, hay ít là đã nghiêm chỉnh hứa làm điều ấy.

Điều 1348

Khi một phạm nhân không bị buộc tội hay không bị tuyên kết một hình phạt nào cả, thì Đấng Bản Quyền có thể quan tâm đến lợi ích của đương sự cũng như đến công ích bằng việc cảnh cáo thích hợp và bằng những phương thế khác của lòng ưu tư mục vụ, hay cả bằng những dược hình, nếu sự việc đòi hỏi điều đó.

Điều 1349

Nếu một hình phạt không được xác định và nếu luật không dự liệu cách khác, thì thẩm phán không được ra những hình phạt nặng hơn, nhất là không được ra những vạ, trừ khi sự nghiêm trọng của vấn đề đòi hỏi điều đó cách tuyệt đối; tuy nhiên, thẩm phán không được tuyên kết những hình phạt chung thân.

Điều 1350

§1. Khi tuyên kết hình phạt cho một giáo sĩ, luôn phải liệu sao cho đương sự không thiếu những phương tiện cần thiết cho một cuộc sống xứng đáng, trừ trường hợp bị sa thải khỏi bậc giáo sĩ.

§2. Tuy nhiên, nếu một giáo sĩ nào bị sa thải khỏi bậc giáo sĩ đang sống trong sự bần cùng thật sự do hình phạt ấy, thì Đấng Bản Quyền phải liệu giúp đỡ đương sự cách tốt nhất có thể.

Điều 1351

Hình phạt chi phối phạm nhân ở khắp mọi nơi, ngay cả khi người thiết lập hay tuyên kết hình phạt hết quyền, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

Điều 1352

§1. Nếu một hình phạt cấm lãnh nhận các bí tích hay á bí tích, vạ cấm cũng bị đình chỉ bao lâu phạm nhân còn ở trong tình trạng nguy tử.

§2. Khi một hình phạt tiền kết chưa được công bố hay chưa được công khai tại nơi phạm nhân cư ngụ, thì nghĩa vụ tuân giữ hình phạt ấy bị đình chỉ toàn bộ hay một phần,

trong mức độ phạm nhân không thể tuân giữ nghĩa vụ ấy mà không gặp nguy cơ gây ra gương xấu nghiêm trọng hoặc bị mất thanh danh.

Điều 1353

Việc kháng cáo hay thượng cầu chống lại những án lệnh của tòa án hoặc những sắc lệnh tuyên kết hay tuyên bố một hình phạt đều có hiệu lực đình chỉ.

ĐỀ MỤC 6
SỰ CHẤM DỨT CỦA HÌNH PHẠT

Điều 1354

§1. Ngoài những vị được nêu lên ở các điều 1355-1356, tất cả những người có thể miễn chuẩn một luật có kèm theo một hình phạt, hay những người có thể miễn trừ một mệnh lệnh ngăm đe một hình phạt, cũng đều có quyền tha hình phạt ấy.

§2. Ngoài ra, luật hay mệnh lệnh thiết lập một hình phạt cũng có thể ban cho những người khác quyền tha hình phạt ấy.

§3. Nếu Tông Tòa dành riêng cho mình hay dành cho

những người khác quyền tha hình phạt, thì sự dành riêng ấy phải được giải thích theo nghĩa hẹp.

Điều 1355

§1. Các vị sau đây có thể tha hình phạt do luật thiết lập, nếu hình phạt đã được tuyên kết hay đã được tuyên bố, miễn là hình phạt không dành riêng cho Tông Tòa:

1° Đấng Bản Quyền đã khởi tố trước tòa để tuyên kết hay tuyên bố hình phạt, hoặc Đấng Bản Quyền đã đích thân hay nhờ người khác tuyên kết hay tuyên bố hình phạt bằng sắc lệnh;

2° Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi phạm nhân đang cư ngụ, nhưng sau khi đã tham khảo ý kiến của Đấng Bản Quyền được nói đến ở 1°, trừ khi không thể tham khảo được do những hoàn cảnh bất thường.

§2. Hình phạt tiền kết do luật thiết lập nhưng chưa được tuyên bố, và nếu hình phạt ấy đã không được dành riêng cho Tông Tòa, thì có thể được Đấng Bản Quyền tha cho những người thuộc quyền mình và những người đang ở trong địa hạt mình hay những người đã phạm tội tại đó; bất cứ Giám Mục nào cũng có quyền tha hình phạt ấy, nhưng chỉ trong khi ban bí tích Giải Tội.

Điều 1356

§1. Những vị sau đây có thể tha một hình phạt hậu kết hay tiền kết được thiết lập bởi một mệnh lệnh không do Tông Tòa ban hành:

1° Đấng Bản Quyền địa phương tại nơi phạm nhân đang cư ngụ;

2° nếu hình phạt đã được tuyên kết hay đã được tuyên bố, thì cả Đấng Bản Quyền đã phát động thủ tục tư pháp để tuyên kết hay tuyên bố hình phạt, hoặc đã đích thân hay nhờ người khác tuyên kết hay tuyên bố hình phạt ấy bằng sắc lệnh.

§2. Trước khi tha một hình phạt, phải tham khảo ý kiến của người ban mệnh lệnh, trừ khi không thể hỏi ý kiến được do những hoàn cảnh bất thường.

Điều 1357

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 508 và 976, cha giải tội có thể tha ở tòa trong, lúc ban bí tích, vạ tuyệt thông tiền kết hay vạ cấm chế tiền kết chưa được tuyên bố, nếu hối nhân cảm thấy khổ sở khi phải

sống trong tình trạng tội trọng suốt thời gian cần thiết để Bề Trên có thẩm quyền định liệu.

§2. Khi tha vạ, cha giải tội phải buộc hối nhân, nếu bất tuân, thì sẽ mắc vạ lại, trong vòng một tháng phải thượng cầu lên Bề Trên có thẩm quyền hay lên tư tế có năng quyền và phải tuân theo quyết định của ngài; trong khi chờ đợi, cha giải tội phải ra một việc đền tội cân xứng và phải buộc đương sự sửa chữa gương xấu cũng như đền bù thiệt hại trong mức độ cần thiết; cũng có thể nhờ cha giải tội thực hiện việc thượng cầu này, nhưng không nêu danh tính của hối nhân.

§3. Những người đã được giải vạ đã được tuyên kết, hay đã được tuyên bố, hay đã được dành riêng cho Tông Tòa, chiếu theo quy tắc của điều 976, đều buộc phải giữ nghĩa vụ thượng cầu, sau khi họ đã được bình phục.

Điều 1358

§1. Vạ sẽ không được tha nếu phạm nhân vẫn còn ngoan cố, chiếu theo quy tắc của điều 1347 §2; nhưng không được từ chối tha vạ cho phạm nhân nào đã hết ngoan cố.

§2. Người nào tha vạ, thì có thể áp dụng các biện pháp

chiếu theo quy tắc của điều 1348 hay cũng có thể áp đặt một việc sám hối.

Điều 1359

Nếu một người mắc nhiều hình phạt, thì chỉ có những hình phạt được nêu ra cách rõ ràng mới được tha; nhưng việc tha tổng quát vẫn hủy bỏ mọi hình phạt, trừ những hình phạt mà phạm nhân vì gian ý đã không nêu ra trong đơn thỉnh cầu.

Điều 1360

Việc tha hình phạt sẽ vô hiệu nếu bị một sự đe dọa nặng nề thúc ép.

Điều 1361

§1. Có thể tha hình phạt cho cả người vắng mặt, hoặc tha với điều kiện.

§2. Việc tha hình phạt ở tòa ngoài phải được ban bằng văn bản, trừ khi có một lý do nghiêm trọng khuyên làm cách khác.

§3. Phải cẩn thận đừng để việc xin tha hình phạt hay chính việc tha hình phạt bị tiết lộ, trừ khi điều đó hữu ích

để bảo vệ thanh danh cho phạm nhân hay cần thiết để sửa chữa một gương xấu.

Điều 1362

§1. Tố quyền hình sự bị thời hiệu tiêu hủy sau ba năm, trừ khi liên quan đến:

1° những tội phạm dành cho Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin;

2° tố quyền liên quan đến các tội phạm được nói đến ở những điều 1394, 1395, 1397, 1398, thời hiệu đối với các tội phạm này là năm năm;

3° những tội phạm không bị luật chung trừng phạt, nếu luật địa phương đã ấn định một thời hạn khác cho thời hiệu.

§2. Thời hiệu bắt đầu từ ngày tội phạm được thực hiện, hoặc, nếu là tội phạm liên tục hay thường xuyên, thì bắt đầu từ ngày tội phạm chấm dứt.

Điều 1363

§1. Nếu sắc lệnh thi hành án của thẩm phán được nói đến ở điều 1651 đã không được thông báo cho phạm nhân trong thời hạn được nói đến ở điều 1362, tính từ ngày án

văn kết án trở thành vấn đề quyết tụng, thì tố quyền chấp hành hình phạt bị thời hiệu tiêu hủy.

§2. Nguyên tắc trên đây cũng có giá trị, miễn là vẫn giữ những gì luật định, nếu hình phạt được tuyên kết bằng sắc lệnh ngoài tòa án.

PHẦN II
HÌNH PHẠT CHO TỪNG TỘI PHẠM

ĐỀ MỤC 1
TỘI PHẠM CHỐNG LẠI ĐẠO
VÀ TÍNH DUY NHẤT CÚA GIÁO HỘI

Điều 1364

§ 1. Người bội giáo, lạc giáo hay ly giáo đều bị vạ tuyệt thông tiền kết, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 194 §1, 2°, ngoài ra, giáo sĩ có thể phải chịu những hình phạt được nói đến ở điều 1336 §1, 1°, 2° và 3°.

§2. Có thể thêm những hình phạt khác, kể cả việc sa thải khỏi bậc giáo sĩ, nếu có một sự ngoan cố kéo dài hay sự nghiêm trọng của gương xấu đòi hỏi điều đó.

Điều 1365

Phạm nhân nào vi phạm lệnh cấm thông dự vào việc thánh, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1366

Những bậc cha mẹ hay những người thay quyền cha mẹ đã cho con cái được rửa tội hay được giáo dục trong một tôn giáo không Công giáo, đều bị phạt vạ hay phải chịu một hình phạt khác thích đáng.

Điều 1367

Những người ném bỏ, lấy hoặc giữ Mình Máu Thánh Chúa với mục đích phạm thánh, phải bị vạ tuyệt thông tiền kết dành cho Tông Tòa; ngoài ra giáo sĩ có thể phải chịu một hình phạt khác nữa, kể cả việc sa thải khỏi bậc giáo sĩ.

Điều 1368

Người nào bội thề bằng cách quả quyết hay hứa một điều gì trước mặt nhà chức trách Giáo Hội, đều phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1369

Trong một buổi biểu diễn, hoặc trong một hội nghị công cộng, hoặc trong khi dùng những phương tiện truyền thông

xã hội khác, người nào nói lộng ngôn hoặc xúc phạm nặng nề đến thuần phong mỹ tục, hoặc mạ lỵ, hoặc kích động lòng thù ghét hay khinh dể chống đối tôn giáo hay Giáo Hội, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

ĐỀ MỤC 2
TỘI PHẠM CHỐNG LẠI VÀ TỰ DO CỦA GIÁO HỘI

Điều 1370

§1. Người nào dùng vũ lực thể lý chống lại Đức Giáo Hoàng Rôma, thì bị vạ tuyệt thông tiền kết dành cho Tông Tòa; nếu người ấy là giáo sĩ, thì tùy theo tính cách nghiêm trọng của tội phạm, có thể phải chịu thêm một hình phạt khác nữa, kể cả việc sa thải khỏi bậc giáo sĩ.

§2. Người nào dùng vũ lực thể lý chống lại một người có chức Giám Mục, thì bị vạ cấm chế tiền kết; nếu người ấy là giáo sĩ, thì còn bị vạ huyền chức tiền kết nữa.

§3. Người nào dùng vũ lực thể lý chống lại một giáo sĩ hay một tu sĩ vì khinh dể đức tin hay Giáo Hội, hay quyền bính, hay thừa tác vụ của Giáo Hội, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1371

Những người sau đây phải chịu một hình phạt thích đáng:

1° ngoài trường hợp được nói đến ở điều 1364 §1, người nào dạy một học thuyết đã bị Đức Giáo Hoàng Rôma hay Công Đồng chung lên án, hoặc ngoan cố khước từ giáo huấn được nói đến ở điều 750 §2 hay ở điều 752, sau khi đã bị Tông Tòa hay Đấng Bản Quyền cảnh cáo mà không rút lại;

2° người nào, bằng một cách nào khác, không vâng theo lệnh truyền hoặc lệnh cấm hợp pháp của Tông Tòa, của Đấng Bản Quyền hay của Bề Trên, và vẫn ngoan cố không vâng phục sau khi đã bị cảnh cáo.

Điều 1372

Người nào nại đến Công Đồng chung hay Giám Mục đoàn để chống lại một hành vi của Đức Giáo Hoàng Rôma, thì phải bị phạt vạ.

Điều 1373

Người nào công khai kích động những người thuộc quyền chống đối hay thù ghét Tông Tòa hay Đấng Bản

Quyền vì một hành vi nào đó của quyền bính hay của thừa tác vụ Giáo Hội, hoặc người nào xúi giục những người thuộc quyền không vâng phục các ngài, thì phải bị vạ cấm chế hay những hình phạt thích đáng khác.

Điều 1374

Người nào ghi danh vào một hiệp hội âm mưu chống lại Giáo Hội, thì phải chịu một hình phạt thích đáng; còn người nào cổ động hoặc điều hành hiệp hội ấy, thì phải bị phạt vạ cấm chế.

Điều 1375

Những người nào ngăn cản việc tự do thi hành một thừa tác vụ hay việc tự do bầu cử hay việc tự do thi hành quyền bính Giáo Hội, hoặc ngăn cản việc sử dụng hợp pháp những của thánh hay những tài sản khác của Giáo Hội, hoặc những người nào hăm dọa một cử tri, hay một người đắc cử, hay một người đang thi hành quyền bính hay một thừa tác vụ Giáo Hội, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1376

Người nào xúc phạm đến một đồ vật thánh, dù là động

sản hay bất động sản, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1377

Người nào chuyển nhượng tài sản của Giáo Hội mà không có phép cần phải có, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

ĐỀ MỤC 3
CHIẾM ĐOẠT GIÁO VỤ VÀ NHỮNG TỘI PHẠM KHI THI HÀNH GIÁO VỤ ẤY

Điều 1378

§1. Tư tế nào hành động ngược với những quy định của điều 977, thì bị vạ tuyệt thông tiền kết được dành riêng cho Tông Tòa.

§2. Những người sau đây bị phạt vạ cấm chế tiền kết và bị vạ huyền chức, nếu họ là giáo sĩ:

1° người nào không phải là tư tế mà dám cử hành phụng vụ Hiến Tế Thánh Thể,

2° ngoài trường hợp được nêu lên ở §1, người nào dám

ban bí tích Giải Tội, hoặc nghe xưng tội như bí tích, mặc dù không thể ban bí tích giải tội cách thành sự.

§3. Trong những trường hợp được nói đến ở §2, tùy mức độ nghiêm trọng của tội phạm, có thể thêm những hình phạt khác nữa, kể cả vạ tuyệt thông.

Điều 1379

Ngoài những trường hợp được nói đến ở điều 1378, người nào giả bộ ban một bí tích nào đó, thì phải chịu một hình phạt chính đáng.

Điều 1380

Người nào cử hành hay lãnh nhận một bí tích nào đó vì mại thánh, thì phải bị phạt vạ cấm chế hay huyền chức.

Điều 1381

§1. Người nào chiếm đoạt một giáo vụ, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

§2. Việc giữ lại một chức vụ cách bất hợp pháp sau khi đã bị bãi nhiệm hay mãn nhiệm cũng được kể như tương đương với việc chiếm đoạt.

Điều 1382

Giám Mục nào phong chức Giám Mục cho một người

mà không có thư ủy nhiệm của Đức Giáo Hoàng, cũng như người nào được vị ấy truyền chức cho, đều bị vạ tuyệt thông tiền kết được dành riêng cho Tông Tòa.

Điều 1383

Giám Mục nào vi phạm quy định của điều 1015, phong chức cho một người thuộc quyền một Giám Mục khác mà không có thư giới thiệu hợp pháp, thì bị cấm truyền chức trong vòng một năm. Còn người được thụ phong thì tức khắc bị vạ huyền chức.

Điều 1384

Ngoài các trường hợp được nói đến ở những điều 1378-1383, người nào tìm cách chiếm đoạt một nhiệm vụ của tư tế hay một thừa tác vụ thánh cách bất hợp pháp, thì có thể phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1385

Người nào trục lợi cách bất hợp pháp trên các bổng lễ, thì phải bị phạt vạ hoặc phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1386

Người nào biếu hoặc hứa bất cứ điều gì cho người đang thi hành một chức vụ trong Giáo Hội, để họ làm hay bỏ

qua một điều gì đó cách bất hợp pháp, thì phải chịu một hình phạt thích đáng; cả người nhận quà biếu hay lời hứa ấy cũng bị phạt như vậy.

Điều 1387

Tư tế nào dụ dỗ hối nhân phạm tội nghịch điều răn thứ sáu của Thập Giới trong khi giải tội, hay nhân dịp giải tội, hay viện cớ giải tội, thì phải bị phạt vạ huyền chức, cấm chế, bãi nhiệm tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm, và phải bị sa thải khỏi bậc giáo sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng hơn.

Điều 1388

§1. Cha giải tội nào trực tiếp vi phạm ấn tòa giải tội, thì bị vạ tuyệt thông tiền kết được dành riêng cho Tông Tòa; còn vị nào chỉ vi phạm cách gián tiếp, thì phải bị phạt tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm.

§2. Thông dịch viên và những người khác được nói đến ở điều 983 §2, vi phạm bí mật, thì phải chịu một hình phạt thích đáng, kể cả vạ tuyệt thông.

Điều 1389

§1. Người nào lạm dụng quyền bính hay chức vụ Giáo

Hội, thì phải bị phạt tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi hay của việc thiếu sót, kể cả hình phạt bãi nhiệm, trừ khi luật hay mệnh lệnh đã thiết lập một hình phạt đối với sự lạm dụng ấy.

§2. Còn người nào, do lỗi sơ suất, thực hiện hay bỏ qua cách bất hợp pháp một hành vi thuộc quyền bính, thừa tác vụ, hay chức vụ của Giáo Hội, khiến cho người khác bị thiệt hại, thì phải chịu một hình phạt thích đáng.

ĐỀ MỤC 4
TỘI PHẠM NGỤY TẠO

Điều 1390 -

§1. Người nào cáo gian một cha giải tội với Bề Trên trong Giáo Hội về tội phạm được nói đến ở điều 1387, thì bị vạ cấm chế tiền kết, và nếu người ấy là giáo sĩ, thì còn bị vạ huyền chức nữa.

§2. Người nào cáo gian với Bề Trên trong Giáo Hội về một tội phạm nào khác, hoặc làm hại thanh danh của tha nhân bằng cách nào khác, thì có thể phải chịu một hình phạt thích đáng, kể cả bị phạt vạ.

§3. Người vu khống cũng có thể bị cưỡng bức phải bồi thường tương xứng.

Điều 1391

Những người sau đây có thể phải chịu một hình phạt thích đáng, tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm:

1° người giả mạo một công văn của Giáo Hội, hay sửa đổi, thủ tiêu, cất giấu một tài liệu chính thức, hoặc sử dụng một tài liệu giả mạo hay đã bị sửa đổi;

2° người sử dụng một tài liệu khác, giả mạo hoặc đã bị sửa đổi, trong một sự việc thuộc Giáo Hội;

3° người khẳng định một điều ngụy tạo trong một công văn thuộc Giáo Hội.

ĐỀ MỤC 5
TỘI PHẠM
NGHỊCH VỚI CÁC NGHĨA VỤ ĐẶC BIỆT

Điều 1392

Giáo sĩ hay tu sĩ hành nghề thương mại hay kinh doanh nghịch với những quy định của các điều luật, thì phải bị phạt, tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm.

Điều 1393

Người nào vi phạm các nghĩa vụ được áp đặt cho mình như là hình phạt, thì có thể phải chịu một hình phạt thích đáng.

Điều 1394

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 194 §1, 3°, một giáo sĩ mưu toan kết hôn, dù chỉ là hôn nhân dân sự, thì bị vạ huyền chức tiền kết; nếu đương sự không hối cải và vẫn tiếp tục gây gương xấu, sau khi đã bị cảnh cáo, thì có thể phải chịu những hình phạt tước đoạt càng ngày càng nặng, và kể cả việc sa thải khỏi bậc giáo sĩ.

§2. Tu sĩ đã có lời khấn vĩnh viễn mà không phải là giáo sĩ, nếu mưu toan kết hôn, dù chỉ là hôn nhân dân sự, thì bị vạ cấm chế tiền kết, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 694.

Điều 1395

§1. Giáo sĩ nào tư hôn, ngoài trường hợp được nói đến ở điều 1394, và giáo sĩ nào thường xuyên ở trong một tội bề ngoài khác nghịch giới răn thứ sáu của Thập Giới với gương xấu, thì phải bị phạt vạ huyền chức; và nếu còn tiếp

tục phạm tội, sau khi đã bị cảnh cáo, thì có thể phải tuần tự chịu thêm những hình phạt khác, kể cả việc sa thải khỏi bậc giáo sĩ.

§2. Giáo sĩ nào thực hiện một tội phạm nghịch giới răn thứ Sáu của Thập Giới bằng một cách khác, nếu thực sự tội phạm đã được thực hiện bằng vũ lực, hay với sự hăm dọa, hay cách công khai, hay với một vị thành niên dưới mười sáu tuổi, thì phải chịu một hình phạt thích đáng, kể cả việc sa thải khỏi bậc giáo sĩ, nếu trường hợp đòi hỏi điều đó.

Điều 1396

Người nào vi phạm nặng nghĩa vụ cư trú, mà giáo vụ buộc phải giữ, thì phải chịu một hình phạt thích đáng, kể cả việc bãi nhiệm sau khi đã bị cảnh cáo.

ĐỀ MỤC 6
TỘI PHẠM ĐẾN SỰ SỐNG
VÀ TỰ DO CỦA CON NGƯỜI

Điều 1397

Người nào phạm tội sát nhân, hoặc dùng yũ lực hay mưu kế để bắt cóc, hoặc giam giữ, hoặc hủy hoại thân thế, hoặc đả thương trầm trọng một người nào đó, thì phải chịu

những hình phạt tước đoạt và cấm chế được nói đến ở điều 1336, tùy theo mức độ nghiêm trọng của tội phạm; còn tội sát nhân phạm đến những người được nói đến ở điều 1370, thì đương sự phải chịu những hình phạt do chính điều luật ấy quy định.

Điều 1398

Người nào thi hành việc phá thai và nếu việc phá thai có hiệu quả, thì bị vạ tuyệt thông tiền kết.

ĐỀ MỤC 7
QUY TẮC TỔNG QUÁT

Điều 1399

Ngoài những trường hợp do luật này hay những luật khác ấn định, sự vi phạm bề ngoài một luật Thiên Chúa hay một luật Giáo Hội chỉ có thể bị một hình phạt thích đáng, khi tính cách nghiêm trọng đặc biệt của sự vi phạm đòi hỏi một sự trừng phạt, và khi có nhu cầu thúc bách phải phòng ngừa hay sửa chữa những gương xấu.

QUYỂN VII
TỐ TỤNG

PHẦN I
XỬ ÁN NÓI CHUNG

Điều 1400

§1. Đối tượng của việc xử án là:

1° truy tố hoặc bào chữa những quyền lợi của thể nhân hay pháp nhân, hoặc tuyên bố những sự kiện pháp lý;

2° tuyên kết hay tuyên bố một hình phạt thuộc về những tội phạm.

§2. Tuy nhiên, những tranh tụng phát sinh từ một hành vi thuộc quyền hành chính chỉ có thể trình lên Bề Trên hay tòa án hành chính.

Điều 1401

Do quyền riêng biệt và độc hữu, Giáo Hội xét xử:

1° những vụ án liên quan đến những việc thiêng liêng

và đền những gì gắn liền với những việc thiêng liêng đó;

2° việc vi phạm luật Giáo Hội và tất cả những hành vi có tinh cách tội lỗi, trong tương quan với việc xác định lỗi phạm cũng như việc tuyên kết hình phạt của Giáo Hội.

Điều 1402

Tất cả các tòa án của Giáo Hội được điều hành theo những điều luật sau đây, không kể những quy tắc của các tòa án Tông Tòa.

Điều 1403

§1. Những vụ án phong thánh cho các tôi tớ của Thiên Chúa được điều hành theo luật riêng của Đức Giáo Hoàng.

§2. Ngoài ra, những quy định của Bộ Luật này cũng được áp dụng cho những vụ án ấy, mỗi khi luật riêng của Đức Giáo Hoàng quy chiếu về luật phổ quát, hoặc đề cập đến những quy tắc mà do chính bản chất sự việc cũng liên quan đến các vụ án ấy.

ĐỀ MỤC I
TÒA ÁN CÓ THẨM QUYỀN

Điều 1404

Không ai có quyền xét xử Đức Giáo Hoàng.

Điều 1405

§1. Trong những vụ án nói ở điều 1401, chỉ một mình Đức Giáo Hoàng có quyền xét xử những người sau đây:

1° các vị nguyên thủ quốc gia;

2° các vị Hồng Y;

3° các Sứ Giả tông tòa và các Giám Mục trong những vụ án hình sự; 4° các vụ án khác mà chính ngài đã dành riêng cho mình quyền xét xử.

§2. Vị thẩm phán không thể duyệt xét một văn kiện hay một tài liệu đã được Đức Giáo Hoàng Rôma phê chuẩn cách đặc biệt, nếu trước đó không có sự ủy nhiệm của ngài.

§3. Được dành riêng cho Tòa Thượng Thẩm Rôma quyền xét xử:

1° các Giám Mục trong những vụ án hộ sự, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1419 §2;

2° Viện Phụ tổng quyền hay Viện Phụ Bề Trên hiệp

hội đan viện và vị Điều Hành tổng quyền các hội dòng thuộc luật giáo hoàng;

3° các giáo phận và những pháp nhân hoặc những thể nhân khác trong Giáo Hội không có Bề Trên nào khác dưới Đức Giáo Hoàng Rôma.

Điều 1406

§1. Nếu quy định của điều 1404 bị vi phạm, thì các án từ và các quyết định đều vô hiệu.

§2. Trong những vụ án nói ở điều 1405, các thẩm phán khác tuyệt đối không có thẩm quyền.

Điều 1407

§1. Không ai có thể bị kiện ở tòa án cấp một, nếu không phải là trước vị thẩm phán có thẩm quyền của Giáo Hội với một trong những danh nghĩa được ấn định ở những điều 1408-1414.

§2. Sự vô thẩm quyền của thẩm phán gọi là tương đối, khi thẩm phán không có danh nghĩa nào trong số các danh nghĩa đó.

§3. Nguyên cáo theo tòa án của bị cáo, nếu bị cáo có nhiều tòa án, thì nguyên cáo được quyền lựa chọn tòa án.

Điều 1408

Bất cứ ai cũng có thể bị kiện ở tòa án tại nơi họ có cư sở hay bán cư sở.

Điều 1409

§1. Tòa án dành cho người không có cư sở là tòa án tại nơi người ấy hiện đang cư trú.

§2. Bất cứ ai mà cư sở, hoặc bán cư sở, hoặc nơi cư trú không được biết đến, đều có thể bị kiện ở tòa án của nguyên cáo, miễn là không có một tòa án hợp pháp nào khác được chỉ định.

Điều 1410

Vì lý do tọa lạc của sự việc, đương sự có thể bị kiện ở tòa án tại nơi xảy ra sự việc đang tranh chấp, mỗi khi tố quyền nhằm trực tiếp sự việc đó, hoặc khi đó là một vụ tước đoạt.

Điều 1411

§1. Vì lý do khế ước, đương sự có thể bị kiện ở tòa án tại nơi khế ước đã được ký kết hay phải được thực hiện, trừ khi hai bên đã đồng ý chọn một tòa án khác.

§2. Nếu vụ án liên quan đến những nghĩa vụ phát xuất

từ một danh nghĩa khác, đương sự có thể bị kiện ở tòa án tại nơi nghĩa vụ phát sinh hay phải được thực hiện.

Điều 1412

Trong những vụ án hình sự, bị cáo, mặc dù vắng mặt, có thể bị kiện ở tòa án tại nơi xảy ra tội phạm.

Điều 1413

Đương sự có thể bị kiện:

1° trong những vụ án liên quan đến việc quản trị, tại tòa án của nơi việc quản trị được điều hành;

2° trong những vụ án liên quan đến sự kế thừa hay các di tặng đạo đức, tại tòa án ở nơi người để lại gia tài hay di tặng đạo đức có cư sở, hoặc bán cư sở hoặc nơi cư trú sau cùng, chiếu theo các điều 1408-1409, tuy nhiên, nếu chỉ liên quan đến việc thực hiện di tặng, thì phải được xử lý theo các quy tắc thông thường về thẩm quyền.

Điều 1414

Vì lý do liên hệ, các vụ án liên hệ với nhau phải được xét xử do cùng một tòa án và trong cùng một vụ xử, trừ khi quy định của luật không cho phép.

Điều 1415

Vì lý do ưu tiên, nếu hai hay nhiều tòa án cùng có thẩm quyền như nhau, thì tòa án nào đã triệu tập đương sự ra tòa trước tiên cách hợp pháp thì tòa ấy có quyền xét xử vụ án.

Điều 1416

Những vụ tranh chấp thẩm quyền giữa các tòa án cùng lệ thuộc một tòa kháng cáo, sẽ do tòa án này giải quyết; nếu không lệ thuộc cùng một tòa kháng cáo, thì do Tối Cao Pháp Viện tông tòa giải quyết.

ĐỀ MỤC 2
CÁC CẤP
VÀ CÁC LOẠI TÒA ÁN KHÁC NHAU

Điều 1417

§1. Vì lý do quyền tối thượng của Đức Giáo Hoàng Rôma, bất cứ tín hữu nào cũng có trọn quyền đệ trình hay khởi tố lên Tòa Thánh để Tòa Thánh xét xử một vụ án có tính cách hộ sự hay hình sự của mình, trong bất cứ cấp xét xử nào và trong bất cứ giai đoạn tố tụng nào.

§2. Tuy nhiên, ngoại trừ trường hợp kháng cáo, việc kiến nghị lên Tông Tòa không đình hoãn việc thi hành quyền tài

phán của thẩm phán đã bắt đầu xét xử vụ án; vì thế, thẩm phán ấy có thể tiếp tục xét xử cho đến khi tuyên án chung quyết, trừ khi Tông Tòa cho thẩm phán biết Tông Tòa đã dành vụ án cho mình.

Điều 1418

Bất cứ tòa án nào cũng có quyền yêu cầu một tòa án khác giúp thẩm vấn một vụ án hoặc thông báo các án từ.

CHƯƠNG 1
TÒA ÁN CẤP MỘT

TIẾT 1
THẨM PHÁN

Điều 1419

§1. Trong mỗi giáo phận và cho mọi vụ kiện không bị luật minh nhiên loại trừ, thẩm phán của tòa án cấp một là Giám Mục giáo phận, ngài có thể đích thân hay nhờ người khác thi hành quyền xét xử, theo các điều khoản sau đây.

§2. Nhưng nếu vụ án có liên quan đến những quyền lợi hay những tài sản vật chất của một pháp nhân do Giám Mục đại diện, thì tòa kháng cáo xét xử như tòa án cấp một.

Điều 1420

§1. Bất cứ Giám Mục giáo phận nào cũng buộc phải đặt một vị Đại Diện tư pháp hay Uỷ Viên tài phán có thường quyền xét xử, vị này phải khác với Tổng Đại Diện, ngoại trừ trường hợp giáo phận nhỏ hẹp hay số vụ án quá ít khuyên nên làm cách khác.

§2. Vị Đại Diện tư pháp thiết lập. một tòa án duy nhất cùng với Giám Mục nhưng không được xét xử những vụ án mà Giám Mục dành riêng cho mình.

§3. Có thể cấp cho vị Đại Diện tư pháp nhiều phụ tá gọi là phó Đại Diện tư pháp hay là phó Uỷ Viên tài phán.

§4. Đại Diện tư pháp cũng như các phó Đại Diện tư pháp phải là tư tế có thanh danh, có bằng tiến sĩ hay ít nhất cử nhân giáo luật, và không dưới ba mươi tuổi.

§5. Khi tòa giám mục khuyết vị, những vị ấy vẫn tiếp tục chức vụ, và không thể bị Giám Quản giáo phận giải nhiệm; nhưng khi có Giám Mục mới, các vị ấy cần được xác nhận lại.

Điều 1421

§1. Trong giáo phận, Giám Mục phải đặt các thẩm phán giáo phận, các vị này phải là giáo sĩ.

§2. Hội Đồng Giám Mục có thể cho phép đặt cả giáo dân làm thẩm phán, và nếu cần thì một trong những người ấy có thể được chọn để thành lập thẩm phán đoàn.

§3. Các thẩm phán phải có thanh danh và có bằng tiến sĩ hay ít nhất là cử nhân giáo luật.

Điều 1422

Đại Diện tư pháp, các phó Đại Diện tư pháp và các thẩm phán khác được bổ nhiệm cho một thời gian nhất định, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1420 §5, và các vị ấy không thể bị giải nhiệm, trừ khi có lý do hợp pháp và nghiêm trọng.

Điều 1423

§1. Thay vì thiết lập các tòa án giáo phận theo các điều 1419 - 1421, nhiều Giám Mục giáo phận với sự chuẩn y của Tông Tòa, có thể đồng ý với nhau để thiết lập một tòa án cấp một duy nhất cho các giáo phận của mình; trong trường hợp này, tập thể các Giám Mục ấy hay một Giám

Mục được các ngài chỉ định có mọi quyền mà mỗi Giám Mục giáo phận có đối với tòa án của mình.

§2. Các tòa án nói ở §1 có thể được thiết lập hoặc cho bất cứ vụ án nào, hoặc chỉ cho một vài loại vụ án nào đó mà thôi.

Điều 1424

Trong bất cứ vụ xét xử nào, vị thẩm phán duy nhất có thể mời hai hội thẩm là giáo sĩ hay giáo dân có đời sống liêm khiết làm cố vấn cho mình.

Điều 1425

§1. Phải loại bỏ tục lệ trái ngược và dành cho tòa án gồm ba thẩm phán:

1° những vụ án hộ sự về:

a) dây ràng buộc do chức thánh;

b) dây ràng buộc do hôn nhân, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 1686 và 1688;

2° những vụ hình sự:

a) về những tội phạm có thể đưa đến hình phạt sa thải khỏi bậc giáo sĩ;

b) về việc tuyên kết hay tuyên bố vạ tuyệt thông.

§2. Giám Mục có thể ủy thác những vụ án khó hơn hay quan trọng hơn cho tòa án gồm ba hay năm thẩm phán.

§3. Đại Diện tư pháp phải mời các thẩm phán theo thứ tự luân phiên để xét xử từng vụ án một, trừ khi Giám Mục ấn định cách khác cho mỗi trường hợp.

§4. Trong việc xét xử ở cấp một, nếu không thể thiết lập thẩm phán đoàn, bao lâu tình trạng bất khả thi ấy còn kéo dài, thì Hội Đồng Giám Mục có thể cho phép Giám Mục ủy thác các vụ án cho một thẩm phán giáo sĩ duy nhất, và nơi nào có thể được, vị này phải mời một hội thẩm và một dự thẩm giúp mình.

§5. Một khi các thẩm phán đã được chỉ định rồi, Đại

Diện tư pháp đừng thay thế họ, nếu không vì một lý do rất nghiêm trọng cần phải ghi trong sắc lệnh.

Điều 1426

§1. Tòa án hiệp đoàn phải tiến hành cách tập thể và phải tuyên án theo đa số phiếu.

§2. Trong mức độ có thể, Đại Diện tư pháp hay phó Đại Diện tư pháp phải chủ tọa tòa án nói trên.

Điều 1427

§1. Nếu có tranh chấp giữa các tu sĩ hay giữa các nhà của cùng một hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo hoàng, trừ khi hiến pháp đã dự liệu cách khác, thì thẩm phán của tòa án cấp một là Bề Trên tỉnh dòng hoặc là Viện Phụ sở tại, nếu là đan viện tự trị.

§2. Nếu là tranh chấp hộ sự giữa hai tỉnh dòng thì chính vị Điều Hành tổng quyền tự mình hay nhờ người thụ ủy xét xử ở cấp một; nếu là tranh chấp hộ sự giữa hai đan viện, Viện Phụ Bề Trên của hiệp hội đan viện sẽ xét xử, trừ khi hiến pháp quy định cách khác.

§3. Cuối cùng, nếu là tranh chấp giữa các thể nhân hoặc pháp nhân dòng thuộc các hội dòng khác nhau, hoặc thuộc

cùng một hội dòng giáo sĩ thuộc luật giáo phận hay thuộc một tu hội giáo dân hoặc giữa một tu sĩ và một giáo sĩ triều hay một giáo dân hay một pháp nhân không thuộc hội dòng, thì tòa án giáo phận sẽ xét xử ở cấp một.

TIẾT 2
DỰ THẨM VÀ PHÚC TRÌNH VIÊN

Điều 1428

§1. Để thẩm cứu vụ án, vị thẩm phán hay vị chánh án tòa án hiệp đoàn có thể chỉ định một dự thẩm được lựa chọn hoặc trong số các thẩm phán của tòa án hoặc trong số những người đã được Giám Mục chuẩn nhận để giữ nhiệm vụ ấy.

§2. Giám Mục có thể chuẩn nhận những giáo sĩ hay giáo dân nổi bật về hạnh kiểm tốt, về khôn ngoan và đạo lý để giữ nhiệm vụ dự thẩm.

§3. Theo sự ủy nhiệm của thẩm phán, nhiệm vụ của dự thẩm là chỉ thu thập các bằng chứng và trao cho vị thẩm phán những bằng chứng đã thu thập được; nhưng nếu ủy nhiệm của thẩm phán không định ngược lại, dự thẩm có thể quyết định trong khi thẩm cứu phải thu thập những bằng

chứng nào và bằng cách nào, nếu tình cờ có vấn đề như thế xảy ra, trong khi thi hành nhiệm vụ của mình.

Điều 1429

Vị chánh án tòa án hiệp đoàn phải chỉ định một trong những thẩm phán của hiệp đoàn làm báo cáo viên hay phúc trình viên; vị này sẽ tường trình vụ án trong phiên họp của các thẩm phán, và dự thảo án văn trên giấy tờ; khi có lý do chính đáng, vị chánh án tòa án có thể thay thế người ấy bằng một người khác

TIẾT 3
CÔNG TỐ VIÊN
BẢO HỆ VIÊN VÀ CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 1430

Đối với những vụ án hộ sự trong đó công ích có thể bị lâm nguy cũng như đối với những vụ án hình sự, phải đặt một công tố viên trong giáo phận, công tố viên có bổn phận lo cho công ích.

Điều 1431

§1. Trong các vụ án hộ sự, Giám Mục giáo phận nhận định xem công ích có thể bị lâm nguy hay không, trừ khi

luật buộc công tố viên phải can thiệp hay khi sự can thiệp này là hiển nhiên cần thiết do bản chất của sự việc.

§2. Nếu công tố viên đã can thiệp ở một cấp dưới thì sự can thiệp ấy được suy đoán là cần thiết ở cấp trên.

Điều 1432

Đối với các vụ án liên quan đến sự vô hiệu của việc truyền chức thánh hoặc liên quan đến sự vô hiệu hay sự phân ly của hôn nhân, phải đặt một bảo hệ viên trong giáo phận, vị này có bổn phận phải đề nghị và trình bày tất cả những gì có thể được dẫn chứng cách hợp lý để chống lại sự vô hiệu hay sự phân ly.

Điều 1433

Trong những vụ án đòi buộc công tố viên hay bảo hệ viên phải hiện diện, nếu những người này không được triệu tập đến, các án từ đều vô giá trị, trừ khi chính họ, mặc dù không được triệu tập đến, nhưng thực sự đã có mặt, hoặc ít nhất họ đã có thể thi hành nhiệm vụ của mình trước khi tuyên án bằng việc khảo sát các án từ.

Điều 1434

Trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác:

1° mỗi khi luật quy định thẩm phán phải nghe hai bên hoặc một trong hai, thì cũng phải nghe công tố viên và bảo hệ viên, nếu các vị này tham gia vào việc xử án;

2° mỗi khi đòi phải có lời yêu cầu của một bên để thẩm phán có thể quyết định một vấn đề gì, thì sự yêu cầu của công tố viên hay bảo hệ viên tham gia vào việc xử án cũng có hiệu lực như vậy.

Điều 1435

Giám Mục bổ nhiệm công tố viên và bảo hệ viên, dù là giáo sĩ hay giáo dân, các vị này phải có thanh danh, có bằng tiến sĩ hay cử nhân giáo luật, khôn ngoan và nhiệt thành với công lý.

Điều 1436

§1. Một người có thể vừa giữ chức vụ công tố viên vừa giữ chức vụ bảo hệ viên, miễn là không phải trong cùng một vụ án.

§2. Công tố viên và bảo hệ viên có thể được đặt lên để làm việc trong mọi vụ án hay là trong từng vụ án, nhưng

các vị này có thể bị Giám Mục bãi nhiệm vì lý do chính đáng.

Điều 1437

§1. Công chứng viên phải tham gia bất cứ vụ tố tụng nào, vì thế, các án từ sẽ vô hiệu, nếu không có chữ ký của công chứng viên.

§2. Các án từ do công chứng viên soạn thảo có giá trị công tín.

CHƯƠNG 2
TÒA ÁN CẤP HAI

Điều 1438

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1444 §1, 1°

1° việc kháng cáo được thực hiện từ tòa án của Giám Mục thuộc giáo tỉnh lên tòa án của Tổng Giám Mục giáo tỉnh, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1439;

2° trong những vụ án đã được xét xử ở tòa án cấp một trước mặt Tổng Giám Mục giáo tỉnh, phải kháng cáo

lên tòa án ngài đã chỉ định cách cố định, với sự chuẩn y của Tông Tòa;

3° đối với những vụ án đã được xét xử trước mặt Bề Trên tỉnh dòng, thì tòa án cấp hai là tòa án của vị Điều Hành tổng quyền; đối với những vụ án đã được xét xử trước mặt Viện Phụ sở tại, thì tòa án cấp hai là tòa án của Viện Phụ Bề Trên hiệp hội đan viện.

Điều 1439

§1. Nếu chỉ có một tòa án cấp một duy nhất được thiết lập chung cho nhiều giáo phận chiếu theo quy tắc của điều 1423, thì Hội Đồng Giám Mục phải thiết lập tòa án cấp hai với sự chuẩn y của Tông Tòa, trừ khi tất cả các giáo phận đó đều thuộc về cùng một tổng giáo phận.

§2. Với sự chuẩn y của Tông Tòa, Hội Đồng Giám Mục có thể thiết lập một hay nhiều tòa án cấp hai, kể cả ngoài những trường hợp nói ở §1.

§3. Đối với những tòa án cấp hai nói ở §§1 và 2, Hội Đồng Giám Mục hay Giám Mục đã được Hội Đồng Giám Mục chỉ định, có tất cả quyền hành mà Giám Mục giáo phận có đối với tòa án của mình.

Điều 1440

Nếu thẩm quyền về cấp tòa án xét xử không được tuân giữ chiếu theo quy tắc của các điều 1438 và 1439, thì thẩm phán tuyệt đối vô thẩm quyền.

Điều 1441

Tòa án cấp hai phải được thiết lập cùng một thể thức như tòa án cấp một. Nhưng nếu việc xét xử ở cấp một chỉ có một thẩm phán tuyên án, chiếu theo điều 1425 §4, thì tòa án cấp hai phải tiến hành xét xử theo thể thức hiệp đoàn.

CHƯƠNG 3
CÁC TÒA ÁN TÔNG TÒA

Điều 1442

Đức Giáo Hoàng Rôma là vị thẩm phán tối cao cho toàn thế giới Công giáo, ngài đích thân xét xử hoặc qua các tòa án thông thường của Tông Tòa, hoặc qua các vị thẩm phán do ngài ủy quyền.

Điều 1443

Tòa án thông thường được Đức Giáo Hoàng Rôma thiết lập để nhận những kháng cáo là tòa Thượng Thẩm Rôma.

Điều 1444

§1. Tòa Thượng Thẩm Rôma xét xử:

1° ở cấp hai, những vụ án đã được tòa án thông thường cấp một xét xử và kháng cáo hợp pháp lên Tòa Thánh.

2° ở cấp ba hay cấp cao hơn, những vụ án đã được xét xử do chính tòa Thượng Thẩm Rôma và do bất cứ tòa án nào khác, trừ khi vấn đề đã trở thành quyết tụng.

§2. Tòa án này xét xử cả ở cấp một những vụ án nói ở điều 1405 §3, hay những vụ án khác mà Đức Giáo Hoàng Rôma, hoặc tự ý hoặc do yêu cầu của các bên, đã gọi lên xét xử tại tòa án của mình và trao cho tòa Thượng Thẩm Rôma; chính tòa Thượng Thẩm Rôma xét xử những vụ án ấy cả ở cấp hai và ở cấp cao hơn nữa, trừ khi đã dự liệu cách khác trong phúc chiếu trao nhiệm vụ.

Điều 1445

§1. Tối Cao Pháp Viện tông tòa xét xử:

1° những vụ tranh chấp về sự vô hiệu, những thỉnh nguyện về sự phục hồi nguyên trạng và những vụ

việc kháng nghị khác chống lại các phán quyết của tòa Thượng Thẩm Rôma;

2° những trường hợp kháng nghị trong những vụ án về tình trạng nhân thân mà tòa Thượng Thẩm Rôma từ chối không xét xử lại;

3° những khước biện vì nghi ngờ và những vụ án khác chống lại các dự thẩm của tòa Thượng Thẩm Rôma vì những hành động của họ trong khi thi hành chức vụ;

4° những vụ tranh chấp về thẩm quyền nói ở điều 1416.

§2. Tòa án này xét xử những tranh chấp phát xuất từ một hành vi của quyền hành chính trong Giáo Hội đã được đệ lên tòa cách hợp pháp, xét xử những tranh chấp khác có tính cách hành chính được Đức Giáo Hoàng Rôma hay những cơ quan của Giáo Triều Rôma trao cho tòa này thụ lý, và xét xử những tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan ấy.

§3. Ngoài ra, Tối Cao Pháp Viện này còn:

1° chăm lo giữ gìn việc thực thi công lý cách đúng

đắn, và nếu cần, tìm cách xử trí với các luật sư hay những người đại diện;

2° gia hạn thẩm quyền của các tòa án;

3° cổ vũ và chuẩn y việc thành lập những tòa án nói ở các điều 1423 và 1439.

ĐỀ MỤC 3
QUY LUẬT PHẢI GIỮ TẠI CÁC TÒA ÁN

CHƯƠNG 1
NHIỆM VỤ CỦA THẨM PHÁN VÀ CỦA VIÊN CHỨC TÒA ÁN

Điều 1446

§1. Tất cả các Kitô hữu, và nhất là các Giám Mục, phải cố gắng hết mình để tránh những vụ kiện tụng trong dân Chúa, ngần nào có thể, mà vẫn tôn trọng công lý, và phải dàn xếp cách ôn hòa càng sớm càng hay.

§2. Từ lúc khởi đầu vụ tranh tụng, và ngay cả vào bất cứ lúc nào khác, mỗi khi thấy có hy vọng đem lại kết quả tốt, thẩm phán đừng bỏ qua việc khuyên nhủ và giúp đỡ các bên để họ đồng lòng tìm một giải pháp hợp tình hợp lý cho

việc tranh chấp và phải chỉ cho họ những đường lối thích hợp để đạt tới mục đích ấy, kể cả việc nhờ những người có uy tín làm trung gian.

§3. Nếu vụ kiện liên quan đến tư ích của các bên, thẩm phán phải xét xem cuộc tranh chấp có thể được kết thúc ổn thỏa hay không bằng cách điều đình, hoặc nhờ trọng tài phán đoán, chiếu theo quy tắc của các điều 1713-1716.

Điều 1447

Người nào đã tham gia vào một vụ án với tư cách là thẩm phán, công tố viên, bảo hệ viên, đại diện, luật sư, nhân chứng hoặc chuyên viên, thì sau đó không thể xét xử thành sự vụ án ấy ở cấp khác với tư cách là thẩm phán hoặc thi hành nhiệm vụ hội thẩm trong chính vụ án ấy.

Điều 1448

§1. Thẩm phán không được nhận xét xử một vụ án mà trong đó chính mình có một vài lợi ích cá nhân, vì có họ máu hay họ kết bạn trong bất cứ bậc nào theo hàng dọc và cho đến bậc thứ bốn theo hàng ngang, hay vì có sự bảo trợ và có chức quản tài, vì có tương giao thân mật, vì có một sự hận thù dai DẲNG, vì được hưởng một lợi lộc hoặc tránh được một sự thiệt hại.

§2. Trong những trường hợp ấy, công tố viên, bảo hệ viên, hội thẩm và dự thẩm cũng phải tránh thi hành chức vụ.

Điều 1449

1§. Trong những trường hợp nói ở điều 1448, nếu chính thẩm phán không cáo thoái, một bên có thể khước từ thẩm phán.

§2. Vị Đại Diện tư pháp xét xử việc khước từ; nếu chính vị này bị khước từ, thì Giám Mục chủ trì tòa án sẽ xét xử.

§3. Nếu Giám Mục là thẩm phán và bị khước từ, ngài phải tránh việc xét xử.

§4. Nếu việc khước từ nhằm chống lại công tố viên, bảo hệ viên hoặc các viên chức khác của tòa án, vị chánh án tòa án hiệp đoàn hay chính thẩm phán, nếu là thẩm phán duy nhất, sẽ xét xử sự khước biện này.

Điều 1450

Một khi đã chấp nhận việc khước từ, thì phải thay đổi các nhân sự, nhưng không được thay đổi cấp bậc xét xử.

Điều 1451

§1. Vấn đề khước từ phải được giải quyết hết sức nhanh

chóng, sau khi nghe các bên, công tố viên hay bảo hệ viên, nếu họ tham gia vào vụ án và chính họ không bị khước từ.

§2. Những hành vi do thẩm phán thực hiện trước khi bị khước từ vẫn thành sự, nhưng những hành vi được thực hiện sau khi việc khước từ được đưa ra phải bị hủy bỏ, nếu một bên yêu cầu trong thời hạn mười ngày, kể từ lúc việc khước từ được chấp nhận.

Điều 1452

§1. Trong một vụ án chỉ liên quan đến lợi ích riêng, thẩm phán chỉ có thể can thiệp theo sự thỉnh cầu của một bên. Nhưng khi vụ án đã được khởi tố cách hợp pháp, thẩm phán có thể và thậm chí, do chức vụ, phải can thiệp vào những vụ án hình sự hay những vụ án khác liên quan đến công ích của Giáo Hội hoặc phần rỗi các linh hồn.

§2. Ngoài ra, thẩm phán còn có thể bổ khuyết sự sơ xuất của các bên trong việc cung cấp các chứng cớ hoặc đưa ra những khước biện, mỗi khi nhận thấy điều đó là cần thiết để tránh một phán quyết bất công nghiêm trọng, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1600.

Điều 1453

Các thẩm phán và các tòa án phải lo liệu cho tất cả các vụ án được kết thúc càng sớm càng tốt, mà vẫn tôn trọng công lý; các vụ án sẽ không được kéo dài quá một năm ở tòa án cấp một, và không quá sáu tháng ở tòa án cấp hai.

Điều 1454

Tất cả mọi thành viên của tòa án hoặc những người cộng tác vào đó phải thề chu toàn nhiệm vụ một cách chu đáo và trung thành.

Điều 1455

§1. Trong một vụ án hình sự, các thẩm phán và các viên chức tòa án luôn buộc phải giữ bí mật thuộc chức vụ, còn trong một vụ án hộ sự, các vị đó cũng buộc như vậy, nếu sự tiết lộ một án từ tố tụng nào đó có thể gây thiệt hại cho các bên.

§2. Các vị ấy cũng phải luôn luôn giữ bí mật về cuộc tranh luận giữa những thẩm phán trong tòa án hiệp đoàn trước khi phán quyết, cũng như về những lần bỏ phiếu khác nhau và về những ý kiến phát biểu trong cuộc tranh luận, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1609 §4.

§3. Hơn nữa, mỗi khi bản chất của vụ án hay của các chứng cớ có tính cách đặc biệt đến nỗi việc phổ biến các án từ hay các chứng cớ có nguy cơ làm mất thanh danh của người khác, hay làm cớ chia rẽ, gây gương xấu hay những sự bất tiện khác, thẩm phán có thể bắt buộc các nhân chứng, các chuyên viên, các bên, các luật sư hay các người đại diện của mỗi bên, phải thề giữ bí mật.

Điều 1456

Cấm các thẩm phán và tất cả các viên chức của tòa án nhận bất cứ quà tặng nào nhân dịp xét xử vụ án.

Điều 1457

§1. Những thẩm phán nào có thẩm quyền cách chắc chắn và hiển nhiên mà lại từ chối xét xử, hoặc những thẩm phán nào tự xưng mình có thẩm quyền khi không dựa trên một nền tảng nào theo quy định của luật, mà lại xét xử và phán quyết các vụ án, hoặc vi phạm luật giữ bí mật, hoặc gây ra một thiệt hại khác cho những người tranh tụng, do man trá hay do quá lơ đễnh, có thể bị nhà chức trách có thẩm quyền trừng trị bằng những hình phạt thích đáng, kể cả việc bãi nhiệm.

§2. Những viên chức và những cộng tác viên của tòa án

cũng phải chịu các chế tài như vậy, nếu họ không chu toàn nhiệm vụ như vừa nói trên đây; thẩm phán cũng có thể phạt tất cả những người ấy.

CHƯƠNG 2
TRÌNH TỰ CỦA VIỆC XÉT XỬ

Điều 1458

Các vụ án phải được xét xử theo trình tự đã được đệ trình và đăng ký trong sổ, trừ khi có một vụ án trong số các vụ án đó đòi phải được giải quyết nhanh hơn tất cả các vụ án khác, tuy nhiên điều này phải được ấn định bằng một sắc lệnh riêng có viện dẫn lý do.

Điều 1459

§1. Những hà tỳ khiến cho bản án có thể trở nên vô hiệu, có thể được nêu lên như khước biện trong bất cứ lúc nào hay ở bất cứ cấp nào của việc xét xử, và cũng có thể được thẩm phán công bố chiếu theo chức vụ.

§2. Ngoài những trường hợp nói ở §1, những khước biện trì hoãn, đặc biệt là những khước biện liên quan đến thể nhân và cách thức xét xử, phải được đệ trình trước giai

đoạn đối tụng, trừ khi các khước biện ấy xuất hiện sau đó, và chúng phải được giải quyết sớm hết sức.

Điều 1460

§1. Nếu có một khước biện được đưa ra chống lại thẩm quyền của thẩm phán, thì chính thẩm phán phải xét xử khước biện này.

§2. Trong trường hợp có khước biện về sự vô thẩm quyền tương đối, nếu thẩm phán nào tuyên bố mình có thẩm quyền thì quyết định của thẩm phán đó không cho phép kháng cáo, nhưng không cấm tranh luận về tính vô hiệu và không cấm việc phục hồi nguyên trạng.

§3. Nếu thẩm phán tuyên bố mình vô thẩm quyền, bên thấy mình bị thiệt hại có thể chống án lên tòa kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày hữu dụng.

Điều 1461

Trong bất cứ giai đoạn nào của vụ án, thẩm phán nào biết mình vô thẩm quyền tuyệt đối, thì phải công bố sự vô thẩm quyền này.

Điều 1462

§1. Những khước biện về vấn đề quyết tụng, về sự điều

đình và về các khước biện thất hiệu khác, được gọi là về tố tụng chấm dứt, phải được viện dẫn và xét xử trước khi đối tụng; sau đó, ai nêu lên các khước biện thì không thể bị bác bỏ, nhưng họ sẽ phải chịu phạt trả án phí, trừ khi chứng minh được rằng mình đã không trì hoãn việc khước biện vì gian ý.

§2. Những khước biện thất hiệu khác được nêu ra trong lúc đối tụng và phải được cứu xét đúng lúc theo những quy luật liên quan đến các vấn đề phụ.

Điều 1463

§1. Những tố quyền phản tố chỉ có thể được đệ trình thành sự trong vòng ba mươi ngày kể từ lúc đối tụng.

§2. Những tố quyền phản tố đó sẽ được xét xử cùng một lúc với tố quyền khởi tố, tức là ở cùng một cấp tòa án, trừ khi cần phải xét xử riêng biệt hoặc khi thẩm phán nhận thấy xét xử riêng biệt là thuận tiện hơn.

Điều 1464

Những vấn đề liên quan đến tiền ký quỹ để trả án phí, hoặc đến việc tòa án bảo trợ miễn phí đã được xin ngay

từ đầu, và những vấn đề tương tự khác, bình thường phải được giải quyết trước khi đối tụng.

CHƯƠNG 3
CÁC HẠN KỲ VÀ TRIỂN HẠN

Điều 1465

§1. Hạn kỳ tiên định, tức là thời hạn do luật ấn định để tiêu hủy các quyền lợi, không thể được gia hạn thêm và cũng không thể được rút ngắn lại cách thành sự trừ khi có sự thỉnh cầu của các bên.

§2. Tuy nhiên, với một lý do chính đáng, những hạn kỳ tư pháp và quy ước có thể được thẩm phán gia hạn thêm trước khi chúng hết hạn, sau khi đã nghe các bên hoặc sau khi các bên đã xin, nhưng không bao giờ được rút ngắn lại cách thành sự, nếu không có sự đồng ý của các bên.

§3. Nhưng thẩm phán phải lo liệu đừng để vụ án kéo dài quá đáng do việc gia hạn.

Điều 1466

Khi luật không ấn định những hạn kỳ để thực hiện những hành vi tố tụng, thẩm phán phải ấn định những hạn kỳ ấy, sau khi đã lưu ý tới bản chất của mỗi hành vi.

Điều 1467

Nếu tòa án nghỉ việc vào ngày đã được ấn định để xử án, thì phải hiểu là hạn kỳ được gia hạn thêm đến ngày đầu tiên liền sau đó không phải là ngày nghỉ.

CHƯƠNG 4
NƠI XÉT XỬ

Điều 1468

Ngần nào có thể được, trụ sở của mỗi tòa án phải cố định và phải mở cửa vào những giờ đã được ấn định.

Điều 1469

§1. Vị thẩm phán nào bị trục xuất ra khỏi địa hạt của mình do bạo lực hay bị ngăn trở thi hành quyền tài phán ở đó, thì có thể thi hành quyền tài phán ấy và tuyên án ngoài địa hạt của mình, nhưng phải thông báo cho Giám Mục giáo phận biết việc ấy.

§2. Ngoài trường hợp nói ở §1, vì một lý do chính đáng và sau khi đã nghe các bên, thẩm phán có thể ra khỏi địa hạt của mình để thu thập các chứng cớ, nhưng phải có phép của Giám Mục giáo phận nơi đến và phải ở tại nơi do ngài chỉ định.

CHƯƠNG 5
NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC NHẬN VÀO PHÒNG XỬ CÁCH THỨC SOẠN THẢO VÀ LƯU TRỮ ÁN TỪ

Điều 1470

§1. Nếu luật riêng không dự liệu cách khác, thì đang khi vụ án được xét xử trước tòa, chỉ những người mà luật hoặc thẩm phán ấn định là cần thiết để xúc tiến việc tố tụng mới được có mặt trong phòng xử.

§2. Đối với tất cả những ai có mặt tại phiên xử đã có lỗi nặng do thiếu sự tôn trọng và vâng phục phải có tại tòa án, thẩm phán có thể dùng những hình phạt xứng hợp để nhắc nhở nhiệm vụ của họ; ngoài ra, thẩm phán cũng có thể đình hoãn không cho các luật sư và các người đại diện thi hành chức vụ của họ tại các tòa án của Giáo Hội.

Điều 1471

Nếu một người được thẩm vấn dùng một ngôn ngữ mà thẩm phán hoặc các bên không hiểu, thì phải nhờ đến một thông ngôn đã tuyên thệ do thẩm phán chỉ định. Các lời khai phải được ghi lại bằng nguyên ngữ trên giấy tờ và kèm theo bản dịch. Cũng phải nhờ đến thông ngôn, nếu

phải thẩm vấn một người điếc hay một người câm, trừ khi thẩm phán muốn những câu hỏi mình đặt ra được trả lời trên giấy tờ.

Điều 1472

§1. Các án từ tư pháp liên quan đến nội dung vấn đề, tức là những án từ của vụ án, cũng như những án từ liên quan đến tiến trình của thủ tục, tức là những án từ tố tụng, đều phải được soạn thảo trên giấy tờ.

§2. Mỗi tờ án từ phải được ghi số và phải được đóng dấu chứng thực.

Điều 1473

Mỗi khi đòi các bên hoặc các nhân chứng phải ký tên vào những án từ tư pháp, nếu một bên hay một nhân chứng không thể hay không muốn ký, điều đó phải được ghi trong những án từ, đồng thời, thẩm phán và công chứng viên phải chứng thực rằng chính án từ đó đã được đọc từng chữ cho bên đó hoặc cho nhân chứng nghe, và bên đó hoặc nhân chứng đã không thể ký hay không muốn ký.

Điều 1474

§1. Trong trường hợp kháng cáo, bản sao các án từ đã

được công chứng viên chứng thực, phải được gửi lên tòa cấp trên.

§2. Nếu các án từ được soạn thảo bằng một ngôn ngữ mà tòa cấp trên không biết, thì phải được dịch ra một ngôn ngữ khác mà tòa đó biết và phải thận trọng để sự trung thực của bản dịch được bảo đảm.

Điều 1475

§1. Sau khi kết thúc việc xét xử, những tài liệu thuộc sở hữu của các tư nhân phải được trả lại cho họ, nhưng phải giữ lại một bản sao.

§2. Nếu không có lệnh của thẩm phán, cấm các công chứng viên và chưởng ấn cấp phát bản sao những án từ tư pháp và những tài liệu đã thu thập được trong vụ tố tụng.

ĐỀ MỤC 4
CÁC BÊN TRONG VỤ ÁN

CHƯƠNG 1
NGUYÊN CÁO VÀ BỊ CÁO

Điều 1476

Bất cứ ai, đã được rửa tội hay không, đều có thể khởi tố; còn bên bị kiện cách hợp pháp phải trả lời.

Điều 1477

Mặc dù nguyên cáo hay bị cáo đã đặt người đại diện hay luật sư, họ luôn luôn phải đích thân hiện diện ở tòa theo quy định của luật hay của thẩm phán.

Điều 1478

§1. Những người vị thành niên và những người thiếu khả năng sử dụng lý trí chỉ có thể ra tòa qua trung gian cha mẹ, hoặc người giám hộ hay người quản tài, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của §3.

§2. Nếu thẩm phán nhận thấy có sự xung đột giữa những quyền lợi của các người vị thành niên với những quyền lợi của cha mẹ, của người giám hộ hay của người quản tài,

hoặc nhận thấy rằng những người này không thể bênh vực đầy đủ những quyền lợi của các người vị thành niên, thì các người vị thành niên này sẽ ra tòa qua trung gian người giám hộ hay người quản tài do thẩm phán chỉ định.

§3. Nhưng trong những vụ án thuộc phạm vi thiêng liêng và trong những vụ án liên quan đến phạm vi đó, nếu những người vị thành niên đã sử dụng được trí khôn, thì chúng có thể khởi tố và trả lời mà không cần sự ưng thuận của cha mẹ hay của người giám hộ, và nếu chúng đã đủ mười bốn tuổi trọn, chúng có thể tự mình khởi tố và trả lời; bằng không, chúng có thể nhờ người quản tài do thẩm phán đặt lên.

§4. Những người bị cấm quản trị tài sản và những người suy nhược tâm thần, chỉ có thể đích thân ra tòa để trả lời về những tội phạm của mình hoặc do lệnh của thẩm phán; trong những vụ án khác, họ phải nhờ những người quản tài của họ khởi tố và trả lời.

Điều 1479

Mỗi khi có một người giám hộ hoặc một quản tài được chính quyền dân sự đặt lên, người ấy có thể được thẩm phán của Giáo Hội chấp nhận sau khi đã hỏi ý kiến, nếu có thể

được, của Giám Mục giáo phận của chính người được ủy thác cho người giám hộ hay quản tài; mà nếu người giám hộ hay quản tài ấy không có mặt hoặc xét là không chấp nhận được, thì chính thẩm phán sẽ chỉ định người giám hộ hay người quản tài cho vụ án.

Điều 1480

§1. Các pháp nhân ra tòa qua những người đại diện hợp pháp của mình.

§2. Trong trường hợp không có người đại diện hoặc người đại diện lơ đễnh, thì Đấng Bản Quyền có thể đích thân hay nhờ người khác ra tòa nhân danh các pháp nhân thuộc quyền mình.

CHƯƠNG 2
NHỮNG NGƯỜI ĐẠI DIỆN VÀ NHỮNG LUẬT SƯ

Điều 1481

§1. Mỗi bên có thể tự ý đặt cho mình một luật sư và một người đại diện; nhưng ngoài những trường hợp được ấn định ở §§2 và 3, mỗi bên cũng có thể đích thân khởi tố và

trả lời, trừ khi thẩm phán đã xét thấy thừa tác vụ của một người đại diện hoặc của một luật sư là cần thiết.

§2. Trong một vụ án hình sự, bị cáo luôn phải có một luật sư do họ tự đặt hoặc do thẩm phán đặt.

§3. Trong một vụ án hộ sự, nếu có liên quan đến các người vị thành niên hoặc liên quan đến một vụ án về công ích, ngoại trừ các vụ án về hôn nhân, vị thẩm phán, chiếu theo chức vụ, phải đặt một người biện hộ cho bên nào thiếu người biện hộ.

Điều 1482

§1. Mỗi người chỉ có thể đặt cho mình một người đại diện và vị này không được nhờ người khác thay thế mình, nếu không có năng quyền minh thị cho phép.

§2. Tuy nhiên, vì một lý do chính đáng, nếu một người đã tự đặt cho mình nhiều người đại diện, thì những người này phải được chỉ định thế nào để giữa họ có thứ tự ưu tiên.

§3. Nhưng có thể đặt nhiều luật sư cùng một lúc.

Điều 1483

Người đại diện và luật sư phải là những người thành niên và có thanh danh; ngoài ra luật sư phải là người Công

giáo, trừ khi Giám Mục giáo phận cho phép cách khác, và có bằng tiến sĩ giáo luật hoặc là người thực sự chuyên môn về giáo luật, và được Giám Mục đó chuẩn y.

Điều 1484

§1. Trước khi đảm nhận chức vụ, người đại diện và luật sư phải nộp một giấy ủy quyền chính thức ở tòa án.

§2. Tuy nhiên, để tránh cho một quyền lợi khỏi bị tiêu hủy, thẩm phán có thể chấp nhận người đại diện mặc dầu người này không trình giấy ủy quyền, miễn là có một bảo chứng thích hợp, nếu cần; nhưng án từ sẽ vô hiệu, nếu quá hạn kỳ thất hiệu do thẩm phán ấn định, mà người đại diện không trình giấy ủy quyền cách hợp pháp.

Điều 1485

Nếu không có một giấy ủy quyền đặc biệt, người đại diện không thể khước từ tố quyền, việc tiến hành tố tụng hay những hành vi tư pháp một cách hữu hiệu; họ cũng không thể điều đình, không thể thỏa hiệp, không thể nhờ trọng tài dàn xếp, và nói chung, không thể thực hiện một hành vi nào mà luật pháp đòi hỏi phải có một giấy ủy quyền đặc biệt.

Điều 1486

§1. Để việc giải nhiệm một người đại diện hay một luật sư có hiệu lực, cần phải thông tri cho họ biết việc đó, và nếu việc đối tụng đã bắt đầu, cần phải thông tri cho thẩm phán và bên đối phương biết việc giải nhiệm đó.

§2. Sau khi đã tuyên án chung kết, người đại diện vẫn còn quyền lợi và nghĩa vụ kháng cáo, nếu người chủ ủy không từ chối.

Điều 1487

Vì một lý do hệ trọng, người đại diện cũng như luật sư có thể bị bãi chức do sắc lệnh của thẩm phán ban hành chiếu theo chức vụ, hoặc do một bên yêu cầu.

Điều 1488

§1. Cấm người đại diện và luật sư mua chuộc quyền lợi đang tranh tụng, hoặc thỏa hiệp để đòi thù lao quá mức, hay để chia phần đồ vật đang tranh tụng. Sự thỏa hiệp như thế, nếu có, sẽ vô hiệu, và họ có thể bị thẩm phán phạt tiền; ngoài ra, luật sư có thể bị đình chỉ chức vụ, và nếu tái phạm, cũng có thể bị Giám Mục chủ trì tòa án khai trừ khỏi danh sách các luật sư.

§2. Những luật sư và những người đại diện nào bất chấp luật pháp, rút các vụ án khỏi những tòa án có thẩm quyền để những vụ án này được xét xử thuận lợi hơn ở những tòa án khác, thì cũng có thể bị phạt như thế.

Điều 1489

Những luật sư và những người đại diện nào, vì quà cáp hoặc vì lời hứa hẹn, hoặc vì lý do nào khác, đã phản bội nhiệm vụ mình, phải bị đình chỉ thi hành quyền bảo trợ và bị phạt tiền hay các hình phạt tương xứng khác.

Điều 1490

Theo mức độ có thể được, mỗi tòa án phải đặt những người biện hộ cố định được chính tòa án trả lương để thi hành nhiệm vụ luật sư hay người đại diện, nhất là trong những vụ án hôn nhân, để các bên có thể chọn lựa những người biện hộ trong số những người này.

ĐỀ MỤC 5
TỐ QUYỀN VÀ KHƯỚC BIỆN

CHƯƠNG 1
TỐ QUYỀN VÀ KHƯỚC BIỆN NÓI CHUNG

Điều 1491

Bất cứ quyền lợi nào cũng được bảo vệ chẳng những bởi tố quyền mà còn bởi khước biện nữa, trừ khi luật đã minh nhiên dự liệu cách khác.

Điều 1492

§1. Tố quyền nào cũng bị triệt tiêu do thời hiệu chiếu theo quy tắc của luật, hoặc do một cách thức hợp pháp khác, trừ những tố quyền liên quan đến tình trạng nhân thân, thì không bao giờ bị triệt tiêu.

§2. Khước biện luôn luôn có thể được viện dẫn và tự bản chất là vĩnh viễn, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1462.

Điều 1493

Nguyên cáo có thể đồng thời khởi tố một người bằng nhiều tố quyền không tương phản nhau về cùng một vấn

đề hay nhiều vấn đề khác nhau, với điều kiện là những tố quyền này không vượt thẩm quyền của tòa án mà nguyên cáo nại đến.

Điều 1494

§1. Bị cáo có thể phản tố chống lại nguyên cáo trước cùng một thẩm phán và trong cùng một vụ án vì tố quyền chính có liên hệ đến vụ án, hoặc để bác bỏ hay để giảm thiểu yêu sách của nguyên cáo.

§2. Không chấp nhận đơn phản tố chống lại phản tố.

Điều 1495

Tố quyền phản tố phải được trình cho thẩm phán đã nhận tố quyền đầu tiên, cho dù thẩm phán ấy chỉ được ủy nhiệm để xử một vụ án mà thôi, hay cho dù thẩm phán ấy vô thẩm quyền tương đối vì lý do nào khác.

CHƯƠNG 2
TỐ QUYỀN VÀ KHƯỚC BIỆN NÓI RIÊNG

Điều 1496

§ 1. Người nào dựa vào những luận cứ hữu lý chứng minh được rằng mình có quyền trên một sự vật mà kẻ khác đang cầm giữ, và mình sẽ bị thiệt hại nếu sự vật ấy không

được trả lại cho mình gìn giữ, thì người đó có quyền xin thẩm phán cho tạm chiếm hữu sự vật ấy.

§2. Trong những hoàn cảnh tương tự, người ấy có thể được quyền ngăn cản người khác hành sử một quyền.

Điều 1497

§1. Việc tạm chiếm hữu một vật cũng được chấp nhận để bảo đảm sự an toàn của một khoản nợ, miễn là quyền của chủ nợ được chứng minh đầy đủ.

§2. Việc chiếm hữu tạm thời có thể áp dụng đối với các tài sản của con nợ đang nằm trong tay một đệ tam nhân dưới một danh nghĩa nào đó, và cũng có thể áp dụng đối với những khoản nợ khác của con nợ.

Điều 1498

Việc tạm chiếm hữu một vật và việc cấm hành sử một quyền không bao giờ có thể được công bố, nếu sự thiệt hại đáng ngại có thể được bồi thường cách khác, và nếu có một bảo chứng đầy đủ cho việc bồi thường.

Điều 1499

Thẩm phán có thể áp đặt người được quyền tạm chiếm hữu một vật hay bị cấm hành sử một quyền phải nạp một

bảo chứng trước để bồi thường những thiệt hại, nếu người ấy không chứng minh được quyền lợi của mình.

Điều 1500

Về bản chất và hiệu lực của tố quyền sở hữu, phải tuân giữ những quy định của luật dân sự ở nơi tọa lạc sự vật đang bị tranh tụng về quyền sở hữu.

PHẦN II
TỐ TỤNG HỘ SỰ

THIÊN 1
TỐ TỤNG HỘ SỰ THÔNG THƯỜNG

ĐỀ MỤC I
KHỞI TỐ VỤ ÁN

CHƯƠNG 1
ĐƠN KHỞI TỐ

Điều 1501

Thẩm phán không được xét xử bất cứ vụ án nào, nếu không có đơn thỉnh nguyện do người có lợi ích hay do công tố viên, chiếu theo quy tắc của các điều luật.

Điều 1502

Ai muốn khởi tố một người nào phải đệ đơn lên thẩm phán có thẩm quyền, trong đơn phải trình bày đối tượng của sự tranh tụng và phải xin thẩm phán xét xử.

Điều 1503

§1. Thẩm phán có thể nhận lời thỉnh cầu miệng mỗi khi nguyên cáo bị ngăn trở không đệ đơn được, hay khi vụ án dễ cứu xét và không mấy quan trọng.

§2. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp này, thẩm phán phải truyền cho công chứng viên soạn thảo án từ trên giấy tờ, để đọc cho nguyên cáo nghe và để nguyên cáo chấp thuận, và án từ này thay thế đơn khởi tố của nguyên cáo xét về mọi hiệu lực pháp lý.

Điều 1504

Đơn khởi tố phải:

1° bày tỏ cho biết vụ án được khởi tố trước thẩm phán nào, yêu cầu điều gì và với ai;

2° chỉ rõ nguyên cáo căn cứ vào luật nào, vào những

sự kiện nào và vào những chứng cớ nào, ít là cách sơ lược, để xác minh những điều mình viện dẫn;

3° được nguyên cáo hay người đại diện ký, phải đề ngày, tháng và năm, cũng như địa chỉ của nguyên cáo và của người đại diện cư ngụ, hoặc những địa chỉ do họ chọn để nhận những án từ;

4° ghi rõ cư sở hay bán cư sở của bị cáo.

Điều 1505

§1. Sau khi đã xác nhận vụ kiện thuộc thẩm quyền của mình và nguyên cáo có đủ tư cách hợp pháp để ra tòa, thẩm phán duy nhất hay vị chánh án tòa án hiệp đoàn phải ra sắc lệnh chấp đơn hay bác đơn sớm nhất.

§2. Đơn chỉ có thể bị bác:

1° nếu thẩm phán hay tòa án không có thẩm quyền;\

2° nếu chắc chắn rằng nguyên cáo không có tư cách hợp pháp để khởi tố;

3° nếu không tôn trọng những quy định của điều 1504, 1° - 3°

4° nếu chắc chắn rằng, qua đơn khởi tố, sự thỉnh cầu

thiếu mọi nền tảng và nếu chắc chắn rằng không thể tìm thấy một nền tảng nào qua tiến trình tố tụng.

§3. Nếu đơn đã bị bác vì những hà tỳ có thể sửa chữa được, nguyên cáo có thể soạn thảo đúng cách một đơn khởi tố mới để trình lại cho cùng vị thẩm phán đó.

§4. Trong trường hợp đơn bị bác, trong thời hạn mười ngày, nguyên cáo luôn luôn có trọn quyền đệ đơn kháng cáo có viện dẫn lý do lên tòa kháng cáo hoặc lên thẩm phán đoàn, nếu đơn đã bị vị chánh án hiệp đoàn bác bỏ; vấn đề bác đơn này phải được giải quyết nhanh hết sức có thể.

Điều 1506

Nếu quá hạn định một tháng tính từ lúc nộp đơn, mà thẩm phán vẫn không ra sắc lệnh chấp đơn hay bác đơn chiếu theo quy tắc của điều 1505, bên liên hệ có thể yêu cầu thẩm phán thi hành nhiệm vụ của mình; nếu quá mười ngày, kể từ ngày yêu cầu, mà thẩm phán vẫn không trả lời, thì coi như đơn đã được chấp nhận.

CHƯƠNG 2
TRIỆU TẬP VÀ THÔNG BÁO CÁC ÁN TỪ

Điều 1507

§1. Trong sắc lệnh chấp nhận đơn của nguyên cáo, thẩm phán hay vị chánh án phải mời hay triệu tập các đương sự khác ra tòa để xác định đối tượng tranh tụng, bằng việc quyết định cho các đương sự này phải trả lời bằng giấy tờ hay phải trình diện trước mặt mình để thỏa thuận với nhau về những nghi vấn. Nếu những câu trả lời bằng giấy tờ cho thấy sự cần thiết phải triệu tập các bên, thẩm phán hay vị chánh án có thể ấn định điều đó bằng một sắc lệnh mới.

§2. Nếu đơn được xem là được chấp nhận chiếu theo quy tắc của điều 1506, sắc lệnh triệu tập ra tòa phải được ban hành trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày yêu cầu, như nói ở điều ấy.

§3. Nếu trong thực tế các bên đối tụng tự động đến trình diện trước thẩm phán để giải quyết vụ án thì không cần phải triệu tập nữa, nhưng một công chứng viên phải ghi chú trong các án từ là các bên đã có mặt tại tòa.

Điều 1508

§1. Sắc lệnh triệu tập ra tòa phải được thông báo ngay cho bị cáo và đồng thời cũng phải được thông báo cho những người nào phải ra trình diện.

§2. Đơn khởi tố phải đính kèm với lệnh triệu tập, trừ khi vì những lý do quan trọng, thẩm phán nhận thấy không cần cho bị cáo biết đơn đó, trước khi người này cung khai tại tòa.

§3. Nếu vụ kiện nhằm chống lại người không được tự do sử dụng các quyền của mình hay không được tự do quản trị những tài sản đang bị tranh chấp, thì lệnh triệu tập phải được thông báo, tùy trường hợp, cho người giám hộ, cho người quản tài, cho người đại diện đặc biệt hay cho người nào phải bảo vệ vụ án nhân danh bị cáo chiếu theo luật.

Điều 1509

§1. Việc thông báo các giấy triệu tập, các sắc lệnh, các phán quyết và các án từ tư pháp khác phải được thực hiện qua bưu điện hay bằng cách nào khác chắc chắn nhất, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của luật địa phương.

§2. Sự kiện và cách thức thông báo phải được ghi chú trong các án từ.

Điều 1510

Bị cáo nào từ chối không nhận giấy triệu tập hay ngăn cản không cho giấy triệu tập đến tay mình, thì được coi như đã được triệu tập cách hợp lệ.

Điều 1511

Nếu lệnh triệu tập không được thông báo cách hợp pháp, các án từ của vụ kiện đều vô hiệu, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1507 §3.

Điều 1512

Khi lệnh triệu tập đã được thông báo cách hợp pháp, hoặc các bên đã ra trình diện trước thẩm phán để giải quyết vụ án:

1° sự việc không còn ở nguyên trạng nữa;

2° vụ án thuộc riêng về thẩm phán hoặc về tòa án có thẩm quyền là nơi đơn khởi tố đã được nộp;

3° quyền tài phán của thẩm phán thụ ủy được củng

cố đến nỗi quyền này không chấm dứt, ngay cả khi người chủ ủy hết quyền;

4° thời hiệu bị gián đoạn, trừ khi luật đã dự liệu cách khác;

5° cuộc tranh tụng bắt đầu; vì vậy phải lập tức áp dụng nguyên tắc: “bao lâu cuộc tranh tụng chưa ngã ngũ thì không được thay đổi gì hết”.

ĐỀ MỤC 2
ĐỐI TỤNG

Điều 1513

§1. Cuộc đối tụng xảy ra khi thẩm phán ra sắc lệnh xác định những giới hạn của cuộc tranh tụng được rút ra từ những lời thỉnh cầu và những phúc đáp của các bên.

§2. Những lời thỉnh cầu và những phúc đáp của các bên, ngoài điều trình bày trong đơn khởi tố, có thể được diễn tả qua thư phúc đáp lệnh triệu tập hoặc qua những lời tuyên bố bằng miệng trước thẩm phán; nhưng trong những vụ án khó hơn, thẩm phán phải triệu tập các bên để thỏa thuận với nhau về một hay những nghi vấn phải được trả lời trong bản án.

§3. Sắc lệnh của thẩm phán phải được thông báo cho các bên, nếu họ không đồng ý, thì trong hạn mười ngày, họ có thể kháng cáo lên chính thẩm phán để xin sửa đổi sắc lệnh; nhưng vấn đề này phải được chính thẩm phán đó giải quyết hết sức nhanh chóng bằng một sắc lệnh.

Điều 1514

Một khi đã được xác định, những giới hạn của việc tranh tụng chỉ có thể được sửa đổi cách hữu hiệu bằng một sắc lệnh mới, vì một lý do hệ trọng, theo sự thỉnh cầu của một đương sự, sau khi đã nghe ý kiến của những đương sự khác cũng như đã cân nhắc những lý lẽ của họ.

Điều 1515

Sau cuộc đối tụng, người chấp hữu của cải của kẻ khác không còn là ngay tình nữa, vì thế, nếu bị kết án phải hoàn lại của cải ấy, họ cũng phải trả lại những hoa lợi thu được kể từ ngày đối tụng và phải bồi thường các thiệt hại.

Điều 1516

Sau cuộc đối tụng, thẩm phán phải ấn định cho các bên một khoảng thời gian thích hợp để họ xuất trình và bổ sung những chứng cớ.

ĐỀ MỤC 3
TIẾN HÀNH VỤ KIỆN

Điều 1517

Vụ kiện bắt đầu bằng lệnh triệu tập, nhưng chấm dứt không những bằng việc tuyên án chung kết, mà còn bằng những cách thức khác do luật ấn định trước.

Điều 1518

Trong trường hợp một bên đối tụng chết hoặc thay đổi hoàn cảnh sống hoặc chấm dứt chức vụ mà họ căn cứ vào đó để khởi tố:

1° nếu việc thẩm vấn vụ án chưa kết thúc, vụ kiện phải được đình hoãn cho đến khi người kế thừa của người quá cố hoặc người kế vị hoặc người có quyền tiếp tục vụ kiện;

2° nếu việc thẩm vấn vụ án đã kết thúc, thẩm phán phải tiếp tục vụ kiện bằng việc triệu tập người đại diện, nếu có, bằng không, triệu tập người thừa kế hay người kế vị của người quá cố.

Điều 1519

§1. Nếu người giám hộ hay người quản tài hay người

đại diện cần phải có chiếu theo điều 1481 §§1 và 3, chấm dứt nhiệm vụ, thì vụ kiện được tạm thời đình hoãn.

§2. Nhưng thẩm phán phải sớm hết sức đặt một người giám hộ hay một người quản tài khác, thẩm phán cũng có thể đặt một người đại diện cho cuộc tranh tụng, nếu đương sự lơ là làm việc đó trong thời hạn ngắn do chính thẩm phán ấn định.

Điều 1520

Nếu trong vòng sáu tháng mà các bên không thực hiện một hành vi tố tụng nào, mặc dầu họ không bị ngăn trở gì, thì vụ án thất hiệu. Luật địa phương có thể ấn định hạn kỳ thất hiệu khác.

Điều 1521

Sự thất hiệu có giá trị do chính luật và chống lại tất cả mọi người, kể cả những người vị thành niên hay những người được đồng hóa với người vị thành niên, và cũng phải được tuyên bố chiếu theo chức vụ, miễn là vẫn giữ nguyên quyền đòi những người giám hộ, những người quản tài, những người đại diện phải bồi thường, nếu họ không chứng minh được họ không có lỗi.

Điều 1522

Sự thất hiệu vô hiệu hóa những án từ tố tụng chứ không vô hiệu hóa những án từ của vụ án; hơn nữa, những án từ của vụ án còn có thể có hiệu lực ở tòa án cấp khác, miễn là vụ án có dính líu đến cùng những nhân vật ấy và nhằm cùng một vấn đề; nhưng đối với những người ngoài cuộc, những án từ chỉ có giá trị như là tài liệu mà thôi.

Điều 1523

Mỗi bên phải trang trải những phí tổn của một vụ án bị thất hiệu do chính họ gây ra từ những sự tranh tụng.

Điều 1524

§1. Nguyên cáo có thể bãi nại ở bất cứ giai đoạn nào và ở bất cứ cấp bậc nào của vụ kiện; cũng thế, cả nguyên cáo lẫn bị cáo có thể khước từ tất cả mọi án từ tố tụng hay chỉ một vài án từ tố tụng trong số đó mà thôi.

§2. Để có thể bãi nại, những người giám hộ và những người quản trị của các pháp nhân cần có ý kiến hay sự đồng ý của những người mà sự cộng tác của họ là cần thiết để thực hiện những hành vi vượt quá giới hạn của việc quản trị thông thường.

§3. Để có hiệu lực, việc bãi nại phải được viết trên giấy tờ, và phải do một bên hoặc do người đại diện của họ ký, nhưng người đại diện phải có giấy ủy nhiệm đặc biệt; việc bãi nại phải được thông báo cho bên kia và được bên kia chấp nhận, hay ít là không bị phản đối, và phải được thẩm phán chấp nhận.

Điều 1525

Một khi đã được thẩm phán chấp nhận, việc bãi nại có cùng những hiệu quả như sự thất hiệu của vụ kiện đối với những án từ đã bị khước từ và việc bãi nại cũng buộc người bãi nại phải gánh chịu những phí tổn của những án từ mà họ đã khước từ.

ĐỀ MỤC 4
CHỨNG CỚ

Điều 1526

§ 1. Ai đã quả quyết thì có nghĩa vụ phải chứng minh.

§2. Không cần phải trưng dẫn chứng cớ:

1° những điều do chính luật suy đoán;

2° những sự kiện do một bên tranh tụng quả quyết và

được bên kia thừa nhận, nhưng trừ khi luật hoặc thẩm phán đòi thêm chứng cớ.

Điều 1527

§1. Có thể viện dẫn bất cứ loại chứng cớ nào, miễn là những chứng cớ này được xem là hữu ích để thẩm cứu vụ án và phải hợp pháp.

§2. Nếu một bên yêu cầu thừa nhận một chứng cớ đã bị thẩm phán loại bỏ, thì chính thẩm phán này phải giải quyết vấn đề hết sức nhanh chóng.

Điều 1528

Nếu một bên hay một nhân chứng từ chối trình diện để trả lời trước thẩm phán, thì được phép hỏi cung họ kể cả việc nhờ một giáo dân do thẩm phán chỉ định hoặc yêu cầu họ khai trước mặt một công chứng viên dân sự hay bằng bất cứ cách thức hợp thức nào khác.

Điều 1529

Thẩm phán không được tiến hành việc thu thập chứng cớ trước khi có đối tụng, trừ khi có một lý do nghiêm trọng.

CHƯƠNG 1
LỜI KHAI CỦA CÁC BÊN

Điều 1530

Thẩm phán luôn luôn có thể thẩm vấn các bên để phát hiện rõ sự thật, hơn nữa, thẩm phán phải làm việc đó khi một bên yêu cầu hay để chứng minh một sự kiện mà công ích đòi phải được đặt ra ngoài mọi sự hồ nghi.

Điều 1531

§1. Đương sự nào được thẩm vấn cách hợp pháp buộc phải trả lời và phải nói hết sự thật.

§2. Nếu đương sự từ chối trả lời, thẩm phán thẩm định xem điều gì có thể được rút ra từ đó để chứng minh các sự kiện.

Điều 1532

Trong những trường hợp liên quan đến công ích, thẩm phán yêu cầu các bên phải thề là họ sẽ nói sự thật, hoặc ít nhất họ phải thề là họ đã nói sự thật, trừ khi có một lý do nghiêm trọng khuyên làm cách khác; trong những trường hợp khác, thẩm phán có thể làm điều đó tùy sự khôn ngoan của mình.

Điều 1533

Các bên, công tố viên và bảo hệ viên có thể đệ trình cho thẩm phán những câu hỏi mà dựa theo đó một bên sẽ bị thẩm vấn.

Điều 1534

Các quy tắc được ấn định ở các điều 1548 §2, 1°, 1552 và 1558 - 1565 về các nhân chứng, cũng được áp dụng thích hợp trong việc thẩm vấn các bên.

Điều 1535

Lời tự thú tư pháp là lời thú nhận rằng một sự kiện liên quan đến chính đối tượng của vụ án đi ngược lại quyền lợi riêng của mình, do một bên nói miệng hoặc viết trên giấy tờ, hoặc tự ý hoặc do thẩm phán hỏi cung, trước mặt thẩm phán có thẩm quyền.

Điều 1536

§1. Lời tự thú tư pháp của một đương sự, nếu thuộc một vấn đề riêng tư và không liên quan đến công ích, thì miễn chuẩn cho các đương sự khác khỏi phải trưng dẫn chứng cớ.

§2. Tuy nhiên, trong những vụ án liên quan đến công

ích, lời tự thú tư pháp và những lời khai không có tính cách tự thú của các bên, có thể có giá trị chứng minh, thẩm phán phải thẩm định lời tự thú tư pháp và những lời khai đó trong tương quan với những yếu tố khác của vụ án; nhưng chúng không thể có giá trị chứng minh hoàn toàn nếu không được xác minh bằng những yếu tố vững chắc khác.

Điều 1537

Đối với lời tự thú ngoài tư pháp được trưng dẫn trong một vụ kiện, thẩm phán phải thẩm định xem lời tự thú đó có giá trị đến mức nào, sau khi đã cân nhắc tất cả mọi hoàn cảnh của vụ án.

Điều 1538

Một lời tự thú hay bất cứ lời khai nào khác của một đương sự sẽ không có giá trị, nếu xác nhận được rằng sự tự thú dựa trên sự lầm lẫn về sự kiện hoặc vì bạo lực hay vì một sự sợ hãi nghiêm trọng.

CHƯƠNG 2
CHỨNG MINH BẰNG TÀI LIỆU

Điều 1539

Việc chứng minh bằng tài liệu, công cũng như tư, được chấp nhận trong bất cứ vụ kiện nào.

TIẾT 1
BẢN CHẤT VÀ GIÁ TRỊ CHỨNG MINH CỦA CÁC TÀI LIỆU

Điều 1540

§1. Những tài liệu công của Giáo Hội là những tài liệu do một viên chức soạn thảo khi thi hành nhiệm vụ của mình trong Giáo Hội, trong khi vẫn tuân giữ những thể thức do luật quy định.

§2. Những tài liệu công dân sự là những tài liệu mà luật pháp địa phương công nhận như thế.

§3. Những tài liệu khác là những tài liệu tư.

Điều 1541

Trừ khi có những luận cứ trái ngược và hiển nhiên chứng

minh cách khác, những tài liệu công chứng thực tất cả những điều được quả quyết trực tiếp và chính yếu trong đó.

Điều 1542

Một tài liệu tư, do một bên thừa nhận hay được thẩm phán chấp nhận, có hiệu lực chứng minh như lời tự thú ngoài tư pháp chống lại tác giả hay người ký tên và những người kế quyền của họ; đối với những đệ tam nhân, tài liệu nói trên chỉ có hiệu lực chứng minh như những lời khai không có tính cách tự thú của các bên, chiếu theo quy tắc của điều 1536 §2.

Điều 1543

Nếu chứng minh được rằng các tài liệu có những vết tẩy xoá, sửa chữa, thêm thắt hay hà tỳ nào khác, thẩm phán thẩm định xem tài liệu ấy có đáng tin không và đáng tin tới mức nào.

TIẾT 2
XUẤT TRÌNH TÀI LIỆU

Điều 1544

Những tài liệu không có hiệu lực chứng minh trong một vụ kiện, nếu đó không phải là những bản chính hoặc những

bản sao đã được công chứng và nếu không được đệ nạp ở văn phòng tòa án, để thẩm phán và đối phương có thể nghiên cứu được.

Điều 1545

Thẩm phán có quyền ra lệnh xuất trình trong vụ kiện một tài liệu chung cho cả hai bên.

Điều 1546

§1. Không ai bị bắt buộc phải xuất trình những tài liệu, dù là những tài liệu chung, khi việc trao đổi những tài liệu ấy có nguy cơ gây ra thiệt hại, chiếu theo quy tắc của điều 1548 §2, 2°, hoặc có nguy cơ vi phạm việc giữ bí mật.

§2. Tuy nhiên, nếu có thể trích lục ít là một phần nào đó của tài liệu và trình bày dưới dạng bản sao mà không gây ra những bất tiện nêu trên, thì thẩm phán có thể ra lệnh xuất trình phần tài liệu ấy.

CHƯƠNG 3
CÁC NHÂN CHỨNG VÀ VIỆC LÀM CHỨNG

Điều 1547

Bằng chứng qua các nhân chứng được chấp nhận trong bất cứ vụ án nào, dưới sự điều hành của thẩm phán.

Điều 1548

§1. Các nhân chứng phải nói sự thật khi họ được thẩm phán hỏi cách hợp pháp.

§2. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1550 §2, 2°, những người sau đây được miễn trả lời:

1° các giáo sĩ trong những vấn đề họ biết được do tác vụ thánh; các viên chức dân sự, các thầy thuốc, các nữ hộ sinh, các luật sư, các công chứng viên và tất cả những người buộc phải giữ bí mật nghề nghiệp, kể cả những người mang danh hiệu cố vấn, trong tất cả những vấn đề thuộc về bí mật này;

2° những người sợ rằng việc làm chứng của họ sẽ làm cho chính bản thân họ, hoặc cho người phối ngẫu, hoặc cho những thân nhân thuộc họ máu hay họ kết

bạn, bị mất thanh danh, bị đối xử tàn tệ, hay bị những hiểm họa khác.

TIẾT 1
NHỮNG NGƯỜI CÓ THỂ LÀM CHỨNG

Điều 1549

Tất cả mọi người đều có thể làm chứng, nếu họ không bị luật minh nhiên loại bỏ hoàn toàn hay một phần.

Điều 1550

§1. Những người vị thành niên dưới mười bốn tuổi và những người suy nhược tâm thần không được nhận làm nhân chứng, nhưng họ có thể được hỏi ý kiến do sắc lệnh của thẩm phán tuyên bố rằng điều đó hữu ích.

§2. Những người sau đây được coi là không có khả năng làm chứng:

1° các bên trong vụ án, hoặc những người đại diện cho các bên trước tòa, thẩm phán và những người trợ tá của thẩm phán, luật sư và những người khác đang hay đã giúp đỡ các bên trong cùng một vụ án;

2° các tư tế trong tất cả những điều họ biết được do việc thú tội trong bí tích Sám Hối, ngay cả khi hối

nhân yêu cầu tiết lộ những điều ấy; hơn nữa, những gì nghe được do bất cứ ai và bằng bất cứ cách nào nhân dịp thú tội, cũng không thể được chấp nhận, dù chỉ như là dấu hiệu của sự thật.

TIẾT 2
CHẤP NHẬN VÀ LOẠI TRỪ NHÂN CHỨNG

Điều 1551

Bên nào đã đưa một nhân chứng ra tòa, thì có thể khước từ việc thẩm vấn nhân chứng ấy; nhưng đối phương có thể yêu cầu cứ thẩm vấn nhân chứng ấy.

Điều 1552

§1. Khi được yêu cầu lấy chứng cớ qua các nhân chứng, thì phải cho tòa án biết tên và nơi cư trú của họ.

§2. Trong thời hạn do thẩm phán ấn định, phải trình bày những điểm nào muốn yêu cầu để thẩm vấn những nhân chứng; bằng không, lời yêu cầu sẽ được xem như đã bị hủy bỏ.

Điều 1553

Thẩm phán phải hạn chế đừng đề cho có quá nhiều nhân chứng.

Điều 1554

Trước khi thẩm vấn các nhân chứng, phải thông báo tên của họ cho các bên; nhưng nếu theo sự thẩm định khôn ngoan của mình, thẩm phán thấy điều đó không thể thực hiện được mà không gây khó khăn nghiêm trọng, thì ít nhất phải thông báo tên của các nhân chứng trước khi công bố các lời chứng.

Điều 1555

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1550, một bên có thể yêu cầu loại bỏ một nhân chứng, nếu có một lý do chính đáng để loại bỏ, trước khi nhân chứng ấy cung khai.

Điều 1556

Việc triệu tập một nhân chứng phải được thực hiện do sắc lệnh của thẩm phán, sắc lệnh này được thông báo cho nhân chứng cách hợp pháp.

Điều 1557

Một nhân chứng được triệu tập cách hợp pháp thì phải trình diện hoặc phải cho thẩm phán biết lý do vắng mặt của mình.

TIẾT 3
THẨM VẤN CÁC NHÂN CHỨNG

Điều 1558

§1. Những nhân chứng phải được thẩm vấn tại chính trụ sở tòa án, trừ khi thẩm phán định cách khác.

§2. Các Hồng Y, các Thượng Phụ, các Giám Mục và những người được hưởng đặc ân tương tự theo luật quốc gia của họ, phải được thẩm vấn tại nơi do chính họ lựa chọn.

§3. Thẩm phán phải quyết định về nơi chốn để thẩm vấn những người không thể hay khó đến trụ sở tòa án vì xa xôi, vì bệnh tật hay vì một ngăn trở nào khác, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 1418 và 1469 §2.

Điều 1559

Các bên không được tham dự cuộc chấp cung các nhân chứng, trừ khi thẩm phán thẩm định là phải cho họ tham dự, cách riêng trong các vụ án việc liên quan đến tư ích. Tuy nhiên, những luật sư hay những người đại diện của họ có thể tham dự, trừ khi thẩm phán thẩm định phải tiến hành cách bí mật, vì những hoàn cảnh sự việc hay con người.

Điều 1560

§1. Các nhân chứng phải được thẩm vấn riêng từng người một.

§2. Nếu các nhân chứng bất đồng ý kiến với nhau hay với một bên về một vấn đề quan trọng, thẩm phán có thể cho những người ấy gặp nhau, tức là đối chất với nhau, nhưng phải làm hết sức để tránh những bất hòa và gương xấu.

Điều 1561

Việc chấp cung các nhân chứng được thực hiện do thẩm phán hay do người được thẩm phán ủy nhiệm hoặc do một dự thẩm, và phải có sự hiện diện của công chứng viên; vì thế, trừ khi luật địa phương ấn định cách khác, nếu các bên, hay công tố viên, hay bảo hệ viên, hay những luật sư hiện diện trong cuộc chấp cung có điều gì muốn hỏi nhân chứng thì không được hỏi thẳng nhân chứng, nhưng phải đưa câu hỏi cho thẩm phán hay cho người thay thế thẩm phán, để chính người này hỏi lại nhân chứng.

Điều 1562

§1. Thẩm phán phải nhắc nhở cho nhân chứng biết nghĩa

vụ quan trọng phải nói hết mọi sự thật và chỉ nói sự thật mà thôi.

§2. Thẩm phán phải buộc nhân chứng tuyên thệ chiếu theo điều 1532; nhưng nếu nhân chứng từ chối tuyên thệ, thì cũng phải nghe người ấy cung khai, mặc dầu họ không tuyên thệ.

Điều 1563

Trước tiên, thẩm phán phải kiểm chứng lý lịch của nhân chứng, phải hỏi nhân chứng có liên hệ gì với các bên, và khi đặt ra cho nhân chứng những câu hỏi riêng biệt liên quan đến vụ án, thẩm phán cũng phải hỏi cho biết chính xác nơi chốn và thời gian mà nhân chứng biết được những điều họ quả quyết.

Điều 1564

Các câu hỏi phải ngắn gọn, hợp với tầm hiểu biết của người được thẩm vấn, không bao hàm một lúc nhiều vấn đề, không quanh co, không xảo quyệt, không gợi ra câu trả lời, hoặc không có tính cách khiêu khích bất cứ ai và phải liên quan đến vụ án đang được xét xử.

Điều 1565

§1. Những câu hỏi không được thông báo trước cho các nhân chứng.

§2. Tuy nhiên, nếu các sự kiện phải được làm chứng đã bị quên đi đến nỗi nếu không được gợi lại trước thì sẽ không quả quyết chắc chắn được, thẩm phán có thể nói trước cho nhân chứng một vài điểm, nếu nghĩ rằng điều đó không có gì nguy hại.

Điều 1566

Các nhân chứng phải cung khai bằng miệng và không được đọc điều đã viết sẵn, trừ khi phải nói đến những việc tính toán và sổ sách; trong trường hợp này, họ có thể tham khảo những điều ghi chú họ đã mang theo.

Điều 1567

§1. Câu trả lời phải được công chứng viên ghi ngay trên giấy tờ và phải ghi nguyên văn những lời nói của nhân chứng, ít nhất đối với những vấn đề trực tiếp liên quan đến đối tượng của vụ án.

§2. Có thể chấp nhận việc sử dụng máy ghi âm, miễn là

sau đó các câu trả lời phải được ghi chép lại trên giấy tờ, và nếu có thể, phải được những người cung khai ký tên vào.

Điều 1568

Công chứng viên phải ghi vào các án từ lời thề đã được đọc, được miễn chuẩn hay bị từ chối, sự hiện diện của các bên và của những đệ tam nhân, các câu hỏi được thêm vào chiếu theo chức vụ, và nói chung, tất cả những gì đáng ghi nhớ đã xảy ra trong cuộc thẩm vấn các nhân chứng.

Điều 1569

§1. Thẩm vấn xong, phải đọc cho nhân chứng nghe những lời khai của họ đã được công chứng viên ghi lại trên giấy tờ hay đã được thu qua máy ghi âm, và phải cho nhân chứng được quyền thêm, bỏ, sửa chữa, thay đổi các lời đã cung khai.

§2. Tiếp đến, nhân chứng, thẩm phán và công chứng viên phải ký vào án từ.

Điều 1570

Trước khi công bố các án từ hay những lời chứng, các nhân chứng, mặc dầu đã được thẩm vấn rồi, vẫn có thể được mời ra để thẩm vấn lần nữa, do một bên yêu cầu hoặc

chiếu theo chức vụ, nếu thẩm phán thấy điều đó là cần thiết hay hữu ích, miễn là không có nguy cơ thông đồng hay hối lộ nào.

Điều 1571

Tùy theo sự ước tính hợp tình hợp lý của thẩm phán, phải bồi thường cho các nhân chứng những phí tổn phải chịu cũng như những lợi tức đã mất vì phải ra tòa làm chứng.

TIẾT 4
GIÁ TRỊ CỦA CÁC LỜI CHỨNG

Điều 1572

Trong việc thẩm định các lời chứng, sau khi đã đòi phải có những chứng thư nếu cần, thẩm phán phải cứu xét:

1° tư cách và tiếng tăm của nhân chứng;

2° nhân chứng có cung khai điều họ biết hay không, nhất là điều do mắt thấy tai nghe, hoặc là theo ý kiến riêng của họ, hoặc do dư luận, hoặc do người khác nói lại;

3° nhân chứng có nhất quán, kiên trì, và mạch lạc với

mình hay không, hoặc là hay thay đổi, hoặc là không chắc chắn, hoặc là do dự;

4° điều mà nhân chứng đã quả quyết có được những nhân chứng khác hoặc những yếu tố chứng minh khác xác nhận hay không.

Điều 1573

Lời khai của một nhân chứng duy nhất không thể đáng tin hoàn toàn, trừ khi người đó là một nhân chứng có tư cách chuyên môn và cung khai những việc mà họ đã thực hiện trong khi thi hành nhiệm vụ, hoặc trừ khi hoàn cảnh sự việc và con người khuyến cáo cách khác.

CHƯƠNG 4
CÁC GIÁM ĐỊNH VIÊN

Điều 1574

Phải nhờ đến các giám định viên, mỗi khi luật quy định hoặc mỗi khi thẩm phán cần đến việc nghiên cứu và ý kiến của họ dựa trên những quy luật kỹ thuật hay khoa học, để chứng minh một sự kiện hay để biết thực chất của một sự vật.

Điều 1575

Thẩm phán phải bổ nhiệm các giám định viên, sau khi đã nghe các bên hay do các bên đề nghị, hoặc nếu có dịp, phải thu nạp những bản phúc trình do các giám định viên khác soạn thảo.

Điều 1576

Các giám định viên cũng bị loại trừ hoặc có thể bị khước từ vì cùng những lý do như các nhân chứng.

Điều 1577

§1. Sau khi đã lưu ý đến những luận cứ do các bên đối tụng trình bày, thẩm phán phải ra sắc lệnh ấn định từng điểm mà các giám định viên phải nghiên cứu.

§2. Phải trao cho giám định viên những án từ của vụ án cũng như những tài liệu và những chi tiết khác mà họ có thể cần đến để chu toàn nhiệm vụ cách đứng đắn và trung thực.

§3. Sau khi đã bàn hỏi với giám định viên, thẩm phán phải ấn định thời hạn để hoàn tất việc giám định và đệ nạp bản phúc trình.

Điều 1578

§1. Mỗi giám định viên phải làm bản phúc trình riêng, trừ khi thẩm phán ra lệnh làm chung một bản, để từng người ký vào; trong trường hợp này, nếu có những ý kiến bất đồng, thì phải ghi chú cẩn thận.

§2. Những giám định viên phải chỉ rõ là do những tài liệu nào hay do những cách thế thích hợp nào mà họ biết được lý lịch các nhân sự, các sự việc hay các nơi chốn; họ phải chỉ rõ là họ đã dùng đường lối nào và phương pháp nào để thi hành sứ mệnh đã được trao phó, và nhất là họ phải cho biết rõ là họ đã dựa trên những chứng cớ nào để kết luận.

§3. Giám định viên có thể được thẩm phán triệu tập để cung cấp thêm những lời giải thích mà về sau mới thấy là cần thiết.

Điều 1579

§1. Thẩm phán phải cân nhắc cẩn thận không những các kết luận của các giám định viên, ngay khi chúng ăn khớp với nhau, mà cả các hoàn cảnh khác của vụ án nữa.

§2. Khi đưa ra những lý do quyết định của mình, thẩm

phán phải trình bày những lý do đã đưa đến việc chấp nhận hay bác bỏ những kết luận của các giám định viên.

Điều 1580

Phải hoàn trả cho các giám định viên những phí tổn và thù lao do thẩm phán ấn định cách hợp lý và công bình, miễn là vẫn giữ nguyên luật địa phương.

Điều 1581

§1. Các bên có thể chọn các giám định viên tư được thẩm phán chấp nhận.

§2. Nếu thẩm phán cho phép, các giám định viên tư này có thể tham khảo các án từ của vụ án, tùy theo mức độ cần thiết, và theo dõi diễn tiến của việc giám định, tuy nhiên, họ luôn luôn có thể nộp bản phúc trình riêng của họ.

CHƯƠNG 5
ĐI ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
VÀ KIỂM ĐỊNH TƯ PHÁP

Điều 1582

Để thẩm vấn một vụ án, nếu thẩm phán nhận thấy cần phải đi đến một nơi hay cần phải xem xét một vật, thì phải quyết định điều đó bằng một sắc lệnh, trong đó phải vắn tắt

kê khai những điều phải làm trong lúc đi đến hiện trường, sau khi đã bàn hỏi với các bên.

Điều 1583

Phải lập biên bản về việc kiểm định đã được thực hiện.

CHƯƠNG 6
NHỮNG SUY ĐOÁN

Điều 1584

Sự suy đoán là sự phỏng định hữu lý về một việc không chắc chắn; sự suy đoán pháp định là sự suy đoán do chính luật ấn định; sự suy đoán nhân định là sự suy đoán do thẩm phán phỏng định.

Điều 1585

Người nào có sự suy đoán pháp định thuận lợi cho mình thì người ấy khỏi phải viện dẫn chứng cớ, nghĩa vụ viện dẫn chứng cớ này thuộc về đối phương.

Điều 1586

Thẩm phán không được phỏng định những sự suy đoán mà luật pháp không ấn định, nếu không căn cứ vào một sự kiện chắc chắn và nhất định có liên hệ trực tiếp đến điều đang tranh chấp.

ĐỀ MỤC 5
NHỮNG VỤ ÁN PHỤ

Điều 1587

Có vụ án phụ mỗi khi một vấn đề được đặt ra, tuy không được minh nhiên ghi trong đơn khởi tố, sau khi đã có lệnh triệu tập khai mạc vụ án, nhưng vấn đề đó thuộc về vụ án đến nỗi thường thường phải được giải quyết trước vấn đề chính.

Điều 1588

Vụ án phụ được trình lên thẩm phán có thẩm quyền xét xử vụ án chính, bằng giấy tờ hay bằng miệng, và phải nêu rõ mối tương quan giữa vụ án này và vụ án chính.

Điều 1589

§1. Sau khi đã nhận được lời thỉnh cầu và nghe các bên, thẩm phán phải thật nhanh chóng quyết định xem xét vấn đề phụ được trình lên có nền tảng và có liên hệ đến vụ án chính hay không, hay trái lại, có phải bác bỏ vấn đề phụ ngay từ đầu hay không; và nếu chấp nhận vấn đề phụ đó, thẩm phán phải quyết định xem xét vấn đề ấy có nghiêm

trọng đến nỗi phải được giải quyết bằng án trung phán hay bằng một sắc lệnh không.

§2. Nếu xét thấy không cần phải giải quyết vấn đề phụ trước án chung quyết, thẩm phán phải quyết định là sẽ quan tâm đến vấn đề này khi xét xử vụ án chính.

Điều 1590

§1. Nếu một vấn đề phụ phải được giải quyết bằng bản án, thì phải tuân giữ các quy tắc về vụ án hộ sự khẩu biện, trừ khi sự nghiêm trọng của vấn đề buộc thẩm phán phải dự liệu cách khác.

§2. Nếu một vấn đề phụ phải được giải quyết bằng sắc lệnh, tòa án có thể ủy thác vấn đề đó cho dự thẩm hay chánh án.

Điều 1591

Bao lâu vụ án chính chưa kết thúc, thẩm phán hay tòa án, vì một lý do chính đáng, có thể thu hồi hoặc sửa đổi sắc lệnh hay án trung phán do yêu cầu của một bên, hoặc chiếu theo chức vụ, sau khi đã nghe các bên.

CHƯƠNG 1
CÁC BÊN KHÔNG RA HẦU TÒA

Điều 1592

§1. Nếu bị cáo được triệu tập mà không ra hầu tòa và cũng không cáo lỗi cách hợp pháp về sự vắng mặt của mình, hoặc không trả lời chiếu theo quy tắc của điều 1507 §1, thẩm phán phải công bố bị cáo vắng mặt và phải quyết định tiến hành vụ án cho đến khi có bản án chung kết và thi hành bản án ấy, miễn là vẫn giữ những gì luật định.

§2. Trước khi ra sắc lệnh được ấn định ở §1, thẩm phán phải biết chắc rằng lệnh triệu tập đã được thi hành hợp lệ và đã tới tay bị cáo trong thời gian hữu dụng, kể cả khi phải ra lệnh triệu tập một lần nữa, nếu cần.

Điều 1593

§1. Nếu sau đó bị cáo ra hầu tòa hoặc trả lời trước khi xử vụ án, bị cáo có thể đưa ra những kết luận và những chứng cớ, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1600; tuy nhiên, thẩm phán phải liệu sao đừng để vụ án kéo dài quá lâu và vô ích do những thủ đoạn nào đó.

§2. Ngay cả khi không ra hầu tòa hoặc không trả lời

trước khi xét xử vụ án, bị cáo vẫn có thể chống lại bản án; nếu bị cáo chứng minh được rằng mình đã bị ngăn trở cách hợp pháp và đã không thể trình diện sớm hơn dù không do lỗi của mình, bị cáo có thể khiếu tố để tiêu hủy bản án.

Điều 1594

Nếu nguyên cáo không ra hầu tòa vào ngày và giờ đã ấn định để đối tụng, cũng không đưa ra lý do để cáo lỗi:

1° thẩm phán phải triệu tập nguyên cáo một lần nữa;

2° nếu nguyên cáo không ra hầu tòa theo lệnh triệu tập mới này, thì nguyên cáo được suy đoán là đã bãi nại, chiếu theo quy tắc của các điều 1524 - 1525;

3° nếu sau đó nguyên cáo muốn can thiệp vào vụ án, thì phải giữ điều 1593.

Điều 1595

§1. Nếu nguyên cáo hay bị cáo nào vắng mặt mà không chứng minh được là mình bị ngăn trở chính đáng, thì buộc phải trả các án phí do sự vắng mặt của mình gây ra, và cũng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, nếu cần.

§2. Nếu cả nguyên cáo lẫn bị cáo đều không ra hầu tòa, họ buộc phải liên đới để trả án phí.

CHƯƠNG 2
SỰ CAN THIỆP CỦA ĐỆ TAM NHÂN VÀO VỤ ÁN

Điều 1596

§1. Người nào quan tâm tới vụ án, thì có thể được phép can thiệp vào vụ án đó trong bất cứ giai đoạn nào, hoặc với tư cách là đương sự bênh vực quyền lợi của riêng mình, hoặc với tư cách là phụ trợ để giúp đỡ một đương sự đang tranh tụng.

§2. Tuy nhiên để được chấp nhận, người ấy phải đệ đơn lên thẩm phán trước khi kết thúc vụ xét hỏi, để trình bày vắn tắt quyền can thiệp của mình.

§3. Phải chấp nhận người can thiệp vào vụ án trong hiện trạng của vụ án và phải cho người ấy một thời hạn ngắn và cưỡng định để họ viện dẫn những chứng cớ của họ, nếu vụ án đã đến giai đoạn dẫn chứng.

Điều 1597

Sau khi đã nghe các bên, thẩm phán phải triệu tập một đệ tam nhân ra tòa, nếu sự can thiệp của họ là cần thiết.

ĐỀ MỤC 6
CÔNG BỐ ÁN TỪ
KẾT THÚC VIỆC THẨM CỨU
VÀ TRANH LUẬN VỀ VỤ ÁN

Điều 1598

§1. Sau khi đã thu thập được các chứng cớ, thẩm phán phải ra sắc lệnh cho phép các bên và các luật sư của họ được quyền tìm hiểu các án từ mà họ chưa biết, tại văn phòng tòa án, nếu không thì việc xét xử sẽ vô hiệu; hơn nữa, nếu các luật sư yêu cầu, thẩm phán cũng có thể trao cho họ một bản sao các án từ; tuy nhiên, trong những vụ án liên quan đến công ích, để tránh các nguy hiểm rất nghiêm trọng, thẩm phán có thể quyết định không tiết lộ cho ai một án từ nào cả, nhưng phải liệu sao để quyền bào chữa luôn được giữ nguyên vẹn.

§2. Để bổ sung những chứng cớ, các bên có thể trình cho thẩm phán những chứng cớ khác; sau khi đã thu thập được những chứng cớ đó rồi, nếu xét thấy cần, thẩm phán phải ra một sắc lệnh mới được ấn định ở §1.

Điều 1599

§1. Sau khi đã hoàn tất mọi điều liên quan đến việc viện dẫn chứng cớ, thì đến giai đoạn kết thúc thẩm cứu.

§2. Giai đoạn kết thúc này xảy ra khi các bên tuyên bố không còn điều gì phải thêm vào hoặc khi đã hết thời gian hữu dụng do thẩm phán ấn định để đề xuất các chứng cớ, hoặc khi thẩm phán tuyên bố vụ án đã được thẩm cứu đủ rồi.

§3. Dù giai đoạn kết thúc xảy ra dưới hình thức nào đi chăng nữa, thẩm phán phải ra một sắc lệnh tuyên bố kết thúc việc thẩm cứu.

Điều 1600

§1. Sau khi kết thúc việc thẩm cứu, thẩm phán còn có thể mời cùng những nhân chứng hay những nhân chứng khác hoặc có thể đòi thêm các chứng cớ khác mà trước đây chưa yêu cầu, nhưng chỉ giới hạn:

1° trong những vụ án liên quan đến tư ích của các bên mà thôi, nếu tất cả mọi bên đều đồng ý;

2° trong những vụ án khác, sau khi đã nghe các bên, và

miễn là có một lý do nghiêm trọng, cũng như tránh được mọi nguy cơ gian lận hoặc hối lộ;

3° trong tất cả mọi vụ án, mỗi khi nhận thấy rằng bản án sẽ bất công vì những lý do được nêu ra ở điều 1645 §2, 1° - 3°, nếu không nhận thêm chứng cớ mới này.

§2. Tuy nhiên, thẩm phán có thể ra lệnh hay cho phép trình bày một văn bản đã không thể được trình bày trước đó, mà không do lỗi của người liên hệ.

§3. Các chứng cớ mới phải được công bố theo những quy định của điều 1598 §1.

Điều 1601

Sau khi kết thúc việc thẩm cứu, thẩm phán phải ấn định một thời gian thích hợp để các bên trình bày các lời bào chữa hay những nhận xét.

Điều 1602

§1. Những lời bào chữa và những nhận xét phải được viết trên giấy tờ, trừ khi với sự đồng ý của các bên, thẩm phán xét rằng chỉ cần một cuộc tranh luận tại tòa là đủ rồi.

§2. Nếu muốn in những lời bào chữa và những tài liệu

chính thì buộc phải có phép trước của thẩm phán, miễn là vẫn bảo vệ nghĩa vụ giữ bí mật, nếu có.

§3. Phải tuân theo quy luật của tòa án về mức độ dài ngắn của những lời bào chữa, số lượng bản in và những chi tiết khác như vậy.

Điều 1603

§1. Sau khi đã trao đổi với nhau những lời bào chữa và những nhận xét, mỗi bên được quyền trả lời trong thời gian ngắn do thẩm phán ấn định.

§2. Quyền này chỉ được ban cho các bên một lần mà thôi, trừ khi vì một lý do nghiêm trọng, thẩm phán xét thấy phải ban cho một lần thứ hai nữa; nhưng trong trường hợp này, quyền được ban cho bên này cũng coi như được ban cho bên kia nữa.

§3. Công tố viên và bảo hệ viên có quyền đối đáp những câu trả lời của các bên một lần nữa.

Điều 1604

§1. Tuyệt đối cấm các bên, các luật sư hay cả những đệ tam nhân cung cấp cho thẩm phán những thông tin nằm ngoài các án từ của vụ kiện.

§2. Nếu việc tranh tụng đã được thực hiện trên giấy tờ, thẩm phán có thể ấn định một cuộc tranh luận khẩu biện tại tòa, để làm sáng tỏ một vài vấn đề.

Điều 1605

Một công chứng viên phải tham dự cuộc tranh luận khẩu biện, được nói đến ở những điều 1602 §1 và 1604 §2, để có thể ghi ngay vào biên bản những điều đã được bàn cãi và những kết luận, nếu thẩm phán truyền lệnh, hoặc nếu một bên yêu cầu và nếu thẩm phán đồng ý.

Điều 1606

Nếu các bên chểnh mảng không lo chuẩn bị bào chữa cho mình trong thời gian hữu dụng, hoặc phó thác việc bào chữa cho sự hiểu biết và lương tâm của thẩm phán, và nếu thẩm phán nhận thấy là vấn đề đã hoàn toàn sáng tỏ qua các án từ và các chứng cớ, thì thẩm phán có thể tuyên án ngay, sau khi đã buộc công tố viên và bảo hệ viên phải đưa ra những nhận xét, nếu họ tham gia vào vụ kiện.

ĐỀ MỤC 7
TUYÊN ÁN

Điều 1607

Một vụ án được xét xử theo hình thức tư pháp phải được thẩm phán giải quyết bằng một bản án chung quyết, nếu đó là một vụ án chính, hoặc bằng một bản án trung phán, nếu đó là một vụ án phụ, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1589 §1.

Điều 1608

§1. Để tuyên bố một bản án, thẩm phán buộc phải có sự xác tín luân lý về vấn đề phải giải quyết bằng bản án.

§2. Thẩm phán phải tìm thấy sự xác tín luân lý này từ các án từ và các chứng cớ.

§3. Tuy nhiên, thẩm phán phải thẩm định các chứng cớ theo lương tâm mình, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của luật pháp liên quan đến giá trị của một số chứng cớ.

§4. Thẩm phán nào không thể có sự xác tín luân lý này thì phải tuyên bố rằng quyền của nguyên cáo đã không được thiết lập và phải giải trừ bị cáo, trừ khi đó là một vụ

án được luật ưu đãi, trong trường hợp này thẩm phán phải tuyên bố thuận lợi cho vụ án ấy.

Điều 1609

§1. Chánh án tòa án hiệp đoàn phải ấn định ngày và giờ để các thẩm phán hội lại bàn luận và cuộc họp phải diễn ra trong chính trụ sở của tòa án, trừ khi có lý do đặc biệt khuyến cáo cách khác.

§2. Vào ngày đã được ấn định, mỗi thẩm phán phải mang theo những bản kết luận của mình về nội dung vụ kiện, với những lý do về pháp lý cũng như về sự kiện đưa đến những kết luận đó; những bản kết luận này phải được đính kèm vào những án từ của vụ án, và phải được giữ bí mật.

§3. Sau khi đã kêu cầu Danh Chúa, mỗi thẩm phán phải lần lượt trình bày những bản kết luận của mình theo thứ tự ưu tiên, tuy luôn luôn phải bắt đầu từ báo cáo viên hay phúc trình viên, tiếp đến, sẽ có một cuộc tranh luận dưới dự hướng dẫn của vị chánh án, nhất là để xác minh những điều phải được ấn định trong phần chủ văn của bản án.

§4. Tuy nhiên, trong cuộc tranh luận này, mỗi người có quyền rút lại kết luận đầu tiên của mình, nhưng thẩm phán nào không muốn theo ý kiến của những người khác, thì có

thể yêu cầu chuyển những kết luận của mình lên tòa án cấp cao hơn, trong trường hợp kháng cáo.

§5. Nếu trong buổi tranh luận đầu tiên, các thẩm phán không muốn hay không thể tuyên án, thì việc quyết định có thể được dời lại một buổi họp khác, nhưng không quá một tuần, nếu không phải bổ túc việc thẩm vấn vụ án chiếu theo quy tắc của điều 1600.

Điều 1610

§1. Nếu là thẩm phán duy nhất, thẩm phán phải tự soạn thảo bản án.

§2. Trong một tòa án hiệp đoàn, báo cáo viên hay phúc trình viên có bổn phận soạn thảo bản án, dựa vào những lý do được mỗi thẩm phán đưa ra trong cuộc tranh luận, trừ khi đa số thẩm phán đã ấn định trước những lý do phải được viện dẫn; sau đó, bản án phải được sự chấp thuận của mỗi thẩm phán.

§3. Bản án phải được ban hành trong một thời hạn không quá một tháng tính từ ngày vụ án đã được xét xử, trừ khi trong một tòa án hiệp đoàn các thẩm phán đã ấn định một thời hạn dài hơn vì một lý do nghiêm trọng.

Điều 1611

Bản án phải:

1° phán xử cuộc tranh luận đã được bàn cãi trước tòa bằng cách đưa ra một lời phúc đáp thích đáng cho từng nghi vấn;

2° xác định những nghĩa vụ của các bên phát xuất từ việc xử án và cách thức họ phải chu toàn các nghĩa vụ ấy;

3° trình bày những lý lẽ hay những lý do về pháp lý cũng như về sự kiện mà chủ văn bản án dựa vào;

4° ấn định những án phí.

Điều 1612

§1. Sau khi kêu cầu Danh Chúa, bản án phải lần lượt ghi rõ ai là thẩm phán hoặc tòa án là tòa nào; phải ghi rõ ràng danh tính và nơi cư trú của nguyên cáo, của bị cáo, của người đại diện, và ai là công tố viên, ai là bảo hệ viên, nếu họ tham gia vào vụ án.

§2. Sau đó phải trình bày vắn tắt sự kiện cùng với những kết luận của các bên và công thức của những nghi vấn.

§3. Tiếp đến là phần chủ văn của bản án, sau khi đã đưa ra những lý lẽ mà chủ văn bản án dựa vào.

§4. Sau cùng, phải ghi rõ ngày và nơi đã ban hành bản án, và phải có chữ ký của thẩm phán hoặc của tất cả các thẩm phán, nếu là tòa án hiệp đoàn, và của công chứng viên.

Điều 1613

Những quy luật trên đây liên quan đến bản án chung quyết cũng phải áp dụng cho bản án trung phán.

Điều 1614

Bản án phải được công bố sớm hết sức, và phải chỉ rõ những cách thức có thể dùng để kháng án; trước khi được công bố, bản án không có hiệu lực nào cả, ngay cả khi phần chủ văn của bản án đã được thẩm phán cho phép thông tri cho các bên.

Điều 1615

Việc công bố hay thông báo bản án có thể được thực hiện bằng cách trao một bản sao cho các bên, hoặc cho những người đai diện của họ, hoặc bằng cách gửi cho họ bản sao ấy chiếu theo quy tắc của điều 1509.

Điều 1616

§1. Nếu trong văn bản của bản án có sự lầm lẫn về số liệu hay lầm lẫn về chất liệu trong khi sao lại phần chủ văn, hoặc phần trình bày các sự kiện, hoặc những lời yêu cầu của các bên, hoặc nếu đã bỏ sót những yếu tố mà điều 1612 §4 buộc phải có, thì chính tòa án đã ban hành bản án đó phải sửa chữa hay bổ sung, theo lời yêu cầu của một bên, hoặc chiếu theo chức vụ, nhưng luôn luôn phải hỏi ý kiến các bên và phải đính kèm một sắc lệnh vào cuối bản án.

§2. Nếu có một bên phản đối, vấn đề phụ phải được giải quyết bằng sắc lệnh.

Điều 1617

Ngoài bản án ra, những lời tuyên bố khác của thẩm phán là những sắc lệnh, mà nếu chúng không có tính cách thuần túy hành chính, thì chúng không có hiệu lực, trừ khi chúng trình bày các lý do ít là cách sơ lược, hoặc trừ khi chúng quy chiếu về các lý do đã được trình bày trong một án từ khác.

Điều 1618

Một bản án trung phán hay một sắc lệnh có hiệu lực như

bản án chung quyết, nếu nó ngăn cản việc xét xử hay kết thúc chính việc xét xử hoặc một cấp bậc nào đó của việc xét xử, ít là đối với một bên trong vụ án.

ĐỀ MỤC 8
KHÁNG ÁN

CHƯƠNG 1
TỐ QUYỀN TIÊU HUỶ BẢN ÁN

Điều 1619

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều 1622 và 1623, tính vô hiệu nào của các án từ do luật thiết định ấn định, mặc dù bên kháng cáo biết mà không trình cho thẩm phán trước khi tuyên án, thì được chính bản án sửa chữa, mỗi khi vụ án liên quan đến lợi ích tư nhân.

Điều 1620

Không thể sửa chữa được một bản án bị vô hiệu nếu:

1° bản án được ban hành do một thẩm phán tuyệt đối vô thẩm quyền;

2° bản án được ban hành do một người không có quyền xét xử trong tòa án đã giải quyết vụ án;

3° thẩm phán đã ban hành bản án do tác dụng của bạo lực hay do sợ hãi nghiêm trọng;

4° việc xử án đã được tiến hành mà không có đơn thỉnh nguyện tư pháp, như đã nói ở điều 1501, hoặc không chống lại một bị cáo nào hết;

5° bản án được ban hành giữa các bên mà ít nhất là một bên không có tư cách ra hầu tòa

6° người nào đó đã hành động nhân danh một người khác mà không được ủy quyền hợp pháp;

7° quyền biện hộ của bên này hoặc của bên kia đã bị từ chối;

8° sự tranh tụng đã không được phân xử, dù chỉ là một phần.

Điều 1621

Tố quyền tiêu hủy nói ở điều 1620 có thể được nêu lên theo cách khước biện, không giới hạn thời gian; còn theo

cách khởi tố trước mặt thẩm phán đã tuyên án, thì trong vòng mười năm kể từ ngày công bố bản án.

Điều 1622

Có thể sửa chữa được một bản án bị vô hiệu nếu:

1° bản án được ban hành do một số không hợp lệ của các thẩm phán, trái với những quy định của điều 1425 § I;

2° bản án không viện dẫn các lý lẽ hay lý do quyết định;

3° bản án thiếu những chữ ký mà luật đòi phải có;

4° bản án không ghi rõ ngày, tháng, năm và nơi ban hành;

5° bản án dựa trên một án từ tư pháp vô hiệu, và sự vô hiệu đó không được sửa chữa chiếu theo quy tắc của điều 1619;

6° bản án được ban hành chống lại một đương sự vắng mặt cách hợp pháp, chiếu theo điều 1593 §2.

Điều 1623

Tố quyền tiêu hủy trong những trường hợp nói ở điều

1622 có thể được nêu lên trong vòng ba tháng kể từ lúc biết bản án đã được công bố.

Điều 1624

Chính thẩm phán đã ban hành bản án phải giải quyết tố quyền tiêu hủy; nếu đương sự sợ rằng vị thẩm phán đã ban hành bản án bị tố quyền tiêu hủy chống đối sẽ có thiên kiến và vì vậy cho rằng vị này đáng nghi ngờ, thì có thể yêu cầu một vị thẩm phán khác thay thế chiếu theo quy tắc của điều 1450.

Điều 1625

Tố quyền tiêu hủy có thể được đệ nộp cùng lúc với kháng cáo, trong thời hạn đã được ấn định cho việc kháng cáo.

Điều 1626

§1. Tố quyền tiêu hủy được nêu lên không những do các bên cảm thấy mình bị thiệt hại, mà còn do cả công tố viên hoặc bảo hệ viên nữa, mỗi khi họ có quyền can thiệp.

§2. Chính thẩm phán, chiếu theo chức vụ, có thể thu hồi hay sửa chữa một bản án vô hiệu mình đã ban hành, trong những thời hạn được ấn định ở điều 1623, trừ khi trong

thời hạn ấy kháng cáo đã được đệ nộp chung với tố quyền tiêu hủy, hoặc sự vô hiệu đã được sửa chữa do mãn thời hạn được nêu ra ở điều 1623.

Điều 1627

Các vụ án về tố quyền tiêu hủy có thể được xét xử theo những quy tắc của vụ án hộ sự khẩu biện.

CHƯƠNG 2
KHÁNG CÁO

Điều 1628

Bên nào cảm thấy mình bị thiệt hại do một bản án, cũng như công tố viên và bảo hệ viên trong những vụ án buộc họ phải có mặt, đều có quyền kháng cáo lên thẩm phán thượng cấp để chống lại bản án, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1629.

Điều 1629

Không được kháng cáo chống lại.

1° bản án do chính Đức Giáo Hoàng hay do Tối Cao Pháp Viện tông tòa ban hành;

2° bản án bị vô hiệu, trừ khi việc kháng cáo được nêu

lên chung với tố quyền tiêu hủy chiếu theo quy tắc của điều 1625;

3° bản án đã trở thành vấn đề quyết tụng;

4° sắc lệnh của thẩm phán hay bản án trung phán không có hiệu lực của bản án chung quyết, trừ khi đơn kháng cáo này được nộp chung với đơn kháng cáo chống lại bản án chung quyết;

5° bản án hay sắc lệnh trong một vụ án mà luật đã ấn định phải được xét xử trong thời hạn nhanh hết sức có thể.

Điều 1630

§1. Đơn kháng cáo phải được nộp cho thẩm phán đã ban hành bản án trong thời hạn cưỡng định là mười lăm ngày hữu dụng, kể từ lúc biết bản án được công bố.

§2. Nếu việc kháng cáo được trình miệng, công chứng viên phải ghi lại việc kháng cáo ấy trên giấy tờ trước mặt chính người kháng cáo.

Điều 1631

Nếu xảy ra một vấn đề về quyền kháng cáo, tòa kháng

cáo phải khẩn cấp cứu xét vấn đề đó theo những quy tắc của vụ án hộ sự khẩu biện.

Điều 1632

§1. Nếu đơn kháng cáo không nêu rõ tòa án nào là nơi nhận đơn, thì được suy đoán là kháng cáo ở tòa án được nói đến ở các điều 1438 và 1439.

§2. Nếu bên kia kháng cáo ở một tòa kháng cáo khác, thì tòa án nào cao cấp hơn sẽ xét xử vụ án, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1415.

Điều 1633

Việc kháng cáo phải được tiến hành trước mặt thẩm phán tòa kháng cáo trong thời hạn một tháng, kể từ khi nộp đơn kháng cáo, trừ khi thẩm phán ban hành bản án đã ấn định một thời gian dài hơn cho đương sự để tiến hành việc kháng cáo.

Điều 1634

§1. Để tiến hành việc kháng cáo, điều kiện cần và đủ là đương sự phải nại tới thẩm phán thượng cấp để xin duyệt lại bản án đã bị chống đối, kèm theo một bản sao của bản án này và nêu rõ những lý do kháng cáo.

§2. Nếu đương sự không thể nhận được bản sao của bản án bị chống đối từ tòa án ban hành bản án trong thời gian hữu dụng, thì khoảng thời gian đó không được tính trong hạn kỳ, và phải báo cho thẩm phán tòa kháng cáo biết ngăn trở ấy, vị này sẽ ra lệnh buộc thẩm phán đã ban hành bản án phải chu toàn nhiệm vụ của mình cách nhanh nhất.

§3. Trong khi đó, thẩm phán ban hành bản án phải chuyển lên thẩm phán tòa kháng cáo những án từ chiếu theo quy tắc của điều 1474.

Điều 1635

Khi đã mãn hạn hạn kỳ hữu dụng để kháng cáo, hoặc trước thẩm phán ban hành bản án, hoặc trước thẩm phán tòa kháng cáo, thì việc kháng cáo được coi như đã bị hủy bỏ.

Điều 1636

§1. Người kháng cáo có thể từ bỏ việc kháng cáo, với những hiệu lực được nói ở đến điều 1525.

§2. Nếu bảo hệ viên hay công tố viên đề xuất việc kháng cáo, thì bảo hệ viên hay công tố viên của tòa kháng cáo có

thể hủy bỏ việc kháng cáo ấy, trừ khi luật đã dự liệu cách khác.

Điều 1637

§1. Việc kháng cáo do nguyên cáo thực hiện cũng giúp ích cho bị cáo, và ngược lại.

§2. Nếu có nhiều bị cáo hay nhiều nguyên cáo, và nếu bản án chỉ bị một người trong họ chống lại hoặc chống lại một người trong họ, thì việc kháng án được coi là do tất cả mọi người thực hiện và chống lại tất cả mọi người, mỗi khi vấn đề được thỉnh cầu có tính cách bất khả phân chia hoặc mỗi khi nghĩa vụ có tính cách liên đới.

§3. Nếu một bên kháng cáo về một điểm của bản án, thì cho dù thời hạn kỳ kháng cáo đã mãn, đối phương vẫn có thể kháng cáo phụ về những điểm khác, trong thời hạn cưỡng định là mười lăm ngày, tính từ ngày nhận được thông báo của việc kháng cáo chính.

§4. Trừ khi đã rõ cách khác, việc kháng cáo được suy đoán là chống lại tất cả mọi điểm của bản án.

Điều 1638

Việc kháng cáo đình hoãn việc thi hành bản án.

Điều 1639

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1638, không thể chấp nhận một lý do thỉnh cầu mới ở cấp kháng cáo, ngay cả bằng cách dồn chung cho tiện, vì thế, việc đối tụng chỉ nhằm để biết phải chứng thực bản án đầu tiên hay phải sửa đổi, hoặc là tất cả, hoặc là một phần bản án ấy.

§2. Tuy nhiên, những chứng cớ mới chỉ được chấp nhận chiếu theo quy tắc của điều 1600.

Điều 1640

Cách thức kiện tụng ở tòa kháng cáo cũng giống như ở tòa cấp một, với những thích nghi xứng hợp; tuy nhiên, nếu không phải bổ sung thêm các chứng cớ, thì bước sang việc tranh luận vụ án và tuyên án, ngay sau khi đã đối tụng chiếu theo quy tắc của điều 1513 §1 và điều 1639 §1.

ĐỀ MỤC 9
VẤN ĐỀ QUYẾT TỤNG
VÀ VIỆC PHỤC HỒI NGUYÊN TRẠNG

CHƯƠNG 1
VẤN ĐỀ QUYẾT TỤNG

Điều 1641

Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1643, một vấn đề trở thành quyết tụng:

1° nếu giữa cùng các bên như nhau đã có hai bản án giống hệt nhau, về cùng một điều thỉnh nguyện và bởi cùng một lý do;

2° nếu đơn kháng cáo chống lại bản án không được đệ nộp trong thời gian hữu dụng;

3° nếu đơn kiện đã thất hiệu ở cấp kháng cáo hay đã được bãi nại;

4° nếu đã ban hành một bản án chung quyết không

được phép kháng cáo chiếu theo quy tắc của điều 1629.

Điều 1642

§ 1. Vấn đề quyết tụng được hưởng uy lực của pháp luật và không thể bị chống lại cách trực tiếp, trừ khi chiếu theo quy tắc của điều 1645 §1.

§2. Vấn đề quyết tụng có hiệu lực pháp lý giữa các bên và phát sinh tố quyền của việc đã xử cũng như khước biện của vấn đề quyết tụng, mà thẩm phán có thể tuyên bố chiếu theo chức vụ để ngăn ngừa một cuộc khởi tố mới của cùng một vụ án.

Điều 1643

Các vụ án liên quan đến tình trạng nhân thân, kể cả những vụ án ly thân của vợ chồng, không bao giờ trở thành vấn đề quyết tụng.

Điều 1644

§1. Nếu có hai bản án giống nhau đã được ban hành trong một vụ án liên quan đến tình trạng nhân thân, thì có thể được kháng án lên tòa kháng cáo trong bất cứ thời gian nào, bằng cách trưng ra những chứng cớ hay những lý do

mới và quan trọng, trong thời hạn cưỡng định là ba mươi ngày, kể từ ngày nộp đơn kháng án. Tuy nhiên, trong vòng một tháng kể từ khi trưng ra những chứng cớ và những lý do mới, tòa kháng cáo phải ra sắc lệnh quyết định chấp nhận hay bác bỏ việc thẩm cứu lại vụ án.

§2. Việc thượng tố lên tòa án cấp cao hơn để xin xử lại vụ án không đình hoãn việc thi hành bản án, trừ khi luật đã dự liệu cách khác hoặc khi tòa kháng cáo ra lệnh đình hoãn chiếu theo quy tắc của điều 1650 §3.

CHƯƠNG 2
VIỆC PHỤC HỒI NGUYÊN TRẠNG

Điều 1645

§1. Việc phục hồi nguyên trạng được chấp nhận để chống lại một bản án đã trở thành vấn đề quyết tụng, miễn là nhận thấy bản án ấy bất công tỏ tường.

§2. Chỉ được coi là bất công tỏ tường:

1° nếu bản án dựa trên những chứng cớ mà về sau mới biết là sai, đến nỗi nếu không có những chứng cớ ấy thì phần chủ văn của bản án không đứng vững được;

2° nếu sau đó mới khám phá ra những tài liệu chứng

minh chắc chắn rằng có những sự kiện mới đòi hỏi một quyết định ngược lại;

3° nếu bản án được ban hành do sự man trá của một bên đã gây thiệt hại cho bên kia;

4° nếu rõ ràng đã bỏ qua một quy định của luật không có tính thuần túy thủ tục;

5° nếu bản án đi ngược lại một quyết định trước đó đã trở thành vấn đề quyết tụng.

Điều 1646

§1. Việc phục hồi nguyên trạng vì những lý do nói ở điều 1645 §2, 1° - 3°, phải được thỉnh cầu nơi thẩm phán đã ban hành bản án, trong vòng ba tháng, kể từ ngày biết được những lý do đó.

§2. Việc phục hồi nguyên trạng vì những lý do nói ở điều 1645 §2, 4° - 5°, phải được thỉnh cầu nơi tòa kháng cáo trong vòng ba tháng, kể từ ngày biết bản án đã được công bố, còn trong trường hợp được nói đến ở điều 1645 §2, 5°, nếu quyết định trước được biết trễ, thì thời hạn bắt đầu từ lúc biết được quyết định ấy.

§3. Bao lâu đương sự bị thiệt hại còn là vị thành niên, thì bấy lâu sẽ không được tính các thời hạn nói trên.

Điều 1647

§1. Đơn thỉnh cầu việc phục hồi nguyên trạng đình hoãn việc thi hành bản án, nếu việc thi hành này chưa bắt đầu.

§2. Tuy nhiên, trong trường hợp có những dấu hiệu hữu lý cho phép nghi ngờ rằng đơn thỉnh cầu đã được nộp nhằm mục đích trì hoãn việc thi hành bản án, thì thẩm phán có thể quyết định phải thi hành bản án, nhưng phải ấn định một bảo chứng thích hợp cho người thỉnh nguyện việc phục hồi nguyên trạng là họ sẽ được bồi thường, nếu việc này được chấp nhận.

Điều 1648

Một khi đã chấp nhận việc phục hồi nguyên trạng, thẩm phán phải công bố lẽ phải trái của vụ án.

ĐỀ MỤC 10
ÁN PHÍ VÀ BẢO TRỢ ÁN PHÍ

Điều 1649

§1. Việc điều hành tòa án thuộc về Giám Mục, ngài phải ấn định các quy tắc liên quan đến:

1° việc buộc các bên phải thanh toán hoặc bồi hoàn các án phí;

2° thù lao cho các người đại diện, các luật sư, các giám định viên và các thông dịch viên, cũng như việc bồi thường phí tổn cho các nhân chứng;

3° việc cấp bảo trợ miễn phí hay giảm án phí;

4° việc buộc người không những đã thất kiện mà còn kiện tụng bừa bãi phải đền bù những thiệt hại;

5° tiền ký quỹ hay tiền bảo chứng phải nộp để trả các án phí và đền bù thiệt hại.

§2. Không được kháng cáo riêng biệt chống lại quyết định về án phí, về thù lao và về đền bù thiệt hại; tuy nhiên, trong vòng mười lăm ngày, một bên có thể nại đến chính vị thẩm phán, vị này có thể thay đổi giá biểu phải trả.

ĐỀ MỤC 11
THI HÀNH BẢN ÁN

Điều 1650

§1. Một bản án đã trở thành vấn đề quyết tụng có thể được thi hành, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1647.

§2. Thẩm phán đã ban hành bản án và, nếu có kháng án, cả thẩm phán tòa kháng cáo có thể chiếu theo chức vụ hoặc do lời thỉnh cầu của một bên, ra lệnh thi hành tạm thời một bản án chưa trở thành vấn đề quyết tụng, miễn là thiết lập những bảo chứng thích hợp, nếu xét thấy cần thiết, trong trường hợp vấn đề có liên quan đến tiền bảo chứng hay tiền cấp dưỡng bảo đảm cho việc sinh sống cần thiết, hoặc vì một lý do chính đáng nào khác.

§3. Nếu bản án nói ở §2 bị chống đối, thẩm phán nào có nhiệm vụ cứu xét việc chống đối ấy, khi thấy việc kháng án có cơ sở hữu lý và việc thi hành bản án có nguy cơ gây ra một sự thiệt hại không thể sửa chữa được, thì có thể đình hoãn chính việc thi hành hoặc cho thi hành bản án với điều kiện phải nộp một khoản tiền bảo chứng.

Điều 1651

Không thể thi hành bản án trước khi thẩm phán ra một sắc lệnh có hiệu lực truyền phải thi hành bản án; tùy theo bản chất khác nhau của các vụ án, sắc lệnh này được bao gồm trong chính bản án hoặc được ban hành riêng.

Điều 1652

Nếu việc thi hành bản án buộc phải xuất trình sổ sách

trước, thì một vấn đề phụ được đặt ra, và phải được giải quyết do chính thẩm phán đã ban hành bản án với lệnh phải thi hành.

Điều 1653

§1. Trừ khi luật địa phương ấn định cách khác, Giám Mục giáo phận tại nơi đã ban hành bản án cấp một phải đích thân ra lệnh thi hành bản án hoặc phải nhờ một người khác.

§2. Nếu Giám Mục giáo phận từ chối hay lơ là, do sự yêu cầu của bên có liên quan hoặc chiếu theo chức vụ, thì việc ra lệnh thi hành bản án thuộc về nhà chức trách mà tòa kháng cáo lệ thuộc, chiếu theo quy tắc của điều 1439 §3.

§3. Đối với các tu sĩ, Bề Trên nào đã ban hành bản án buộc phải thi hành, hoặc đã ủy quyền cho thẩm phán, thì có bổn phận ra lệnh thi hành bản án.

Điều 1654

§1. Người thi hành phải bảo đảm rằng chính bản án sẽ được thi hành sát nghĩa của từ ngữ, trừ khi chính nội dung của bản án cho phép người ấy được tự do định đoạt phần nào.

§2. Người thi hành có quyền cứu xét những khước biện liên quan đến cách thức và hiệu lực của việc thi hành, nhưng không có quyền cứu xét lý lẽ phải trái của vụ án; vả lại, nếu người ấy biết rằng bản án vô hiệu hay bất công tỏ tường, chiếu theo quy tắc của các điều 1620, 1622, 1645, thì được miễn thi hành và phải trao sự việc lại cho tòa đã ban hành bản án, sau khi đã thông báo cho các bên biết.

Điều 1655

§1. Về phương diện tố quyền đối vật, mỗi khi một đồ vật đã được xét xử là thuộc về nguyên cáo, đồ vật ấy phải được trao cho nguyên cáo ngay sau khi xảy ra vấn đề quyết tụng.

§2. Về phương diện tố quyền đối nhân, khi bị cáo đã bị buộc phải trao một động sản, phải trả một món tiền, phải cho hay phải làm một việc gì khác, thì thẩm phán trong chính bản án, hoặc người thi hành, theo sự định đoạt tự do và theo sự khôn ngoan của mình, phải ấn định một hạn kỳ để chu toàn nghĩa vụ, nhưng hạn kỳ này không được dưới mười lăm ngày và không được quá sáu tháng.

THIÊN 2
XỬ ÁN HỘ SỰ KHẨU BIỆN

Điều 1656

§1. Tất cả các vụ án mà luật không loại trừ có thể được xét xử theo thủ tục xử án hộ sự khẩu biện được nói đến trong thiên này, trừ khi có một bên yêu cầu phải xét xử theo thủ tục xử án hộ sự thông thường.

§2. Nếu thủ tục xử án hộ sự khẩu biện được sử dụng ngoài những trường hợp mà luật cho phép, thì những án từ tư pháp sẽ bị vô hiệu.

Điều 1657

Việc xử án hộ sự khẩu biện được thực hiện ở cấp một trước mặt một thẩm phán duy nhất, chiếu theo quy tắc của điều 1424.

Điều 1658

§1. Ngoài những điểm được nêu ra ở điều 1504, đơn khởi tố phải:

1° trình bày vắn tắt, đầy đủ và rõ ràng những sự kiện mà nguyên cáo dựa vào đó để thỉnh cầu;

2° trình bày thế nào để thẩm phán có thể thu thập được

ngay những chứng cớ mà nguyên cáo chủ ý dùng để chứng minh các sự kiện, nhưng không thể đưa ra cùng một lúc được.

§2. Phải đính kèm theo đơn những tài liệu làm nền tảng cho việc thỉnh cầu, ít ra là bản sao có công chứng.

Điều 1659

§1. Nếu việc cố gắng hòa giải chiếu theo quy tắc của điều 1446 §2 đã thất bại, và nếu nhận thấy đơn khởi tố có một vài nền tảng, thì trong vòng ba ngày, bằng một quyết định phê ở dưới đơn, thẩm phán phải ra lệnh thông báo cho bị cáo biết bản sao của đơn thỉnh cầu, và cho phép bị cáo gửi đến văn phòng tòa án một bản phúc đáp, trong vòng mười lăm ngày.

§2. Việc thông báo này có hiệu lực như việc triệu tập ra tòa được nói đến ở điều 1512.

Điều 1660

Nếu những khước biện của bị cáo đòi hỏi, thẩm phán phải ấn định cho nguyên cáo một thời hạn để trả lời nhằm thấy rõ đối tượng của việc tranh tụng nhờ các yếu tố do mỗi bên đưa ra.

Điều 1661

§ 1. Một khi các thời hạn được nói đến ở điều 1659 và 1660 đã mãn, và sau khi đã nghiên cứu các án từ, thẩm phán phải xác định thể thức nghi vấn; sau đó phải triệu tập tất cả những người có liên hệ ra tòa, để họp trong vòng không quá ba mươi ngày; thể thức nghi vấn phải được đính kèm theo lệnh triệu tập các bên.

§2. Trong giấy triệu tập, phải thông báo cho các bên biết, ít nhất là ba ngày trước khi họp phiên tòa, là họ có thể trình tòa một bản báo cáo vắn tắt để chứng minh những điều họ đã quả quyết.

Điều 1662

Trong phiên tòa, trước hết bàn đến những vấn đề được nói đến ở những điều 1459-1464.

Điều 1663

§1. Phải thu thập những chứng cớ trong phiên họp, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điêu 1418.

§2. Một đương sự và luật sư của mình có thể tham dự cuộc thẩm vấn những đương sự khác, những nhân chứng và những giám định viên.

Điều 1664

Một công chứng viên phải ghi vào biên bản những câu trả lời của các bên, của các nhân chứng, của các giám định viên, những lời thỉnh cầu và khước biện của các luật sư, nhưng cần ghi cách sơ lược và chỉ ghi những điều liên quan đến nội dung của vụ tranh tụng mà thôi, biên bản này phải được những người cung khai ký vào.

Điều 1665

Những chứng cớ đã không được nêu ra hoặc đã không được hỏi đến trong đơn thỉnh nguyện hay trong các câu trả lời, chỉ có thể được thẩm phán chấp nhận chiếu theo quy tắc của điều 1452, tuy nhiên, sau khi đã nghe dù chỉ một nhân chứng, thẩm phán chỉ có thể quyết định đòi thêm những chứng cớ mới, chiếu theo quy tắc của điều 1600.

Điều 1666

Nếu không thể thu thập được tất cả mọi chứng cớ trong phiên họp đó, thì phải ấn định một phiên họp khác.

Điều 1667

Khi đã thu thập các chứng cớ xong, thì cuộc tranh luận khẩu biện sẽ được diễn ra trong cùng một phiên họp.

Điều 1668

§1. Nếu cuộc tranh luận cho thấy là không nhất thiết phải bổ túc việc thẩm cứu vụ án hoặc không có điều gì ngăn trở việc tuyên án đúng đắn, thì thẩm phán phải lập tức giải quyết vụ án một mình, sau khi đã kết thúc phiên họp; phần chủ văn của bản án phải được đọc ngay trước mặt các bên.

§2. Tuy nhiên, vì vấn đề khó khăn hay vì một lý do chính đáng khác, tòa án có thể hoãn lại việc quyết định cho đến ngày hữu dụng thứ năm.

§3. Nguyên văn bản án, kể cả các lý do được viện dẫn, bình thường phải được thông báo cho các bên biết càng sớm càng tốt, và không được quá mười lăm ngày.

Điều 1669

Nếu xét thấy thủ tục xử án hộ sự khẩu biện đã được áp dụng ở tòa án cấp dưới trong những trường hợp bị luật loại trừ, thì tòa kháng cáo phải tuyên bố bản án vô hiệu và phải gửi trả vụ án lại cho tòa đã ban hành bản án.

Điều 1670

Về những vấn đề khác liên quan đến cách thức tiến hành, phải giữ những quy định của những điều liên quan đến việc

xử án hộ sự thông thường. Tuy nhiên, bằng một sắc lệnh có viện dẫn lý do, tòa án có thể sửa đổi những quy tắc tố tụng không cần thiết cho sự hữu hiệu, để vấn đề được giải quyết nhanh chóng, miễn là vẫn tôn trọng công lý.

PHẦN III
VÀI VỤ TỐ TỤNG ĐẶC BIỆT

ĐỀ MỤC 1
TỐ TỤNG HÔN NHÂN

CHƯƠNG 1
NHỮNG VỤ ÁN TUYÊN BỐ HÔN NHÂN BẤT THÀNH

TIẾT I
TÒA ÁN CÓ THẨM QUYỀN

Điều 1671

Do luật riêng, các vụ án hôn nhân của những người đã được rửa tội, thuộc quyền thẩm phán Giáo Hội.

Điều 1672

Các vụ án liên quan đến những hiệu lực thuần túy dân

sự của hôn nhân thuộc quyền thẩm phán dân sự, trừ khi luật địa phương ấn định rằng thẩm phán Giáo Hội có thể cứu xét và giải quyết chính các vụ án đó, nếu các vụ án ấy được giải quyết như là vấn đề phụ và tùy tòng.

Điều 1673

Đối với những vụ án về tính bất thành của hôn nhận mà Tông Tòa không dành riêng cho mình, thì tòa án có thẩm quyền là:

1° tòa án tại nơi hôn nhân đã được cử hành;

2° tòa án tại nơi bị cáo có cư sở hay bán cư sở;

3° tòa án tại nơi nguyên cáo có cư sở, miễn là cả hai bên đều cư ngụ trong địa hạt của cùng một Hội Đồng Giám Mục, và miễn là có sự đồng ý của vị Đại Diện tư pháp tại nơi bị cáo có cư sở, sau khi bị cáo đã được hỏi ý kiến;

4° tòa án tại nơi mà trong thực tế đã thu thập được hầu hết các chứng cớ, miễn là có sự đồng ý của vị Đại

Diện tư pháp tại nơi bị cáo có cư sở, sau khi đã hỏi bị cáo có khước biện hay không.

TIẾT 2
QUYỀN KHÁNG NGHỊ HÔN NHÂN

Điều 1674

Những người có năng cách kháng nghị hôn nhân là:

1° những người phối ngẫu;

2° công tố viên, khi sự bất thành của hôn nhân đã trở thành công khai, nếu không thể thành sự hóa, hoặc không có lợi nếu thành sự hóa.

Điều 1675

§1. Hôn nhân nào đã không bị tố cáo khi hai người phối ngẫu còn sống, thì cũng không thể bị tố cáo khi một trong hai hay cả hai đã chết, trừ khi vấn đề thành sự của hôn nhân là vấn đề tiên quyết để giải quyết một cuộc tranh tụng khác hoặc ở tòa án Giáo Hội hoặc ở tòa án dân sự.

§2. Nhưng nếu một người phối ngẫu chết trong khi vụ án chưa ngã ngũ, thì phải giữ điều 1518.

TIẾT 3
NHIỆM VỤ THẨM PHÁN

Điều 1676

Trước khi nhận xử một vụ án và mỗi khi có hy vọng đạt kết quả tốt, thẩm phán phải dùng các phương tiện mục vụ để khuyên nhủ hai người phối ngẫu nên thành sự hóa hôn nhân và nên tái lập đời sống chung vợ chồng, nếu có thể được.

Điều 1677

§1. Khi đã nhận đơn, chánh án hay báo cáo viên phải thông báo sắc lệnh triệu tập ra tòa chiếu theo quy tắc của điều 1508.

§2. Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ khi thông báo, trừ khi một bên yêu cầu mở một phiên tòa để đối tụng, chánh án hay báo cáo viên phải ra sắc lệnh ấn định thể thức nghi vấn hoặc những nghi vấn trong thời hạn mười ngày chiếu theo chức vụ, và phải thông báo cho các bên biết sắc lệnh này.

§3. Việc ấn định thể thức nghi vấn không những phải đặt vấn đề xem hôn nhân có chắc chắn bất thành trong trường

hợp này hay không, mà còn phải xác định xem hôn nhân thành sự đã bị kháng nghị vì lý do nào hoặc vì những lý do nào.

§4. Sau mười ngày kể từ khi thông báo sắc lệnh đó, nếu các bên không phản đối gì, chánh án hay báo cáo viên phải ra một sắc lệnh mới để quyết định thẩm cứu vụ án.

TIẾT 4
NHỮNG CHỨNG CỚ

Điều 1678

§1. Bảo hệ viên, các luật sư của các bên và cả công tố viên, nếu vị này tham gia tố tụng, đều:

1° có mặt trong lúc thẩm vấn các bên, các người làm chứng và các giám định viên, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1559;

2° xem các án từ tư pháp, ngay cả khi những án từ đó chưa được công bố, và nghiên cứu các tài liệu do các bên cung cấp.

§2. Các bên không được tham dự cuộc thẩm vấn được nói đến ở § 1, 1°.

Điều 1679

Trừ khi những chứng cớ có đầy đủ giá trị thuyết phục từ nguồn khác, để đánh giá những lời khai của các bên, chiếu theo quy tắc của điều 1536, thẩm phán phải nại đến những nhân chứng, nếu có thể được, để xem chính các bên có đáng tin hay không, ngoài những dấu hiệu và những yếu tố có tính thuyết phục khác.

Điều 1680

Trong những vụ án về sự bất lực hay về sự thiếu ưng thuận do bệnh tâm thần, thẩm phán phải nhờ đến sự giúp đỡ của một hay nhiều giám định viên, trừ khi hoàn cảnh cho thấy rõ là việc giám định không cần thiết; còn trong những vụ án khác, phải giữ những quy định của điều 1574.

TIẾT 5
BẢN ÁN VÀ KHÁNG CÁO

Điều 1681

Mỗi khi thẩm cứu vụ án mà thấy có một nghi vấn rất hữu lý về hôn nhân bất hoàn hợp, tòa án có thể đình hoãn vụ án về hôn nhân bất thành, với sự đồng ý của các bên, bổ túc việc thẩm cứu để xin miền chuẩn hôn nhân thành nhận,

và sau đó chuyển những án từ đến TÔng Tòa, kèm theo đơn xin chuẩn của một hay của hai người phối ngẫu, cùng với ý kiến của tòa án và của Giám Mục.

Điều 1682

§1. Bản án đã tuyên bố trước tiên là hôn nhân không thành, những đơn kháng cáo, nếu có, cũng như những án từ khác, phải được chuyển lên tòa kháng cáo, chiếu theo chức vụ, trong vòng hai mươi ngày kể từ khi công bố bản án.

§2. Nếu một bản án tuyên bố là hôn nhân không thành được công bố ở tòa án cấp một, thì tòa kháng cáo phải nghiên cứu những nhận xét của bảo hệ viên và của cả các bên nếu có, và phải ra một sắc lệnh hoặc để xác nhận ngay quyết định hoặc để nghiên cứu vụ án theo cách thông thường ở cấp bậc mới.

Điều 1683

Nếu ở cấp kháng cáo người ta đưa ra một lý do mới khiến hôn nhân không thành, thì tòa án có thể chấp nhận lý do đó ở cấp một và xét xử như ở tòa cấp một.

Điều 1684

§1. Sau khi bản án tuyên bố là hôn nhân bất thành được xác nhận ở cấp kháng cáo bằng một sắc lệnh hay bằng một bản án thứ nhì, thì những người mà hôn nhân của họ được tuyên bố là bất thành có thể tái hôn ngay sau khi sắc lệnh hay bản án thứ hai được thông báo cho họ biết, trừ khi lệnh cấm tái hôn được kèm theo bản án hay sắc lệnh, hoặc trừ khi Đấng Bản Quyền địa phương ra lệnh cấm tái hôn.

§2. Phải giữ những quy định của điều 1644, ngay cả khi bản án tuyên bố là hôn nhân không thành đã được xác nhận, không phải bằng một bản án thứ nhì, nhưng bằng một sắc lệnh.

Điều 1685

Ngay sau khi bản án có hiệu lực để được thi hành, vị Đại Diện tư pháp phải thông báo bản án đó cho Đấng Bản Quyền địa phương nơi hôn nhân đã được cử hành. Vị này phải quan tâm ghi chú việc công bố hôn nhân không thành và những lệnh cấm kèm theo, nếu có, vào sổ hôn phối và sổ rửa tội, sớm hết sức có thể.

TIẾT 6
TỐ TỤNG DỰA TRÊN TÀI LIỆU

Điều 1686

Sau khi đã nhận một đơn thỉnh cầu chiếu theo quy tắc của điều 1677, vị Đại Diện tư pháp hay thẩm phán do ngài chỉ định, có thể tuyên bố hôn nhân bất thành bằng một bản án, nếu có một tài liệu không thể bị phản đối hay khước biện chứng minh rằng chắc chắn có một ngăn trở tiêu hôn hay thiếu hình thức hợp lệ, miễn là tài liệu này phải hiển nhiên và phải xác tín rằng ngăn trở đã không được miễn chuẩn hoặc người đại diện đã không có ủy nhiệm thư hữu hiệu. Trong những vụ án này, những thể thức pháp lý của một vụ án thông thường được bỏ qua, trừ việc triệu tập các bên ra tòa và sự can thiệp của bảo hệ viên.

Điều 1687

§1. Nếu bảo hệ viên nhận định cách khôn ngoan rằng những hà tỳ được nói đến ở điều 1686 hoặc việc thiếu phép chuẩn là điều không chắc chắn, thì phải kháng án lên thẩm phán tòa án cấp hai để chống lại lời tuyên bố đó. Các án từ phải được chuyển lên thẩm phán tòa án cấp hai, và phải

thông báo bằng văn bản cho vị này biết đó là một vụ tố tụng dựa trên tài liệu.

§2. Bên nào cảm thấy mình bị thiệt hại, thì bên đó có toàn quyền kháng cáo.

Điều 1688

Với sự can thiệp của bảo hệ viên và sau khi nghe các bên, thẩm phán tòa án cấp hai phải quyết định cũng một cách thức nói ở điều 1686, xem có phải xác nhận bản án hay không hoặc có phải giải quyết vụ án theo cách thông thường của luật hay không; trong trường hợp này, thẩm phán gửi trả vụ án về tòa án cấp một.

TIẾT 7
NHỮNG QUY TẮC TỔNG QUÁT

Điều 1689

Trong bản án, phải nhắc nhở cho các bên biết những nghĩa vụ luân lý hay cả những nghĩa vụ dân sự mà bên này phải có đối với bên kia và đối với con cái họ trong việc cấp dưỡng và giáo dục.

Điều 1690

Không thể áp dụng việc xử án hộ sự khẩu biện cho những vụ án tuyên bố hôn nhân bất thành.

Điều 1691

Trong những vấn đề khác liên quan đến thủ tục, phải áp dụng những điều luật về những việc xử án nói chung và về việc xử án hộ sự thông thường, trừ khi bản chất sự việc không cho phép, miễn là vẫn giữ nguyên những quy tắc đặc biệt liên quan đến những vụ án về tình trạng nhân thân và những vụ án có dính dáng tới công ích.

CHƯƠNG 2
CÁC VỤ ÁN VỢ CHỒNG LY THÂN

Điều 1692

§1. Trừ khi luật đã dự liệu cách khác cho các địa phương một cách hợp pháp, việc ly thân giữa vợ chồng đã được rửa tội có thể được giải quyết bằng một sắc lệnh của Giám Mục giáo phận hoặc bằng một bản án của thẩm phán, chiếu theo quy tắc của những điều khoản sau đây.

§2. Ở nơi nào mà quyết định của nhà chức trách Giáo Hội không có hiệu lực dân sự, hoặc nếu thấy bản án dân

sự không nghịch với luật Thiên Chúa, thì Giám Mục giáo phận tại nơi cư trú của hai vợ chồng có thể cho phép họ nại đến tòa án dân sự, sau khi đã cân nhắc những hoàn cảnh riêng biệt.

§3. Nếu vụ án cũng liên quan đến những hiệu lực thuần túy dân sự của hôn nhân, thẩm phán phải liệu sao cho vụ án được chuyển sang tòa án dân sự ngay từ đầu, miễn là vẫn giữ những quy định của §2.

Điều 1693

§1. Phải áp dụng cách xử án hộ sự khẩu biện, trừ khi một bên hay công tố viên yêu cầu áp dụng việc xử án hộ sự thông thường.

§2. Nếu đã áp dụng cách xử án hộ sự thông thường và nếu có kháng án, thì tòa án cấp hai phải tiến hành chiếu theo quy tắc của điều 1682 §2, miễn là vẫn giữ những gì luật định.

Điều 1694

Phải giữ những quy định của điều 1673 trong những điều liên quan đến thẩm quyền của tòa án.

Điều 1695

Trước khi nhận xử một vụ án và mỗi khi có hy vọng đạt kết quả tốt, thẩm phán phải dùng các phương thế mang tính cách mục vụ để hòa giải các người phối ngẫu và để khuyên nhủ họ tái lập đời sống chung vợ chồng.

Điều 1696

Các vụ án vợ chồng ly thân cũng liên quan đến công ích; vì thế, công tố viên luôn luôn phải can thiệp, chiếu theo quy tắc của điều 1433.

CHƯƠNG 3
TỐ TỤNG ĐỂ MIỄN CHUẨN
HÔN NHÂN THÀNH NHẬN VÀ BẤT HOÀN HỢP

Điều 1697

Chỉ hai vợ chồng hoặc một trong hai, mặc dầu người kia không muốn, mới có quyền xin phép chuẩn hôn nhân thành nhận và bất hoàn hợp.

Điều 1698

§1. Chỉ một mình Tông Tòa xét xử sự kiện bất hoàn hợp của hôn nhân và sự hiện hữu của một lý do chính đáng để ban phép chuẩn.

§2. Chỉ một mình Đức Giáo Hoàng Rôma ban phép chuẩn.

Điều 1699

§1. Giám Mục giáo phận tại nơi đương sự có cư sở hay bán cư sở có thẩm quyền nhận đơn xin phép chuẩn và ra lệnh tiến hành thẩm cứu vụ án, nếu xét thấy đơn thỉnh nguyện có cơ sở.

§2. Tuy nhiên, nếu trường hợp đề ra có những khó khăn đặc biệt thuộc lĩnh vực pháp lý hay luân lý, Giám Mục giáo phận phải xin ý kiến Tông Tòa.

§3. Nếu Giám Mục ra sắc lệnh bác đơn thỉnh nguyện, thì có thể kháng án lên Tông Tòa để chống lại sắc lệnh này.

Điều 1700

§1. Giám Mục phải trao việc thẩm cứu những vụ án đó cho tòa án giáo phận mình, hoặc cho tòa án giáo phận khác, hoặc cho một tư tế có khả năng, cách thường xuyên hay cho từng trường hợp một, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1681.

§2. Nhưng nếu đã nộp một lá đơn có tính cách pháp lý

để xin tòa tuyên bố là chính hôn nhân đó bất thành, thì việc thẩm cứu phải được trao cho cùng một tòa án.

Điều 1701

§1. Bảo hệ viên luôn phải can thiệp vào các vụ này.

§2. Không chấp nhận có luật sư, nhưng Giám Mục có thể cho phép nguyên cáo hay bị cáo nhờ một chuyên viên luật giúp đỡ trong trường hợp khó khăn.

Điều 1702

Trong khi thẩm cứu phải nghe cả hai người phối ngẫu và trong mức độ có thể, phải giữ các điều luật liên quan đến việc thu thập chứng cớ trong vụ án hộ sự thông thường và trong những vụ án hôn nhân bất thành, miễn là những điều luật đó có thể được thích nghi với bản chất của các vụ án này.

Điều 1703

§1. Các án từ không được công bố; tuy nhiên, nếu thẩm phán thấy có một trở ngại nghiêm trọng cho lời thỉnh cầu của nguyên cáo hay cho lời khước biện của bị cáo, vì những chứng cớ được viện dẫn, thì thẩm phán phải khôn ngoan báo cho đương sự liên hệ biết.

§2. Thẩm phán có thể chỉ cho đương sự nào yêu cầu xem một tài liệu đã được đệ nạp hay một chứng cớ đã được thu thập và ấn định một thời hạn để đương sự ấy đưa ra những nhận định.

Điều 1704

§1. Sau khi đã thẩm cứu, người thẩm cứu phải chuyển tất cả mọi án từ cùng với một bản tường trình thích hợp cho Giám Mục, Giám Mục phải soạn thảo ý kiến của mình dựa trên sự thật của sự kiện hôn nhân bất hoàn hợp, cũng như lý do chính đáng để miễn chuẩn, và sự thích hợp của phép chuẩn.

§2. Nếu việc thẩm cứu đã được trao cho một tòa án khác, chiếu theo quy tắc của điều 1700, thì những lời nhận xét bênh vực dây hôn nhân phải do cùng một tòa soạn thảo, nhưng ý kiến được nói ở §1 thuộc về Giám Mục đã ủy quyền, và người thẩm cứu phải trao cho ngài một bản tường trình thích hợp cùng với những án từ.

Điều 1705

§1. Giám Mục phải chuyển lên Tông Tòa tất cả các án từ cùng với ý kiến của mình và những nhận xét của bảo hệ viên.

§2. Nếu xét thấy cần phải bổ túc việc thẩm cứu, thì Tông Tòa sẽ thông báo cho Giám Mục biết điều ấy và sẽ chỉ rõ những điểm cần phải thẩm cứu thêm.

§3. Nếu Tông Tòa phúc đáp rằng sự kiện hôn nhân bất hoàn hợp không được xác định qua những tài liệu được viện dẫn, thì chuyên viên luật được nói đến ở điều 1701 §2, có thể tham khảo những án từ của vụ án ở tòa án, ngoại trừ ý kiến của Giám Mục, để nhận định xem có thể thêm một điều gì hệ trọng hay không, hầu đệ nạp một đơn thỉnh cầu mới.

Điều 1706

Phúc chiếu ban phép chuẩn được Tông Tòa chuyển đến Giám Mục; vị này phải thông báo cho các bên biết phúc chiếu đó, ngoài ra ngài phải truyền lệnh cho cha sở tại nơi đã cử hành hôn nhân, cũng như cho cha sở tại nơi đã lãnh nhận bí tích Rửa Tội, càng sớm càng tốt, để ghi phép chuẩn đã ban vào sổ hôn nhân và sổ rửa tội.

CHƯƠNG 4
TỐ TỤNG SUY ĐOÁN NGƯỜI PHỐI NGẪU ĐÃ CHẾT

Điều 1707

§1. Mỗi khi cái chết của một người phối ngẫu không thể được chứng minh bằng một tài liệu chính thức của nhà chức trách Giáo Hội hay của chính quyền, thì người phối ngẫu kia không được quyền tháo bỏ dây hôn nhân, trừ khi Giám Mục giáo phận đã tuyên bố là người phối ngẫu đó được suy đoán là đã chết.

§2. Như đã nói ở §1, Giám Mục giáo phận chỉ có thể tuyên bố là ngài có được sự xác tín luân lý về cái chết của người phối ngẫu, sau khi đã nghiên cứu cẩn thận, dựa vào những lời khai của các nhân chứng, dựa vào dư luận hoặc dựa vào những dấu chỉ khác. Chỉ nguyên sự vắng mặt của người phối ngẫu mà thôi, tuy đã lâu ngày, thì không đủ.

§3. Trong những trường hợp không chắc chắn và phức tạp, Giám Mục phải xin ý kiến Tông Tòa.

ĐỀ MỤC 2
CÁC VỤ ÁN TUYÊN BỐ VIỆC TRUYỀN CHỨC THÁNH BẤT THÀNH

Điều 1708

Chính giáo sĩ, hoặc Đấng Bản Quyền mà giáo sĩ lệ thuộc, hoặc Đấng Bản Quyền của giáo phận nơi giáo sĩ đã được truyền chức, có quyền không thừa nhận việc truyền chức thánh thành sự.

Điều 1709

§1. Đơn phải được gửi tới Bộ có thẩm quyền, Bộ này sẽ quyết định vụ án phải do chính Bộ của Giáo Triều Rôma xét xử hay do một tòa án được Bộ chỉ định.

§2. Một khi đã gửi đơn, giáo sĩ bị cấm thi hành chức thánh do chính luật.

Điều 1710

Nếu Bộ đã trao vụ án lại cho một tòa án, thì tòa án phải giữ các điều liên quan đến việc xử án nói chung và về việc xử án hộ sự thông thường, trừ khi bản chất của sự việc không cho phép, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của đề mục này.

Điều 1711

Trong những vụ án này, bảo hệ viên được hưởng những quyền lợi và phải giữ những nghĩa vụ như bảo hệ viên hôn nhân.

Điều 1712

Sau khi bản án thứ hai đã xác nhận việc truyền chức thánh bất thành, giáo sĩ mất hết mọi quyền lợi dành riêng cho bậc giáo sĩ và không bị các nghĩa vụ ràng buộc.

ĐỀ MỤC 3
NHỮNG CÁCH THỨC TRÁNH KIỆN TỤNG

Điều 1713

Để tránh tố tụng hộ sự, nên điều đình hay hòa giải với nhau, hoặc có thể ủy thác cho một hay nhiều trọng tài xét xử cuộc tranh chấp.

Điều 1714

Về việc điều đình, thỏa hiệp và xét xử qua trọng tài, thì phải giữ những quy tắc do các bên lựa chọn, hay nếu các bên không lựa chọn quy tắc nào, thì phải giữ luật do Hội Đồng Giám Mục ban hành, nếu có, hay phải giữ luật dân sự hiện hành tại nơi đã ký giao ước.

Điều 1715

§1. Không thể thực hiện cách hữu hiệu việc điều đình hoặc việc thỏa hiệp trong những vấn đề liên quan đến công ích và trong những vấn đề mà các bên không thể tự do định đoạt được.

§2. Nếu vấn đề liên quan đến những tài sản vật chất của Giáo Hội, phải giữ những thể thức do luật đã ấn định về việc chuyển nhượng tài sản của Giáo Hội, mỗi khi sự việc đòi như vậy.

Điều 1716

§1. Nếu luật dân sự buộc phán quyết của trọng tài phải được một thẩm phán phê chuẩn mới có hiệu lực, thì phán quyết của trọng tài về một vụ tranh chấp trong Giáo Hội, để có hiệu lực ở tòa giáo luật, cần phải có sự phê chuẩn của thẩm phán Giáo Hội tại nơi bản án đã được ban hành.

§2. Tuy nhiên, nếu luật dân sự chấp nhận đơn kháng nghị chống lại phán quyết của trọng tài trước một thẩm phán dân sự, thì chính đơn kháng nghị này cũng có thể được đệ nạp ở tòa giáo luật trước một thẩm phán Giáo Hội có thẩm quyền xét xử cuộc tranh chấp ở cấp một.

PHẦN IV
TỐ TỤNG HÌNH SỰ

CHƯƠNG 1
ĐIỀU TRA SƠ KHỞI

Điều 1717

§1. Mỗi khi Đấng Bản Quyền biết một tội phạm đã xảy ra, ít nhất sự nhận biết này dường như là đúng, ngài phải đích thân hoặc nhờ người nào khác có khả năng cẩn thận điều tra về những sự kiện, những hoàn cảnh và việc quy trách nhiệm, trừ khi việc điều tra đó được xem là hoàn toàn thừa thãi.

§2. Phải liệu sao đừng để việc điều tra này làm hại thanh danh của bất cứ người nào.

§3. Điều tra viên có những quyền lợi và những nghĩa vụ như một dự thẩm trong vụ tố tụng; nếu sau đó việc tố tụng tư pháp được xúc tiến, thì điều tra viên sẽ không được làm thẩm phán.

Điều 1718

§1. Khi các yếu tố thu thập được xem ra đã đủ, Đấng Bản Quyền phải quyết định:

1° việc tố tụng có thể được tiến hành để tuyên kết hoặc để tuyên bố một hình phạt hay không;

2° có nên chiếu theo điều 1341 để tiến hành việc tố tụng hay không;

3° có cần nại đến một cuộc tố tụng tư pháp hay không, hoặc nếu luật không cấm, có cần phải tiến hành bằng sắc lệnh ngoài tòa hay không.

§2. Đấng Bản Quyền phải thu hồi hay phải sửa đổi sắc lệnh được nói đến ở §1, mỗi khi các yếu tố mới thúc đẩy ngài phải quyết định cách khác.

§3. Khi ban hành những sắc lệnh được nói đến ở §§1 và 2, Đấng Bản Quyền phải tham khảo hai thẩm phán hay những chuyên viên luật, tùy sự xét đoán khôn ngoan của mình.

§4. Trước khi quyết định chiếu theo quy tắc của §1, Đấng Bản Quyền phải xét xem có nên tự mình hoặc nhờ điều tra viên, với sự thỏa thuận của các bên, giải quyết vấn đề thiệt hại cách hợp tình hợp lý hay không, để tránh được những việc xét xử vô ích.

Điều 1719

Những án từ điều tra và những sắc lệnh của Đấng Bản Quyền để khởi sự hoặc kết thúc cuộc điều tra, cũng như tất cả những tài liệu có trước cuộc điều tra, phải được lưu trữ trong văn khố mật của tòa giám mục, nếu không cần thiết cho việc tố tụng hình sự.

CHƯƠNG 2
DIỄN TIẾN TỐ TỤNG

Điều 1720

Nếu Đấng Bản Quyền nhận thấy phải tiến hành bằng một sắc lệnh ngoài tòa:

1° ngài phải thông báo cho bị cáo biết cáo trạng với những chứng cớ, và cho họ quyền tự biện hộ, trừ khi bị cáo được triệu tập cách hợp pháp nhưng đã lơ là không ra trình diện;

2° ngài phải cẩn thận cân nhắc mọi chứng cớ và mọi luận cứ với hai hội thẩm;

3° ngài phải ra một sắc lệnh, chiếu theo quy tắc của các điều 1342-1350, để trình bày ít là cách vắn tắt những lý do về pháp lý và về sự kiện, nếu nhận thấy

rõ là tội phạm đã xảy ra và nếu tố quyền hình sự chưa bị tiêu hủy.

Điều 1721

§1. Nếu Đấng Bản Quyền quyết định tiến hành một vụ tố tụng hình sự trong tòa, ngài phải chuyển những án từ điều tra tới công tố viên, để vị này nộp đơn khởi tố lên thẩm phán, chiếu theo quy tắc của những điều 1502 và 1504.

§2. Ở tòa thượng cấp, công tố viên nào đã được thiết lập cho tòa đó, thì phải giữ vai trò nguyên cáo.

Điều 1722

Để phòng ngừa gương xấu, để bảo vệ tự do của các nhân chứng và để bảo đảm sự lưu hành của công lý, thì sau khi hội ý với công tố viên và chính bị cáo, Đấng Bản Quyền có thể trong bất cứ giai đoạn nào của vụ án, cấm bị cáo thi hành thừa tác vụ thánh, hay một chức vụ và nhiệm vụ nào trong Giáo Hội, buộc hoặc cấm bị cáo không được cư ngụ ở một nơi hoặc một địa hạt nào, và cũng có thể cấm người đó không được công khai tham dự Thánh Thể, tất cả các biện pháp này phải được thu hồi khi không còn lý do và đương nhiên chấm dứt khi việc tố tụng hình sự kết thúc.

Điều 1723

§1. Khi triệu tập bị cáo ra tòa, thẩm phán phải mời bị cáo tự chọn cho mình một luật sư chiếu theo quy tắc của điều 1481 §1, trong thời hạn do chính thẩm phán ấn định.

§2. Nếu bị cáo không chọn luật sư, thì chính thẩm phán sẽ bổ nhiệm một luật sư trước khi đối tụng, luật sư này phải giữ nhiệm vụ bao lâu bị cáo không chọn luật sư cho mình.

Điều 1724

§1. Ở bất cứ cấp bậc nào của vụ án, công tố viên có thể bãi nại do mệnh lệnh hoặc với sự đồng ý của Đấng Bản Quyền đã quyết định bắt đầu vụ án.

§2. Để có hiệu lực, việc bãi nại này phải được bị cáo chấp nhận, trừ khi tòa tuyên bố là chính bị cáo đã vắng mặt.

Điều 1725

Trong khi tranh luận vụ án, hoặc trên giấy tờ hoặc bằng khẩu biện, chính bị cáo, hoặc luật sư của bị cáo, hoặc người đại diện của bị cáo, luôn luôn có quyền viết hay nói sau cùng.

Điều 1726

Ở bất cứ cấp bậc và giai đoạn nào của vụ tố tụng hình

sự, nếu thấy rõ bị cáo đã không thực hiện tội phạm, thẩm phán phải tuyên bố điều đó bằng một bản án và tha bổng bị cáo, ngay cả khi tố quyền hình sự đã bị tiêu hủy cùng một lúc.

Điều 1727

§1. Bị cáo có thể kháng cáo, ngay cả khi bản án chỉ tha cho bị cáo, vì hình phạt có tính tùy ý hay vì thẩm phán đã dùng quyền được nói đến ở các điều 1344 và 1345.

§2. Công tố viên có thể kháng cáo mỗi khi xét thấy việc sửa lại gương xấu hay việc lập lại công lý đã không được quy định đầy đủ.

Điều 1728

§1. Miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của các điều trong chương này, trừ khi bản chất của sự việc không cho làm như thế, những điều liên quan đến việc xử án nói chung và việc xử án hộ sự thông thường phải được áp dụng trong tố tụng hình sự, mà vẫn giữ những quy tắc riêng biệt của những vụ án liên quan đến công ích.

§2. Bị cáo không bị buộc phải thú nhận tội phạm và cũng không bị buộc phải tuyên thệ.

CHƯƠNG 3
TỐ QUYỀN ĐÒI BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

Điều 1729

§1. Đương sự nào bị thiệt hại có thể sử dụng tố quyền hộ sự để đòi bồi thường những thiệt hại mà mình phải chịu do tội phạm gây ra trong chính việc xét xử hình sự, chiếu theo quy tắc của điều 1596.

§2. Việc can thiệp của đương sự bị thiệt hại, được nói đến ở § 1, không được chấp nhận nữa, nếu đã không được thực hiện tại tòa án hình sự cấp một.

§3. Việc kháng cáo trong một vụ án về việc bồi thường thiệt hại, chiếu theo quy tắc của các điều 1628-1640 phải được thực hiện, ngay cả khi việc kháng án này không thể được thực hiện ở tòa án hình sự; nhưng nếu các bên khác nhau đệ trình cả hai việc kháng án, thì cũng chỉ thực hiện một cuộc xét xử kháng cáo mà thôi, miễn là vẫn giữ nguyên những quy định của điều 1730.

Điều 1730

§1. Để tránh việc trì hoãn quá lâu trong vụ án hình sự, thẩm phán có thể hoãn vụ án liên quan đến những thiệt hại,

cho đến khi tuyên bố bản án chung quyết của vụ án hình sự.

§2. Thẩm phán nào đã làm như trên, thì sau khi đã ra bản án của vụ án hình sự, phải xét xử những sự thiệt hại, ngay cả khi vụ án hình sự chưa dứt điểm vì đã có kháng cáo, hoặc ngay cả khi bị cáo được tha bổng vì một lý do là phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường những thiệt hại.

Điều 1731

Bản án đã được ban hành trong vụ án hình sự, ngay cả khi đã trở thành vấn đề quyết tụng, không tạo ra một quyền lợi nào cho đương sự bị thiệt hại, trừ khi đương sự này đã can thiệp, chiếu theo quy tắc của điều 1729.

PHẦN V
THỦ TỤC THƯỢNG CẦU CÓ TÍNH CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ THỦ TỤC GIẢI NHIỆM HAY THUYÊN CHUYỂN CÁC CHA SỞ

THIÊN 1
THƯỢNG CẦU CHỐNG LẠI NHỮNG SẮC LỆNH HÀNH CHÍNH

Điều 1732

Phải áp dụng những quy định của các điều liên quan đến các sắc lệnh trong thiên này cho tất cả mọi hành vi hành chính riêng biệt được ban hành ở tòa ngoài mà không cần xét xử, trừ những sắc lệnh do chính Đức Giáo Hoàng Rôma hay do chính Công Đồng chung ban hành.

Điều 1733

§1. Mỗi khi có người cho rằng một sắc lệnh gây thiệt hại cho họ, thì điều mong muốn nhất là đừng để xảy ra tranh chấp giữa người đó và người ban hành sắc lệnh và phải tìm một giải pháp hợp tình hợp lý giữa họ bằng một sự thỏa thuận chung với nhau, cũng như bằng sự trung gian hòa

giải và bằng những nổ lực của những người khôn ngoan, nếu cần, để tránh hay để giải quyết cuộc tranh chấp bằng một phương thế thích hợp.

§2. Hội Đồng Giám Mục có thể quyết định thành lập cách ổn định một văn phòng hay một ban cố vấn trong mỗi giáo phận, các tổ chức này có nhiệm vụ phải tìm kiếm và phải đề nghị những giải pháp hợp tình hợp lý, theo những quy tắc do chính Hội Đồng Giám Mục ấn định; nếu Hội Đồng Giám Mục không truyền làm việc đó, thì Giám Mục giáo phận có thể thành lập một văn phòng hay một ban cố vấn theo kiểu này.

§3. Văn phòng hay ban cố vấn được nói đến ở §2 phải hoạt động, nhất là khi có đơn yêu cầu thu hồi một sắc lệnh, chiếu theo quy tắc của điều 1734, và khi thời hạn để thượng cầu chưa chấm dứt; còn nếu đã nộp đơn thượng cầu chống lại sắc lệnh, thì chính thượng cấp xét việc thượng cầu phải khuyên người thượng cầu và người ban hành sắc lệnh nên tìm kiếm những giải pháp nói trên, mỗi khi thấy có hy vọng đạt kết quả tốt.

Điều 1734

§1. Trước khi thượng cầu, đương sự phải viết đơn yêu

cầu người ban hành sắc lệnh phải hủy bỏ hoặc phải sửa chữa sắc lệnh; việc nộp đơn này cũng hàm chứa lời yêu cầu phải đình hoãn việc thi hành sắc lệnh.

§2. Phải nộp đơn yêu cầu này trong thời hạn cưỡng định là mười ngày hữu dụng, kể từ khi sắc lệnh được thông báo cách hợp pháp.

§3. Những quy tắc của §§1 và 2 không có hiệu lực:

1° đối với đơn thượng cầu lên Giám Mục để chống lại những sắc lệnh do những người hữu trách thuộc quyền ngài ban hành;

2° đối với đơn thượng cầu chống lại một sắc lệnh đã quyết định phải áp dụng việc thượng cầu hệ trật, trừ khi Giám Mục đã ban hành quyết định đó;

3° đối với những đơn thượng cầu được đệ trình chiếu theo quy tắc của những điều 57 và 1735.

Điều 1735

Trong vòng ba mươi ngày kể từ khi người ban hành sắc lệnh nhận được đơn yêu cầu được nói đến ở điều 1734, nếu người này ban hành một sắc lệnh mới, hoặc để sửa chữa sắc lệnh trước, hoặc để quyết định bác đơn yêu cầu, thì

thời hạn để thượng cầu được tính từ lúc thông báo sắc lệnh mới; còn nếu trong vòng ba mươi ngày đó, người ban hành sắc lệnh không quyết định gì, thì thời hạn bắt đầu từ ngày thứ ba mươi.

Điều 1736

§1. Trong những vấn đề mà việc thượng cầu hệ trật đình hoãn việc thi hành sắc lệnh, thì đơn yêu cầu được nói đến ở điều 1734 cũng phát sinh hiệu lực tương tự.

§2. Trong các trường hợp khác, nếu người ban hành sắc lệnh không quyết định đình hoãn việc thi hành trong vòng mười ngày, kể từ khi nhận được đơn yêu cầu được nói đến ở điều 1734, thì việc đình hoãn tạm thời có thể được yêu cầu nơi thượng cấp hệ trật của người ban hành sắc lệnh; vị này chỉ có thể quyết định đình hoãn việc thi hành vì những lý do nghiêm trọng mà thôi và luôn luôn phải liệu sao đừng để gây thiệt hại gì cho phần rỗi các linh hồn.

§3. Sau khi đình hoãn việc thi hành sắc lệnh, chiếu theo quy tắc của §2, nếu sau đó đơn thượng cầu được đệ trình, thì người nào xét xử việc thượng cầu ấy, chiếu theo quy tắc của điều 1737 §3, phải quyết định xem có phải xác nhận hoặc có phải thu hồi lệnh đình hoãn hay không.

§4. Nếu không có đơn thượng cầu nào được đệ trình chống lại sắc lệnh trong thời hạn đã được ấn định, thì việc đình hoãn thi hành với hiệu lực tạm thời, chiếu theo quy tắc của §1 hay §2, sẽ đương nhiên chấm dứt.

Điều 1737

§1. Người nào cảm thấy mình bị thiệt hại do một sắc lệnh, thì có thể thượng cầu lên thượng cấp hệ trật của người ban hành sắc lệnh, vì bất cứ lý do chính đáng nào; đơn thượng cầu có thể đệ trình cho chính người ban hành sắc lệnh, và người này phải chuyển ngay đơn đó lên thượng cấp hệ trật có thẩm quyền.

§2. Đơn thượng cầu phải được đệ trình trong thời hạn cưỡng định là mười lăm ngày hữu dụng; trong những trường hợp được nói đến ở điều 1734 §3, thì thời hạn này bắt đầu từ lúc thông báo sắc lệnh, nhưng trong các trường hợp khác thì chiếu theo quy tắc của điều 1735. §3. Ngay cả trong những trường hợp mà đơn thượng cầu không đương nhiên đình hoãn việc thi hành sắc lệnh, và ngay cả khi việc đình hoãn chiếu theo quy tắc của điều 1736 §2 đã không được quyết định, thì thượng cấp có thể ra lệnh đình hoãn việc thi

hành vì một lý do nghiêm trọng, nhưng phải liệu sao đừng để gây thiệt hại gì cho phần rỗi các linh hồn.

Điều 1738

Người thượng cầu luôn có quyền nhờ một luật sư hay một người đại diện, nhưng cần tránh những trì hoãn vô ích; hơn nữa, thượng cấp phải đặt một người biện hộ chiếu theo chức vụ, nếu thấy việc đó là cần thiết, và nếu người thượng cầu không có người biện hộ; nhưng thượng cấp luôn có thể ra lệnh cho người thượng cầu phải đích thân ra tòa để được thẩm vấn.

Điều 1739

Thượng cấp xét xử đơn thượng cầu, tùy trường hợp, chẳng những được phép xác nhận sắc lệnh hay tuyên bố sắc lệnh vô hiệu, mà còn được phép hủy bỏ, thu hồi, hoặc sửa chữa, thay thế hay bãi bỏ sắc lệnh, nếu thấy điều đó thích hợp hơn.

THIÊN 2
THỦ TỤC GIẢI NHIỆM HAY THUYÊN CHUYỂN CÁC CHA SỞ

CHƯƠNG 1
THỦ TỤC GIẢI NHIỆM CÁC CHA SỞ

Điều 1740

Khi thừa tác vụ của một cha sở trở nên nguy hại hay ít là không có hiệu quả vì một lý do nào đó, dù không phải là lỗi nặng của ngài, thì ngài có thể bị Giám Mục giáo phận giải nhiệm khỏi giáo xứ.

Điều 1741

Những lý do chính yếu khiến cho một cha sở có thể bị giải nhiệm một cách hợp pháp khỏi giáo xứ là:

1° cách thức hành động gây thiệt hại hay xáo trộn nặng cho sự hiệp thông trong Giáo Hội;

2° sự thiếu khả năng hoặc bệnh tật thường xuyên về tinh thần hay thể xác khiến cho cha sở không đủ sức chu toàn nhiệm vụ của mình một cách hữu hiệu;

3° sự mất thanh danh nơi các giáo dân lương thiện và

đứng đắn, hoặc sự hiềm khích chống lại cha sở mà người ta dự kiến là sẽ không chấm dứt trong một thời gian ngắn;

4° vẫn có sự chểnh mảng nghiêm trọng hoặc vẫn vi phạm các nhiệm vụ của cha sở sau khi đã bị cảnh cáo;

5° việc quản trị bê bối những tài sản vật chất khiến cho Giáo Hội bị thiệt hại nặng nề, mỗi khi không có một sự đền bù nào khác cho sự thiệt hại này.

Điều 1742

§1. Nếu thấy có một lý do như được nói đến ở điều 1740 sau khi đã điều tra, Giám Mục sẽ thảo luận vấn đề với hai cha sở được hội đồng linh mục tuyển chọn cách cố định từ nhóm các linh mục được thành lập vì mục đích này, theo lời đề nghị của Giám Mục. Sau đó, nếu nhận thấy phải đi đến quyết định giải nhiệm, Giám Mục phải lấy tình cha con thuyết phục cha sở từ nhiệm trong thời hạn mười lăm ngày, sau khi đã nói cho ngài biết lý do và các luận cứ, để sự giải nhiệm được hữu hiệu.

§2. Đối với những cha sở là thành viên của một dòng tu hoặc của một tu đoàn tông đồ, thì phải giữ những quy định của điều 682 §2.

Điều 1743

Không những cha sở có thể đệ đơn xin từ nhiệm cách đơn thường, mà ngài còn có thể đệ đơn xin từ nhiệm với điều kiện nữa, miễn là điều kiện đó có thể được Giám Mục chấp nhận một cách hợp pháp và được ngài chấp thuận thật sự.

Điều 1744

§1. Nếu cha sở không trả lời trong thời hạn đã được ấn định, Giám Mục phải nhắc lại lời yêu cầu đương sự từ nhiệm và phải gia hạn thời gian hữu dụng để đương sự trả lời.

§2. Nếu Giám Mục biết rõ cha sở đã nhận được thư yêu cầu thứ hai mà không trả lời, mặc dầu không bị ngăn trở gì, hoặc nếu cha sở không chịu từ nhiệm mà không đưa ra lý do nào, thì Giám Mục phải ban hành sắc lệnh giải nhiệm.

Điều 1745

Tuy nhiên, nếu cha sở chống lại lý do được viện dẫn và những luận cứ được kèm theo, bằng cách đưa ra những lý chứng mà Giám Mục xét thấy là không đầy đủ, để hành động hữu hiệu, Giám Mục phải:

1° yêu cầu cha sở viết một bản tường trình về những điều mình kháng nghị, sau khi đã nghiên cứu các án từ và, hơn nữa, phải viện dẫn những chứng cớ trái ngược, nếu có;

2° cân nhắc vấn đề cùng với những cha sở được nói đến ở điều 1742 § 1, sau khi đã bổ túc việc thẩm cứu, nếu cần, trừ khi những vị này bị ngăn trở, thì phải chỉ định những vị khác;

3° sau hết, quyết định có nên giải nhiệm cha sở hay không và phải lập tức ra một sắc lệnh về việc đó.

Điều 1746

Sau khi đã giải nhiệm cha sở, Giám Mục phải liệu trao cho đương sự một chức vụ khác, nếu đương sự có khả năng, hoặc ban cho đương sự một khoản tiền cấp dưỡng, tùy trường hợp và nếu hoàn cảnh cho phép.

Điều 1747

§1. Cha sở bị giải nhiệm phải ngưng thi hành nhiệm vụ cha sở. phải rời khỏi nhà xứ càng sớm càng tốt và phải trao lại tất cả những gì thuộc về giáo xứ cho người mà Giám Mục sắp trao giáo xứ cho.

§2. Tuy nhiên, nếu là trường hợp một cha sở đau yếu không thể di chuyển khỏi nhà xứ đến nơi khác mà không sinh bất tiện, Giám Mục phải để cho đương sự sử dụng nhà xứ, kể cả việc sử dụng độc quyền, bao lâu việc đó còn cần thiết.

§3. Bao lâu việc thượng cầu chống lại sắc lệnh giải nhiệm chưa được giải quyết, Giám Mục không thể bổ nhiệm một cha sở mới, nhưng trong khi chờ đợi phải liệu cho giáo xứ ấy có vị giám quản giáo xứ.

CHƯƠNG 2
THỦ TỤC THUYÊN CHUYỂN CÁC CHA SỞ

Điều 1748

Nếu thiện ích của các linh hồn hay những nhu cầu hoặc lợi ích của Giáo Hội đòi hỏi thuyên chuyển một cha sở từ giáo xứ ngài đang lãnh đạo cách hữu hiệu, đến một giáo xứ khác, hoặc sang một chức vụ khác, Giám Mục phải đề nghị việc thuyên chuyển này với đương sự bằng văn thư, và khuyên đương sự chấp thuận vì lòng yêu mến Chúa và các linh hồn.

Điều 1749

Nếu cha sở không muốn tuân theo đề nghị và những lời khuyến dụ của Giám Mục, thì phải trình bày lý do trên giấy tờ.

Điều 1750

Bất chấp những lý do được viện dẫn, nếu Giám Mục quyết định không rút lại đề nghị của mình, thì ngài phải cần nhắc các lý do thuận hay bất thuận việc thuyên chuyển với hai cha sở được chọn, chiếu theo quy tắc của điều 1742 §1; nhưng nếu sau đó ngài xét thấy cần phải thuyên chuyển, thì ngài phải lấy tình cha con mà khuyên bảo đương sự một lần nữa.

Điều 1751

§1. Sau khi đã thực hiện những việc ấy, nếu cha sở vẫn còn từ chối và nếu Giám Mục xét thấy cần phải thuyên chuyển, ngài phải ban hành sắc lệnh thuyên chuyển và quy định rằng giáo xứ sẽ khuyết vị sau khi mãn thời hạn đã được ấn định.

§2. Sau khi thời hạn này trôi qua cách vô ích, Giám Mục phải tuyên bố giáo xứ khuyết vị.

Điều 1752

Trong các vụ thuyên chuyển, phải áp dụng những quy định của điều 1747, phải giữ sự hợp tình hợp lý theo giáo luật và phải nhằm vào ơn cứu rỗi các linh hồn là luật tối thượng trong Giáo Hội.

MỤC LỤC